

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm & biên tập: Thích Nhật Từ
Phó chủ nhiệm: Thích Quảng Tâm

Tủ Sách Đạo Phật Ngày Nay do Thầy Nhật Từ chủ biên bao gồm các Nghi thức tụng niệm thuần Việt và trên 200 đầu sách nghiên cứu và ứng dụng về Phật học, thuộc loại sách gối đầu giường cần thiết cho mọi đối tượng đọc giả.

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay đã xuất bản trên 100 CD về Đại tạng kinh Việt Nam và nhiều tác phẩm Phật học dưới dạng MP3. Đây là ấn bản đầu tiên trên thế giới về thể loại này. Tủ Sách đã xuất bản hàng trăm sách nói Phật giáo, CD và VCD tân nhạc, cải lương và tiếng thơ Phật giáo. Ngoài ra còn có hàng ngàn VCD pháp thoại của Thầy Nhật Từ và các vị pháp sư khác về nhiều chủ đề từ gia đình, xã hội đến đạo đức và tâm linh.

Quý tác giả, dịch giả muốn xuất bản sách nghiên cứu và ứng dụng Phật học, quý Phật tử muốn ấn tống kinh sách Phật giáo, các đại lý cần nhận sách phát hành, xin vui lòng liên hệ:

NHÀ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP. HCM

ĐT: 0958-430-222; (08) 3839-4121; (08) 3833-5914

www.daophatngaynay.com

www.tusachphathoc.com

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Tạo luận: **BỒ TÁT LONG THỌ**

Hán dịch: **TAM TẠNG PHÁP SƯ CƯU MA LA THẬP**

Việt dịch: **THÍCH NỮ DIỆU KHÔNG**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Hiệu đính:

Hòa thượng Pháp sư Thích Thiện Trí
Cư sĩ Tâm Viên Lê Văn Lâm

(Tập 1)

(Từ quyển 1 đến quyển 20)

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

MỤC LỤC

Lời tựa	ix
Lời nói đầu	xiii
Quyển 1	1
Phẩm mở đầu: Duyên Khởi.....	3
Phẩm thứ nhất: Phẩm Tự	29
Quyển 2	43
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	45
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	66
Quyển 3	91
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	93
Quyển 4	127
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo)	129
Quyển 5	163
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	165
Quyển 6	201
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	203
Phật thế giới nguyện	221
Quyển 7	233
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	235
Phật thế giới nguyện	235
Tam muội	243
Phóng quang.....	252

Quyển 8	261
Phóng quang (Tiếp theo).....	263
Quyển 9	295
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	297
Hiện phổ thân.....	297
Quyển 10	319
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	321
Thập phương bồ tát lai	321
Quyển 11	357
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	359
Xá Lợi Phất	359
Đàn Ba La Mật.....	375
Quyển 12	391
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	393
Quyển 13	423
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	425
Thi La Ba La Mật	425
Quyển 14	457
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	459
Săn Đề Ba La Mật.....	466
Quyển 15	483
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	485
Săn Đề Ba La Mật.....	485
Tỳ Lê Gia Ba La Mật	501
Quyển 16	509
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	511
Tỳ Lê Gia Ba La Mật.....	511

Quyển 17	525
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	527
Thiên Na Ba La Mật.....	527
Quyển 18	569
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	571
Bát Nhã Ba La Mật	571
Quyển 19	603
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	605
37 phẩm trợ đạo	605
Quyển 20	645
Phẩm thứ nhất (Tiếp theo).....	647



LỜI TỰA

Muôn sự muôn vật đều do sanh sanh mà được hình thành. Thế nhưng cội gốc của sanh sanh lại là vô sanh. Từ vô thi đến nay và mãi mãi về sau, tánh vô sanh ấy vẫn thường bất động. Do duyên khởi biến hóa mà giả danh có các sự các vật. Thật ra, tất cả các sự các vật đều là hư vọng, là không thật có, là vô tự tánh. Phàm phu do chìm đắm trong mê muội, mà khởi vọng chấp cho rằng các sự vật là thật có.

Trong kinh *A Hàm*, Phật dạy rằng: “Các sự thấy nghe hay biết của chúng sanh đều do nhiễm trước nơi cảnh sở duyên mà có”. Chúng sanh do bị Vô minh ngăn che tâm trí, nên khởi sanh các tà kiến chấp, vì vậy mà bị các pháp sai sử.

Chỉ có trí huệ Bát Nhã mới làm tan biến được màn vô minh u ám, mới hiển bày được Thật Tướng của các pháp. Dùng trí huệ Bát Nhã soi chiếu đến tận gốc sẽ liễu ngộ được lý siêu việt chân thường, dẫn đến chỗ tuyệt tư cảnh giới. Trái lại, nếu dùng danh tự ngôn ngữ mà diễn đạt thì sẽ trái với chỗ thâm thâm vi diệu; còn nếu dùng lý trí mà tư duy thì sẽ mất đi chỗ y chỉ.

Ở nơi tam tạng Pháp bảo, hàng Thanh Văn cũng không liễu tri đến chỗ thâm diệu; còn người tập học thì phải chịu

X • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

thúc thủ chẳng sao bước vào được cửa Không, chỉ ví như cá muốn hóa rồng, phí công mà chẳng sao được như nguyên, đành phơi mang trước cửa Long cung.

Thật may mắn thay! Vào cuối đời chánh pháp có ngài Mã Minh, và vào đời tượng pháp có ngài Long Thọ ra đời hoàng dương chánh pháp, chấn chỉnh di phong của Phật, làm sáng tỏ nghĩa kinh, quét sạch đám mây mù đen tối.

Ngài Long Thọ thương xót chúng sanh ở thời tượng pháp và mạt pháp, chẳng có thiện duyên thấu rõ đạo mầu, nên đã thị hiện thân phàm phu, nhằm khai ngộ và dẫn dắt chúng sanh dần dần vào Chánh đạo. Ngài không ngại khó khăn tìm đến tận chốn Long cung sưu tầm huyền chỉ thâm thâm của đức Thế Tôn. Do có trí huệ thuần thực, nên ngài thấu suốt cùng tột đến chỗ bí ẩn u huyền của những lời thâm diệu. Ngài làm ra bộ Thích luận này để khai ngộ vào Đại thừa Phật pháp, làm quy củ dẫn thẳng vào Thật Tướng các pháp. Nhờ vậy mà các tà hoặc, các vọng kiến đều bị quét sạch.

Ở đầu bộ luận, ngài thành lập các câu hỏi khác nhau, rồi dùng lời lẽ mỹ diệu giải thích rõ ràng. Sau cùng dẫn đến chỗ vô chấp, là chỗ thâm diệu, tận thiện, tận mỹ.

Nếu lời kinh quá súc tích, khó giải, khó hiểu, thì phần luận giải của ngài với lời lẽ khúc chiết, với lối trình bày rõ ràng cặn kẽ, khiến cho người tu học thấu triệt được lý nghĩa thâm sâu vi diệu chứa đựng trong lời dạy của đức Bổn sư, chẳng ai có thể vẩn nạn được nữa.

Những câu hỏi nêu lên, những thí dụ đa dạng và phong phú đã khiến người tu học, muôn đời về sau ngộ được ý chỉ của ngài.

Bộ Thích luận này được ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch ra Hán văn.

Ngài La Thập thông minh xuất chúng, trí huệ tuyệt vời. Ngay từ nhỏ, ngài đã thông suốt kinh điển, thuyết pháp vô ngại. Ngài đọc trường tập này xong, hết lòng tán thán rằng: “Nếu sau này có được những tài năng lỗi lạc, có những luận biện ngôn từ mỹ diệu thì đó chính là nhờ nơi bộ luận này cả. Phải lấy bộ luận này làm gương mẫu, phải bằng vào những lý luận cao siêu ở nơi bộ luận này, mới mong thấy rõ được tâm tôn của đức Thế Tôn.”

Đến đời nhà Tần, niên hiệu Hoảng Thi thứ ba, tháng 12 ngày 20, bộ luận này mới được đem đến đất Trường An.

Mặc dù vua nhà Tần đã hư cấm từ lâu, nhưng ngài La Thập nhờ ngày trước đã được xem tâm tôn của Phật, nên trọn ngày nghiên cứu, không hề mệt mỏi, các lời đối đáp trong toàn bộ luận này. Ngài tự nghĩ rằng: “Lời lẽ trong bộ luận quá thậm thâm, quá vi diệu. Hận mình tâm chẳng thấy rõ được ý chỉ của đấng Luận chủ. Lại tiếc cho Pháp mẫu mênh mông chưa được trải khắp nơi, ta nguyện quên đi ngu huệ của mình để mạnh dạn làm nghĩa hiệp của Sa môn”. Nghĩ như vậy rồi, ngài mời các bậc công khanh, sĩ khí, khoảng 500 người, nhóm họp ở Vị Tân, cấm túc tại Tiêu Diêu Viên đường ở đất Lâm Giang, cùng xem huyền chương, khảo chính, xét trong bộ luận gốc chữ Phạn có 10 vạn bài kệ, mỗi bài có 32 chữ, cộng thành 320 vạn lời. Nhờ vậy mà Ngài rõ được ý chỉ của bộ luận, thấy chỗ quy về đường thẳng, chẳng còn chướng ngại, vướng mắc gì nữa cả.

Bên Thiên Trúc có chép rằng: “Rốt sau thời Chánh pháp có ngài Mã Minh, đầu thời Tượng Pháp có ngài Long Thọ, là những vị luận chủ tuyệt luân trong môn Đạo học. Hai ngài phá sạch hết các tà kiến, hư ngôn, thẳng đường vào thật giáo, chẳng còn bị các tà luận làm trở ngại nữa. Bởi vậy nên ở bên

xii • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Thiên Trúc cũng như ở nhiều nước khác, đã lập miếu tôn thờ hai ngài, lại cho rằng: “Mặt trời trí huệ của Phật đã được hai ngài làm thêm rực rỡ, phá tan hết màn tối tăm u ám, khiến người tu học ngộ được chân thật lý.

Sự đóng góp vào Pháp bảo tạng của hai ngài là công quả của hàng Thập Địa Bồ tát. Hai ngài thật xứng đáng là những vị Bồ tát Bồ xứ vậy.

Bộ luận này được truyền tụng đến Trung Quốc thật quả là điều may mắn. Ngài Pháp sư Cưu Ma La Thập thấy rõ lời văn chữ Phạn quá uân khúc, mà người Tần lại thích lối văn giản dị, nếu dịch cho đầy đủ thì phải đến cả 1.000 quyển, nên ngài chỉ lược dịch cô đọng vào 100 quyển mà thôi. Tuy chỉ lược dịch có phần ít, mà đã hiển bày được chỗ thâm thâm vi diệu cao siêu của diệu lý chân thừa.

Nếu dùng bút mà tranh luận, thì trọn đời chẳng sao hết được. Ước mong các bậc cao minh liễu đạt được huyền chỉ trong bản văn lược dịch này.

Trích bài tựa

Do ngài Trường An Thích Tăng Duệ

Phụng soạn



LỜI NÓI ĐẦU

Bộ *Luận Đại Trí Độ* do ngài Bồ tát Long Thọ tạo tác, nhằm tuyên bày giáo nghĩa thâm thâm vi diệu của Pháp Đại thừa Bát nhã Ba la mật.

Bộ *Luận Đại Trí Độ* này được ngài Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập phiên dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán. Trong thời gian phiên dịch, ngài đã nhóm họp 500 vị thiện hữu tri thức, cấm túc tại Tiêu Diêu Viên Đường, ở Lâm Giang nghiên cứu huyền chương, khảo chánh và lược dịch từ 1.000 quyển, cô đọng lại thành 100 quyển.

Tôi nhận thấy công tác phiên dịch các tạng Pali, Sanskrit, Hán v.v... ra Việt văn, đã được nhiều bậc tôn túc cao minh thực hiện. Thế nhưng cho đến nay bộ *Luận Đại Trí Độ* này chưa được phiên dịch ra Việt văn.

Bởi nhân duyên ấy, cho nên dù tuổi già sức yếu, tôi cũng xin nguyện đóng góp vào công tác phiên dịch, và mạnh dạn dịch bộ luận này từ Hán văn ra Việt văn, nhằm đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu và học hỏi của hàng Tăng Ni và Phật tử.

Bát nhã Ba la mật nghĩa quá thâm thâm vi diệu, chẳng có thể dùng văn tự ngôn ngữ mà diễn đạt được. Do vậy nên công tác phiên dịch vô cùng khó khăn, chẳng sao tránh khỏi

xiv • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

những điều sai sót. Kính mong các bậc Tôn Túc cao minh hoan hỷ chỉ giáo cho.

Vì muốn cho lời văn trong bản dịch được phù hợp với lối hành văn hiện đại, nên tôi đã nhờ Thượng tọa Thích Thiện Trí và cư sĩ Tâm Viên Lê Văn Lâm giúp tôi trong việc nhuận bút và biên tập.

Sau gần trọn 5 năm làm việc liên tục, bộ *Luận Đại Trí Độ* này mới được hoàn tất.

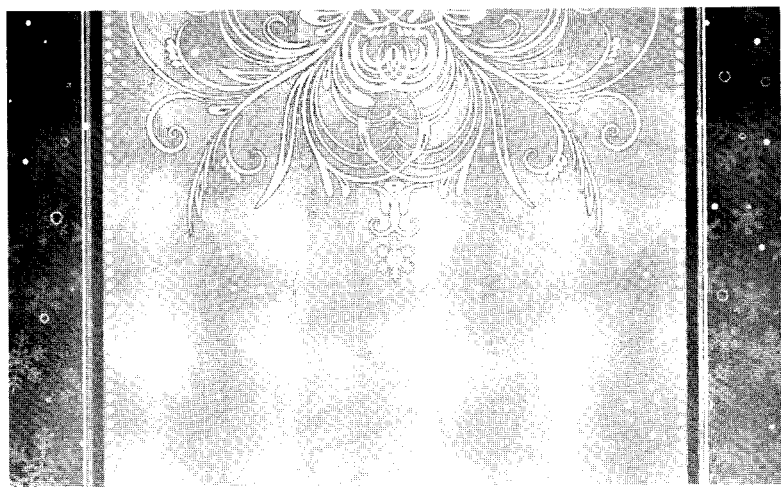
Bằng tinh tín tâm lực, tôi xin nguyện đem công đức phiên dịch này hồi hướng đến khắp pháp giới chúng sanh đều trọn thành Phật Đạo.

Nam mô Viên Mãn Tạng Bồ tát Ma ha tát

Mùa an cư Đỉnh Mão (PL. 2531)

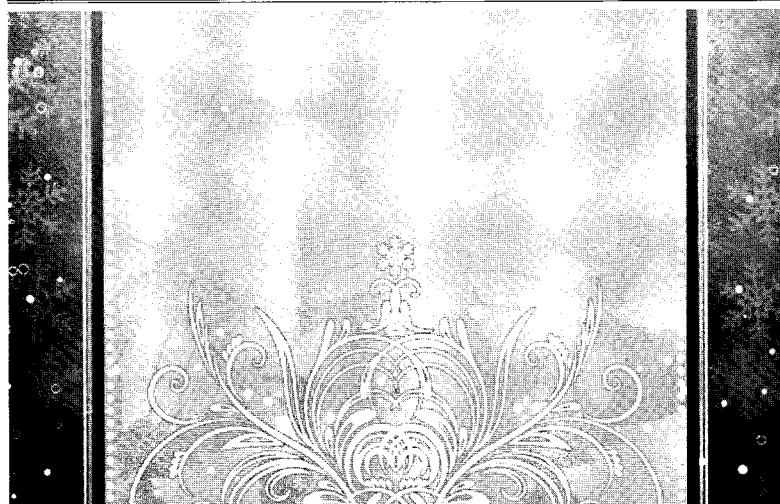
Tỷ kheo ni THÍCH NỮ DIỆU KHÔNG

Chùa Hồng Ân - Huế



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Quyển 1



Phẩm Mở Đầu
DUYÊN KHỞI



*Đường Trí Độ Phật rộng mở bày
Biển tâm sâu thăm khắp cùng soi
Tướng Trí Độ, Phật nghĩa vô ngại.
Ngưỡng Trí Độ, Phật tánh khôn lường.
Diệt tận gốc hai chấp có không,
Chân Thật Tướng Thế Tôn chỉ dạy,
Thường trú, bất hoại, tịnh phiền não.
Kính lễ pháp Phật hằng tôn trọng,
Ruộng phước kia Thánh chúng vun trồng.
Hữu học, vô học tុ trang nghiêm.
Mâm ái đời sau hằng tiêu diệt,
Ngã bật dứt cùng căn trừ sạch,
Pháp thế gian vĩnh viễn xa lìa,
Nơi các pháp thường sanh công đức,
Tại chúng hội tối tôn tối thượng
Cúi lạy chân tịnh Đại Đức Tăng.
Nhất tâm thâm kính lễ Tam Tôn:
Bậc cứu thế từ tôn Di Lạc
Trí Huệ đệ nhất Xá Lợi Phất,
Vô tránh không hành Tu Bồ Đề.
Nay xin như lược tុ diễn bày*

4 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

“Đại Trí Bi Ngạn” Thật Tướng nghĩa
Ngưỡng mong chư thánh trí, đức chân
Nhất tâm tùy thuận lời con luận bàn.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Do nhân duyên gì mà Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật*? Phật pháp chỉ được tuyên bày khi có đại nhân duyên; chẳng phải không nhân duyên, hay do tiểu nhân duyên mà có được. Ví như núi Tu Di chẳng phải tự nhiên, hay do một kích động nhỏ mà lay chuyển được. Nay do đại nhân duyên gì mà Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật*?

LUẬN GIẢI

Duyên khởi 1:

Trong Tam Tạng kinh điển, Phật đã dùng các phương tiện trí để rộng dẫn các thí dụ, vì hàng Thanh Văn mà thuyết pháp. Thế nhưng, ngài chưa vội thuyết về Bồ tát hạnh. Ví như kinh *A Hàm* chỉ nói đến việc đức Thế Tôn thọ ký cho Bồ tát Di Lạc về đời sau sẽ thành Phật, hiệu là Di Lạc, mà vẫn không nói gì về hạnh Bồ tát cả.

Nay Phật muốn, vì Bồ tát Di Lạc, rộng nói về Bồ tát hạnh.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 2:

Lại nữa, nay trong chúng hội có những Bồ tát tu niệm Phật Tam Muội. Phật muốn cho họ được thể nhập vào niệm Phật Tam Muội, muốn họ ở trong Tam Muội được tăng ích, nên mới vì họ, thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Như trong kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật*, ở phẩm đầu, Phật hiện Thần Túc thông, phóng kim sắc quang minh khắp

chiếu cả mười phương thế giới, Phật thị hiện đại thân thanh tịnh, quang minh tỏa các diệu sắc đầy khắp hư không; Phật ở trong đại chúng đốn chánh, thù diệu chẳng ai bì kịp, ví như núi Tu Di uy nghi giữa biển cả mênh mông. Các Bồ tát thấy Phật biến hóa thân thông như vậy, đã nhất tâm niệm Phật Tam Muội, nên được bội phần tăng ích.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 3:

Lại nữa Bồ tát (tức Phật Thích Ca Muru Ni) thị hiện đản sanh, phóng đại quang minh chiếu sáng khắp mười phương, đi bảy bước, quan sát bốn phương rồi thuyết bài kệ rằng:

*Đây là thân rốt sau
Thị hiện nơi thai phẫn
Ta sẽ vì chúng sanh
Hiện bày lý giải thoát.*

Sau khi thuyết kệ như vậy rồi, ngài lại hiển dụng thân của một người bình thường, từ khi sơ sanh cho đến lúc trưởng thành. Lại nữa, ngài cũng hiển bày diệu pháp, rồi bỏ thân thuộc, xuất gia học đạo. Rồi vào một đêm khi bóng tối bao trùm hoàng cung, tỉnh giấc quan sát các cung phi mỹ nữ say sưa trong giấc ngủ, trông chẳng khác gì những xác chết không hồn; Ngài liền bảo Xa Nặc đem con ngựa Kiên Trắc, theo Ngài vượt thành đi tìm đạo. Đi được 12 do tuần, đến một khu rừng, ngài gặp đạo sĩ Bạc Già Bà tìm hiểu về lối tu khổ hạnh. Ngài lấy dao cắt tóc, giao cho Xa Nặc mang về, cởi bỏ cẩm bào cùng các châu báu, khoác áo tăng già lê bằng vải thô. Ngài đến sông Ni Liên Thiên tu khổ hạnh; mỗi ngày Ngài chỉ dùng ít mè, ít gạo. Sau 6 năm dài ép xác như vậy,

6 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Ngài tự niệm rằng “Pháp tu khổ hạnh chẳng phải là Chánh đạo”. Ngài bèn rời bỏ chốn rừng già, tìm đến dưới cội cây Bồ đề để tọa thiền, tự tìm cho được chân lý Giải thoát. Loài Ma vương đem 18 vạn ức ma chúng đến quấy phá Ngài. Ngài đã dùng lực công đức hàng phục chúng ma, và được Vô Thượng Bồ đề.

Lúc bấy giờ, khắp 3.000 Đại Thiên thế giới, chư Thiên ở các cõi Trời Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới đến thỉnh Ngài chuyển pháp luân. Y theo nguyện đại từ đại bi của chính mình cũng như của chư Phật quá khứ, ngài nhận lời thỉnh nguyện của chư Thiên mà chuyển pháp luân, diễn bày vi diệu pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 4:

Lại nữa có chúng sanh nghi rằng “Đức Phật chưa chắc đã được Nhất thiết chủng trí. Vì sao? Vì chư pháp vô lượng vô số; như vậy làm sao một người có thể biết hết được!”

Phật an trú nơi Ma ha Bát nhã Ba-la-mật là Thật Tướng pháp, thanh tịnh như hư không, cho nên dù có vô lượng vô số pháp, Ngài vẫn tự nói lên lời chân thật với chúng sanh rằng “Ta là bậc Nhất thiết chủng trí”, để phá trừ hết thảy các mối nghi của chúng sanh.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 5:

Lại nữa, có chúng sanh có thể độ được, nhưng bị tà sư mê hoặc khiến phải bị chìm đắm trong tà pháp, chẳng sao vào được Chánh đạo. Phật, vì họ, khởi đại bi tâm, dùng đại công đức trí huệ phá các tà kiến chấp, diu dắt họ vào Phật Đạo.

Phật vì họ, thể hiện vô số các diệu lực công đức. Như ở phẩm đầu kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* có nói: “Phật nhập vào chánh định Tam Muội vương. Sau khi xuất định, Phật hiển dụng Thiên Nhân quán khắp 10 phương thế giới; khắp toàn thân, từ đầu ngón chân đến tận nhục kế ở đỉnh đầu, phóng ra vạn ức quang minh kim sắc chiếu đến vô lượng vô biên hằng sa thế giới Phật”.

Phật hiển bày diệu lực như vậy để phá nghi, trừ chấp của chúng sanh, nhằm tuyên bày Thật Tướng của các pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 6:

Lại nữa, có chúng sanh mê muội nói lời phi báng rằng “Phật chẳng có trí huệ siêu việt hơn người, chỉ dùng huyền thuật mê hoặc thế gian mà thôi”.

Nhằm phá trừ lưới nghi mê muội ấy, nên Phật hiển vô lượng trí huệ thần lực và dạy chúng sanh rằng: “Ta là đấng có vô lượng trí huệ thần lực, cao quý nhất trong ba cõi, hằng cứu độ chúng sanh. Nếu chúng sanh nào khởi ác, thì sẽ bị nghiệp lực lôi cuốn vào đường ác; chúng sanh nào khởi thiện sẽ được quả vị Niết bàn”.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 7:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh tin thọ Chánh pháp. Phật dạy rằng: “Ta là bậc Đại sư, đầy đủ 10 Phật lực, 4 Vô úy, tự tại vô ngại, diễn âm sư tử hồng, chuyển bánh xe pháp. Ta là bậc Tối Thượng trong hết thảy các cõi”.

8 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 8:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh được pháp hỷ. Phật dạy chúng sanh rằng: “Các người nên sanh tâm đại hoan hỷ. Vì sao? Vì các người bị trói buộc trong lưới tà kiến. Còn ta, dù cho bị bợn ác sư bủa lưới tà kiến để mê hoặc, nhưng ta chẳng rơi vào các ác sự ấy. Bậc Giác ngộ rất khó gặp; nay các người đã được duyên lành gặp ta, thì ta sẽ tùy cơ nghi thuyết các pháp thậm thâm để các người tùy duyên thọ nhận.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 9:

Lại nữa, Phật thương xót chúng sanh thường xuyên bị kết sử quấy nhiễu, lại mang nặng các phiền não chướng, khiến phải chịu chìm đắm trong bể khổ sanh tử, từ đời vô thi cho đến nay, chẳng được cứu vớt; lại còn bị các ác sư Ngoại đạo lừa dối mê hoặc. Phật dạy chúng sanh rằng: “Ta nay xuất thế làm bậc Đại Y vương, đầy đủ các dược pháp, ta chỉ bày cho các người biết tùy bệnh mà chọn thuốc để uống, sẽ được lành bệnh, được an lạc”.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 10:

Lại nữa, có chúng sanh nghi rằng “Phật cũng như người thường, cũng sanh, già, bệnh, chết, cũng chịu cảnh nóng lạnh, đói khát... như hết thảy mọi loài chúng sanh”.

Phật muốn đoạn nghi cho họ, nên dạy rằng: “Thân Phật

chẳng có thể nghĩ bàn được. Ta có thể thị hiện vô số vô lượng thân. Các hàng Trời, người muốn suy lường về thân của ta, về âm thanh của ta chẳng thể thực hiện được ý định, huống nữa là muốn nghĩ bàn về trí huệ Tam Muội của ta”.

Như bài kệ thuyết:

*Thật Tướng của chư pháp,
Các hàng Phạm Thiên vương,
Hết thầy chư Thiên giới,
Mê muội chẳng nhận được.
Pháp ấy rất thâm diệu.
Chẳng ai thể suy lường.
Phật xuất thế khai thị,
Sáng tỏ như mặt trời.*

Lại như khi Phật chuyển pháp luân lần đầu tiên, chư Bồ tát từ các cõi khác đến, muốn đo lường thân Phật, đã vượt hư không trải qua vô lượng cõi Phật, đến tận quốc độ của đức Phật Hoa Thượng, mà vẫn còn trông thấy. Như bài kệ thuyết:

*Hư không chẳng bờ mé,
Công đức Phật cũng vậy.
Muốn đo lường Phật thân,
Lao nhọc chẳng lường được.
Vượt qua hư không giới,
Trải vô lượng cõi Phật,
Thấy thân Phật Thích Ca,
Vẫn thế, chẳng gì khác.
Phật thân như Kim Sơn,
Tỏa chiếu muôn ánh sáng,*

*Đầy tướng hảo trang nghiêm,
Như hoa xuân giăng rải.*

Thân Phật chẳng thể lường được, quang minh và âm thanh của Phật chẳng thể lường được; giới, định, huệ cùng hết thầy công đức của Phật cũng đều như vậy cả. Như trong kinh *Phật Tích* có trình bày đầy đủ.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 11:

Lại nữa đức Thế Tôn thị hiện đản sanh, đi bảy bước, rồi tuyên thuyết rằng: “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn” (dịch nghĩa: Trong vũ trụ này chẳng gì bằng chân ngã). Tiếp đó Ngài thuyết kệ. Xong Ngài trở lại thân hài nhi bình thường, phó cho các dưỡng mẫu chăm sóc, nuôi nấng.

Thế nhưng thân Phật là vô lượng, là cùng khắp. Phật vì chúng sanh mà thị hiện thân phàm phu, từ khi sinh ra cho đến tuổi trưởng thành, ngài cũng sinh hoạt như một người thường, cũng học đầy đủ các pháp thế gian. Phật hiển bày nhân pháp như vậy, để chúng sanh tín nhận. Vì sao? Vì nếu Bồ tát mới sinh ra đã đi đứng nói năng được, thì người đời sẽ nghĩ rằng “Người như vậy chưa từng có ở thế gian, ắt phải là Thiên Long hay quý thần hiện ra thân vậy. Những việc người ấy làm, chúng ta chẳng có thể làm được”. Do nghi như vậy mà chúng sanh không mong cầu trở thành bậc thánh hiền. Cho nên đức Thế Tôn từ nơi vườn Lâm Tỳ Ni không đến ngay cội Bồ đề để thành đấng Vô Thượng Chánh Giác, mà Ngài dùng phương tiện thị hiện thân hài nhi, dần dần theo tuổi lớn lên, thứ lớp học tập đầy đủ các môn văn học, mỹ thuật, nghệ thuật, hưởng thụ đầy đủ các thú vui chơi, theo nếp sống của hàng vương giả đương thời.

Vào một hôm, trong khi dạo chơi bốn cửa thành, tình cờ thấy cảnh đau khổ của “sinh, già, bệnh, chết”, Ngài quyết tâm lánh xa trần tục, nửa đêm vượt thành xuất gia, tìm Đạo Giải thoát. Ngài tìm đến đạo sĩ Bạc Già Bà, cùng tu khổ hạnh, rồi thị hiện làm đệ tử của các vị đại tiên nhân Uất Đà Già và A La Lá. Ngài thành tựu hết thấy các pháp tu của các vị này mà chẳng hề đắm nhiễm. Tuy Ngài có Túc Mạng thông, nhớ biết được tiền kiếp, đã có thời theo Phật Ca Diếp hành đạo, nhưng Ngài vẫn thị hiện tu khổ hạnh suốt 6 năm trời. Tuy Ngài là vị chúa tể của cả 3.000 Đại Thiên thế giới, nhưng Ngài vẫn thị hiện dẹp phá ma quân, thành đạo Vô Thượng.

Ngài đã tùy thuận thế gian mà hiển bày thế pháp như trên đây. Nay Ngài lại hiện đại thần thông, đại trí lực khiến chúng sanh thấy rõ thân Phật là biến khắp, chẳng ai có thể lường được, có thể nghĩ bàn được.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 12:

Lại nữa, Phật muốn phá trừ hai chấp đoạn và thường của chúng sanh, đưa chúng sanh vào Trung đạo.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 13:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh phân biệt rõ sanh thân và pháp thân, quả báo và cúng dường.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 14:

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh thấu rõ về A Bộ Bạt Trí và tướng của A Bộ Bạt Trí, thấy rõ huyền sự và ma sự.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 15:

Lại nữa, vì nhân duyên cúng dường Bát nhã Ba-la-mật của chúng sanh ở đời sau, mà Phật muốn thọ ký cho cả ba thừa.

Như lời Phật dạy ngài A Nan rằng: “Sau khi ta nhập Niết bàn, kinh này sẽ truyền đến phương Nam, từ phương Nam sẽ truyền đến phương Tây, rồi 500 năm sau đó sẽ truyền đến phương Bắc. Ở phương Bắc sẽ có các thiện nam, thiện nữ đem tài vật, hương hoa, anh lạc, tràng phan, bảo cái để cúng dường Bát nhã Ba-la-mật này, lại có người tự mình viết chép, hoặc khuyên người khác viết chép, hoặc trì tụng, tín thọ, chánh ức niệm, như pháp tu hành, hoặc diễn nói khai thị cho người khác nghe. Phải nên biết các thiện nam thiện nữ này sẽ hưởng thọ đủ các lạc thú thế gian và cuối cùng sẽ được ba thừa đạo quả, sẽ được vào Vô Dư Niết Bàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 16:

Lại nữa, Phật muốn thuyết giảng về tướng của Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Có bốn thứ Tất Đàn, đó là:

1. Thế giới Tất Đàn
2. Vị nhân Tất Đàn
3. Đối trị Tất Đàn
4. Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn

Trong 4 Tất Đàn này tổng nhiếp 12 bộ kinh, gồm 8.400 pháp tạng, tất cả đều là chân thật pháp, chẳng có gì trái ngược nhau.

Sở dĩ trong Phật pháp nói có 4 Tất Đàn, và nói cả 4 Tất Đàn đều như thật có, là nhằm đối trị mọi sự nhận định của chúng sanh ở 4 phạm trù riêng biệt vậy.

1. THẾ GIỚI TẤT ĐÀN

Hỏi: *Vì sao có Thế giới Tất Đàn?*

Đáp: Vì thế giới do các pháp duyên hợp mà có. Ví như cái xe do thùng xe, bánh xe, trục xe, cãm xe v.v... hòa hợp mà có. Cũng như vậy, con người có 5 ấm duyên hợp mà thành.

Nếu Thế giới Tất Đàn là không cần thiết, thì Phật đã không nói rằng: “Ta dùng Thiên Nhân thanh tịnh thấy chúng sanh theo các nghiệp thiện ác, chết đây, sanh kia, chịu các nghiệp quả báo. Kẻ có thiện nghiệp thì sanh về cõi Trời, cõi người. Kẻ tạo ác nghiệp thì đọa vào 3 đường dữ”.

Lại nữa, kinh nói: “Một bậc thánh nhân xuất thế khiến nhiều người được nhờ ơn phước lạc. Ví như đức Phật ra đời làm lợi lạc cho tất cả chúng sanh”.

Kinh *Pháp Cú* nói: “Thần tự cứu thân, kẻ khác chẳng làm sao cứu thân được”. Tự mình thực hành các thiện hạnh mới tự cứu mình được vậy.

Kinh *Bình Sa Vương* ghi lời Phật dạy rằng: “Người chẳng chịu nghe pháp là người thường hay chấp ngã”.

Kinh *Niết Bàn* ghi lời Phật dạy rằng: “Từ đêm thành đạo đến khi nhập Niết bàn, tất cả những lời Phật dạy trong khoảng thời gian đó đều là chân thật, không điên đảo”.

Hỏi: *Nếu không có ngã, không có chúng sanh thì sao Phật lại nói: “Ta dùng Thiên Nhân thấy chúng sanh...”? Lại nữa, nếu nói “chỉ có Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn mới là chân thật”, thì các Tất Đàn khác đều chẳng thật có hay sao?*

Đáp: Chẳng phải như vậy. Tất cả 4 Tất Đàn đều là chân thật, đều là như như pháp tánh thật tế cả.

Thế giới, người, vật v.v... có thể được xét như sau:

- Xét về tánh thì Thế giới Tất Đàn nói là “không”, còn Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn nói là “có”.

- Xét về tướng thì Thế giới Tất Đàn nói là “có”, còn Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn nói là “không”.

Hỏi: *Vì sao nói như vậy?*

Đáp: Người do duyên 5 ấm hòa hợp nên có. Cũng như vậy, sữa do duyên hòa hợp của sắc, thanh, hương, vị, xúc mà có vậy.

Sữa chẳng có thể tự có được, nhưng nếu đã có sữa thì các duyên hòa hợp tạo ra sữa cũng phải có. Do có danh, có tướng, cho nên Thế giới Tất Đàn nói là “có” vậy.

2. VỊ NHÂN TẤT ĐÀN

Hỏi: *Tâm hạnh của mỗi người mỗi khác, có người thoát nghe thuyết pháp đã hiểu ngay, có người nghe đi nghe lại nhiều lần mà vẫn chẳng hiểu gì cả. Như trong kinh đã nói:*

“Do tạp báo mà có tạp sanh ở thế gian, dẫn đến có tạp xúc, tạp thọ”. Vậy nên đối với mỗi người phải tùy theo căn cơ của họ mà nói cho họ nghe, thì họ mới thọ nhận được pháp.

Lại nữa, trong kinh Phá Quả Tà có ghi trường hợp một người đến hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Ai là người phải thọ quả báo?” Được Phật trả lời rằng: “Chẳng có ai xúc cũng chẳng có ai thọ”. Hai vấn đề vừa nêu trên đây có gì trái ngược nhau chẳng?

Đáp: Trước là vì có hạng người chẳng tin có đời sau, chẳng tin có tội phước, khiến phải rơi về chấp đoạn. Phật muốn đoạn nghi cho họ, và muốn nhổ tận gốc đoạn kiến nên mới dạy: “Do tạp nghiệp báo mà có tạp sanh ở thế gian này, dẫn đến có tạp xúc, tạp thọ”.

Sau là vì hạng người tham chấp ngã và ngã sở, khiến phải rơi vào thường kiến. Vậy nên, khi có người đến hỏi Phật “Ai thọ quả báo?” thì Phật trả lời dứt khoát rằng: “Chẳng có ai xúc, chẳng có ai thọ”. Vì sao? Vì nếu họ nghe nói có người xúc, có người thọ, thì họ rơi ngay vào thường kiến và ngã kiến vậy. Các lời nói phân biệt, tùy theo từng đối tượng như vậy gọi là Vị nhân Tất Đàn.

3. ĐỐI TRỊ TẤT ĐÀN

Hỏi: Sao gọi là Đối trị Tất Đàn?

Đáp: Pháp đối trị thì có, mà thật tánh thì không. Ví như các món ăn, hoặc các cây cỏ thuốc nồng, cay mặn v.v... đối với các bệnh phong thấp, bại xuội có thể là những phương thuốc hay, mà đối với nhiều bệnh khác thì chẳng phải như vậy. Các món ăn hoặc các cây cỏ thuốc có chất đắng, chua v.v... đối với các bệnh lạnh, thì có thể là những phương thuốc hay, mà đối với nhiều bệnh khác thì chẳng phải như vậy.

Dùng Phật pháp để trị tâm bệnh của chúng sanh cũng tương tự như vậy. Ví như quán Bất Tịnh là pháp hữu hiệu nhất để đối trị bệnh tham dục nặng nề, nhưng pháp quán này chẳng có thể đối trị được bệnh sân nhuế. Vì sao? Đối với hạng người này, pháp quán Bất Tịnh chỉ làm tăng thêm lửa sân mà thôi. Đối với họ phải dùng từ tâm mới đối trị được.

Quán Từ bi là phương pháp hữu hiệu nhất để đối trị được bệnh sân nhuế, nhưng pháp quán này chẳng có thể đối trị được bệnh tham dục. Vì sao? Vì người tham dục mong cầu sự tốt đẹp, mà pháp quán này chỉ làm cho sự tham dục càng thêm tăng trưởng. Pháp Nhân duyên là phương pháp hữu hiệu nhất để đối trị bệnh ngu si, nhưng pháp quán này chẳng có thể đối trị được các bệnh tham dục và sân nhuế. Vì sao? Vì khi quán như vậy, các hạng người này dễ sanh tà kiến, mà tà kiến tức là ngu si vậy.

Hỏi: Trong pháp Phật thì pháp Nhân duyên là pháp thậm thâm, như lời Phật dạy ngài A Nan: “Pháp Nhân duyên khó thấy, khó hiểu, khó tỏ ngộ, khó quán sát”. Như vậy người trí mới thấy rõ được, kẻ ngu làm sao có thể hiểu được. Đối với hạng người này thì những pháp thông thường còn chưa hiểu nổi, huống nữa là pháp Nhân duyên quá cao sâu, làm sao có thể hiểu được.

Nay vì sao lại nói người ngu si nên quán pháp Nhân duyên?

Đáp: Hạng người này chẳng phải ngu si như bò trâu, dê ngựa. Mà chỉ vì họ bị vô minh ngăn che tâm trí, nên khởi sanh đủ thứ tà kiến chấp. Nếu họ quán được pháp Nhân duyên, thì họ sẽ cởi bỏ được tà tâm. Vậy nên pháp quán này là thiện pháp đối trị bệnh ngu si.

Đối với hạng người nhiều sân nhuế và tham dục, thì pháp

quán này chẳng phải là pháp đối trị hay. Chỉ có quán Từ bi mới trừ được độc hại của bệnh sân nhuế, cũng như quán bất tịnh mới nhổ được tận gốc rễ căn bệnh tham dục.

Lại nữa, có người điên đảo rơi về thường kiến, chẳng biết sự tương sanh, tương lập giữa các pháp, thì phải nên dạy họ quán Vô thường.

Đây là Đối trị Tất Đản, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đản. Vì sao? Vì hết thầy pháp đều tự tánh không, như bài kệ thuyết:

*Vô thường nhận là thường
 Ấy gọi là điên đảo
 Tánh không chẳng phải thường
 Cũng chẳng phải vô thường.*

Hỏi: *Hết thầy pháp hữu vi đều mang tướng vô thường. Như vậy là Đệ Nhất Nghĩa chẳng?*

Lại nữa, hết thầy các pháp hữu vi đều có 4 tướng sanh, trú, dị, diệt. Như vậy vô thường là thật. Vì sao nói vô thường chẳng phải là thật?

Đáp: Pháp hữu vi chẳng có 4 tướng ấy, vì cả 4 tướng ấy đều không có thật. Vì sao? Nếu sanh, trú, dị, diệt là tướng của pháp hữu vi, thì ở nơi sanh cũng phải có cả 4 tướng ấy, dẫn đến nơi trú, nơi dị, nơi diệt cũng phải có cả 4 tướng ấy. Như vậy quả là vô cùng, vô tận.

Lại nữa, nếu pháp hữu vi có 4 tướng sanh, trú, dị, diệt và mỗi một trong 4 tướng ấy cũng có cả 4 tướng ấy, thì cũng chẳng nên nói pháp hữu vi là thật có. Vì sao? Vì Thật Tướng của pháp hữu vi cũng là “không”. Bởi vậy nên nói “pháp hữu vi là vô thường”, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đản vậy.

Lại nữa, nếu hết thấy pháp tánh đều là vô thường thì chẳng có nghiệp báo hiện hành. Vì sao? Vì vô thường là sanh diệt, mà đã là sanh diệt thì tựa như hạt giống đã bị hư thối chẳng sao sanh được cây, được quả; vậy nên chẳng có hành nghiệp cũng chẳng có quả báo được. Nay hết thấy chư hiền thánh đều nói đến quả báo, và chư thiện tri thức đều tín thọ, nên phải biết các pháp chẳng phải tánh vô thường vậy.

Do được vô lượng duyên tạo tác, mà các pháp hữu vi có 4 tướng sanh, trú, dị, diệt. Nói các pháp hữu vi là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã đều như vậy cả.

Do Đối trị Tất Đàn mà phân biệt ra có các tướng sai khác.

4. ĐỆ NHẤT NGHĨA TẤT ĐÀN

Hỏi: *Sao gọi là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn?*

Đáp: Tất cả các luận nghị, ngôn ngữ, thật pháp cũng như phi pháp đều có thể phân biệt, có thể phá tán. Chỉ riêng chân thật của Phật, của Bồ tát, của Bích Chi Phật, của A-la-hán là chẳng có thể phá tán được mà thôi.

Bởi vậy nên, những gì mà ba Tất Đàn nêu trên không thông suốt được, thì Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn đều thông suốt được cả.

Hỏi: *Sao gọi là thông suốt?*

Đáp: Thông suốt là vượt ra mọi lỗi lầm, chẳng thể đổi thay, chẳng có gì hơn được. Vì sao? Vì Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn chẳng thể bị phá hoại, chẳng thể làm biến đổi được, trong khi đó thì các Tất Đàn khác đều bị phá hoại, đều biến đổi. Như bài kệ thuyết:

*Kiến chấp nơi các pháp,
Hý luận khởi cạnh tranh.*

*Biết vậy, thật biết pháp,
 Không biết là báng pháp.
 Chẳng dung pháp của người,
 Ấy là kẻ vô trí
 Y nơi tự kiến pháp,
 Khởi sanh các luận giải.
 Đối với bậc tịnh trí,
 Chẳng gì mà chẳng tịnh.*

Trong bài kệ trên đây, Phật thuyết về tướng của Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn, hàm ý nghĩa “ở thế gian, chúng sanh thường khởi các kiến chấp, lại tự y theo luận giải của riêng mình nên thường khởi cạnh tranh. Chúng sanh đâu có biết rằng ‘gốc’ của tất cả hý luận đều ở nơi kiến chấp”. Như bài kệ thuyết:

*Hý luận sanh do vì thọ pháp
 Pháp chẳng thọ, luận chẳng dấy sanh.
 Có thọ, không thọ, đều kiến chấp.
 Biết vậy rồi, mọi chấp tiêu trừ.*

Nếu hành giả biết rõ như vậy, thì đối với mọi pháp, mọi thuyết, mọi lý luận cũng đều chẳng lãnh thọ, chẳng kiến chấp, chẳng bảo thủ ý kiến riêng của mình. Do vậy mà chẳng cùng người khác khởi cạnh tranh. Biết như vậy là “như thật biết” vị cam lồ của pháp Phật. Nếu chẳng biết như vậy là hủy báng pháp.

Nếu chẳng thọ nhận pháp của người khác, hoặc chẳng hay biết đến, thì đó là người vô trí. Bởi vậy nên những ai khởi tranh luận cũng đều là vô trí cả. Vì sao? Vì ai cũng cho “pháp của mình là chân thật bậc nhất, pháp của người là vọng ngữ, là không đứng đắn”, đó là cội gốc của sự đấu tranh

tương tục, không ngừng nghỉ. Ví như luật pháp thế gian ban hành những hình phạt độc ác, như tra khảo, chém giết, nhằm trừng trị những kẻ phạm tội. Người thế tục cho đó là đúng, là tịnh, còn người tu hành thì cho đó là xấu ác, là bất tịnh.

Lại nữa, người xuất gia Ngoại đạo tin ở phép tu khổ hạnh của mình là đúng, các pháp tu khác đều là si pháp cả. Hàng bạch y Bà-la-môn cũng cho pháp của mình là diệu pháp, còn các pháp khác chỉ là vọng ngữ.

Lại nữa, sau khi Phật nhập Niết bàn, các Tỳ kheo, do không có cùng quan điểm với nhau về một số vấn đề, đã chia thành nhiều bộ phái tranh luận với nhau kéo dài hằng thế kỷ. Chỉ nói riêng quan điểm về sắc thân của con người cũng đã có nhiều sai khác. Có nhóm cho rằng “con người do 4 đại duyên hợp tạo thành”. Có nhóm thì cho rằng: “Con người do 5 âm duyên hợp tạo thành”. Có nhóm thì cho rằng: “Con người chẳng ngoài 5 âm, 5 âm chẳng ngoài con người, không thể nói 5 âm là con người, ngoài 5 âm có con người, vì con người được xếp vào tạng thứ 5, chẳng nhiếp vào pháp tạng, nên là bất khả thuyết, chẳng thể dùng lời nói lên được”. Có nhóm cho rằng: “Trong mọi sự việc, ở mọi thời, nơi mọi Pháp môn, chẳng sao tìm được “ngã”, vì ngã ví như lông rùa sừng thỏ, chẳng sao có được”. Có nhóm cho rằng: “5 âm, 12 nhập, 18 giới là thật có, mà ở trong đó vẫn chẳng sao tìm được “ngã”. Có nhóm lại cho rằng: “Hết thấy pháp chẳng có sanh, chẳng có diệt, nên chẳng có gì hết, hết thấy pháp Phật đều ví như lông rùa sừng thỏ, là thường Không vậy”.

Tóm lại, hết thấy hàng luận nghị đều suy nghĩ theo ý riêng của mình, chẳng ai muốn nghe pháp của người khác, ai cũng muốn tự cho pháp của mình là thật, pháp của người là vọng, để rồi tự thọ lãnh và tu hành pháp riêng của mình,

chẳng hề quan tâm đến pháp của người khác. Đó là lỗi lầm lớn của hàng nghị luận vậy.

Các bậc tu hành, khi đã đến chỗ rốt ráo thanh tịnh, đã rõ được Đệ Nhất Nghĩa rồi, thì trong hết thấy các pháp, chẳng thấy có pháp nào là chẳng thanh tịnh cả.

Hỏi: *Nếu nói hết thấy các kiến chấp đều làm lỗi, thì sao lại nói Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn là đúng?*

Đáp: Hết thấy các ngữ ngôn, hết thấy các tướng tâm đều diệt, đều chẳng có chỗ sở y. Bởi vậy nên hết thấy pháp chẳng thị hiện, chẳng có trước cũng chẳng có sau, chẳng có thành cũng chẳng có hoại. Như vậy là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.

Như bài kệ thuyết:

*Nói năng bắt dứt,
Tâm hành cũng không,
Chẳng sanh, chẳng diệt,
Như pháp Niết Bàn.
Nói có hành xứ,
Là thế giới pháp.
Nói không hành xứ,
Là Đệ Nhất Nghĩa.
Hết thấy đều thật,
Hết thấy không thật,
Và hết thấy thật,
Cũng là không thật.
Hết thấy không thật,
Chẳng phải không thật,*

*Ấy Thật Tướng pháp,
Thật Tướng vô tướng.*

Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn được nói trong các kinh *Ma Ha Diễn* là như vậy. Nghĩa lý quá sâu xa, rất khó thấy, rất khó giải.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 17:

Lại nữa, Phật muốn hàng đại luận sư, như Phạm Chí Trường Trảo (một vị Phạm Chí có móng tay dài) sanh tín tâm thanh tịnh đối với Phật pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Trong kinh có nói Phạm Chí Trường Trảo cùng với một số vị đại luận sư ở cõi Diêm Phù Đề cho rằng: “Hết thầy của luận thuyết đều có thể phá, hết thầy các lời đều có thể hoại, mọi thủ chấp đều có thể bị lay chuyển. Vậy nên, chẳng có pháp nào đáng tin tưởng, chẳng có người nào đáng tôn kính”.

Trong kinh *Xá Lợi Phất Bản Mạc* có chép về vị Phạm Chí này như sau:

Ông là cậu của ngài Xá Lợi Phất, tên là Câu Hy La. Vào một hôm, Câu Hy La luận nghị với chị là bà Xá Lợi, nhưng chẳng sao có thể bì kịp. Ông bèn nghĩ rằng: “Đây chẳng phải do sức của chị ta, ắt phải có một đại trí giả, gá vào bào thai của chị ta, gởi lời qua trung gian của mẹ. Vị này chưa sanh mà đã như vậy rồi, ắt về sau sẽ là một bậc có trí huệ đại siêu quần”.

Suy nghĩ như vậy rồi, ông sanh tâm kiêu mạn, tật đố, nên liền hạ quyết tâm xuất gia làm Phạm Chí, để được học thuật nhiều các kinh thư, luận nghĩa. Ông tìm đến xứ Nam Trúc,

tham cứu kinh thư. Có người hỏi ông “Muốn học những kinh gì?” Ông không chút ngần ngại đáp rằng: “Ta muốn học đủ cả 18 bộ kinh”. Lại có người nói với ông rằng suốt một đời người học cho thông suốt một bộ kinh còn khó, huống nữa là học đủ 18 bộ kinh”.

Mặc dù nghe như vậy, ông vẫn không sờn lòng, và phát thệ rằng: “Ta đã bị người làm nhục nên ta quyết chặt cắt móng tay, ta quyết tâm học thông suốt hết cả 18 bộ kinh”. Người ngoài thấy ông để móng tay dài nên gọi ông là Phạm Chí Trường Trảo.

Trường Trảo dồn hết nghị lực học thông suốt hết cả 18 bộ kinh, rồi dùng trí huệ phá các luận nghĩa của các luận sư đương thời.

Một hôm, Trường Trảo trở về quê cũ, hỏi thăm tin tức về bà chị. Có người nghe ông hỏi “Chị ta sanh rồi, nay ở đâu?” Liền trả lời: “Con trai của chị ông khi mình vừa 8 tuổi đã thông suốt hết các kinh thư; đến năm 16 tuổi đã luận nghĩa vô ngại thắng hết các luận sư danh tiếng. Hiện nay có mình đạo nhân tên là Cù Đàm, thuộc dòng họ Thích, thu nhận con của chị ông làm đệ tử”.

Trường Trảo nghe xong liền dấy tâm kiêu mạn, chẳng tin sự việc có thể xảy ra như vậy, bèn nói với người kia rằng: “Con của chị ta thông minh xuất chúng, như vậy đạo nhân Cù Đàm đã dùng tà thuật gì mà dụ dỗ cháu của ta cạo đầu làm đệ tử?”

Nói xong ông liền đi đến chỗ Phật để hỏi cho ra lẽ. Lúc bấy giờ, ngài Xá Lợi Phất vừa mới thọ giới được nửa tháng, đang đứng hầu bên Phật.

Trường Trảo nghe Phật hỏi thăm, liền ngồi xuống một

bên, dấy niệm rằng: “Trí huệ của ta ví như biển cả mênh mông, có công năng phá được hết thảy các luận nghị. Ta hãy hỏi thử xem đạo nhân Cù Đàm đã dùng luận nghị gì mà thu phục được con của chị ta làm đệ tử?”

Suy nghĩ như vậy rồi, ông bèn nói với Phật rằng: “Này ông Cù Đàm! Hết thảy pháp ta đều chẳng thọ. Ý ông nghĩ sao?”

Phật đáp: “Hết thảy pháp người đều chẳng thọ. Như vậy, người có thọ kiến chấp ấy không?”

Lúc bấy giờ Trường Trảo như con ngựa tốt, vừa thấy bóng roi liền chạy về đúng đường. Ông liền xả bỏ tâm kiêu mạn, cúi đầu suy nghĩ “Đã nói chẳng thọ hết thảy pháp, thì làm sao ta thọ kiến chấp ấy được?”

Nghĩ như vậy rồi, ông liền nói với Phật rằng: “Này ông Cù Đàm! Hết thảy pháp ta đều chẳng thọ, kể luôn cả kiến chấp ấy ta cũng chẳng thọ nữa”.

Phật dạy: “Người nói hết thảy các pháp người đều chẳng thọ, đến kiến chấp chẳng thọ đó người cũng chẳng thọ luôn. Như vậy, có gì khác đâu mà người sanh kiêu mạn?”

Trường Trảo biết mình tự mâu thuẫn với chính mình, sanh tâm cung kính Phật, và tự nghĩ rằng: “Ta rơi vào chỗ mâu thuẫn rồi, Phật chẳng vạch trần chỗ mâu thuẫn nơi ý nghĩ của ta; Phật cũng chẳng nói gì trái với ý nghĩ của ta cả. Thế mới biết tâm Phật thật nhu nhuyễn, thanh tịnh. Hết thảy ngôn ngữ luận nghị đều diệt mới là đại thâm pháp, là pháp thanh tịnh bậc nhất, chẳng lỗi lầm”. Trường Trảo rõ biết Phật thuyết pháp chỉ nhằm đoạn tà kiến cho riêng mình, nên đang ngồi tại chỗ mà ông đã xa lìa được trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh.

Ngay lúc ấy, ngài Xá Lợi Phất thoát nghe lời Phật dạy như vậy liền chứng quả A-la-hán.

Nếu Phạm Chí Trường Trảo chẳng được nghe khí phần Bát nhã Ba-la-mật là pháp Đệ Nhất Nghĩa, thì một chút lòng tin cũng chẳng thể có được, huống nữa là được đạo quả của bậc xuất thế.

Phật muốn diu dắt các đại luận sư căn lợi, thượng trí như ông Phạm Chí Trường Trảo, nên mới thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 18:

Lại nữa, chư Phật có hai lối thuyết pháp là:

1. Quán tâm chúng sanh mà thuyết pháp.
2. Quán các tướng mà thuyết pháp.

Nay Phật muốn cho chúng sanh thấy rõ Thật Tướng của các pháp. Như ở phẩm “Vấn Tướng”, phẩm thứ 49 của kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, khi các chư Thiên hỏi Phật “Bát nhã Ba-la-mật rất sâu xa, như vậy làm sao mà có thể biết được tướng của Bát nhã Ba-la-mật?” Phật liền dạy rằng: “Này các thiên tử! Không tướng, Vô Tướng tướng, Vô Tác tướng, Vô Sanh tướng, Vô Diệt tướng, Vô Tịnh tướng, Vô Cấu tướng, Vô Hành tướng, Vô Sở Hữu tướng, Như Hư Không tướng v.v... đều là tướng của Bát nhã Ba-la-mật”.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 19:

Lại nữa, cũng có hai lối thuyết pháp là:

1. Thuyết pháp có tranh cãi.

2. Thuyết pháp không có tranh cãi.

Nói có tướng hay không có tướng, có vật hay không có vật, có chỗ y cứ hay không có chỗ y cứ, có thể giới hay không có thể giới... dẫn đến có mê, có ngộ, có chúng sanh, có Phật v.v... đều thuộc về lối thuyết pháp có tranh cãi, vì có đối đãi vậy.

Nay Phật muốn thuyết minh lối thuyết không có tranh cãi.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Hỏi: *Phật là đấng Đại từ, Đại bi, chỉ thuyết những pháp không có tranh cãi. Vì sao Phật cũng có thuyết những pháp có tranh cãi?*

Đáp: Các pháp không tranh cãi đều là vô tướng, thường vắng lặng, nên chẳng có thể dùng lời nói mà diễn bày được. Các pháp Bồ thí, Trì giới, Tinh tấn, Nhẫn nhục, thiền định, Trí huệ; cũng như các pháp Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã v.v... đều vắng lặng, chẳng có hý luận. Người lợi căn, thượng trí nghe xong liền hiểu ý Phật, nên chẳng khởi tranh cãi. Người độn căn, thiếu trí, vì chẳng hiểu được ý Phật nên sanh chấp tướng, rồi từ đó khởi tranh cãi.

Bát nhã Ba-la-mật là pháp rốt ráo, nên chẳng có tranh cãi. Vì sao? Vì đã là rốt ráo thì chẳng còn có đối đãi nên chẳng y cứ vào đâu để khởi tranh cãi. Lại nữa, đã là rốt ráo thì có và không đều vắng lặng.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Duyên khởi 20:

Lại nữa, trong kinh thường nói về ba lối thuyết pháp, đó là:

1) Thuyết về pháp thiện. 2) Thuyết về pháp bất thiện. 3) Thuyết về pháp vô ký...

Nay Phật muốn thuyết về pháp Không, chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, cũng chẳng phải vô ký, nên mới thuyết kinh Bát Nhã Ba-la-mật này.

Khi thuyết về các pháp Hữu học, pháp Vô học, pháp Kiên Đế, các pháp thượng, trung, hạ cùng vô lượng các pháp khác đều phải dùng 3 lối thuyết pháp nêu trên đây.

Ví như khi thuyết Tứ Niệm Xứ cho hàng Thanh Văn, Phật chỉ nhằm dạy các Tỷ-kheo quán thân bất tịnh để đối trị với bệnh tham dục. Trái lại, khi thuyết giảng Tứ Niệm Xứ cho hàng Bồ tát thì Phật lại dùng Trí Huệ Bát Nhã để quán nội thân bất tịnh mà vẫn chẳng sanh giác quán. Bồ tát quán nội thân bất tịnh mà không sanh giác quán là việc rất khó làm, nhưng người tu hạnh Bồ tát phải hạ quyết tâm làm cho được. Cũng như vậy, Bồ tát quán ngoại thân, nội ngoại thân, mà ở nơi thân vẫn chẳng sanh giác quán, tức là bất khả đắc thân. Bởi vậy nên Bồ tát được vô sở đắc. Đối với ba Niệm Xứ kia cũng đều như vậy.

Nói rộng, tu 4 Chánh Cần, 4 Như Ý Túc, cùng tất cả các Pháp môn khác cũng đều như vậy cả.

Lại nữa, trong các kinh thường nói “5 âm là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã”. Thế nhưng, trong kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, Phật lại dạy ngài Tu Bồ đề rằng: “Bồ tát quán sắc là thường mà chẳng hành sắc thường, mới là hành Bát nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là thường, mà chẳng hành thọ, tưởng, hành, thức thường là hành Bát nhã Ba-la-mật. Dẫn đến quán sắc là vô thường, mà chẳng hành vô thường v.v... mới là hành Bát nhã Ba-la-mật. Nói rộng cho đến vô lượng Pháp môn cũng đều như vậy cả”.

28 • LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật thuyết kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

Nghĩa Bát nhã Ba-la-mật vô cùng vô tận, lý duyên khởi cũng vô lượng vô biên. Nay chỉ lược thuyết một số lý duyên khởi đủ để dẫn nhập vào bộ luận này.

-o0o-

Phẩm Thứ Nhất PHẨM TỰ



Nói về nghĩa:

Như thị ngã văn: Nhất thời...

(Như vậy tôi nghe: Một thời...)

KINH:

Như vậy tôi nghe, một thời...

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao tất cả các kinh, Phật đều mở đầu bằng hai chữ “Như vậy”?*

Đáp: Phật pháp mênh mông như biển cả. Phải có tín tâm mới vào được biển Phật pháp; có tín tâm mới sanh tín lực, giúp hành giả vượt qua mọi khó khăn thử thách, tinh tấn tu học, thẳng tiến trên đường hành đạo.

“Như vậy” đặt ở ngay đầu mỗi quyển kinh, khẳng định lòng tin sâu dày của các bậc kiết tập kinh điển đối với lời Phật dạy. Người có tín tâm thanh tịnh mới vào được biển Phật pháp. Người không có tín tâm thì chẳng sao được Như vậy.

Ví như da trâu đã được thuộc rồi, trở nên mềm mại, dễ uốn nắn; cũng như vậy, hành giả nếu được trang bị tín tâm thanh tịnh, sẽ vận hành pháp Phật một cách mềm mại, nhu nhuyễn.

Phật dạy: “Ví như người có đầy đủ hai tay, nếu vào được trong núi báu, sẽ tha hồ lượm nhặt các vật báu, còn người mất cả hai tay, thì dù có vào được cũng chẳng lượm nhặt

được gì cả. Cũng như vậy, hành giả có tín tâm thanh tịnh, nếu vào được trong núi báu Phật pháp, sẽ được tự tại thọ lãnh vô lậu căn, vô lậu lực, thiền định, trí huệ v.v... người không có tín tâm chẳng bao giờ được Như vậy.

Trên đây, Phật mật ý dạy rằng: “Người có tín tâm mới vào được trong biển Phật pháp mênh mông của Như Lai, xứng đáng được gọi là Sa môn, mà không uổng công cạo đầu, nhuộm y vậy. Trái lại, người không có tín căn, thì dù có cạo đầu, nhuộm y, cũng chẳng sao vào được biển Phật pháp; chỉ ví như cây khô chẳng sao có thể đâm chồi, nảy lộc, đơm hoa, kết quả được vậy.

Lại nữa, Phật pháp thậm thâm, vi diệu. Nếu không có tín căn, tín lực thì chẳng có thể mong thấu rõ được.

Khi Phạm Thiên vương thỉnh Phật chuyên pháp luân, có bài kệ để bạch Phật rằng:

*Chúng sanh cõi Diêm Phù
Hành nhiều pháp bất thiện.
Xin mở lối “Cam lồ”
Chỉ bày Đạo thanh tịnh.*

Phật dùng kệ đáp lại rằng:

*Pháp ta rất khó được
Nếu chẳng đoạn kiết sử,
Còn đắm chấp ba cõi,
Chẳng sao thấu rõ được.*

Lúc bấy giờ, Phạm Thiên vương bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Căn trí của chúng sanh trong thế gian có ba hạng thượng, trung và hạ. Có chúng sanh thiện tâm mềm mại, có chúng sanh trực tâm nhu hòa. Những chúng sanh như vậy

có thể được độ thoát; nhưng nếu họ chẳng nghe được chánh pháp, thì vẫn có thể bị đọa vào 3 đường dữ. Ví như trong ao sen, có hoa đã ló lên khỏi mặt nước, có hoa còn ở dưới nước; nhưng nếu chẳng có ánh sáng mặt trời, thì các hoa sen ấy chẳng bao giờ nở ra được. Phật như ánh sáng mặt trời; cúi xin Phật thương xót chúng sanh, vì họ thuyết pháp”.

Y theo hạnh nguyện của chính mình, cũng như của chư Phật trong quá khứ, Phật đã nhận lời thỉnh nguyện của chư Thiên mà chuyển pháp luân và thuyết kệ rằng:

*Khai mở đạo Cam Lô,
Gieo niềm tin hoan hỷ.
Cõi Diêm Phù chuyển pháp
An lạc cả muôn loài.*

Trong bài kệ trên đây, Phật chỉ nói riêng về những người có tín tâm thanh tịnh, hoan hỷ vào trong biển Phật pháp, mà không nói đến những hạng người khác.

Trên đây, Phật mật ý nói: “Phật pháp Thâm thâm vi diệu, hành giả trước hết phải tự trang bị cho mình một lòng tin vững chắc mới có thể vào được. Dù có đa văn, dù tinh cần hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định v.v... nhưng nếu hành giả chưa có đầy đủ tín lực, thì cũng khó có thể vào được”. Như bài kệ thuyết:

*Người thế gian tâm động
Chẳng khéo tu nhân phước,
Đắm chấp quả phước báo,
Cầu báo chẳng cầu diệt,
Lại do nghe tà pháp,
Tâm chấp quả sâu dày.*

*Pháp Ta rất thâm thâm,
Chẳng tin, sao hiểu được?*

Hai chữ “Nhu vậy” mang ý nghĩa: “Người trực tín mới có thể nghe pháp. Nếu chẳng có tín lực thanh tịnh, thì chẳng sao có thể hiểu được lời Phật dạy”. Như bài kệ thuyết:

*Câu nghe pháp như khát cầu uống,
Nhất tâm tìm hiểu nghĩa lời kinh,
Tinh tấn nghe với tâm hoan hỷ,
Người như vậy, nên vì họ thuyết.*

Hai chữ “Nhu vậy” còn mang ý nghĩa: “Người nghe Phật pháp được nhiều lợi ích ở đời này và cả đời sau. Lợi ích được quả Niết bàn an lạc cùng các lợi ích khác đều căn bản nơi tín căn; vì có tín căn mới sanh tín lực mở đường dẫn vào Đạo”.

Lại nữa, hết thầy hàng xuất gia Ngoại đạo đều tự cho pháp của mình là đệ nhất thanh tịnh, nên hủy báng pháp của người khác.

Bởi vậy, ở hiện đời khởi đấu tranh, khiến đời sau phải đọa địa ngục, thọ vô lượng khổ đau. Như bài kệ thuyết:

*Người say đắm pháp mình
Hủy báng pháp của người
Dù giữ gìn giới hạnh,
Chẳng thoát khổ địa ngục.*

Phật pháp xả ly ái chấp cùng các kiến chấp khác, đoạn trừ hết các kiết sử, chẳng có tham, sân, si, chẳng có kiêu mạn. Bởi vậy nên, bậc chân tu chẳng thấy có gì để đắm trước cả.

Trong kinh, Phật có dạy: “Pháp của Ta ví như chiếc thuyền để đưa người qua sông; khi đã qua được bờ bên kia

rồi thì chẳng cần thuyền làm gì nữa. Cũng như vậy, khi hành giả đã qua đến bờ giác rồi, thì thiện pháp cũng xả, hà huống là phi pháp”.

Bước đầu vào Phật pháp là “Như vậy”. Hành giả phải “Như vậy” y chi nơi lời dạy của đức Thế Tôn: “Đệ tử của Ta chẳng có ái pháp, chẳng có nhiễm pháp, chẳng bị pháp trói buộc, chẳng khởi hý luận, chẳng khởi đấu tranh, mà chỉ mong được lìa khổ, được giải thoát”.

Trong kinh có nêu trường hợp Ma Kiên Đề dùng kệ bạch Phật:

*Quyết định chấp các pháp,
Nấy sanh nhiều vọng tưởng.
Nhưng bỏ trong lần ngoài,
Làm sao vào được Đạo?*

Phật dùng kệ đáp lại rằng:

*Chẳng phải do thấy nghe,
Chẳng phải do trì giới,
Chẳng phải chẳng thấy nghe
Chẳng phải chẳng trì giới,
Xả sạch các luận ấy,
Xả luôn Ngã, Ngã sở,
Chẳng chấp đắm tướng pháp,
Mới rõ thông Đạo mầu.*

Ma Kiên Đề dùng kệ hỏi Phật:

*Nếu chẳng phải thấy nghe
Cũng chẳng do trì giới,
Chẳng phải chẳng thấy nghe*

Chẳng phải chẳng trì giới!

Như tâm con quán sát:

Pháp tâm được Đạo sao?

Phật lại dùng kệ đáp:

Ngươi y theo tà kiến,

Trói mình trong Si đạo,

Chẳng nhận ra vọng tưởng,

Mới nói “Trì pháp tâm”!

Lại nữa, người thế gian thường nghĩ “pháp của mình là chân thật, pháp của người là vọng ngữ, pháp của mình là bậc nhất, pháp của người là hạ tiện”. Bao nhiêu luận nghị tương tự như vậy là đầu mối của đấu tranh.

Hai chữ “Như vậy” mang ý nghĩa: “Phật pháp vốn là vô tránh, chẳng phải là mầm mống của đấu tranh”. Khi nghe người khác nói pháp của họ, phải nghĩ rằng họ nói pháp như vậy chẳng có lỗi gì, vì họ nghĩ như vậy.

Nói tóm lại, kinh mở đầu bằng hai chữ “Như vậy” là như vậy.

Hỏi: Trong Phật pháp nói “Tất cả đều không, tất cả đều vô ngã”. Như vậy vì sao kinh Phật lại bắt đầu bằng câu “Như vậy tôi nghe, một thời... ?”

Đáp: Các vị đại đệ tử của Phật, tuy biết rõ hết thảy các pháp đều vô ngã, nhưng phải tùy thuận thế gian mà nói đến Ngã. Thế nhưng Ngã nơi đây chẳng phải là Chân Ngã. Ví như đem tiền vàng đổi lấy thành tiền đồng, chẳng ai chê cười cả. Vì sao? Vì pháp trao đổi qua lại là như vậy đó. Như trong kinh *Thiên Vấn* có bài kệ thuyết rằng:

*A-la-hán Tỳ-kheo
 Đã dứt trừ lậu hoặc,
 Ở nơi tối hậu thân,
 Tự xưng Ta được chăng?*

Phật dùng kệ đáp:

*A-la-hán Tỳ-kheo
 Đã dứt trừ lậu hoặc,
 Ở nơi tối hậu thân,
 Có thể tự xưng Ta.*

Trong pháp giới khi nói đến ngã, chẳng nên hiểu theo Đệ Nhất Nghĩa. Vì sao? Vì đối với các pháp Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã mà phải tùy thuận thế tục nói là có Ngã, thì cũng chẳng có lỗi gì cả.

Ngôn ngữ thế gian dựa trên 3 pháp căn bản, đó là:

1. Tà kiến, 2. Kiêu mạn, 3. Danh tự.

Tà kiến và Kiêu mạn là hai pháp bất tịnh. Chỉ có Danh tự là pháp tịnh mà thôi. Phạm phu có đầy đủ cả 3 pháp ấy; còn người học đạo chỉ nên dùng Danh tự mà thôi. Có như vậy mới chẳng trái với Thật pháp mà còn tùy thuận Thế Gian pháp; lại có thể phá được tà kiến, mà chẳng gây ra sự tranh cãi. Bởi vậy nên hàng đệ tử của Phật có thể tùy thuận thế gian thuyết có Ngã, mà chẳng có lỗi lầm gì cả.

Lại nữa, nếu có người hỏi: “Vì sao ở nơi Thật Tướng là Vô ngã, mà phải dẫn nhập kinh bằng câu “Nhu vậy tôi nghe?” thì phải nên biết rằng người nêu câu hỏi trên đây đã chấp pháp Vô ngã. Nên biết rằng: “Đã là đệ tử của Phật, thì ở nơi Thật Tướng của các pháp cũng chẳng nên chấp đắm, hà huống là nơi pháp Vô ngã. Như trong *Luận Trung Quán* có

bài kệ thuyết về vấn đề này như sau:

*Nếu có pháp chẳng không,
Tất phải có pháp Không.
Chẳng không còn chẳng có,
Hưởng nữa có pháp Không.
Phàm phu thấy chẳng không.
Nhưng lại cũng thấy không
Nếu thấy mà chẳng thấy,
Mới thật là Niết Bàn.
Thông suốt lý không hai,
Phá trừ được tà kiến.
Hành xứ của chư Phật
Hiện bày pháp Vô ngã.*

Hỏi: Trong kinh nói “Tôi nghe”. Nghĩa chữ TÔI đã giảng rồi, còn nghĩa chữ NGHE ra sao? Phải nghe như thế nào?

Dùng nhĩ căn để nghe, dùng nhĩ thức để nghe, hoặc dùng ý thức để nghe?

Nếu nói dùng nhĩ căn, thì nhĩ căn chẳng có tánh biết, làm sao có thể nghe được? Nếu nói dùng ý thức, thì ý thức chỉ nhận biết sau 5 thức ngoài, làm sao có thể nghe được? Ý thức chẳng có thể nhận biết ngay ở hiện tại, mà chỉ nhận biết các trần cảnh từ 5 thức ngoài chuyển đến. Nếu ý thức nhận biết ngay ở hiện tại, thì người mù có thể thấy được sắc, người điếc có thể nghe được âm thanh. Vì sao? Vì ý thức chẳng phải mù, cũng chẳng phải điếc vậy.

Đáp: Chẳng phải nhĩ căn nghe tiếng; cũng chẳng phải nhĩ thức, chẳng phải ý thức có thể đơn độc làm được công việc

này. Phải hội đủ các duyên hòa hợp mới nghe được tiếng; chẳng phải do một pháp riêng rẽ mà có thể làm được. Vì sao? Vì nhĩ căn là vô giác, chẳng có tánh biết, nên chẳng có thể nghe được. Nhĩ thức là vô sắc, vô đối, vô xứ, nên cũng chẳng có thể nghe được.

Nếu không có căn, không có thể tánh biết, thì chẳng có đủ các duyên hòa hợp để có thể nghe tiếng được. Nhĩ căn phải ở tình trạng tốt mới nhận được âm thanh từ ngoài chuyển đến; kế đó ý thức liền hòa hợp với nhĩ thức khởi phân biệt. Như vậy, phải hội đủ các duyên gồm căn (nhĩ căn), trần (thanh trần), và thức (nhĩ thức cùng với ý thức), hòa hợp mới hình thành được sự nghe. Bởi vậy nên trong kinh có nêu rõ “Chẳng có một pháp riêng rẽ nào mà có khả năng tạo tác, có thể thấy, nghe, hay biết được. Như bài kệ thuyết:

*Tạo nghiệp ắt thọ quả.
 Người chẳng tạo nghiệp quả,
 Là đệ nhất thâm thâm.
 Pháp Phật thuyết như vậy.
 Tuy không, mà chẳng dứt;
 Tương tục, mà chẳng thường;
 Tội phước cũng chẳng mất.
 Pháp Phật thuyết như vậy.*

Hỏi: Trong Phật pháp có nói rõ “Các pháp là vô lượng, vô biên”. Như vậy thì chẳng lệ thuộc vào không gian và thời gian, cũng chẳng nhiếp vào âm, giới, nhập. Nay vì sao lại nói đến MỘT THỜI?

Đáp: Đây là tùy theo thể tục, mà nói MỘT THỜI. Như vậy cũng chẳng có lỗi gì cả.

Ví như có người lấy gỗ, lấy đất... làm thành tượng Phật, tượng các vị trời... rồi chiêm ngưỡng, lễ bái trước các tượng ấy, sự lễ bái, chiêm ngưỡng, cúng dường như vậy cũng chẳng có lỗi gì cả.

Tùy pháp thế gian mà nói MỘT THỜI vậy thôi, nhưng thật sự thì chẳng có một thời nhất định nào cả.

Hỏi: *Phật thuyết “Một bậc Giác ngộ xuất thế, nhiều người được an vui”. Như vậy là Phật đã có nói đến một thời điểm của sự xuất thế rồi vậy. Sao nói chẳng có một thời nhất định nào cả?*

Đáp: Phật thuyết kệ:

*Ta hành đạo, chẳng theo thầy học,
Một mình Ta chẳng có bạn bè,
Chỉ Một hạnh, chứng thành đạo quả,
Hoát nhiên Ta thấu suốt Đạo mầu.*

Theo bài kệ trên, Phật đã nhắc lại nhiều lần chữ MỘT. Như vậy, MỘT tất nhiên phải là một pháp. Đã là một pháp, thì pháp đó cũng phải do duyên hòa hợp mới có được. Ví như nói “một vật”, “một tâm sanh” v.v... thì dù nói “một” với “vật” hay nói “một” với “tâm”... là cùng hay là khác, cũng đều có lỗi cả.

Hỏi: *Nếu nói MỘT thì có lỗi làm gì?*

Đáp: Khi ta nói “một bình” là có đầy đủ ý nghĩa, để chỉ một vật mang tên “bình”.

Ở đây “một” và “bình” chẳng phải cùng, “một” chẳng phải là “bình” cũng như “bình” chẳng phải là “một”. Nếu MỘT là bình, thì MỘT cũng có thể là chén, là đĩa, là bàn, là

ghé v.v... Ngược lại, nếu BÌNH là MỘT thì chẳng có thể phân biệt “một bình” với “nhiều bình” được.

Lại nữa, “một” và “bình” cũng chẳng khác. Nếu “một” và “bình” riêng khác, thì MỘT chẳng dính dáng gì đến BÌNH, cũng như BÌNH chẳng dính dáng gì đến MỘT cả.

Thật vậy, MỘT và BÌNH chẳng phải cùng cũng chẳng phải khác. Vì sao? MỘT và BÌNH hòa hợp với nhau thành MỘT BÌNH mới có đầy đủ ý nghĩa.

Lại nữa, MỘT chỉ là số pháp. Các số tự nhiên khởi đầu bằng số MỘT. Đây chỉ là quy ước thế gian; cho nên MỘT là bất khả đắc, dẫn đến các số nhiều kế tiếp cùng đều là bất khả đắc cả.

Phật pháp tùy thuận thế gian, mà nói một người, một tâm, một thời v.v... Nói như vậy chẳng có lỗi lầm, cũng chẳng rơi về tà kiến. Bởi nhân duyên vậy, nên MỘT THỜI chẳng lệ thuộc vào thời gian và không gian, chẳng nhiếp vào âm, giới, nhập.

Hỏi: THỜI được dịch nghĩa từ 2 từ khác nhau bên Thiên Trúc. Đó là Ca La và Tam Ma Da.

Vì sao? Phật chẳng nói THỜI theo nghĩa Ca La, mà chỉ nói theo nghĩa Tam Ma Da.

Đáp: Do muốn trừ tà kiến, nên đức Phật dùng từ Tam Ma Da, mà không dùng từ Ca La.

Có người cho rằng “hết thảy các sự vật trong trời đất, hết thảy các điềm tốt xấu... đều lấy THỜI làm gốc. Như bài kệ thuyết:

THỜI đến, chúng sanh thành thực,

THỜI tốt, gặt hái được mùa,

THỜI lành, nhiều người ngộ đạo.

*Nên biết lấy THỜI làm nhân.
Thế giới như bánh xe quay;
THỜI biến như xe chuyển bánh;
Đời người quay tựa bánh xe,
Lên xuống chẳng hề ngưng nghỉ.*

Lại có người nói “mọi sự vật chẳng phải do THỜI làm ra, mà tùy thuộc ảnh hưởng tốt hay xấu của trời đất.

Mặc dù vậy, tác động của THỜI vẫn có, tựa như THỜI là bất biến, thường hằng. THỜI là một pháp quá vi tế, khiến người ở thế gian không thể nhận ra được. Người ta chỉ biết THỜI xuyên qua sự đâm chồi nảy lộc, đơm hoa, kết trái của cỏ cây; xuyên qua sự tăng trưởng của các sinh vật; nói chung là qua sự biến đổi không ngừng của vạn pháp trong vũ trụ.

Cứ y nơi quả mà suy ra nhân, thì rõ biết THỜI là bất hoại, là thường còn vậy. Ví như hòn đất ở hiện tại đã là bụi trần trong quá khứ, và sẽ có thể là cái bình, cái chậu trong tương lai.

Rõ ràng là theo tiến trình biến đổi của một pháp, mà tướng của pháp ấy cũng biến đổi theo, cho nên nói có thời quá khứ, thời hiện tại, thời vị lai vậy.

Kinh sách Ngoại đạo cho rằng THỜI là một sự vật; do vậy mà họ phân biệt quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi mỗi đều có “thời tướng” riêng biệt. Thế nhưng, nếu nói rằng 3 thời đều có các tướng riêng khác, thì đó chỉ là tướng của hiện tại mà thôi. Vì sao? Vì nếu 3 thời đều có tướng riêng khác, thì làm sao quá khứ chuyển thành hiện tại, và hiện tại chuyển thành vị lai?

Hỏi: *Vì sao trước đây nói “chẳng lệ thuộc vào thời gian”, mà nay lại nói “có thời hiện tại”?*

Đáp: Quá khứ đã qua, vị lai chưa đến; tướng quá khứ đã mất, tướng vị lai chưa hiện. Như vậy, tướng hiện tại từ đâu mà được hình thành?

Trên đây, nói đến tướng hiện tại chỉ nhằm để phá trừ sự lầm chấp về 3 thời tướng mà thôi. Thật ra tướng hiện tại cũng chỉ là giả lập, cũng là bất khả đắc.

Vì muốn trừ tà kiến nên Phật nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da, là nói “do ấm, giới, nhập, sanh diệt, mà giả danh có THỜI. Thật ra THỜI là vô phân biệt, chẳng có ly hợp, chẳng có đồng khác, chẳng có ngắn dài... Tất cả các danh từ đó đều do tâm thế gian chấp đắm, mà có vậy.

Thật Tướng của pháp chẳng có tùy thuận theo không gian và thời gian. Phật nói MỘT THỜI nhằm phá trừ mọi sự chấp trước của thế gian, bị ràng buộc trong khuôn khổ của danh tự cũng như của ngôn ngữ vậy.

Hỏi: *Nếu nói THỜI là vô phân biệt, thì vì sao trong luật có đề cập đến trường hợp “phi thời thực giới”?*

Đáp: Trước đã nói do tùy thuận danh tự thế gian, mà lập ra có THỜI. Thế nhưng, nói như vậy chẳng phải là thật Pháp. Như vậy chẳng nên nạn hỏi nữa.

Lại nữa, người thế gian cho các giới pháp trong bộ luật Tỳ Ni là thật Pháp, nhưng các pháp giới này chẳng phải là đệ nhất “Thật Tướng pháp”. Vì sao? Vì pháp tướng là vô ngã, là bất khả đắc.

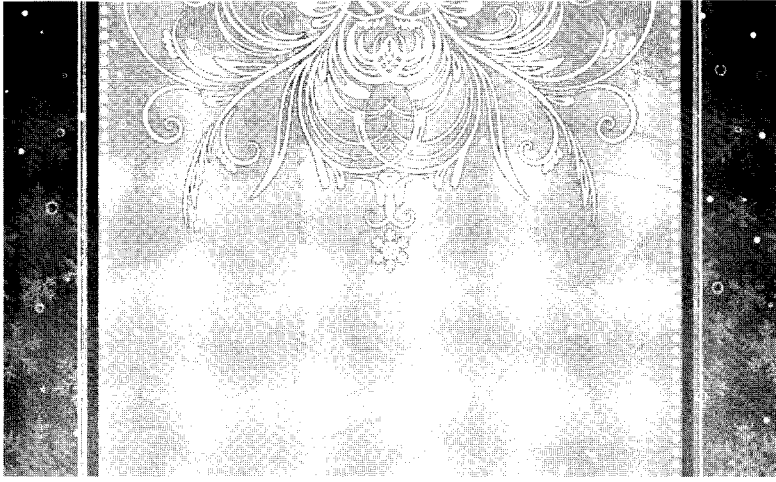
Nên biết, do muốn răn dạy chúng Tăng phạm giới luật, muốn cho chúng sanh hộ trì Phật pháp, muốn cho Phật pháp được trụ thế lâu dài, mà Phật quyết định kiết giới cho hàng đệ tử. Như vậy chẳng nên nạn hỏi nữa.

Hỏi: Trong các trường hợp “phi thời thực”, “thời được”, “thời y”... vì sao Phật không nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da mà lại nói theo nghĩa Ca La?

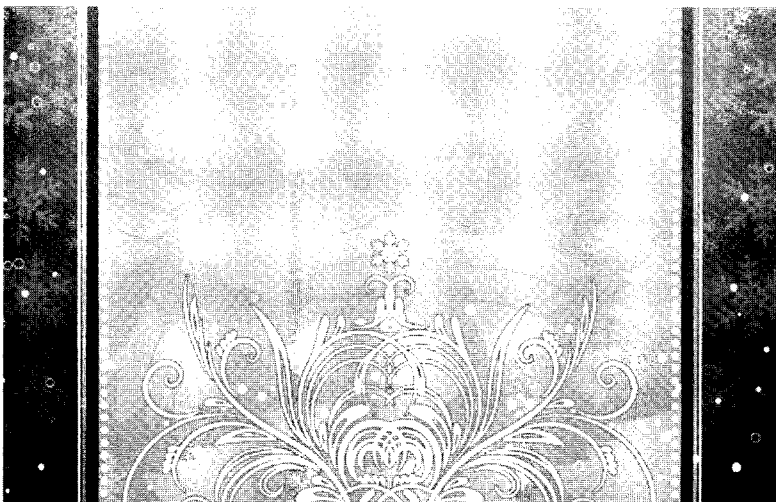
Đáp: Trong tất cả từ kép nêu trên đây, đều được trích dẫn trong bộ luật Tỳ Ni. Ở đây, THỜI được dịch theo nghĩa Ca La. Bộ luật này chỉ cho lưu hành trong nội bộ chúng Tỳ kheo. Phật không muốn cho hàng Bạch y, và hàng Ngoại đạo nghe những điều luật này, vì sợ họ nghe như vậy sẽ sanh tà kiến.

Trái lại, các bộ kinh nên được phổ biến rộng rãi cho mọi giới được nghe. Bởi vậy nên trong các kinh Phật chỉ nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da. Vì sao? Vì theo nghĩa Tam Ma Da, thì THỜI chỉ là giả danh, khiến người nghe không khởi sanh tà kiến. Bởi nhân duyên vậy, nên trong các kinh, Phật thường nói THỜI theo nghĩa Tam Ma Da, ít khi nói theo nghĩa Ca La. Như vậy chẳng nên nạn hỏi nữa.

(Hết quyển 1)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 2



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói rộng thêm về nghĩa:

Như Thị Ngã Văn (Như vậy tôi nghe)

Hỏi: Nếu đức Phật là Đấng Nhất Thiết Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, chẳng theo lời dạy của người khác, chẳng thuyết theo pháp của người khác, thì vì sao kinh Phật lại mở đầu bằng lời “Như vậy tôi nghe”?

Đáp: Phật là Đấng Nhất Thiết Trí, Tự Nhiên Trí, Vô Sư Trí, chẳng theo lời dạy của người khác, chẳng thuyết theo pháp của người khác. Tuy nhiên, Phật pháp chẳng phải chỉ do từ kim khẩu của Thế Tôn nói ra mà thôi.

Trong bộ Tỳ Ni, Phật có nêu vấn đề “Thế nào là Phật pháp?” Phật pháp gồm các lời chân thật, do 5 hạng người sau đây nói ra. Đó là:

- Phật
- Hàng đệ tử của Phật
- Chư tiên nhân
- Chư Thiên
- Chư vị hóa thân Bồ tát.

Lại nữa, trong kinh “Thích Đề Hoàn Nhơn Đắc Đạo”, Phật có dạy rằng: Nay Kiều Thi Ca! Những lời vi diệu, chân thật ở trong thế gian, đều từ trong pháp Phật cả.

Như bài kệ thuyết:

Lời hay đẹp thế gian
Đều từ nơi pháp Phật.
Nói năng chẳng lỗi lầm,
Ấy chính lời Phật dạy.
Lời hay đẹp khắp nơi,
Đều chẳng có lỗi lầm.
Tất cả bao lời ấy,
Đều nhiếp trong pháp Phật.
Lời của hàng Ngoại đạo,
Dù trình bày khéo léo,
Chỉ như trùng ăn cây;
Dù kết thành văn tự,
Đầu giữa và rốt sau,
Tự cùng nhau tương phá.
Như nấu sắt thành vàng,
Chẳng ai thể tin được.
Như giữa rừng Y Lan,
Chẳng thấy Ngưu Chiên Đàn.
Như giống cây trái đắng,
Chẳng sanh được trái ngọt.
Gượng ép tin theo đó,
Chỉ như tin Ngoại thơ.
Phải thường nghĩ, thường niệm:
Hết thấy lời chân thật,
Cùng những lời hay đẹp,

*Đều từ pháp Phật ra.
 Như hương Ngưu Chiên Đàn.
 Chỉ từ núi Ma Lê.
 Ngoài núi Ma Lê ra,
 Chẳng đâu có Chiên Đàn.
 Ngoài lời pháp Phật dạy,
 Chẳng lời nào chân thật.*

Lại nữa, trước khi nhập Niết bàn, Phật phó chúc cho ngài A Nan, và các đại đệ tử phải mở đầu kinh bằng lời “Như vậy tôi nghe”. Khi đức Thế Tôn gần nhập Niết bàn, ở xứ Câu Di Na Kiệt, giữa hai cây Sa La Song Thọ, ngài trưởng lão A Nậu Lô Đâu trông thấy ngài A Nan sầu thảm, liền bảo rằng: “Này Đại đức A Nan! Đại đức là người giữ gìn Pháp Tạng của Như Lai, chẳng nên tự chìm đắm trong sầu khổ. Hết thầy pháp hữu vi đều vô thường. Nay đức Thế Tôn đã trao Pháp Tạng cho Đại đức, nếu Đại đức cứ sầu thảm mãi như vậy, thì làm sao có thể gánh vác được trọng trách mà Thế Tôn đã phó chúc! Vậy nên, Đại đức hãy bình tĩnh lại, để hỏi Thế Tôn về những vấn đề sau đây:

- Sau khi Phật nhập Niết bàn, chúng con sẽ phải hành xử như thế nào?

- Chúng con sẽ tôn ai làm Thầy?

- Chúng con làm sao có thể ở chung với hạng Tỷ-kheo ác hạnh?

- Vào đâu mỗi kinh Phật, chúng con phải nên đề câu gì?

Ngài A Nậu Lô Đâu nói tiếp: “Còn biết bao nhiêu việc quan trọng cần phải làm trong tương lai, Đại đức cần phải thưa hỏi để xin Phật giải bày rõ ràng”.

Ngài A Nan nghe những lời khuyên của vị trưởng lão, tâm liền tinh ngộ, đạo lực tăng trưởng, bèn đến bên Phật, bạch Phật những điều nêu trên.

Phật dạy: “Này A Nan! Dù Ta có hay không có ở trên cõi đời này, các người vẫn phải tuân theo những điều sau đây:

1. Y chỉ nơi pháp “Tự y chỉ”, mà chẳng nên y chỉ vào đâu khác. Thế nào là y chỉ nơi pháp “Tự y chỉ”, mà chẳng nên y vào đâu khác?

Này A Nan! Là Tỷ-kheo quán nội và ngoại thân, thường niệm nhất tâm, tinh tấn, đồng mãn, đầy đủ trí huệ, trừ mọi tham ái thế gian. Quán như vậy, là Tỷ-kheo y chỉ nơi pháp “Tự y chỉ”, mà chẳng y vào đâu khác.

2. Từ nay phải lấy “Giới Giải thoát” làm thầy.

3. Đối với các Tỷ-kheo ác hạnh, sau khi Ta nhập Niết bàn, hãy lấy “Nhu Pháp Thanh Tịnh” mà trị họ. Nếu tâm họ đã được điều phục, thì nên dùng Na Da Ca Chiên Diên mà dạy họ, là họ sẽ vào được Đạo.

4. Ở trong 3 A-tăng-kỳ kiếp, khi kết tập Pháp Bảo Tạng của chư Phật nên mở đầu bằng câu: NHƯ VẬY TÔI NGHE, MỘT THỜI, PHẬT TẠI... (Phương nào? Nước nào? Rừng nào? v.v... Vì (ai) mà nói pháp.

Vì sao? Vì hết thầy chư Phật quá khứ, hiện tại cũng như vị lai, sau khi nhập Niết bàn đều phó chúc hàng đệ tử mở đầu các kinh bằng câu này.

Ngài A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Đây là lời Phật nói ra, hay là lời của vị đệ tử nào của Phật nói ra?

Phật dạy: “Này A Nan! Sau này vì muốn cho pháp Phật trụ thế lâu đời, nên trưởng lão Ma Ha Ca Diếp và các vị A-

la-hán sẽ hỏi A Nan rằng Phật thuyết kinh nào, ở đâu... thì A Nan phải khẳng định như trên”.

Ví như lần chuyển pháp luân đầu tiên, Phật vì 5 vị Tỷ-kheo, thuyết pháp “Tứ Đế”. Mặc dù, lúc bấy giờ ngài A Nan không trực tiếp nghe thời pháp đó, nhưng vì đã nghe Phật thuyết lại, nhờ có trí huệ tuyệt vời, nhớ nghĩ chân chánh, nên ngài đã thuật lại, với tín tâm vững chắc rằng: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật tại thành Ba La Nại, nơi vườn Lộc Uyển, vì 5 vị Tỷ-kheo thuyết...”

-o0o-

Trong kinh *Tạp Pháp* có ghi như sau:

Khi đức Phật nhập Niết bàn có 6 diệu chấn động:

Nước sông chảy ngược dòng, gió bão nổi lên, mây đen che kín bầu trời, chớp lóe sáng khắp nơi, sấm sét vang rền, mưa rào đổ xuống. Cả hành tinh đều chấn động, núi lay, biển động, bầu trời đen tối, sư tử cùng các loài dã thú đều gầm thét... Thật là náo nùng, ghê rợn; hàng Trời, người sâu khổ, thiên nữ khóc than, dẫn đến các loài rồng cũng đều u sầu khổ não.

Có các vị A-la-hán đã vượt khỏi biển sanh tử luân hồi, tự niệm rằng:

*Sông ái phàm phu đã vượt qua
Thân già bệnh chết, nay hằng dứt
Tứ đại độc xà, hết vương mang;
Vô Dư Niết Bàn nơi an tịnh.*

Nghĩ như vậy rồi, các vị A-la-hán ấy đã tùy ý tìm đến chốn núi rừng, xả báo thân, nhập Niết Bàn.

Lại có các vị A-la-hán bay lượn giữa hư không, tợ như đàn nhạn chúa, hiện đủ thần thông cúng dường Phật, khiến những người được thấy đều khởi tín tâm thanh tịnh.

Các hàng Lục Dục Thiên, dẫn đến hàng Biên Tịnh thiên thấy chư vị A-la-hán nhập Niết bàn, bèn dấy niệm nghĩ rằng: “Mặt trời Trí Huệ Phật đã tắt, cây Chánh Pháp đã gãy đổ, mây Chánh Pháp đã tan biến. Phật là thốt voi chúa nay đã mất rồi, hễ đàn voi con dần dần cũng sẽ mất theo. Rồi đây sẽ tìm Pháp Bảo nơi đâu”. Nghĩ rồi, bèn nói kệ rằng:

*Phật đã nhập Niết Bàn tịch diệt,
Các bậc La hán cũng tịch theo.
Thế giới từ đây không người trí,
Huệ lắng chìm, mê ám gia tăng.*

Lúc bấy giờ, hàng chư Thiên đến trước ngài Ma Ha Ca Diếp, đánh lễ, cung kính xin ngài thương xót chúng sanh đứng ra thay thế đức Thế Tôn để chống đỡ Pháp Mâu.

Nghĩ như vậy rồi, bèn thuyết kệ tán dương ngài Ca Diếp rằng:

*Bậc kỳ lão tận trừ ba độc;
Trụ Tử Kim chống đỡ Pháp mâu;
Phong thái đoan nghiêm, ai sánh kịp;
Mắt sáng trong lành tợ đóa sen.*

Chư Thiên tán thán như vậy rồi, bạch ngài Ca Diếp rằng: “Bạch Đại đức! Thuyền Chánh Pháp sắp vỡ, biển Chánh Pháp sắp cạn, trụ cờ Chánh Pháp sắp gãy, đèn Chánh Pháp sắp tắt, người được Chánh Pháp cũng gần như sắp hết, người

hành đạo giảm bớt, kẻ ác tâm tăng thêm. Cúi xin ngài từ bi kiến lập pháp đàn, để người hành đạo được nương nhờ”.

Lúc bấy giờ ngài Ca Diếp giữ biển tâm bất động hồi lâu, mới đáp lại rằng: “Các vị thật khéo nói lên lời chân thật, đúng cơ, đúng thời vậy”.

Thế rồi ngài Ca Diếp im lặng nhận lời thỉnh cầu. Chư Thiên đánh lễ dưới chân ngài rồi lui ra.

Ngài Ca Diếp tự nghĩ rằng: “Muốn cho pháp Phật được lưu truyền lâu dài ở thế gian, phải nên gấp rút kiết tập 3 phần Pháp Tạng (Kinh, luật, luận). Có như vậy người đời sau mới có thể học hỏi, nghiên cứu và tu hành Phật Đạo. Đức Thế Tôn vì thương chúng sanh, đã đem Pháp mầu ra chỉ bày cho họ. Chúng ta là những người đã lãnh hội được giáo pháp của ngài; chúng ta phải có trọng trách xiển dương, khai hóa, để người đời sau được giác ngộ.”

Nghĩ như vậy rồi, ngài liền lên đỉnh núi Tu Di giống kiền chùy và thuyết kệ rằng:

*Là đệ tử của Phật,
Phải nhớ lời Phật dạy.
Muốn đền đáp ơn Phật
Chớ vội nhập Niết Bàn.*

Tiếng kiền chùy của ngài Đại Ca Diếp vang khắp 3.000 Đại Thiên thế giới. Các đệ tử của Phật ở khắp nơi, đều dùng thần lực vân tập về pháp hội.

Lúc bấy giờ, ngài Ca Diếp nói với chúng hội rằng: “Đức Thế Tôn trải qua 3 A-tăng-kỳ kiếp, cần khổ tu hành chỉ vì thương xót chúng sanh. Nay Thế Tôn đã diệt độ, chúng ta là những đệ tử phải có trách nhiệm thừa đương giáo pháp của

ngài, phải kiết tập 3 phần Pháp Tạng, để người đời sau thấm nhuần lợi lạc, tiếp tục tu hành. Được như vậy rồi, chúng ta sẽ tùy ý diệt độ. Cả chúng hội đều tuân theo lời ngài Ma Ha Ca Diếp, tuyển chọn 1.000 vị đều là những bậc A-la-hán, cụ túc thân thông, Giải thoát Tam Muội, thiên định, trí huệ, tự tại, vô ngại. Duy chỉ riêng ngài A Nan là chưa chứng quả vị A-la-hán.

Hỏi: *Lúc bấy giờ có vô số A-la-hán. Vì lý do gì mà chỉ chọn 1.000 người thôi?*

Đáp: Do trước kia vua Tần Bà Sa La, khi đắc đạo, có phát tâm cúng dường âm thực cho 1.000 vị Tỷ kheo. Nay vua A Xà Thế, nói ý nguyện của vua cha, cũng phát tâm cúng dường như vậy.

Ngài Ca Diếp tự niệm: “Nếu trong thời gian kiết tập mà chư vị Tỷ-kheo còn phải đi khát thực, ắt sẽ bị Ngoại đạo thừa dịp vãn nạn, làm ngưng trệ công tác kiết tập kinh”. Bởi nhân duyên vậy, nên ngài Ca Diếp quyết định chỉ chọn tối đa 1.000 vị.

Ngài Ca Diếp trình vua A Xà Thế biết chư Tăng sẽ an cư 3 tháng tại núi Kỳ Xà Quật, đúng ngày rằm thuyết giới, nhóm tăng hòa hợp, và bắt đầu việc kiết tập Pháp Tạng, để nhà vua sắp xếp việc cúng dường.

Ngài nhập Thiên định, quán thấy trong chúng có 999 vị đã được lậu tận, chỉ còn ngài A nan chưa được mà thôi.

Ngài đến nắm tay ngài A Nan, bảo rằng: “Tất cả các vị khác ở trong chúng hội đều đã được thanh tịnh, chỉ riêng Đại đức là chưa sạch kiết sử, Đại đức chẳng nên lưu lại nơi đây.

Ngài A Nan hổ thẹn, buồn tủi, tự niệm rằng: “Ta suốt 25 năm dài, thân cận hầu hạ đức Thế Tôn, chưa bao giờ bị khổ não, buồn tủi như ngày hôm nay”.

Nghĩ như vậy rồi, ngài bạch ngài Ca Diếp rằng: “Con đủ lực tu hành để được Đạo, song chư vị A-la-hán chẳng một ai hầu bên Phật, nên con phải đảm nhận làm thị giả, thân cận bên Thế Tôn. Bởi nhân duyên vậy, nên con còn chút ít kiết sử, chưa được lậu tận đó thôi”.

Ngài Ca Diếp dạy rằng: “Đại đức còn có các tội Đột-kiết-la, mà đến nay đại đức chưa sám hối.

Trước tiên, đức Thế Tôn không muốn người nữ xuất gia, thọ giới Tỷ-kheo ni. Do đại đức đã ân cần thừa thỉnh, nên Phật mới thuận cho. Sau đó Phật dạy, rồi đây Chánh Pháp sẽ giảm mất 500 năm. Đây là một tội Đột-kiết-la mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Con thương bà Kiền Đàm Di, rất có công nuôi dưỡng Phật; hơn nữa, con nghĩ chư Phật ba đời đều có đủ cả bốn bộ chúng, đức Thế Tôn ắt cũng như vậy”.

Ngài Ca Diếp nói: “Lại nữa, khi Phật muốn nhập Niết bàn ở gần thành Duy Na Yết, vì Phật đau lưng, phải trải 4 lớp y để nằm, Phật cần uống nước, đại đức lại viện lẽ nước không được sạch, nên không dâng nước hầu Phật. Đây là một tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ có 500 cỗ xe đi qua sông làm cho nước sông bị cấu đục, nên con chẳng dám lấy nước dâng Phật”.

Ngài Ca Diếp nói: “Hẳn đại đức đã dư biết Thế Tôn có đại thần lực, làm cho nước dơ đục trở thành trong lành. Sao đại đức lại chẳng lấy nước dâng Phật?”

Lại nữa, Thế Tôn có nói với đại đức rằng người khéo tu được 4 thần túc có thể kéo dài đời sống thêm một kiếp hoặc hơn thế nữa. Thế Tôn nhắc lại ba lần, đại đức vẫn im lặng,

chẳng hề thừa thình. Do vậy mà Phật mới sớm nhập Niết bàn. Đây là tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ con bị ma ám, chẳng phải con có ác tâm mà không đáp lại lời Phật”.

Ngài Ca Diếp nói: “Lại nữa, đại đức là thị giả mà có lúc lẩy chân giẫm lên y Tăng già lê của Thế Tôn. Đây là tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối”.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ, gió thổi mạnh quá, con sợ chiếc y bị gió cuốn theo, hơn nữa chẳng có ai giữ giúp, nên con phải dùng chân dè lên vậy. Chẳng phải con không có tâm cung kính Thế Tôn”.

Ngài Ca Diếp nói: “Lại nữa, vì sao đại đức lại để cho người nữ xem âm tàng tướng của Thế Tôn khi Ngài nhập Niết Bàn?”

Đây là tội Đột-kiết-la nữa mà đại đức chưa sám hối.

Ngài A Nan thưa: “Lúc bấy giờ con tự nghĩ rằng người nữ cũng như người nam thấy như vậy đều trông được phước đức, mà chẳng có gì phải hổ thẹn cả. Bởi vậy nên con cho người nữ thấy; đây chẳng phải là con muốn phá giới”.

Ngài Ca Diếp nói tiếp: “Đại đức có nhiều tội Đột-kiết-la như vậy, hãy đến trước chúng Tăng cầu xin sám hối”.

Ngài A Nan vâng lời, đến trước chúng Tăng quỳ gối, chấp tay, trích áo bày vai bên phải, xin sám hối các tội Đột-kiết-la nêu trên đây.

Ngài Ca Diếp nắm tay ngài A Nan, dẫn ra khỏi chúng hội và nói rằng: “Đại đức phải đoạn tận các lậu, nếu tàng dư chưa sạch thì đại đức chưa thể đến đây được”.

Nói xong, ngài Ca Diếp đẩy ngài A Nan ra ngoài rồi đóng sập cửa lại.

Lúc bấy giờ, các vị A-la-hán luận nghị xem ai là người thông suốt Tỳ Ni Pháp tạng.

Ngài trưởng lão A Nậu Lôu Đâu nói: “Ngài Xá Lợi Phát là bậc thầy thứ hai, có vị đệ tử tên là Kiều Phạm Bạt Đề nhu nhuyễn, hòa nhã, chú tâm tịch tịnh, thông suốt Tỳ Ni Pháp tạng. Hiện nay vị ấy đang ở vùng trời Thi Lợi Sa, kính xin cử người lên thỉnh ngài về phó hội.

Ngài Ca Diếp cử một vị Hạ tọa Tỳ-kheo, lên vùng trời Thi Lợi Sa, thỉnh ngài A-la-hán Kiều Phạm Bạt Đề về phó hội. Ngài Ca Diếp dặn vị Hạ tọa Tỳ-kheo: “Hãy thưa rằng ngài Ma Ha Ca Diếp phái con đến đây mời ngài Kiều Phạm Bạt Đề về cõi Diêm Phù Đề, phó hội cùng với các vị lậu tận A-la-hán, bàn về đại pháp sự”.

Vị Hạ tọa Tỳ-kheo cúi đầu đánh lễ chúng Tăng, nhiễu quanh 3 vòng, rồi tựa như chim, bay vút lên không trung, đến chỗ ngài Kiều Phạm Bạt Đề, đánh lễ và thưa rằng: “Ngài Ma Ha Ca Diếp phái con lên đây hỏi thăm sức khỏe của ngài, và kính mời ngài về cõi Diêm Phù Đề phó hội, để cùng với Tăng đoàn bàn về đại pháp sự”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: Trong Tăng đoàn có việc đấu tranh nên mời ta xuống chãng? Hay có việc phá Tăng chãng? Hay Phật đã diệt độ chãng?”

Vị Hạ tọa Tỳ-kheo đáp: “Thật đúng như lời Đại sư dạy, Phật nay đã diệt độ rồi”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: “Hòa thượng Xá Lợi Phát, thầy của ta, nay ở đâu?”

Vị Hạ tọa Tỳ-kheo thưa: “Ngài Xá Lợi Phát cũng đã diệt độ rồi”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: “VẬY ngài MỤC KIỀN LIÊN nay ở đâu?”

Vị Tỳ-kheo thưa: “Cũng đã diệt độ rồi”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề nói: “PHẬT PHÁP TÁN HOẠI, CÁC BẬC ĐẠI SƯ ĐỀU LẦN LƯỢT RA ĐI. THẬT LÀ ĐÁNG THƯƠNG CHO CHÚNG SANH!”

Rồi ngài nói tiếp: “Còn ngài A NAN, giờ đây, đang làm gì?”

Vị Tỳ-kheo thưa: “Ngài A NAN, do chưa trừ sạch ái kiết, nên đang còn ảo não đau buồn trước cảnh biệt ly”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề hỏi: “Thế ngài LA HẦU LA ra sao?”.

Vị Tỳ-kheo thưa: “Ngài LA HẦU LA đã chứng quả vị A-la-hán, nên trước cảnh biệt ly ngài chẳng có ưu sầu đau khổ, ngài chỉ quán pháp tướng vô thường”.

Ngài Kiều Phạm Bạt Đề nói: “Ái kiết rất khó đoạn; phải đoạn dứt ái kiết rồi mới hết ưu sầu. Nay Đại sư ta đã diệt độ rồi, ta cũng chẳng xuống cõi Diêm Phù Đề làm gì nữa. Kính xin ngài MA HA CA DIẾP cho tôi cũng được diệt độ”.

Rồi trong không trung, ngài thuyết kệ rằng:

Xin dành lễ ngài Ma Ha Ca Diếp,

Đệ nhất trong diệu chúng Đại đức Tăng.

Phật diệt độ rồi, con xin nối gót.

Voi chúa đi đâu, đàn con theo đó.

Vị Hạ tọa đành phải đánh lễ ngài Kiều Phạm Bạt Đề, mang y bát trở về Chúng Hội.

Đêm đến, ngài A Nan nhập định, kinh hành, cầu diệt sạch các lậu còn lưu dư. Ngài A Nan, tuy có trí tuệ nhiều, nhưng định lực ít, nên qua đêm thứ hai, quá mỏi mệt, gần như đã kiệt sức, ngài gục đầu xuống. Thế nhưng, khi đầu vừa cúi xuống, ngài hoát nhiên đại ngộ. Như luồng điện quang lóe sáng xé tan màn đêm đen tối, ngài liền chứng được Đạo Vô Lậu.

Ngay sau đó ngài nhập Kim Cang Đại Định, và phá sạch các phiền não, chứng Tam minh, Lục thông, Vô lậu Giải thoát, trở thành bậc Đại lực A-la-hán.

Ngay trong đêm ấy, ngài đến Tăng đường gõ cửa, xin được gặp ngài Ca Diếp.

Ngài Ca Diếp hỏi: “Ai ở ngoài cửa?”

Ngài A Nan thưa: “Con là A Nan đây”

Ngài Ca Diếp hỏi: “Đại đức đến có việc gì?”

Ngài A Nan thưa: “Đêm nay con đã được lậu tận, chứng quả vị A-la-hán”.

Ngài Ca Diếp đáp: “Nhu vậy, đại đức cứ việc qua khe cửa mà vào; khỏi cần mở cửa”.

Ngài A Nan, vận dụng thần lực, xuyên qua khe cửa vào trong Tăng Đường đánh lễ chúng Tăng và xin sám hối với ngài Ca Diếp. Ngài Ca Diếp lấy tay xoa đầu ngài A Nan và nói rằng: “Vì muốn đại đức chóng được đạo, nên ta vận hành như vậy đó. Đại đức chớ nên hiềm giận ta. Từ nay, đại đức nên biết là chỗ tu chứng của đại đức chỉ ví như tay nắm bắt hư không, chẳng hề bị vướng mắc. Tâm A-la-hán là như vậy đó, chẳng chấp đắm bất cứ pháp nào, chẳng bị bất cứ pháp nào trói buộc cả. Vậy đại đức hãy trở về tòa ngồi như trước”.

Lúc bấy giờ, Chúng Tăng luận nghị xem ai là người sẽ đảm trách kiết tập Pháp Tạng.

Ngài A Nậu Lôu Đậu nói: “Xin mời ngài A Nan. Đại đức A Nan là vị thị giả của Phật, thường ở bên Phật, thân cận Phật, lại có trí huệ tuyệt vời, nghe Phật thuyết đến đâu liền nhớ đến đó, nên thường được Phật khen ngợi”.

Ngài Ca Diếp đưa tay xoa đầu ngài A Nan, rồi nói rằng: “Phật đã phó chúc đại đức giữ gìn Pháp Tạng; đây là dịp đại đức báo ơn Phật. Hơn nữa, các đại đệ tử, từ buổi ban đầu nghe Thế Tôn thuyết pháp, nay đã diệt độ hết rồi, chỉ còn mỗi một mình đại đức thôi. Nay đại đức nên y theo lời Phật dạy, vì lợi ích chúng sanh, đứng ra kiết tập Pháp Tạng của Phật”.

Ngài A Nan tuân theo lời chỉ dạy của ngài Ca Diếp, từ chỗ ngồi đứng dậy, đến trước chúng Tăng đánh lễ, rồi lên Pháp tòa.

Ngài Ca Diếp dùng kệ khuyến dụ ngài A Nan rằng:

*Pháp hội vắng bóng Phật,
Đấng Sư tử Thánh vương.
A Nan! Thừa Phật sự,
Lên ngôi tòa Sư tử.
Hãy nhìn xuống chúng Tăng,
Thiếu Phật, mất oai thần
Như đêm không có trăng
Hư không chẳng sáng tịnh.
A Nan! Thường bên Phật,
Lại là, bậc Đại Trí.
Những lời Phật thuyết ra,
Hãy y pháp diễn bày.*

Lúc bảy giờ, ngài A Nan chấp tay, hướng về nơi Phật nhập Niết Bàn, đọc bài kệ:

*Buổi đầu Phật thuyết pháp,
Con chưa được dự nghe,
Song được Phật truyền dạy:
Phật, tại Ba La Nại,
Vì năm vị Tỷ-kheo
Khai mở Đạo Cam Lộ
Thuyết về bốn Thánh Đế
Gồm Khổ, Tập, Diệt, Đạo
A Nhã Kiều Trần Như
Người đầu tiên được Đạo
Chúng chư Thiên, tám vạn
Vào được trong Đạo mầu.*

Lúc bảy giờ, 1.000 vị A-la-hán, nghe xong bài kệ rồi, liền bay lượn giữa hư không, tự nghĩ rằng: “Lực Vô Thường rất mạnh. Thế nhưng, kỳ diệu thay! Phật đã diệt độ rồi, mà chúng ta vẫn thấy Phật hiện hữu, và đang thuyết pháp”.

Nghĩ như vậy rồi thuyết kệ rằng:

*Thân Tướng Phật vẫn đó
Dường như núi Tử Kim
Dù Diệu Tướng đã diệt
Chỉ còn lại danh thôi
Hãy dùng phương tiện lực
Cầu vượt khỏi ba cõi
Siêng tu tập thiện căn
Được Niết bàn an lạc.*

Ngay sau đó ngài trưởng lão A Nậu Lô Đâu thuyết kệ rằng:

*Ôi! Thế gian vô thường
Như trăng nước, ba tiêu(*)
Công đức đầy ba cõi
Gió Vô Thường vẫn hoại*

Kể đó, ngài Ca Diếp thuyết kệ rằng:

*Lực vô thường rất lớn
Dù ngu, trí, nghèo, giàu
Được Đạo, chưa được Đạo
Hết thầy đều chẳng thoát
Chẳng phải dùng của cải
Hay gian trá tránh được
Như lửa thiêu muôn vật
Tướng Vô Thường là vậy.*

Ngài Ca Diếp bảo ngài A Nan kiết tập các kinh Phật đã thuyết giảng, từ sơ chuyển pháp luân đến khi nhập Niết bàn, đúc kết thành 4 bộ:

1. Tăng Nhất A Hàm.
2. Trung A Hàm.
3. Trường A Hàm.
4. Tương Ứng A Hàm.

*. Mặt nước in rõ bóng trăng. Nhưng chỉ một gợn sóng nhỏ cũng đủ làm cho bóng mặt trăng tan biến.

Ba tiêu = cây chuối. Cây chuối thật sự chẳng có thân; chỉ cần bóc hết các bẹ chuối ra là chẳng còn thấy thân cây chuối nữa.

Như vậy là hình thành được Tu Đa La tạng, tức kinh *Pháp Tạng*.

Chúng hội tiếp tục luận nghị xem ai là người đảm trách việc kiết tập Tỳ Ni Pháp tạng.

Hơn 500 vị A-la-hán đồng thỉnh ngài tôn giả Ưu Ba Ly, vị trì luật đệ nhất, lên pháp tòa. Chư vị A-la-hán yêu cầu ngài cho biết rõ “Phật, lúc ban đầu, thuyết giới luật ở đâu, và do nhân duyên gì?”.

Ngài Ưu Ba Ly, y theo Tăng giáo lên tòa Sư tử, và nói lên rằng: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật tại thành Tỳ Xá Ly, ... Lúc bấy giờ có ông trưởng giả tên là Lân Na Ca Lăng Già, sau khi đã xuất gia rồi, vẫn còn trốn về nhà dâm dục với vợ... Đây là nhân duyên khiến Phật bắt đầu thuyết giới luật”.

Các chúng Tỳ-kheo và Tỳ-kheo ni có giới luật riêng:

- Giới Tỳ-kheo gồm 250 giới.
- Giới Tỳ-kheo ni gồm 348 giới.

Như vậy là hình thành Tỳ Ni tạng, tức luật *Pháp tạng*.

Chúng Hội tiếp tục luận nghị xem ai là người sẽ đảm trách việc kiết tập A Tỳ Đàm tạng.

Vì trước đó ngài A Nan đã diễn rõ nghĩa Tu Đa La Pháp tạng, nên chư vị A-la-hán đồng thỉnh ngài lên pháp tòa. Chư vị A-la-hán cũng yêu cầu ngài cho biết rõ “Phật, lúc ban đầu, thuyết A Tỳ Đàm ở đâu, và do nhân duyên gì?”

Ngài A Nan, y theo Tăng giáo, lên tòa Sư tử, và nói: “Như vậy tôi nghe, một thời Phật tại thành Xá Bà Đề... Lúc bấy giờ, Phật dạy các Tỳ-kheo rằng: Này các Tỳ-kheo! Có 5 tội, 5 oán nên trừ. Nếu chẳng diệt trừ, thì do nhân duyên ấy ở đời này phải thọ vô lượng khổ ở thân và tâm, ở đời sau sẽ đọa

vào ba đường ác. Dù ở đời này thân tâm được an lạc, nhưng nếu có làm 5 tội, 5 oán, thì do nhân duyên ấy ở đời sau cũng vẫn phải thọ khổ. Còn trái lại, nếu ở đời này chẳng làm các tội, các oán, thì do nhân duyên ấy ở đời sau sẽ được sanh lên cõi Trời, hưởng các lạc thú”.

5 tội đó là: Sát sanh - Trộm cắp - Tà dâm - Vọng ngữ - Uống rượu.

Như vậy là hình thành A Tỳ Đàm tạng, tức Luận Pháp tạng.

-o0o-

Sau 3 tháng, công trình kiết tập 3 phần Pháp tạng được hoàn tất mỹ mãn. Các hàng chư Thiên, Long thần, Quý vương, dẫn đến các tiên nữ đều reo mừng, đem thiên hoa, thiên hương, tràng phan, bảo cái, thiên y, v.v... cúng dường pháp và thuyết kệ rằng:

*Thương chúng sanh ba cõi
Kiết tập ba Pháp tạng
Mười lực, hết thầy trí
Chiếu phá hết vô minh*

-o0o-

Hỏi: 8 kiên độ A Tỳ Đàm, và 6 phần A Tỳ Đàm từ đâu mà có?

Đáp: Khi Phật còn tại thế, các pháp chẳng trái nhau.

Khi Phật diệt độ rồi cho đến lần kiết tập đầu tiên do ngài Ma Ha Ca Diếp chủ trì, cũng như vậy.

Sau đó 100 năm, vào lần kiết tập thứ hai, dưới thời vua A Dục, số Pháp sư và luận nghị sư rất nhiều, nên có rất nhiều bộ phái khác nhau được thành lập, cùng rất nhiều từ ngữ mới được nảy sanh. Lúc bấy giờ có một đạo nhân gốc Bà-la-môn, lợi căn lợi trí, tên là Ca Chiên Diên thông suốt cả ba tạng kinh điển và các thơ kinh Ngoại đạo. Vị đạo nhân này muốn giải về Thật Pháp nên đã lập ra bộ Pháp Trí Luận gồm 8 kiền độ; phần đầu nói về Thế Đệ Nhất Pháp. Nhưng về sau, các đệ tử không hiểu được 8 kiền độ, nên mới lập ra bộ Tỳ Bà Sa Luận.

Lại có người nói: Luận A Tỳ Đàm gồm có 6 phần, trong đó:

- Phần thứ nhất gồm 8 phẩm do Bồ tát Tu Bà Mật và một vị A-la-hán ở Kế Tân soạn, mỗi vị 4 phẩm.

- Phần thứ ba cũng gồm 8 phẩm, nói về sự phân biệt các pháp thế gian, do ngài Mục Kiền Liên soạn.

- Các phần còn lại do các luận sư khác soạn.

Lại có người nói: Khi Phật còn tại thế, ngài Xá Lợi Phất giải lời Phật dạy, thành lập ra bộ A Tỳ Đàm. Về sau, bộ luận này được gọi là “Xá Lợi Phất A Tỳ Đàm”.

Khi Phật còn tại thế, ngài Ma ha Ca Chiên Diên giải lời Phật dạy, thành lập ra bộ Khiếp tạng (cũng gọi là bộ Tỳ Lạc).

Từ đó đến nay, các luận sư không ngừng giải rộng thêm những lời dạy của Phật.

Ví như nói trong 5 Giới:

- Có bao nhiêu thứ nhiếp về Dục giới, thứ nhiếp về Sắc giới, thứ nhiếp về Vô Sắc giới.

- Có bao nhiêu thứ thấy được, thứ chẳng thấy được.
- Có bao nhiêu thứ hữu vi, thứ vô vi.
- Có bao nhiêu thứ hữu báo, thứ vô báo
- Có bao nhiêu thứ thiện, thứ ác.
- Có bao nhiêu thứ hữu ký, thứ vô ký.

Ví như nói trong 7 sử (Dục nhiễm sử, sân nhuế sử, hữu ái sử, kiêu mạn sử, vô minh sử, kiến sử, nghi sử):

- Có bao nhiêu thứ kiến đế đoạn, thứ tư duy đoạn, thứ kiến khổ đoạn, thứ kiến tập đoạn, thứ kiến diệt đoạn, thứ kiến đạo đoạn.

- Có bao nhiêu thứ Dục Giới kế, thứ Sắc Giới kế, thứ Vô Sắc Giới kế.

- Có bao nhiêu thứ kiến đế đoạn, thứ tư duy đoạn, thứ kiến khổ đoạn, thứ kiến tập đoạn, thứ kiến diệt đoạn, thứ kiến đạo đoạn.

- Có bao nhiêu thứ biến sử, thứ bất biến sử.

Ví như nói trong 10 trí (pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, như thật trí, vô sanh trí).

- Có bao nhiêu pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi, pháp vô vi.

- Có bao nhiêu duyên hữu lậu, duyên vô lậu, duyên hữu vi, duyên vô vi, duyên dục giới, duyên sắc giới, duyên vô sắc giới.

- Có bao nhiêu thứ chẳng hệ duyên.

- Có bao nhiêu lỗi tu trong Vô Ngại đạo, lỗi tu trong Giải thoát đạo.

Ví như nói người tu 4 quả Thanh Văn, khi được đạo rồi, sẽ:

- Có bao nhiêu trí đắc.
- Có bao nhiêu trí thất v.v...

Như vậy, luận A Tỳ Đàm phân biệt hết thầy pháp.

A Tỳ Đàm được phân ra làm ba loại:

Thân và nghĩa A Tỳ Đàm, lược nói có 32 vạn lời.

Luận phần A Tỳ Đàm, lược nói có 32 vạn lời.

Tỳ Lạc, tức Khiếp phần A Tỳ Đàm, lược nói có 32 vạn lời.

Phần lược giải ý nghĩa NHƯ VẬY TÔI NGHE đến đây là xong.

Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về nghĩa: Bà Già Bà

KINH:

Đức Phật

LUẬN:

Hỏi: Sao gọi là Bà Già Bà?

Đáp: Bà Già Bà là tiếng bên Thiên Trúc. Bên Trung Quốc, đời nhà Tần, dịch là “Hữu Đức” (có đức).

Lại nữa, Bà Già có nghĩa là phân biệt, Bà có nghĩa là khéo léo.

Như vậy, phân biệt rõ ràng biệt tướng và tổng tướng của hết thấy các pháp, gọi là Bà Già Bà.

Bà Già Bà còn có nghĩa là có danh tiếng. Chẳng ai có được danh đức như đức Phật, nên đức Phật được gọi là Bà Già Bà.

Phật là Đấng tối tôn, tối thượng, thù thắng hơn các vị Chuyển Luân Thánh Vương:

- Chuyển Luân Thánh Vương ủng hộ Thế gian, nhưng vẫn còn kiết sử. Phật ủng hộ Thế gian nhưng Phật đã ly kiết sử.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn ái chấp. Phật đã ly các ái chấp.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn lệ thuộc thế gian, còn bị vô minh ngăn che tâm trí. Phật là Đấng Đệ nhất Minh giác, Xuất thế gian.

- Chuyển Luân Thánh Vương thống lãnh 4 Châu thiên hạ. Phật thống lãnh vô lượng vô biên thế giới.

- Chuyển Luân Thánh Vương được tài vật tự tại. Phật được tâm tánh tự tại.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn tham cầu các lạc thú thế gian. Phật chẳng tham cầu gì cả.

- Chuyển Luân Thánh Vương vẫn còn theo người khác để cầu vui. Phật ở nội tâm thường an lạc.

Lại nữa, Bà Già Bà còn có nghĩa là phá “tham, sân, si”.

Hỏi: *A-la-hán và Bích Chi Phật cũng phá 3 độc “tham, sân, si”. Như vậy so với Phật đâu có gì khác?*

Đáp: Chư vị A-la-hán và Bích Chi Phật cũng phá 3 độc “tham, sân, si”. Thế nhưng khí phần của 3 độc, và vi tế sở tri chướng vẫn còn, chưa được dứt sạch. Ví như một cái hộp đựng trầm hương vẫn còn lưu giữ mùi hương, mặc dù người ta lấy trầm hương ra khỏi hộp; lại cũng ví như củi, sau khi đã cháy rụi rồi, vẫn còn lưu lại một ít tro tàn.

Trái lại, Phật phá trừ 3 độc “tham, sân, si” đến tận gốc rễ, thuần nhất từ thô đến tế, khiến cho khí phần của ba độc chẳng còn nữa. Ví như vào thời “Kiếp tận”, lửa tiêu sạch núi Tu Di, chẳng còn lưu lại khói, tro.

Lại nữa, các bậc A-la-hán, dù đã được lậu tận, cũng chỉ ví như người mới vừa được cởi bỏ xiềng xích, đi còn khắp khênh, chưa được vững vàng. Như trường hợp ngài Xá Lợi Phất vẫn còn lưu dư tập khí sân nhuế, ngài Nan Đà vẫn còn

lưu dư tập khí dâm dục; ngài Tất Lãng Bà Già Sa vẫn còn lưu dư tập khí kiêu mạn. Trái lại, Phật thường tự tại, vô ngại. Ví như khi vừa ra khỏi thiền định, Phật đã thân nhiên đứng dậy, đi kinh hành. Phật đi rất mau, đến độ ngài La Hầu La đi kế sau Phật, chẳng sao theo kịp. Phật hỏi lý do, ngài La Hầu La dùng kệ bạch Phật rằng:

Do ăn nhiều, sức khỏe dồi dào;

Do uống sữa, làn da tươi đẹp.

Chỉ rau mè, làm sao có sức,

Cúi xin Thế Tôn thấu rõ cho.

Những câu chuyện sau dạy cho thấy rằng các vị A-la-hán, dù đã đoạn sạch kiết sử, nhưng vẫn còn lưu dư khí phần kiết sử.

1. Về ngài Xá Lợi Phất:

Một hôm, Phật hỏi La Hầu La: Trong Chúng ai là bậc Thượng thủ?

Ngài La Hầu La đáp: Bạch Thế Tôn! Hòa thượng Xá Lợi Phất là bậc Thượng thủ.

Phật dạy: Thế nhưng, cũng có lúc Xá Lợi Phất thọ “Bất tịnh thực”. Ngài Xá Lợi Phất nghe lời dạy của Phật tự nghĩ rằng: “Từ nay về sau, ta chẳng nên nhận lời mời của người đến thỉnh thực nữa.”

Lúc bấy giờ, vua Ba Tư Nặc đi cùng với trưởng giả Tu Đạt đến xin thỉnh ngài Xá Lợi Phất về cung thọ trai. Ngài Xá Lợi Phất liền đáp: “Nếu không có pháp sự, Phật không cho phép Chúng Tăng đến thọ thực ở nhà người cúng dường”. Rồi ngài từ chối không đi.

Vua cùng với vị trưởng giả đến bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì sao Thế Tôn không cho phép Hòa thượng Xá Lợi

Phát nhận lời thỏ thình của chúng con? Nếu ngài Xá Lợi Phát không đến thì làm sao chúng con sanh được Đại Tín Lực?”

Phật cho biết ngài Xá Lợi Phát tâm kiên cố, chẳng gì lay chuyển được. Rồi Phật dạy: Vào một thời xa xưa, có một ông vua chẳng may bị một con rắn độc cắn. Triều đình cho vời các vị danh y vào cung để chữa trị cho nhà vua. Các vị thầy thuốc đều nghĩ rằng: “Chỉ có con rắn đó mới rút được nọc của nó ra, và mới cứu được mạng sống của nhà vua”. Nghĩ như vậy rồi, các thầy làm chú thuật gọi rắn đến. Các thầy chất củi thành đống, nôi lửa, và nói với rắn rằng: “Người hãy lựa chọn, hoặc rút nọc độc lại, hoặc tự vào lửa chịu chết”. Rắn tự nghĩ: “Ta đã cắn nhà vua rồi, thà chịu chết chẳng bao giờ ta chịu rút nọc độc lại”. Nghĩ như vậy rồi, rắn quyết tâm bò vào lửa chịu chết. Rắn độc này chính là tiền thân của Xá Lợi Phát. Tâm Xá Lợi Phát kiên cố chẳng gì lay chuyển được.

2. Về ngài Tát Lãng Già Bà Sa

Ngài trưởng giả Tát Lãng Già Bà Sa thường bị bệnh đau mắt.

Một hôm, đi khất thực qua sông Hằng, ngài nói với vị thần Sông rằng: “Này con Tiểu tỳ! Hãy cho nước ngừng chảy để ta đi qua sông nghe”.

Thần Sông đến trình sự việc với Phật. Phật bảo ngài Tát Lãng Già Bà Sa phải đến trước thần Sông để xin sám hối.

Ngài vâng lời Phật, đến trước thần Sông và nói với thần Sông rằng: “Này Tiểu tỳ! Người chớ giận ta, ta nay đến sám hối với người đây”.

Cả Chúng phá lên cười: “Nhu vậy là đến để sám hối, hay là đến để mắng nữa đây?”

Phật bảo Thần Sông: “Ông có thấy vị Tỷ-kheo ấy chấp tay xin sám hối chăng?”

Thần Sông thưa: “Dạ có. Bạch Thế Tôn!”

Phật dạy: “Tỷ-kheo ấy thành tâm sám hối, chẳng có kiêu mạn. Lời nói như vậy chẳng phải lời ác. Tỷ-kheo này, 500 năm trước đây sanh trưởng trong nhà Bà-la-môn, thường tự kiêu, tự mãn, rằng mình là con nhà quý phái. Do có thói quen mà nói như vậy đó; chớ thật tâm chẳng còn có kiêu mạn nữa”.

-o0o-

Trái lại, Phật đã tận đoạn kiết sử, lẩn khí phần kiết sử, đã được tự tại, vô ngại.

Ngay trong những kiếp trước, khi còn là Bồ tát, Phật đã thường hành nhẫn nhục, bố thí Ba-la-mật, nên dù bị người chặt tay, móc mắt, ngài cũng vẫn an nhiên, không oán thù.

Trong kinh có ghi chép những mẫu chuyện về đức Phật như sau:

- Có trường hợp một nữ Bà-la-môn, độn bụng, đến vu oan, giá họa cho Phật. Trước cảnh đó, 500 Bà-la-môn vỗ tay, reo hò, chế nhạo, nhưng Phật vẫn thản nhiên, vẻ mặt chẳng hề biến sắc. Chư Thiên thấy vậy, liền hóa thành thân chuột, đến cắn bẻ bụng của người nữ Bà-la-môn, rồi tán hoa để cúng dường Phật. Phật cũng vẫn thản nhiên, chẳng hề biểu lộ sự vui mừng.

- Lại có trường hợp Phật ăn lúa mì suốt 3 tháng mà chẳng buồn phiền; hoặc có trường hợp thọ thức ăn thơm ngon, cả

hàng trăm vị, của hàng chư Thiên cúng dường, mà Phật cũng vẫn chẳng sanh tâm hoan hỷ.

Tâm Phật là nhất tâm, chẳng có hai niệm, ví như vàng ròng chẳng có tãng, có giảm tuổi vàng vậy.

Bởi nhân duyên vậy, nên đức hiệu Bà Già Bà chỉ dành riêng để gọi các đức Phật. Các bậc A-la-hán, dù đã đoạn sạch kiết sử, nhưng vẫn còn lưu dư khí phần kiết sử, nên chưa được gọi là Bà Già Bà.

-o0o-

Hỏi: *Phật chỉ có danh hiệu Bà Già Bà, hay còn có danh hiệu nào khác nữa?*

Đáp: Phật có vô lượng công đức, nên cũng có vô lượng danh hiệu khác nhau.

Sau đây là 10 danh hiệu thường được nêu trong kinh:

- Như Lai (Tathàgatha)
- Ứng Cúng (Arhat)
- Chánh Biến Tri (Samyak Sam Bouddha)
- Minh Hạnh Túc (Vidyacarana Sampanna)
- Thiện Thệ (Sugata)
- Thế Gian Giải (Lokavit)
- Vô Thượng Sĩ (Amuttara)
- Điều Ngự Trượng Phu (Pnrusa Damya Sàrathi)
- Thiên Nhân Sư (Sàstà Dêva Màmusyanàm)

- Phật, Thế Tôn (Boudha Lokanatha)

1. *Như Lai*:

Phật có danh hiệu là Đa Đà A Già Đà (*Tathàgatha*). Trung Hoa dịch là Như Lai.

Như Lai là Như Pháp tướng, hiểu Như Pháp tướng, diễn nói theo Như Pháp tướng, nương theo Thật tánh Như Như mà đến.

Phật đã như vậy mà đến, mà thành bậc Vô Thượng Chánh Giác. Bởi vậy nên Phật được gọi là Như Lai.

2. *Ứng Cúng*:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là A La Ha (*Arhat*). Trung Hoa dịch A La Ha (*Arhat*) là sát tặc, tức là giết giặc, có ý nghĩa là tận diệt các giặc phiền não. Như bài kệ thuyết:

Phật lấy Nhẫn nhục làm giáp

Lấy Tinh tấn làm cung

Lấy Trì giới làm ngựa tốt

Lấy Thiền định làm cung nỏ

Lấy Trí huệ làm mũi tên

Bên ngoài, đánh phá Ngoại ma

Bên trong, diệt giặc Phiền não

Ấy gọi là A La Ha.

A La Ha (*Arhat*) cũng được gọi là Ứng Cúng.

Phật là bậc trí huệ và đức hạnh tràn đầy, là phước điền rộng lớn để chúng sanh cúng dường.

3. *Chánh Biến Tri*:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Samyak Sam Boudha. Trung Hoa dịch là Chánh Biến Tri.

Tam Miệu (*Samyak*) là Chánh; Tam (*Sam*) là biến cùng khắp tất cả; Phật Đà (*Bouddha*) là Giác Giả; Tam Miệu Tam Phật Đà là bậc Giác Ngộ hoàn toàn, rõ biết tất cả. Như bài kệ:

Biết KHỔ như Khổ Tướng
Biết TẬP như Tập Tướng
Biết DIỆT như Diệt Tướng
Biết ĐẠO như Đạo Tướng.

Lại biết Thật Tướng của hết thảy pháp là chân thật, là bất hoại. Tướng bất hoại là tướng của Niết Bàn, vì ở nơi đây hết thảy các Tâm Hành đều dứt hẳn, nói năng cũng tận đoạn (Tâm hành xứ diệt, ngôn ngữ đoạn).

Còn được gọi là Tam Miệu Tam Bồ đề. Bồ đề là quả vị của bậc Giác Ngộ, sáng suốt hoàn toàn.

4. Minh Hạnh Túc:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Vi Đa Thứ La Na Tam Bát Nạ (*Vidyacarana Sampanna*). Trung Hoa dịch là Minh Hạnh Túc, nghĩa là đầy đủ trí tuệ và hạnh đức. Minh là Tam Minh; Hạnh là Thiện Nghiệp, Túc là đầy đủ.

Tam Minh gồm: Lậu Tận Minh, Túc Mạng Minh và Thiên Nhân Minh.

* *Thần thông và Minh khác nhau như thế nào?*

- Biết được Túc Mạng của mình và của người trong quá khứ gọi là Thông. Biết được các hạnh nghiệp nhân duyên của mình và của người trong quá khứ gọi là Minh.

- Biết được việc sanh chỗ này, và chết chỗ kia của mình và của người gọi là Thông. Biết được các hạnh nghiệp nhân duyên dung hợp của mình và của người là thường còn, không mất là Minh.

- Biết được mình hay người đã dứt sạch kiết sử, mà rõ kiết sử còn hay chẳng còn nữa là Thông. Biết rõ các lậu đã tận và chẳng còn sanh nữa là Minh.

** A-la-hán cũng có đủ Tam Minh. Như vậy giữa A-la-hán và Phật có gì khác nhau đâu?*

- Tuy các vị A-la-hán cũng có đủ Tam Minh, nhưng chẳng được đầy đủ như Phật. Ví như A-la-hán chỉ biết đến một vạn kiếp; còn Phật biết được vô lượng kiếp. Lại nữa, A-la-hán chưa đầy đủ Thiên Nhãn Minh; còn Phật thì ở nơi mỗi niệm đều rõ biết “sanh-trú-diệt”, rõ biết các kiết sử sanh như vậy, trú như vậy, diệt như vậy.

Phật hoàn toàn giải thoát, giác ngộ, vô ngại, tự tại, còn hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật chẳng được như vậy.

5. Thiện Thệ:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Tu Già Đà (*Sugata*) Trung Hoa dịch là Thiện Thệ. Thiện là tốt lành, Thệ là đi luôn chẳng trở ngại, đi đến nơi, đến chốn. Như vậy, Thiện Thệ có nghĩa là đã làm xong những việc cần phải làm, đã đi đến Bồ Giác.

Thiện Thệ còn có nghĩa là Hảo Khứ (khéo đi). Như bài kệ sau đây:

*Dùng xe Nhất Thiết Trí
Đi trên đường Bát Chánh
Thẳng đến Bồ Giải Thoát
Ấy gọi là Hảo Khứ.*

Phật y nơi Thật Tướng các pháp thuyết, chẳng phải do vì bị nhiễm trước bất cứ một pháp nào mà riêng thuyết cả.

Phật quán biết căn cơ, trí tuệ của hàng đệ tử, dùng các phương tiện thiện xảo để giáo hóa họ. Người lợi trí, kẻ độn căn, Phật đều bố thí pháp một cách bình đẳng. Phật biết tùy thời, tùy cơ, tùy đối tượng mà thuyết pháp: Hoặc thuyết Bồ Thái, hoặc thuyết Trì Giới, hoặc thuyết 4 Thánh Đế, hoặc thuyết 12 Nhân Duyên, hoặc thuyết Niết Bàn v.v...

Thuyết pháp như vậy gọi là Hảo Thuyết.

6. Thế Gian Giải:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Lô Ca Phai (*Lokavit*). Trung Hoa dịch là Thế Gian Giải.

Phật biết rõ Chúng sanh Pháp và phi Chúng sanh Pháp, thuyết cả Thế Gian Đạo và Xuất Thế Gian Đạo. Phật biết rõ thế gian là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã; lại cũng biết rõ thế gian là phi vô thường, là phi hữu biên, là phi vô biên. Phật thuyết hết thấy các tướng mà chẳng chấp hết thấy các tướng. Vì sao? Vì các tướng đều là bất hoại, đều là như hư không.

Như vậy gọi là Thế Gian Giải.

7. Vô Thượng Sĩ:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là A Nậu Đa La (*Anuttara*).

A nghĩa là Không, Nậu Đa La nghĩa là Thượng. Trung Hoa dịch là Vô Thượng.

Niết bàn là pháp Vô Thượng. Vì sao? Vì pháp Phật chẳng có thể nghĩ bàn, chẳng có thể tán hoại, vượt lên trên hết thấy các pháp của hàng Ngoại đạo; tuyệt đối thanh tịnh, vượt ra khỏi văn tự ngôn ngữ của thế gian. Vì pháp Phật chẳng có gì hơn được nên được gọi là pháp Vô Thượng, và Phật được gọi là Vô Thượng Sĩ, tức là Đấng Vô Thượng.

8. *Điều Ngự Trượng Phu:*

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Phú Lâu Sa Đàm Miêu Bà La Đề (*Pnrusa Danya Sarathy*). Trung Hoa dịch là Điều Ngự Trượng Phu.

Điều Ngự là sửa trị, mang ý nghĩa vừa điều phục, vừa chế ngự. Đức Phật là bậc Vô Thượng Điều Ngự Sư. Ngài là bậc Đại Từ, bậc Đại Thí, có lúc Ngài dùng lời lẽ êm dịu, có lúc Ngài dùng lời lẽ nghiêm khắc để sửa trị, hóa cải các bậc trượng phu, nhằm dẫn họ vào Đạo Vô Thượng. Như bài kệ thuyết:

*Đệ tử như ngựa kéo xe Pháp
Điều Ngự sư là bậc Pháp vương
Ngựa sai đường do chưa thuần thục
Phải điều về néo chánh, đường ngay.
Khéo điều tâm, tận trừ tội lỗi,
Mở rộng đường vào Vô Thượng Đạo.
Không khéo điều, xa lìa Chánh Pháp
Vô Thượng Điều Ngự là vậy đó.*

Có 5 pháp sửa trị là:

- 1- Pháp sửa trị của cha mẹ, anh em, bạn hữu.
- 2- Pháp sửa trị của quan quân.
- 3- Pháp sửa trị của Sư trưởng.

Trên đây là 3 pháp sửa trị của thế gian.

4- Nghiệp cảm đời này dẫn đến quả báo ở đời sau. Như thế gian thường nói: “Nếu đời này chẳng dùng luật pháp để trị được người phạm tội, thì sau khi mạng chung, người ấy sẽ bị Diêm vương trừng trị”.

5. Phật là bậc Vô Thượng Điều Ngự Sư, lấy pháp Niết Bàn giáo hóa chúng sanh, đem lại cho chúng sanh sự an lạc, giải thoát.

Vì các pháp thế gian dùng để sửa trị chẳng có giá trị tuyệt đối, chẳng có tác dụng lâu dài, nên Phật thị hiện thân người, dùng 3 thừa giáo, tùy theo căn trí của chúng sanh mà hóa độ họ, khiến không mất đạo chủng, được chân thiện Pháp, được an lạc cả trong đời này và trong đời sau.

Bởi vậy nên Phật được gọi là bậc Điều Ngự Sư.

** Người nữ cũng hóa độ được. Sao chỉ nói đến Điều Ngự các bậc trượng phu?*

- Có thuyết cho rằng “Người nam mới làm nên sự nghiệp lớn, còn người nữ thì có 5 điều ngại là:

- 1- Không làm được Ma vương.
- 2- Không làm được Chuyển Luân Thánh Vương.
- 3- Không làm được Thiên vương.
- 4- Không làm được Phạm vương.
- 5- Không làm được Phật”.

Bởi nhân duyên vậy, nên không nói đến người nữ.

Lại có thuyết cho rằng: “Bậc trượng phu phải được hiểu theo nghĩa rộng. Đó là người có chí lớn. Dù là người nữ, nếu có chí lớn hướng về đạo Vô Thượng, thì cũng được gọi là bậc trượng phu”.

9. Thiên Nhân Sư:

Lại nữa, Phật cũng có danh hiệu là Xá Đa Đề Bà Ma Nậy Xá Nẫm (*Sàsta Déva Mānusyanām*). Trung Hoa dịch là Thiên Nhân Sư.

Phật thị hiện ở cõi người, dạy người tu đạo Niết bàn Giải thoát. Ngay trong loài người có đủ nhân tánh và thiên tánh. Lại nữa, người nào kiết sử mỏng, có tâm nhàm chán cảnh khổ thế gian, có lợi căn, lợi trí, thì sẽ được sanh lên cõi Trời. Các hạng người này rất dễ được đạo.

Lại nữa, ở cõi Thiên cũng có Đại Địa Thiên. Khi nói Thiên Địa là bao gồm cả Nhân Thiên, tức là cả loài người và loài trời vậy.

Lại nữa, vì loài người mới được thọ các giới luật, dẫn đến chỗ thấy được đạo. Bởi vậy, nên Phật thị hiện trong cõi người làm bậc Thiên Nhân Sư.

10. Phật, Thế Tôn:

Lại nữa, Phật cũng còn có danh hiệu là “Bụt Đà Lô Ca Na Tha” (*Bouddha Lokanatha*). Trung Hoa dịch *Bouddha* là Phật Đà, dịch *Lokanatha* là Thế Tôn. Gọi tắt là Phật, Thế Tôn”.

Phật là bậc Giác Ngộ hoàn toàn, rõ biết hết thấy các pháp ở quá khứ, ở hiện tại và ở vị lai, cũng được gọi là Giác Giả. Ngồi dưới gốc cây Bồ đề, Phật chứng đạo Vô Thượng, trở thành bậc Nhất Thiết Trí, thấu rõ hết tất cả, nên được tôn xưng là Phật Đà.

Phật được tất cả các bậc thánh, các vị thần, các hàng trời, người, cùng tất cả chúng sanh trong các loài tôn trọng, kính mến và tôn xưng Ngài là Thế Tôn.

Các bậc thánh nhân còn chẳng có thể sánh kịp được Phật, huống nữa là các hàng trời còn nhiều sân nhuế và kiêu mạn. Hơn nữa các vị trời trong cả ba cõi vẫn còn rất nhiều ái kiết, thương ai thì thường ban phước, mà ghét ai thì lại thường gây họa. Phật chẳng như vậy. Khi còn là Bồ tát, gặp những kẻ thù oán đòi đến lấy đầu, mắt, tay, chân... Ngài vẫn vui vẻ

cúng dường. Nay đã thành bậc Chánh Giác, ngài cũng chẳng tiếc thân mạng. Phật có 2 công đức lớn là: Thân Thông lực, Tịnh Tâm lực.

Phật đã tận diệt kiết sử. Còn các hàng trời, dù có nhiều phước báu nhưng chưa sạch kiết sử, tâm chưa thanh tịnh, nên có rất ít thân thông lực. Các hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật, tuy đã diệt kiết sử, người thế lực phước đức vẫn còn kém xa Phật.

Như vậy, chẳng ai có thể sánh được Phật, cho nên chỉ có Phật mới là đáng Bà Già Bà.

** Có phải vì đức Phật thuộc dòng giống Sát Đế Lợi, lại là con vua Tịnh Phạn nên được người đời xưng tán là bậc Nhất Thiết Trí chăng?*

- Chẳng phải vậy, vì sao? Vì hết thảy chúng sanh chẳng có ai sánh được Phật, nên chỉ có Phật mới là bậc Nhất Thiết Trí.

Trong kinh *Thập Dụ* có chép chuyện vua Tần Bà Sa La, nước Ma Gia Đà, thỉnh Phật cùng 500 vị đệ tử của Phật an cư suốt 3 tháng. Vua cần có sữa tươi để cúng dường Phật và chư Tăng, nên đã bảo người nuôi trâu bò ở gần thành, ngày ngày đem sữa đến bán. Vua động lòng thương những người này, nên cho phép họ được đến hầu Phật.

Những người này thảo luận với nhau rằng: “Chúng ta thường nghe nói Phật là bậc Nhất Thiết Trí. Chúng ta lại thường thân cận giới Bà-la-môn, biết rõ giới Bà-la-môn có 4 bộ kinh *Vệ Đà*, gồm đủ các pháp trị bệnh, pháp điều binh, pháp xem sao hạn, pháp tế trời; ngoài ra còn phần ca vịnh, luận nghị về 64 đề tài công kỹ nghệ của thế gian. Phật là con vua Tịnh Phạn, ắt đã thông suốt hết các kinh thơ Bà-la-môn rồi. Nếu chúng ta hỏi Phật về các đề tài ấy, ngài sẽ chẳng gặp

một chút khó khăn nào. Vậy chúng ta hãy hỏi Ngài về các bí pháp chăn nuôi trâu bò; nếu Ngài giải đáp thông suốt thì mới thật là bậc Nhất Thiết Trí”.

Thảo luận xong, họ bèn kéo nhau đến vườn Trúc Lâm để tìm gặp Phật. Vừa thoáng thấy Phật ngồi tọa thiền dưới gốc cây, dung mạo trang nghiêm rực rỡ, sáng ngời ánh hào quang sắc vàng, họ đăm đăm nhìn chẳng nhàm chán, rồi liền khởi tâm hoan hỷ, nói lên bài kệ tán thán rằng:

*Được mấy Thích Sư Tử,
Một bậc Nhất Thiết Trí
Ai thấy mà chẳng ưa,
Chỉ thế này cũng đủ:
Hào quang Ngài sáng rực
Dung mạo tối đoan nghiêm,
Thân tướng đầy oai đức,
Xứng đáng là vị Phật;
Các tướng đều tuyệt hảo,
Oai thần hiện đầy đủ,
Phước đức tụ trang nghiêm
Ai thấy mà chẳng kính;
Thân hào quang sáng tỏa,
Nhìn mãi chẳng nhàm chán,
Là đáng Nhất Thiết Trí,
Mới được công đức này,
Hết thầy các bức họa,
Cùng bảo vật trang nghiêm,
Sánh với diệu thân này,*

*Chẳng sao thể bì kịp;
 Người xem được mãn nguyện,
 Thấy rồi sanh tịnh tâm,
 Trú vào nơi an lạc,
 Đúng là “Nhất Thiết Trí”.*

Dùng kê tán thán xong, họ đến lễ Phật, ngồi sang một bên và bạch Phật rằng: “Người chăn trâu bò phải thành tựu bao nhiêu pháp làm cho trâu bò được sống an ổn?”

Phật dạy: “Có 11 bí pháp khiến đàn trâu bò được an ổn. Đó là:

- Biết sắc của trâu,
- Biết tướng của trâu,
- Biết rửa vết thương cho trâu,
- Biết băng bó vết thương cho trâu,
- Biết xông khói cho trâu,
- Biết dẫn đường trâu đi,
- Biết chọn chỗ cho trâu nghỉ ngơi,
- Biết dùng trâu chùng đổi,
- Biết chọn chỗ an ổn cho trâu,
- Biết lưu giữ sữa trâu,
- Biết dưỡng trâu đầu đàn.

* Sao gọi là biết sắc của trâu?

- Đó là biết rõ trâu sắc đen, sắc trắng hay tạp sắc.

Tỷ-kheo cũng vậy, phải biết rõ hết thảy sắc đều do 4 đại và 4 đại tạo sắc duyên hợp tạo thành..

** Sao gọi là biết tướng của trâu?*

- Đó là biết xem tướng của trâu tốt hay xấu, biết bầy trâu này có thể hợp với bầy trâu khác hay không.

Tỷ-kheo cũng vậy. Khi thấy người có thiện nghiệp, thì rõ biết người đó là người trí. Khi thấy người có ác nghiệp, thì rõ biết người đó là người ngu.

** Sao gọi là biết rửa vết thương cho trâu?*

- Đó là biết lau rửa các vết thương cho trâu để trừ nhiễm độc, vì nếu các vết thương không được lau rửa sạch sẽ, thì các độc trùng sẽ làm cho các vết thương lở loét thêm.

Tỷ-kheo cũng vậy. Nếu có ác tà kiến, ác giác quán, thì các độc trùng này sẽ phá hết thiện căn, làm tăng trưởng thêm các vết thương nơi tâm. Phải trừ hết các độc mới được tâm an ổn.

** Sao gọi là biết băng bó các vết thương cho trâu?*

- Đó là biết lấy các lá cây thuốc để rịt các vết thương cho trâu, dùng để các độc trùng xâm nhập, làm lở loét thêm.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết 6 tình là đầu mối của phiền não, phải biết dùng chánh pháp để ngăn che các vết thương 6 tình, khiến các độc trùng phiền não không xâm nhập vào được.

** Sao gọi là biết xông khói cho trâu?*

- Đó là khi canh chừng trâu, phải biết hun khói để muỗi mòng tản đi xa, không cắn đốt đàn trâu. Lại nữa, trâu ở xa, nếu trông thấy khói, liền tìm được đường về chuồng.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải dùng pháp thanh tịnh để đẩy lui các kiết sử, và dẫn đường cho chúng sanh vào tòa nhà Thật Tướng Vô Ngã.

** Sao gọi là biết đường dẫn trâu đi?*

- Đó là rõ biết đường nào tốt, đường nào xấu, và từ đó biết chọn đường tốt dẫn trâu đi.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết rõ 8 Chánh đạo dẫn chúng sanh đến Niết Bàn, xa lìa các ác hạnh, trừ các chấp thường và chấp đoạn.

** Sao gọi là biết chọn chỗ cho trâu nghỉ ngơi?*

- Đó là biết trâu nên đến chỗ nào nghỉ ngơi cho được yên tĩnh, và tránh được các bệnh hoạn.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết tìm pháp chân thật nhằm thanh tịnh thiện căn.

** Sao gọi là dùng trâu có chừng đỗi?*

- Đó là biết tùy sức trâu mà dùng vào các công việc, giúp trâu bảo vệ được sức khỏe, tránh ốm đau, bệnh tật hoặc kiệt sức.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết căn cơ chúng sanh, cũng như căn cơ của mình lợi hay độn, biết phiền não của chúng sanh cũng như phiền não của mình dày hay mỏng, để phương tiện độ người, độ mình, khiến được an ổn.

** Sao gọi là biết chọn chỗ an ổn cho trâu?*

- Đó là biết tìm những chỗ an toàn, không có cạp beo hoặc ác thú khác, không có ác trùng để dẫn trâu đến đó ăn cỏ.

Tỷ-kheo cũng vậy. Phải biết 4 Niệm Xứ là chỗ an ổn, chẳng có các ác ma phiền não, khiến an trú nơi đây chẳng còn lo sợ các ác nạn.

** Sao gọi là biết lưu giữ sữa trâu?*

- Đó là biết rõ trâu mẹ thường nhớ nghĩ đến con. Bởi vậy, khi vắt sữa trâu, phải biết lưu giữ phần sữa dành cho trâu

nghe bú. Có như vậy thì người nuôi trâu càng lâu càng thêm lợi lộc.

Tỳ-kheo cũng vậy. Được sự cúng dường, phải nên biết tùy sức mà thọ dụng. Có như vậy thì tín tâm của tín đồ mới được nuôi dưỡng, và tăng trưởng thêm lên mãi mãi.

** Sao gọi là biết dưỡng trâu đầu đàn?*

- Đó là biết chăm sóc, bồi dưỡng trâu đầu đàn, như cho ăn cỏ tốt, cho uống dầu mè, thường xuyên tắm rửa, lau chùi cặp sừng, cho đeo chuỗi anh lạc v.v... Vì sao? Vì trâu đầu đàn cai quản và bảo vệ cả đàn trâu; tất cả những con trâu trong đàn đều theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của trâu đầu đàn. Trâu đầu đàn phải được chăm nom, bồi dưỡng như vậy thì mới mong có đầy đủ sức khỏe và uy lực hướng dẫn cả đàn trâu.

Tỳ-kheo cũng vậy. Vị thượng thủ là người có đủ oai đức lãnh đạo chúng tăng trong việc hoằng pháp, hộ pháp và phá trừ các tà kiến chấp của Ngoại đạo, khiến các Tỳ-kheo trong chúng càng lâu càng tăng trưởng thêm thiện căn. Vị ấy thật xứng đáng được sự cúng dường và tôn kính của Tăng Chúng và tín đồ.

Những người nuôi trâu nghe xong lời Phật dạy, nói với nhau rằng: “Về bí pháp nuôi trâu, chúng ta bất quá cũng chỉ rõ được có 3 đến 4 điều; các thầy của chúng ta bất quá cũng chỉ rõ được có 5 đến 6 điều mà thôi. Nay chúng ta được nghe Phật chỉ dạy thật rõ ràng, chưa từng bao giờ được nghe như vậy. Suy việc này thì tất cả các việc khác Phật cũng đều thông suốt cả. Phật quả là bậc “Nhất Thiết Trí”, chẳng còn nghi ngờ gì nữa cả.

Hỏi: *Phật là bậc “Nhất Thiết Trí”. Vì sao những người khác chẳng thấy được?*

Đáp: Do phàm phu không biết, nên không thấy vậy, chẳng phải là Phật không phải là bậc “Nhất Thiết Trí”.

Nên phân biệt 2 trường hợp:

- Thật đúng như vậy, nhưng những ngoài bị các ngoại duyên ngăn che tâm trí, khiến chẳng có thể thấy được.

- Chẳng phải thật như vậy, nên không thấy.

Phàm phu không có tín tâm thanh tịnh, lại bị tà chấp, tà kiến làm mê mờ tâm trí, nên chẳng có thể thấy được bậc “Nhất Thiết Trí” vậy thôi.

Hỏi: *Các pháp vô lượng, vô biên, làm sao bậc “Nhất Thiết Trí” có thể biết hết được?*

Đáp: Các pháp vô lượng, vô biên thì Trí huệ của Phật cũng vô lượng, vô biên. Bởi vậy nên bậc “Nhất Thiết Trí” biết rõ hết thấy các pháp.

Hỏi: *Vì sao Phật chỉ nói về Phật pháp, mà không nói đến các pháp khác, như y dược, thiên văn v.v...?*

Đáp: Tuy Phật thông suốt hết thấy các pháp, nhưng pháp nào chưa dùng đến, thì Phật chưa vội nói.

Hỏi: *Có 14 nạn mà Phật chẳng giải đáp. Đó là:*

- Ngã và thế giới là thường hay vô thường (1-2)

- Ngã và thế giới là vừa thường vừa vô thường; hay là vừa phi thường vừa phi vô thường (3-4)

- Ngã và thế giới là hữu biên hay vô biên (5-6)

- Ngã và thế giới là vừa hữu biên vừa vô biên hay là vừa phi hữu biên vừa phi vô biên (7-8)

-Sau khi chết, có thần hay chẳng có thần đi đến đời sau (9-10)

-Sau khi chết, vừa có thần vừa chẳng có thần đi đến đời sau; hay vừa phi thần vừa phi vô thần đi đến đời sau (11-12)

- Thần là hồn hay thần chẳng phải hồn (13- 14)

Phật là bậc “Nhất Thiết Trí”, thì vì sao chẳng giải đáp các nạn ấy?

Đáp: Vì các sự kiện ấy không thật có, cho nên Phật không giải đáp.

Ví như: Không thể nói các pháp là thường, vì các pháp do duyên hòa hợp sanh, nên là vô thường. Lại nếu nói các pháp là “không”, thì rơi về chấp đoạn. Bởi vậy nên Phật không nói đến. Cũng như, có người hỏi: Sừng trâu nặng bao nhiêu? Sừng trâu đang được bao nhiêu đầu? Những sự việc như vậy hoàn toàn tùy thuộc vào từng con trâu, hoặc vào tình trạng dinh dưỡng của trâu, đáng lẽ đừng nên hỏi. Những câu hỏi tương tự như vậy, Phật đều không giải đáp.

Lại nữa, Phật biết rõ 14 điều vấn nạn trên đây ngăn che bốn Thánh Đế, cho nên Phật không giải đáp. Phật muốn chúng sanh được an ổn, không muốn chỉ cho họ những con đường dẫn đến những nơi đầy dẫy ác thú, ác trùng, sợ họ chuốc lấy khổ nạn vào thân, cho nên dù họ có hỏi thì Phật cũng chẳng giải đáp.

Có người hỏi Phật: “Phật làm ra 12 nhân duyên chẳng?”

Phật dạy: “Chẳng phải Ta, cũng chẳng phải người nào khác làm ra 12 nhân duyên. Dù có Phật hay không có Phật, thì 12 nhân duyên vẫn là thường trú ở thế gian. Phật chỉ khai thị cho tất cả chúng sanh biết là do Vô minh làm nhân mà có ra Hành... dẫn đến có Lão, Tử”.

Bởi nhân duyên vậy nên Phật không giải đáp 14 vấn nạn nêu trên.

Phật thường dùng 4 lối giải đáp sau đây:

1. Quyết định đáp.
2. Giải rõ nghĩa lý.
3. Hỏi ngược trở lại.
4. Làm tỉnh, chẳng nói.

Phật là đấng “Nhất Thiết Trí”, đầy đủ cả 10 Phật lực, rõ biết các nhân duyên nghiệp báo cùng căn trí của chúng sanh, nên đã tùy duyên mà phương tiện nói pháp, nhằm hóa độ chúng sanh.

Hỏi: *Chẳng có danh xưng nào khác ngoài danh xưng “Nhất Thiết Trí” để gọi Phật nữa sao?*

Đáp: Như trên đây đã nói, Phật có vô lượng công đức nên cũng có vô lượng danh hiệu. Đức Phật là đấng Vô Thượng Chánh Giác, nên chúng sanh trong ba cõi đều tôn xưng Ngài như vậy. Như bài kệ tán thán Phật sau đây:

*Đấng Thánh vương đàn sanh,
 Trong hào quang rực sáng,
 Thích Ca dòng quý tộc,
 Thái tử vua Tịnh Phạn.
 Tin vui động Ba Ngàn^{**},
 Tu Di cùng biển cả:
 “Ra đời vì chúng sanh,*

^{**}. Ba ngàn = 3.000 Đại Thiên thế giới.

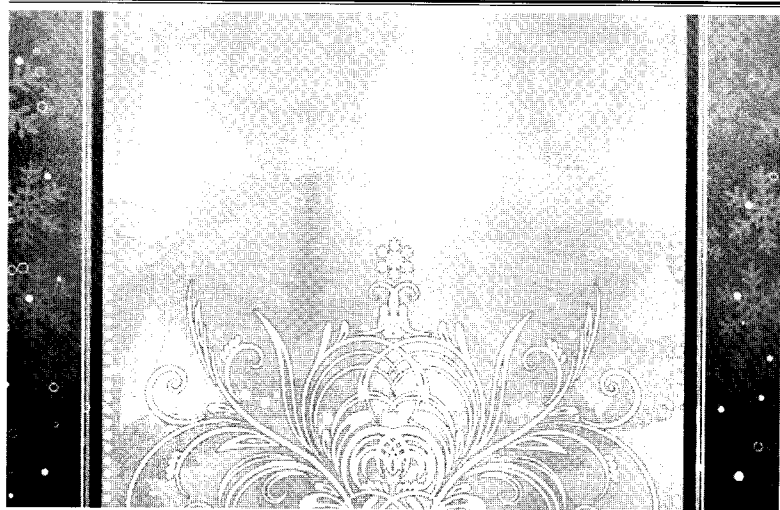
Nhằm phá “Sanh, Già, Chết”
Vừa sanh đi bảy bước,
Quang minh chiếu mười phương,
Khắp nơi nghe tiếng vọng:
“Ta đã tận sanh thai”.
Trở lại thân hài nhi,
Trưởng thành theo độ tuổi,
Thần túc lực vô thương,
Trí huệ lực vô lường.
Thành Phật thuyết Diệu Pháp,
Trống Pháp gióng vang rền,
Giác tỉnh mọi chúng sanh,
Chìm đắm trong đêm dài.
Như vậy các hiện tượng,
Hy hữu diễn bày ra.
Hết thầy hàng Trời người,
Thấy được liền hoan hỷ.
Tướng hảo trang nghiêm thân,
Chiếu sáng tợ trời trăng.
Hết thầy nam cùng nữ,
Thấy Ngài chẳng nhàm chán.
Phật thân đại quang minh,
Đầy hào quang sáng chói.
Phật tại trong quang minh,
Như trăng tròn chiếu sáng.
Bao nhiêu lời hủy báng
Phật chẳng hề oán giận;

Bao lời lẽ ngợi khen,
 Phật cũng chẳng vui mừng.
 Rủ lòng thương chúng sanh,
 Xem oán thân bình đẳng.
 Hết thấy loài tình thức,
 Đều rõ biết như vậy.
 Lòng từ bi, nhân nhục,
 Chế ngự được tất cả.
 Vì độ thoát chúng sanh,
 Đời đời thọ cần khổ.
 Thường nghĩ đến chúng sanh,
 Mà vẫn thường trong định
 Trí huệ lực đủ mười,
 Vô úy lực có bốn,
 Bất cộng pháp mười tám,
 Cùng vô số vô lượng,
 Hy hữu công đức lực,
 Chẳng thể nghĩ bàn được.
 Như Sư tử vô úy,
 Phá tan pháp Ngoại đạo,
 Chuyển Pháp Luân vô thượng
 Độ chúng sanh ba cõi.

(Hết quyển 2)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 3



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về: **Trụ Vương Xá Thành**
(Trú tại thành Vương Xá)

KINH:

Tại thành Vương Xá.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao chẳng nói thẳng về Bát Nhã mà lại nói về việc “Phật trú tại thành Vương Xá”?*

Đáp: Vì muốn cho người nghe sanh lòng tin thanh tịnh, nên cần minh định rõ nơi Phật thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này. Bởi vậy nên nói về việc Phật trú thành Vương Xá.

Trong kinh thường nói đến 3 chỗ trú là: Thiên trú, Phạm trú và Thánh trú.

Trú pháp của chư Thiên cõi Dục gọi là Thiên trú. Trú pháp của hàng Phạm thiên gọi là Phạm trú. Trú pháp của chư Phật, Bồ tát, Bích Chi Phật, A-la-hán, cùng các bậc Thánh khác gọi là Thánh trú.

Lại nữa, trú trong bố thí, trì giới, thiện tâm gọi là Thiên trú.

Trú trong từ bi, hỷ xả, 4 vô lượng tâm gọi là Phạm trú. Trú trong Không, Vô Tướng, Vô Tác Tam Muội gọi là Thánh trú.

Ngoài 3 chỗ trên đây, Phật trú trong Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội, có đầy đủ 10 Phật lực, 4 Vô Sở úy, 18 Bất Cộng

pháp, dùng vô lượng trí huệ thuyết 8 vạn 4 ngàn Pháp môn nhằm hóa độ chúng sanh.

Như vậy, ở nơi thành Vương Xá, Phật trú nơi vô lượng công đức mà thuyết kinh Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật này.

Hỏi: *Rất nhiều thành lớn trong nước đều có cung điện của nhà vua. Vì sao chỉ riêng thành này mang tên “Thành Vương Xá”?*

Đáp: Có rất nhiều truyền thuyết về thành Vương Xá.

Lược nêu vài truyền thuyết sau đây:

- Có thuyết nói: Ngày xưa cung thành của nước Ma Gia Đà bị lửa thiêu rụi đến 7 lần. Sau mỗi lần cháy, nhà vua lại cho xây dựng một thành mới. Nhưng khi vừa hoàn thành, thì thành lại bị thần lửa đến viếng, chẳng sao giữ được. Nhà vua buồn rầu, bèn triệu tập các quan văn võ, và các bậc nhân sĩ trong nước vào cung để tham khảo ý kiến.

Các vị này hiển kế “Nên dời cung thành đi nơi khác.”

Sau khi tìm được một vùng đất trang nghiêm, núi non hùng vĩ, nhà vua liền cho xây dựng một cung điện nằm giữa 5 hòn núi bao bọc chung quanh, tựa như một lũy thành thiên nhiên vững chắc. Từ đây, dân trong nước đặt tên thành mới xây này là thành Vương Xá.

- Có thuyết nói: Ngày xưa có một ông vua nước Ma Gia Đà, hiệu là Bà Tâu, vì nhầm chán việc đời, nên đã xuất gia tu theo đạo Tiên.

Một hôm, các vị tiên nhân cùng các cư sĩ Bà-la-môn luận nghị về nghi thức lễ tế Trời. Các cư sĩ bàn nên giết súc vật để làm lễ tế Trời, còn các vị Tiên nhân thì khuyên chẳng nên sát sanh, chẳng nên cúng rượu thịt.

Muốn cho các cư sĩ Bà-la-môn tin theo lời khuyên, các tiên nhân nói: “Có Đại vương Bà Tầu xuất gia tu ở đây, các ngươi chẳng tin được hay sao?” Nói xong, bèn mời tiên nhân Bà Tầu làm trọng tài cho cuộc thảo luận. Khi được hỏi ý kiến, tiên nhân Bà Tầu bèn nói rằng: “Theo pháp Bà-la-môn, thì phải giết súc vật để làm lễ trong lúc tế Trời”. Các tiên nhân hỏi “Ngài hãy nói thật ngữ, chẳng nên vọng ngữ mà đắc tội”. Tiên nhân Bà Tầu nói “Pháp tế Trời, theo kinh sách Bà-la-môn, là phải giết súc vật, giết như vậy mà vẫn chẳng có tội”.

Vừa nói dứt lời, thân của tiên nhân Bà Tầu bị lún sâu xuống đất, lún dần đến tận lưng.

Các tiên nhân lại nói “Ngài hãy nói thật ngữ đi, chúng tôi sẽ đem ngài ra khỏi địa ngục”. Tiên nhân Bà Tầu tự nghĩ rằng “Ta là bậc đại nhân, chẳng nên nói hai lời; hơn nữa, trong 4 bộ Kinh Vệ Đà của Bà-la-môn có nêu đầy đủ các nhân duyên về sự giết súc vật để tế trời là vô tội. Ta là Bà-la-môn, thà chết, chẳng bao giờ ta hành sai pháp”.

Nghĩ như vậy rồi, tiên nhân Bà Tầu vẫn khư khư giữ nguyên ý của mình. Thế rồi, chỉ trong chốc lát, toàn thân ông lún sâu xuống đất, rồi ông bị chôn vùi hoàn toàn dưới đất và chết luôn.

Từ đó về sau, đa số dân trong nước đều tin “Việc sát sanh để tế Trời là trọng tội”.

Thái tử Quảng Xá lên nối ngôi, cũng nhằm chán việc đời, muốn đi xuất gia. Một hôm, nhà vua nghe tiếng vọng giữa hư không khuyên nên tu khổ hạnh, và chọn một nơi ở thanh tịnh trang nghiêm.

Một thời gian sau, nhân cuộc đi săn thú rừng, mải miết đuổi theo một con hươu chạy rất nhanh ở đằng trước, nhà vua

bị mất liên lạc với đoàn tùy tùng. Chạy đuổi theo con mồi mãi vẫn chẳng sao bắt kịp, nhà vua lạc vào một thung lũng nhỏ nằm gọn giữa 5 hòn núi bao quanh. Nơi đây, thế đất bằng phẳng, cảnh đẹp tuyệt vời, cây cỏ xanh tươi đua nhau đơm hoa kết lá, ao suối trong vùng đều tinh khiết trong xanh. Lại nữa, đâu đâu cũng có hoa trời, hương trời, nhạc trời làm tăng thêm vẻ trang nghiêm hùng vĩ của vùng đất hứa này.

Các quan chờ mãi chẳng thấy vua về, bèn đổ xô đi tìm.

Vừa gặp các quan, nhà vua mừng nói rằng: “Vùng đất này quả thật là vùng đất hứa, thật là hy hữu chưa từng thấy. Trước đây, ta nghe tiếng vọng trong hư không khuyên ta nên tìm đến một nơi thanh tịnh trang nghiêm để ở. Vùng đất này đã hội đủ tất cả các điều kiện mong muốn. Ta quyết định xây dựng kinh thành nơi đây”.

Ngay sau đó, nhà vua truyền dạy các quan tiến hành công việc xây cất cung thành.

Thế rồi, thành được dựng lên, và được đặt tên là thành Vương Xá.

KINH:

Ở vùng núi Kỳ Xà Quật.

LUẬN:

Kỳ Xà Quật còn có tên là Thửu Cốc hay Thửu Đầu.

Có thuyết nói rằng “Ở phía Nam thành Vương Xá có rừng Thi Đà chứa nhiều xác chết. Các chim Thửu ở trong núi Kỳ Xà Quật này thường bay đến khu rừng Thi Đà, tìm ăn các xác chết”.

Có thuyết nói rằng: “Đứng ở thành Vương Xá, nhìn lên núi Kỳ Xà Quật, thấy đỉnh núi có hình dáng đầu một con chim Thửu”.

Trong 5 ngọn núi, bao quanh thành Vương Xá, thì núi Kỳ Xà Quật là cao hơn hết. Tại nơi đây có rất nhiều cây cao, rừng rậm. Các vị thánh thường đến an trú ở khu rừng này, nhằm xa lánh các nơi ồn ào đông đúc ở các thị trấn đông dân cư.

Phật cũng thường ở thành Vương Xá và núi Kỳ Xà Quật, sau những thời gian đi du thuyết. Ở trong thành Vương Xá có rất nhiều người lợi căn, lợi trí, thuần thực thiện căn, mỏng kiết sử và phiền não, nghe được Pháp mầu liền sanh tín tâm thanh tịnh, nên Phật thường lưu lại thuyết pháp. Như bài kệ thuyết:

*Mặt trời đem ánh sáng,
Nắng ấm làm hoa nở.
Nhưng hoa chưa đúng thời,
Vãn chẳng sao khai mở.
Phật cũng lại như vậy,
Thuyết với tâm bình đẳng:
Người tin, tâm liền mở;
Kẻ chưa tin, chưa khai.
Nên pháp của Thế Tôn
Trú trong ba hạng người:
Lợi trí, thuần thiện căn,
Mỏng kiết sử phiền não.*

Lại nữa, lúc chưa thành đạo, Phật có đến thành Vương Xá, được vua Tần Bà Sa La tiếp rước rất trọng hậu, và thỉnh Phật, khi đã chứng đạo quả, thì trở lại nơi đây để hóa độ Ngài. Sau khi thành đạo, Phật trở lại thành Vương Xá thuyết pháp, và thu nhận đệ tử. Vua Tần Bà Sa La là vị vua đầu tiên quy y theo Phật.

Vua đem cảnh vườn Trúc Lâm và xây dựng nhiều tịnh xá cúng dường Tăng đoàn.

Hỏi: *Ngoài thành Vương Xá, Phật còn trú ở những thành nào khác nữa?*

Đáp: Phật còn trú ở thành Xá Bà Đề (còn gọi là thành Xá Vệ).

Xá Bà Đề là kinh đô nước Kiều Tát La, gần Ca Tỳ La Vệ. Vua nước Kiều Tát La, lúc bấy giờ là Ba Tư Nặc, từng giao hảo thân thiện với vua Tịnh Phạn, từ khi Phật chưa thành đạo. Sau khi Phật thành đạo, vua Ba Tư Nặc quy y với Phật, và trở thành một trong những vị vua hộ pháp thuần thành nhất đương thời.

Lại nữa, ở thành Xá Bà Đề có vườn Cấp Cô Độc gồm nhiều ngôi tịnh xá, rất thuận tiện cho việc tu học của Tăng chúng.

Có thuyết nói “Thành Xá Bà Đề ở gần thành Ca Tỳ La Vệ. Đức Phật vì muốn báo ơn sinh thành, thường hay trú tại thành này”.

Trong một cuộc nói chuyện với vua Tần Bà Sa La, Phật có dùng kệ trả lời nhà vua rằng:

*Có quốc độ tuyệt đẹp,
Ở cạnh núi Tuyết Sơn,
Phong phú, nhiều bảo vật,
Tên gọi Kiều Tát La.
Là dòng dõi họ Thích,
Ta sinh gần nước đó;
Nhàm chán “Sanh, Già, Chết”.
Ta xuất gia tìm Đạo.*

Vua Tần Bà Sa La, vị Quốc chủ nước Ma Già Đà, thường trú tại thành Vương Xá. Vua Ba Tư Nặc, vị Quốc chủ nước Kiêu Tát La, thường trú tại thành Xá Bà Đề. Phật là vị Pháp chủ, nên thường hay trú ở cả hai thành Vương Xá và Xá Bà Đề.

Hỏi: *Thành Ca Tỳ La Vệ là nơi Phật đản sanh. Vì sao Phật không thường trú tại nơi đây?*

Đáp: Phật đã sạch kiết sử, chẳng còn ái nhiễm. Đối với Phật, thì oán thân đều bình đẳng. Tuy nhiên, ở thành Ca Tỳ La Vệ còn có rất nhiều thân thuộc và đệ tử trong dòng họ Thích chưa ly dục. Do vậy, nên Phật chẳng muốn lui tới gần gũi họ, sợ họ sanh tâm nhiễm trước.

Khi trở về nước, Phật đã nhận ngay anh em ngài Ca Diếp và hơn cả ngàn Bà-la-môn làm đệ tử. Vua Tịnh Phạn thấy các Tỷ-kheo xuất gia theo Phật, phần lớn gốc Bà-la-môn, trước tu theo pháp môn khổ hạnh, thân hình tiêu tụy, không thể làm rạng danh đức Thế Tôn, nên đã truyền tuyền chọn những người trẻ dòng họ Thích xuất gia theo Phật.

Đa số các Tỷ-kheo này chưa được tín tâm thanh tịnh, chưa ly dục, nên Phật không muốn để họ gần gia đình, sợ họ sanh tâm nhiễm trước như đã nói trên đây.

Lại nữa, thành Ca Tỳ La Vệ là nơi Phật đản sanh. Ở đây có rất nhiều người đã trồng thiện căn lâu đời, trí huệ đã thuần thực, nên Phật chỉ cần ở lại thuyết pháp trong thời gian ngắn. Trái lại, thành Xá Bà Đề rộng lớn, có đến 9 ức nhà. Dân cư ở đây quá đông đúc; có người thiện căn đã thuần thực, có người thiện căn chưa thuần thực, nhưng vì họ đã học nhiều về kinh thư của Ngoại đạo, nên dù có lợi căn, lợi trí, mà phần đông đều rơi vào lưới tà kiến, theo đủ hạng thầy, thờ đủ hạng Trời, hạng Thần... Bởi nhân duyên vậy, nên Phật phải ở lại

thành Xá Bà Đề lâu hơn để giáo hóa họ.

Hỏi: *Vì sao giữa hai thành Vương Xá và Xá Bà Đề, Phật lại ở thành Vương Xá nhiều hơn?*

Đáp: Như trên đã nói: “Do muốn báo ơn chỗ sanh thân, mà đức Phật trú ở thành Xá Bà Đề, gần thành Ca Tỳ La Vệ, là nơi Phật đản sanh”. Như bài kệ thuyết:

*Hết thầy luận nghị sư,
Kể cá hàng xuất gia,
Ôm chặt điều mình biết,
Như người nhớ nơi sanh.*

Mặt khác, Phật đã chứng thành đạo quả, trở thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác ở dưới cội Bồ đề, bên sông Ni Liên Thuyền, xóm Âu Lô Tần La, gần thành Vương Xá. Do muốn báo ân nơi thành tựu pháp thân, nên phần nhiều Phật trú tại thành Vương Xá. Như bài kệ thuyết:

*Chư Phật quá khứ,
Hiện tại, vị lai,
Đều cúng dường pháp,
Đều tôn kính Sư.*

Vì Pháp thân thù thắng hơn Sanh thân, nên trong 2 thành thì Phật thường hay trú ở thành Vương Xá nhiều hơn.

Lại nữa, ở thành Vương Xá có rất nhiều chỗ tọa thiền, mà những nơi khác không có được. Ở cả 5 hòn núi bao quanh thành Vương Xá đều có tịnh xá (như tịnh xá Trúc Viên, tịnh xá Đề Bà La Bạt Thứ v.v...) Trong thời gian đi du thuyết, Phật đã dừng bước ở nhiều thành, nhưng ở các thành ấy ít tịnh xá (như Ba La Nại chỉ có 1, Xá Bà Đề chỉ có 2, Tỳ Xá Ly chỉ có 2, Cưu Diệm Di chỉ có 1 v.v...)

Chung quanh các thành ấy chỉ toàn là rừng thưa, trống trải, ít thích hợp cho việc tọa thiền, kém xa thành Vương Xá.

Lại nữa, ở thành Vương Xá có rất nhiều vị luận sư Ngoại đạo thường đến đấu lý với Phật, như Phạm Chí Trường Trảo, Phạm Chí Câu Na Đại v.v... đều là những vị đại luận sư, quy tụ nhiều đệ tử. Ở thành Vương Xá cũng có rất nhiều người không tin Phật pháp, ganh ghét Phật, thậm chí có những người muốn hại Phật như Trưởng giả Thi Lợi Khất Đà, Đề Bà Đạt Đa, vua A Xà Thế v.v... Bối cảnh của thành Vương Xá quá đặc biệt như vậy, nên Phật phải lưu trú nơi đây lâu hơn, để đủ thời gian cảm hóa các hạng người nói trên. Cũng ví như danh y dùng các loại cây cỏ độc để trị bệnh, Phật dùng ngay các tà kiến giải của các luận sư để dẫn họ vào Chánh Đạo. Như bài kệ thuyết:

*Đã mang danh Sư tử,
 Chúa tể chốn rừng xanh,
 Rên la vì trùng chích,
 Sao khỏi người cười chê!
 Người trí phải đồng mãnh,
 Như sư tử gặm oai,
 Ngay nơi chốn hổ lang,
 Cùng muôn loài dã thú.
 Luận sư như cọp dữ,
 Phật chẳng chút sợ hãi;
 Tuy biết rộng hiểu nhiều,
 Chẳng sao sánh được Phật.*

Lại nữa, ở thành Vương Xá có rất nhiều bậc trí thức, biết rộng, hiểu sâu, nên Phật đã vì họ trú nơi đây nhiều hơn nơi khác.

Lại nữa, ở thành Vương Xá khi vua Tần Bà Sa La thỉnh Phật và 1.000 vị lậu tận A-la-hán vào cung, Phật đã thuyết pháp cho vua nghe. Sau thời pháp vua liền đắc quả Tu-đà-hoàn, nên đã phát nguyện thỉnh Phật cùng chúng Tăng về trú tại thành Vương Xá, để vua được gần gũi cúng dường tứ sự. Phật nhận lời thỉnh nguyện của vua Tần Bà Sa La, nên đã cùng chúng Tăng lưu trú ở thành Vương Xá nhiều hơn các nơi khác.

Lại nữa, ở trong nước Ma Già Đà thì thành Vương Xá là thị trấn lớn nhất và quan trọng vào bậc nhất. Thành này có 12 ức nhà, có nhiều người thông minh, học rộng mà Phật dự biết trong số những người này sẽ có rất nhiều người được đạo, nên Phật lưu lại đây nhiều hơn để độ họ.

Lại nữa, ở thành Vương Xá sự khất thực dễ dàng vì dân chúng khá giả, sung túc hơn dân chúng các nơi khác. Do 3 nguyên nhân sau đây:

- Vua Tần Bà Sa La phát nguyện cúng dường thức ăn uống cho 1.000 vị Tỷ-kheo.

- Có rất nhiều vị Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di thường xuyên phát nguyện cúng dường chư Tăng.

- Có vị Long vương A Ba La hộ pháp, thường xuyên làm cho mưa hòa, gió thuận, nên ở nước Ma Già Đà dân chúng chẳng bao giờ lâm vào cảnh đói kém, vì luôn luôn được mùa gặt hái.

Sau khi Phật nhập Niết bàn, ngài Ma Ha Ca Diếp cũng chọn núi này làm nơi kiết tập Pháp tạng, vì vua A Xà Thế nối chí vua cha, cũng phát nguyện cúng dường 1.000 Tỷ-kheo.

Lại nữa, thành Vương Xá có núi bao quanh, có nhiều tịnh xá, rất thuận tiện cho việc tọa thiền; ở giữa vùng đồng bằng

sầm uất thuận tiện cho việc khát thực; nên các bậc Thánh ưa chỗ nhàn tịnh, thường hay trú ở các tịnh xá, các khu rừng quanh thành này.

Hỏi: *Vì sao Phật thường hay trú ở núi Kỳ Xà Quật?*

Đáp: Trong 5 hòn núi bao quanh thành Vương Xá, thì hòn núi Kỳ Xà Quật có địa thế thuận lợi hơn hết. Vì sao? Vì núi này ở gần thành nhất, dễ dàng cho việc đi khát thực; lại vì dốc khó lên, nên ít người đến lui tới, dễ dàng cho việc tọa thiền.

Do những lợi thế của núi Kỳ Xà Quật như vậy, mà ngài Ma Ha Ca Diếp sau khi Phật nhập Niết bàn, cũng đã chọn núi này:

- Làm nơi kiết tập Pháp tạng,
- Làm nơi nhập diệt của chính Ngài.

Trong kinh có chép: Vào một buổi sáng tinh sương, ngài Ca Diếp đắp y, mang bình bát vào thành khát thực. Sau khi ngài trở về đến núi Kỳ Xà Quật, ngài nói với các đệ tử rằng “Ngày hôm nay ta nhập Vô Dư Niết Bàn, rồi vào Vô Lậu Thiên định”.

Hàng đệ tử của ngài vào thành loan tin. Các Tỷ-kheo cùng các bậc trí thức trong thành đều tụ tập ở núi Kỳ Xà Quật.

Lúc bấy giờ, ngài Ma Ha Ca Diếp, từ trong thiên định ra, bước vào giữa chúng thuyết về pháp Vô thường.

Ngài nói: “Hết thấy pháp hữu vi đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là vô thường; vốn là không, nay trở thành có, có rồi sẽ trở thành không. Thân này cũng do duyên hòa hợp sanh, nên cũng là vô thường. Vì vô thường nên là khổ. Vì khổ nên là vô ngã. Vì vô ngã nên người trí chẳng hề chấp

đắm vào ngã và ngã sở. Vì sao? Vì nếu chấp đắm vào ngã và ngã sở, thì sẽ phải chuốc lấy vô lượng ưu bi, khổ não. Phải nhàm chán thế gian, phải ly các dục, mới có thể vào được Niết Bàn an lạc”.

Nói xong, ngài đáp y Tăng già lê của Phật, cầm bình bát và tích trượng, rồi như chim Kim Xí Điều, ngài bay lượn giữa hư không, hiện vô lượng thân thông, đi đứng nằm ngồi ở khắp bốn phương, trên hiện ra lửa, dưới hiện ra nước v.v...

Khi biết tất cả trong chúng sanh đã sanh tâm hoan hỷ rồi, ngài đứng trên núi Kỳ Xà Quật và nói rằng: “Ta đem y bát của Phật vào núi nhập định. Ta nguyện sắc thân của ta không tan rã. Đến khi đức Di Lặc thành Phật, ta sẽ trở lại hóa độ chúng sanh”.

Nói xong, ngài đi thẳng vào trong đỉnh núi, tựa như đi vào chỗ trống không. Ngài vừa vào xong thì núi liền khép lại như cũ.

Trong vị lai, vào thời đức Di Lặc, người sẽ thọ 8 vạn 4 ngàn tuổi, thân cao 80 thước. Ngài Di Lặc cao 160 thước, tỏa hào quang rộng khắp 10 dặm. Lúc bấy giờ chúng sanh nghe thuyết pháp sẽ phát tín tâm thanh tịnh; có vô lượng chúng sanh xuất gia tu học:

- Hội thứ nhất, có 99 ức người được A-la-hán.
- Hội thứ hai, có 96 ức người được A-la-hán.
- Hội thứ ba, có 93 ức người được A-la-hán.

Từ đó về sau có vô số người được độ thoát. Thế nhưng, vì quá sung sướng nên nhân dân càng ngày càng giải đãi, lười biếng, bỏ bê việc tu hành.

Phật Di Lặc thấy chúng sanh như vậy, bèn cầm tích trượng đi đến núi Kỳ Xà Quật, gõ vào thành núi. Tức thì

ngọn núi tách làm hai. Ngài Ma Ha Ca Diếp đáp y Tăng già lê, từ trong núi bước ra, đánh lễ đức Di Lặc rồi bay lượn giữa hư không, hiện đủ các thứ thân thông, và từ giữa không trung tự diệt thân mà nhập vào Niết bàn.

Các đệ tử đức Di Lặc rất đỗi ngạc nhiên, hỏi Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Người ấy là ai, thuộc giống người gì mà quá nhỏ như vậy? Vì sao người ấy lại đáp y, mang bình bát và có nhiều thân lực như vậy?”

Phật Di Lặc đáp: “Người ấy là một đệ tử lớn của đức Phật Thích Ca trong thời quá khứ. Người ấy tên là Ma Ha Ca Diếp, tu hạnh đầu đà, thiếu dục, tri túc và cũng là một vị đại A-la-hán. Thời bấy giờ, người chỉ sống 100 tuổi, thân hình nhỏ bé mà làm được việc lớn. Còn các người có thân hình to lớn, lại lợi căn hơn họ, sao chẳng làm được những công đức như vậy?”

Các đệ tử của đức Di Lặc hồ thẹn, khởi tâm nhàm chán thế gian. Phật Di Lặc bèn vì họ thuyết pháp, khiến có rất nhiều người đắc quả Thanh Văn, có người được Vô Sanh Pháp Nhẫn.

-o0o-

Lại nữa, núi Kỳ Xà Quật là nơi mà các đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai đều trú ở đó.

Như trong kinh *Phú Lô Na* có chép:

Dù 3.000 Đại Thiên thế giới có tiêu hủy đi rồi lại thành trở lại, thì Phật vẫn thường ở núi Kỳ Xà Quật. Nếu người nào có phước đức, có tín tâm thanh tịnh, thì sẽ được thấy

chư Phật ba đời vẫn trú tại núi Kỳ Xà Quật. Núi này duyên sanh vô lượng công đức, chư Phật và chư Bồ tát trong ba đời, thường hay trú nơi đây; chư vị Thiên Long Bát Bộ hằng cung kính, chiêm bái và cúng dường, như bài kệ thuyết:

*Núi Kỳ Xà Quật ấy,
Nơi trú của chư Phật,
Nơi nghỉ của Thánh nhân,
Nơi bảo tồn Chân Pháp,
Để giáo hóa chúng sanh,
Trừ khổ được giải thoát.*

Lại nữa, chính tại núi Kỳ Xà Quật này, các Bồ tát khắp mười phương đã đến chiêm ngưỡng, cúng dường đức Phật Thích Ca Muru Ni, nghe Phật thuyết pháp. Phật Thích Ca Muru Ni thường thuyết giảng các kinh Đại thừa tại núi Kỳ Xà Quật này.

Bởi nhân duyên vậy, nên đức Thế Tôn chọn núi Kỳ Xà Quật làm nơi thuyết giảng kinh *Ma Ha Bát Nhã Ba-la-mật* này.

-o0o-

Nói về: **Ma Ha Tỷ-kheo Tăng** (Các Đại Tỷ-kheo Tăng).

KINH:

Cùng với chúng Đại Tỷ-kheo tăng

LUẬN:

Cùng: Ở đây có nghĩa là cùng một thời, cùng một chỗ, cùng một giới, cùng một Đạo.

Đại: (*Ma ha*) có nghĩa là lớn, là hơn hết thầy.

Các Tỷ-kheo: Nơi đây là những bậc A-la-hán lậu tận, có huệ đức lớn, được hết thấy các hàng trời, người, A tu la... đều tôn kính, cúng dường.

Tỷ-kheo: (*Bhiksu*) là khát sĩ. Các vị xuất gia theo Phật đều giữ hạnh thanh tịnh, nuôi sống tự thân bằng cách đi khát thực (xin ăn) để tùy duyên hóa độ chúng sanh.

Trong kinh có chép mẫu chuyện về ngài Xá Lợi Phất đi khát thực như sau:

Một buổi nọ, ngài Xá Lợi Phất đi khát thực về, ngồi quay mặt vào vách mà ăn. Lúc ngài đang ăn có vị Phạm Chí Tịnh Mục đến chất vấn ngài. Cuộc đối thoại diễn ra ngay sau đó:

- Ông đang ăn?

- Đúng vậy, tôi đang ăn.

- Ông cúi miệng xuống mà ăn chẳng?

- Chẳng phải vậy.

- Ông ngửa miệng lên mà ăn chẳng?

- Chẳng phải vậy.

- Ông vuông miệng lại mà ăn chẳng?

- Chẳng phải vậy.

- Thế thì ông quay miệng khắp cả bốn phương mà ăn chẳng?

- Cũng chẳng phải vậy.

- Ông bác bỏ tất cả bốn lối ăn trên đây, như vậy xin ông hãy cho tôi biết pháp ăn của ông như thế nào?

- Người xuất gia mà đem các cây cỏ thuốc để đổi lấy miếng ăn thì gọi là “cúi miệng xuống mà ăn”. Dùng pháp xem sao hạn để đổi lấy miếng ăn thì gọi là “ngửa miệng lên mà ăn”. Đi theo nịnh bợ nhà giàu có để cầu được miếng ăn thì gọi là “vuông miệng lại mà ăn”. Dùng các khoa bói toán, bùa chú v.v... để đổi lấy miếng ăn thì gọi là “quay miệng khắp cả bốn phương mà ăn”.

Tôi chẳng rơi vào bốn pháp ăn bất tịnh đó. Tôi theo pháp ăn khát thực, thanh tịnh để nuôi sống tự thân tôi.

Phạm Chí Tịnh Mục vừa nghe đến pháp ăn thanh tịnh như vậy liền sanh tâm hoan hỷ.

Ngài Xá Lợi Phất nhân đó đã thuyết pháp cho Phạm Chí Tịnh Mục nghe. Nghe xong thời pháp, Phạm Chí Tịnh Mục liền chứng đắc quả Tu-đà-hoàn.

Bởi vậy nên các Tỷ-kheo dùng pháp khát thực để nuôi sống tự thân được gọi là khát sĩ.

Lại nữa, Tỷ-kheo còn gọi là Bồ Ma, làm cho ma phải khiếp sợ. Khi có một người cạo đầu, đắp pháp y, thọ các giới luật thì các loài ma đều khiếp sợ. Vì sao? Vì ma nghĩ rằng “rồi đây vị ấy sẽ vào Niết bàn, chẳng còn bị ma sai sử nữa”.

Tăng: Viêt trọn là Tăng Già (*Sanga*), dịch là Chúng. Một Tỷ-kheo đơn độc không thể gọi là Tăng được. Phải có nhiều vị Tỷ-kheo hòa hợp mới được gọi là Tăng. Cũng ví như một cây không thể được gọi là rừng; phải có nhiều cây tụ tập ở một vùng mới được gọi là rừng. Tuy nhiên, không có một vị Tăng thì cũng không hình thành được tập thể Tăng già, cũng như không có một cây thì chẳng sao có thể tạo lập được một khu rừng.

Theo nghĩa rộng, thì Tăng Già gồm cả 4 chúng hòa hợp.

Tăng được tôn xưng là Tăng bảo, một trong ba ngôi Tam bảo, nếu các Tỷ-kheo giữ đúng các giới luật, diệt trừ hết các lậu hoặc, giữ thân khẩu ý luôn luôn thanh tịnh. Nếu chẳng được như vậy thì chỉ là danh tự Tăng mà thôi.

KINH:

Trên 5.000 vị, đều là những bậc Đại A-la-hán.

LUẬN:

A-la-hán (*Arhat*)* có nhiều nghĩa:

- Có nghĩa là sát tặc, tức là giết giặc.
- Có nghĩa là ứng cúng, tức là xứng đáng được sự cúng dường.
- Có nghĩa là vô sanh, tức là chẳng còn sanh nữa.

Chư vị A-la-hán đã đoạn tận các giặc phiền não, đoạn tận hết các kiết sử hữu lậu, nên xứng đáng được sự cúng dường của hàng Trời người. Lại nữa, vì đã Lậu tận nên chẳng còn chìm đắm trong bể sanh tử luân hồi, chư vị A-la-hán đã đoạn dứt “Phân đoạn sanh tử”, chẳng còn bị nghiệp dẫn sanh nữa.

KINH:

Đã tận các lậu, đã dứt các phiền não, đã được tâm giải thoát, đã được huệ giải thoát.

LUẬN:

A-la-hán đã thành tựu đầy đủ Kiến Đế Đạo và Tư Duy Đạo nên đã được tâm giải thoát và huệ giải thoát.

*. Phật cũng đã chứng A-la-hán từ bao kiếp trước, nên cũng có danh hiệu là Arhat. Thế nhưng, để phân biệt Phật với chư vị A-la-hán, các kinh Đại thừa không dùng danh hiệu A-la-hán để gọi Phật, mà lại dùng danh hiệu A La Ha (dịch là Ứng Cúng).

Các hàng hữu học, tuy tâm đã được giải thoát nhưng huệ vẫn chưa được giải thoát, vì còn các kiết sử vụn vặt. Còn các hàng Ngoại đạo, vì chẳng có đầy đủ các pháp trợ đạo, nên dù muốn cầu Đạo thì cũng không thể thành tựu được. Ví như người hành bố thí để mong cầu được thanh tịnh, hoặc người tế trời để mong cầu được an lạc v.v... là không có đủ các pháp trợ đạo vậy.

Phải có đầy đủ 8 pháp thanh tịnh sau đây:

- Tự giác.
- Nghe pháp.
- Đọc kinh.
- Nhàm chán thế gian.
- Sợ chúng sanh khổ.
- Sợ khổ sanh làm Trời, làm người.
- Theo thầy hay, bạn tốt học hỏi.
- Hành đại Bồ thí.

Hàng Ngoại đạo không có đầy đủ 8 pháp thanh tịnh này nên không rốt ráo được Đạo Giải thoát. Như bài kệ thuyết:

*Biển “Sanh, Già, Chết” rộng mênh mông,
Không công đức hoặc công đức mỏng,
Chẳng mong gì có thể vượt qua.
Phải hành đạo như lời Phật thuyết.*

Trong kinh có chép câu chuyện về ông Phạm Chí Tu Bạt Đà, người đệ tử đắc đạo cuối cùng của đức Thế Tôn như sau:

Ông Phạm Chí Tu Bạt Đà, 120 tuổi, có đầy đủ 5 thần thông. Vào một đêm, ông nằm thấy một cơn ác mộng (tất cả

mọi người đều đui mắt, trần truồng, đứng trong bóng tối; lại nữa, mặt trời rớt xuống, quả đất vỡ tung, biển lớn khô cạn, giông tố làm sụp đổ cả núi đồi...). Ông suy nghĩ về cảnh mộng, rồi đoán chừng như mạng của ông sắp mất. Lúc bấy giờ, có một vị thiện tri thức khuyên ông nên bình tĩnh, chớ nên sợ hãi và nói rằng: “Cảnh mộng báo điềm rằng đức Phật sẽ nhập Vô Dư Niết Bàn sau đêm nay”.

Ngay sáng hôm sau, ông Tu Bạt Đà đến xin ngài A Nan cho ông được vào gặp Phật. Đã ba phen khẩn cầu mà ngài A Nan vẫn từ chối, đáp rằng: “Ông chẳng nên vào vì đức Thế Tôn đã quá suy yếu”.

Phật ở đàng xa nghe như vậy, liền bảo ngài A Nan rằng “Hãy để cho Phạm Chí Tu Bạt Đà đến với ta. Người ấy sẽ là người đệ tử đắc đạo cuối cùng của ta đó”.

Lúc bấy giờ ông Tu Bạt Đà được vào hầu Phật, ông thăm hỏi Thế Tôn rồi ngồi sang một bên. Ông suy nghĩ: “Ngoại đạo đã từ bỏ cả ái ân, tài sản, xuất gia cầu đạo mà vẫn không được đắc đạo, duy chỉ có Sa môn Cù Đàm là đắc đạo thôi”.

Suy nghĩ như vậy rồi ông bèn bạch Phật rằng “Những Lục Sư thường tự xưng là bậc Nhất Thiết Trí, lời ấy có thật chăng?”

Phật biết ý của Tu Bạt Đà liền thuyết kệ đáp:

*Năm ta mười chín tuổi,
Xuất gia tìm học Đạo.
Từ xuất gia đến nay,
Đã trên năm mươi năm,
Tịnh giới, thiên và huệ,
Ngoại đạo chẳng thể bì,*

*Phần ít còn chẳng được,
Huống nữa Nhất Thiết Trí.*

Này Tu Bạt Đà! Ở đâu có Chánh Đạo thì ở đó có 4 quả Sa môn, trong giáo pháp của ta có 8 Thánh Đạo, mà hàng Ngoại đạo đều chẳng có”.

Phạm Chí Tu Bạt Đà vừa nghe xong thời pháp liền chứng quả A-la-hán. Ông tự nghĩ “Chẳng nên vào Niết bàn sau đức Phật”. Rồi ông ngồi kiết già, dùng thần lực tự thiêu và nhập diệt.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật nói “Người không có công đức hoặc chưa đầy đủ công đức, thì chẳng có thể được độ thoát. Người có nhiều công đức ví như ông thầy thuốc hay, có đầy đủ các loại thuốc, trị được mọi thứ bệnh. Có như vậy mới có thể tự độ và độ tha được.

Hỏi: Kinh nói: “Phải dứt sạch phiền não ba cõi thì mới được giải thoát”. Sao cũng nói “chỉ đoạn dứt ái nhiễm, là tâm liền được giải thoát”?

Đáp: Ái có sức mạnh to lớn, trói buộc chúng sanh trong ba cõi. Ái ngăn che tâm trí, dẫn sanh các Ái phiền não khác. Bởi vậy nên nói: “Đoạn được Ái là đoạn được hết thảy các Ái phiền não khác. Lại nói, dứt được Ái là được Tâm Giải Thoát, cũng như dứt được Vô Minh là được Huệ Giải Thoát”.

KINH:

Đã điều phục được tâm ý nhu nhuyễn.

LUẬN:

Các bậc A-la-hán, trong bất cứ tình huống nào vẫn giữ được tâm bình đẳng, không hề bị lay động: Có người đến cung kính, cúng dường, các ngài chẳng lấy làm thích thú, có người đến chửi mắng đánh đập, các ngài cũng chẳng sanh

tâm oán ghét; được vàng bạc châu báu, các ngài cũng xem những vật quý giá này như gạch ngói, chẳng có sai khác, dẫn đến có người dùng gươm đao chặt tay chặt chân..., các ngài vẫn sẵn sàng bố thí.

Lại nữa, dâm dục, sân nhuế, kiêu mạn, nghi hối, tà kiến là những phiền não căn bản, đều đã được đoạn trừ nên tâm của các ngài đã được điều phục, nhu nhuyễn.

Lại nữa, các ngài ở nơi chỗ dục mà chẳng bị nhiễm dục, ở nơi chỗ sân nhuế mà chẳng bị nhiễm sân nhuế, ở nơi chỗ si mê, mà chẳng bị nhiễm si mê. Các ngài luôn luôn điều phục được 6 tình nên tâm của các ngài đã được điều phục nhu nhuyễn. Như bài kệ thuyết:

*Người điều được sáu tình,
Như ngựa tốt thuần thục.
Bậc Đại Trí như vậy,
Chư Thiên đều cung kính.*

Phàm phu chẳng có thể điều phục được 6 tình. Lại nữa, phàm phu bị dục, sân, mạn, nghi kiến trói buộc nên tâm chẳng được nhu nhuyễn, ví như ngựa chứng khó điều vậy.

KINH:

Các ngài đều là những bậc “đại long tượng”.

LUẬN:

Đại Long Tượng dịch nghĩa từ tiếng Phạn Ma Ha Na Già.

Ma Ha là Đại (lớn). Na Già là vô tội (không có tội).

Các bậc đại A-la-hán đã trừ sạch phiền não, kiết sử, nên gọi là không có tội.

Lại nữa, Na Già có nghĩa là rỗng, là voi. Dưới nước thì

rồng là bậc nhất, trên đất thì voi là bậc nhất. Trong Chúng Hội, các đại A-la-hán có huệ đức vào bậc nhất.

Lại nữa, ví như voi chúa, khéo điều, có sức mạnh phá tan được đại quân, xông thẳng vào trận mạc mà chẳng thối lui, chẳng sợ đao cung, chẳng sợ nước lửa, trước cái chết vẫn chẳng hề nao núng, chẳng hề trốn tránh.

Các vị đại A-la-hán cũng như vậy. Do tu thiên định, trí huệ nên các ngài có sức mạnh dẹp phá được ma quân, tận trừ các phiền não, kiết sử, dù bị chửi mắng đánh đập cũng chẳng sanh tâm oán giận, trước cái chết đe dọa, gặp nạn nước, nạn lửa cũng vẫn giữ được tâm bình thản, chẳng chút sợ hãi.

Lại nữa, ví như Long Vương, từ trong biển cả xuất hiện, kéo mây che khắp bầu trời, tạo ra những cơn mưa lớn, tưới ướt vạn vật. Chư vị A-la-hán từ trong biển lớn thiên định, trí huệ, giăng trải đám mây từ bi, tưới khắp mưa pháp, khiến chúng sanh đều được thấm nhuần lợi lạc, khiến các đệ tử đều được tăng trưởng thiện căn.

KINH:

Đã làm xong những việc phải làm.

LUẬN:

Tu các thiện pháp như tu Tín, Giới, Định, Xả... là những việc cần phải làm.

Tu nhuần nhuyễn các thiện pháp này, sẽ được Tinh tấn, Trí huệ, Thiên định, Giải thoát đầy đủ, nên gọi là đã làm xong.

Lại nữa, các đại A-la-hán đã đoạn sạch cả hai loại phiền não, là Ái phiền não và Kiến phiền não, nghĩa là các ngài đã tận trừ ái nhiễm và kiến chấp. Như vậy nên gọi là “việc phải làm đã làm xong”.

Lại nữa, các đại A-la-hán đã đoạn sạch các pháp bất thiện và các pháp vô ký, đã thành tựu viên mãn các pháp thiện. Như vậy nên gọi là “các việc phải làm, đã làm xong”.

Lại nữa, các đại A-la-hán đã tu xong Noãn pháp, Đánh pháp, cũng như Thế Độ Nhất Pháp, đã viên thành các Vô lậu căn, đã vào được Kiến đế đạo. Như vậy nên gọi là “việc phải làm đã làm xong”.

Lại nữa, còn hữu học, còn tu Đạo, là còn “việc phải làm”, vào Vô học đạo là “đã làm xong”. Mới được tâm giải thoát là còn “việc phải làm”, được tâm giải thoát và huệ giải thoát rồi mới là “đã làm xong”. Mới trừ sạch kiết sử để tự lợi là còn “việc phải làm”, vừa độ mình, vừa độ người, đem lại lợi ích cho chính mình và cho cả chúng sanh mới là “đã làm xong”.

KINH:

Thường kham gánh các việc nặng.

LUẬN:

Các vị đại A-la-hán thường hay gánh vác những việc nặng nề, mà phạm phu, do còn nặng phiền não chẳng có thể làm được.

Trong Phật pháp có 2 gánh nặng, đó là tự lợi và lợi tha.

Đoạn sạch các lậu hoặc, tự giải thoát cho riêng mình, thuộc về công đức tự lợi. Được Tín, Giới, Xả, Định, Huệ rồi và đem các công đức ấy làm lợi lạc cho người, gọi là lợi tha.

Ví như trâu khỏe mạnh mới có đủ sức chuyên chở các vật nặng, các vị đại A-la-hán đã đầy đủ Căn Vô lậu, Lực Vô lậu, đã được Giác Đạo rồi, mới có thể gánh được việc lớn trong Phật pháp.

KINH:

Đã được tự lợi.

LUẬN:

Thực hành các thiện pháp, trước hết, đem lại lợi ích cho chính mình. Vậy nên, người tu hành xem Tín, Giới, Định, Huệ quý hơn hết thảy các bảo vật ở thế gian. Vì sao? Vì có được các công đức ấy, thì đời này và đời sau đều được an lạc, dẫn đến thành Niết bàn. Như bài kệ thuyết:

*Người nào được Trí Huệ,
Được của báu bậc nhất.
Các tài vật thế gian,
Chẳng sao bằng Pháp bảo.*

Lại nữa, người nào ở đời này được an lạc, ở đời sau được an lạc là được Niết bàn thường lạc. Như bài kệ thuyết:

*Biết đủ mọi điều, không biết Đạo,
Cùng loài cầm thú khác gì đâu!
Người cầu Chánh Trí thấy Đạo Pháp,
Thoát “Sanh, Già, Chết”, vào Niết bàn.*

Lại nữa, hành 8 Thánh Đạo, tu 4 quả Sa môn, đều là tự lợi. Các vị đại A-la-hán đã đầy đủ Đạo và Quả nên đã được tự lợi.

KINH:

Đã sạch các kiết sử hữu lậu.

LUẬN:

Có 3 thứ Hữu: Đó là Dục hữu, Sắc hữu và Vô Sắc hữu.

Dục hữu là nghiệp trói buộc ở cõi Dục. Sắc hữu và Vô sắc hữu là nghiệp trói buộc ở cõi Sắc và Vô Sắc.

Có 9 thứ Kiết. Đó là: Ái, sân, mạn, si, nghi, kiến, thù, tật, san.

Các vị đại A-la-hán đã sạch kiết sử, cho nên cũng chẳng còn Hữu. Vì vậy nên nói “Đã sạch các kiết sử Hữu lậu”.

Hỏi: *Các vị A-la-hán đã sạch kiết sử, thì 5 căn, 5 ấm, 12 xứ, 12 nhập, 18 giới... có còn gây trở ngại chăng?*

Đáp: Chẳng có trở ngại gì cả. Đây là ở nơi Quả mà nói đến Nhân. Ví như Phật dạy “khi bố thí, cúng dường các thức ăn uống thì sẽ được 5 phước quả là: Mạng - Sắc - Lực - Biện”. Thế nhưng chẳng phải lúc nào bố thí, cúng dường các thức ăn uống cũng được phước quả ấy. Như bài kệ thuyết:

*Không ăn, ắt phải chết,
Có ăn, chưa chắc sống.
Bởi vậy, nên Phật dạy:
Cho người ăn, được phước.*

Lại nữa, ví như nói “Người ấy ăn cả trăm cân vàng”. Thật ra vàng chẳng phải là thứ có thể ăn được, thế nhưng, vàng là Nhân để tạo các thứ ăn uống. Cũng ví như khi Phật nói “Người nữ là giới cầu”. Chẳng phải người nữ là giới cầu, mà Phật muốn nói “Người nữ là Nhân dẫn sanh các giới cầu”.

Các vị đại A-la-hán, mặc dù còn chút ít kiết sử lưu dư, nhưng rồi đây sẽ hết, cho nên nói “Đã sạch các kiết sử hữu lậu”.

KINH:

Do chánh trí mà được giải thoát.

LUẬN:

Trong kinh có chép câu chuyện về Phạm Chí Ma Kiên Đề như sau:

Phạm Chí Ma Kiên Đề đặt thi thể của vị thầy của mình lên một chiếc giường, đem điếu quanh thành thị, và lớn tiếng rao “Ai thấy được thầy của ta sẽ được Đạo thanh tịnh...”. Các Tỷ-kheo nghe như vậy, liền về bạch Phật hay. Phật dùng kệ đáp lại như sau:

*Tiểu nhân dùng mắt cầu thanh tịnh,
Chỉ là vô trí, chẳng phải chân.
Tâm dày kiết sử cùng phiền não,
Dùng mắt cầu tịnh có được chăng?
Nếu dùng mắt mà thấy được tịnh,
Công đức, trí huệ có ích gì?
Tịnh do mắt cầu là tịnh vọng
Công đức trí huệ, ấy tịnh chân.*

Hỏi: *Vì sao các bậc A-la-hán thường ở bên Phật, mà chẳng đi độ sanh?*

Đáp: Chúng sanh trong khắp mười phương đều cúng dường, tôn kính Phật. Các vị A-la-hán đều thọ ơn quá sâu dày của Thế Tôn nên càng phải cúng dường gấp bội.

Lại nữa, nếu các vị A-la-hán luôn luôn ở bên Phật, cung kính cúng dường Phật, điếu quanh Phật, thì ân đức của Phật càng được tôn quý hơn lên. Chẳng khác nào hàng Phạm Thiên thường đi điếu quanh Phạm Thiên vương, hàng Tam Thập Tam Thiên thường đi điếu quanh Đê Thích, các Tiểu vương điếu quanh vị Chuyển Luân Thánh Vương v.v...

Hỏi: *Các bậc A-la-hán đã làm xong những việc phải làm rồi. Vì sao các ngài vẫn còn ở bên Phật, vẫn còn muốn nghe Phật thuyết pháp?*

Đáp: Tuy rằng “những gì phải làm đã làm xong”, nhưng các vị A-la-hán vẫn còn muốn được gần Phật để được nghe Phật thuyết thêm về pháp Trí huệ thâm thâm, mà chẳng bao giờ nhàm chán. Như trong kinh *Ba La Diên*, ngài Xá Lợi Phất có bài kệ hỏi Phật như sau:

*Hết thầy hàng hữu học,
Cùng các hàng Sở Pháp,
Hành pháp có khác nhau,
Nguyện xin Phật nói rõ.*

Thay vì trả lời trực tiếp, Phật hỏi lại ngài Xá Lợi Phất rằng: Này Xá Lợi Phất! Thế gian thấy các pháp “có sanh” chẳng?

Ngài Xá Lợi Phất đáp: Bạch Thế Tôn! Có sanh.

Phật dạy: Có sanh tức có diệt. Pháp có sanh tức pháp hữu vi. Hàng Hữu học còn thấy pháp có sanh có diệt. Người dùng trí huệ để quán Thật Tướng của các pháp, rõ biết hết thầy pháp đều là vô sanh. Người như vậy thuộc về hàng Sở pháp.

Lại nữa, các hàng Hữu học, dù đã được thiên định, trí huệ vẫn mong muốn ở bên Phật để được thêm kiên cố hơn lên... Bởi vậy nên các vị A-la-hán vẫn thường ở bên Phật nghe pháp, mà chẳng bao giờ sanh tâm nhàm chán.

Lại nữa, ví như Sư tử chúa ở đâu, thì cũng có chúng sư tử vây quanh, Phật là phước điền vô thượng của thế gian, nên Phật ở đâu cũng có hàng đệ tử vây quanh, nghe Phật thuyết pháp vậy.

KINH:

Chỉ riêng ngài A Nan là còn ở bậc Hữu học, Chứng quả Tu-đà-hoàn.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao nói “chỉ riêng ngài A Nan?”*

Đáp: Vì ngài A Nan còn ở bậc Hữu học, không thuộc vào trong số chư vị A-la-hán được tán thán ở đoạn kinh trước đây.

Hỏi: *Ngài A Nan là bậc thầy thứ ba của đại chúng, đã trải qua nhiều kiếp thân cận Phật, và hộ trì Pháp tạng. Vì sao mãi cho đến bây giờ, ngài A Nan vẫn chưa ly dục, vẫn còn ở hàng hữu học?*

Đáp: Bản nguyện của ngài A Nan là được trở thành một bậc “Đệ nhất đa văn” trong chúng. Ngài nghe Phật thuyết pháp đến đâu là liền nhớ đến đó, nhớ một cách thông suốt, rành mạch.

Thế nhưng, trí huệ nhiều mà nhiếp tâm lại ít, nên ngài, đến lúc bấy giờ, chỉ là bậc Hữu học Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, do vì muốn làm thị giả của Phật, mà trong thời gian Phật còn tại thế, ngài luôn nghĩ rằng: “Nếu ta chứng đạo vô lậu quá sớm, thì ta phải xa đức Thế Tôn, ta chẳng có thể ở bên hầu hạ Thế Tôn được”. Bởi nhân duyên vậy, nên ngài A Nan tự chế, không chứng quả Lộ tận A-la-hán.

Lại nữa, ngài A Nan sanh trưởng trong một gia đình vương giả, giàu sang, phú quý, phước đức vô lượng, ít ai có thể bì kịp, lại là em của Phật, thường ở bên Phật nghe pháp, nên sanh tâm ý lại nơi Phật, ít chịu chuyên cần.

Hỏi: *Tên “A Nan” do nhân duyên nào mà được đặt ra? Phải chăng tên ấy do nhân duyên đời trước mà được đặt ra, hay do cha mẹ đặt ra, hay do tướng mạo của ngài mà được đặt ra.*

Đáp: Tên “A Nan” do cả ba nhân duyên ấy mà được đặt ra.

1. Tên “A Nan” do nhân duyên đời trước mà được đặt ra.

Vào một kiếp trước, người thợ đúc ngói tên Quang Minh, là tiền thân của đức Phật Thích Ca Mưu Ni.

Lúc bấy giờ có một đức Phật, hiệu là Thích Ca Văn. Một hôm đức Phật Thích Ca Văn, cùng với các đệ tử là Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên và A Nan đến nhà người thợ đúc ngói là Quang Minh ngụ lại qua đêm. Người thợ đúc ngói Quang Minh sau khi cúng dường Phật và chư Tăng, phát nguyện rằng: Sau này vào “Đời ác năm trước”^(*) tôi sẽ thành Phật, hiệu là Thích Ca như Phật bây giờ, và thị giả của tôi cũng sẽ là A Nan.

Lại nữa, đại đức A Nan lúc bấy giờ cũng phát nguyện: Đời sau ở trong Chủng của đức Phật Thích Ca, tôi cũng sẽ trở thành một bậc “Đệ nhất đa văn”, và cũng lấy tên là A Nan.

Lại nữa, ngài A Nan đời đời tu hành nhẫn nhục, trừ sân, nên sanh ra đời được đon chánh, ai thấy cũng sanh tâm hoan hỷ. Do vậy mà được đặt tên là “A Nan”, có nghĩa là hoan hỷ.

2. Tên “A Nan” do cha mẹ đặt ra.

Vua Tịnh Phạn có 5 anh chị em gồm:

- 4 trai là Tịnh Phạn, Bạch Phạn, Hộc Phạn, Cam Lộ Phạn.

- 1 gái là Cam Lộ Vị.

Vua Tịnh Phạn có 2 con là Tất Đạt Đa và Nan Đà.

Sau khi Thái tử Tất Đạt Đa rời bỏ hoàng cung, xuất gia

^{**}. Năm trước là 5 điều ô trước gồm có kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, và mạng trước.

tìm Đạo, Vua Tịnh Phạn ngày đêm thương nhớ, thường sai sứ đi đến tận nơi, thăm viếng dò hỏi tin tức.

Có một hôm, sứ giả về tâu nhà vua rằng: “Thái tử hiện rất yếu, chỉ còn da bọc lấy xương, chắc chẳng còn sống được bao lâu nữa. Vua Tịnh Phạn nghe nói như vậy, rất ưu sầu buồn khổ.

Cũng cùng thời gian ấy, Bồ tát rời bỏ chỗ tu khổ hạnh, thọ bát sữa của người cúng dường, xuống sông Ni Liên Thuỳen tắm rửa, rồi đi thẳng đến dưới gốc cây Bồ đề, ngồi trên tòa Kim Cang, tự thệ nguyện rằng: “Nếu chẳng được “Nhất Thiết Trí”, ta chẳng rời khỏi chốn này”.

Bồ tát dùng Trí Huệ dẹp phá quân ma. Ma vương biết chẳng sao có thể lay chuyển được Phật, bèn tìm đến chỗ vua Tịnh Phạn, nói với nhà vua rằng: “Con của ngài nội trong đêm nay sẽ lìa đời”.

Vua Tịnh Phạn nghe nói như vậy quá xúc động đến ngất xỉu rồi than khóc rằng:

*A Tư Đà nói quấy,
Báo điềm lành chẳng linh:
Danh thơm cùng lợi lạc,
Tất cả đều chẳng có.*

Cùng lúc ấy, vị thần cây Bồ đề tìm đến chỗ vua Tịnh Phạn, nói bài kệ rằng:

*Con ngài đã đắc Đạo,
Dẹp phá hết Chúng Ma.
Oai linh tợ mặt trời.
Chiếu sáng khắp mười phương.*

*Hoan hỷ được lợi lớn
Giải thoát hết thầy khổ.
Ngài sắp chuyển Pháp Luân
Hết thầy đều thanh tịnh.*

Nhà vua nghe Thần cây Bồ đề thuyết kệ như vậy, liền sanh tâm hoan hỷ, cởi bỏ hết ưu sầu.

Liền sau đó, có sứ giả đến báo tin: “Vua Học Phạn vừa hạ sanh con trai khôi ngô đôn chánh”. Vua Tịnh Phạn đang lúc hân hoan, bảo sứ giả rằng: “Hôm nay ta rất hoan hỷ. Vậy nên đặt tên cho đứa bé là A Nan”.

Bởi nhân duyên vậy, nên vua Học Phạn đặt tên cho con là “A Nan”.

3. Tên “A Nan” y theo tướng mạo mà được đặt ra.

Ngài A Nan có tướng mạo đôn chánh, thanh tịnh như một tấm gương, thân hình của ngài đẹp đẽ cao sang. Ai thấy ngài cũng dễ sanh tâm hoan hỷ. Người nữ thấy ngài liền động dục tâm. Bởi vậy nên Phật dạy ngài A Nan phải đắp y che kín vai.

Có bài kệ tán thán ngài A Nan như sau:

*Mặt như trăng tròn sáng,
Mắt tựa đóa sen xanh.
Biển Phật pháp minh mông,
Tâm A Nan thu trọn.
Những ai thoáng nhìn ngài,
Liền sanh tâm hoan hỷ.
Những ai đến gặp Phật,
A Nan đưa kịp thời.*

Do ngài A Nan có nhiều công đức như vậy, nên dù còn ở trong hàng Hữu học, ngài đã được xếp vào trong số những bậc Vô học, dù chưa được ly dục, ngài được xếp chung với Chúng ly dục.

Do vì ngài A Nan được xếp chung với 5.000 vị Lộ tận A-la-hán, nên kinh nói: “Chỉ riêng A Nan là còn ở bậc Hữu học...”

-o0o-

Nói về: **Tam Chúng** (Ba Chúng):

Tỳ-kheo ni - Ưu-bà-tắc - Ưu-bà-di

KINH:

Lại có 55 Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều đã thấy được bốn Thánh Đế.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao chúng Tỳ-kheo có đến 5.000 vị mà 3 chúng sau, mỗi chúng chỉ có 500 vị mà thôi?*

Đáp: Người nữ phần nhiều trí tuệ nông cạn, phiền não sâu dày, rất khó đoạn hết kiết sử để chúng được Giải Thoát. Bởi vậy, nên trong Chúng Tỳ-kheo ni chỉ có 500 vị chúng quả A-la-hán.

Lại nữa, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di là những hàng cư sĩ tu tại gia, tâm chưa tịnh, chẳng có thể đoạn hết các lậu, chỉ mới hiểu được 4 Thánh Đế, còn đứng vào hàng Hữu học, cho nên mỗi Chúng chỉ có 500 vị đắc Đạo mà thôi. Như bài kệ thuyết:

Không Tước tuy sắc đẹp huy hoàng

Chẳng bằng Hồng Nhạn sức bay xa.

*Bạch y tuy phú quý giàu sang
Chẳng bằng xuất gia dày công đức.*

Các Tỷ-kheo ni, tuy đã xuất gia, đã bỏ việc thế gian, nhưng ít người có tuệ trí, cho nên trong Chúng chỉ có 500 vị A-la-hán.

Hỏi: *Vì sao riêng tán thán chúng Tỷ-kheo, mà lại không tán thán 3 Chúng kia?*

Đáp: Các vị Tỷ-kheo A-la-hán tiêu biểu cho cả Chúng hội. Tán thán chúng Tỷ-kheo là tán thán cả Chúng hội rồi vậy.

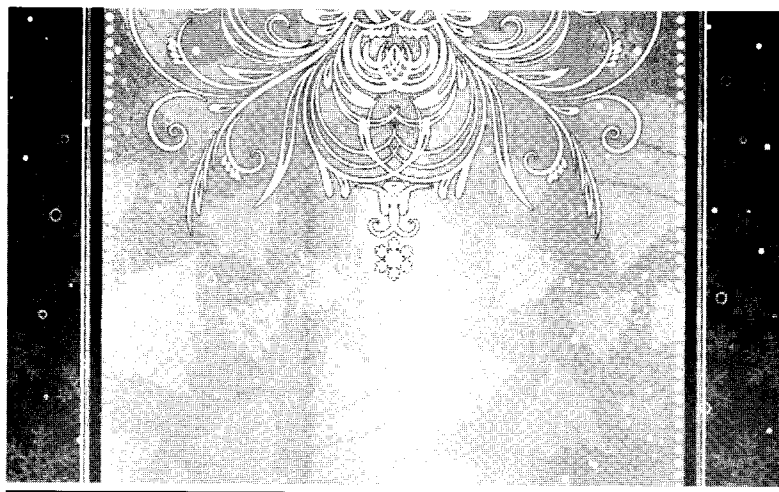
Lại nữa, Phật không muốn tán thán riêng từng Chúng, sợ Ngoại đạo sanh tâm phi báng.

Hỏi: *Khi Phật thuyết các kinh Đại thừa khác, thì số Tỷ-kheo đến nghe rất đông. Sao nay Phật thuyết kinh Bát Nhã Ba-la-mật, mà số Tỷ-kheo đến nghe lại ít như vậy?*

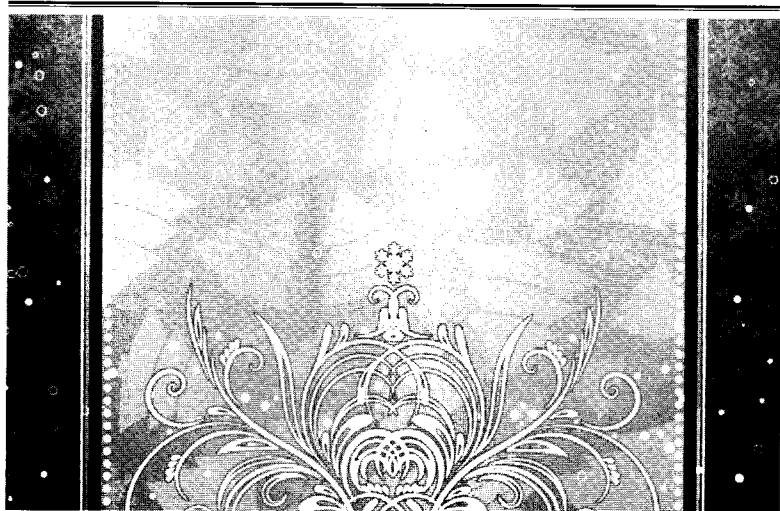
Đáp: Kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* là bậc nhất trong hết thảy các kinh. Nghe các kinh khác, nếu có quên sót, cũng ít tội; trái lại nghe kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, mà quên sót một câu thì có tội lớn. Kinh *Bát Nhã* thâm sâu, khó hiểu, phải chọn lọc số người nghe, cho nên hàng Thanh Văn ít đến nghe. Ví như nhà vua có trân bảo, không đem cho dân chúng xem, mà chỉ cho các vị đại thần tin cẩn được xem thôi vậy.

Lại nữa, số 5.000 Tỷ-kheo, 500 Tỷ-kheo ni, 500 Ưu-bà-tắc và 500 Ưu-bà-di trong hội *Bát Nhã* này đều là những bậc A-la-hán, tuy chưa thâm giải được *Bát Nhã*, nhưng đã được Vô lậu Đạo, nên đều có thể tín thọ được thâm pháp này.

(Hết quyển 3)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 4



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về: **Bồ tát**

KINH:

Lại có hàng Bồ tát.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao nói đến các chúng Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di trước rồi mới nói đến Bồ tát?*

Đáp: Bồ tát tuy kế sau Phật, nhưng vì muốn độ chúng sanh nên còn lưu hoặc, để hòa nhập với nếp sống của họ. A-la-hán tuy còn ít trí huệ nhưng đã lậu tận. Bồ tát tuy nhiều trí huệ mà còn lưu phiền não, chưa tận đoạn. Vậy nên tại hội Bát nhã này nói đến các vị A-la-hán trước.

Phật pháp có hai loại: Đó là:

- Bí mật pháp.
- Hiển thị pháp.

Về phần Hiển thị Pháp, thì A-la-hán là phước điền, vì đã lậu tận. Về Bí mật pháp thì Bồ tát đã được Vô Sanh Pháp Nhẫn. Tuy đã đoạn phiền não rồi, nhưng vì lợi ích chúng sanh, Bồ tát vẫn còn phải lưu hoặc để giáo hóa chúng sanh. Bồ tát phương tiện thị hiện vào 5 đạo chúng sanh, thọ các dục lạc, chỉ nhằm dẫn đạo chúng sanh ra khỏi phiền não.

Hỏi: *Nói đến Bồ tát sau A-la-hán còn hợp lý, nhưng vì sao lại nói sau cả các Chúng khác?*

Đáp: Cả 4 chúng Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di được gọi chung là Chúng Thanh Văn. Nếu đang nói về Thanh Văn mà xen vào nói về Bồ tát thì không tiện. Ví như Tỷ-kheo ni có rất nhiều luật nghi, đáng lẽ phải được xếp ngay sau Tỷ-kheo và trước Sa-di, nhưng vì không tiện cho luật nghi, nên Phật xếp Tỷ-kheo ni sau Sa-di vậy.

Trường hợp Bồ tát cũng vậy. Tuy Bồ tát giáo hóa cả 4 chúng Thanh Văn, nhưng phải nói sau để tiện việc sắp xếp.

Lại nữa, tuy Bồ tát có công đức trí tuệ hơn cả A-la-hán cùng Bích Chi Phật, nhưng vì mật hạnh nên phải nói sau.

Hỏi: *Trong các kinh khác chỉ nói đến 4 chúng, vì sao trong kinh Bát Nhã Ba-la-mật, lại nói thêm Chúng Bồ tát nữa?*

Đáp: Có hai thứ Đạo, đó là:

- Thanh Văn đạo.
- Bồ tát đạo.

Vì Bát nhã cầu Phật Đạo, nên phải nói cả hai Đạo.

Bồ tát có hai hạng. Đó là:

- Hạng xuất gia.
- Hạng tại gia.

Hỏi: *Xuất gia Bồ tát ở trong chúng Tỷ-kheo và Tỷ-kheo ni, còn tại gia Bồ tát ở trong hai chúng Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. Nay còn riêng nói làm gì nữa?*

Đáp: Tuy Bồ tát có ở trong cả 4 Chúng rồi, thế nhưng cũng phải riêng nói. Vì sao? Vì trong hàng Thanh Văn, Bích

Chi Phật còn có vị cầu sanh làm người, làm trời, có vị lại chi cầu trú ở Niết Bàn an lạc. Các vị này chẳng phải là Bồ tát, vì chẳng phát tâm nguyện thành Phật.

Lại nữa, Bồ tát đã được Vô Sanh Pháp Nhãn, đã ra khỏi ba cõi, nên không còn ở trong số chúng sanh nữa. Chi vì lợi ích chúng sanh, mà Bồ tát thị hiện làm thân chúng sanh. Trong kinh *Ba La Diên* có ghi bài kệ của Ưu Ba Thi Nan hỏi Phật như sau:

*Đã sạch kiết sử, sanh nữa chẳng?
Đã vĩnh diệt rồi, sanh nữa chẳng?
Có vào Niết Bàn thường trú chẳng?
Nguyện đấng Đại Trí chỉ dạy cho.*

Phật dùng kệ đáp lại rằng:

*Tịch diệt ấy chẳng thể nghĩ bàn,
Phả sạch Nhân duyên cùng Danh tướng,
Vượt ngoài ngữ ngôn cùng văn tự.
Hết thấy tận diệt như lửa tắt.*

Bồ tát đã phá sạch hết thảy pháp tướng, đã được pháp thân, nên trong các kinh Đại thừa thường nói riêng về Bồ tát mà không xếp Bồ tát chung với 4 chúng Thanh Văn.

Hỏi: Vì sao trong các kinh Thanh Văn không nói về Bồ tát, mà trong các kinh Đại thừa lại nói về Bồ tát và Thanh Văn?

Đáp: Vì muốn biện thuyết về cả hai thừa Bồ tát và Thanh Văn.

Ví như: - Thanh Văn chỉ lợi ích cho riêng mình, Bồ tát lợi ích cho tất cả.

- Thanh Văn thừa chỉ nói đến Ngã Không, Bồ tát thừa nói đến Ngã Không lẫn Pháp Không.

Còn biết bao nhiêu sự khác biệt giữa hai thừa này nên các kinh Đại thừa thường nói về cả hai chúng Thanh Văn và Bồ tát. Như bài kệ thuyết:

*Vào được Pháp Đại thừa
Pháp chân thật lợi ích,
Dẫn đến đạo Vô Thượng
An lạc cho tất cả.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Từ bi với muôn loài,
Đem đầu mắt bố thí,
Như vứt bỏ vỏ cây.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Thọ trì Thanh Tịnh giới,
Như trâu đen mền đuôi,
Chẳng hề tiếc thân mạng.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Thường hành Vô Thượng Nhân
Dù cho mất thân mạng,
Cũng xem như cỏ rác.*

*Vào được Pháp Đại thừa
Tinh tấn không mệt mỏi,*

Hành đạo không ngưng nghỉ,
 Như người tát biển lớn.

Vào được Pháp Đại thừa
 Rộng tu vô lượng hạnh,
 Thần thông cùng Thánh đạo
 Thanh tịnh và tự tại.

Vào được Pháp Đại thừa
 Phân biệt rõ các pháp,
 Trí kim cương bất hoại,
 Đầy đủ hạnh công đức.

Trí huệ chẳng thể bàn,
 Tâm Từ bi vô lượng,
 Chẳng rơi về Nhị pháp,
 Xem muôn pháp bình đẳng.

Những xe lừa, ngựa, voi,
 Tuy đồng mà vẫn khác
 Bồ tát cùng Thanh Văn
 Đại, tiểu cũng như vậy.

Lấy Từ Bi làm trục
 Trí Huệ làm bánh xe,
 Tinh Tấn làm dây cương,
 Đi trên đường Giới Định.

*Lấy Nhân Nhục làm giáp,
Lấy Tổng Trì làm yên,
Ngồi xe Ma Ha Diễn,
Độ hết thầy chúng sanh.*

Hỏi: Vì sao kinh Thanh Văn chỉ nói đến các Tỷ-kheo, mà kinh Đại thừa khởi đầu nói đến Thanh Văn nhưng kế sau lại nói đến Bồ tát?

Đáp: Đại thừa còn gọi là Ma Ha Diễn, là Thừa rộng lớn bao la, gồm đủ hết thầy các Thừa, Thanh Văn chỉ là Thừa nhỏ hẹp, ví như sông chẳng sao có thể dung chứa hết lượng nước của biển lớn, trái lại, biển lớn có thể thu nạp hết thầy các nguồn nước từ các sông ngòi chảy đến. Như bài kệ thuyết:

*Đại thừa mênh mông tựa biển lớn,
Tiểu thừa như vũng nước chân trâu,
Vũng nhỏ làm sao chứa biển lớn
Thí dụ nêu đây rõ hiển bày.*

Hỏi: Vì sao gọi là Bồ đề Tát đỏa?

Đáp: Bồ đề (*Bodhi*) là Đạo, là Giác, tức là Phật Đạo.

Tát đỏa (*Sattva*) là chúng sanh, cũng gọi là đại tâm. Như bài kệ thuyết:

*Hết thầy các Phật Đạo
Trí Huệ cùng Giới Định
Lợi ích cho tất cả
Gọi tên là “Bồ đề”.
Tâm Kim cương bất động,*

*Nhẫn nhục, thành việc lớn,
Không đoạ cũng không phá
Gọi tên là “Tát đỏa”.*

Người phát Đại tâm làm việc lợi ích cho mình và cho hết thầy chúng sanh, rõ biết Thật Tướng các Pháp, chứng đạo Vô Thượng Bồ đề thì được gọi là Bồ đề Tát đỏa, gọi tắt là Bồ tát.

Lại nữa, người dạy cho chúng sanh nhằm chán “Sanh, già, bệnh, chết”, chỉ cho chúng sanh con đường giải thoát, được gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Lại nữa, có ba thứ Đạo. Đó là:

- Thanh Văn Đạo
- Bích Chi Phật Đạo
- Phật Đạo

Cả 3 Đạo đều được gọi là Bồ đề; duy chỉ có Phật Đạo mới được gọi là Vô Thượng Bồ đề. Người hành Phật Đạo mới được gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Hỏi: *Phái như thế nào mới được gọi là Bồ đề Tát đỏa?*

Đáp: Người có đại tâm, phát đại nguyện, tinh tấn hành Phật Đạo, tâm kiên cố không thoái chuyển, mới gọi là Bồ đề Tát đỏa. Như bài kệ thuyết:

*Người từ sơ phát tâm,
Đã thế nguyện làm Phật
Vượt trên cả thế gian
Xứng đáng được cúng dường.*

Lại nữa, người tinh tấn tu hành, từ Sơ Địa cho đến đệ Cửu Địa, được vô ngại, tự tại, nhập vào Kim Cang Tam Muội,

thì được gọi là Bồ đề Tát đỏa. Những người thói chuyển, thì chẳng được gọi là Bồ đề Tát đỏa.

Hỏi: *Làm thế nào để phân biệt Bồ tát bất thói chuyển với Bồ tát thói chuyển?*

Đáp: Bồ tát thói bất chuyển thường nhất tâm tu các thiện pháp, thường chánh trực, tinh tấn. Phẩm A Bộ Bạt Trí (Phẩm 55, quyển 73) có nói rõ về các hạnh nguyện và các tướng mạo của các vị Bồ tát bất thói chuyển.

Như khi Phật hỏi ngài A Nan: Này A Nan! Người thuyết tinh tấn chẳng?

Ngài A Nan thưa: Bạch Thế Tôn! Đúng như vậy.

Phật dạy: Này A Nan! Hãy thường hành, thường tu và thường niệm tinh tấn, cho đến khi thành tựu quả Vô Thượng Bồ đề.

Lại nữa, có thuyết nói “Phải đủ 2 pháp mới là Bất thói chuyển”. Thế nào là đủ 2 pháp. Đó là:

- Biết tất cả các pháp đều là Tự Tánh “Không”.
- Thường niệm chúng sanh, không rời bỏ chúng sanh.

Lại nữa, có thuyết nói “phải đủ 3 pháp mới là Bất thói chuyển. Thế nào là đủ 3 pháp. Đó là:

- Nguyện thành Phật.
- Khởi Từ Bi tâm đối với hết thảy chúng sanh.
- Được ban Châu Tam Muội.

Lại nữa, Bồ tát bất thói chuyển cũng có nghĩa là người đầy đủ Trí huệ, từ Trí huệ sanh, và hộ trì Trí huệ.

Hỏi: *Thế nào là “gieo 32 duyên nghiệp Tướng hảo”?*

Đáp: Qua 3 A tăng tỳ kiếp thường tu thiện nghiệp và trải qua 3 A tăng tỳ kiếp vẫn thường tinh tấn, chẳng bao giờ thối chuyển, thì gieo được “32 duyên nghiệp Tướng hảo”.

A-tăng-kỳ kiếp, còn được gọi là vô số kiếp, là số kiếp cực kỳ lớn, mà những bậc giỏi toán số trong hàng Trời người chẳng có thể biết được. Bởi vậy nên gọi là vô số kiếp.

Bồ tát hành Đạo trải qua vô số kiếp thứ nhất, rồi trở lại hành Đạo trải qua vô số kiếp thứ hai, thứ ba. Trong vô số kiếp thứ nhất, chưa tự biết “mình sẽ thành Phật”. Trong vô số kiếp thứ hai, tuy đã tự biết “mình sẽ thành Phật”, nhưng chưa nói lên được “mình sẽ thành Phật”. Trong vô số kiếp thứ ba, đã tự biết “mình sẽ thành Phật”, và cũng tự khẳng định rằng “mình sẽ thành Phật”.

Ví như trường hợp đức Phật Thích Ca Muru Ni, khi còn là Bồ tát, nêu sau đây:

- Qua thời gian, kể từ Phật Thích Ca Văn đến Phật Thi Khí là vô số kiếp thứ nhất. Lúc bấy giờ, Bồ tát đã vĩnh viễn rời bỏ thân nữ.

- Qua thời gian, kể từ Phật Thi Khí đến Phật Nhiên Đăng là vô số kiếp thứ hai. Lúc bấy giờ, Bồ tát dâng 7 cành hoa sen xanh cúng dường Phật Nhiên Đăng; trải áo da nai và xoa tóc trên đường bùn lầy để Phật đi qua. Cũng vào lúc bấy giờ, Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Bồ tát “Trong thời vị lai sẽ thành Phật, hiệu là Thích Ca Muru Ni”.

- Qua thời gian, kể từ Phật Nhiên Đăng đến Phật Tỳ Bà Thi là vô số kiếp thứ ba.

Qua 3 số kiếp này, Bồ tát đã thành tựu “32 nghiệp duyên Tướng hảo”.

Hỏi: 32 duyên nghiệp Tướng hảo gieo ở nơi nào và lúc nào?

Đáp: Gieo ở cõi Dục, chẳng phải gieo ở các cõi Sắc và Vô sắc. Trong 5 loài ở cõi Dục, thì gieo ở nơi loài người. Trong 4 châu Thiên hạ thì gieo ở châu Diêm Phù Đề. Ngoài ra nơi loài người, thì gieo vào thân nam, chẳng phải gieo vào thân nữ.

Lại nữa, khi có Phật xuất thế mới gieo, chẳng phải gieo khi không có Phật xuất thế; chỉ duyên Phật thân mà gieo; chẳng duyên thân nào khác mà gieo cả.

Hỏi: 32 duyên nghiệp Tướng hảo phải gieo vào thân nghiệp, khẩu nghiệp, hay gieo vào ý nghiệp?

Đáp: Gieo vào ý nghiệp, chẳng phải gieo vào thân hay khẩu nghiệp. Vì sao? Vì ý nghiệp lan lợi hơn thân nghiệp và khẩu nghiệp. Lại nữa, phải gieo nơi ý thức, chẳng phải gieo nơi 5 thức ngoài, vì 5 thức ngoài không có công năng phân biệt.

Hỏi: Khởi đầu nên gieo tướng gì?

Đáp: Có thuyết nói: Nên gieo tướng bàn chân trước, vì có an lập được thân, thì về sau mới gieo các tướng khác được. Có thuyết nói: Nên gieo tướng mắt trước, vì có được tướng mắt mới có thể dùng ánh từ bi mà quan sát chúng sanh. Có thuyết nói: Phải tùy theo duyên hòa hợp mà gieo tướng đầu tiên cho thích hợp, không bắt buộc phải gieo một tướng nhất định nào cả.

Hỏi: Gieo bằng một ý tứ, hay gieo bằng nhiều ý tứ?

Đáp: 32 tướng được gieo bằng 32 ý tứ. Mỗi ý tứ gieo một tướng. Mỗi tướng có trăm thứ phước đức trang nghiêm.

Có thuyết nói: Làm được Chuyển Luân Thánh Vương là một phước đức.

Có thuyết nói: Làm được Đế Thích là một phước đức v.v...

Phước đức như vậy chẳng có thể lường, chẳng có thể dùng thí dụ mà biết được. Ví như: Trong khi tất cả mọi người đều mù lòa, mà có một người may mắn thoát được nạn ấy, thì đó là một phước đức; trong khi tất cả mọi người đều bị phá giới, mà có một người giữ gìn tịnh giới và chánh kiến, thì đó là một phước đức.

Gieo 32 duyên nghiệp Tướng hảo được vô lượng phước đức. Phước đức như vậy chỉ có Phật mới biết được.

Hỏi: *Trong bao nhiêu lâu mới gieo đủ 32 duyên nghiệp Tướng hảo?*

Đáp: Chậm là 100 kiếp; nhanh là 91 kiếp, như trường hợp của Phật Thích Ca Mưu Ni.

Như trong kinh chép: Vào đời Phật Phất Sa, trong quá khứ xa xăm, có hai vị Bồ tát là Thích Ca Mưu Ni và Di Lặc. Phật Phất Sa quán biết “tâm” của Bồ tát Thích Ca chưa được thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài đã thuần thực rồi; trái lại, tâm của Bồ tát Di Lặc đã thuần thực rồi mà tâm của các đệ tử của ngài lại chưa thuần thực”.

Phật Phất Sa tư duy rằng: “Một người dễ hóa độ hơn nhiều người”. Tư duy như vậy rồi, Phật Phất Sa muốn thấy Bồ tát Thích Ca chóng thành Phật, nên đã lên núi Tuyết Sơn, ở trong hang báu, nhập vào Hóa Định.

Lúc bấy giờ, Bồ tát Thích Ca Mưu Ni đang là một vị tiên nhân Ngoại đạo, thấy Phật nhập Hóa Định, tỏa ánh quang minh rực rỡ, sanh lòng tín kính.

Thấy như vậy rồi, Bồ tát sanh tâm hoan hỷ, đứng một chân, không chớp mắt, nhất tâm chiêm ngưỡng suốt 7 ngày 7 đêm, và làm bài kệ tán thán Phật rằng:

*Trong trời đất chẳng ai như Phật,
Mười phương thế giới chẳng ai bằng,
Khắp thế giới, tôi đều nhận thấy,
Hết thảy đều chẳng được như Phật.*

Do nhất tâm chiêm ngưỡng Phật Phát Sa suốt 7 ngày 7 đêm, không hề chớp mắt, mà Bồ tát vượt qua được 91 kiếp, thành đạo Vô Thượng Bồ đề.

Hỏi: *Bồ tát Thích Ca Mưu Ni thông minh, hiểu rộng, biết nhiều. Vì sao suốt 7 ngày 7 đêm mà Ngài chỉ làm được có mỗi một bài kệ tán thán Phật Phát Sa?*

Đáp: Bồ tát quý tâm tư, mà chẳng muốn nhiều lời. Trong suốt 7 ngày 7 đêm, ngài đã chăm chú quán chiếu Phật thân, nhất tâm chánh niệm nhằm thành tựu đạo quả, mà phương tiện hiển bày nơi một bài kệ vậy.

Hỏi: *Vì sao tâm của Bồ tát Thích Ca Mưu Ni chưa thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài lại đã thuần thực rồi; trái lại tâm của Bồ tát Di Lặc đã thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài lại chưa thuần thực?*

Đáp: Bồ tát Thích Ca Mưu Ni phát tâm rộng lớn làm lợi ích chúng sanh, vì chúng sanh nhiều hơn là vì mình.

Trái lại, Bồ tát Di Lặc lại thiên về tự lợi hơn là lợi tha.

Bởi vậy, nên trong thời gian 91 kiếp, kể từ Phật Tỳ Bà Thi đến Phật Ca Diếp, Bồ tát Thích Ca Mưu Ni đã thành tựu đầy đủ 32 Tướng hảo, và cũng đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật.

Hỏi: *Thế nào là đầy đủ Đàn Ba-la-mật?*

Đáp: Là thường vì chúng sanh, bỏ thí tất cả các vật sở hữu của mình, dẫn đến bỏ thí thân mạng mình cũng chẳng mấy may duyên tiếc, chẳng mong được đền ơn đáp nghĩa.

Ví như trường hợp vua Thi Tỳ là một vị vua có lòng từ bi rộng lớn. Nhà vua thương xót chúng sanh như mẹ thương con, chẳng tiếc thân mạng mình, nguyện xả thân mình để cứu một con chim bồ câu bị chim ưng đe dọa mạng sống.

Vua Thi Tỳ là tiền thân của đức Phật Thích Ca Mưu Ni.

Vào một thời xa xăm trong quá khứ, lúc bấy giờ có một vị trời Đế Thích, mạng gần đứt, biết mình sắp bị đọa, nên muốn tìm một bậc Nhất Thiết Trí để cứu vớt mình. Tìm mãi không được, Đế Thích rất ưu sầu. May thay, có một vị trời khác nói với Đế Thích rằng “Hiện có vua Thi Tỳ là một vị Bồ tát đầy đủ bố thí, trì giới, thiền định, trí huệ, chẳng bao lâu nữa sẽ thành Phật”.

Vị trời Đế Thích dùng kệ đáp rằng:

*Bồ tát phát đại tâm,
Như trượng cả, bông xoài.
Người phát tâm rất nhiều,
Chứng quả chẳng bao nhiêu.*

Muốn thử tâm Bồ tát, Đế Thích bảo vị trời kia rằng: “Ta sẽ tự biến thành chim ưng, còn ngươi hãy biến thành chim bồ câu. Ngươi cứ làm ra vẻ sợ hãi bay thẳng vào nách vua; trong lúc đó ta sẽ đuổi theo bắt ngươi. Rồi Đế Thích nói kệ rằng:

*Đây chẳng do ác tâm!
Thật vàng phải nên thử,*

*Ta thử tâm Bồ tát,
Để biết thật định chưa.*

Nói xong bài kệ Đế Thích tự biến thành chim ung, và vị Trời kia tự biến thành chim bồ câu mắt đỏ. Chim ung hùng hổ đuổi theo chim bồ câu, khiến bồ câu sợ sệt bay thẳng đến chỗ vua Tỳ Thi, ẩn núp vào nách vua.

Nhiều người trông thấy bàn tán với nhau rằng:

*Nhà vua đại từ bi,
Bảo vệ cho tất cả
Chim bồ câu nhỏ bé,
Bay đến cầu che chở.
Tướng Bồ tát như vậy,
Thành Phật chẳng còn lâu.*

Chim ung bắt không được chim bồ câu, bèn nói với nhà vua rằng: “Chim bồ câu đó là con mồi của tôi, là miếng ăn của tôi. Ông đã phát tâm Bồ tát sao còn nỡ nhẫn tâm bắt tôi chịu đói!”

Nhà vua đáp: “Ta đã nguyện cứu độ cho chúng sanh nào đến với ta, nhờ ta che chở. Người muốn ăn thức gì, ta sẽ cung cấp cho ngay. Chim ung đáp: “Tôi cần ăn thịt nóng của con vật mới bị giết”.

Nhà vua suy nghĩ “Không thể nào giết một con vật để làm thức ăn cho một con vật khác”, bèn dùng kệ đáp lại rằng:

*Thân thịt của ta đây,
Hằng thuộc “Sanh, già, chết”,
Rồi đây sẽ tan rã.
Ta đổi thịt cứu chim.*

Thuyết kệ xong, nhà vua truyền đem dao đến, tự tay lóc thịt của mình, trao cho chim ưng. Chim ưng buộc điều kiện: “Số thịt phải cân nặng ngang với số thịt của chim bồ câu”. Nhà vua lại truyền đem cân đến, đặt chim bồ câu lên cân, rồi lóc thịt mình để lên cân để cân bằng. Nhưng lạ thay! Nhà vua đã lóc gần hết thịt ở tay, chân, và ở thân, mà số thịt vẫn còn nhẹ hơn số thịt ở chim bồ câu. Các quan sợ dân chúng dị nghị, bèn kéo sáo che vua. Nhà vua từ chối rồi thuyết kệ rằng:

*Trời, Người, A tu la,
 Hãy đến đây xem ta:
 Tâm ta không thôi chuyển,
 Dõng mãnh cầu Phật trí;
 Những ai cầu Phật Đạo,
 Phải nhẫn nại khổ đau,
 Chẳng giữ tâm kiên cố,
 Chẳng sao đạt chí mình.*

Lúc bấy giờ, toàn thân đầm máu, nhà vua cố lê mình về phía cân, tự nghĩ rằng “Ta nay đã đầy đủ trì giới, tinh tấn, thiền định, trí huệ. Nếu ta sợ cảnh khổ này, thì làm sao cứu thoát được các chúng sanh không có trí huệ và hiện chịu bao nỗi khổ đau ở chôn địa ngục?”

Nghĩ như vậy rồi, nhà vua cố sức leo lên cân để cân bằng với bồ câu.

Thấy tâm Bồ tát đã quyết định, chẳng gì lay chuyển được nữa, hết thấy hàng Trời, Rồng, Quỷ, Thần, A tu la đều tán thán “Vi muốn cứu mạng sống cho chim bồ câu nhỏ bé, mà Bồ tát phát tâm làm việc hy hữu. Nhất định chẳng bao lâu nữa sẽ thành Phật”.

Lúc bấy giờ, mặt đất dấy lên 6 điệu chấn động, cây khô trở hoa, hoa trời rơi xuống, thiên nữ múa ca, thần tiên khắp mười phương đồng tán thán “Chẳng bao lâu nữa, Bồ tát sẽ thành Phật”.

Vị trời Đế Thích nói với vị Trời kia rằng: “Cuộc thử thách như vậy đã là xong, chẳng còn gì để nghi ngờ nữa”. Xong nói bài kệ tán thán vua Tỳ Thi rằng:

*Từ trong đất Từ Bi
Nảy mầm Nhất Thiết Trí
Ta hãy mau cúng dường
Đùng để Người ưu ão.*

Chim ưng hỏi nhà vua: “Tâm ngài có hối hận chẳng?”. Nhà vua đáp: “Tâm tôi rất hoan hỷ. Trong khi máu chảy, thịt tan, tôi không hề buồn hận, không hề hối tiếc, tôi chỉ nhất tâm cầu Vô Thượng Bồ đề”.

Chim ưng lại hỏi: “Ngài lấy gì để làm chứng?”

Nhà vua đáp: “Nếu tôi chân thật cầu Phật Đạo, thì thân tôi sẽ được hồi phục lại như cũ”.

Vua Tỳ Thi vừa nói dứt lời, thì thân thể của ngài liền được hồi phục hoàn toàn như trước.

Như vậy gọi là đầy đủ Đản Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là đầy đủ Thi la Ba-la-mật?

Đáp: Là chẳng tiếc thân mạng để hộ trì tịnh giới; dù phải xả thân mạng cũng chẳng phạm giới cấm.

Đời xưa có vua Đà Tu Ma là một vị vua tinh tấn, trì giới, thường nói lời chân thật.

Vào một buổi sáng, vua cùng các thê nữ đi đến khu vườn thượng uyển dạo chơi.

Giữa đường có một người Bà-la-môn đến nói với nhà vua rằng “Tôi nghèo hèn, cúi xin ngài bố thí cho tôi một chút ít sự giàu sang của ngài”.

Nhà vua bảo: “Ta sẵn sàng; nhưng ngươi hãy đợi ta trở về thành, ta sẽ bố thí cho ngươi”.

Thế nhưng, khi nhà vua và đoàn tùy tùng vừa vào đến khu rừng Thượng uyển, thì có một con chim Kim Sí Điều to lớn sà xuống cấp nhà vua mang đi, giữa tiếng khóc than của đoàn thê nữ.

Chim mang nhà vua bay vọt lên không trung, rồi đem về cung điện của Lộc Túc quý vương. Tại nơi đây đã có sẵn 99 vị vua chúa khác, bị bắt từ trước.

Vua Đà Tu Ma than khóc, khiến Lộc Túc quý vương phải ngạc nhiên, nói rằng: “Ngài là một vị Đại vương, dòng Sát Đế Lợi, sao nay ngài lại than khóc thảm thiết như vậy?”

Vua Đà Tu Ma đáp: “Ta chẳng bao giờ sợ chết, song đã bị thất tín với một người Bà-la-môn. Ta đã hứa khi ta về đến thành thì ta sẽ bố thí cho người ấy. Nay, vì bị bắt nên ta phải mang tội vọng ngữ”.

Lộc Túc quý vương nói: “Nếu ngài sợ tội vọng ngữ, thì ta sẽ cho ngài về trong vòng 7 ngày để sắp xếp việc bố thí. Sau 7 ngày, ngài phải trở lại đây. Nếu thất hẹn, ta sẽ sai Kim Sí Điều đến bắt ngài mang về nơi đây”.

Vua Đà Tu Ma trở về nước, tùy ý làm việc bố thí. Sau đó, vua lập Thái tử lên kế ngôi, triệu tập đại hội nhân dân, sám hối cùng thần dân rằng: “Trong thời gian qua, ta có rất nhiều lỗi lầm trong việc trị nước an dân. Ta mong thần dân thứ lỗi

cho ta. Kể từ hôm nay, thân ta không còn thuộc về ta nữa. Lộc Túc quý vương đã bắt ta, và đã khoan hồng cho ta trở về nước trong thời hạn 7 ngày để làm việc bổ thí. Nay kỳ hạn 7 ngày đã hết, ta phải giữ trọn lời hứa, trở lại chỗ ta bị bắt giữ”.

Thần dân nghe vua nói, quá xúc động, đồng thanh xin vua cho đem binh hùng, tướng mạnh để trừng trị Lộc Túc quý vương.

Vua Đà Tu Ma từ chối và dùng kệ khuyên rằng:

*Thật ngữ, giới hàng đầu
Thật ngữ, được sanh Thiên
Thật ngữ, làm Đại Nhân
Vọng ngữ, đọa địa ngục
Ta nguyện giữ thật ngữ
Dù thọ khổ ngục tù
Dù phải xả sắc thân
Tâm ta vẫn chẳng hối.*

Ngay sau đó, vua Đà Tu Ma trở lại chốn ngục tù. Lộc Túc quý vương thấy nhà vua đúng hẹn, sanh tâm hoan hỷ, khen rằng: “Ngài thật là người quý trọng thật ngữ, không tiếc thân mạng để giữ trọn lời hứa. Ngài thật là một bậc đại nhân”.

Lúc bấy giờ, vua Đà Tu Ma tán thán thật ngữ, và đồng thời nêu những lỗi lầm của vọng ngữ cho Lộc Túc quý vương nghe.

Lộc Túc quý vương nghe xong, sanh tâm thanh tịnh, nói với nhà vua rằng: “Ngài thật khéo nói pháp. Nay ta trả tự do cho ngài. Ta cũng trả tự do cho tất cả 99 vị vua chúa kia, tùy ý trở về nước mình”.

Như vậy gọi là đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Săn đề Ba-la-mật?*

Đáp: Là giữ được tâm thanh tịnh, không khởi sân si khi bị người đến đánh đập, mắng nhiếc, hay đe dọa mạng sống của mình. Ví như Tiên nhân săn đề, tiền thân của đức Phật. Phật Thích Ca Mưu Ni, tu nhẫn nhục, bị vua Ca Lợi cắt tay chân mà vẫn chẳng oán giận.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật?*

Đáp: Là có đại tâm, vì chúng sanh, mà luôn luôn tinh tấn không giải đãi.

Ví như trường hợp đức Phật Thích Ca Mưu Ni, khi còn là Bồ tát, do đại nguyện cầu Vô Thượng Bồ đề để cứu độ hết thảy chúng sanh, mà ngài đã phát tâm đồng mãnh chiêm ngưỡng Phật Phát Sa trong suốt 7 ngày, 7 đêm, không hề chớp mắt, khi Phật nhập Hỏa Định.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Thiên na Ba-la-mật?*

Đáp: Là giữ tâm tự tại, không lay động, khi nhập Thiên định. Thiên định của hàng Ngoại đạo cũng đạt đến chỗ tự tại. Ví như trường hợp Tiên nhân Xà Lê, khi tọa thiền, đã dứt hết hơi thở, đến độ chim chóc đến làm tổ trên đầu, đẻ trứng, nở con mà tâm chẳng chút lay động, mãi đến khi chim chóc bay đi hết, mới ra khỏi thiền.

Hỏi: *Thế nào gọi là đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật?*

Đáp: Là có đại tâm, tư duy phân biệt, rõ biết Thật Tướng của các pháp. Ví như có vị đại thần Bà-la-môn Cư Tân Đà phân chia cõi Diêm Phù Đề thành từng phần nhỏ (thành, ấp, tụ lạc...)

Bồ tát Thích Ca Mưu Ni, vào thời Phật Ca Diếp, đã đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật. Do vậy mà Ngài được sanh lên cung trời Đâu Suất.

Hỏi: Vì sao Bồ tát lại sanh ở cõi Trời Đâu Suất?

Đáp: Do các nghiệp duyên đã thuần thực, nên Bồ tát được sanh ở cõi trời ấy.

Có thuyết nói: “Ở cõi trời Đâu Suất, không quá nặng nề về kiết sử, cũng không quá thông lợi. Thế nên, ở đây trí huệ được an ổn. Lại có thuyết nói: “Cõi trời Đâu Suất ở Trung đạo, giữa cõi trời Lục Dục Thiên và cõi Trời Phạm thiên. Đây cũng là nghĩa dùng lý Trung đạo mà thuyết pháp vậy”.

Bồ tát sanh ở cõi trời Đâu Suất, dùng 4 pháp quán nhân gian. Đó là: Quán thời, quán quốc độ, quán chủng tánh, quán sanh mẫu.

* “Quán Thời” là quán tuổi thọ của loài người.

Có 8 thời: 84.000 tuổi; 60.000 tuổi; 50.000 tuổi; 40.000 tuổi; 30.000 tuổi; 20.000 tuổi; 1000 tuổi, và 100 tuổi.

Đức Phật Thích Ca Mưu Ni quán thời người thọ 100 tuổi mới xuất thế.

* “Quán quốc độ” là quán nơi thanh tịnh, yên ổn, đất đai phì nhiêu, dân chúng sinh sống dễ dàng.

* “Quán chủng tánh” là quán các dòng họ Sát Đế Lợi và Bà-la-môn. Đức Phật Thích Ca Mưu Ni quán sanh vào dòng Sát Đế Lợi.

* “Quán sanh mẫu” là quán bà mẹ nào giữ được giới thanh tịnh trong thời kỳ thai nghén.

Bồ tát tư duy như vậy rồi, từ cõi Trời Đâu Suất, chọn

Hoàng hậu Ma Da của vua Tịnh Phạn, làm vị sanh mẫu. Bồ tát nhập vào thai mẹ mà không mất Chánh Huệ.

Hỏi: *Hết thầy chúng sanh, do cấu tâm tương tục, mà nhập vào thai mẹ. Vì sao Bồ tát lại lấy Chánh Huệ mà nhập vào thai mẹ?*

Đáp: Do Chánh Ưc Niệm, nên Bồ tát nhớ rõ mọi sự việc, chẳng bao giờ quên lãng. Khi ở thân trung ấm, biết rõ mình đang ở thân trung ấm. Khi vào thai mẹ, biết rõ mình vào thai mẹ. Khi ra khỏi thai mẹ, biết rõ mình ra khỏi thai mẹ.

Lại nữa, Bồ tát chẳng phải là hạng người thường, con trai ái nhiễm mẹ, con gái ái nhiễm cha. Bồ tát chẳng phải vì ái nhiễm mẹ, biết rõ ai là mẹ của mình, ai là cha của mình, cũng biết rõ tinh cha, huyết mẹ làm ra thân mình, để rồi sau này sẽ thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong loài người. Bồ tát tịnh niệm cha mẹ tương tục như vậy, mà thị hiện vào thai mẹ. Như vậy gọi là Bồ tát lấy chánh niệm nhập vào thai mẹ. Do lấy chánh niệm nhập vào thai mẹ, nên khi vừa ra khỏi thai mẹ, thì Bồ tát đã có đầy đủ 32 Tướng hảo.

Hỏi: *32 Tướng hảo gồm những tướng gì?*

Đáp: 32 Tướng hảo là 32 tướng của bậc đại nhân. Người có đủ 32 Tướng hảo, nếu tại gia, sẽ thành Chuyển Luân Thánh Vương, còn nếu xuất gia, sẽ thành Phật.

32 Tướng hảo gồm những tướng sau đây:

- Tướng bàn chân phẳng.
- Tướng dưới bàn chân có hai vành xa luân.
- Tướng ngón tay dài thon và thẳng.
- Tướng ngón chân rộng và bằng.

- Tướng ngón tay, ngón chân, khi xòe ra, có màng da mỏng dính liền, như chân chim nhạn.

- Tướng bàn chân cao và dày.

- Tướng tay và chân mềm mại.

- Tướng tay dài. Khi đứng thẳng, tay sờ đến đầu gối.

- Tướng bắp tay và bắp chân thon dài như đùi nai chúa.

- Tướng âm tàng điều hòa.

- Tướng thân cao và rộng.

- Tướng lông xoay lên phía trên và mịn.

- Tướng ở mỗi lỗ chân lông có một sợi lông xoay vòng qua phải và xoay lên phía trên.

- Tướng thân sắc vàng. Sắc vàng của thân chẳng có loại vàng nào sánh kịp.

- Tướng ở các phía thân đều có hào quang một trượng. Thân Phật ở giữa vòng hào quang, trang nghiêm, rực rỡ vào bậc nhất.

- Tướng làn da mỏng và mịn.

- Tướng có 7 phần trong thân thể bằng phẳng và đầy (2 vai, gáy, 2 bàn tay, 2 bàn chân).

- Tướng dưới 2 nách đầy, không cao, không sâu.

- Tướng thân to và thẳng.

- Tướng vai tròn và đẹp.

- Tướng có 40 cái răng.

- Tướng răng đều đặn và sít sao.

- Tướng răng trắng như tuyết.

- Tướng 2 má như má của sư tử.
- Tướng được hưởng thượng vị. Đồ ăn vào miệng đều có thượng vị, thơm ngon.
- Tướng lưỡi rộng và dài.
- Tướng Phạm Âm. Tiếng nói phát ra trong trẻo, vang dội đi rất xa, nghe chẳng bao giờ nhàm chán.
- Tướng mắt xanh biếc như đóa sen xanh.
- Tướng lông mi dài, đẹp, không tạp loạn.
- Tướng có nhục kế ở đỉnh đầu.
- Tướng lông trắng nằm giữa 2 chân mày.
- Tướng mình trên như mình sư tử.

Hỏi: *Bồ tát có 32 Tướng hảo, Chuyển Luân Thánh Vương cũng có 32 Tướng hảo. Như vậy khác nhau ở chỗ nào?*

Đáp: Bồ tát có 7 điều thắng hơn Chuyển Luân Thánh Vương. Đó là:

- Tịnh hảo.
- Phân minh.
- Không sai chỗ.
- Đầy đủ.
- Thâm nhập.
- Tùy trí huệ hành.
- Tùy sự mà viễn ly thế gian nhiễm.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát có 32 Tướng hảo, mà chẳng phải nhiều hơn hay ít thua số đó?*

Đáp: Phật dùng 32 Tướng hảo để tự trang nghiêm, thân cho được đoan chánh, khiến người nhìn thấy Phật liền sanh tín tâm thanh tịnh.

Lại nữa, Phật hơn tất cả chúng sanh, cho nên thân sắc của Phật cũng hiện oai lực, khiến người nhìn thấy chẳng bao giờ nhầm chán.

Lại nữa, nếu thân Phật không được trang nghiêm, thì Phật không thể dùng thân ấy để độ chúng sanh được. Vô Thượng Bồ đề trú trong thân Phật, nên Bồ tát phải tu 32 Tướng hảo để tự trang nghiêm. Vì sao? Vì nếu thân tướng không được trang nghiêm, thì Vô Thượng Bồ đề chẳng có thể trú trong thân ấy được.

Bồ tát tu 32 Tướng hảo để tự trang nghiêm rồi, nên khi lớn lên và được tiếp xúc với cảnh “Sanh, già, bệnh, chết”, Bồ tát liền sanh tâm nhằm chán thế gian, nửa đêm bỏ thành ra đi tìm Đạo Giải thoát.

Sau 6 năm khổ hạnh, Bồ tát nhận thấy lỗi tu khổ hạnh chẳng thể đưa đến Giải thoát, nên Bồ tát quyết định rời bỏ rừng già, tìm đến gốc cây Bồ đề, nhập vào thiền định, phá hết 8 vạn 4 ngàn ma quân, được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Hỏi: *Có những công đức gì mà được gọi là Phật?*

Đáp: Được Lưu Tận Trí và Vô Sanh Trí, nên được gọi là Phật. Lại có thuyết nói: “Có 10 Phật lực, 4 Vô Sở Úy, 4 Vô Ngại Trí, 18 Bất Cộng Pháp, 3 Y Chi, Đại Từ, Đại Bi, 37 Phẩm Trợ Đạo, rõ biết Tổng Tướng cùng Biệt Tướng của hết thảy các pháp, nên được gọi là Phật.

Nên biết 3 Y Chi gồm có:

- Được người kính trọng, tán thán vẫn không vui.
- Bị người phi báng, khinh khi vẫn không buồn.
- Gặp người kính trọng mình, hay người không kính trọng mình mình vẫn giữ tâm bình đẳng.

Hỏi: *Vì sao chưa thành Phật gọi là Bồ tát?*

Đáp: Khi chưa thành Phật Đạo thì còn phải tu, còn phải mong cầu chứng Vô Thượng Bồ đề nên chỉ được gọi là Bồ tát. Khi thành Phật Đạo rồi mới được gọi là Phật. Cũng như thái tử chưa lên ngôi còn gọi là vương tử, khi lên ngôi rồi mới được gọi là vua.

TƯỚNG và NGHĨA của Bồ tát, trình bày trên đây, do nhóm Thanh Văn đệ tử của ngài Ma ha Ca Chiên Diên chủ xướng.

Quan điểm của Thanh Văn và quan điểm của Đại thừa có nhiều sai khác.

Đại thừa cho rằng “Sự diễn đạt của hàng Thanh Văn còn có nhiều sai sót, cần phải được bổ cứu lại”.

Phản luận nghị sau đây cho thấy rõ sự khác biệt giữa đôi bên.

Hỏi: *Vì sao nói “Trải qua 3 A-tăng-kỳ kiếp tu hành, mới gọi là Bồ tát”?*

Đáp: Nói như vậy là chưa thông suốt. Vì sao? Vì suốt cả thời gian 3 A-tăng-kỳ kiếp, Bồ tát đều hành Bồ thí Ba-la-mật, bố thí đầu, mắt, tủy, não mà chẳng hề hối tiếc. Chỉ có Bồ tát mới làm được những việc như vậy; các hàng Thanh Văn, Duyên Giác chẳng có thể làm như vậy được.

Ví như trường hợp đức Phật Thích Ca Mưu Ni, ngay trong A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất đã làm thân Đại Tát Bà Na. Khi vượt qua biển cả, gặp lúc gió lớn làm vỡ thuyền, Bồ tát nói với người trong thuyền rằng: “Các ngươi hãy bám lấy chân, tay và tóc của ta, ta sẽ đưa các ngươi ra khỏi nơi hoạn nạn này”. Nói xong, ngài lấy dao tự sát. Thân ngài nổi trên mặt biển làm thành một cái bè đưa tất cả đến bờ an toàn. Phải là Bồ tát mới có tâm từ bi rộng lớn như vậy.

Lại nữa, khi gần hết A-tăng-kỳ kiếp thứ hai, qua A-tăng-kỳ kiếp thứ ba, Bồ tát dâng 7 cành hoa sen lên đức Phật Nhiên Đăng, trải áo da nai, và xòa tóc lót đường bùn lầy để Phật đi qua. Đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Bồ tát rằng: “Trong thời vị lai sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mưu Ni”. Tức thời, Bồ tát bay lên không trung, tán thán đức Phật Nhiên Đăng. Phải là Bồ tát mới được Phật thọ ký như vậy.

Hỏi: *Vì sao nói “Trong 3 A-tăng-kỳ kiếp chưa có Tướng hảo, cũng chưa gieo trồng duyên nghiệp Tướng hảo”?*

Đáp: Nói như vậy là chưa thông suốt. Vì sao? Ngay sau khi được Phật Nhiên Đăng thọ ký cho “sẽ được thành Phật” thì Bồ tát bay lên không trung, tán thán đức Phật Nhiên Đăng. Được thọ ký sẽ thành Phật, lại bay lên không trung thấy khắp 10 phương thế giới Phật; như vậy chẳng phải là hiển bày Thật Tướng rồi hay sao? Vì sao lại bỏ Thật Tướng để chỉ chú trọng đến 32 Tướng hảo đều là tướng hữu vi?

Nên biết Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 Tướng hảo; chư Thiên, Các Ma vương cũng có thể hóa hiện ra các tướng đó; ngài Nan Đà cũng có được 30 Tướng Hảo, vợ của ngài Ca Diếp cũng có tướng sắc vàng... dẫn đến có rất nhiều người trong thế gian cũng có ít nhiều các tướng đó.

Như vậy, vì sao lại nói “Trong 3 A-tăng-kỳ kiếp chưa gieo được các duyên nghiệp Tướng hảo”?

Chẳng có kinh nào nêu lên sự việc đó cả.

Ví như trường hợp ngài Nan Đà, do công đức tắm rửa Phật Tỳ Bà Thi, nguyện được thân đoan chánh; lại trước tháp của một vị Bích Chi Phật lấy màu đen huyền vẽ tượng của ngài lên vách, nguyện đời sau được thân sắc vàng; lại lo xây bậc thêm ở tháp ngài Ca Diếp; mà đời đời được phước lạc, sanh ở đâu cũng được đoan chánh, được sanh vào dòng họ Thích, được làm đệ tử của Phật, được 30 tướng thanh tịnh của các bậc đại nhân, xuất gia, được đắc quả A-la-hán. Phật dạy: “Trong 5.000 đệ tử của Ta, thì tỳ kheo Nan Đà là người đoan chánh vào bậc nhất.”

Như vậy, chẳng phải trải qua hết 3 A-tăng-kỳ kiếp rồi mới gieo được duyên nghiệp Tướng hảo.

Lại nữa, các tướng ấy chẳng phải quá khó được. Như vậy sao lại nói “Phải 100 kiếp, hoặc nhanh nhất cũng phải 91 kiếp mới gieo đầy đủ 32 Tướng hảo”? Nói như vậy thật là không thông suốt.

Hỏi: *Vì sao nói “Trong A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất, chưa biết mình sẽ thành Phật; trong A-tăng-kỳ kiếp thứ hai, đã biết mình sẽ thành Phật, nhưng miệng chưa dám nói như vậy; trong A-tăng-kỳ kiếp thứ ba, biết rõ mình sẽ thành Phật, và cũng mạnh dạn khẳng định điều đó”?*

Đáp: Đây là do các đệ tử của ngài Ma Ha Ca Chiên Diên nêu ra. Các vị ấy nói “dù Phật chẳng nói ra, nhưng nghĩa lý phải là như vậy. Trong bộ Tỳ Bà Sa Luận, ở phẩm Bồ tát, có nói rõ. Nói như vậy thật là không thông suốt.

Nên biết, trong giáo Pháp Đại thừa có ghi rõ Bồ tát từ sơ phát tâm đã rõ biết “Ta sẽ thành Phật”. Đây là Chân pháp từ kim khẩu của Phật nói ra. Người trí phải tin nơi lời nói ấy.

Hỏi: *Vì sao nói “Duyên nghiệp của 32 Tướng hảo chỉ được gieo trồng ở cõi Dục, chẳng phải ở các cõi Sắc và Vô sắc”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Ở cõi Vô Sắc không có sắc thân nên không cần đến các Tướng hảo để trang nghiêm thân. Điều này hợp lý. Thế nhưng, ở cõi Sắc, hàng Phạm Thiên vương thường thỉnh Phật Chuyển Pháp Luân; lại nữa, ở đây có trí huệ thanh tịnh, có thể được đạo Vô Thượng Bồ đề. Sao lại nói “Không gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”?

Hỏi: *Vì sao nói loài người ở cõi Diêm Phù Đề mới gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Ở cõi Uất Đan Việt, chúng sanh đắm trước khoái lạc, không có lợi căn nên không gieo được duyên nghiệp Tướng hảo. Điều này hợp lý. Thế nhưng, ở các cõi Cờ Đà Ni và Phất Bà Đề chúng sanh có phước đức, có trí huệ. Sao lại nói “Không gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”? Lại nữa, loài rồng cũng có thể gieo được duyên nghiệp Tướng hảo như Long vương A Na Bà Đạt Đa là một vị đại Bồ tát. Như vậy sao nói “chỉ có loài người mới gieo được duyên nghiệp Tướng hảo”?

Hỏi: *Vì sao nói “Một tâm tư gieo được một tướng”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Trong một cái khảy móng tay, tâm tư có đến 60 lần sanh diệt. Tâm tư thay đổi không ngừng như vậy thì làm sao gieo được duyên nghiệp Tướng hảo? Nói một tâm tư gieo được một

tướng, 100 tâm tư gieo được 100 tướng, là không đúng vậy. Phải do duyên hợp của nhiều tâm tư mới hình thành được một Tướng hảo.

Hỏi: *Vì sao nói “Tâm của Bồ tát Thích Ca Mưu Ni chưa thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài đã thuần thực; còn tâm của Bồ tát Di Lặc đã thuần thực, mà tâm của các đệ tử của ngài chưa thuần thực”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Các kinh Ma Ha Diễn không có nêu sự việc ấy. Đây chỉ vì không thông suốt mà suy đoán sai lầm. Do chỉ nghe nói “Bồ tát Thích Ca Mưu Ni chiêm bái đức Phật Phát Sa suốt 7 ngày 7 đêm và làm kệ tán thán Phật” mà không biết rằng Bồ tát Di Lặc cũng chiêm bái, cũng tán thán đức Phật Phát Sa. Do vì trong kinh A Bà Đà Na(*) không có nói đến nên mới có sự ngộ nhận như vậy.

Xà Đà Già (*Jātaca*) dịch là Bốn Sanh. Kinh *Bốn Sanh* gồm những câu chuyện về tiền thân của đức Phật, do chính đức Phật thuật lại.

Hỏi: *Bồ tát vì hết thầy chúng sanh, hành bố thí mà chẳng tiếc thân mạng. Bố thí như vậy đã đầy đủ chưa?*

Đáp: Dù cho vì chúng sanh, vì cha mẹ, vì thầy chủ, vì bạn bè... mà hành bố thí chẳng tiếc thân mạng, nhưng nếu không rõ thân mình là “vô ngã”, người thọ thí là “vô nhân”, vật thí là “vô chủ”, thì bố thí như vậy vẫn còn bất tịnh, chỉ hưởng được phước báo, mà chẳng sao đến được Phật Đạo. Phải biết rõ “vô ngã”, “vô nhân”, “vô chủ”, nghĩa là biết

*. A Bà Đà Na (Avadāna) dịch là Thí dụ. Kinh Thí dụ gồm những câu chuyện về đời trước của chúng sanh và của các đệ tử Phật, do đức Phật thuật lại trước đại chúng.

rõ “người cho”, “người nhận” và “vật cho” đều là tự tánh không, đều là bất khả đắc, mới thật là đầy đủ Đản Ba-la-mật.

Hỏi: *Vì sao lại ví “Bồ tát hành đầy đủ như vị đại thần Bà-la-môn phân cội Diêm Phù Đề thành những phần nhỏ, thành, áp, tụ lạc... ?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Vì Bát nhã Ba-la-mật là vô lượng, vô biên, mênh mông như nước trong biển cả. Bát nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật ba đời, hiển thị Thật Tướng của chư pháp, chẳng có chỗ đi chỗ đến, chẳng thể tầm cầu mà được; Bát nhã Ba-la-mật là như huyễn, như hóa, như bóng trăng in mặt nước liền thấy liền mất là bất khả đắc, chẳng thể nắm bắt được vậy.

Các bậc thánh nhân vì thương xót chúng sanh, mà ở nơi một tướng phương tiện dùng đủ danh từ, ngữ ngôn... để diễn tả Bát nhã Ba-la-mật. Thế nhưng diệu pháp ấy là kho báu Trí huệ vô cùng, vô tận của chư Phật, chẳng thể nghĩ bàn được.

Hỏi: *Vì sao nói “Bồ tát ở cung trời Đâu Suất quán Thời, quán Quốc độ, quán Chúng tánh, quán Sanh mẫu, để ra đời”?*

Đáp: Nói như vậy là không thông suốt. Vì sao? Vì pháp Phật chẳng có đợi thời. Ví như thuốc hay, uống vào liền lành bệnh. Bởi vậy, nên chẳng có thể nói Phật đã chọn 1 trong 8 thời nêu trên đây để xuất thế.

Thế nhưng, cũng cần biết rằng “Ở những cội mà thọ mạng quá lâu dài, cũng như ở những cội mà thọ mạng quá ngắn ngủi, rất khó tu, rất khó được đạo. Ở các cung trời mà thọ mạng trên 8 vạn tuổi, chẳng có bệnh hoạn, lại hưởng quá nhiều lạc thú, rất khó tu hành. Cũng như vậy, vào thời mà tuổi thọ dưới 100 tuổi, thì chúng sanh lại có nhiều sân nhuế, kiết sử nên cũng rất khó tu hành.

Nếu nói rằng “Phật chỉ quán trong 8 thời nêu trên đây để xuất thế” thì sao chẳng nghĩ đến trường hợp các vị cô Phật như Phật Oai Âm Vương xuất thế vào thời chúng sanh thọ mạng trên 8 vạn tuổi, hoặc trường hợp Phật A Di Đà thọ đến vô lượng A-tăng-kỳ?

Lại nữa, kinh *Ma Ha Diễn* lại nói đến 3 đời, mười phương chư Phật là ý nói “ở nơi nào có sanh, già, chết, là có Phật xuất thế”. Như trong kinh nói: “Nơi nào không có sanh, già, chết thì không có Phật xuất thế”.

Trong bộ *Trường A Hàm* có ghi bài kệ của vua Tỳ Sa môn như sau:

*Nguyên chí thành đánh lễ
Chư Phật trong mười phương,
Cùng nhất tâm quy mạng
Đức Phật Thích Ca Văn.*

Như vậy kinh *Thanh Văn* cũng nói đến 3 đời, mười phương chư Phật. Vua Tỳ Sa Môn nhờ Phật Thích Ca Văn mà được Đạo, nên quy mạng vị Phật này, nhưng đồng thời đánh lễ 3 đời, mười phương chư Phật.

Hỏi: Phật dạy “Một đời không có hai Phật” vậy thì ngay ở hiện tại không thể có nhiều Phật hay sao?

Đáp: Hỏi như vậy là không thông suốt. Vì sao? Phật dạy ở mỗi Đại Thiên thế giới, ở vào một thời không có hai Phật xuất thế, mà không nói ở hiện tại không có Phật xuất thế trong khắp 10 phương thế giới.

Lại nữa, chúng sanh vô lượng, tạo nên vô lượng nghiệp khổ, thì cũng phải có vô lượng Bồ tát, vô lượng Phật ra đời để độ họ vậy.

Hỏi: *Những chúng sanh tạo nhiều tội báo, bị đọa vào trong các đường ác, đến danh hiệu Phật còn chẳng nghe được, thì làm sao thấy được Phật?*

Lại nữa, nếu hiện tại có nhiều Phật, có nhiều Bồ tát trong khắp mười phương, thì vì sao vẫn còn có những chúng sanh, đang chịu khổ báo trong các đường ác, chưa được độ thoát?

Đáp: Chúng sanh qua vô lượng kiếp đã tạo vô lượng tội cấu sâu dày. Những chúng sanh hiện đang thọ nghiệp báo trong các đường ác, chẳng có thể nghe, chẳng có thể thấy được Phật. Những chúng sanh khác do đã gieo trồng thiện căn nay được hưởng ít nhiều phước báo, nhưng nếu chưa có đủ công đức thấy Phật, thì cũng vẫn chưa có duyên lành thấy được Phật.

Chư Phật tưới mưa pháp cùng khắp, bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh, nhưng vì duyên nghiệp, tội phước của chúng sanh có khác nhau, nên sự thọ lãnh cũng có nhiều sai khác. Chỉ những người thượng trí, lợi căn, có tín tâm thanh tịnh tu hành tinh tấn mới được độ. Như bài kệ thuyết:

*Phước báo lành chưa đến,
Tội cấu chưa tận trừ,
Hiện tiền chẳng thấy được,
Đẳng Đại Lực, Đại Hùng
Như vị Đại Long vương,
Tùy nguyện làm mưa xuống,
Phật tưới khắp mưa pháp
Để độ thoát chúng sanh
Tâm Phật Đại Từ Bi,
Bình đẳng, không phân biệt,
Chúng sanh, tùy tội phước*

*Thọ lãnh có khác nhau.
 Những ai phước đức nhiều,
 Thượng trí và lợi căn,
 Nếu gặp duyên được độ
 Tức thì được giải thoát.*

Hỏi: Người có phước đức, trí huệ mới được Phật độ, còn người không có phước đức, trí huệ thì không thể được độ. Như vậy thì người có phước đức, trí huệ có thể tự độ được chăng?

Đáp: Người có phước đức, có trí huệ là người đã từng theo các đức Phật, trồng duyên lành, thế nhưng, nếu chẳng có Phật xuất thế; thì hạng người ấy cũng chỉ ở trong thế gian, thọ các phước báo, chẳng có thể được Đạo Giải thoát.

Được Đạo Giải thoát thì mới được ích lợi lớn. Ví như người có đôi mắt sáng, nhưng nếu không nương theo ánh sáng mặt trời thì chẳng có thể thấy được. Nhờ có ánh sáng mặt trời, người ấy mới thấy rõ được các cảnh vật chung quanh.

Phật thuyết: “Có 2 nhân duyên dẫn sanh chánh kiến, gồm:

- Nội nhân duyên là được biết Phật, được nghe Pháp.
- Ngoại nhân duyên là biết tư duy về việc thành tựu các công đức.

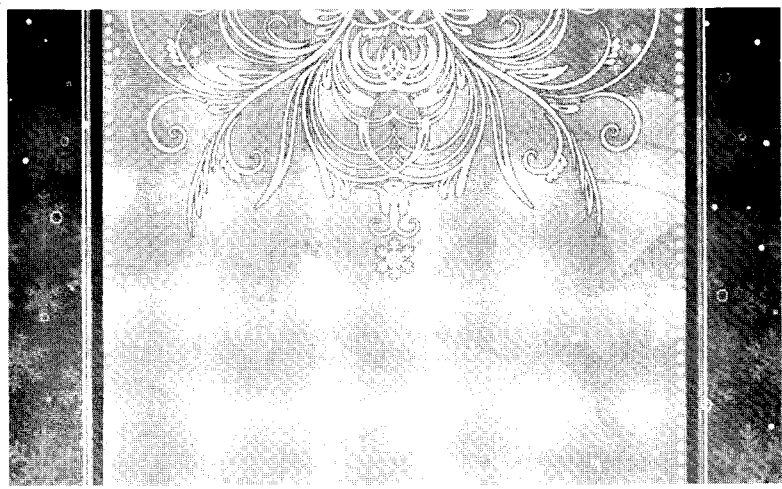
Phải hội đủ cả hai nhân duyên ấy, mới sanh được thiện tâm lành lợi, mới các được trí huệ sáng suốt”.

Nếu thấy có người tư duy theo như lời Phật dạy, thì phải biết người ấy đã từng theo các đức Phật nghe pháp, và đã được độ.

Hàng Thanh Văn, đệ tử của ngài Ma Ha Ca Chiên Diên, có nhiều điểm chưa được thông suốt, nên cần phải được bổ cứu lại như trên đây.

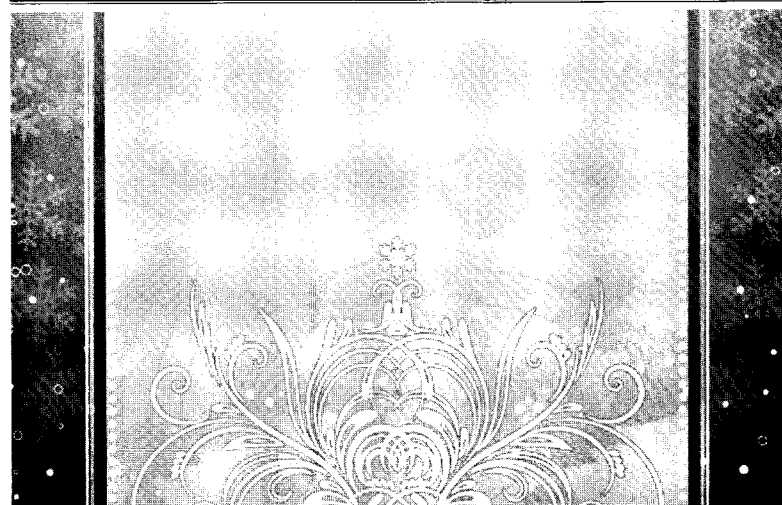
Sau này Bát nhã Ba-la-mật sẽ giải rộng thêm.

(Hết quyển 4)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Quyển 5



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về: **Ma Ha Tát Đỏa**

LUẬN:

Ma Ha Tát Đỏa còn được gọi tắt là Ma Ha Tát.

Hỏi: *Thế nào là Ma Ha Tát Đỏa?*

Đáp: Ma Ha là lớn, Tát Đỏa là chúng sanh.

Ma Ha Tát Đỏa là người có tâm đồng mãnh, không thối chuyển, hay gánh vác việc lớn, làm lợi ích chúng sanh.

Lại nữa, Ma Ha Tát Đỏa là bậc Thượng Thủ dẫn đầu trong chúng sanh, khởi tâm Đại Bi, thành lập Đại thừa, thường hành Đại Đạo. Đây là bậc Đại nhân, được chúng sanh tôn kính, nên được gọi là Ma Ha Tát Đỏa. Như bài kệ tán Phật sau đây:

*Cúi lạy Thế Tôn, đấng Đại Giác,
Nhất Thiết Trí, cha lành ba cõi.
Riêng mình Ngài trên ngôi Vô Thượng,
Mười phương thế giới chẳng ai bằng.
Phàm phu hành thí mong cầu phước
Trói buộc trong vòng lợi với danh.
Phật Thế Tôn trái rộng lòng từ,
Thường bình đẳng chúng sanh muôn loại.*

Lại nữa, Ma Ha Tát Đỏa là người thường hay thuyết pháp độ sanh, phá ngã kiến, ngã si, ngã mạn, ngã ái, phá sạch phiền não ở nơi mình, và ở nơi hết thảy chúng sanh.

Chúng sanh nhiều như nước trong biển lớn, người tu dù trải qua vô lượng kiếp cũng chẳng sao đếm hết được.

Thế nhưng, Phật lại dạy Bồ tát Vô Tận Ý rằng: “Ví như lấy hết mười phương thế giới, dẫn đến hết hư không vô biên hợp lại thành một biển lớn, lại ví như có vô lượng chúng sanh, mỗi chúng sanh cầm một sợi tóc, nhúng vào biển, lấy một giọt nước mang đi, thì biển lớn đó cũng có thể bị khô cạn, nhưng tâm Đại Bi của Phật chẳng bao giờ cùng tận, vì sao? Vì chư Phật, chư đại Bồ tát có tâm rộng lớn muốn độ hết thảy chúng sanh, dẫn dắt họ đến nơi an lạc”.

Người có Đại Tâm như vậy gọi là Ma Ha Tát Đỏa.

Trong kinh *Bát Nhã Tư Nghì*, ngài Ưu Đà Di Âu Xá Na, bạch với ngài Bồ tát Tu Đạt Đa rằng: “Chư Bồ tát phát Vô Thượng Bồ đề tâm chẳng phải vì một người, hai người, ba người..., trăm ngàn người, muôn ức người, cũng chẳng phải vì vô lượng vô biên chẳng thể nghĩ bàn chúng sanh, cũng chẳng phải vì chúng sanh trong một quốc độ, cũng chẳng phải vì chúng sanh nhiều như vi trần trong số lượng chẳng thể nghĩ bàn quốc độ, cũng chẳng phải vì chiêm bái, cúng dường một đức Phật, cũng chẳng phải vì chiêm bái cúng dường chư Phật nhiều như số vi trần trong số lượng không thể nghĩ bàn 3.000 Đại Thiên thế giới, cũng chẳng phải vì làm cho hạt giống Phật không thể đoạn dứt trong một hệ 3.000 Đại Thiên thế giới, cũng chẳng phải vì làm cho hạt giống Phật không đoạn dứt trong số lượng nhiều như vi trần chẳng thể nghĩ bàn hệ 3.000 Đại Thiên thế giới, cũng chẳng phải vì trang nghiêm một Phật độ, cũng chẳng phải vì trang nghiêm số lượng nhiều như

vi trần chẳng thể nghĩ bàn Phật độ, cũng chẳng phải vì biết một đức Phật và chúng đệ tử, cũng chẳng phải vì biết chư Phật và chúng đệ tử nhiều như vi trần trong số lượng chẳng thể nghĩ bàn hệ 3.000 Đại Thiên thế giới; cũng chẳng phải vì đoạn phiền não cho một chúng sanh, cũng chẳng phải vì đoạn phiền não cho số chúng sanh nhiều như vi trần trong số lượng chẳng thể nghĩ bàn hệ 3.000 Đại Thiên thế giới.

Ma Ha Tát Đỏa nguyện tận giáo hóa hết thảy chúng sanh trong khắp mười phương, làm cho chúng sanh ở khắp các quốc độ đều được thanh tịnh, nguyện thọ trì hết thảy Phật pháp từ khắp các Phật độ, lại nguyện phân biệt hết thảy các Phật độ, nguyện tận biết hết thảy các đức Phật và chúng đệ tử, nguyện phân biệt hết thảy các tâm niệm của chúng sanh, nhằm đoạn sạch các phiền não cho họ, nguyện tận biết căn cơ của hết thảy chúng sanh.

Vì các nguyện này nên chư Bồ tát phát Vô Thượng Bồ đề tâm, bắt đầu trú trong 10 môn, rồi dần dần trong 100, trong 1.000 môn, dẫn đến trong vô lượng môn. Bồ tát biết hết thảy các pháp môn như vậy, mới được Trí huệ lanh lợi, sáng suốt để hoằng pháp lợi sanh. Bồ tát vì hết thảy chúng sanh trong các Phật độ mà trang nghiêm đạo tràng vậy”.

Ngài Ưu Đà Di Âu Xá Na lại nói tiếp: “Tôi nguyện cho hết thảy chúng sanh đều được rất ráo thanh tịnh, hết thảy phiền não đều được rất ráo đoạn trừ”.

Bồ tát Tu Đạt Na hỏi: “Đây là pháp tu giải thoát gì?”

Ưu Đà Di Âu Xá Na đáp: “Pháp tu Giải thoát này là Vô Ưu An Ổn Tạng. Tôi chỉ biết môn Giải thoát này. Tôi chẳng sao biết được Đại Tâm của chư Bồ tát, vì Tâm ấy mênh mông như nước trong biển lớn, thọ trì hết thảy các Phật pháp. Tâm của chư Bồ tát bất động như núi Tu Di. Chư Bồ tát ví như

vị thầy thuốc giỏi, hay trừ bệnh phiền não, như mặt trời hay trừ các tối tăm, như mặt đất hay gánh vác hết thảy các vật nặng, nhận lãnh hết thảy các đồ xú uế, như gió hay đem lại sự mát mẻ cho chúng sanh, như lửa hay thiêu đốt các tà pháp của Ngoại đạo, như mây hay rưới mưa chánh pháp, như mặt trăng hay tỏa ánh sáng êm dịu khắp mọi nơi, như vị Đế Thích hay bảo hộ chúng sanh.

Đạo Bồ tát thậm thâm, rộng lớn như vậy làm sao tôi có thể biết rõ hết được. Chư Bồ tát phát đại nguyện, làm những việc vĩ đại, nhằm thành tựu mục tiêu vĩ đại, nên được gọi là Ma Ha Tát Đỏa”.

Lại nữa, trong kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này, Phật cùng những vị đại đệ tử của Phật, như Xá Lợi Phất, Tu Bồ đề, Phú Lâu Na... cũng sẽ rộng thuyết về tướng và hạnh của các Bồ tát Ma ha tát.

-o0o-

Nói về: **Bồ Tát Công Đức**

(Công đức của Bồ tát)

KINH:

Đều đã được các Đà la ni môn và các Tam Muội môn, đã thật hành ba Tam Muội Không, Vô Tướng, Vô Tác, đã được Đăng Nhẫn.

LUẬN:

Hỏi: Vì sao lại dùng thứ lớp 3 sự việc trên đây để tán thán chư vị Bồ tát Ma ha tát?

Đáp: Vì muốn nói rằng các công đức của Bồ tát thật đáng tán thán, đáng tin tưởng vậy. Vì hết thầy chúng sanh chẳng sao có thể tin được chỗ rốt ráo thâm, thanh tịnh của chư pháp nên phải nêu lên ba pháp ấy để tán thán chư Bồ tát.

Lại nữa, Bồ tát phải thành tựu đầy đủ ba công đức gồm Đà la ni, Tam Muội và Đăng Nhân, mới được gọi là Bồ tát Ma ha tát.

Hỏi: *Thế nào là Đà la ni?*

Đáp: Đà la ni, tiếng Trung Hoa dịch là Năng trì, hoặc Năng già.

Năng trì là có sức giữ gìn. Đà la ni có sức giữ gìn các thiện pháp, chẳng để cho mất mát, ví như bình đựng nước có phẩm chất tốt, chẳng để cho nước thoát ra ngoài vậy.

Năng già là có sức ngăn che. Đà la ni có sức ngăn che các niệm ác vừa móng khởi trong tâm, khiến có thể có thể trở thành hiện hạnh.

Bồ tát có được Đà la ni rồi sẽ có thể tổng nhiếp được các tâm tương ưng, bất tương ưng, hữu lậu, vô lậu, hữu sắc, vô sắc... dẫn đến sẽ có đủ 9 trí, chỉ trừ Lậu Tận Trí. Bởi vậy nên Bồ tát ấy vừa nghe thuyết pháp là tin hiểu ngay, lại còn niệm lực giữ gìn, chẳng để cho mất mát.

Đà la ni bám sát Bồ tát, chẳng để lạc về Nhị thừa địa, chẳng để rơi vào các hố ác. Ví như cha mẹ thương con, thấy con đi lạc đường hay sắp rơi xuống hố, tìm mọi cách để giữ con lại.

Lại nữa, Bồ tát được Đà la ni rồi, sẽ thắng hơn hết thầy các ma. Các Ma vương, ma dân đều chẳng có thể lay chuyển được tâm Bồ tát, ví như người phạm chẳng có thể lay chuyển được núi Tu Di vậy.

Hỏi: *Có bao nhiêu thứ Đà la ni?*

Đáp: Có rất nhiều thứ Đà la ni.

1. Có Văn trì Đà la ni. Người có được Đà la ni này, nếu đã được nghe các ngữ ngôn nào rồi, đã được nghe các pháp Phật nào rồi, thì liền giữ gìn đầy đủ, chẳng để cho mất mát, sai lạc.

2. Có Phân Biệt Trí Đà la ni. Người có được Đà la ni này, có khả năng phân biệt và rõ biết hết thấy chúng sanh, hết thấy các pháp dù lớn hay nhỏ, dù xấu hay tốt... Như bài kệ thuyết:

*Voi ngựa cùng vàng bạc,
Đất đá cùng cỏ cây,
Nam nữ cùng nước lửa,
Mỗi mỗi đều riêng khác.
Sang hèn cũng phân biệt,
Mỗi pháp một tên riêng
Được Đà la ni này,
Thấy đều phân biệt rõ.*

3. Có Nhập Âm Thanh Đà la ni. Người có được Đà la ni này, có khả năng nghe biết hết thấy các ngôn ngữ, mà chẳng vui cũng chẳng giận. Dù nghe lời khen ngợi tán dương, thì tâm vẫn chẳng vui, dù nghe lời chửi mắng chê trách, thì tâm vẫn chẳng oán giận.

** Chư Bồ tát chưa được lậu tận thì làm sao có thể nhẫn được như vậy?*

- Nhờ có lực Đà la ni mà được như vậy. Bồ tát tuy chưa lậu tận, nhưng do có thượng trí, lợi căn, nên có thể tư duy trừ bỏ tâm sân. Phạm phu, do tâm chấp ngã mà phân biệt thị phi, nên mới sanh vui, sanh giận. Người đã được Đà la ni rồi, rõ

biết ngữ ngôn đều tùy duyên sanh, tùy duyên diệt nên chẳng bao giờ khởi tâm sân nhuế. Lại biết các pháp đều chẳng có ai tạo tác, thì làm sao có người mắng nhiếc, làm sao có người sân hận đọc. Lại biết các pháp là vô định, thay đổi theo không gian và thời gian, nên chẳng vui cũng chẳng giận.

Bồ tát rõ biết các ngôn ngữ chỉ như gió thoảng qua, chẳng hề vướng mắc. Cũng như gặp trời mưa thì lấy dù che, gặp chỗ gai góc thì mang guốc dép, gặp trời lạnh lẽo thì đốt lửa sưởi ấm, gặp trời nóng bức thì tìm nước uống cho đỡ khát. Bồ tát gặp người đến mắng nhiếc, đánh đập cũng vẫn bình tâm, tự chế ngự, chẳng bao giờ dấy tâm sân hận. Bồ tát chỉ dùng từ bi để cải hóa họ, khiến họ xả bỏ tâm sân.

Bồ tát rõ biết các pháp đều chẳng có sanh diệt, đều vốn là tự tánh không, nên gặp người đến mắng nhiếc, đánh đập mình, dẫn đến đe dọa mạng sống của mình cũng đều xem như cảnh trong mộng, chẳng hề khởi tâm sân nhuế hay oán giận.

Khi gặp người đến cung kính, tán thán cúng dường, Bồ tát lại nghĩ rằng: “Nếu ta có công đức thì người khác đến cung kính cúng dường. Đó là cung kính cúng dường các công đức, chẳng phải là cung kính cúng dường ta. Ta chỉ ví như người cày xới đất đai, gieo các hạt giống, bón phân tưới nước vậy thôi. Nếu thấy người đến cúng dường mà ta vui vẻ thọ nạp thì phước của người kia sẽ mỏng đi. Ta chẳng nên lấy đó làm niềm vui mừng hãnh diện”.

Bồ tát quán các pháp như mộng huyễn nên chẳng thấy có ai tán thán, cũng chẳng thấy có ai vui mừng cả. Bồ tát tự duy rằng: “Ta chưa tận dứt các lậu, vì sao ta lại vui mừng nhận các lời tán thán, nhận các sự cúng dường! Duy chỉ mình đức Phật là đầy đủ các công đức, đáng được tán thán cúng dường”. Như vậy gọi là Nhập Âm Thanh Đà la ni.

4. Lại có Tịch Diệt Đà la ni, Vô Biên Đà la ni, Trì Địa Quán Đà la ni, Đại Đức Đà la ni, Hoa Nghiêm Đà la ni, Tịnh Âm Đà la ni, Hư Không Tạng Đà la ni, Hải Tạng Đà la ni, Phân biệt chư Pháp Đà la ni, Minh Nghĩa chư pháp Đà la ni v.v...

Như vậy được thuyết có 500 Đà la ni. Nếu nói rộng thì có vô lượng Đà la ni.

Hỏi: *Tam Tam Muội gồm những Tam Muội gì?*

Đáp: Đó là 3 Tam Muội “Không”, “Vô Tướng” và “Vô Tác”.

Quán 5 âm vô ngã là được Không Tam Muội. Trú trong Không chẳng dấy niệm tham, sân, si, mạn, nghi, kiến... là được Vô tác Tam Muội.

Lại nữa, ly hết thấy các pháp tướng, ly các tướng trần cảnh, các tướng nam nữ, các tướng sanh, trú, diệt... là được Vô tướng Tam Muội. Lại nữa, trú trong Vô tướng, rõ biết hết thấy các pháp đều là tự tướng Không, nên vào được Không Tam Muội. Trú trong Không, nên vào được Vô tác Tam Muội.

* *Sao gọi là Không?*

- Là rõ biết Thật Tướng của hết thấy pháp là Không.

* *Sao gọi là Vô tác?*

- Là quán hết thấy các pháp chẳng phải là Có, cũng chẳng phải là Không, là quán CÓ và KHÔNG bình đẳng, chẳng phải hai, chẳng phải khác. Như bài kệ thuyết:

*Thấy CÓ cũng nên sợ,
Thấy KHÔNG cũng nên sợ,
Vậy nên chẳng chấp CÓ
Cũng lại chẳng chấp KHÔNG.*

* *Sao gọi là Vô Tướng?*

- Là quán hết thấy các pháp đều chẳng có tướng, đều chẳng có thể thọ, đều chẳng có thể chấp. Như bài kệ thuyết:

*Ngôn ngữ đều đoạn,
Tâm hành cũng diệt,
Chẳng sanh, chẳng diệt,
Như tướng Niết Bàn.*

Lại có thuyết nói “Đây đủ 18 pháp Không là được Không Tam Muội, tâm chẳng mong cầu gì cả là được Vô Tác Tam Muội, phá sạch hết các tướng chẳng còn nhớ nghĩ là được Vô Tướng Tam Muội”.

Hỏi: *Bồ tát phải có đủ các pháp Thiên định. Sao chỉ nói đến 3 Tam Muội Không, Vô tướng và Vô tác mà thôi?*

Đáp: Ở trong 3 Tam Muội này mà tư duy thì sẽ gần với Niết bàn, khiến tâm người chẳng cao, chẳng hạ, bình đẳng, bất động. Bởi vậy nên xưng tán 3 Tam Muội này.

Tu các thiên định khác còn có ái, mạn, kiến, còn tu 3 Tam Muội này dẫn hành giả vào Đệ Nhất Thật Nghĩa, vào cửa của Niết Bàn an lạc. Bởi vậy nên 3 Tam Muội này được gọi là 3 Giải Thoát Môn. Các pháp thiên định khác như 4 Vô Lượng Tâm, 4 Biện, 6 Thông, 9 Thứ đệ định, 8 Bối xả, v.v... cũng đều là Tam Muội.

Lược nói có 23 Tam Muội, hoặc 65 Tam Muội, hoặc 500 Tam Muội. Nếu nói rộng thì có vô lượng Tam Muội. Bồ tát Ma ha tát được đầy đủ vô lượng Tam Muội trang nghiêm như vậy.

Lại nữa, trong kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này có nói đến 108 Tam Muội. Chư Bồ tát Ma ha tát, do thực hành 3 Tam

Muội Không, Vô tướng và Vô tác, mà được đầy đủ các Tam Muội. Vì sao? Vì có được 3 Tam Muội này là được Thật Tướng Tam Muội, rõ được Thật Tướng hết thảy các pháp. Như bài kệ thuyết:

*Người giữ giới thanh tịnh,
Mới thật là Tỷ-kheo
Người thường quán pháp Không
Mới thật được Tam Muội.
Người thường hành tinh tấn
Mới thật là hành đạo
Người vào được Niết Bàn
Mới thật được an lạc.*

Hỏi: Sao gọi là Đẳng Nhẫn?

Đáp: Đẳng là bình đẳng, ngang nhau.

Đẳng có 2 thứ: Đó là Chúng sanh đẳng và Pháp đẳng.

Nhẫn là Nhẫn nhục, chịu đựng, mà chẳng có buồn phiền, chẳng có oán hận.

Nhẫn có 2 thứ: Đó là Chúng sanh nhẫn và Pháp nhẫn.

Hỏi: Sao gọi là Chúng Sanh Đẳng Nhẫn?

Đáp: Ở nơi hết thảy chúng sanh thường giữ tâm bình đẳng, thường niệm bình đẳng, ái bình đẳng, lợi bình đẳng. Như vậy gọi là Chúng Sanh Đẳng.

Lại nữa, do tâm từ bi nên ở nơi hết thảy chúng sanh chỉ thường đẳng niệm, mà chẳng có đẳng quán. Vì sao? Vì Bồ tát hành Phật Đạo không điên đảo. Bồ tát ở nơi Như Pháp Tướng, chẳng có phân biệt thiện với bất thiện, lớn với nhỏ,

người với vật v.v... Bồ tát như vậy là đã quán các pháp tướng bình đẳng rồi vậy.

Thật Tướng của các pháp chẳng phải là tướng thiện, chẳng phải là tướng ác, chẳng phải là tướng lớn, chẳng phải là tướng nhỏ, chẳng phải là tướng người, chẳng phải là tướng vật, chẳng phải là tướng nhất, chẳng phải là tướng nhị, chẳng phải là tướng đồng, chẳng phải là tướng khác... Nếu còn chấp tướng là lầm lỗi. Như bài kệ thuyết:

*Pháp tùy duyên mà có,
Chẳng sanh cũng chẳng diệt,
Chẳng thường cũng chẳng đoạn,
Chẳng một cũng chẳng hai,
Chẳng đến cũng chẳng đi.
Phật đã thuyết như vậy.
Hãy giữ vững niềm tin,
Chớ nên khởi hý luận.*

Lại nữa, ở nơi chúng sanh chẳng nên chấp tướng của từng chúng sanh riêng rẽ. Vì sao? Vì hết thảy chúng sanh đều là tự tướng Không, nên các tướng chúng sanh đều là bình đẳng, chẳng có sai khác. Nếu có người được tâm bình đẳng, vô ngại như vậy, thì phải biết người ấy đã thật sự nhập vào Bát Thối Chuyển Địa, và người ấy đã được Đăng Nhân.

Bồ tát được Đăng Nhân, thương chúng sanh như mẹ thương con, chẳng sân hận, chẳng phiền não. Như bài kệ thuyết:

*Quán thanh như tiếng vang
Quán hành như bóng gương
Người quán được như vậy,
Thường trú trong Đăng Nhân.*

Như vậy gọi là Chúng Sanh Đẳng Nhẫn.

Hỏi: Sao gọi là Pháp Đẳng Nhẫn?

Đáp: Là quán hết thấy các pháp thiện ác, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi... đều bình đẳng. Quán được như vậy mà vào trong Bất Nhị Môn, trong Thật Tướng Môn, là thâm nhập vào Thật Tướng của các pháp. Quán được như vậy rồi, thì được Tâm Nhẫn, chẳng khởi tranh cãi, chẳng có gì ngăn ngại. Như bài kệ thuyết:

*Các pháp vẫn thường chẳng “sinh”, chẳng “diệt”
Cũng lại chẳng phải “chẳng sinh”, “chẳng diệt”
Chẳng “sinh diệt”, chẳng phải “chẳng sinh diệt”
Cũng chẳng phải “chẳng phải chẳng sinh diệt”.*

Như vậy gọi là Pháp Đẳng Nhẫn.

Khi đã được giải thoát rồi, thì ở nơi Không mà vẫn chẳng chấp Không (Không - Phi Không). Bởi vậy nên tâm được bình đẳng, xả sạch các hý luận, đoạn sạch các ngôn ngữ, thâm nhập vào trong các Thật pháp, được tâm “Không”, vô ngại, bất động, không còn thối chuyển nữa. Như vậy là được Vô Sanh Nhẫn.

Pháp Đẳng Nhẫn là Pháp môn trợ đạo đầu tiên dẫn đến Giải thoát.

-o0o-

KINH:

Đã được vô ngại Tổng Trì.

LUẬN:

Hỏi: *Trước đây đã nói đến các Đà la ni rồi, sao nay lại còn nói đến Vô ngại Đà la ni nữa?*

Đáp: Vô ngại Đà la ni là đệ nhất trong các Đà la ni.

Ví như đối với toàn dân trong nước, vua là trên hết. Cũng vậy, trong tất cả các Giải thoát, thì Vô ngại Giải thoát là trên hết. Các hàng Ngoại đạo, dẫn đến các Thanh Văn, Bích Chi Phật, các Tân học Bồ tát chẳng có được Đà la ni này. Chỉ có các Bồ tát Ma ha tát, có vô lượng công đức lực, có đại trí huệ, mới có được Đà la ni này.

Vô ngại Đà la ni là căn bản của hết thảy các Đà la ni. Bởi vậy nên các Bồ tát muốn ra hoằng pháp độ sanh, thường phải tu học Vô ngại Đà la ni này.

-o0o-

KINH:

Đã được Ngũ Thông.

LUẬN:

Ngũ Thông tức là 5 thần thông, gồm có: Như Ý thông, Thiên Nhãn thông, Thiên Nhĩ thông, Tha Tâm thông, Túc Mạng thông.

Hỏi: *Sao gọi là Như ý thông?*

Đáp: Như Ý thông có 3 thứ. Đó là: Năng đáo, Chuyển biến, và Thánh như ý.

* Năng đáo có 4 thứ. Đó là:

- Thân bay như chim, chẳng bị ngăn ngại.
- Biển xa thành gần, chẳng có đi mà vẫn đến.
- Biệt tích ở nơi này, xuất hiện ở nơi khác;
- Chỉ trong một niệm là đến được nơi cần đến.

* Chuyển biến là:

- Biển nhỏ thành lớn, lớn thành nhỏ;
- Biển ít thành nhiều, nhiều thành ít v.v...

Ngoại đạo cũng chuyển biến được, nhưng chẳng thể quá hạn 7 ngày. Phật và Bồ tát chuyển biến vô ngại, tự tại, chẳng có hạn định thời gian lâu mau.

* Thành Như Ý tác dụng vào 6 trần bên ngoài. Ví như:

- Biến vật bất tịnh thành vật tịnh;
- Biến vật tịnh thành vật bất tịnh v.v...

Chỉ có Phật và Bồ tát mới có Thành Như Ý thần thông.

Do tu 4 Như Ý Túc, mà được Như Ý Thần Thông.

Hỏi: Sao gọi là Thiên Nhãn thông?

Đáp: Thiên Nhãn thông là do con mắt được cấu tạo bởi sắc thanh tịnh của 4 đại. Người có Thiên Nhãn thông, có khả năng thấy được Tự Địa, tức là cõi mình đang ở và thấy Hạ Địa, tức là cõi dưới, thấy được chúng sanh trong cả 6 đường, thấy được các vật, từ xa đến gần, từ thô đến tế. Hết thấy các sự vật, dù ẩn dù hiện, Thiên Nhãn đều chiếu thấu cả. Thiên Nhãn có hai thứ. Đó là:

- Do phước báo đời trước, mà có được, cùng với Thiên định và Quang minh.

- Do công đức tu hành ở hiện đời mà có được.

Có thuyết nói “chư Bồ tát đã được Vô Sanh Pháp Nhãn rồi, chẳng còn ở trong 6 đường chúng sanh nữa, nhưng vì hạnh nguyện hóa độ chúng sanh, mà thị hiện sanh thân khắp mười phương thế giới”.

* Bồ tát được công đức thù thắng hơn các vị A-la-hán, mà Thiên Nhân chỉ là công đức nhỏ. Vì sao lại chẳng tán thán Huệ Nhân, Pháp Nhân, Phật Nhân, mà lại tán thán Thiên Nhân của Bồ tát?

- Nên biết Thiên Nhân có 3 thứ, đó là: Giả hiệu Thiên Nhân, Sanh Thiên Nhân và Thanh tịnh Thiên Nhân.

Thiên Nhân của các vị Chuyển Luân Thánh Vương mới chỉ là Giả hiệu Thiên Nhân.

Thiên Nhân của các vị trời, từ Tứ thiên vương cho đến Phi tướng phi phi tướng thiên là Sanh Thiên Nhân.

Thiên Nhân của chư Phật pháp Thân và chư Bồ tát là Thanh tịnh Thiên Nhân. Phải ở nơi Thanh tịnh thiên mà tu được Thanh tịnh Thiên Nhân mới được gọi là Thiên Nhân thông.

Chư Phật pháp thân và chư Bồ tát Pháp thân mới có được Thanh tịnh Thiên Nhân, phàm phu, Ngoại đạo, chưa ly dục, chẳng có thể được Thiên Nhân này.

Hỏi: Sao gọi là Thiên Nhĩ thông?

Đáp: Thiên Nhĩ thông là do tai được cấu tạo bởi sắc thanh tịnh của 4 đại. Người có Thiên Nhĩ thông được tự tại nghe hết thấy các tiếng của loài Trời, loài người, và của chúng sanh trong ba đường ác.

Do thường ức niệm các thứ âm thanh của muôn loài,

muôn vật, nhằm cứu thoát họ ra khỏi chốn khổ đau, mà Bồ tát thành tựu được Thiên Nhĩ thông.

Hỏi: *Sao gọi là Tha Tâm thông?*

Đáp: Tha Tâm thông là bước đầu dẫn đến Tha Tâm Trí.

Tha Tâm thông là thần thông biết rõ tâm niệm của người khác. Do khi tu, Bồ tát thường quán “Sanh, Trú, Dị, Diệt”, thường quán như vậy, lại thường quán thấy người có tướng vui, có tướng buồn, có tướng sân, có tướng si v.v... mà được Tha Tâm thông, mà biết rõ được các tâm niệm của chúng sanh.

Hỏi: *Sao gọi là Túc Mạng thông?*

Đáp: Túc Mạng thông là thần thông biết rõ được các việc làm của mình trong quá khứ, hoặc một, hoặc 10 đời, hoặc 100 đời, hoặc vạn ức đời... Các bậc đại A-la-hán và Bích Chi Phật biết được 8 vạn kiếp. Các vị Bồ tát và các đức Phật biết đến vô lượng kiếp.

-o0o-

KINH:

Các ngài chẳng còn giải đãi.

LUẬN:

Sự lười biếng, giải đãi phá tài lợi, và phúc lợi của người tại gia, phá quả được sanh cõi Trời, và được vào Niết bàn an lạc của người xuất gia.

Giải đãi là tội lớn của cả hai hạng người tại gia và xuất gia.

Như bài kệ thuyết:

*Giải đãi đánh mất thiện tâm,
Si ám phá tan minh trí.
Diệu nguyện đều bị tiêu diệt,
Đại nghiệp cũng chẳng viên thành.*

Bởi vậy, nên người xuất gia cũng như người tại gia đều chẳng nên giải đãi.

-o0o-

KINH:

Đã xả bỏ lợi dưỡng và danh vọng.

LUẬN:

Lợi dưỡng và danh vọng là giặc phá các công đức. Ví như mưa lụt, gió bão, sương mù, nắng hạn làm hại các loại hạt giống; lợi dưỡng và danh vọng phá hết các mầm công đức khiến chẳng có thể tăng trưởng được.

Trong kinh, Phật có nêu thí dụ: “Một sợi tóc nhỏ nhưng nếu dùng để trói người, thì sợi tóc ấy cũng có thể cắt thịt sâu đến tận xương. Người tham lợi dưỡng cũng lại như vậy, có thể thiêu sạch rừng công đức”. Như bài kệ thuyết:

*Vào được rừng Chiên Đàn,
Chỉ mong lượm nhặt lá,
Vào tận núi Thất Bảo,
Chỉ tìm kiếm thủy tinh,
Vào trong biển Phật pháp,
Chẳng cầu vui Niết bàn.*

*Mà chỉ cầu lợi dưỡng;
Là mình tự hại mình.
Vậy nên đệ tử Phật,
Muốn ném vị Cam Lô,
Hãy vứt bỏ tạp độc,
Cầu Niết Bàn an lạc.
Như sương mù, mưa bão,
Làm hư hại ngũ cốc,
Người đả lợi cúng dường,
Phá Tàm Quý, Đâu Đà(*)
Đời nay đốt thiện căn,
Đời sau đọa địa ngục
Như Đê Bà Đạt Đa
Vì lợi phải đọa lạc.*

-o0o-

KINH:

Thuyết pháp chẳng cầu báo.

LUẬN:

Bồ tát vì lòng Đại Từ thương xót hết thấy chúng sanh, mà nói pháp, chẳng phải vì cầu lợi lộc, danh vọng, hay cơm áo

*. Đâu đà là hạnh tu “Phủi bỏ trần cấu phiền não”, nghĩa là phủi bỏ các cảnh trần nhiễm dơ gây ra phiền não, giữ tâm thanh tịnh để cầu Phật Đạo. Ngài Ma Ha Ca Diếp được tôn xưng là vị Đâu đà đệ nhất trong hàng đệ tử của Phật.

mà nói vậy. Bồ tát, ở nơi Vô Sanh Pháp Nhãn, thuyết pháp với tâm thanh tịnh. Như bài kệ thuyết:

*Học nhiều, trí rộng khéo nói năng,
 Nếu hành bất chánh, chẳng như pháp,
 Dù muốn thuyết pháp chuyển tâm người,
 Chỉ như sấm sét mà không mưa.
 Học rộng, nghe nhiều, có trí huệ,
 Nhưng nói què mùa, không khéo léo,
 Chẳng thể hiện, bày kho Pháp báu,
 Như không sấm sét và mưa nhỏ.
 Không học vấn nhiều, không trí huệ,
 Không hay thuyết pháp, chẳng hay hành,
 Là tẻ Pháp sư, không tầm quý,
 Ví như mây nhỏ, không sấm mưa.
 Học nhiều, trí rộng, khéo nói năng,
 Khéo thuyết các pháp, chuyển tâm người,
 Chánh tâm hành pháp, không sợ hãi,
 Như mây nhiều, sấm lớn, mưa to.
 Bạc Đại Pháp sư cầm gương pháp,
 Hiện bày trí huệ chiếu khắp nơi,
 Trì tụng, diễn nói, giống chiêng pháp,
 Như thuyền lớn đưa người qua biển
 Cũng như ong chúa nhóm vị hoa,
 Thuyết như lời Phật, đúng ý Phật,
 Hiện bày Minh pháp độ chúng sanh;
 Pháp sư như vậy rất khó gặp.*

KINH:

Các lời nói ra đều được tín thọ.

LUẬN:

Các hàng Trời, người, A tu la, dẫn đến các bậc Hiền Thánh thường tín thọ những lời nói ra của các vị Bồ tát. Đây là quả báo do chẳng hề nói những lời bất chánh, tà vạy, thêu dệt. Như bài kệ thuyết:

*Đọa vào chốn nọ quý,
Lừa từ miệng bốc ra.
Bốn phương nghe tiếng vọng:
“Đây là khẩu nghiệp báo”.
Người chẳng trọng thành tín,
Dù cho thấy nghe nhiều.
Thuyết pháp giữa đại chúng,
Chẳng được người tín thọ.
Vạy nên khi thuyết pháp,
Muốn được người tín thọ,
Phải luôn luôn chí thành,
Chớ nói lời thêu dệt.*

-o0o-

KINH:

Các ngài đã được thậm thâm pháp nhãn.

LUẬN:

Hỏi: *Sao gọi là Thậm Thâm pháp?*

Đáp: Pháp “12 Nhân Duyên” là thậm thâm pháp. Như Phật dạy ngài A Nan rằng: “12 Nhân Duyên” là pháp thậm thâm, rất khó giải, khó biết”.

Lại nữa, pháp nào phá được 62 lưới tà kiến, vượt ra khỏi ba thời, thì gọi là Thậm Thâm pháp. Như lời Phật dạy các Tỷ-kheo: “Do ít trí tuệ, nên phạm phu, khi tán thán Phật, chỉ tán thán các giới thanh tịnh, giới ly dục của Phật, mà chẳng biết tán thán các pháp thậm thâm khó giải, khó biết. Tán thán các pháp thậm thâm khó giải, khó biết, mới là tán thán Phật”. Kinh Phạm Võng có nói rộng về điểm này.

Lại nữa, ba Giải Thoát Môn là Thậm Thâm pháp. Như lời Phật dạy chư Thiên rằng: “Thậm thâm nghĩa của chư pháp là nghĩa Không, Vô tướng và Vô tác”.

Lại nữa, Thậm thâm pháp là pháp giải rõ Thật Tướng của hết thảy các pháp. Thật Tướng ấy chẳng thể phá hoại, chẳng thể lay động được. Thật vậy, nếu không để cho tâm tưởng và trí lực chi phối, chỉ định tâm trú trong Thật Tướng của các pháp, thì mới gọi là được Thậm Thâm pháp. Vì sao? Vì nếu dùng tâm tưởng và trí lực mà quán các pháp, thì chỉ là làm lỗi, ví như người bị nắng lóa mắt chẳng sao thấy rõ màu sắc của các vật. Phải gạt bỏ ảnh hưởng của tâm tưởng và trí lực, phải dùng huệ nhãn thanh tịnh mới có thể thấy được Thật Tướng của các pháp. Ví như thủy tinh trong suốt đặt trước một vật nào, thì vật ấy hiện rõ màu thật của nó vậy. Phạm phu do bị tâm tưởng và trí lực chi phối, nên thấy các pháp đều có tướng sai khác; Bồ tát quán Thật Tướng của các pháp chẳng phải KHÔNG, cũng chẳng phải CHẴNG KHÔNG, chẳng phải CÓ, cũng chẳng phải CHẴNG CÓ, nên thâm nhập vào được Thậm thâm pháp, chẳng còn biến chuyển, chẳng còn ngăn ngại nữa.

Bồ tát đã vào chỗ Thâm Thâm pháp, đã qua đến bờ bên kia, nên nói: “Đã được Thâm Thâm Pháp Nhân”.

-oOo-

KINH:

Đã được lực Vô úy.

LUẬN:

Chư Bồ tát Ma ha tát đã thành tựu đầy đủ 4 Vô Sở úy.

Hỏi: *Bồ tát chưa được Nhất Thiết Trí, như vậy vì sao nói “đã được 4 lực Vô úy”?*

Đáp: Có 2 thứ Vô úy. Đó là: Vô úy của Bồ tát, Vô úy của Phật.

Bồ tát chưa được Nhất Thiết Trí, nên chưa có được Vô úy của Phật, nhưng đã được Vô úy của Bồ tát.

Hỏi: *4 lực Vô úy của Bồ tát gồm những gì?*

Đáp: Đó là:

1. Giữ gìn được các pháp đã nghe, nên được Văn trì Đà la ni, lại thường nhớ, thường niệm, chẳng bao giờ quên, nên trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không có sợ hãi.

2. Muốn hết thảy chúng sanh đều được giải thoát, nên dùng các phương tiện để tùy nhân duyên, tùy căn cơ của chúng sanh, mà nói pháp cho họ nghe. Vì vậy, ở trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không sợ hãi.

3. Khi gặp người đến vấn nạn, Bồ tát vẫn như pháp mà trả lời, nên trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không sợ hãi.

4. Khi gặp chúng sanh đến nghe pháp, hay đến vấn nạn, Bồ tát vẫn như pháp mà trả lời nhằm đoạn nghi cho họ, nên ở trong đại chúng, Bồ tát thuyết pháp không sợ hãi.

-o0o-

KINH:

Đã vượt qua các ma sự.

LUẬN:

Có 4 loài ma. Đó là:

- Phiền não ma.
- Ngũ âm ma.
- Tử ma.
- Thiên ma.

Bồ tát, tu Bồ tát đạo, do phá Phiền não ma, mà được Pháp thân, phá Ngũ Âm ma, mà được Pháp Tánh thân, phá Tử ma, mà thường được nhất tâm. Do ở nơi hết thấy các pháp đều chẳng đả trước, nên vào được Bất động Tam Muội, phá được Thiên ma.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “đã qua các ma sự”.

Lại nữa, trong kinh, ở phẩm Giác Ma, Phật thuyết về các ma sự, và các ma nghiệp, có nói rằng “Bồ tát chẳng còn bị các ma sự và ma nghiệp trói buộc nữa”, nên nói “đã qua các ma sự”.

Lại nữa, ngoài Thật Tướng pháp ra, thì tất cả các pháp vụn vặt, các kiết sử, các phiền não v.v... đều gọi là ma. Ví như tham dục, cầu phước, âm, giới, nhập v.v... đều gọi là ma

cả. Bồ tát đã tận đoạn tất cả các ma sự đó, nên nói: “Đã qua các ma sự”.

Hỏi: Ở trong kinh nào gọi các tham dục, triền phược, kiết sử, phiền não là ma?

Đáp: Trong kinh *Tập Tạng*, Phật thuyết kệ cho các Ma vương như sau:

*Dục là đạo quân thứ nhất
Ưu sầu là đạo thứ hai
Đói khát là đạo thứ ba
Ái nhiễm là đạo thứ tư
Ham ngủ là đạo thứ năm
Sợ hãi là đạo thứ sáu
Đa nghi là đạo thứ bảy
Thâm độc là đạo thứ tám
Đắm lợi dưỡng, ham danh vọng
Đó chính là đạo quân thứ chín
Tự cao khinh mạn người khác
Là đạo quân thứ mười kể sau
Quân các người như vậy đó
Hết thấy người ở thế gian
Cùng hết thấy các hàng Trời
Chẳng ai đủ sức phá được
Ta dùng mũi tên Trí huệ.
Dùng sức cung nỏ thiên định
Phá tan ma quân của người
Như bình đất tan trong nước.*

*Đệ tử của Ta tinh tấn
 Thường nhất tâm tu trí huệ
 Đồng mãnh, không thoái chuyển
 Nhằm cứu độ hết chúng sanh
 Tùy thuận như Pháp tu hành
 Quyết đến Niết Bàn tịch tịnh
 Ngươi, dù chẳng muốn buông tha
 Vẫn chẳng sao phá được họ.*

Ma vương nghe Phật thuyết kệ như vậy, hết sức ưu sầu, liền bỏ ra đi. Những ma quân cũng biến đi, chẳng còn hiện nữa.

Hỏi: *Vì sao nói “5 ám, 12 nhập, 18 giới” là ma?*

Đáp: Ở núi Mạc Câu La, Phật có dạy các đệ tử rằng: “Sắc ám là ma. Dẫn đến Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như vậy cả”.

Lại nữa, ngay ở chỗ muốn có “Sắc thân” ở đời sau cũng là vọng động; dẫn đến muốn có “Vô sắc thân”, “Hữu tướng thân”, “Vô tướng thân”, “Phi hữu tướng phi vô tướng thân” cũng đều là vọng động cả.

Nếu đã động, thì liền bị ma dẫn dắt, bị ma trói buộc. Phải không vọng động mới được tự tại, mới được giải thoát khỏi các ma. Chẳng những chỉ có 5 ám, 12 nhập, 18 giới... là ma, mà dẫn đến muốn được thân tự tại Thiên vương cũng gọi là ma sự.

Hỏi: *Sao gọi là ma?*

Đáp: Vì cướp huệ mạng, phá hoại đạo pháp, làm tổn giảm các công đức, làm mất thiện căn, nên gọi là ma.

Phải nên biết rằng 5 ám như 5 mũi tên lửa, thiêu rụi rừng công đức, hủy hoại các thiện căn. Trong Phật pháp ví 5 ám như

loài rắn độc Ma La; hàng Ngoại đạo gọi 5 âm là Dục chủng.

Tất cả những gì tạo nên nghiệp báo như vậy đều gọi là ma.

Hỏi: Sao gọi là ma sự?

Đáp: Như trong phẩm Giác Ma có nói: “Chúng sanh qua lại ở thế gian, trong 6 đường, thọ các nghiệp nhân duyên khổ lạc. Các nghiệp nhân duyên ấy thành tựu sức mạnh của Ma vương. Tất cả các nghiệp nhân duyên ấy là ma sự, là oan gia của các đức Phật, là giặc cướp của các bậc Thánh, phá hoại các công đức của những người đang muốn ngược dòng Sanh Tử.

Nên biết “không vui Niết bàn” cũng gọi là ma sự.

Ma sự có 3 thứ. Đó là:

- Ma sự do tham ái. Ví như đùa cợt, nói nhiều, ca múa, nói năng bừa bãi, nhìn ngó xằng bậy v.v...

- Ma sự do sân nhuế. Ví như trói buộc, đánh đập, chửi mắng, tra khảo, cắt chặt v.v... những chúng sanh khác.

- Ma sự do ngu si. Ví như đốt nóng thân mình, ướp lạnh thân mình, tự nhổ tóc, nhịn đói, nhảy vào lửa, nhảy xuống hố sâu, trầm mình dưới nước v.v...

Lại nữa, tất cả các việc lầm lỗi, bất tịnh, nhiễm trước v.v.. trong thế gian cũng đều gọi là ma sự cả.

Lại nữa, oán ghét chẳng có duyên cớ, không cầu vui Niết bàn và đạo Niết bàn, chìm đắm trong dục lạc, không nhàm chán thế gian, v.v... cùng vô lượng sự việc như vậy đều gọi là ma sự.

Bồ tát đã xả bỏ hết thảy các sự việc ấy nên gọi là “đã qua các ma sự”.

KINH:

Đã được giải thoát khỏi các nghiệp chướng.

LUẬN:

Bồ tát chẳng còn các nghiệp chướng, nên gọi là “Đã được giải thoát khỏi các nghiệp chướng”.

Hỏi: *Có 3 Chương là Phiền não chướng, Báo chướng và Nghiệp chướng. Vì sao ở đây chỉ nói đến Nghiệp chướng mà thôi?*

Đáp: Trong 3 Chương, thì Nghiệp chướng là lớn nhất. Vì các Nghiệp Lực chứa nhóm vô lượng nghiệp nhân, chuyển từ kiếp này qua kiếp khác, dẫn đến trăm, ngàn muôn kiếp cũng chẳng mất, cũng chẳng hoại. Khi hội đủ duyên hòa hợp, thì nghiệp nhân dẫn sanh nghiệp quả, rồi nghiệp quả lại trở thành nghiệp nhân dẫn sanh nghiệp quả mới, tương tục mãi mãi. Ví như hạt lúa, hạt cỏ nằm trong đất, khi gặp đủ duyên hòa hợp như phân, nước, thời tiết tốt thì nảy mầm, sanh ra cây lúa, cây cỏ; những cây lúa, cây cỏ mới này, lớn lên lại đơm hoa, kết hạt, làm nghiệp nhân cho cây lúa, cây cỏ trong tương lai. Bởi nhân duyên vậy, nên Nghiệp chướng an trú lâu dài, và dẫn dắt chúng sanh trôi lăn trong vòng sanh tử.

Các đức Phật là những đấng Nhất Thiết Trí, tối tôn trọng, oai nghiêm như núi Tu Di chúa; mà còn chẳng chuyển được nghiệp của chúng sanh, huống nữa là phàm phu. Như bài kệ thuyết:

*Dòng sanh tử luân hồi
Do nghiệp nhân phiền não
Có sức chuyển tự tại
Chẳng ai ngăn cản được*

*Nghệp nhân từ đời trước
Chuyển thành nhiều nghiệp quả
Nghệp lực là mạnh nhất
Thế gian chẳng gì bằng
Người tạo nghiệp đời trước
Đời sau thọ quả báo
Cứ thế lưu chuyển mãi
Chìm đắm trong sanh tử
Dù biển lớn khô cạn
Núi Tu Di tan biến
Nghệp duyên từ đời trước
Vãn chẳng tiêu, chẳng hết
Nghệp tích lũy từ lâu
Đuổi theo kẻ tạo nghiệp
Y như người cho vay
Chẳng rời kẻ thiếu nợ
Các nghiệp quả báo ấy
Chẳng sức nào lay chuyển
Trốn tránh cũng chẳng được
Van xin cũng chẳng tha
Nghệp bám sát chúng sanh
Trong khắp cả 3 cõi,
Như gai Kha Lê La
Đâm vào khó tháo gỡ
Như gió thổi khoáng trống
Như nước chảy xuôi dòng.*

Nghiệp cú tương tục chuyển
 Bất hoại như hư không
 Nghiệp lực dù vô lượng
 Chẳng theo người không tạo
 Nhưng với người đã tạo
 Lại nhớ mãi, chẳng quên
 Dù bay lên không trung
 Dù trốn vào núi tuyết
 Dù lặn sâu đáy biển
 Chẳng đâu lẫn trốn được
 Nghiệp luôn theo đuổi ta
 Phút chốc cũng chẳng rời
 Như sao hiện theo trăng
 Mãi đến khi thọ báo.

-o0o-

KINH:

Khéo thuyết các pháp Nhân duyên.

LUẬN:

Hỏi: Sao gọi là “Khéo thuyết pháp Nhân duyên?”

Đáp: Khéo nói về các sự và nghiệp của các phiền não lần lượt triển chuyển, tương tục sanh khởi, là khéo thuyết về các nhân duyên sanh pháp. Ví như trong 12 Nhân duyên, nói 3 chi Vô minh, Ái và Thủ là phiền não; 2 chi Hành và Hữu là nghiệp, 7 chi còn lại thuộc về danh sự.

Lại nữa, trong 12 Nhân duyên, nói 2 chi Vô minh và Hành thuộc về quá khứ; 2 chi cuối thuộc về vị lai; 8 chi giữa thuộc về hiện tại.

Đây là nói về 3 sự Phiền não, Nghiệp và Khổ triển chuyển xen nhau làm duyên khởi:

- Duyên khởi Phiền Não Nghiệp.
- Duyên khởi Nghiệp Khổ.
- Duyên khởi Khổ Khổ.
- Duyên khởi Khổ Phiền Não.
- Duyên khởi Nghiệp Phiền Não.
- Duyên khởi Phiền Não Khổ.
- Duyên khởi Khổ Nghiệp.

Cứ như vậy mãi xoay vần, gọi là triển chuyển, xen nhau làm duyên nghiệp.

Hết thấy các phiền não gọi là Vô minh. Từ Vô minh sanh ra nghiệp và nghiệp quả, như tạo thành một thế giới, nên gọi là Hành. Từ Hành sanh ra tâm cấu hay tịnh, rồi hình thành các thân đầu tiên, như trâu nghé tự biết trâu mẹ là mẹ của mình, chúng sanh biết được tự tướng của mình; đó là nhờ Thức. Mặc dù trong 5 ấm, Thức cùng với Thọ, Tưởng, Hành đều là vô sắc, nhưng Thức lại trú nơi sắc, nên mới có Danh Sắc. Ở nơi Danh và Sắc sẽ sanh ra 6 Tình, là Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân và Ý. 6 Tình còn được gọi là 6 Nhập. Khi Căn, Trần và Thức hòa hợp, thì sanh ra Xúc. Từ Xúc sanh ra Thọ. Ở nơi thọ mà có đắm trước, thì gọi là khát Ái. Do nhân duyên khát Ái, mà có mong cầu, nên mới sanh ra Thủ. Do có Thủ, mà tạo ra nghiệp nhân cho đời sau, nên gọi là Hữu. Do Hữu mà lại thọ 5 ấm cho đời sau, nên có sanh. Đã có thân 5 ấm

sanh ra, thì sẽ có già, có chết, tức là có lão tử vậy. Do sợ già, sợ chết, mà khởi sanh ưu sầu, khổ não. Thế rồi, các khổ não lại hòa hợp, lại triển chuyển tương tục, mãi mãi.

Nếu nhất tâm quán Thật Tướng các pháp, thì sẽ được thanh tịnh, sẽ dứt được Vô minh. Khi Vô minh đã dứt thì Hành cũng dứt theo; dẫn đến các khổ cũng đều tận dứt.

Trên đây tóm lược nghĩa của 12 tướng Nhân Duyên. Nếu chẳng chấp tà kiến, mà dùng phương tiện để vì người điên nói, thì gọi là khéo thuyết pháp Nhân duyên.

Lại nữa, trong khi quán 12 Nhân Duyên, mà tâm đoạn sạch các pháp ái, chẳng có đắm trước, rõ được Thật Tướng các pháp, thì cũng gọi là khéo thuyết pháp Nhân Duyên.

Phật dạy ngài Tu Bồ đề rằng: “Vô minh chẳng cùng tận; si ám cũng chẳng cùng tận; dẫn đến khổ, tập cũng chẳng cùng tận, như hư không vậy”. Bồ tát phải biết như vậy, mới xả được si ám, vào chỗ Vô Sở Nhập, tọa Đạo tràng, được Tát Bà Nhã.

-o0o-

KINH:

Từ nhiều A-tăng-kỳ kiếp đến nay, các ngài đã phát đại nguyện.

LUẬN:

Nghĩa của A-tăng-kỳ kiếp đã nói trước đây rồi.

Phật thí dụ “Có một hòn núi đá dài 4 ngàn dặm, lại có một người sống thọ, cứ mỗi 100 năm tán đá thành bụi thì hòn núi kia có thể tan biến; thế nhưng kiếp số vẫn chẳng hết được.

Bồ tát cũng vậy, trải qua vô số kiếp, phát đại nguyện độ hết thầy chúng sanh, đoạn hết các kiết sử cho họ, dẫn họ vào Niết Bàn an lạc.

-o0o-

KINH:

Thường có nhan sắc tốt tươi, thường dùng lời nói êm dịu, nhu hòa, khi thưa hỏi người.

LUẬN:

Bồ tát thường tu Đại Từ, Đại Bi, đã đoạn sạch các tà ngữ, nên được nhan sắc tươi đẹp, vui vẻ. Như bài kệ thuyết:

*Nếu gặp người cầu Đạo
Hãy cho bằng bốn cách:
Mắt nhìn người vui vẻ
Chào đón và thăm hỏi
Cúng dường chỗ ngồi tốt
Mọi sự theo ý muốn
Tâm bố thí như vậy
Phật Đạo trong tâm tay
Nếu bỏ được bốn tà
“Lưỡng thiệt cùng vọng ngữ
Ác ngữ và ý ngữ”
Chắc được quả báo tốt
Người nhu hòa cầu Đạo
Nguyện độ thoát chúng sanh*

*Xả bốn tà khẩu nghiệp
Như ngựa tốt có cương.*

-o0o-

KINH:

Ở trong đại chúng, được vô sở úy.

LUẬN:

Bồ tát, do đức độ sâu dày, do đã thành tựu vô lượng công đức, do có trí huệ siêu quần, lại do đã được tối thượng Luận biện Đà la ni, nên ở trong đại chúng chẳng có sợ hãi. Như kệ thuyết:

*Đức trí mỏng bên trong
Lời nói hay bên ngoài
Chỉ như tre rỗng ruột
Phô trương lớp vỏ ngoài
Đức trí dày bên trong
Lời thiện mỹ bên ngoài
Ví như hạt kim cương
Trong ngoài đều toàn hảo.*

Lại nữa, do đã thành tựu 4 vô sở úy, nên Bồ tát được dung mạo đoan chánh, sanh vào nhà quyền quý, được đầy đủ Trì giới, Thiên định, Trí huệ.

Do đã thành tựu Trí huệ, đã thông suốt hết thảy các sự lý, nên Bồ tát chẳng có gì sợ hãi. Như bài kệ thuyết:

*Kẻ trí độn, đức mỏng
Chẳng dám ngồi tòa cao*

*Như sói thấy sư tử
Ẩn trốn, chẳng dám ra
Người trí, không sợ hãi
Ngồi trên tòa sư tử
Thuyết như sư tử rống
Muôn thú đều khiếp phục.*

Lại nữa, Bồ tát do đã thành tựu vô lượng vô biên công đức, đã diệt sạch các ác hạnh, nên chẳng có gì sợ hãi. Như bài kệ thuyết:

*Người đã diệt sạch ác
Đến tội nhỏ chẳng còn
Công đức lớn như vậy
Chẳng nguyện gì chẳng thành
Bậc Đại Trí rõ biết
“Sanh tử tức Niết bàn”
Dù sống giữa người ác
Tâm vẫn thường bất động.*

-o0o-

KINH:

Từ vô số kiếp đến nay, các ngài đã từng khéo thuyết các diệu pháp.

LUẬN:

Bồ tát đã khéo tu các thiện căn. Chẳng những trong một đời, mà trong vô lượng kiếp, Bồ tát đã chứa nhóm vô lượng

các công đức trí huệ, đã vì chúng sanh phát Vô Thượng Bồ đề tâm. Như bài kệ thuyết:

*Khởi niệm bất chánh cùng khinh mạn
Người vì chúng sanh phát đại tâm
Đã là tội lớn, chẳng thể bàn
Huống nữa còn manh tâm ác hại.*

Bồ tát, trong vô số kiếp tu hành, đã được giải thoát, rõ biết Thật Tướng các pháp, lại thành tựu đầy đủ 3 Giải là Văn giải, Sự giải và Chứng giải(**), nên ở trong đại chúng thuyết pháp chẳng có gì ngăn ngại, lời nói ra được mọi người tín thọ.

3 Giải có nghĩa tương tự như 3 Huệ, gồm Văn huệ, Tu huệ và Tu huệ, tức là Trí huệ phát sanh do nghe pháp, do tư duy về nghĩa lý, và do tu thiền định.

Như bài kệ thuyết:

*Có trí tuệ mà chẳng nghe pháp
Nơi Thật Tướng chẳng vào được
Ví như trong đêm tối âm u
Mắt tuy sáng nhưng mà chẳng thấy
Nghe pháp nhiều mà không trí tuệ
Cũng chẳng vào được nơi Thật Tướng
Ví như trong đêm tối âm u
Đèn sáng mà mắt mù chẳng thấy
Trí tuệ nhiều lại thường nghe pháp*

** 3 Giải là 3 sự hiểu biết, gồm:

- Văn giải là sự hiểu biết do nghe pháp.
- Sự giải là sự hiểu biết do hành trì Chánh pháp.
- Chứng giải là sự hiểu biết nhờ tu chứng.

*Lời nói ra đáng được tin theo
Không trí tuệ lại chẳng nghe pháp
Chẳng khác gì trâu đội lốt người.*

Ở trong đại chúng chỉ có những bậc đa văn, lợi trí, nghe nhiều, hiểu rộng, khéo luận nghị, mới có thể giải nghi cho những ai đến vấn nạn.

Như bài kệ thuyết:

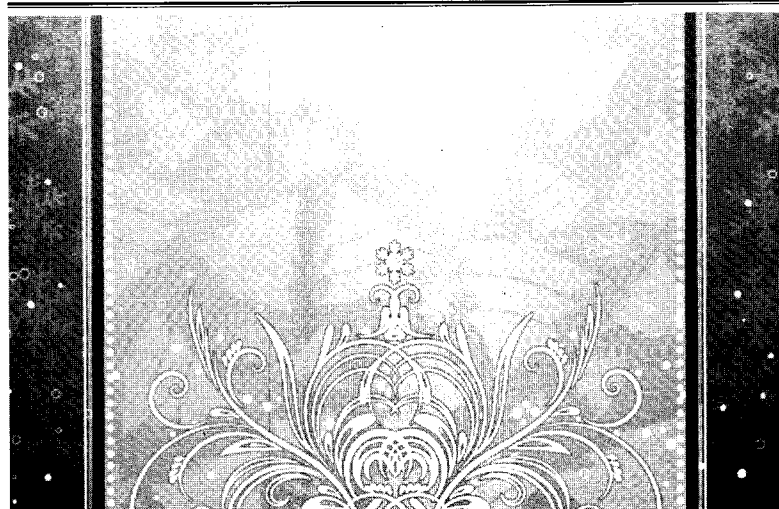
*Mắt sáng tỏ quang minh
Soi khắp cả đại hội
Sáng hơn cả mặt trời
Hơn hết thấy trăng sao.*

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Bồ tát, từ vô số kiếp, đã khéo thuyết các diệu pháp”.

(Hết quyển 5)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 6



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Nói về: **Thập Dụ**
(Mười thí dụ)

KINH:

Giải rõ các pháp là như huyễn, như diệm, như trăng dưới nước, như hư không, như tiếng vang, như thành Càn thất bà, như mộng, như ảnh, như bóng trong gương, như hóa.

LUẬN:

Trên đây là 10 thí dụ nhằm giải rõ pháp Không.

1. *Như huyễn:*

Hỏi: Nếu nói hết thảy các pháp đều là không, đều là như huyễn, thì làm sao có thể thấy, có thể nghe, có thể ngửi, có thể nếm, có thể sờ mó, có thể biết được các pháp?

Nếu nói hết thảy các pháp đều là Không, mà mắt ta làm thấy, thì vì sao ta lại chẳng thấy được sắc, chẳng nghe được tiếng?

Nếu nói hết thảy các pháp đều là không, là vô sở hữu tức là chẳng thật có, thì làm sao có thể nghe, có thể thấy được các pháp? Ví như một ngón tay có một móng tay thì móng tay ấy là thật có, còn móng tay thứ hai chẳng thật có, nên chẳng có thể thấy được vậy.

Đáp: Nói các pháp đều là không, có nghĩa là Tự Tướng các pháp là Không. Tuy là Không, nhưng đều có thể phân biệt thấy được, ngửi được, nếm được, sờ mó được.

Ví như nhà huyễn sư có thể hóa tác ra đủ các sự vật ở trên sân khấu, như voi, ngựa, bàn ghế v.v... Tất cả các sự vật, các vật đó đều chẳng có thật. Thế nhưng, người xem vẫn có thể thấy, có thể nghe v.v... Nói tóm lại, vẫn có thể dùng 6 Thức để phân biệt, chẳng có lẫn lộn.

Các pháp cũng như vậy. Tuy đều Tự Tướng Không, nhưng đều có thể nhận biết, phân biệt không lẫn lộn bởi 6 Thức.

Trong kinh có nêu thời pháp do Phật thuyết cho Đức nữ, như sau:

Đức nữ bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Vô minh ở bên trong chẳng?

Phật dạy: Chẳng phải vậy.

Đức nữ lại hỏi: Vô minh ở bên ngoài chẳng?

Phật dạy: Chẳng phải vậy.

Đức nữ lại hỏi: Vô minh ở bên trong lẫn bên ngoài chẳng?

Phật dạy: Chẳng phải vậy.

Đức nữ lại hỏi: Vô minh có sanh, có diệt chẳng?

Phật dạy: Chẳng phải vậy.

Đức nữ lại hỏi: Vô minh có từ đời trước, rồi truyền đến đời nay và đời sau chẳng?

Phật dạy: Chẳng phải vậy.

Đức nữ lại hỏi: Nếu Vô minh chẳng có ở trong, chẳng có ở ngoài, cũng chẳng có ở trong lẫn ngoài, chẳng có sanh diệt,

chẳng có từ đời trước chuyển đến đời nay và đời sau, cũng chẳng có một pháp nào nhất định mà tánh là Vô minh cả, thì từ đâu có sự việc Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, ... dẫn đến có Khổ, có Tập?

Bạch Thế Tôn! Cây phải có cội mới có cành, nhánh, lá, hoa, quả được. Nếu cây mà chẳng có cội gốc thì làm sao sanh ra được các thứ ấy?

Phật dạy: Này Đức nữ! Các pháp đều là Tự Tướng Không. Tướng của các pháp tuy là Không, mà phạm phu do vô trí, nên ở nơi đó đã sanh ra đủ thứ phiền não. Do nhân duyên phiền não, mà sanh ra các nghiệp ở thân, khẩu, ý. Do nhân duyên nghiệp mà sanh ra có thân ở đời sau. Do nhân duyên có thân, mà sanh ra có các thọ khổ, thọ lạc.

Thế nhưng, chẳng có phiền não thật sự được tạo tác, chẳng có các nghiệp thân, khẩu, ý; chẳng có các thọ khổ, thọ lạc, cũng chẳng có người thọ khổ, thọ lạc. Tất cả đều như huyễn, giống như các huyễn sự, huyễn vật do nhà huyễn sư tạo tác ra mà thôi.

Này Đức nữ! Ý ngươi nghĩ sao? Huyễn sự có ở bên trong, có ở bên ngoài, có ở bên trong, lẫn bên ngoài chẳng? Huyễn sự có sanh có diệt chẳng? Huyễn sự có từ đời này đến đời khác chẳng? Huyễn sự có thật chẳng?

Đức nữ đáp: Bạch Thế Tôn! Chẳng như vậy được.

Phật dạy: Ngươi có nghe được kỹ nhạc do nhà huyễn sư huyễn tác ra chẳng?

Đức nữ đáp: Bạch Thế Tôn! Con có nghe được.

Phật dạy: Nếu đã là huyễn, thì là hư dối, chẳng có thật. Làm sao ngươi có thể nghe được huyễn nhạc?

Đức nữ đáp: Huyền nhạc, tướng của nó vốn là như vậy. Tuy chẳng có cội gốc, mà cũng có thể nghe được.

Phật dạy: Vô minh cũng lại như vậy. Vô minh chẳng có ở bên trong, chẳng có ở bên ngoài, chẳng có ở bên trong, lẫn bên ngoài, chẳng có sanh diệt, chẳng có từ đời trước chuyển đến đời nay và đời sau, chẳng có thật tánh, thế nhưng, do Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, ... dẫn đến có ưu bi, khổ não.

Nếu dứt được huyền, thì các huyền sự cũng dứt theo. Vô minh cũng lại như vậy. Nếu Vô minh dứt thì Hành dứt, Hành dứt thì Thức dứt... dẫn đến các ưu bi, khổ não cũng đều dứt theo.

Thí dụ Như Huyền nhằm khai thị cho chúng sanh biết rằng: “Hết thấy các pháp hữu vi đều chẳng có thật, chẳng kiên cố, lâu bền, Bồ tát biết rõ các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, chẳng thật có, chẳng tự tại, chẳng kiên cố lâu bền. Bởi vậy nên nói chư Bồ tát biết rõ các pháp đều là Như Huyền.

2. Như Diệm (Diệm còn được gọi là Sóng Năng)

Vào những ngày trời nóng bức, gió tung bụi trần, lại có ánh nắng phản chiếu qua các tầng lớp không khí, tạo ở đằng xa ảo ảnh của những vùng nước đang chao động. Người vô trí tưởng là những vùng nước thật.

Các tướng nam, tướng nữ cũng là như vậy. Do các kiết sử phiền não thiêu đốt, lại do gió tà kiến cuộn cuộn thổi lên trong đồng hoang sanh tử, mà kẻ vô trí tưởng chừng như có các tướng nam, tướng nữ.

Lại nữa, người đi đường xa, mệt mỏi, thấy sóng năng ở đằng xa tưởng như gần đến được nơi có nước, nơi dừng chân mát mẻ. Nhưng khi đã đến gần rồi, thì chẳng còn thấy gì nữa cả. Kẻ vô trí cũng như vậy. Vì chẳng được gần Thánh pháp,

nên chẳng biết rõ hết thấy các pháp đều là Vô ngã, đều là Tự Tướng Không. Do chẳng biết rõ như vậy, nên từ Tự Tướng Không của 5 Âm, 12 Nhập, 18 Giới, mà vọng chấp có tướng nam, tướng nữ v.v... Nếu được gần Thánh pháp, được biết Thật Tướng các pháp là vô tướng, thì tư duy sẽ được mở rộng, các vọng tưởng sẽ được tiêu trừ, các ưu bi khổ não sẽ được tận đoạn.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói chư Bồ tát biết rõ các pháp đều là Như Diệm.

3. *Như trăng dưới nước:*

Trăng ở trên không trung là trăng thật. Bóng trăng in mặt nước chẳng phải là trăng thật.

Thật Tướng pháp là chân thật, mà ở nơi tâm niệm của chúng sanh khởi hiện ra các tướng sai khác của các pháp, ví như tướng ngã, tướng ngã sở v.v... Tất cả các tướng sai khác đó đều là hư vọng, đều là chẳng thật có, như bóng trăng in mặt nước vậy.

Lại nữa, trẻ con thấy bóng trăng in mặt nước, tưởng là trăng thật, muốn nắm bắt lấy bóng trăng. Người vô trí cũng lại như vậy. Do chấp thân kiến, mà thấy có Ngã và Ngã Sở; thấy có Ta, có đủ các pháp ở quanh Ta, rồi sanh tâm nhiễm trước, muốn nắm bắt các tướng đó.

Như bài kệ thuyết:

Như huyễn, như diệm

Như trăng dưới nước

Như mộng thấy tiên

Như chết sống lại

Hư vọng như vậy

Mê chấp là thật

Ấy kẻ ngu si

Đáng bị chê cười.

Lại nữa, bóng trăng in trên mặt hồ, chỉ hiện rõ khi mặt nước hồ yên lặng; nhưng chỉ một gợn sóng lăn tăn cũng đủ để làm cho bóng trăng tan biến. Phạm phu cũng như vậy, do bị Vô minh che tâm trí, mà tưởng thấy có Ngã, có Ngã Sở, có đủ các thứ kiết sử, phiền não. Trái lại, người trí thấy rõ Ngã chỉ là ảnh hưởng của kiết sử. Khi các kiết sử đã hết, thì chẳng còn có Ngã nữa.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói chư Bồ tát biết rõ các pháp đều là như “bóng trăng dưới nước”.

4. Như hư không:

Hư không chỉ có danh, mà chẳng phải là Thật Pháp.

Các pháp cũng đều là như vậy; đều là Không, đều là Vô Sở hữu. Do xa lìa Trí huệ Vô lậu, chẳng vào được nơi Thật Tướng pháp, phạm phu mới đắm chấp cái Ta, chấp có Ngã, có Ngã sở, có các pháp tướng sai khác, như tướng nhà, tướng vườn, tướng ruộng, tướng nam, tướng nữ v.v...

Ví như phạm phu nhìn lên trời, tưởng có thật một vòm trời xanh biếc, nhưng bay được lên cao chẳng thấy có vòm trời xanh biếc nữa. Cũng như vậy, pháp tánh thường thanh tịnh như hư không, nhưng phạm phu, do bị 5 âm che tâm, do bị tham sân, si cùng các phiền não kiết sử khác mê hoặc, mà biến pháp tánh thành bất tịnh.

Như bài kệ thuyết:

Tháng hạ trời mưa, sấm sét vang

Mây đen bao phủ ngăn che sáng

Phàm phu vô trí cũng như vậy
 Bị các phiền não thường che tâm
 Mặt trời mùa đông, khi xuất hiện
 Thường bị sương mù và mây che
 Người đượ sơ và nhị quả
 Vẫn còn Dục nhiễm mãi che tâm
 Mặt trời mùa xuân khi sắp mọc
 Cũng bị mây mờ thường che phủ
 Người ly dục, vào đệ tam quả
 Vẫn còn tà si mạn lưu dư
 Bầu trời thu không mây che khuất
 Tợ nước biển cả thường trong xanh
 La Hán làm xong việc phải làm
 Tâm Vô lậu thường hằng thanh tịnh.

Hỏi: Vì sao nói “Hư không chẳng phải là Thật Pháp?”

Đáp: Nếu hư không là thật Pháp, thì hư không phải có chỗ trú. Vì sao? Vì chẳng có chỗ trú, thì chẳng có tướng hư không. Nếu nói “Hư không trú trong các hang, các lỗ”, thì như vậy hư không trú trong hư không rồi vậy. Nếu nói hư không trú trong các vật đặc” thì lại càng vô lý hơn nữa, vì vật đặc làm sao có thể chứa đựng được hư không?. Vì lý do hư không chẳng có chỗ trú, cho nên nói “chẳng có hư không”.

Lại nữa, nếu nói sắc là “pháp thường”, thì hư không phải là “Pháp thường”. Vì sao? Vì nếu hư không là “pháp thường”, thì trước khi có sắc đã phải có hư không rồi vậy. Nhưng nếu chưa có sắc thì căn cứ vào đâu để tìm được “chỗ không có sắc”? Nếu chẳng có “chỗ không có sắc”, thì làm gì có tướng của hư không? Cho nên, tướng hư không là vô

tướng, pháp hư không là vô pháp. Hư không chỉ có danh, mà chẳng phải là Thật Pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói chư Bồ tát biết rõ các pháp là như hư không.

5. *Như tiếng vang*

Trong một căn nhà trống rỗng, ở các vùng rừng núi, ở nơi các hang động, nếu có tiếng động, tiếng kêu la, tiếng nói... thì những thứ tiếng ấy dội vào các vách cản, rồi vang dội trở lại. Người vô trí tưởng có người hay có vật gì ở cạnh mình phát ra những tiếng ấy.

Tiếng vang chẳng có thật, chỉ lừa dối tai người nghe mà thôi. Ví như khi người sắp nói, thì gió từ miệng dẫn vào đòn xuống tận rốn, dội trở lên, chạm vào 7 chỗ, mà phát ra tiếng nói.

Như bài kệ thuyết:

*Gió dẫn từ miệng vào
 Đòn xuống đến tận rốn
 Dội lên, chạm 7 chỗ
 Vòm miệng, răng, lưỡi, môi
 Ngực, cuống họng, thanh quản.
 Từ đó phát tiếng nói
 Người ngu chẳng hay biết
 Chấp đấm, khởi sân si
 Còn người có trí tuệ
 Chẳng sân cũng chẳng chấp
 Tiếng phát ra từ miệng
 Tùy thuộc nơi các tướng
 Như lên, xuống, thẳng, cong*

*Trên đường đi của gió
 Chẳng có ai làm ra
 Hư vọng và huyền hóa
 Phàm phu chẳng thể biết
 Láy không làm có vậy.*

6. *Như Thành Càn thất bà*

Khi mặt trời vừa mới mọc, các đám mây trên trời hiện ra đủ thứ hình, nào thành trì, nào cung điện nguy nga. Mặt trời càng lên cao thì các thành trì cung điện ấy càng bị mờ dần đi và sau cùng biến mất hẳn.

Thành trì cung điện ấy chẳng có thật, gọi là thành Càn thất bà, phàm phu suốt ngày khởi tâm sân si rong ruổi khắp nơi, tìm các thú vui vật chất, nhằm thỏa mãn ý điên đảo của mình. Mãi đến khi gặp phải sự đau khổ cùng cực, mới tự mình ngộ được lý Vô Thường, mới rõ biết các tướng hiện quanh mình chẳng phải là thật có. Lúc bấy giờ mới dứt được tâm thèm khát của mình. Trái lại, nếu dùng trí huệ rõ biết cái Ta chẳng phải Thật Pháp, thì mọi ước muốn điên đảo liền dứt hẳn.

Hỏi: *Một thí dụ cũng đủ rồi, vì sao phải dùng đến 10 thí dụ?*

Đáp: Trước đây đã nói “Ma Ha Diễn như nước trong biển lớn, nhiếp tất cả các pháp”. Vậy nên, mặc dù có dùng đủ mọi nhân duyên, đủ mọi thí dụ, vẫn chẳng có lầm lẫn.

Lại nữa, Bồ tát trí huệ thâm sâu, dùng đủ các pháp môn, dùng đủ các nhân duyên thí dụ, nhằm phá tâm chấp của chúng sanh. Bởi vậy Bồ tát phải dẫn nhiều thí dụ để chúng sanh được rõ.

Lại nữa, hàng Thanh Văn thường chấp các duyên tạo pháp là thật có, và dùng các duyên ấy để làm thí dụ. Ví như

lấy bọt nước để dụ cho “Sắc vô thường”, lấy bèo để dụ cho “Thọ”, lấy ngựa chạy giữa đồng hoang để dụ cho “Tuồng”, lấy bẹ chuối để dụ cho “Hành” v.v... Nay dùng “Thành Càn thất bà” làm dụ, nhằm nói lên ý nghĩa là “các duyên tạo pháp cũng chẳng thật có”. Ví như một chấm lửa quay tròn tạo ảo ảnh của một vành lửa, vành lửa chẳng thật có, chỉ là làm mất người xem mà thôi.

7. Như mộng

Cảnh thấy trong mộng chẳng thật có, mà người nằm mộng tưởng như là thật có. Khi tỉnh dậy rồi mới biết rõ cảnh mộng chẳng phải là thật có.

Phàm phu cũng như vậy, do chìm đắm trong đêm dài vô minh u ám, ôm ấp các kiết sử, phiền não, nên trước các vật chẳng thật có mà vẫn chấp đắm cho là có thật... Chỉ khi nào được giác ngộ rồi, mới rõ biết các pháp tướng đều là như mộng.

Lại nữa, mộng bắt nguồn từ vô minh, khiến sự việc “chẳng thật có” mà chấp là “có”; cảnh “chẳng vui mà cho là vui”, điều “chẳng đáng sân” mà lại “khởi sân”, điều “chẳng đáng sợ” mà lại sợ. Chúng sanh trong 3 cõi đều như vậy cả.

Lại nữa, có 5 thứ mộng. Đó là:

- Khi trong thân có nhiều khí nóng, thì thường nằm mộng thấy lửa, thấy các màu vàng, màu đỏ.

- Khi trong thân có nhiều khí lạnh, thì thường nằm mộng thấy nước, thấy màu trắng.

- Khi trong thân có nhiều hơi, thì thường nằm mộng thấy mình bay bổng lên, và cũng thường thấy màu đen.

- Khi tư duy nhiều về những điều thấy nghe thường ngày, thì thường nằm mộng thấy lại các cảnh tượng đó.

- Lại cũng có khi thấy các vị Trời, các vị thần báo mộng cho thấy các việc sắp xảy ra trong tương lai.

Tất cả 5 thứ mộng ấy đều thật chẳng có.

Chúng sanh cũng lại như vậy. Do chấp Thân kiến mà thấy có cái Ta theo 4 ý niệm sai khác. Đó là: Sắc ấm là Ta; Sắc là của Ta, Ta ở trong sắc; Sắc ở trong Ta.

Dẫn đến Thọ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như vậy cả.

Bởi vậy nên có đến $4 \times 5 = 20$ thứ chấp Ngã.

Người đã được Đạo là người đã có Thật Trí huệ, đã vào được nơi Thật Tướng của các pháp, nên rõ biết tất cả các sự việc nêu trên đây đều thật chẳng có.

Hỏi: *Thức Tâm phải hội đầy đủ các nhân duyên rồi mới có thể sanh ra mộng. Như vậy sao lại nói mộng là không thật có?*

Đáp: Chẳng thể nói như vậy được. Ví như khi nằm mộng thấy người có sừng, thấy mình bay bổng lên không trung v.v... Những cảnh mộng ấy đều không thật có. Chỉ do mê lầm mà thấy như vậy mà thôi

Hỏi: *Thế giới bao la, thời gian vô tận. Biết đâu do các nhân duyên huân tập những chủng tử trong nhiều đời nhiều kiếp, mà nay nằm ngủ đột nhiên thấy các chủng tử ấy hoạt phục, hiện ra trong mộng. Nếu trước đó chẳng có duyên 5 trần, thì nay làm sao có thể sanh ra thức được? Làm sao có thể nhận biết được cảnh mộng?*

Đáp: Đây chẳng phải do duyên 5 trần, mà do sức tư duy chuyển thành duyên sanh pháp. Do trước đã có nghe người nói, mà nay sanh tưởng tượng, khiến nằm mộng thấy như vậy đó thôi. Nên biết rằng dùng các giác quan, ta có thể thấy,

nghe, có thể biết được các pháp, nhưng thật sự các pháp vốn là Không, chẳng thật có vậy. Bởi nhân duyên vậy, nên nói: “Các pháp đều như huyễn, như mộng”.

8. *Như ảnh*

Ảnh chỉ có thể thấy, mà chẳng có thể nắm bắt được. Các pháp có thể thấy được, có thể nghe được, có thể biết được nhưng thật sự đều là bất khả đắc, chẳng phải thật có vậy.

Lại nữa, khi ánh sáng bị một vật gì ngăn chặn thì mới có ảnh hiện ra. Cũng như vậy, khi ánh sáng chánh kiến bị các phiền não kiết sử ngăn che thì tướng “Pháp” và tướng “Ngã” mới hiện ra.

Lại nữa, khi vật dời thì ảnh cũng dời theo. Khi vật động thì ảnh cũng động. Ảnh nghiệp thiện ác cũng như vậy. Nếu chẳng đoạn được quả báo trong 3 đời, thì các nghiệp nhân tội phước, khi đến thời chín muồi cũng sẽ hiện ra thành các nghiệp quả tương ứng. Như bài kệ thuyết:

*Trên không cũng lên dưới;
Dưới biển cũng xuống tìm.
Đâu đâu cũng bám sát,
Nghiệp báu chẳng rời nhau.*

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Các pháp đều như ảnh, chẳng thật có”.

9. *Như bóng trong gương*:

Người cầm gương soi mặt thấy bóng mình hiện ra trong gương. Bóng trong gương chẳng do gương làm ra, chẳng phải do mặt làm ra, chẳng phải tự nhiên mà có, chẳng phải không có nhân duyên mà có.

Vì sao như vậy?

Vì nếu không có người cầm gương soi mặt, thì chẳng có bóng hiện ra trong gương; nếu không có gương, thì chẳng sao có bóng được. Do gương đối mặt, mặt đối gương, mà người soi gương mới thấy được bóng của mình hiện ra trong gương được. Như vậy bóng chẳng phải tự nhiên mà có được. Lại nữa, nếu không có nhân duyên mà có bóng, thì bóng phải là “thường có”. Mà đã là thường có, thì khi không có gương, không có người, thì bóng cũng vẫn có vậy. Hội đủ các duyên nêu trên đây, thì bóng mới có thể hiện ra trong gương được.

Các pháp cũng là như vậy. Chẳng phải tự làm ra, chẳng phải do ai làm ra, chẳng phải tự nhiên mà có, chẳng phải không có nhân duyên mà có được.

Vì sao như vậy?

Vì Ngã là bất khả đắc, cho nên các pháp chẳng có thể tự làm ra được, mà phải do duyên hòa hợp mới được tạo thành.

Vì “tự” đã không thì “tha” cũng không. Nếu là “tha tác” tức là do ai khác làm ra, thì chẳng có tội phước nữa.

Lại nữa, “tha tác” có thể là thiện, có thể là bất thiện. Nếu đáng tạo tác ra các pháp là thiện, thì chỉ ban phát toàn sự an vui; nếu đáng tạo tác ra các pháp là bất thiện, thì chỉ gây ra toàn sự đau buồn khổ não. Cho nên biết các pháp chẳng phải do ai làm ra cả.

Lại nữa, nếu chẳng có duyên khởi, thì chẳng cầu thọ lạc, chẳng cần diệt khổ làm gì nữa. Cho nên biết các pháp đều do duyên khởi tác thành; chỉ vì ngu muội mà không biết vậy thôi.

Hãy nhìn người cưa cây để tìm lửa, người đào đất để tìm nước, người phẩy quạt để tìm gió. Tất cả những sự việc như vậy đều ở trong phạm trù của “duyên khởi”. Cho nên biết

“khô lạc đều do duyên hòa hợp sanh, do nghiệp cảm nhân duyên nối tiếp từ đời này sang đời khác, mà có vậy”.

Khô lạc tuy vô lượng, nhưng chẳng có người làm ra, cũng chẳng có người thọ lãnh; chẳng phải do 5 uẩn làm ra, cũng chẳng phải 5 uẩn thọ lãnh. Kẻ vô trí, khi gặp cảnh vui, thì sinh ái trước; khi gặp cảnh khổ thì sinh buồn nản, khổ đau. Người ở đời cứ mãi miết hụp lặn trong đục lạt, hết thú vui này, lại chạy đi tìm thú vui khác, chẳng khác gì trẻ thơ mãi mê tìm bóng trong gương.

Lại nữa, bóng trong gương chẳng có sanh, chẳng có diệt, chỉ có thể lừa dối kẻ phàm phu. Hết thấy các pháp cũng như vậy, cũng chẳng có sanh, chẳng có diệt; nhưng phàm phu, do mê lầm mà sanh tâm chấp đắm; từ đó khởi ra các nỗi khổ vui.

Hỏi: *Bóng trong gương theo nhân duyên sanh. Do có thấy bóng mới sanh ra có vui, có buồn. Như vậy vì sao lại nói “bóng chẳng thật có”, nói “bóng chẳng có sanh, chẳng có diệt”?*

Đáp: Các pháp theo duyên sanh, nên không tự tại, không thật có. Vì sao như vậy?

Vì ở trong duyên này đã có sẵn duyên trước; trùng trùng duyên khởi, chẳng có một nhân nào nhất định sanh ra một quả nhất định cả. Ví như trong sữa có sẵn chất kem nên sữa chẳng phải là nhân của chất kem. Nhưng nếu trong sữa không có sẵn chất kem, thì sữa cũng không thể dùng để làm ra kem được. Dù cho sữa là nhân của kem đi nữa, thì nhân ấy cũng không tự tại. Vì sữa cũng lại do rất nhiều duyên sanh, như có bò mới có sữa, bò phải ăn cỏ tốt, phải uống nước trong v.v... mới có được sữa tốt để làm kem. Như vậy có vô lượng nhân duyên sanh pháp.

Bởi vậy, nên nói: “Trong nhân có quả”, hay nói: “Trong nhân không có quả” cũng đều không đúng vậy. Vì sao? Vì chẳng phải có, cũng chẳng phải không vậy. Các pháp theo nhân duyên sanh, đều chẳng có tự tánh, chỉ ví như bóng trong gương.

Như bài kệ thuyết:

*Pháp nào do duyên sanh,
Pháp ấy chẳng thật có.
Pháp nào chẳng phải KHÔNG,
Chẳng theo duyên CÓ được.
Ví như bóng trong gương,
Chẳng do gương hay mặt,
Chẳng do người cầm gương
Chẳng phải tự nhiên sanh,
Chẳng phải không nhân duyên,
Chẳng CÓ cũng chẳng KHÔNG.
Xả bỏ các chấp ấy,
Mới vào nơi Trung đạo.*

10. *Như Hóa:*

Có 14 Biến hóa Tâm. Đó là:

- Ở Sơ Thiên có 2 (Dục Giới tâm và Sơ Thiên tâm).
- Ở Nhị thiên có 3 (Dục Giới tâm, Sơ Thiên tâm và Nhị Thiên tâm).
- Ở Tam Thiên có 4 (Dục Giới tâm, Sơ Thiên tâm, Nhị Thiên tâm và Tam Thiên tâm).
- Ở Tứ Thiên có 5 (Dục Giới tâm, Sơ Thiên tâm, Nhị Thiên tâm, Tam Thiên tâm và Tứ Thiên tâm).

Số 14 Biến hóa Tâm này được chia thành 8 loại. Đó là:

- Hóa thành nhỏ như vi trần.
- Hóa thành lớn, đầy khắp hư không.
- Hóa thành nhẹ như lông hồng.
- Hóa lớn thành nhỏ, nhỏ thành lớn, dài thành ngắn, ngắn thành dài.
- Hóa xa thành gần, gần thành xa.
- Hóa thành có sức lực hùng mạnh.
- Làm cho mặt đất rung chuyển.

Hóa một thân thành nhiều thân, hiện thân thông như đi xuyên qua vách đá, đi trên mặt nước, đi giữa hư không v.v...

Lại nữa, nên biết có 4 hạng chúng sanh sau đây có thể biến hóa ra các vật như biến hóa ra các loại cây cỏ thuốc, các loại đá quý v.v...

Đó là:

- Người ở cõi Dục có luyện khoa Huyền thuật.
- Người ở cõi Dục, do sức tu Định mà có thần thông.
- Thiên long, Quỷ thần, do sanh báo mà có thần thông.
- Chư Thiên ở cõi Sắc, do sanh báo và do sức tu Định mà có thần thông.

Nên biết hết thảy các pháp cũng chỉ là hóa vật, chẳng có sanh, chẳng có diệt. Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Các pháp như là hóa”. Lại nữa, vật hóa sanh trong định là do tâm sanh, chẳng thật có.

Thân người cũng vậy. Do dục nhiễm mà sanh tâm tương

tục, dẫn đến có thân ở đời nay. Nhưng thân vốn là Không, chẳng thật có, là như hóa vật.

Khi hóa Tâm diệt, thì các pháp duyên khởi cũng diệt, các quả cũng diệt, chẳng có tự tại. Như vậy các hóa vật, hóa sự, tuy chẳng thật có, mà thường khiến chúng sanh khởi các phiền não.

Lại nữa, tướng của Biến Hóa thanh tịnh như hư Không, chẳng có nhiễm trước, chẳng có tội phước. Hết thảy các pháp cũng đều như vậy cả, vì pháp tánh là như như, là bất động. Ví như ở cõi Diêm Phù Đề có 4 sông lớn; mỗi sông lớn dung chứa cả trăm, ngàn, muôn, ức... nguồn nước từ khắp nơi chảy về, mang theo đủ thứ đồ bất tịnh; thế nhưng khi chảy về biển cả, tất cả các nguồn nước ấy đều trở thành thanh tịnh.

Hỏi: *Biến hóa là do tâm người và do pháp. Như vậy là nhân. Sao lại nói là không?*

Đáp: Biến hóa là hư dối. Có duyên khởi “biến hóa” nhưng chẳng có quả. Ví như có tâm sanh, có miệng nói, nhưng chẳng phải vì vậy mà những gì nói ra đều là thật cả.

Như Phật nói: “Từ Hữu Sanh, quán Vô Sanh mà được Giải thoát. Từ Hữu Vi, quán Vô Vi mà được Giải thoát”. Như vậy tuy pháp là Vô Sanh, mà người quán Vô Sanh có thể dùng pháp Hữu Sanh làm duyên khởi để quán Vô Sanh vậy. Quán Vô Vi cũng là như vậy. Người quán Vô Vi có thể dùng pháp Hữu Vi làm duyên khởi để quán Vô Vi. Bởi vậy cho nên “Hóa” tuy là Không, mà có thể làm duyên khởi để cho tâm sanh khởi. Cũng như 9 dụ trước đây (như huyễn, như diệm, như trắng dưới nước...) tuy là Không mà có thể làm duyên khởi để cho tâm sanh khởi vậy.

Hỏi: 10 dụ nêu trên đây cùng với Không chẳng có gì khác. Vì sao chỉ lấy 10 sự việc này làm dụ mà thôi?

Đáp: Các pháp tuy đều là Không mà có sai khác. Có cái Không dễ giải thích, có cái Không khó giải thích. Nay lấy cái Không dễ hiểu để làm dụ giải thích cái Không khó hiểu. Lại nữa, ở nơi các pháp, có chỗ tâm chấp, có chỗ tâm không chấp. Nay lấy chỗ tâm không chấp để làm dụ phá chỗ tâm chấp.

Hỏi: Vì sao nói 10 dụ nêu trên đây đều là chỗ tâm không chấp?

Đáp: Vì 10 sự việc này đều là những pháp chẳng có kiên cố, lâu bền, liền sanh liền diệt, cho nên đều là chỗ tâm không chấp. Tuy nhiên, có người biết các pháp này lừa dối tai, mắt, nhưng cũng có người nghe hết 10 dụ này rồi mà vẫn chẳng rõ được pháp Không. Đối với những hạng người sau cần dùng những pháp môn khác để dạy cho họ.

Hỏi: Nếu các pháp đều là Không, chẳng có sanh, chẳng có diệt thì 10 dụ này dùng làm duyên khởi cho các luận nghị cũng đều là Không cả. Lại nữa, nếu các pháp đều là Không, thì chẳng chẳng thể thuyết các dụ được; ngược lại, nếu thuyết các dụ, thì chẳng phải là Không. Như vậy thì dùng 10 dụ đâu có ích lợi gì?

Đáp: Thuyết Không nhằm phá pháp Hữu.

Nếu dùng 10 dụ để thuyết pháp Hữu, thì mới nên vấn nạn, còn nếu dùng 10 dụ để thuyết pháp Không, thì chẳng nên thắc mắc làm gì.

Ví như vị Tỷ-kheo, do chấp sự, mà đưa tay lên xuống, nói với đại chúng rằng: “Xin đại chúng hãy giữ im lặng”.

Đây là lấy “tiếng nói” để ngăn “tiếng nói”, nhưng chẳng phải là “tiếng nói” thật có vậy.

Bởi vậy nên, tuy thuyết các pháp là không, chẳng có sanh, chẳng có diệt, nhưng vì chư Phật, chư Bồ tát thương xót chúng sanh độn căn, độn trí, mà phải nói các pháp là “phi hữu”, là chẳng phải thật có, là “như hóa” vậy .

PHẬT THẾ GIỚI NGUYỆN (Mong Được Cảnh Giới Phật)

-o0o-

KINH:

Đã được vô ngại, vô úy.

LUẬN:

Ở nơi 5 Âm, 12 Nhập, 18 Giới mà chẳng có Tập, chẳng có Diệt, mới gọi là được Vô Ngại, Vô Úy.

Hỏi: Trước đây đã nói “Bồ tát ở giữa vô số, vô lượng chúng sanh, đã được Vô Sở Úy. Nay còn nhắc lại làm gì nữa?

Đáp: Trước đây nói về Nhân, nay nói về Quả.

Ở giữa Đại Chúng, Bồ tát thuyết pháp vô tận, luận nghị vô tận, giải các nghi vấn của chúng sanh vô tận; như vậy nên Bồ tát được Vô Ngại, Vô Úy.

Khi đã được lực Vô Ngại rồi, thì ở nơi hết thảy các sự việc đã từng hay biết, chưa từng hay biết cũng đều được vô ngại cả.

Ví như khi đã hiểu rõ ráo một loại kinh thơ, thì đối với trăm ngàn loại kinh thơ khác cũng đều được vô ngại. Do vậy mà Bồ tát dù ở trong một Chúng, hoặc ở trong trăm ngàn Chúng cũng đều được vô ngại cả. Trí Vô Ngại là như vậy.

Tuy nhiên, trí Vô Ngại của Bồ tát chưa phải là Phật trí.

Ví như, trong kinh có chép: “Khi Phật phóng chiếc bát, mà Bồ tát Di Lặc cùng chư vị Bồ tát khác đều chẳng nắm bắt được”.

Vì sao như vậy? Đó là vì trí Vô Ngại của chư vị Bồ tát chưa được rõ ráo, chưa bằng được trí Vô Ngại của Phật vậy.

-oOo-

KINH:

Rõ biết tâm hạnh của hết thảy chúng sanh, để từ đó dùng vi diệu trí huệ mà cứu độ họ.

LUẬN:

Hỏi: *Làm sao có thể biết được tâm hạnh của hết thảy chúng sanh?*

Đáp: Trí huệ của Bồ tát như ánh sáng mặt trời, soi chiếu Tâm hạnh của hết thảy chúng sanh, biết rõ chúng sanh muốn hướng về đâu, rồi từ đó dùng các phương tiện thiện xảo để giáo hóa họ. Vì sao như vậy?

Vì chúng sanh có 2 hạng. Đó là:

- Hạng thường chỉ cầu vui.
- Hạng thường mong cầu Trí huệ.

Đôi với hạng chúng sanh chỉ thường cầu vui, Bồ tát dạy họ rằng:

Các người nên tự trách mình, từ vô số kiếp đến nay, đã chứa nhóm vô lượng tạp nghiệp. Nếu các người cứ mãi miết chạy theo các thú vui ở đời, mà chẳng biết rằng mình như người đang say, thì các người chẳng sao có thể xa lìa được các khổ. Khi còn trong thai mẹ đã khổ, sanh ra ở đời lại phải chịu khổ già, bệnh, chết cùng vô lượng các khổ khác nữa. Dù được sanh lên cõi Trời, cũng vẫn còn bị đọa lạc trong 3 cõi, vẫn còn chưa được an lạc.

Bồ tát, vì biết rõ Tâm Hạnh của chúng sanh, nên dùng các phương tiện Trí Huệ dạy cho họ đoạn các khổ, dẫn cho họ ra khỏi nhà lửa của 3 cõi.

Hỏi: *Thế nào là dùng Vi Diệu Huệ để độ thoát chúng sanh?*

Đáp: Bồ thí Ba-la-mật, Trì giới Ba-la-mật, Thiền định Ba-la-mật gọi là Vi Diệu Huệ.

Lại nữa, nếu chỉ dùng Thiền Định Trí là Thô Huệ. Còn nếu dùng Vô Úy Thiền Định Trí là Vi Diệu Huệ.

Lại nữa, nếu thủ tướng mà thuyết pháp là Thô Huệ. Còn nếu ở nơi các tướng mà chẳng có thủ, chẳng có xả là Vi Diệu Huệ.

Lại nữa, nếu thuyết rằng các tướng là vô thường, thì chỉ là Thô Huệ. Còn nếu thuyết rằng các tướng chẳng thể hoại như kim cương, chẳng thể nhiễm trước như hư không là Vi Diệu Huệ.

Như vậy có vô lượng phương tiện Vi Diệu Huệ. Vì Bồ tát đã biết rõ Tâm Hạnh của hết thảy chúng sanh, nên mới có thể dùng Vi Diệu Huệ để độ thoát chúng sanh ra khỏi nhà lửa của 3 cõi.

KINH:

Các ngài đã được vô quái ngại.

LUẬN:

Hỏi: *Thế nào là “Vô Quái Ngại”?*

Đáp: Ở nơi kẻ oán cũng như người thân, Bồ tát luôn luôn giữ tâm bình đẳng. Như vậy gọi là được tâm Vô Quái Ngại.

Dù được chúng sanh cung kính, cúng dường Bồ tát vẫn chẳng hãnh diện, chẳng vui mừng. Dù bị chúng sanh đến mắng nhiếc, đánh đập hay ám hại. Bồ tát cũng vẫn chẳng hề oán hận.

Tâm thanh tịnh như vậy mới gọi là “Tâm Vô Quái Ngại”.

Lại nữa, ở nơi hết thảy các pháp, Bồ tát cũng vẫn giữ tâm bình đẳng, vô quái ngại.

Hỏi: *Các Bồ tát chưa được Phật Đạo, thì làm sao có thể được tâm Vô Quái Ngại?*

Đáp: Các Bồ tát đều đã được Vô Lượng Trí thanh tịnh, nên ở nơi hết thảy pháp được tâm Vô Quái Ngại.

Hỏi: *Các Bồ tát chưa được Phật Đạo, thì làm sao có thể được Trí Thanh Tịnh?*

Đáp: Các Bồ tát đều đã được thân tự tại, chẳng phải do kết nghiệp mà Sanh thân. Chỉ vì thương xót chúng sanh, vì trang nghiêm Phật độ, vì giáo hóa chúng sanh, mà Bồ tát thị hiện sanh thân. Bồ tát đã được Pháp thân tự tại, đã qua khỏi “Sanh, già, bệnh, chết”.

Hỏi: *Các Bồ tát đã được Pháp thân rồi. Như vậy, so với Phật đâu còn có gì sai khác? Vì sao Bồ tát còn đến bên Phật, lễ Phật, nghe Phật thuyết pháp?*

Đáp: Các Bồ tát, tuy đã được Pháp thân, nhưng vẫn chưa được bằng Phật. Bồ Tát chỉ ví như trăng đêm 14, Phật ví như trăng đêm rằm tỏa ánh sáng trong thanh.

Lại nữa, vô lượng trí thanh tịnh nói trên đây chẳng phải có nghĩa hoàn toàn tuyệt đối. Vì sao? Vì thật sự trí của Bồ tát vẫn còn có thể lượng được, nhưng do chúng sanh chẳng sao lượng được, nên gọi là “vô lượng” đó thôi vậy. Ví như nước trong biển cả, nước của sông Hằng thật sự có thể lượng được, nhưng do chúng sanh chẳng sao lượng được, nên đành nói là vô lượng vậy.

Hàng chư Thiên, hàng Thanh Văn, Bích Chi Phật cũng chẳng có thể lượng được trí thanh tịnh của Bồ tát, nên gọi là “vô lượng trí thanh tịnh”. Chư vị Bồ tát do đã đoạn sạch kiết sử, đã vào được Vô Sanh Pháp Nhãn, mà được “vô lượng trí thanh tịnh” vậy.

Hỏi: *Bồ tát đã đoạn sạch kiết sử rồi, đã được trí thanh tịnh rồi, thì so với Phật đâu có khác gì?*

Đáp: Thanh tịnh có hai nghĩa. Đó là:

- Khi thành Phật, đoạn sạch các kiết sử là chứng được tánh thanh tịnh.

- Bồ tát, khi xả nhục thân, được pháp thân, do đoạn kiết sử mà được thanh tịnh.

Ví như một ngọn đèn cũng phá được bóng tối, nhưng nếu có thêm ngọn đèn lớn hơn, thì càng được sáng tỏ hơn. Cũng như vậy, tuy đã được trí thanh tịnh, nhưng vẫn chưa được thanh tịnh bằng Phật. Do được trí thanh tịnh, nên Bồ tát được Vô Quái Ngại ở nơi hết thảy pháp.

KINH:

Đã thành tựu được đại nhân.

LUẬN:

Hỏi: Trước đây đã có nói về *Đẳng Nhân* và *Pháp Nhân* rồi. Sao nay lại nói “thành tựu đại nhân” nữa?

Đáp: Khi cả hai Nhân nói trên đã được tăng trưởng, thì gọi là “thành tựu Đại Nhân”.

Lại nữa, khi đã được Vô Sanh Pháp Nhân rồi là đã được thân cuối cùng, thấy được chư Phật khắp 10 phương hiện ra trước mắt như vậy là đã thành tựu Đại Nhân.

Lại nữa có hai thứ Nhân. Đó là Sanh nhân và Pháp nhân.

- Trải qua hàng hà sa kiếp, nếu có chúng sanh đến mắng nhiếc, đánh đập, sát hại mà chẳng sanh tâm sân nhuế; được cung kính cúng dường mà chẳng có vui mừng... thì gọi là Sanh nhân.

- Quán các pháp chẳng có khởi đầu, chẳng có chặng cuối, chẳng có chặng giữa, là chẳng rơi về Nhị Biên, nghĩa là chẳng rơi về Thường Kiến cũng chẳng rơi về Đoạn Kiến, được an ổn, không quái ngại. Như vậy là được Pháp nhân.

Hỏi: Thế nào là *Thậm Thâm Pháp*?

Đáp: Như nói trong 12 Nhân Duyên, Nhân và Quả tương tục xoay vần, trong Nhân chẳng có quả cũng chẳng phải chẳng có quả... gọi là *Thậm Thâm Pháp*.

Lại nữa, được 3 Giải Thoát Môn là được Niết bàn thường lạc gọi là *Thậm Thâm Pháp*.

Lại nữa, quán các pháp chẳng phải Không, chẳng phải chẳng Không, chẳng có tướng, chẳng phải chẳng có tướng,

chẳng có tác giả làm ra, chẳng phải chẳng có tác giả làm ra. Bồ tát Quán như vậy mà chẳng sanh tâm chấp đắm, nên gọi là thâm thâm. Như bài kệ thuyết:

*Pháp do nhân duyên sanh,
Nhưng tự tướng vốn Không.
Chỉ giả danh là Có.
Gọi theo nghĩa Trung đạo.
Nếu pháp là thật Có.
Chẳng thể nào là Không,
Nếu trước Có, nay Không,
Thì đó là Đoạn Diệt.
Pháp chẳng thường, chẳng Đoạn,
Chẳng Có, cũng chẳng Không,
Tâm thức đầu tận diệt,
Nói năng đều bặt dứt.*

Bồ tát được trí tâm như vậy, nên được Vô Ngại, gọi là thành tựu Đại Nhẫn.

-o0o-

KINH:

Như thật độ chúng sanh.

LUẬN:

Các pháp của Ngoại đạo, tuy cũng có độ được chúng sanh, nhưng chẳng phải như thật độ, vì hãy còn các tà kiến và kiết sử.

Các pháp của hàng Nhị thừa, tuy cũng có độ chúng sanh, nhưng cũng chẳng phải Như Thật Độ, vì chẳng có Nhất Thiết Trí, chẳng có đầy đủ các sức phương tiện.

Chỉ có Bồ tát mới Như Thật Độ chúng sanh.

Ví như, giữa hai phương tiện để vượt qua sông Hằng, một bên là bè kết bằng thân cây, một bên là thuyền đóng bằng gỗ tốt, chắc chắn, thì thuyền là phương tiện tốt nhất để độ người sang sông. Bồ tát khéo độ chúng sanh cũng là như vậy đó.

Lại nữa, có bệnh nhân phải dùng đến các thuốc đắng mới mong lành bệnh, có bệnh nhân chỉ lấy mắt nhìn vị thuốc Tô Đà Phiến là tức thì được lành bệnh. Thanh Văn và Bồ tát giáo hóa chúng sanh cũng là như vậy. Thanh Văn dạy người phải tu hạnh Đầu đà, phải tọa Thiền, phải quán Khổ... mới được đạo... Còn Bồ tát chỉ dạy người quán các pháp Tướng chẳng có “buộc”, chẳng có “mở” là được tâm thanh tịnh, là được Đạo.

Như trong kinh *Văn Thù Sư Lợi Bản Tuyên* có ghi mẫu chuyện sau đây:

Ngài Văn Thù Sư Lợi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Trong vô số kiếp về trước, Phật Sư Tử Âm Vương dùng 3 Thừa Giáo để độ chúng sanh. Quốc độ của Phật ấy gọi là Thiện Quang Minh. Ở nơi đây có những cây thọ mạng lâu dài, cây đều toàn bằng 7 thứ báu, phát ra vô lượng âm thanh thanh tịnh, như thuyết về các pháp Không, Vô tướng, Vô tác, Bất sanh, Bất diệt... Chúng sanh vừa nghe là liền được giải thoát.

Lúc bấy giờ Phật Sư Tử Âm Vương, ở trong chúng hội, nói pháp. Hội thứ nhất có 99 ức người được đạo A-la-hán; có vô số Bồ tát được Vô Sanh Pháp Nhãn, vào được trong các pháp môn, thấy được vô lượng các đức Phật, độ được vô

lượng chúng sanh, được vô lượng các Đà la ni và Tam Muội; lại có các vị Bồ tát sơ phát tâm, nhiều chẳng sao kể xiết được. Phật giáo hóa xong liền vào Vô Dư Niết Bàn. Lúc bấy giờ có 2 vị Bồ tát Tỷ-kheo là Hỷ Căn và Thắng Ý.

Pháp sư Hỷ Căn, dung mạo chánh trực, chẳng bỏ pháp Thế Gian, chẳng có phân biệt thiện ác. Đệ tử của Hỷ Căn đều thông minh, ưa nghe thâm nghĩa của các pháp. Pháp sư Hỷ Căn chẳng tán thán Thiệu Dục, Tri Túc, chẳng tán thán hạnh Đầu đà, chỉ nói về Thật Tướng thanh tịnh của các pháp. Ngài nói với các đệ tử rằng: “Tướng của dâm, nộ, si, cũng là Thật Tướng pháp”; ngài lại dùng đủ các phương tiện giáo hóa các đệ tử, dẫn họ vào Nhất Thiết Trí. Các đệ tử của ngài, ở trong nhân gian mà tâm chẳng sanh, chẳng hối, tâm thường bất động như núi Tu Di, nên đều được Vô Sanh Pháp Nhãn.

Trong khi đó thì Pháp sư Thắng Ý trì giới thanh tịnh, tu hạnh Đầu đà, được 4 Thiền, 4 Vô sắc định. Các đệ tử của Pháp sư Thắng Ý phân nhiều độn căn, thường phân biệt tịnh với uế, nên tâm thường lay động. Pháp sư Thắng Ý, khi vào các tụ lạc thường thuyết về các hạnh Tri túc, Thiệu dục, khuyến tu hạnh Đầu đà, tu các Thiền định, lại chê trách Pháp sư Hỷ Căn dẫn người theo tà kiến, nên mới nói các tướng của dâm, nộ, si đều Vô Quái Ngại.

Có vị đệ tử của Pháp sư Hỷ Căn, lợi căn, lợi trí đã được Vô Sanh Pháp Nhãn, đến thưa Pháp sư Thắng Ý rằng: “Thưa Đại đức! Tướng của pháp Dâm Dục là gì?”

Pháp sư Thắng Ý đáp: Đó là tướng của phiền não.

Đệ tử ngài Hỷ Căn lại hỏi: Dâm dục, phiền não ở bên trong hay ở bên ngoài?

Ngài Thắng Ý đáp: Chẳng ở trong, cũng chẳng ở ngoài.

Đệ tử ngài Hỷ Căn lại nói: Nếu dâm dục, phiền não chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở phương Đông, Tây, Nam, Bắc thì dù có cầu khắp cả 4 châu thiên hạ, cũng chẳng sao tìm được Thật Tướng. Như vậy là pháp ấy chẳng có sanh, chẳng có diệt, thì làm sao có thể nào loạn được ta?

Pháp sư Thắng Ý nghe xong, tâm chẳng được vui, nhưng ngài chẳng có thể trả lời được, ngài từ tòa đứng dậy, nói: Pháp sư Hỷ Căn đã lầm lạc, và đã dẫn đệ tử vào tà đạo.

Pháp sư Thắng Ý, vì chưa được âm thanh Đà la ni, nên nghe Phật dạy thì liền sanh tâm hoan hỷ, nghe Ngoại đạo nói thì liền khởi sân nhuế, nghe nói đến 3 đường ác thì liền chẳng được vui, nghe nói đến 3 đường thiện thì liền thấy an ổn, nghe nói đến sanh tử thì liền ưu phiền, nghe nói đến Niết Bàn thì liền cảm thấy an lạc.

Sau cuộc đối thoại, Pháp sư Thắng Ý trở về tịnh xá nói với đệ tử của mình rằng: “Pháp sư Hỷ Căn lầm lạc, dẫn dắt người vào tà đạo. Vì sao? Vì Pháp sư Hỷ Căn đã khẳng định rằng tướng của dâm, nộ, si cùng tướng của hết thảy các pháp đều là vô ngại cả”.

Pháp sư Hỷ Căn nghe nói như vậy, tự nghĩ rằng: “Bồ tát Thắng Ý bị các ác nghiệp che lấp tâm trí, ắt phải bị đọa vào ác đạo. Ta phải nên vì ngài, nói lên pháp thậm thâm. Tuy đời này chẳng có được gì, nhưng đời sau sẽ làm nhân duyên dẫn vào Phật Đạo”. Nghĩ như vậy rồi, Pháp sư Hỷ Căn nói kệ rằng:

*Dâm dục tức là Đạo,
Si nhuế cũng như vậy,
Vô lượng các Phật Đạo.
Chẳng khác ba pháp ấy.
Nếu có người phân biệt.*

*Dâm nộ si khác Đạo,
 Người ấy xa các Phật,
 Ví như Trời và Đất.
 Đạo cùng Dâm, Nộ, Si.
 Là một pháp bình đẳng,
 Nếu nghe mà sợ hãi.
 Cách Phật Đạo rất xa.
 Pháp Dâm chẳng sanh diệt,
 Chẳng thể nào loạn tâm.
 Nếu người chấp lấy Ta,
 Dâm dẫn vào ác đạo.
 Chấp CÓ khác với KHÔNG
 Bị CÓ KHÔNG trói buộc
 Nếu biết CÓ tức KHÔNG
 Siêu thăng thành Phật Đạo.*

Ngài Hỷ Căn vừa nói xong bài kệ, có 3 vạn thiên tử liền được Vô Sanh Pháp Nhãn, 1 vạn 8 ngàn Thanh Văn chẳng còn chấp hết thầy các pháp, đều được giải thoát.

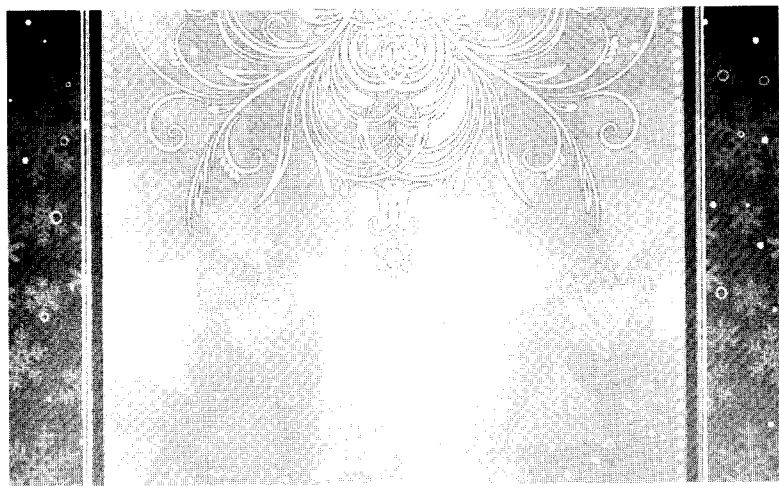
Trong lúc đó, Bồ tát Thắng Ý bị sa vào địa ngục, thọ khổ. Khi trở lại làm người, trong 74 vạn đời, thường bị phi báng, và thường chẳng được nghe danh Phật. Rồi tội mỏng lần lần, lại trở lại nghe được Phật pháp, xuất gia hành đạo, nhưng lại bị xả giới, trong vô lượng đời làm Sa môn mà căn vẫn ám độn, Còn Bồ tát Tỳ-kheo Hỷ Căn nay thành Phật ở phương Đông, hiệu là Bửu Nghiêm, ngài Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: “Thắng Ý Tỳ-kheo là tiền thân của con vậy. Nếu có người cầu 3 thừa đạo, thì chẳng nên phá các tướng của các pháp, mà ôm lòng sân nhuế”.

Phật hỏi ngài Văn Thù Sư Lợi: “Ông nghe bài kệ ấy thấy có được lợi ích gì?”

Ngài Văn Thù đáp: “Con nghe xong bài kệ liền vui các khổ, được trí huệ lanh lợi, giải và nói được thâm nghĩa của Phật pháp. Nhờ vậy mà nay ở trong chúng Bồ tát con trở thành vị Thượng thủ”

Như vậy gọi là khéo thuyết các pháp tướng, cũng gọi là Như Thật Khéo Độ.

(Hết quyển 6)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 7



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



PHẬT THẾ GIỚI NGUYỆN (tiếp theo)

KINH:

Nguyện lãnh thọ vô lượng thế giới Phật.

LUẬN:

Các Bồ tát thấy được vô lượng thế giới trang nghiêm thanh tịnh của chư Phật, có thế giới chẳng có các khổ. Bồ tát thấy như vậy rồi, nguyện sanh về các thế giới ấy, ở nơi đây thường có vô lượng quang minh, trang nghiêm, thanh tịnh.

Lại thấy có thế giới, mà nơi đó hết thảy chúng sanh đều tu hành 10 Thiện Đạo, có trí huệ sáng suốt. Lại có thế giới chỉ thuần có các vị Bồ tát, sắc thân như Phật; nơi đây chẳng có, hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật; hết thảy các Bồ tát nơi đây đều hành thâm diệu pháp, giáo hóa hết thảy chúng sanh. Bồ tát thấy như vậy rồi, phát nguyện:

“Khi tôi được thành Phật rồi, thì các chúng sanh ở quốc độ của tôi cũng sẽ như vậy”.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Bồ tát nguyện thọ vô lượng thế giới của chư Phật”.

Hỏi: *Bồ tát đã có hạnh nghiệp thanh tịnh, tự được nghiệp báo thanh tịnh rồi. Như vậy cần gì phải phát nguyện mới có?*

Đáp: Nếu làm phước mà chẳng có phát nguyện thì chẳng có mục tiêu. Lập nguyện là để dẫn đường; có như vậy mới thành tựu được mục tiêu. Ví như người thợ vàng, trước khi nấu vàng, phải lập ý nên làm loại nữ trang gì, để theo đó mà thực hiện vậy.

Phật dạy: “Có người ít tu giới, ít tu phước, chẳng thường làm việc thiện, nhưng thấy người giàu có nguyện sẽ được như vậy. Do thường nghĩ, thường niệm phước báo như vậy, mà ở kiếp sau, người ấy sẽ sanh làm người giàu có. Lại có người nghe nói đến các cõi trời Tứ Thiên Vương thiên, Tam Thập Tam thiên, Đâu Suất Đà thiên, thường nhớ nghĩ đến các cảnh vui ấy, mà ở một kiếp sau, sẽ sanh về các cõi ấy. Đây là do nguyện lực mà được vậy”.

Bồ tát cũng vậy, do phát đại nguyện tịnh các thế giới Phật, nên khi được thành đạo, Bồ tát cũng sẽ do nơi nguyện lực mà thọ được thắng quả.

Lại nữa, việc trang nghiêm các thế giới Phật là việc lớn, nên cần phải có nguyện lực lớn. Ví như trâu mạnh có đủ sức kéo luôn cả cỗ xe, nhưng cần phải biết chế ngự nó mới mong đưa xe đến nơi đến chốn được. Cũng như vậy, nguyện lực mạnh có thể kéo luôn cả nghiệp báo, dẫn sanh vào nơi chốn đã nguyện vậy. Cho nên trong kinh ví phước đức như trâu kéo, nguyện lực như người đánh xe vậy.

Hỏi: *Nếu không phải nguyện thì chẳng được phước hay sao?*

Đáp: Cũng có được phước báo, nhưng chẳng bằng được trường hợp có phát nguyện. Nguyện làm trợ duyên cho phước. Do thường niệm chỗ tu hành, nên phước đức càng tăng trưởng mãi.

Hỏi: *Nếu như có nguyện mà được hưởng phước báo, thì*

người làm các điều ác, nhưng chẳng nguyện về ngục, thì cũng chẳng bị đọa địa ngục hay sao?

Đáp: Tội phước khác nhau. Người đã có tu ít phước, nhờ phát nguyện mà sẽ được phước báo lớn. Chúng sanh chẳng ai nguyện về cõi địa ngục cả, nhưng nếu phạm trọng tội, thì tội của họ sẽ dẫn họ vào địa ngục vậy.

Bồ tát phát nguyện tịnh các thế giới Phật, nhưng còn phải tu vô lượng kiếp nữa mới được vào Niết bàn.

Hỏi: *Trong phẩm Địa Ngục có nói “Do tội phi báng Bát nhã mà bị đọa địa ngục, khi thế giới này tận kiếp lại chuyển sang thế giới khác để tiếp tục thọ khổ. Vì sao kẻ phạm trọng tội chỉ đọa địa ngục A tỳ trong một kiếp mà thôi?”*

Đáp: Vì căn trí của chúng sanh có nhiều sai khác, nên Phật phương tiện lập ra hai Thừa đạo để giáo hóa họ.

Trong Thanh Văn đạo, Phật dạy: “Người phạm tội ngũ nghịch^(*) phải thọ khổ địa ngục trong một kiếp”. Trong Bồ tát đạo, Phật lại nói: “Người phá Phật pháp phải thọ tội trong vô lượng kiếp, khi thế giới này tận lại chuyển sang thế giới phương khác để tiếp tục thọ khổ”.

Trong Thanh Văn đạo nói: “Phước đức lớn nhất cũng chỉ hưởng thọ quả báo tối đa là 8 vạn kiếp”. Trong Bồ tát đạo nói “Người tạo phước lớn được hưởng thọ quả báo trong vô lượng kiếp”.

Phải tập luyện mới thành tựu được phước đức lớn. Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Bồ tát nguyện lãnh thọ vô lượng thế giới Phật”.

*. Ngũ nghịch là 5 tội bội phản lớn. Đó là: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp Tăng, đâm chém Phật chảy máu.

KINH:

Niệm vô lượng thế giới Phật, niệm Phật Tam Muội, thấy chư Phật thường hiện ra trước mắt.

LUẬN:

Vô lượng thế giới Phật gồm các thế giới của các đức Phật ở khắp 10 phương. Niệm Phật Tam Muội là thường niệm các đức Phật trong cả 3 đời và khắp cả 10 phương. Do tâm nhẫn mà khi niệm Phật Tam Muội thấy được chư Phật hiện ra trước mắt.

Hỏi: Thế nào là niệm Phật Tam Muội?

Đáp: Trong Thanh Văn đạo chỉ thấy được một Phật thân khắp 10 phương thế giới. Trong Bồ tát đạo thấy được vô lượng Phật thân ở trong vô lượng thế giới Phật và dung thông cả 3 đời.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói: “Niệm vô lượng thế giới Phật, niệm Phật Tam Muội, thấy chư Phật thường hiện ra trước mắt.

Hỏi: Có vô lượng Tam Muội. Sao Bồ tát chỉ niệm Phật Tam Muội mà thấy được chư Phật hiện ra trước mắt?

Đáp: Niệm Phật Tam Muội hay trừ được các phiền não và các nghiệp tội, lại có được vô lượng phước đức. Do niệm Phật Tam Muội mà nhanh chóng trừ được các tội, nên nhanh chóng vào được Phật Đạo, thấy được chư Phật hiện ra trước mắt vậy.

Trong kinh có chép câu chuyện như sau:

Có 500 người lái buôn mạo hiểm vào vùng biển lạ tìm châu báu. Giữa đường gặp con cá Ma Già La Vương há miệng chực nuốt thuyền. Cá há miệng, mắt sáng như mặt trời, răng như những hòn đá trắng. Khi thuyền sắp trôi vào miệng cá,

thì có một vị thiên sư nói với mọi người trong thuyền rằng “Mọi người hãy cầu nguyện, mới mong được thoát nạn”. Trong thuyền có một người thọ 5 giới Ưu-bà-tắc khuyên mọi người nên niệm danh hiệu Phật, chỉ có Phật mới có thể độ thoát nạn được. Mọi người nhất tâm niệm “Nam mô Phật”. Con cá ấy, trước đây là một vị Tỷ-kheo phá giới, nay nghe tiếng niệm Phật liền tỉnh ngộ, tự hối và ngậm miệng lại quay đi nơi khác. Niệm danh hiệu Phật mà còn thoát khỏi ách nạn, huống nữa là niệm Phật Tam Muội.

Lại nữa, Phật là vị Pháp vương, chư Bồ tát là những vị Pháp tướng. Bồ tát tôn trọng pháp Phật, thường niệm Phật, được vô lượng công đức. Cũng như các vị đại thần thọ ơn vua thường sùng kính, nhớ tưởng nhà vua vậy.

Lại nữa, Bồ tát thường hành các Tam Muội Không, Vô tướng và Vô tác, đem tâm ấy niệm Phật nên gọi là “Niệm Phật Tam Muội”.

-oOo-

KINH:

Khuyến thỉnh vô lượng các đức Phật Chuyển pháp luân.

LUẬN:

Khuyến thỉnh chư Phật có hai cách:

- Đêm ngày 6 thời lễ bái, chấp tay thỉnh Phật Chuyển Pháp Luân.

- Khi các đức Phật muốn xả thọ mạng vào Niết bàn, thì khuyến thỉnh Phật trụ thế, Chuyển Pháp Luân, làm lợi lạc quần sanh.

Hỏi: *Chư Phật thuyết pháp là để độ chúng sanh. Vì sao còn phải khuyến thỉnh Phật Chuyển Pháp Luân nữa?*

Đáp: Chư Phật thuyết pháp chẳng phải đợi người khuyến thỉnh. Thế nhưng sự khuyến thỉnh đem lại nhiều phước lợi. Người thỉnh Phật thuyết pháp là người có tâm tu, thường niệm chúng sanh, mong chúng sanh được lợi lạc nên được phước đức rất lớn vậy.

Lại nữa, có những đức Phật, nếu chẳng có ai khuyến thỉnh, thì liền nhập Niết bàn mà chẳng có thuyết pháp. Như kinh *Pháp Hoa* có nói “Đức Phật Đa Bảo nhập Niết bàn mà không thuyết pháp. Mãi về sau, trong Hội Pháp Hoa, Phật Đa Bảo hóa thân ngồi cùng với Phật Thích Ca Mưu Ni trong tháp “Bảy Báu”.

Lại như, Phật Tu Phiến Đa, vì thấy hàng đệ tử chưa thuần thục nên đã nhập Niết Bàn, chỉ lưu lại các Hóa Phật trong một kiếp để độ chúng sanh.

Lại nữa, như Phật Thích Ca Mưu Ni, sau khi đắc đạo 21 ngày, vì quán thấy chúng sanh phước đức mỏng, chẳng sao hiểu nổi pháp Phật thậm thâm, nên đã không vội thuyết pháp mà muốn nhập Niết bàn. Do các chư Thiên kính lễ, chấp tay khuyến thỉnh, Phật mới ở lại thế gian chuyển pháp luân.

Hỏi: *Đã biết khuyến thỉnh Phật có rất nhiều phước lợi, sao chỉ nói có 2 cách khuyến thỉnh mà thôi?*

Đáp: Có nhiều lý do khiến Phật chỉ chuyển pháp luân khi đã được khuyến thỉnh.

Nếu không ai khuyến thỉnh mà Phật thuyết pháp, thì hàng Ngoại đạo sẽ xem thường, cho là Phật nhiều lời, hoặc cho là Phật tham sống lâu mà chẳng muốn nhập Niết bàn. Phật

nuôn có sự khuyến thỉnh mới trụ thể và thuyết pháp, để cho hàng Ngoại đạo thấy rõ “Phật chẳng có ái trước pháp như họ, Phật chỉ vì thương xót chúng sanh, vì muốn độ thoát chúng sanh mà Chuyển Pháp Luân”.

Bởi vậy nên “có thỉnh, có thuyết”, “không thỉnh, không thuyết”. Như bài kệ sau đây:

*Phật thuyết những gì Thật,
Và những gì Không Thật,
Thật, cùng với Không Thật,
Đôi bên “Bất khả đắc”.
Chân Thật Tướng như vậy,
Chẳng nên sanh hý luận.
Vì thương xót chúng sanh
Mà phương tiện chuyển pháp.*

Lại nữa, nếu không có thỉnh mà thuyết, ắt phải trả lời 14 điều vấn nạn của hàng Ngoại đạo. Nay chư Thiên khuyến thỉnh Phật, xin Phật Chuyển Pháp Luân chỉ nhằm đoạn “Sanh, già, bệnh, chết”, chẳng phải vì hý luận, nên Phật không trả lời 14 điều vấn nạn của hàng Ngoại đạo mà chẳng vướng mắc gì cả.

Lại nữa, vì hàng Ngoại đạo tôn thờ Phạm thiên. Nay chính Phạm thiên khuyến thỉnh Phật khiến họ sinh tâm cung kính Phật.

KINH:

Đoạn dứt các kiến chấp và các phiền não.

LUẬN:

Kiến chấp có hai thứ. Đó là: Thường kiến và đoạn kiến.

Thường kiến là kiến chấp cho rằng thân tâm là thường trụ, cho rằng 5 ấm là thường, nên sanh tâm chấp đắm sắc thân.

Đoạn kiến là kiến chấp cho rằng thân tâm là đoạn diệt. Do thấy 5 ấm đoạn diệt, nên cố bám víu lấy sắc thân, sống phóng túng, đắm mình trong dục vọng.

Chúng sanh phần nhiều đọa vào hai kiến chấp ấy. Phật muốn trừ các kiến chấp ấy cho hết thảy chúng sanh, nên thuyết lý Trung đạo.

Lại nữa, có các chấp Hữu Biên, Vô Biên, vừa Hữu Biên vừa Vô Biên, chẳng Hữu Biên chẳng Vô Biên, Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ, Giới Cấm Thủ v.v... Như vậy đủ thứ các kiến chấp, lên đến 62 thứ kiến chấp. Các kiến chấp như vậy làm nhân cho các kiết sử, dẫn sanh ra các khổ.

Lại có 10 Triền. Các phiền não, kiết sử trói buộc tâm, nên gọi là Triền, hay làm cho tâm phiền muộn, não loạn.

Lại nữa, Kiết sử có hai loại. Đó là:

- Kiết sử thuộc về ái.
- Kiết sử thuộc về kiến, do dâm, nộ, si gây ra.

Nói hẹp có 9 Kiết sử. Nói rộng có 98 Kiết sử.

Trong A Tỳ Đàm nói đến 10 triền, 108 phiền não. Có kinh lại nói có đến 500 phiền não.

Các phiền não gây tác hại như vậy, nên các Bồ tát dùng đủ phương tiện để tự đoạn cho riêng mình, và đoạn cho người.

Trong kinh có nêu mẫu chuyện:

Ở Tỳ Xá Ly có dâm nữ Yêm La Bà, ở Xá Bà Đề có dâm nữ Tu Mạn Na, ở Vương Xá có dâm nữ Ưu Bát La. Có 3 anh em nghe tán thán 3 nàng liền sanh tâm mê mẩn, thương trộm, nhớ thắm, chẳng hề rời niệm. Đêm nằm mộng, thấy mình gặp các dâm nữ, thỏa mãn tình dục. Nhưng sáng ra chợt tỉnh, thấy rõ cảnh mộng là giả tạo. Liền sau đó, cả 3 anh em tìm đến Bồ tát Bát Đà Bà La thưa hỏi về sự việc. Được Bồ tát giác tỉnh, cả 3 anh em đều ngộ được rằng: “Hết thảy các pháp đều từ niệm tưởng sanh ra” và nhờ vậy cả 3 anh em đều chứng được “Bất Thối Chuyển”.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Các Bồ tát đoạn dứt kiến chấp và phiền não cho chúng sanh”.

-oOo-

TAM MUỘI

KINH:

Du hý xuất sanh trăm ngàn Tam Muội

LUẬN:

Các Bồ tát đầy đủ Thiên định, Trí huệ thường dùng các phương tiện xuất sanh các Tam Muội, du hý, ra vào các Tam Muội.

Hỏi: *Thế nào là Tam Muội?*

Đáp: Đó là “Thiên tâm bất động”.

Có 3 trường hợp:

- Có Giác, có Quán
- Không Giác, có Quán
- Không Quán, có Giác.

Hỏi: *Vì sao nói “Bồ tát du hý xuất sanh Tam Muội?”.*

Đáp: Vô lượng chúng sanh có vô lượng tâm hạnh khác nhau. Có người lợi, có kẻ độn. Bồ tát muốn độ hết thầy chúng sanh, và trị dứt hết thầy tâm bệnh của họ, nên thường du hý, ra vào các Tam Muội một cách tự tại, vô ngại, chẳng có gì trói buộc cả.

-oOo-

KINH:

Hàng đại Bồ tát thành tựu vô lượng công đức như vậy.

LUẬN:

Nói “Hàng đại Bồ tát thành tựu vô lượng công đức” là ý nói rằng “Hàng đại Bồ tát thành tựu các công đức như Phật”.

Nếu muốn tán thán công đức của Phật, Pháp, Tăng thì dù cho trải qua vô lượng kiếp cũng chẳng sao tán thán hết được.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Hàng đại Bồ tát thành tựu vô lượng công đức”.

-oOo-

KINH:

Danh hiệu các vị đại Bồ tát ấy là:

Bát Đà Bà La, Kế Na Na Đà La, Đạo Sư, Na La Đạt, Tinh Đắc, Thủy Thiên, Chủ Thiên, Đại Ý, Ích Ý, Tăng Ý, Bất Hư Kiến, Thiện Tấn, Thế Thắng, Thường Cần, Bất Xả Tinh tấn, Nhứt Tạng, Bất Khuyết Ý, Quán Thế Âm, Văn Thù Sư Lợi, Chấp Bửu Ấn, Thường Cử Thủ, Từ Thị...

Như vậy có trăm ngàn muôn ức đại Bồ tát, đều là các bậc Bồ tát Nhất Sanh Bồ Xứ làm Phật.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao có nhiều vị đại Bồ tát như vậy, mà chỉ nêu danh có một số ít vị thôi?*

Đáp: Các vị đại Bồ tát, nêu trên đây, là những vị có nhiều trí huệ, thường ở bên Phật nơi thành Vương Xá, trong núi Kỳ Xà Quật. Trong số các vị đại Bồ tát này, có vị là Bồ tát tại gia, có vị là Bồ tát xuất gia.

Những Bồ tát tại gia như: Bồ tát Bát Đà Bà La (Thiện thủ) là cư sĩ ở thành Vương Xá, Bồ tát Kế Na La Đà La (Bảo Tích vương tử) là cư sĩ thành Tỳ Xá Ly, Bồ tát Tinh Đắc là con của trưởng giả Đàm Bá Quốc và là cư sĩ thành Chiêm Bà, Bồ tát Na La Đạt là người Bà-la-môn ở nước Di Giê La,... Ngoài ra có những vị Bồ tát xuất gia như Bồ tát Từ Thị (Di Lạc)... Bồ tát Quán Thế Âm là vị Bồ tát ở phương khác đến dự Hội Bát nhã.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát Thiện Thủ lại được nêu danh lên trước nhất?*

Đáp: Việc nêu danh trước sau như trên đây chẳng phải là theo thứ tự lớn nhỏ. Vì ngài Bồ tát Thiện Thủ là vị cư sĩ

ở thành Vương Xá, lại là vị Bồ tát thâm hiểu Bát nhã, nên được nêu danh trước. Lại nữa, Bồ tát Thiện Thủ có vô lượng vô biên công đức, đã được Ban Châu Tam Muội, được Phật nhiều phen tán thán công đức, nên được nêu danh trước.

Hỏi: *Chỉ có Bồ tát Di Lặc mới là vị Bồ tát Bồ Xứ. Vì sao nói các vị Bồ tát khác cũng đều là những vị Bồ tát Bồ Xứ cả?*

Đáp: Các vị Bồ tát, nói trên đây, đều là những vị Bồ tát Bồ Xứ, ở các cõi Phật trong khắp 10 phương.

-o0o-

KINH:

Lúc bảy giờ đức Thế Tôn tự trải tòa sư tử, ngồi kiết già, nhiếp tâm, nhập vào Tam Muội vương Tam Muội. Hết thấy các Tam Muội khác đều vào trong Tam Muội này.

LUẬN:

Hỏi: *Phật có thị giả và nhiều đệ tử trong chúng hội. Vì sao Phật lại phải tự trải tòa sư tử?*

Đáp: Vì lợi ích cho chúng hội, mà Phật làm như vậy. Trong hội Bát nhã này, ngài A Nan không biết ý, nên không trải được.

Hỏi: *Vì sao gọi là tòa Sư tử?*

Đáp: Gọi là tòa Sư tử, mà chẳng phải thật là tòa Sư tử. Phật trên tất cả mọi loài chúng sanh, cũng như sư tử trên hết trong tất cả các loài thú, nên chỗ nào Phật ngồi cũng đều gọi là tòa Sư tử cả.

Lại nữa, ví như sư tử đi đến đâu, thì các loài thú đều nể phục, Phật thị hiện thuyết pháp ở đâu, thì các bộ phái Ngoại đạo đều hàng phục. Bởi vậy nên trong kinh ví Phật thuyết pháp như “Sư tử hồng”

Hỏi: *Có nhiều cách ngồi để thuyết pháp. Vì sao Phật chỉ chọn cách ngồi kiết già?*

Đáp: Cách ngồi kiết già rất an ổn, không có mệt mỏi. Thế ngồi kiết già là thế tọa thiền tốt nhất, không gây tán loạn, nên được gọi là “Thủ đạo pháp tọa”, Ma vương thấy vậy đều sợ hãi. Người đệ tử Phật xuất gia, ngồi kiết già dưới gốc cây khiến mọi người trông thấy đều sanh hoan hỷ.

Như bài kệ thuyết:

*Ngồi tư thế kiết già
An trú trong Tam Muội
Oai đức toả cùng khắp
Tợ mặt trời chiếu sáng
Trừ giải đãi thùy miên
Nhẹ nhàng, không mệt mỏi
Giác ngộ cũng dễ dàng
Vững nhu rồng cuộn khúc
Chỉ ngồi thế kiết già
Ma vương đã sợ hãi
Huống nữa là nhập Đạo
Tâm an trú bất động.*

Phật dạy đệ tử nên ngồi thế kiết già. Vì sao? Vì thân thẳng, thì tâm dễ đoạn chánh, thân thẳng, thì tâm mới không giải đãi.

Lại nữa, tâm ý đoan chánh thì mới giữ được niệm hiện tại, nếu tâm ý bị tán loạn thì phải nhiếp tâm trở về trú trong hiện tại.

Hỏi: *Thế nào là Tam Muội vương Tam Muội?*

Đáp: Trong tất cả các Tam Muội, thì Tam Muội vương tự tại vào bậc nhất, duyên vô lượng pháp. Ví như đối với người trong một nước, thì vua là bậc nhất; đối với hết thảy các Tam Muội, thì Tam Muội này là bậc nhất, là vua của các Tam Muội, nên được gọi là Tam Muội vương Tam Muội.

Hỏi: *Nếu dùng Phật lực, thì hết thảy các Tam Muội đều là bậc nhất cả. Như vậy, vì sao lại riêng nói Tam Muội này là bậc nhất?*

Đáp: Tam Muội vương Tam Muội còn gọi là Tự tại Thiên Tướng, nhiếp nơi Đệ Tứ Thiên. Phật thường ở trong Tứ Thiên, khi xả thọ mạng cũng ở trong Tứ Thiên mà vào Niết Bàn.

Vào Sơ Thiên, do Giác quán nên tâm còn động; vào Đệ Nhị Thiên, do Đại Hỷ, nên tâm còn động; vào Đệ Tam Thiên, do Đại Lạc, nên tâm cũng còn động; vào Đệ Tứ Thiên do xả niệm thanh tịnh, nên được tâm bất động.

Bởi vậy nên phải ở trong Đệ Tứ Thiên mới vào được Tam Muội vương Tam Muội.

Lại nữa, Tam Muội vương Tam Muội là bậc nhất, vì hết thảy các Tam Muội khác đều vào trong Tam Muội này. Ví như hết thảy nguồn nước từ các sông đều chảy về biển cả.

Hỏi: *Vì sao Phật vào Tam Muội vương Tam Muội rồi sau đó mới thuyết pháp?*

Đáp: Pháp muốn nêu rõ “Trí huệ cũng do duyên sanh”, nhằm ngăn các luận sư Ngoại đạo chấp rằng “Ta thường có hết thảy Trí huệ”. Phạt vào Tam Muội vương Tam Muội rồi mới thuyết pháp, để chỉ rõ rằng: “Không vào Tam Muội vương Tam Muội, thì không rõ được Thật Tướng của pháp”.

Lại nữa, nhập vào Tam Muội vương Tam Muội rồi, Phật hiện 6 thần thông, hiện đại thần lực, thấu triệt cả 10 phương thế giới. Nếu không nhập vào Tam Muội vương Tam Muội mà hiện đại thần lực, thì sẽ có người nghĩ rằng: “Phật dùng huyền lực và chú thuật mới có thể từ nơi thân hiện ra vô lượng quang minh”. Do muốn đoạn nghi ấy, mà Phật vào Tam Muội vương Tam Muội vậy.

Lại nữa, nếu Phật nhập vào các Tam Muội khác, thì chư Thiên, các bậc Thánh còn có thể biết được. Trái lại, nếu Phật nhập vào Tam Muội vương Tam Muội, thì chư Thiên, các bậc Thánh, dẫn đến các Bồ tát chẳng có thể lượng được, chẳng có thể biết “Phật y vào đâu, duyên vào đâu”, khiến tất cả đều cung kính tin theo.

Lại nữa, đã đến lúc Phật thị hiện các điều hy hữu, phóng đại quang minh, khiến hết thảy hàng trời người đều có thể thấy 10 phương thế giới.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mới vào Tam Muội vương Tam Muội.

Hỏi: *Mỗi Tam Muội đều có tướng riêng. Như vậy vì sao lại nói: “Hết thảy các Tam Muội khác đều vào trong Tam Muội vương”?*

Đáp: Được Tam Muội vương là được hết thảy các Tam Muội; vào Tam Muội vương là quán được hết thảy các tướng. Ví như đứng trên đỉnh núi cao trông xuống có thể thấy khắp

10 phương; cũng như vậy, vào Tam Muội vương có thể thấy hết thấy tâm niệm của hết thấy chúng sanh.

-oOo-

KINH:

Sau đó, đức Phật từ trong Tam Muội an lành, xuất định, dùng Thiên Nhãn quán xem các thế giới; toàn thân Phật mỉm cười.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao khi còn trong Tam Muội đức Thế Tôn chẳng làm gì cả, mà khi xuất định rồi mới quán xem các thế giới?*

Đáp: Khi Phật vào Tam Muội Vương thì hết thấy các Bảo Tạng đều khai mở. Từ trong Tam Muội ra, Phật dùng Thiên Nhãn quán thấy chúng sanh bần khổ, si mê nên chẳng cầu sự tu hành. Phật nghĩ rằng: “Nếu hội đủ cơ duyên tu hành, thì chúng sanh cũng sẽ được như Phật”. Bởi vậy nên sau khi xuất định, Phật mỉm cười.

Hỏi: *Phật có đầy đủ cả năm nhãn. Vì sao lại dùng Thiên Nhãn?*

Đáp: Nhục nhãn thấy không khắp; Thiên Nhãn thấy xa rộng hơn và chẳng bị chướng ngại; Huệ Nhãn thấy được các Thật Tướng; Pháp Nhãn thấy rõ các căn tánh của chúng sanh và các phương tiện để giáo hóa họ; Phật Nhãn rõ hết thấy các pháp hiện tiền.

Quán chúng sanh có thể dùng nhục nhãn hoặc Thiên Nhãn, nhưng vì nhục nhãn bị chướng ngại, nên Phật dùng Thiên Nhãn vậy

Dùng Thiên Nhãn có thể thấy được các chúng sanh cùng các cảnh vật mà chẳng bị ngăn ngại.

Hỏi: Ở nơi đức Phật mà cũng gọi là Thiên Nhãn hay sao?

Đáp: Người tu hành, tinh tấn, trì giới, thiền định, mới có được Thiên Nhãn. Con mắt này chẳng phải sanh ra là đã có, mà phải do sức tu hành mới có được. Phật là đấng Giác ngộ có đầy đủ 5 nhãn, trong đó có Thiên Nhãn.

Lại nữa, vì loài người phần nhiều tôn quý hàng trời, nên Phật tùy nhân tâm mà dùng Thiên Nhãn vậy.

Lại nữa, như trước đây đã nói: “Trời có ba hạng là Giả Hiệu thiên, Sanh thiên và Thanh Tịnh thiên” (xem quyển 5). Phật là bậc tối tôn, tối trọng trong hàng Thanh Tịnh thiên, gồm có Phật, Bồ tát, Bích Chi Phật và A-la-hán. Nay nói Phật dùng Thiên Nhãn cũng chẳng có lỗi gì cả.

Hỏi: Phật là đấng tối tôn, tối trọng. Vì sao Phật quán chúng sanh mà mỉm cười?

Đáp: Chẳng phải không nhân duyên mà Phật mỉm cười. Nay vì đại nhân duyên thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* mà Phật mỉm cười, vì Bát nhã Ba-la-mật là pháp thậm thâm vi diệu vậy.

Lại nữa, vì Phật thấy chúng sanh do tâm chấp ngã, thường sợ khổ, mà lại thường làm việc khổ, thế nhưng lành thay chỉ cần có một thiện duyên nhỏ cũng có thể giải thoát. Nhân nhỏ mà quả lớn, duyên ít mà quả báo nhiều, như nhất tâm đọc một câu kệ, xưng tán danh hiệu của một đức Phật, thấp một nén hương cúng dường Phật v.v... cũng đã có thể vào được Phật Đạo, huống nữa là nghe được các tướng bất sanh, bất diệt, hiểu được thâm Bát nhã Ba-la-mật, khiến các hạnh nghiệp nhân duyên chẳng bao giờ mất được. Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mỉm cười.

Lại nữa, tướng của Bát nhã Ba-la-mật thanh tịnh như hư không, nên Phật phải dùng thần thông biến hóa để giáo hóa chúng sanh, khiến tâm họ được nhu nhuyễn, sau đó mới tin thọ được Bát nhã Ba-la-mật. Đó là việc khó làm. Các pháp tướng là bất sanh, bất diệt, chẳng có tướng như hư không mà lập ra có tướng mạo, chẳng có danh mà lập ra có danh tự, để vì chúng sanh thuyết pháp, nhằm đưa họ đến giác ngộ giải thoát. Đó là việc khó làm. Dùng danh tướng để dẫn vào Thật Tướng, mà chẳng chấp đắm. Đó là việc khó làm. Bởi nhân duyên vậy, nên Phật mỉm cười.

-oOo-

PHÓNG QUANG (Chiếu Hào Quang)

KINH:

Từ tướng “Thiên Bức luân” dưới lòng bàn chân phóng ra 600 vạn ức quang minh.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao, trước hết, Phật phóng quang minh ở thân?*

Đáp: Phóng đại quang minh ở thân nhằm khiến người sanh tâm thanh tịnh, tin kính mà chẳng khinh mạn. Do nơi Phật thân phóng quang minh, mà chúng sanh biết Phật thân có trí huệ.

Lại nữa, chúng sanh đắm dục lạc, phần nhiều là đắm sắc, nên khi thấy diệu sắc quang minh, thì tâm họ được ly dục. Sau đó, Phật mới có thể khai mở trí huệ cho họ.

Hỏi: *Chư Thiên cũng phóng quang minh. Như vậy so với Phật thì đâu có gì khác?*

Đáp: Hàng chư Thiên cũng có phóng quang minh, nhưng có hạn lượng, Phật phóng quang minh, chẳng có hạn lượng, chiếu suốt đến vô lượng thế giới, khiến hết thảy hàng trời người đều được hoan hỷ.

Hỏi: *Vì sao Phật lại phóng quang minh khởi đầu từ dưới chân?*

Đáp: Dù rằng theo quan niệm của chúng sanh, thì “đầu là quý, chân là tiện”, nhưng Phật muốn dạy chúng sanh nên giữ tâm bình đẳng, chẳng nên phân biệt quý tiện, sang hèn, nên đã thị hiện phóng quang từ dưới chân trước.

-oOo-

KINH:

Từ 10 ngón chân lên đến bụng, từ khắp cả tay chân lên đến chòm lông trắng giữa chặng mày, đến nhục kế ở đỉnh đầu, đều phóng ra 600 vạn ức quang minh.

LUẬN:

Quang minh từ dưới chân phóng ra chỉ chiếu suốt phương dưới mà thôi, còn các phương khác chưa được chiếu khắp, cho nên Phật phóng quang minh khắp toàn thân. Hết thảy các phần ở nơi thân Phật đều có thần lực, nên ở đâu cũng có quang minh cả.

Hỏi: *Phật Y vào Tam Muội nào mà phóng quang minh?*

Đáp: Ở nơi Đệ Tứ Thiên, Phật y vào Tam Muội vương

Tam Muội mà phóng quang minh. Vì sao? Vì Đệ Tứ Thiên là chỗ thù thắng hơn hết.

Lại nữa, từ lúc sơ sanh cho đến khi thành đạo, Phật đã phóng ra vô lượng quang minh. Khi bắt đầu chuyển pháp luân, Phật đã có phóng quang minh, nay trước khi thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, Phật lại cũng phóng ra vô lượng quang minh đầy khắp cả 3.000 Đại Thiên thế giới.

-oOo-

KINH:

Các quang minh này khắp chiếu cả 3.000 Đại Thiên thế giới, rồi chiếu đến các thế giới Phật khác, nhiều như số cát của sông Hằng ở phương Đông và ở các phương khác trong khắp cả 10 phương. Nếu có chúng sanh nào nhận được ánh quang minh này, thì quyết định được đạo Vô Thượng Bồ đề.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao lại chiếu về phương Đông trước, sau đó mới chiếu đến các phương khác?*

Đáp: Vì mặt trời mọc ở phương Đông, nên Phật đã tùy theo tâm của chúng sanh mà chiếu quang minh về phương Đông trước.

Hỏi: *Quang minh chiếu sáng trong bao nhiêu lâu mới tắt?*

Đáp: Phật dùng thần lực “trú, xả” tự tại. Nếu Phật không có xả thần lực, thì quang minh tồn tại mãi, chẳng bao giờ tắt cả.

-oOo-

KINH:

Quang minh chiếu ra lại vượt khỏi các thế giới Phật nhiều như số cát sông Hằng ở về phương Đông và ở về các phương khác trong khắp cả 10 phương.

LUẬN:

Hỏi: Thế nào gọi là 1 hệ “3.000 Đại Thiên thế giới”?

Đáp: Trong bộ kinh “Tạp A Hàm” có phân biệt thuyết rằng:

* Một thế giới gồm:

- 1 mặt trời.
- 1 mặt trăng.
- 1 núi Tu Di.

* Một bộ “4 Châu Thiên hạ” gồm:

- Bắc Cu Lô Châu, cũng gọi là Uất Đan Việt.
- Nam Thiệm Bộ Châu, cũng gọi là Diêm Phù Đề.
- Tây Ngưu Hóa Châu, cũng gọi là Cô Đà Ni.
- Đông Thắng Thần Châu, cũng gọi là Phát Bà Đề.

* Một bộ “4 Châu Thiên Vương” gồm:

- Trì Quốc Thiên.
- Quảng Mục Thiên.
- Tăng Trưởng Thiên.
- Đa Văn Thiên.
- 1 Đạo Lợi Thiên
- 1 Đâu Suất Đà Thiên

- 1 Hóa Lạc Thiên

- 1 Tha Hóa Thiên

* Một Sơ Thiên Thiên gồm:

• Phạm thiên.

• Phạm Chúng Thiên.

• Phạm Phụ Thiên.

• Đại Phạm thiên.

* Một Tiểu thiên thế giới gồm:

- 1.000 Thế Giới.

- Và một Đệ Nhị Thiên Thiên gồm:

• Thiếu Quang Thiên.

• Vô Lương Quang Thiên.

• Quang Âm Thiên.

* Một Trung thiên thế giới gồm:

- 1.000 Tiểu thiên thế giới

- Và 1 Đệ Tam Thiên Thiên gồm:

• Thiếu Tịnh Thiên.

• Vô Lượng Tịnh Thiên.

• Biến Tịnh Thiên.

* Một Đại Thiên thế giới gồm:

- 1.000 Trung thiên thế giới.

- Và một Đệ Tứ Thiên Thiên gồm:

• Vô Vân thiên.

- Phước Sanh Thiên.
- Quảng Quả Thiên.

-o0o-

“Đại Thiên thế giới” thường được gọi là “3.000 Đại Thiên thế giới” hoặc là “Thế giới ba ngàn”.

Đây là một danh từ ghép, cho biết rằng:

$$\begin{aligned} 1 \text{ Đại Thiên thế giới} &= 1 \text{ Thế Giới} \times 1000 \times 1000 \times 1000 \\ &= 1.000.000.000 \text{ Thế Giới} \end{aligned}$$

-oOo-

Đại Thiên thế giới có 1 thời sanh, 1 thời diệt.

Có thuyết nói: “Thời Trú 1 kiếp, thời Diệt 1 kiếp, rồi trở lại thời Sanh 1 kiếp, lập thành 1 Đại Kiếp”.

Đại kiếp cũng bị 3 thứ phá hoại. Đó là nước, gió và lửa.

Tiểu kiếp cũng bị 3 thứ phá hoại. Đó là đao binh, bệnh tật và đói khát.

Đại Thiên thế giới trụ giữa hư không; gió ở trên, nước ở dưới, trên nước là đất, trên đất có các loại chúng sanh sinh sống. Núi Tu Di có 2 cõi Trời. Đó là Tứ Thiên Vương, và Tam thập tam thiên. Lại có Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Đà Thiên. Do nhân duyên phước đức, mà đất ở các cõi ấy có 7 báu.

Quang minh của Phật chiếu khắp 3.000 Đại Thiên thế

giới, cũng chiếu đến các thế giới Phật khác trong khắp 10 phương, nhiều như số cát của sông Hằng.

Hỏi: *Quang minh chiếu xa như vậy mà sao chẳng bị tắt?*

Đáp: Quang minh được chiếu đi xa như vậy là do tâm lực của Phật, nên không bị tắt. Cũng ví như suối rồng do rồng phun nước, nên chẳng bao giờ khô cạn.

Lại nữa, các quang minh ấy chiếu đi là do tâm lực của Phật, nên không bị tắt.

Hỏi: *Trong cõi Diêm Phù Đề có nhiều sông lớn chảy ra biển cả. Như vậy vì sao chỉ lấy cát của sông Hằng để làm dụ?*

Đáp: Sông Hằng lớn nhất, cát của sông Hằng nhiều nhất. Lại nữa, sông Hằng ở tại nước Phật đản sanh, các đệ tử của Phật thường được trông thấy, nên Phật lấy cát sông Hằng làm dụ.

Hỏi: *Số cát của sông Hằng nhiều đến mức độ nào?*

Đáp: Chẳng có toán số thí dụ nào bằng được. Chỉ có Phật và chư vị Bồ tát mới có thể biết được số cát ấy. Phật rõ biết đến số vi trần trong cõi Diêm Phù Đề, huống nữa là số cát sông Hằng. Ví như khi Phật ngồi ở rừng Kỳ Hoàn, dưới gốc cây, có một vị Bà-la-môn đến hỏi: “Cây trong rừng này có bao nhiêu lá?”

Phật bèn cho người Bà-la-môn biết ngay tổng số lá trong rừng.

Người Bà-la-môn khởi tâm nghi, bèn lấy một số lá ở một cây nhỏ đem giấu đi, rồi đến hỏi Phật: “Hiện tại cây ấy còn bao nhiêu lá?”. Phật cho biết ngay số lá trước đây của cây và số lá hiện còn lại trên cây ấy. Người Bà-la-môn kiểm tra số lá

đã giấu trước đó, và thấy đúng như lời Phật dạy, sanh tâm tín kính Phật, xin xuất gia theo Phật. Ít lâu sau, người Bà-la-môn này chúng được A-la-hán.

Hỏi: *Có bao nhiêu người gặp được quang minh của Phật mà liền được Vô Thượng Bồ đề?*

Đáp: Nhân duyên được độ của chúng sanh không đồng đều nhau. Có người do tu thiện mà được độ; có người do trì giới mà được độ; có người thuyết pháp mà được độ; có người do được nghe pháp mà được độ; có người do quang minh chiếu thân mà được độ v.v... Lại có người vừa thấy ánh sáng quang minh liền được độ; có người thấy ánh quang minh vẫn chưa được độ, mà khi được quang minh chiếu thân mới được độ.

Ví như thành có nhiều cửa dẫn vào nội cung. Dùng cửa nào cũng có thể vào đến nơi đến chốn cả, chẳng có sai khác.

-o0o-

KINH:

Hết thấy các lỗ chân lông trên thân của Thế Tôn đều mỉm cười, và phóng quang minh chiếu khắp 3.000 Đại Thiên thế giới, cùng chiếu đến hàng sa thế giới Phật khác trong khắp 10 phương. Nếu có chúng sanh nào nhận được ánh quang minh này, thì quyết định được đạo Vô Thượng Bồ đề.

LUẬN:

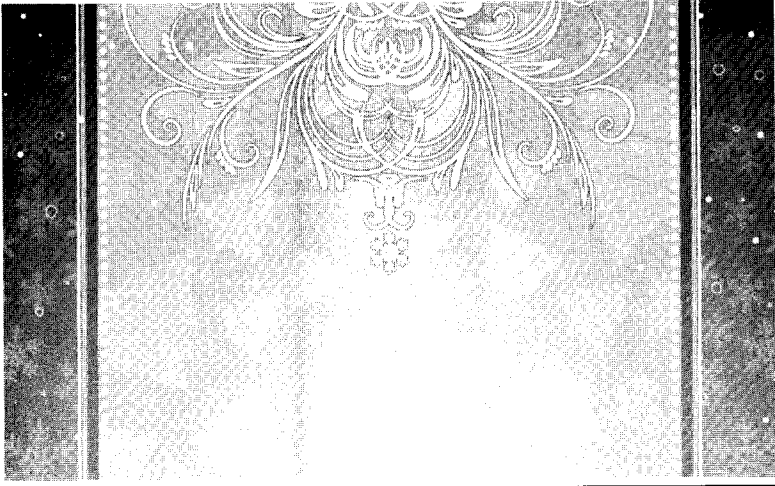
Hỏi: *Đã nói: “Toàn thân Phật phóng quang minh” rồi. Vì sao còn nói: “Hết thấy các lỗ chân lông trên thân của Phật đều phóng quang minh”?*

Đáp: Trước nói “toàn thân” là nói phần thô; nay nói “hết thấy các lỗ chân lông” là nói phần tế. Nói “hết thấy các lỗ chân lông trên thân của Phật đều phóng quang minh” là mật ý nói “Phật độ vô lượng chúng sanh” vậy.

Lại nữa, trước nói “số người được độ còn có giới hạn”. Nay nói “số người được độ là vô lượng vô biên”.

Ví như khi rung cây để hái quả, thì các quả đã chín mùi rớt xuống trước; phải rung thật mạnh nhiều lần, thì các quả vừa chín tới mới rụng được. Cũng như khi bắt cá, bủa lưới một lần chỉ bắt được ít thôi; phải bủa lưới nhiều lần, mới bắt được nhiều cá vậy.

(Hết quyển 7)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 8



PHÓNG QUANG

(Chiếu Hào Quang - Tiếp theo)



KINH:

Đức Thế Tôn lại dùng “Thường Quang Minh” chiếu khắp 3.000 Đại Thiên thế giới, cùng chiếu đến hằng sa thế giới Phật khác trong khắp 10 phương. Nếu có chúng sanh nào nhận được ánh quang minh này, thì quyết định được đạo Vô Thượng Bồ đề.

LUẬN:

Hỏi: Trước đây đã nói phóng quang minh rồi. Nay vì sao lại nói phóng “Thường Quang” chiếu khắp 10 phương?

Đáp: Vì có chúng sanh thấy ánh quang minh lạ, nghĩ là chẳng phải Phật phóng quang. Nay Phật dùng “Thường Quang” khiến người trông thấy đều vững tin rằng ánh quang minh này chắc chắn là của Phật; từ đó họ chuyển đạo tâm, sanh hoan hỷ, ắt được đạo Vô Thượng Bồ đề vậy.

Hỏi: Thế nào gọi là “Thường Quang Minh”?

Đáp: Ở quanh thân Phật có quang minh tỏa xa một trượng, gọi là Thường Quang Minh.

Hỏi: Vì sao Thường Quang chỉ có một trượng, mà không nhiều hơn?

Đáp: Thường Quang của chư Phật chiếu khắp 10 phương thế giới. Song, vào đời 5 trước, chúng sanh ít phước đức, ít trí huệ, nên Phật chỉ thị hiện một trượng quang minh mà thôi.

Vì sao vậy? Vì tầm mắt của chúng sanh ở cõi này không thể chịu được ánh sáng nhiều hơn.

Nếu gặp chúng sanh lợi căn, phước đức nhiều, thì Phật hiện vô lượng quang minh.

-o0o-

KINH:

Đức Thế Tôn mỉm cười, hiện tướng lưỡi rộng dài, trùm khắp cả 3.000 Đại Thiên thế giới. Từ tướng lưỡi phóng ra vô lượng ngàn vạn ức quang minh. Mỗi quang minh hóa thành hoa sen báu ngàn cánh sắc vàng; trên mỗi hoa sen có một “Hóa Phật” ngồi kiết già tuyên thuyết 6 pháp Ba-la-mật. Nếu có chúng sanh nào nghe được, quyết định được đạo Vô Thượng Bồ đề.

Lại ở các thế giới Phật khác, nhiều như số cát của sông Hằng, cũng đều như vậy cả.

LUẬN:

Hỏi: Phật là đáng tối tôn tối trọng. Vì sao Phật còn hiện tướng lưỡi rộng dài để làm gì?

Đáp: Sau khi phóng quang xong, nay Phật muốn nói kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, là pháp thậm thâm, khó tin, khó thọ, nên mới hiện tướng lưỡi rộng dài, để làm chứng cho lời nói chân thật.

Ví như có một thời, Phật ở thành Xá Bà Đề, sau khi Thọ Tuế^{*}, Phật đi du hành các nước, có ngài A Nan theo hầu,

*. Sau 3 tháng an cư kiết hạ, vào ngày rằm tháng 7, chư Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni làm lễ Thọ Tuế, lãnh thêm 1 Pháp Lạp, tức 1 tuổi tu nữa.

Phật muốn đến thành của 1 vị vua Bà-la-môn, nhưng vị vua này, biết Phật có thần đức cảm hóa được tâm người, nên không muốn Phật có dịp tiếp xúc nhiều với nhân dân trong nước của mình, nhà vua bèn ra lệnh cấm nhân dân không được cúng dường Phật, truyền rằng: “Nếu ai cúng dường Phật, nghe Phật thuyết pháp, thì sẽ phải nộp phạt 500 đồng tiền vàng”. Khi Phật và Ngài A Nan đi vào thành khất thực, mọi nhà đều đóng kín cửa. Lúc bấy giờ, tại một nhà nọ, có 1 bà lão đem bát cháo thiu đi đổ. Bà lão vừa ra khỏi cửa liền thấy Phật và ngài A Nan ôm bình bát đi lại. Bà lão thấy Phật tướng mạo trang nghiêm, thân sắc vàng rực rỡ, lông trắng giữa chầng mày, nhục kế ở đỉnh đầu, lại có hào quang 1 trượng bao quanh; thế nhưng bà lại rất đỗi ngạc nhiên thấy Phật và vị thị giả ôm bình bát rỗng, chẳng có gì để ăn cá. Thấy vậy rồi, bà suy nghĩ: “Vị thần này đáng dùng thức ăn của nhà Trời, sao lại ôm bình bát rỗng đi khất thực trong loài người? Chắc là do lòng đại từ đại bi thương xót chúng sanh mà làm như vậy.

Nghĩ như vậy rồi, tâm bà trở nên thanh tịnh. Bà muốn đem thức ăn cúng dường Phật mà chẳng có được. Bà hỏi thẹn bạch Phật: “Con rất muốn được cúng dường Phật mà con chẳng có gì, nay có ít cháo thiu, nếu Phật cần dùng, con xin kính dâng lên Phật”.

Phật biết tâm bà thanh tịnh, tín kính Phật, liền đưa bình bát nhận lấy phần cháo thiu. Rồi Phật mỉm cười, hiện quang minh đủ 5 sắc chiếu khắp nơi.

Ngài A Nan quỳ gối bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà Thế Tôn mỉm cười?”

Phật dạy: “Này A Nan! Người có thấy bà lão đem tín tâm thanh tịnh cúng dường Ta chăng?”

Ngài A Nan bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Con có thấy.”

Phật dạy: “Bà lão này do nhân duyên tịnh thí Phật, sẽ hưởng được 15 kiếp ở cõi Trời, sau đó sẽ trở lại trong nhân gian, thọ các phước lạc, chẳng đọa vào ác đạo. Về sau sẽ được thân nam, xuất gia thành Bích Chi Phật, vào Vô Dư Niết bàn.

Lúc bấy giờ, có một người Bà-la-môn chứng kiến sự việc, đến gần Phật nói kệ rằng:

*Ông là dòng Sát để lợi
Thái tử của Tịnh Phạn vương,
Vì miếng ăn sanh vọng ngữ
Thí cháo thiu được phước chẳng?*

Lúc bấy giờ, Phật hiện tướng lưỡi dài, phủ cả mặt lên đến tận chân tóc và hỏi người Bà-la-môn rằng: “Theo kinh thư của ông, thì người có tướng lưỡi rộng dài có nói dối không?”

Người Bà-la-môn đáp: “Người le lưỡi chấm mũi là đã không nói dối rồi, huống nữa là le lưỡi chấm đến chân tóc như Phật vậy. Con tin Phật không nói dối, nhưng chẳng biết vì sao chỉ bố thí chút ít cháo thiu mà lại được phước báo nhiều đến như vậy”.

Phật hỏi người Bà-la-môn: “Ông có bao giờ thấy những việc hy hữu ở thế gian không?”

Người Bà-la-môn đáp: “Con có thấy. Ví như thấy một cây Ni Câu Lô Đà che rợp cả một vùng lớn, đến cả 500 cỗ xe của khách làng buôn đậu ở dưới mà vẫn còn thừa bóng mát. Thật là hy hữu”.

Phật hỏi người Bà-la-môn: “Hạt của loại cây ấy lớn hay nhỏ?”

Người Bà-la-môn đáp: “Chỉ bằng hạt đậu thôi”.

Phật bảo: “Vì sao hạt nhỏ mà lại sanh được cây lớn như vậy? Có thể tin được lời ông nói chẳng?”

Người Bà-la-môn đáp: “Chính mắt con thấy như vậy, chẳng phải con nói dối”.

Phật bảo: “Ta cũng thấy như vậy. Bà lão này đem tín tâm thanh tịnh bố thí, nên được phước báo lớn như vậy đó. Gieo nhân ít mà được quả nhiều, chẳng khác nào cây kia từ hạt nhỏ mà thành cây lớn như vậy. Vì sao vậy? Vì Như Lai là phước điền tốt nhất để cho người thực hành hạnh bố thí vậy”.

Người Bà-la-môn nghe xong, tâm được khai mở, lý được thông giải, gieo năm vóc xuống đất xin sám hối tội lỗi, và bạch Phật: “Con vì ngu si mà sanh tâm không tín kính Phật. Cúi xin Phật vì con nói pháp”.

Phật vì người Bà-la-môn, thuyết một thời pháp, khiến người ấy liền chứng được quả Tu-đà-hoàn. Tức thời ông đưa tay lên cao và nói lớn rằng: “Cửa Cam Lộ đã mở rộng. Hết thấy dân chúng ở trong thành hãy mau mau đến cúng dường Phật”.

Hết thấy dân chúng trong thành nghe như vậy, liền mở tung cửa chạy hết ra đường, đến cúng dường Phật, tự nghĩ rằng: “Đến với Phật sẽ được hưởng vị Cam Lộ, cứ sao chúng ta còn sợ bị phạt vạ 500 tiền vàng, mà chẳng dám cúng dường Phật?”

Nhà vua thấy lệnh cấm chẳng còn được dân chúng tuân theo nữa, thấy rõ việc làm sai trái của mình, nên đã cùng với thần dân xin quy y với Phật. Hết thấy mọi người đều được tín tâm thanh tịnh. Do vì muốn giáo hóa những người không có tín tâm, mà Phật đã hiện tướng lưỡi rộng dài vậy.

Hỏi: Phật vì người Bà-la-môn bất tín mà hiện tướng lưỡi

rộng dài. Nay vì sao đối trước 3.000 Đại Thiên thế giới mà Phật cũng hiện tướng lưỡi rộng dài?

Đáp: Nay vì đại sự nhân duyên nói kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, mà Phật hiện tướng lưỡi rộng dài.

Hỏi: *Làm cho hết thảy dân chúng trong một thành thấy được tướng lưỡi rộng dài là đã khó rồi. Nay nói kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* cho vô số chúng sanh ở khắp 10 phương, thì làm sao những chúng sanh ấy có thể thấy được tướng lưỡi rộng dài của Phật?*

Đáp: Phật dùng phương tiện thần lực, khiến chúng sanh ở khắp 10 phương đều có thể thấy được tướng lưỡi rộng dài của Phật. Nơi kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này có phẩm nói “Hết thảy chúng hội đều thấy được chúng hội của Phật A Súc Bệ”. Cũng như khi Phật thuyết về thế giới của Phật A Di Đà đủ các thứ trang nghiêm, ngài A Nan xin cho được thấy, Phật liền dùng thần lực cho tất cả chúng hội đều được thấy thế giới trang nghiêm của Phật A Di Đà.

Hỏi: *Vì sao lưỡi cũng phóng quang minh?*

Đáp: Vì Phật muốn hết thảy mọi người đều được tín tâm thanh tịnh nên phóng quang minh nơi lưỡi.

Lại nữa, Phật hiện tướng lưỡi màu sắc như san hô, phát ánh sáng màu vàng, ở nơi vùng ánh sáng ấy hiện ra các hoa sen báu ngàn cánh, phát quang minh chói sáng như mặt trời mới mọc.

Hỏi: *Vì sao trong quang minh lại biến hóa thành hoa sen báu?*

Đáp: Vì các vị hóa Phật sẽ ngồi trên các hoa sen ấy.

Hỏi: *Ngồi trên giường, trên ghế cũng được rồi, vì sao lại ngồi trên hoa sen?*

Đáp: Người thế gian ngồi trên giường, trên ghế, còn Phật ngồi trên hoa sen. Hoa sen mềm mại, thơm tho, chẳng có loại hoa nào sánh kịp, nên được dùng để trang nghiêm vi diệu pháp tòa.

Hoa sen ở hồ A Na Bà Đạt Đa lớn như bánh xe, một người có thể ngồi kiết già trên đó được. Hoa sen của trời lớn hơn, hoa sen của Phật lại còn lớn hơn gấp bội.

Lại nữa, có truyền thuyết rằng: “Vào thời kiếp tận, khi tất cả đều bị thiêu rụi, trở thành khoảng trống không, nhưng do nhân duyên phước đức của chúng sanh mà gió từ 10 phương thổi đến, đối chạm nhau, giữ lại một dòng nước lớn. Trên dòng nước ấy, xuất hiện một người có 1.000 đầu, 2.000 tay, 2.000 chân, tên là Vi Nụ. Ở ngay rốn của người ấy mọc ra một đóa hoa sen ngàn cánh, chiếu hào quang sáng như cả vạn mặt trời, trên hoa sen có một người ngồi kiết già. Người ấy có vô lượng quang minh chiếu sáng, chính là Phạm Thiên vương. Phạm Thiên vương có 8 người con, 8 người con của Phạm Thiên vương sinh ra trời đất, và loài người. Phạm Thiên vương do tu Thiền định mà được đầy đủ các phạm hạnh, được thanh tịnh, chẳng còn dâm, nộ, si”.

Phạm Thiên vương ngồi trên hoa sen, nên chư Phật cũng tùy thuận thế gian, ngồi kiết già trên hoa sen, thuyết 6 pháp Ba-la-mật.

Hỏi: *Đức Phật Thích Ca Mưu Ni hóa ra vô lượng Hóa Phật. Làm sao vô lượng Hóa Phật có thể thuyết pháp cùng một lúc được?*

Đáp: Phật có vô lượng lực Tam Muội, nên biến hóa của

Phật chẳng có thể nghĩa bàn được vậy. Khi Phật thuyết Bát nhã Ba-la-mật ở trong chúng hội, thì vô lượng Hóa Phật cũng đều thuyết Bát nhã Ba-la-mật cả.

Hỏi: Sao lại nói: “Các Hóa Phật ngồi trên các hoa sen báu, thuyết 6 pháp Ba-la-mật?”

Đáp: 6 pháp Ba-la-mật chỉ là 1 pháp. Nếu 5 Ba-la-mật kia mà chẳng có Bát nhã Ba-la-mật soi sáng thì chẳng có thể được gọi là Ba-la-mật.

Phải có Bát nhã Ba-la-mật đồng hợp thì mới có thể dẫn đến Phật Đạo, cho nên nói “Tuy 6 pháp Ba-la-mật có khác nhau, nhưng cũng chỉ là một pháp Bát nhã Ba-la-mật” mà thôi.

Lại nữa, hành Bát nhã Ba-la-mật cũng có 2 trường hợp:

- Đã được trang nghiêm.
- Chưa được trang nghiêm.

Cũng như nói: “Người đeo chuỗi anh lạc là đã trang nghiêm thân, còn người không đeo chuỗi anh lạc là chưa được trang nghiêm thân”.

Hỏi: Phật có đại thân lực, biến hóa ra vô lượng Hóa Phật, ở khắp 10 phương nói 6 pháp Ba-la-mật để độ thoát chúng sanh. Như vậy vì sao đến nay vẫn còn có chúng sanh chưa được độ?

Đáp: Có 3 điều chướng ngại, đó là :

- Những chúng sanh trong 3 đường ác không thể hiểu được.
- Trong loài trời, loài người có những kẻ còn nhỏ; hoặc quá già, hoặc bệnh hoạn, hoặc ám độn, nên không thể hiểu được.
- Hàng Trời ở các cõi Vô Tướng, Vô Sắc ít chịu nghe.

Như vậy chúng sanh trong 3 trường hợp này, hoặc không hiểu, hoặc chẳng chịu nghe, nên chẳng có thể hiểu biết được vậy.

Hỏi: *Có người thường nghe pháp và cũng hiểu biết, nhưng vì sao chẳng được Đạo?*

Đáp: Vì còn nặng kiết sử, nên dù có nghe pháp, có hiểu lời kinh mà vẫn chưa có thể vào được Đạo vậy.

Hỏi: *Nay trong khắp 10 phương, chư Phật và chư Hóa Phật đều nói pháp cả. Như vậy vì sao những chúng sanh không có 3 chương ấy cũng vẫn chẳng được nghe?*

Đáp: Nay chúng ta trong đời “5 trước”, sanh sau Phật, nên chẳng có thiện nghiệp báo, lại vì còn nặng nề kiết sử nên chẳng thể nghe, chẳng thể biết. Ví như mặt trời vẫn chiếu sáng mà người đui mù chẳng thấy nên cho là chẳng có mặt trời, lại như trời sấm vang rền, mà người điếc chẳng nghe nên cho là chẳng có sấm sét vậy.

Trong hiện tại, cùng khắp 10 phương, chư Phật và chư Hóa Phật đang thuyết 6 pháp Ba-la-mật, mà chúng sanh do nhiều nghiệp tội, nên chẳng có thể nghe được vậy. Phải khéo tu để cho tội giảm, phước sanh, thì mới có thể nghe được chư Phật đang thuyết pháp, thấy được chư Phật khắp 10 phương vậy.

-o0o-

KINH:

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vẫn ngồi tại tòa sư tử, nhập vào Sư tử Du hý Tam Muội, dùng thần thông lực cảm động cả 3.000 Đại Thiên thế giới, hiện ra 6 điệu chân động.

LUẬN:

Hỏi: *Thế nào gọi là Du hý Tam Muội?*

Đáp: Ví như khi sư tử đang bận rộn đùa giỡn với mặt trời, thì các loài thú đều được an ổn, khi Phật nhập vào Du hý Tam Muội, làm chấn động cả 3.000 Đại Thiên thế giới, thì các chúng sanh trong 3 đường ác được một thời an ổn, ngừng dứt các khổ.

Lại nữa, khi Phật nhập vào Du hý Tam Muội, hiện ra 6 chấn động khắp 3.000 Đại Thiên thế giới, thì chúng sanh trong 3 đường ác nương theo đó mà được giải thoát.

Bởi nhân duyên vậy, nên gọi là Du hý Tam Muội.

Hỏi: *Vì sao Phật nhập vào Du hý Tam Muội?*

Đáp: Vì Phật muốn làm chấn động 3.000 Đại Thiên thế giới, dẫn chúng sanh ra khỏi 3 đường ác, đưa họ lên hàng trời, người.

Lại nữa, trước đó đã có 3 sự biến hóa từ thân Phật, nhưng có chúng sanh vẫn chưa tin, hoặc đã tin mà chưa sâu đậm, nên nay Phật hiện 6 điều chấn động, khiến chúng sanh biết rõ thần lực của Phật, sanh được tín tâm thanh tịnh, nhờ đó được thoát khổ.

Hỏi: *Chư Thiên cũng như chư vị A-la-hán có làm chấn động được Đại Địa chăng?*

Đáp: Chư Thiên và chư vị A-la-hán đều có thể làm chấn động Đại Địa, nhưng chẳng làm được đầy đủ như Phật.

Hỏi: *Vì sao Phật phải làm 6 điều chấn động?*

Đáp: Vì Phật muốn cho chúng sanh biết rõ vạn pháp đều là Vô Thường, là Khổ, là Không, là Vô Ngã.

Lại nữa, có nhiều chúng sanh cho rằng mặt trời, mặt trăng, núi Tu Di, biển cả đều là thường còn, nên Phật làm 6 điều chấn động, khiến mọi chúng sanh đều biết rõ hết thấy sự vật đều vô thường.

Lại nữa, ví như người muốn nhuộm áo, thì trước hết phải giặt áo cho thật sạch. Cũng như vậy, trong Hội thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, trước hết Phật phải dùng thần lực làm chấn động cả 3.000 Đại Thiên thế giới, khiến chúng sanh khắp 3.000 Đại Thiên thế giới sanh tâm tín kính nhu nhuyễn vậy.

-o0o-

KINH:

6 điều chấn động đó là:

- Phương Đông nổi lên, phương Tây chìm xuống.
- Phương Tây nổi lên, phương Đông chìm xuống.
- Phương Nam nổi lên, phương Bắc chìm xuống.
- Phương Bắc nổi lên, phương Nam chìm xuống.
- Phương Bên nổi lên, phương Giữa chìm xuống.
- Phương Giữa nổi lên, phương Bên chìm xuống.

LUẬN:

Hỏi: *Những nguyên nhân nào gây ra 6 điều chấn động?*

Đáp: Phật dạy ngài A Nan: “Có rất nhiều nguyên nhân gây ra các điều chấn động”.

Trong khoa Thiên văn có nêu nhiều nguyên nhân như: “Khi mặt trăng tiến về phía các sao Mão, sao Trương, sao Đô, sao Lô, sao Vị v.v... thì xảy ra nạn hạn hán, trời không

mưa, sông lạch khô cạn, mùa gặt bị mất sạch. Đây là một hình thức Đại Địa chấn động.

Nhân duyên gây ra chấn động có khi nhỏ, có khi lớn. Lại có chấn động chỉ giới hạn ở cõi Diêm Phù Đề, có chấn động lan rộng khắp cả 4 Châu thiên hạ, có chấn động truyền khắp cả 3.000 Đại Thiên thể giới. Chấn động lớn chỉ xảy ra khi có đại sự nhân duyên, như khi Phật đản sanh, khi Phật thành Đạo, khi Phật gần nhập Niết bàn.

Lại nữa, nay Phật muốn nói kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, muốn thọ ký cho các Bồ tát sẽ được thành Phật trong thời vị lai, làm cho các Địa thần đều hoan hỷ vui mừng, nên hiện 6 điều chấn động.

Lại nữa, hết thấy các sự vật trong vũ trụ, núi, sông, đất đai, cây cối, v.v... đều là vô thường mà chúng sanh chẳng hay biết, nên Phật dùng đại thần lực của vô lượng phước đức trí huệ để làm chấn động cả Đại Địa, khiến chúng sanh biết rõ vạn pháp đều là vô thường, là hoại diệt vậy.

Lại nữa, đây cũng là do đại nhân duyên phước đức của chúng sanh trong 3.000 Đại Thiên thể giới mà có Đại Chấn Động vậy.

-o0o-

KINH:

Đại Địa chấn động nhu nhuyễn khiến chúng sanh đều hòa vui.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao Phật làm chấn động Đại Địa mà chúng sanh lại hòa vui?*

Đáp: Tâm tùy theo thân, khi thân được an lạc thì tâm cũng vui theo.

Tâm chúng sanh thường khô cạn, man dại, ít muốn làm các việc thiện, nên Phật làm 6 điều chấn động, khiến tâm họ trở nên mềm mại, nhu nhuyễn. Ví như ở cõi Trời Tam thập tam Thiên có khu vườn hoan lạc. Chư Thiên ở trong vườn ấy luôn luôn hoan hỷ, vui vẻ, dù cho có bị A tu la khởi binh đến đánh, họ cũng chẳng hề oán hận, chẳng hề sanh tâm đấu tranh.

Ở đây cũng như vậy. Vì Phật thấy chúng sanh ít muốn làm việc thiện, nên Phật hiện 6 điều chấn động khiến chúng sanh xa lìa đường ác, sanh tâm mềm mại, nhu nhuyễn, vui vẻ vậy. Ví như có thứ bùa chú làm cho người hăng say đấu tranh, lại có thứ thuốc làm cho tâm người thanh tịnh, hoan hỷ. Một thứ thuốc còn tạo được ảnh hưởng tốt đẹp như vậy, huống nữa là cả 3.000 Đại Thiên thế giới mềm mại nhu nhuyễn mà chẳng cải hóa được tâm người sao?

KINH:

Khắp 3.000 Đại Thiên thế giới, chúng sanh ở các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh tức thời đều được giải thoát, sanh lên các cõi Trời, từ cõi Trời Tứ thiên vương đến cõi Trời Tha hóa tự tại thiên.

LUẬN:

Hỏi: Phật nhập vào Du hý Tam Muội khiến chúng sanh trong 3 đường ác đều được sanh lên các cõi Trời. Như vậy thì cần gì phải tu phước mới được sanh lên Trời?

Đáp: Như trên đã nói: “Người có nhiều phước đức thấy được quang minh của Phật liền được độ, còn người tội cấu nặng nề thì phải nương theo đip Đại Địa chấn động mới được độ”.

Ví như mặt trời chiếu sáng thì trăm hoa đua nở, Phật phóng quang minh khiến người lợi căn thượng trí liền được giải thoát, nhưng người độn căn, ám trí vẫn chưa thể được độ. Bởi vậy nên Phật mới hiện ra 6 diệu chấn động để độ họ vậy.

Hỏi: *Vì sao những người đã có nhiều nhân duyên gieo trồng thiện căn mà lại phải sanh về cõi Dục?*

Đáp: Ở cõi vô Sắc do chẳng có thân nên chẳng nghe được pháp, cõi Sắc do hưởng quá nhiều lạc thú, nên cũng rất khó mà được Đạo. Cõi Dục là nơi dễ tu, dễ chứng nhất.

Lại nữa, Phật dùng thần lực làm chấn động 3.000 Đại Thiên thế giới, khiến chúng sanh khởi tâm hoan hỷ, nên được sanh lên các cõi Trời Dục giới.

Hỏi: *Nếu nói “5 âm là Vô Thường, là Khổ, là Không, là Vô Ngã, thì ai sanh, ai chết?”*

Đáp: Về vấn đề này trong kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* có nói rõ: “5 âm chẳng phải Thường, cũng chẳng phải Vô Thường, chẳng phải Không cũng chẳng phải Không, chẳng phải Ngã cũng chẳng phải Vô Ngã”.

Ngoại đạo mong cầu thật Ngã, nhưng Ngã vốn bất khả đắc, chỉ do hòa hợp mà có. Ví như người huyền mà có sống, có chết, có làm đủ công việc vậy.

Hết thầy các pháp chỉ có danh, mà chẳng có thật thể.

Theo pháp thế gian, thì thật có sanh, có chết, mà ở nơi Thật Tướng pháp, thì chẳng có sanh, chẳng có chết. Còn ở trong vòng vô minh u ám, thì còn phải chìm đắm trong “Sanh tử, luân hồi”. Khi đã có được Đại Trí huệ, thì liền phá được “tướng sanh”, nên thoát được dòng “Sanh tử, luân hồi”. Như bài kệ thuyết:

Tướng các pháp vốn Không
 Lại cũng chẳng Đoạn Diệt
 Do hạnh nghiệp chẳng mất,
 Pháp sanh mà chẳng Thường
 Tướng pháp như bẹ chuối,
 Tùy Tâm mà sanh khởi.
 Nếu rõ pháp vốn Không,
 Tâm sanh pháp cũng Không
 Nhưng dấy niệm chấp Không,
 Là xa lìa Chánh pháp.
 Biết Pháp chẳng Sanh Diệt,
 Cũng biết xả niệm chấp.
 Có niệm, đọa lưới ma,
 Không niệm liền Giải thoát,
 Tâm động là “Phi Đạo”,
 Chẳng động là “Pháp Ấn”.

-o0o-

KINH:

Chư vị Thiên tử tự biết Túc Mạng của mình, sanh tâm hoan hỷ, đến đánh lễ dưới chân Phật rồi đứng sang một bên.

LUẬN:

Chư Thiên ngay khi sanh ra, đã có 3 điều tự biết, đó là:

- Biết mình từ đâu đến.
- Biết mình đã gieo trồng những phước đức gì.
- Biết rõ công đức của mình đã làm trong quá khứ.

Hỏi: *Làm sao chư Thiên có thể tự biết được Túc Mạng của mình?*

Đáp: Do sanh báo mà Chư Thiên có được 5 thân thông, nên tự biết được Túc Mạng của mình.

Lại nữa, do thần lực của Phật mà chư Thiên biết được Túc Mạng của mình, sanh tâm hoan hỷ đến đánh lễ Phật.

Trong loài người, cũng có người do sanh báo mà biết Túc Mạng của mình, như trường hợp các vị Chuyển Luân Thánh Vương. Cũng có người nhờ nương theo thần lực của Phật mà biết được.

Hỏi: *Người sanh ra ở đời phải trải qua 9 tháng trong thai mẹ, phải được cho bú, cho ăn, nuôi dưỡng cho đến 10 tuổi mới được vững vàng. Như vậy làm sao chỉ nương theo Thần Lực của Phật mà có thể từ phương xa đến nơi chốn Phật được?*

Đáp: Lối sanh ra đời trong 5 đạo chúng sanh đều khác nhau.

- Hàng chư Thiên và hàng chúng sanh ở địa ngục, ngã quỷ có 2 lối sanh. Đó là thai sanh và hóa sanh.

- Người và súc sanh có bốn lối sanh. Đó là thai sanh, hóa sanh, noãn sanh và thấp sanh.

Ví như Tỳ Xá Khư, mẹ của Di Già La, sanh ra 32 trứng, nở ra 32 người con trai. Di Già La là người con trai lớn nhất. Đây là trường hợp noãn sanh.

Lại ví như Sa La Bà Ly sanh ra một Chuyển Luân Thánh Vương từ trên đỉnh đầu của mình. Đây là trường hợp thấp sanh.

Lại ví như trong chúng Tỳ-kheo ni của Phật có một vị Tỳ-kheo ni tên là A La Bà từ trong đất tự hóa sanh.

Vào thời kiếp sơ, loài người đều được sanh ra đời theo lối hóa sanh, rồi về sau lại thường theo lối thai sanh.

Hàng chư Thiên sanh ra theo lối hóa sanh, có sanh báo thân thông nên từ phương xa có thể đi đến chỗ Phật được...

-o0o-

KINH:

Ở hằng sa thế giới khắp 10 phương cũng hiện ra 6 điệu chấn động, khiến các loài ngạ quỷ, súc sanh đều cùng các chúng sanh khác trong Tám Nạn^() đều được giải thoát, sanh lên cõi Trời Dục giới.**

LUẬN:

Hỏi: *Nếu Đức Phật Thích Ca Mâu Ni có đại thần lực rộng độ được hết thảy chúng sanh trong khắp 10 phương thì cần gì đến các đức Phật khác nữa?*

Đáp: Chúng sanh vô lượng, căn tánh không đồng đều nhau, có người đã thuần thực, có người chưa thuần thực. Ví như trong kinh Thanh Văn có chép mẩu chuyện về Ngài Xá Lợi Phất như sau:

Ngài Xá Lợi Phất có nhân duyên với các đệ tử của ngài, cho nên chỉ có ngài mới độ được các người ấy, đến các đức Phật cũng chẳng có độ được họ.

Lại nữa, có chúng sanh có nhân duyên với đức Phật này, mà chẳng có nhân duyên với các đức Phật khác.

****.** Tám nạn gồm: 1/ Địa ngục. 2/ Ngạ quỷ. 3/ Súc sanh. 4/ Châu Bắc Cu Lô vì quá sung sướng, khó tu. 5/ Vô Tướng Thiên vì chẳng có tư tướng, khó tu. 6/ Đui, điếc, câm. 7/ Thế trí biện thông vì ý thông minh biện bác, khó tu. 8/ Sanh trước Phật, sanh sau Phật.

Chúng sanh vô lượng, thế giới vô tận nên Phật độ chúng sanh cũng vô tận.

-o0o-

KINH:

Lúc bấy giờ, khắp 3.000 Đại Thiên thế giới, kẻ mù bẩm sanh thấy được, kẻ điếc nghe được, kẻ câm nói được, kẻ cuồng được tỉnh lại, kẻ loạn được định tâm, kẻ nghèo nàn đói khát được ấm no, kẻ bệnh được lành, kẻ tàn tật được 6 căn đầy đủ.

LUẬN:

Hỏi: *Chúng sanh chịu vô lượng khổ đau. Như vậy, nếu Phật có Đại Thần Lực thì sao không làm cho hết thảy chúng sanh được giải thoát?*

Đáp: Hết thảy chúng sanh đều được cứu độ. Trên đây chỉ nói sơ lược phần thô mà thôi.

Hỏi: *Nói người mù thấy là đủ rồi, sao còn nói người mù bẩm sanh thấy được làm gì nữa?*

Đáp: Người mù bẩm sanh, vừa sanh ra đã bị mù là do nhân đời trước có tội nặng. Tội nặng mà còn được cứu độ huống nữa là tội nhẹ, người mù bẩm sanh còn thấy được đương nhiên người mù trong những trường hợp khác đều thấy được cả.

Người mù bẩm sanh do đời trước đã làm các tội nặng như sau:

- Phá mắt hoặc móc mắt chúng sanh. Phá mắt chánh kiến, nghĩa là chẳng tin có tội phước. Hạng người ấy, khi chết

đọa vào địa ngục, sau sanh lại làm người thì bị mù mắt ngay trong thai mẹ.

- Phá hoặc trộm cắp các bảo châu, đèn đuốc ở các tháp thờ Phật, thờ Bích Chi Phật hoặc thờ các bậc Thánh. Như vậy có đủ các thứ nhân duyên nghiệp tội khiến chúng sanh hoặc vừa sanh ra đã bị mù, hoặc lớn lên bị tai nạn mà bị mù. Những chúng sanh này, nhờ thần lực của Phật đều được sáng mắt.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà bị điếc?*

Đáp: Vì đời trước được thầy dạy dỗ mà chẳng chịu học, chẳng nghe lời thầy, mà còn trở lại oán giận thầy nữa. Do nhân duyên vậy mà bị điếc.

Lại nữa, vì đời trước đâm lủng tai chúng sanh, hoặc trộm chuông, trộm trống, trộm chiêng v.v... ở các nơi thờ Phật, thờ Tăng v.v... Bởi nhân duyên vậy mà bị điếc.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà bị câm?*

Đáp: Vì đời trước cắt lưỡi chúng sanh, hoặc cho họ uống các thứ thuốc độc khiến họ không còn nói được.

Lại nữa, vì ngắt lời răn dạy của các bậc cha mẹ, các bậc thầy, hoặc vì chẳng tin có tội phước, phá chánh ngữ.

Bởi các nhân duyên vậy mà bị câm.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà bị cuồng?*

Đáp: Vì đời trước phá người tọa thiền, phá các nơi tọa thiền hoặc dùng bùa chú khiến kẻ khác khởi sân nhuế đấu tranh, đâm mình trong đám đục. Bởi nhân duyên vậy mà bị cuồng.

Lại nữa, người quá dày kiết sử, người bị xúc cảm quá mạnh, người bị phong, bị sốt nặng, bị các bệnh nan y cũng có thể trở thành cuồng điên mất trí.

Ví như Tỷ-kheo Kiền Sát Đa, khi còn là cư sĩ, bị chết cùng một lúc 7 người con, quá buồn khổ mà trở thành người cuồng trí. Lại ví như có người Bà-la-môn, vừa bị mất mùa, mất sạch tiền bạc, vừa bị chết vợ, nên trở thành người cuồng trí.

Những chúng sanh như vậy, nhờ thần lực của Phật đều được tỉnh lại cả.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà bị loạn tâm?*

Đáp: Vì thường niệm điều bất thiện nên bị loạn trí. Ví như người chẳng biết quán vô thường, rong ruổi theo chế sự, chìm đắm trong dục lạc, khiến tâm chẳng bao giờ được an lạc.

Những người như vậy, nếu có thiện duyên gần được chánh pháp, thì tâm liền được an định.

Hỏi: *Loạn và cuồng khác nhau như thế nào?*

Đáp: Có người tuy chẳng có cuồng mà tâm thường bị nhiễu loạn chẳng có thể tập trung chuyên chú, nên bị mất tâm lực, khiến chẳng có thể được Đạo.

Hỏi: *Có bao nhiêu loại người cuồng?*

Đáp: Có hai loại người cuồng, đó là:

- Người cuồng mà ai nhìn thấy cũng biết.
- Người có ác tâm độc, tà vạy mà các người khác trông thấy khó nhận biết ra được.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Ở bên Nam Thiên Trúc, có vị Pháp sư ngồi trên tòa cao thuyết giảng về “5 giới”. Trong Hội có rất nhiều người Ngoại đạo ngồi nghe giảng.

Lúc bấy giờ, có một vị vua nạn hỏi: “Y theo lời ngài thuyết giảng, thì người uống rượu cùng người đem rượu cho người khác uống đều bị quả báo điên cuồng như nhau. Như vậy, ắt là số người cuồng phải nhiều hơn số người có chánh ý. Nhưng vì sao ở đời nay, số người có chánh ý lại nhiều hơn số người cuồng?”.

Hàng Ngoại đạo nghe như vậy, rất vui mừng, nghĩ rằng Pháp sư ở trên tòa chẳng sao giải đáp được. Họ nói lớn rằng: “Hay thay! Câu hỏi của vị vua rất sâu sắc, người ngồi trên tòa cao chắc chắn chẳng sao trả lời được”.

Pháp sư ngồi trên tòa cao lấy tay chỉ thẳng về phía các Ngoại đạo rồi tiếp tục thuyết giảng. Nhà vua liền hiểu ý của Pháp sư, còn hàng Ngoại đạo thì đắc chí cho rằng Pháp sư vì chẳng có thể trả lời được nên nói lảng sang chuyện khác. Nhà vua bèn nói với các Ngoại đạo rằng: “Pháp sư ngồi trên tòa cao đưa tay chỉ về phía các ông là đã giải đáp xong lời vấn nạn của tôi rồi vậy. Vì muốn giữ thể diện cho các ông mà Pháp sư không nói vậy thôi”. Rồi nhà vua nói tiếp: “Các ông trần truồng bôi đất cát cùng lên mình, nhổ tóc, nắm gai, mùa Đông nằm trên băng, mùa hạ nằm trên lửa... Tu hành như vậy chẳng phải là cuồng tướng hay sao? Lại nữa, các ông nói bán thịt, bán muối là trái với pháp Bà-la-môn, thế nhưng khi tế trời các ông lại bán trâu sấm lễ vật mà vẫn cho là đúng pháp. Lại nữa, các ông còn nói tắm nước sông Hằng sẽ được sạch hết các tội cấu. Những việc chẳng có nhân duyên mà gượng ép làm nhân duyên đều là cuồng tướng vậy. Nay Pháp sư không nói, nhưng các ông chấp tà kiến nói trên là đã cuồng rồi vậy”.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà bị lâm vào cảnh đói khát?*

Đáp: Vì đời trước mong phước đức mà đời nay bị đói

khát; hoặc vì đời trước có cướp giết thức ăn của Phật, của các vị A-la-hán, của chúng Tăng, cha mẹ mà ăn, nên nay bị đói khát.

Hỏi: *Vì sao có người có tội, bị đói khát, mà nay lại được gặp Phật?*

Đáp: Đó là do nghiệp báo của chúng sanh không đồng nhau. Có người có nhân duyên thấy Phật, lại chẳng có nhân duyên được no đủ, có người có nhân duyên được no đủ, lại chẳng có nhân duyên lại được thấy Phật.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Vào thời Phật Ca Diếp, có hai anh em xuất gia cầu đạo. Một người tinh tấn trì giới, tọa thiền. Một người rộng tu các phước nghiệp. Đến khi đức Phật Thích Ca Mưu Ni ra đời, một người sanh làm trưởng giả, một người sanh làm con voi trắng to lớn có công sức phá giặc. Người trưởng giả xuất gia được đạo, đắc quả A-la-hán, nhưng vì phước bạc, nên đi khuất thực rất khó khăn. Một hôm, đạo nhân ôm bình bát đi ngang qua chỗ voi trắng, thấy voi được cung cấp thức ăn thức uống quá đầy đủ, liền nói với voi: “Ta và ngươi đều có tội cả”.

Voi thông cảm lời nói ấy, nhịn đói, chẳng ăn uống gì suốt ba ngày. Người giữ voi lo lắng, đi tìm vị đạo nhân than rằng: “Ngài đã nói gì mà khiến voi bỏ ăn, bỏ uống vậy”.

Đạo nhân đáp: “Vào thời Phật Ca Diếp, tôi và voi trắng là hai anh em ruột. Anh em tôi cùng xuất gia cầu đạo. Tôi chỉ lo trì giới, tụng kinh, mà chẳng lo bố thí, còn em tôi chỉ lo bố thí và tu phước. Đời nay, em tôi sanh làm voi trắng được ăn uống đầy đủ, còn tôi nay đã được Đạo nhưng khát thực rất khó khăn, bởi nhân duyên vậy, nên nay tôi được gặp Phật, mà vẫn chẳng được ăn uống no đủ”.

Hỏi: *Vì sao nói: “Chúng sanh thấy Phật liền được no đủ?”.*

Đáp: Có thuyết nói “Phật dùng thần lực, khiến chúng sanh được no đủ”.

Có thuyết lại nói “Quang minh của Phật chạm vào chúng sanh khiến họ chẳng còn thấy đói khát”.

Có thuyết lại nói “Do nhất tâm niệm Phật, mà chúng sanh được no đủ, chẳng còn bị đói khát nữa.”

Hỏi: *Vì sao nói “Chúng sanh thấy Phật, liền được lành bệnh?”.*

Đáp: Bệnh có hai thứ đó là:

- Bệnh ở bên trong, do các kiết sử phiền não nặng nề gây ra, hoặc do “tạng phủ không được điều hòa gây ra”.

- Bệnh ở bên ngoài, do bị cướp đoạt, đánh đập, đâm chém, trụy lạc... gây ra.

Hoặc do ăn uống không điều độ, do dầm mưa dãi gió, đi đứng bất thường... gây ra. Có đến 404 thứ bệnh do 4 đại gây ra vậy. Chỉ có nương theo thần lực của Phật mới khiến các bệnh lành dứt được.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Tại thành Xá Bà Đề, có một vị cư sĩ thành Phật và chư Tăng thọ trai ngay ở tịnh xá. Phật chỉ ở tịnh xá dùng bữa trong 5 trường hợp. Đó là:

- Phật sắp nhập định.
- Phật sắp thuyết pháp cho chư Thiên nghe.
- Phật sắp đi thăm phòng của chư vị Tỷ-kheo.
- Phật sắp khám bệnh cho chư vị Tỷ-kheo.
- Phật sắp kiết giới cho các Tỷ-kheo chưa kiết giới.

Lúc bấy giờ Phật đi thăm các phòng, thấy có một Tỷ-kheo bệnh mà chẳng có ai chăm sóc. Phật hỏi vị Tỷ-kheo: “Người đang bị bệnh gì? Sao chẳng có ai đến chăm sóc cho người cả vậy?”.

Vị Tỷ-kheo đáp: “Bạch thế Tôn! Vì trước đây con thấy người khác bệnh mà con lười biếng chẳng chăm sóc, nên nay con bị bệnh chẳng ai đến chăm sóc cho con cả”.

Phật dạy: “Nay Ta chăm sóc cho người”.

Nói xong Phật bảo người mang nước đến thoa lên thân của Tỷ-kheo khiến con bệnh giảm dần, thân tâm trở lại an lạc. Phật đưa vị Tỷ-kheo ra khỏi phòng tắm rửa, thay y áo, rồi bảo, trải tọa cụ cho ngồi.

Xong Phật dạy vị Tỷ-kheo rằng: “Từ lâu người chẳng tinh tấn tu hành, nay mới phải chịu quả báo khổ đau như vậy. Nếu vẫn tiếp tục biếng nhác, giải đãi không tinh tấn, thì về sau còn phải chịu nhiều khổ đau hơn nữa”.

Vị Tỷ-kheo nghe lời Phật dạy, thành tâm niệm ơn Phật, tức thì các khổ đau đều dứt, thân tâm liền được an lạc.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “do thân Lục của Phật mà các bệnh được tiêu trừ.”

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà bị tàn tật?*

Đáp: Vì đời trước đã phá hủy thân thể của người khác hoặc đã phá hủy hình tượng của các đức Phật, của các bậc Thánh, mà nay phải thọ khổ báo, mang thân tàn tật.

Lại nữa, do các hành vi xấu ác ở đời trước, mà đời nay phải thọ khổ báo, sanh ra đời với thân hình xấu xí, các căn chẳng được đầy đủ.

Lại nữa, do ở hiện đời bị nạn cướp bóc, giặc giã, hoặc bị tra tấn, hoặc bị mắc bệnh hiểm nghèo, khiến phải mang thân tàn phế.

Những người như vậy, nhờ ân đức của Phật, được các căn đầy đủ. Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Ở trong thành Xá Vệ, có một người con của anh vua Ba Tư Nặc tên là Kiên Chi, đoan chánh, mạnh mẽ, tâm tánh đôn hậu. Bà Hoàng hậu trông thấy liền sanh tâm đố kỵ trước, nhưng lại bị khước từ. Bà Hoàng hậu nổi giận, sàm tấu với nhà vua. Vua Ba Tư Nặc tin lời bà Hoàng hậu, liền truyền đem Kiên Chi chặt tay chân, vứt thây ngoài đồng hoang. Đêm đến, có bầy chó sói tìm đến ăn thịt. Phật biết sự việc, liền chiếu quang minh đến tận nơi đó. Tức thì thân hình Kiên Chi được lành lặn, bình phục lại như cũ, tâm hoan hỷ an lạc. Rồi sau đó Phật lại nói pháp cho nghe, khiến Kiên Chi liền được Đạo. Kiên Chi theo Phật về tịnh xá Kỳ Hoàn, nói với mọi người biết là “ông đã bị chặt tay chân, vứt thây ngoài đồng hoang, may nhờ Phật phóng quang mà thân ông trở lại bình phục như cũ”, và nguyện “đem thân ông bố thí, cúng dường Phật, Tăng”.

Vua Ba Tư Nặc nghe tin, đến tận tịnh xá Kỳ Hoàn nói với Kiên Chi rằng: “Ta xin sám hối tội lỗi với ngươi. Ngươi là người vô tội, bị hàm oan đến phải chịu cực hình thảm khốc như vậy. Ta hứa phân chia cho ngươi một phần lãnh thổ để ngươi cai trị”.

Kiên Chi đáp: “Tôi đã nhầm chán cuộc đời, mà xét kỹ, vua cũng chẳng có tội gì cả. Chỉ vì đời trước tôi gây tội nên đời nay phải chịu khổ báo vậy thôi. Thân này đã bị tàn phế, nhờ quang minh của Phật mà được lành lặn như cũ, nên tôi nguyện đem thân này cúng dường Phật và Tăng.”

Bởi nhân duyên vậy, nên nói: “Nhờ quang minh của Phật mà người tàn tật được bình phục.”

-o0o-

KINH:

Hết thấy chúng sanh đều phát tâm bình đẳng, xem nhau như cha mẹ, anh chị em, như bạn bè, như thiện tri thức. Hết thấy đều hành mười thiện nghiệp đạo, tịnh tu phạm hạnh, chẳng sanh tâm ướm nhiễm, trở nên khoan khoái như vào Đệ Tam Thiên. Hết thấy đều phát trí huệ tốt, thọ trì giới luật tốt, tự kiểm chế, chẳng còn làm nhiều loạn nhau.

LUẬN:

Hỏi: *Chúng sanh chưa được ly dục, chưa có Thiền định, chưa có 4 Vô Lượng Tâm, thì làm sao có được tâm bình đẳng?*

Đáp: Đây chưa phải là bình đẳng trong Thiền định, mà chỉ y theo pháp thế gian mà nói. Có nghĩa là chẳng còn oán giận, chẳng còn sân nhuế, chẳng còn tham lam... chỉ lấy thiện tâm đối đãi với nhau, cho nên gọi là bình đẳng vậy.

Lại nữa, như trong kinh nói: “Giữ tâm bình đẳng là thấy người già thì xem như cha mẹ, thấy người lớn tuổi xem như anh chị, thấy người nhỏ tuổi thì xem như em, thấy người cùng trang lứa thì xem như bạn bè... Do tâm bình đẳng như vậy nên xem tất cả chúng sanh đều là thân thuộc của mình vậy.

Hỏi: *Chẳng phải cha mẹ mà xem như cha mẹ. Như vậy có phải là vọng ngữ chăng?*

Đáp: Chúng sanh trong vô lượng kiếp, đã từng là cha mẹ, anh chị em, bà con thân thuộc, bạn bè... của nhau.

Lại nữa, ở nơi Thật Tướng, thì chúng sanh trong vô lượng thế giới đều bình đẳng với nhau cả. Chỉ do điên đảo chấp Ngã, mà có phân biệt người này là cha, là mẹ, là anh, là chị, là em, là bạn... Nếu lấy thiện tâm mà đối đãi nhau, thì xem người lớn tuổi như cha mẹ chẳng phải là vọng ngữ. Nếu lấy nhân nghĩa mà đối đãi nhau, thì lại càng phải thân thiết với nhau nhiều hơn nữa. Ví như thấy một đứa trẻ, nét na hiền lành, hay cô cút, nhiều người rất muốn đem nó về làm con nuôi vậy.

Như bài kệ thuyết:

*Xem người già như cha mẹ
 Người lớn tuổi như anh chị
 Mọi người đều là thân thuộc
 Như vậy mới là bình đẳng.*

Lúc bấy giờ, với tâm bình đẳng, hết thấy mọi chúng sanh đều thực hành 10 Thiện nghiệp Đạo gồm có 3 nghiệp thân, 4 nghiệp khẩu và 3 nghiệp ý.

3 nghiệp thân gồm: Không sát - không đạo (trộm cắp) - không tà dâm.

4 nghiệp khẩu gồm: Không vọng ngữ - không lưỡng thiệt - không ý ngữ - không ác khẩu.

3 nghiệp ý gồm: Không tham - không sân - không si.

Hết thấy mọi chúng sanh đều tự mình hành 10 Thiện nghiệp Đạo cùng khuyên mọi chúng sanh khác hành 10 Thiện nghiệp Đạo.

Hỏi: 3 hạnh sau chẳng phải là nghiệp Đạo. Như vậy vì sao lại nói chung hết thảy 10 hạnh đều là Thiện nghiệp Đạo cả?

Đáp: 3 hạnh ấy chẳng phải là nghiệp Đạo, nhưng làm duyên khởi cho nghiệp.

Hỏi: Đã nói thực hành 10 Thiện nghiệp Đạo rồi, sao còn nói: “Tĩnh tu Phạm hạnh” làm gì nữa?

Đáp: Có người thực hành 10 Thiện nghiệp Đạo, nhưng vẫn chưa đoạn sạch dâm dục, cho nên nay tán thán “sự tĩnh tu Phạm hạnh, chẳng còn sanh tâm uế nhiễm”.

Hỏi: Thế nào gọi là “Lạc”?

Đáp: Lạc có 2 thứ. Đó là: Nội Lạc và Niết bàn Lạc.

- Nội Lạc là niềm vui ở bên trong, chẳng phải do duyên ngoại trần, mà do tu Phạm hạnh, do hành tâm bình đẳng, mà có. Nội Lạc chẳng phải là thứ lạc thông thường của chúng sanh trong 3 cõi.

Ví như hành giả vào Tam Thiên được sanh hỷ lạc; hành giả hành Bát nhã Ba la mật, quán hết thảy pháp tướng đều chẳng có sanh diệt, được Thật Trí Huệ, được tâm Vô Tướng, tâm không trụ chấp 3 cõi mà sanh lạc.

- Niết bàn Lạc, như lời Phật dạy, là Đệ Nhất Lạc. Lạc này còn được gọi là Tam Thiên Lạc.

Có 2 trường hợp sanh lạc:

- Do có thọ, mà sanh lạc.

- Do dứt các thọ, mà sanh lạc.

Khi chẳng còn vướng mắc 5 “ám thân” nữa, thì liền dứt được các thọ, được Vô dư Niết bàn.

Nên biết Sơ thiên và Nhị thiên cũng có lạc, nhưng chẳng bằng được Tam thiên. Vì sao?

Vì Sơ thiên có Lạc căn và Hỷ căn. 5 thức ngoài tương ưng với Lạc căn, còn ý thức thì tương ưng với Hỷ căn.

Nhị Thiên có ý thức tương ưng với Hỷ căn.

Tam Thiên có ý thức tương ưng với Lạc căn.

Như vậy, trong cả 3 Thiên, chỉ có Tam thiên là có ý thức tương ưng với Lạc căn mà thôi.

Chỉ có ý thức tương ưng với Lạc căn, mới đầy đủ, còn 5 thức ngoài tương ưng với Lạc căn là chưa đầy đủ. Cho nên, trong kinh nói “khoan khoái như vị tỷ kheo nhập đệ Tam thiên”.

Hỏi: *Vì sao nói “Hết thấy đều phát trí tuệ tốt, thọ trì giới luật tốt, thọ trì giới luật tốt, tự kiểm chế, chẳng còn làm nhiều loạn nhau”?*

Đáp: Khi ý thức đã tương ưng với Lạc căn rồi, thì tâm được hoan hỷ, chẳng còn đăm trước, sự hiểu biết được chân chính, cho nên kinh nói “được trí huệ tốt”. Có được trí huệ tốt rồi mới thọ trì giới luật tốt, tự kiểm chế được mình, chẳng còn muốn làm nhiều loạn người khác nữa.

Hỏi: *Thọ trì giới luật là đã tự kiểm chế rồi vậy. Vì sao còn nói thêm: “Tự kiểm chế, chẳng còn làm nhiều loạn nhau”?*

Đáp: Thân khẩu thuần thiện là “trì giới tốt”. Kiểm thúc thân tâm vào sự thuần thiện đó, mới gọi là “tự kiểm chế”. Tự kiểm chế rồi, thì chẳng còn làm nhiều loạn chúng sanh nữa. Vì sao? Vì hết thấy các công đức đều nhiếp về “Giới, Định, Huệ” của thân. Như trì giới tốt đẹp là nhiếp về Thân Giới, tự kiểm chế tốt đẹp là nhiếp về Thân Định, chẳng có nhiều loạn chúng sanh là nhiếp về Thân Huệ.

Hỏi: *Vì sao nói “trì giới tốt đẹp”?*

Đáp: Vì có nhiều người trì giới nhưng chẳng phải là trì giới tốt đẹp. Ví như có người Bà-la-môn nhiễm chấp các pháp thế gian, cho rằng: “Bỏ nhà ra đi là trì giới tốt đẹp”, hoặc cho rằng: “Dem sức mình làm ra các cửa của cải vật chất là trì giới tốt đẹp v.v...” Họ lại xem các người xuất gia đi khất thực, chẳng có tự mình làm ra của cải để tự nuôi sống thân, là chẳng có được các công đức. Như vậy là họ đã hủy báng người trì giới tốt đẹp.

Lại nữa, có người chấp các pháp thế gian, cho rằng: “Thương thiện, phạt ác, không bỏ rơi dòng họ thân thích, lập ra phép luật để giúp đời, làm các việc có ích là đủ rồi, cần gì phải trì giới tốt đẹp?” Lại nói: “Giữ tâm bất động, gặp người nguy khốn mà chẳng lo cứu cấp, gặp lúc loạn lạc mà vẫn dửng dưng, thì trì giới tốt đẹp để làm gì?”. Như vậy cũng là hủy báng người trì giới tốt đẹp.

Lại nữa, có người nói: “Có oán mà chẳng báo, có giặc mà chẳng chống, gặp kẻ ác mà chẳng trị, cứ an nhiên vô sự, thì thật là vô ích, sao nói là chẳng làm nhiều loạn chúng sanh?”; hoặc làm kệ châm biếm, như:

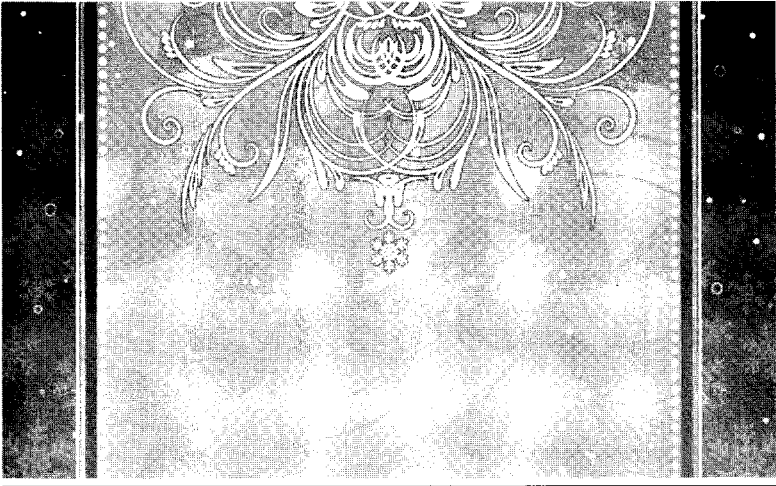
*Làm người không dùng kiện
Chẳng lợi ích cho đời
Gặp nạn nhân chẳng cứu
Chẳng khác tượng gỗ đất.*

Họ dùng mọi đủ lời lẽ không tốt đẹp để hủy báng người trì giới tốt đẹp, như vậy là họ chẳng hiểu được diệu nghĩa “phát trí huệ tốt, trì giới tốt, tự kiềm chế, chẳng làm nhiều loạn chúng sanh”. Họ chẳng biết rằng: “Người hành các thiện pháp ấy, được tâm an ổn, chẳng có sợ hãi các ách nạn, chẳng có

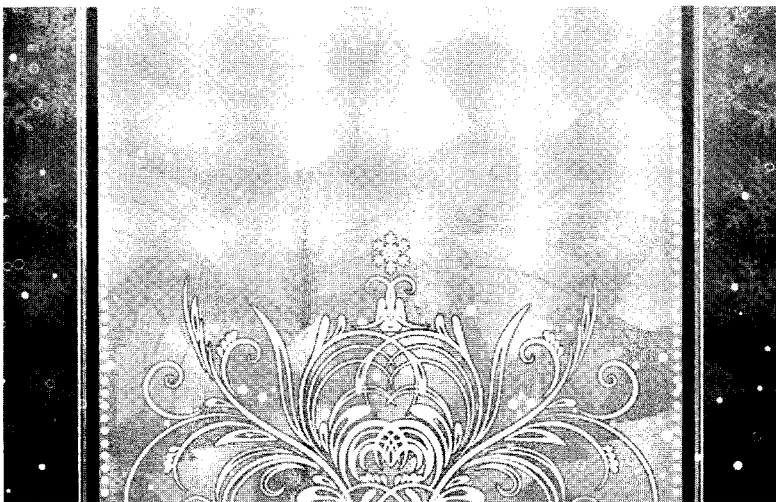
sanh phiền não, được người khen ngợi, ái kính, thẳng đường về Niết bàn tịch tịnh. Khi mạng chung vẫn giữ được tâm hoan hỷ, chẳng có gì lo sợ. Dù chưa được vào Niết bàn, cũng được sanh vào cảnh giới anh lành, như sanh trên cõi trời”.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói: “Phát trí huệ tốt, trì giới tốt, tự kiềm chế, chẳng làm nhiều loạn chúng sanh”.

(Hết quyển 8)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 9



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



HIỆN PHỔ THÂN (Thân hiện cùng khắp)

KINH:

Đức Thế Tôn ngồi trên tòa Sư tử, quang minh sắc tướng, oai đức nguy nguy, tôn nghiêm bậc nhất, hơn hết thấy, ví như núi Tu Di nguy nga, đồ sộ hơn hết thấy hòn núi khác.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao Phật lại dùng đến oai lực tối tôn như vậy?*

Đáp: Từ vô lượng A tăng kỳ kiếp, Phật đã có vô lượng công đức, nên mới có được phước quả oai lực lớn như vậy.

Hỏi: *Nếu Phật có thân lực nguy nguy như vậy, thì vì sao còn phải thọ 9 tội báo, là:*

-Bị nữ Phạm chí Tôn Đà phi báng.

-Bị nữ Bà la môn Chiên Già độn bụng vu oan.

-Bị Đề Bà Đạt Đa liệng đá, gây thương tích ở chân.

-Bị mảnh gỗ đâm vào chân, khiến gót chân bị đau nhức.

-Bị vua Tỳ Lưu Ly xua quân sang thành Ca Tỳ La Vệ tàn sát rất nhiều người trong họ Thích, làm Phật phải đau đầu.

-Bị ăn lúa của ngựa.

-Bị gió đông lạnh, khiến phải đau lưng.

-Phải chịu 6 năm khổ hạnh trong rừng.

-Có lần đi khát thực chẳng được ai cúng dường, phải mang bát không trở về.

Nếu nói “Phật có thần lực, oai đức nguy nguy”, thì vì sao còn phải thọ các tội báo như vậy?

Đáp: Phật thị hiện sanh trong loài người, thọ thân người, có cha mẹ và thân thuộc, có đủ các tướng sanh, già, bệnh, chết, rồi từ đó mới thị hiện xuất gia, thành đạo để hóa độ chúng sanh.

Vì làm người, nên Phật cũng thị hiện có quả báo của loài người. Phật có hai thân, là: Pháp tánh thân và Sắc Thân do cha mẹ sanh. Pháp tánh thân có tướng hảo, có quang minh vô lượng, đoan chánh, thường thị hiện nơi nhiều thân khác nhau, để làm phương tiện độ sanh. Pháp tánh thân mới có thể độ hết thấy chúng sanh trong khắp 10 phương được.

Nay Phật dùng Sanh thân để thuyết pháp cho người, nên thị hiện thọ các tội báo như vậy. Lại vì thương xót chúng sanh ở đời này và ở những đời sau, phước đức cạn mỏng nên Phật phương tiện thị hiện thân người, thị hiện thọ các tội, nhằm hộ niệm cho họ và độ họ thoát khỏi vậy.

Ví như Phật muốn thị hiện vào thành Bà-la-môn khát thực mà chẳng được cúng dường, đến nỗi phải cầm bình bát không, để dạy cho các Tỷ-kheo rằng: “Trong bất cứ mọi tình huống, Tỷ-kheo phải luôn luôn giữ thân tâm an lạc, tinh tấn hành Đạo”.

Trong kinh *Duy Ma Cật* có ghi mẩu chuyện sau đây:

Một hôm Phật bảo ngài A Nan rằng: “Ta bị phong khí, phải dùng sữa trâu. Người hãy mang bình bát của ta đi khát.

Ngài A Nan mang bình bát vào thành Tỳ Xá Ly, tìm đến nhà một vị cư sĩ. Ngài Duy Ma Cật vừa trông thấy ngài A Nan, liền hỏi: Đại đức đi đâu vậy?

Ngài A Nan đáp: Phật thân có chút bệnh phải dùng đến sữa trâu.

Ngài Duy Ma Cật nói: Đại đức chớ nên phi báng Như Lai. Đức Thế Tôn đã chẳng còn các pháp bất thiện, làm sao còn có bệnh nữa? Đại đức chớ nên làm như vậy, khiến Ngoại đạo nghe lời mà dấy tâm khinh khi Phật là: “Tự mình có bệnh mà còn chẳng tự cứu được, như vậy làm sao có thể trị bệnh cho người khác?”

Ngài A Nan đáp: Chính tôi vâng lời Phật đi lấy sữa trâu.

Ngài Duy Ma Cật nói: Phật phương tiện bảo đại đức đi lấy sữa trâu về uống cho lành bệnh, nhằm dạy cho các Tỷ-kheo rằng “Trong đời vị lai, khi có bệnh, các Tỷ-kheo nên đến nhà cư sĩ cầu thuốc men. Nếu người cư sĩ bảo có bệnh mà chẳng tự cứu chữa được mong gì cứu chữa được người khác, thì các Tỷ-kheo sẽ nói là Phật còn có bệnh hưởng nữa là hàng Tỷ-kheo chúng tôi!... Hàng cư sĩ nghe vậy sẽ đem thuốc men cúng dường, khiến các Tỷ-kheo được an ổn”.

Rồi ngài nói với ngài A Nan rằng: Đại đức hãy cầm bình bát đi khát sữa trong im lặng, đừng để cho hàng Ngoại đạo hay biết. Đại đức nên biết rằng: “Vi phương tiện lợi ích cho chúng sanh, mà Phật thị hiện có bệnh, chẳng phải Phật thật sự có bệnh vậy”.

KINH:

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn thị hiện dùng thân thường, khai hóa hết thủy chúng sanh. Các hàng trời người đều đem thiên hoa, thiên hương, thiên anh lạc cùng đủ thứ các loại hoa sen quý xanh vàng, đỏ, trắng, cúng dường Phật.

LUẬN:

Hỏi: Vì sao Phật lại dùng thân thường để khai hóa hết thủy chúng sanh?

Đáp: Như trước đây đã nói: “Do nhân duyên thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, mà Phật phóng quang minh, khiến chúng sanh trong khắp 3.000 Đại Thiên thể giới đều có duyên lành thấy Phật”. Nay chúng sanh đã khởi tín tâm thanh tịnh, hoan hỷ đến nghe pháp nên Phật dùng thân thường thuyết pháp, mà chúng sanh ở xa gần khắp nơi vẫn nghe được, chẳng có gì ngăn ngại cả.

Hỏi: Trong các cõi Trời có cõi Trời “*Tịnh Cư thiên*”. Tên của cõi Trời ấy mang ý nghĩa gì?

Đáp: Cảnh giới này do sự tu hành thanh tịnh, do đắc quả vị trong 2 Thừa Thanh Văn và Duyên Giác, mà có được. Nơi đây thánh, phàm đồng cư, và cũng là nơi hàng Bồ tát Bát Địa vẫn thường trú.

Hỏi: Nếu là ly dục, thì đồng đều với nhau cả. Sao còn phân biệt có Thượng, có Trung, có Hạ?

Đáp: Vì tu Thiền định có 3 hạng thượng, trung, hạ, nên sanh vào Tịnh Cư thiên cũng có 3 hạng. Đó là: Thiểu tịnh thiên, Vô Lượng Tịnh thiên, Biến Tịnh thiên.

Hỏi: Vì sao trong 4 Thiền thường chỉ đề cập đến Sơ Thiền

và *Đệ Tứ Thiên*; còn 2 *Thiên* kia ít khi nói đến?

Đáp: Vì lúc ban đầu, vào Sơ Thiên, thì ly dục rất khó; sau cùng, vào Đệ Tứ Thiên, được tánh vi diệu cũng rất khó.

Chặng giữa dễ hơn, nên ít được nói đến.

Phạm thiên, ở gần cõi Tịnh Cư thiên, thương xót chúng sanh, thường thỉnh Phật thuyết pháp. Cõi Trời Phạm thiên ở gần cõi Dục, và Phạm thiên lại là cõi chủ Sắc. Do Tịnh Cư thiên ở gần cõi Phạm thiên, nên chư Thiên ở cõi Trời này thường được nghe pháp, được thấy Phật, được tâm thanh tịnh, thường cúng dường Phật.

Hỏi: *Chư Thiên cúng dường Phật, sao người cũng được nghe các nhạc trời?*

Đáp: Phật dùng Thần Túc thông phóng Đại Quang Minh, nên các loài chúng sanh đều có thể thấy các hoa trời, có thể nghe nhạc trời vậy.

Hỏi: *Hàng Trời mới dâng hoa trời cúng dường Phật. Sao lại nói: “Các hàng Trời người đều đem hoa trời cúng dường Phật”?*

Đáp: Hàng Trời và hàng người đều đem hoa trời cúng dường Phật cả. Vì loài người cũng chọn các hoa đẹp để cúng dường Phật, nên ví các hoa ấy như các hoa trời, cũng chẳng có lỗi gì cả.

-o0o-

KINH:

Chư Thiên lại dùng thiên hoa, thiên hương tán lên thân Phật.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao lại đem hoa tán lên thân Phật?*

Đáp: Vì do cúng Phật, nên mới làm như vậy. Lại nữa, vì thấy Phật sanh tâm hoan hỷ, nên mới tán hoa để cúng dường Phật.

-o0o-

KINH:

Những hoa quý này trụ giữa hư không, kết thành các đài hoa lớn.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao các hoa lại kết thành đài hoa lớn giữa hư không?*

Đáp: Chỉ tán có một số ít hoa, mà kết thành một đài hoa lớn, nhằm khai thị cho chúng sanh thấy rõ “gieo nhân ít có thể được quả nhiều” vậy.

Hỏi: *Vì sao đài hoa lại trụ giữa hư không, mà chẳng rơi xuống đất?*

Đáp: Để làm dụ cho chúng sanh biết rõ “thần lực của Phật khiến quả báo chẳng bao giờ mất”.

-o0o-

KINH:

Nơi các đài hoa, cả bốn bên đều có treo chuỗi anh lạc đủ màu sắc, xen với các bảo cái rực rỡ, trùm khắp cả 3.000 Đại Thiên thế giới.

LUẬN:

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà tán hoa lại biến thành đài hoa lớn, có chuỗi anh lạc, có bảo cái trang nghiêm?*

Đáp: Vì muốn cho chúng sanh có được tâm trí thanh tịnh, và muốn khai thị cho chúng sanh biết rõ rằng: “Sự cúng dường thanh tịnh sẽ biến thành đài tâm quý báu, khiến họ rất vui mừng, như mừng được phước báo lớn” vậy.

-o0o-

KINH:

Các chuỗi và bảo cái anh lạc dùng để trang nghiêm đài. Các thế giới của chư Phật trong khắp 10 phương cũng đều như vậy.

LUẬN:

Chuyên Luân Thánh Vương làm chủ 4 thế giới, Phạm thiên làm chủ 1.000 thế giới, Phật làm chủ 3.000 Đại Thiên thế giới.

Vì nhiều chúng sanh chẳng có tin như vậy, nên Phật dùng thần lực biến hóa đến hết thấy các thế giới của chư Phật khắp 10 phương, để cho chúng sanh thấy rõ.

Hỏi: *Phật chỉ dùng có một thân để thuyết pháp. Vì sao mỗi chúng sanh ở đâu xa cũng đều tự cảm thấy như “Phật đang ở ngay trước mắt mình, và nói pháp cho riêng mình nghe”?*

Đáp: Phật có hai thứ thần lực:

1/- Phật ngồi tại một nơi nói pháp, mà chúng sanh ở đâu xa cũng đều thấy, đều nghe được cả.

2/- Phật ngồi tại một nơi nói pháp, mà mỗi chúng sanh, ở khắp nơi, đều tự cảm thấy như “Phật đang ở ngay trước mắt mình, và đang nói pháp cho riêng mình nghe”. Ví như mặt trời, mặt trăng ở tại chỗ, mà chúng sanh ở bất cứ đâu, cũng đều cảm thấy như mặt trời, mặt trăng hiện ra trước mắt mình vậy.

Do căn trí chúng sanh không đồng đều nhau, có chúng sanh thấy Phật biến khắp 3.000 Đại Thiên thế giới mới có được tín tâm thanh tịnh, lại có chúng sanh muốn được thấy Phật ở ngay trước mắt và chỉ nói pháp cho riêng mình mới khởi tín tâm thanh tịnh, mới được hoan hỷ. Đối với hạng chúng sanh như vậy, Phật phải thị hiện ở ngay trước mắt họ, nói pháp cho họ nghe vậy.

-o0o-

KINH:

Tại tòa sư tử, đức Thế Tôn vui vẻ, mỉm cười, phóng vô lượng quang minh chiếu suốt 10 phương thế giới. Nương theo ánh quang minh ấy, mà chúng sanh đều thấy được chư Phật và Tăng Chúng ở hàng sa thế giới khắp 10 phương; chúng sanh ở hàng sa thế giới khắp 10 phương cũng đều thấy được đức Phật Thích Ca Mưu Ni và Tăng Chúng ở cõi Ta Bà này.

LUẬN:

Hỏi: Trước đây, Phật đã phóng quang nhiều rồi. Nay vì sao còn phóng quang nữa?

Đáp: Vì chúng sanh ở các thế giới chẳng có thể thấy nhau, nên Phật dùng quang minh chiếu sáng, khiến hết thấy chúng sanh ở các thế giới đều thấy được nhau. Có như vậy, Phật ở trong Chúng hội ở cõi Ta Bà, mới có thể, vì hết thấy

chúng sanh, thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* được.

Hỏi: Trong kinh nói: “Các đại A-la-hán, như ngài trưởng lão A Nậu Lâu Đâu, thấy được 1.000 thế giới; các Bích Chi Phật thấy được 2.000 thế giới”. Nay vì sao lại nói hết thấy chúng sanh đều thấy được chư Phật và Tăng chúng ở khắp 10 phương thế giới?

Đáp: Đây là nương theo thần lực của Phật mà thấy được, chẳng phải tự chúng sanh có thể thấy được như vậy. Nhờ ánh quang minh của Phật chiếu rọi, mà các chúng sanh ở khắp các thế giới có thể thấy nhau. Ví như người được ban Châu Tam Muội, dù chưa có được Thiên Nhãn, cũng có thể thấy được các cõi Phật trong 10 phương. Bởi nhân duyên vậy, nên đức Thế Tôn, ngồi trên tòa sư tử, vui vẻ mỉm cười.

Hỏi: Chúng sanh ở cõi Ta Bà, nhờ thần lực của Phật, mà thấy được như vậy, còn chúng sanh ở các thế giới khác thì sao?

Đáp: Nhờ thần lực của đức Phật Thích Ca Muu Ni mà hết thấy chúng sanh ở các thế giới khắp 10 phương thấy được nhau.

-o0o-

KINH:

Lúc bấy giờ, vượt hăng sa thế giới về phương Đông, có thế giới gọi là Đa Bảo, đức Phật ở đây hiệu là Bảo Tích hiện đang vì các Bồ tát thuyết giảng kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*.

LUẬN:

Hỏi: Phật dạy: “Thế giới vô lượng, vô biên”. Nay vì sao lại nói: “Có thế giới bên này, có thế giới bên kia”. Như vậy là có tướng Hữu Lượng, Hữu Biên rồi vậy. Nếu thế giới là Hữu Lượng, Hữu Biên, thì chúng sanh cũng như vậy, vì sao

nói: “Có vô lượng chúng sanh, và mỗi đức Phật độ vô lượng chúng sanh vào Vô Dư Niết bàn”?

Đáp: Nói vô lượng, vô biên thế giới cũng chỉ là phương tiện chẳng phải là Thật Pháp. Ví như thật chẳng có thân, mà phương tiện nói có thân.

Trong 14 điều vấn nạn, có một điều hỏi về hữu biên, vô biên; nói như vậy là tà kiến. Nếu nói hữu biên, thì Phật không phải là bậc Nhất Thiết Trí. Vì sao vậy? Vì trí huệ của Phật rõ biết cùng khắp, nên chẳng có sự việc gì mà chẳng biết.

Nói thế giới là “vô biên” thì chẳng có chỗ cùng tận; còn nói thế giới là “hữu biên” thì cũng là tà kiến. Vì sao vậy? Vì dùng “vô biên” là nhằm phá “hữu biên” vậy.

Khi nói thế giới Đa Bảo, chẳng phải là nói hết thảy thế giới là hữu biên. Đây chỉ nói đến thế giới có nhân duyên với đức Phật Thích Ca Mưu Ni. Đức Phật Thích Ca Mưu Ni có thể độ được chúng sanh ở thế giới này, nên lấy làm dụ cho “Hữu biên” vậy. Ví như khi nói về 1 nước, thì phải phân định có ở giữa, có bên này, có bên kia, chẳng phải nói cõi Diêm Phù Đề là hữu biên hay vô biên được.

Trí huệ Phật vô lượng, nên lấy đài hoa trụ giữa hư không, chẳng phải có cũng chẳng phải không, để làm dụ.

Hỏi: *Thế giới Đa Bảo là Pháp Bảo hay là Thế Bảo?*

Đáp: Cả hai đều đúng. Ở thế giới này có đức Phật hiệu là Bảo Tích, tượng trưng cho sự chứa nhóm các vật báu, nên Pháp bảo; lại có các Bồ Tát chứng được Pháp Tánh, nên là Thế Bảo.

Hỏi: *Nếu như vậy thì đức Phật nào cũng có hiệu là Bảo Tích hay sao?*

Đáp: Đức Phật nào cũng như vậy cả, nhưng chỉ có một đức Phật lấy hiệu là Bảo Tích. Ví như đức Phật Di Lặc, ở đời vị lai, còn có hiệu là Từ Thị, tượng trưng cho lòng Đại Từ của ngài. Các đức Phật khác cũng đều có lòng Đại Từ, mà chẳng lấy hiệu là Từ Thị. Lại như, đức Phật Bảo Hoa, khi sanh, bên hông có hoa quý; đức Phật Nhiên Đăng, khi sanh, bên thân có đèn sáng. Phật Bảo Tích cũng như vậy, khi sanh có các báu vật, hoặc trên trời, hoặc dưới đất hiện ra, nên được gọi là Bảo Tích.

Hỏi: *Một đức Phật Thích Ca Mưu Ni có thể độ hết thảy chúng sanh rồi. Như vậy cần gì đến các đức Phật khác.*

Đáp: Như có một thời ngài A Nan suy nghĩ: “Các đức Phật quá khứ ra đời nhằm thời thọ mạng lâu dài mới có thể độ được vô số chúng sanh; còn đức Phật Thích Ca ra đời vào thời thọ mạng ngắn ngủi làm sao có thể độ được hết thảy chúng sanh”?

Phật quán biết tâm niệm của ngài A Nan có chỗ nghi, nên liền vào Tam muội. Lúc bấy giờ ở thân Phật, hết thảy các lỗ chân lông đều phóng quang minh. Quang minh chiếu khắp cả cõi Diêm Phù Đề, rồi chiếu khắp cả 4 Châu thiên hạ, lại chiếu suốt cả 3000 Đại thiên thế giới, chiếu đến tận hàng sa thế giới khắp 10 phương.

Từ nơi rốn của Phật hiện ra các hoa sen báu, rồi Phật thuyết kệ:

*Gương sen xanh lưu ly,
 Hoa sen vàng ngàn cánh
 Đài sen như kim cương,
 Cánh sen như hổ phách
 Cọng sen mềm vươn thẳng
 Cao đến mười trượng dư.*

Gương sen xanh lưu ly
 Hiện trên rốn của Phật,
 Lá sen rộng và dài,
 Hoa sen đủ ngàn cánh
 Óng ánh bao màu sắc,
 Trang nghiêm và rực rỡ.
 Bốn hoa đẹp như vậy
 Từ rốn Phật hiện ra,
 Trở thành bốn “bảo tòa”
 Sáng rực tựa mặt trời.
 Trên bốn bảo tòa ấy,
 Có bốn đức Phật ngồi,
 Như bốn núi “Kim Sơn”
 Chiếu hào quang rực rỡ.
 Từ rốn bốn Phật ấy,
 Hiện bốn hoa sen quý,
 Trên hoa có “bảo tòa”,
 Mỗi tòa có một Phật.
 Từ rốn các Phật ấy,
 Lần lượt hiện hoa quý,
 Mỗi hoa đều có tòa,
 Các tòa đều có Phật.
 Như vậy lần lượt hóa
 Dẫn đến Tịnh cư thiên.
 Muốn biết rõ bao nhiêu.
 Nên dùng thí dụ nói:
 Hãy lấy một tảng đá,

To lớn tợ núi cao,
 Tán nát thành vi trần,
 Dem dùng để tính tuổi,
 Từ thời tám vạn tuổi,
 Xuống đến thời ba tuổi,
 Tổng cộng số tuổi đó,
 Từ trên xuống tận dưới,
 Gồm luôn khoảng chặng giữa,
 Chưa bằng số hóa Phật.
 Có Phật đang phóng quang,
 Sáng chói tợ mặt trời.
 Có Phật hiện phun nước,
 Có Phật hiện phun lửa.
 Có Phật đi kinh hành,
 Có Phật ngồi yên tịnh.
 Có Phật đi khát thực.
 Làm các việc lợi sanh,
 Hoặc thuyết giảng kinh pháp,
 Hoặc phóng đại quang minh,
 Hoặc vào ba đường ác,
 Đến tận chốn địa ngục,
 Hóa hiện đủ phương tiện,
 Tùy sự cứu các khổ,
 Chỗ tối chiếu quang minh,
 Chỗ nóng hiện gió mát,
 An ủi các người bệnh,
 Dùng pháp lạc độ sanh.

Như vậy trong một thời, Phật dùng đủ các phương tiện độ được vô lượng chúng sanh trong hằng sa thế giới khắp mười phương.

Lúc bấy giờ, Phật từ Tam muội ra, hỏi ngài A Nan rằng: A Nan đã thấy thần lực của Tam muội chưa?

Ngài A Nan bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Con có thấy.

Do thần thông lực, mà chỉ trong một ngày Phật đã cứu độ được vô số chúng sanh đầy khắp cả hư không, huống nữa là suốt thời gian 80 năm, cho nên nói: “Thần lực công đức của Phật thật là vô lượng hóa hiện khắp 10 thế giới, chẳng có gì ngăn ngại cả”.

Như lời Phật dạy: “Một thời không có hai đức Phật xuất thế”. Trong Trang Nghiêm kiếp có 3 đức Phật xuất thế, đó là Phật Tỳ Bà Thi, Phật Thi Khí và Phật Tỳ Sá Phù. Qua Hiền kiếp có 4 đức Phật xuất thế; đó là Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm, Phật Ca Diếp và Phật Thích Ca. Ngoài Trang Nghiêm kiếp và Hiền kiếp, các kiếp khác không có Phật xuất thế. Chúng sanh thật đáng thương xót, vì rất khó được sanh vào thời có Phật xuất thế. Cũng như lời Phật dạy: “Người nữ có 5 việc không làm được”, và bao nhiêu lời Phật dạy khác đều không sai.

Hỏi: Nếu nói đến “chư Phật khắp 10 phương”, thì vì sao lại nói “một thời không có hai đức Phật xuất thế”?

Đáp: Hỏi như vậy là chẳng có hiểu rõ nghĩa kinh vậy.

Nên biết, kinh có hai loại, đó là:

- Kinh liễu nghĩa.
- Kinh bất liễu nghĩa.

Kinh liễu nghĩa là loại kinh giải được nghĩa thậm thâm,

rất khó giải, rất khó hiểu.

Bởi nhân duyên vậy, nên trước khi nhập Niết bàn, Phật dạy các đệ tử rằng: “Từ nay về sau phải y Pháp, không y người, phải y nghĩa, không y ngữ, phải y trí không y thức, phải y kinh liễu nghĩa, không y kinh bất liễu nghĩa”.

* Y Pháp không y người: Đó là y theo các pháp đã được dạy trong 12 bộ kinh, đó cũng là y theo như Pháp tánh, mà không theo người thuyết giảng.

* Y nghĩa, không y ngữ: Đó là y theo nghĩa của lời kinh, chớ nên y theo lời nói hay văn tự.

Hãy lấy thí dụ “người dùng ngón tay để chỉ mặt trăng”. Nếu chỉ nhìn ngón tay của người ấy, thì chẳng sao thấy được mặt trăng. Lời nói và văn tự cũng chỉ là “ngón tay chỉ mặt trăng”, nếu y theo lời nói, y theo văn tự, mà chẳng tìm hiểu nghĩa của lời kinh, thì chẳng sao vào được biển Phật pháp vậy.

* Y trí, không y thức: Thức thường hay câu vui, không theo chánh lý. Trí mới phân biệt được thiện ác. Vậy nên người hành Đạo chỉ theo trí mà không để cho thức chi phối vậy.

* Y theo kinh liễu nghĩa, không y theo kinh bất liễu nghĩa. Người học Phật phải y theo “Đệ nhất Nghĩa”. Ví như Phật dạy “bồ thí được đại phước, trì giới được sanh cõi trời”, như vậy là liễu nghĩa.

Ví như nói “thuyết pháp có 5 điều lợi là được giàu sang, được người ái kính, được đoan chánh, được thanh tịnh, được Niết Bàn”. Như vậy là chưa được liễu nghĩa vậy.

Hỏi: Thế nào là liễu nghĩa, và thế nào là chưa liễu nghĩa?

Đáp: “Bồ thí không trụ tướng” mới được đại phước đức,

đòi đòi được giàu sang. Như vậy là “liễu nghĩa”.

Còn nói “thuyết pháp được giàu sang” là chưa liễu nghĩa. Vì sao? Phải hiểu rằng người thuyết pháp, do tán thán bố thí mà phá được xan tham nơi người khác, và cũng tự trừ được xan tham nơi chính mình. Bởi vậy nên cũng được hưởng phước báo giàu sang. Lời nói “thuyết pháp được giàu sang” chưa được đầy đủ nghĩa, nên gọi là chưa liễu nghĩa. Đây chỉ là phương tiện mà nói, chưa phải là thật nghĩa trong kinh vậy.

Sau đây nêu vài thí dụ về những lời kinh “chưa liễu nghĩa”. Ví như nói “một thời không có hai đức Phật xuất thế”, chẳng phải nói “một thời ở trong 10 phương thế giới không có các đức Phật xuất thế”.

Lại như nói “trong 91 kiếp chỉ có 3 kiếp có Phật xuất thế, các kiếp khác không có Phật, chúng sanh thật đáng thương xót” là nói “những người phạm trọng tội, những người không trồng thiện căn, thì chẳng có thể thấy được Phật”. Vì hạng người này nên kinh nói “Phật rất khó gặp”. Vì sao? Vì dù Phật có ra đời đi nữa, thì những người phạm trọng tội, bị luân chuyển trong 3 đường ác, vẫn chẳng sao thấy được Phật.

Vì không trồng thiện căn, nên dù được sanh làm người, làm trời vào thời có Phật, cũng chẳng có thể thấy được Phật.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây :

- Ở thành Xá Vệ có 9 ức người, mà trong đó chỉ có 3 ức người được thấy Phật, có 3 ức người tai nghe nói có Phật mà mắt lại chẳng trông thấy Phật, lại có 3 ức người tai chẳng nghe, mắt chẳng thấy có Phật, dù Phật đã sống trong thành Xá Vệ suốt 25 năm dài.

- Khi Phật và ngài A Nan vào thành Xá Vệ khất thực, có

một bà lão đứng ở đầu đường. Ngài A Nan xin Phật độ cho bà ấy.

Phật dạy: Này A Nan! Người này không có nhân duyên với Ta.

Ngài A Nan liền đứng lại để tạo duyên cho bà lão ấy. Vừa lúc đó Phật đi đến, bà liền quay lưng về phía Phật. Phật đi cả 4 bên, đi qua bên nào bà ấy cũng xây lưng về phía Phật. Phật bay lên đầu bà thì bà liền cúi mặt xuống đất, Phật hiện ra dưới đất, bà liền lấy tay che mắt, không chịu nhìn Phật.

Phật dạy: Này A Nan! Người chẳng có nhân duyên với Phật thì chẳng sao thấy được Phật. Phật rất khó gặp, như hoa Ưu Đàm rất khó thấy vậy. Lại nữa, ví như nước rất nhiều mà loài ngạ quỷ chẳng có nhân duyên được uống nước, nên đành phải chịu khát, chẳng sao uống được nước.

Phật dạy “Suốt 91 kiếp chỉ có 3 kiếp có Phật xuất thế” là nói ở một Phật thế giới mà thôi, chẳng phải nói chung ở hết thảy các thế giới trong khắp 10 phương vậy.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà Phật xuất thế?*

Đáp: Do chúng sanh bị các khổ “Sanh, già, bệnh, chết” mà Phật ra đời để cứu độ họ.

Phật dạy: “Vi chúng sanh bị các khổ Sanh, già, bệnh, chết mà Ta phát đại nguyện làm Phật cứu độ hết thảy chúng sanh thoát ra khỏi các khổ ở đời nay và ở đời sau.”

Hỏi: *Khắp 10 phương thế giới đều có Phật. Như vậy sao lại nói nơi này có Phật, nơi kia không có Phật?*

Đáp: Nơi đâu có khổ thì nơi đó có Phật xuất thế. Trong hết thảy các thế giới đều có khổ nên đều có Phật cả.

Trong kinh *A Hàm* nêu bài kệ của các quý thần tán thán Phật, khi họ đến đánh lễ Phật như sau:

*Xin quy mạng Phật, đáng tôi thương.
 Bậc đại tinh tấn, lưỡng túc tôn.
 Dùng huệ nhãn, Phật khắp thấy biết,
 Phật huệ, chư Thiên còn chẳng rõ.
 Chúng con cúi đầu xin đánh lễ,
 Quá khứ, hiện tại, vị lai Phật.
 Chúng con xin nhất tâm quy mạng,
 Cung kính chư Phật khắp mười phương.*

Như vậy, kinh *Thanh Văn* cũng nói đến chư Phật ba đời khắp 10 phương, cho thấy rõ có vô lượng chư Phật vậy.

Kinh nói “Phật rất khó gặp” nhằm răn dạy chúng sanh. Chúng sanh bị các khổ “Sanh, già, bệnh, chết” đe dọa, khi nghe nói như vậy liền sanh sợ hãi. Nhờ vậy mà trở nên siêng năng, tinh tấn lo tu hành, mong cầu được thoát khổ.

Hỏi: *Nếu thật có chư Phật khắp 10 phương, thì vì sao vẫn có vô lượng chúng sanh đọa vào ba đường ác mà chư Phật chẳng cứu họ?*

Đáp: Như trên đây đã nói “Đối với chúng sanh phạm trọng tội, hoặc không có nhân duyên thấy Phật, thì dù có Phật ra đời, họ vẫn không thể thấy được Phật. Ví như người mù chẳng thấy được ánh sáng mặt trời; người điếc chẳng nghe được các tiếng động”.

Chư Phật vẫn thường phóng quang minh, vẫn thường thuyết pháp. Thế nhưng, chúng sanh do bị tội cấu che tâm, nên chẳng có thể thấy, chẳng có thể nghe được.

Tội cấu ví như bụi bám vào gương. Bụi bám vào gương

ngăn che không cho bóng hiện trong gương. Cũng như vậy, tâm cấu ngăn che không cho thấy được Phật. Phải giữ tâm thanh tịnh, mới có thể thấy được Phật.

Ví như đức Phật Thích Ca Mưu Ni đản sanh ở thành Ca Tỳ La Vệ, đi thuyết pháp khắp nước Thiên Trúc, khi đi về phương Bắc, khi đi về phương Nam, khi đi về phương Đông, khi đi về phương Tây... Có khi lại ứng hiện trên núi, có khi ứng hiện đứng giữa hư không, mà có nhiều chúng sanh ở những nơi ấy vẫn chẳng thấy được Phật. Trong kinh có chép trường hợp Phật chỉ ở lại trong hang có một đêm, mà hình ảnh của Phật vẫn còn in mãi trên vách đá. Có người nghe nói, vào hang tìm xem mà chẳng thấy gì, trong lúc đó thì có người chỉ nhìn qua khe đá đã có thể thấy hào quang của Phật.

Cũng như Phật Di Lặc ở cung trời Đâu Suất, chưa giáng trần nên chúng sanh ở cõi trần không thấy được, chẳng phải không có Phật Di Lặc vậy.

Nên biết, chúng sanh nào có thiện căn đầy đủ, mới được Phật độ.

Như bài kệ thuyết:

Chư Phật quán biết trong chúng sanh:

Có kẻ chẳng thể nào độ được,

Có kẻ dễ độ, kẻ khó độ,

Có kẻ lợi căn, kẻ độn căn.

Phật phóng quang hoặc hiện thân tức,

Dùng mọi nhân duyên độ chúng sanh:

Dù đối nghịch, Phật vẫn thương xót,

Làm trái ý, Phật vẫn chẳng chấp,

Khó hóa độ, Phật dùng lời thô,

*Nhu duyên dễ độ, dùng lời dịu.
Tâm Phật, tuy từ bi bình đẳng,
Đúng thời, mới phương tiện độ sanh.*

Lực phương tiện của Phật chẳng có thể nghĩ bàn được. Đến các bậc đại A-la-hán như ngài Xá Lợi Phất, các bậc đại Bồ tát như ngài Di Lặc cũng chưa thể biết được, huống nữa là người phàm.

Trong kinh có chép những mẫu chuyện về chúng sanh được độ, trong nhiều trường hợp khác nhau:

- Ở nước Đại Nguyệt Thị, có một người bị bệnh phong cùi, đã đến trước tượng của ngài Phổ Hiền, nhất tâm quy mạng, niệm danh hiệu của ngài xin cho được lành bệnh.

Ngài Phổ Hiền liền phóng quang, dùng tay xoa lên đầu và thân người bệnh, tức thì người ấy được lành bệnh.

- Ở một nước nọ, có một vị Tỷ-kheo tinh tấn trì tụng kinh *Pháp Hoa*. Vị này được nhà vua cung kính thỉnh vào cung thuyết giảng. Thấy nhà vua trải tóc để vị Tỷ-kheo đi qua, tất cả triều đình đều lấy làm lạ. Một người tâu vua cho biết lý do.

Nhà vua đáp: Có một đêm, ta tìm đến vị Tỷ-kheo, nghe vị ấy đang trì tụng kinh *Pháp Hoa*. Ngay lúc bấy giờ ta thấy có một đấng hào quang sắc vàng cỡi voi trắng đang chấp tay cung kính. Ta đến gần, thì đấng ấy biến mất. Ta hỏi vị Tỷ-kheo “Vi sao thấy tôi đến gần mà đấng ấy lại biến mất?”.

Vị Tỷ-kheo đáp: Bồ tát Phổ Hiền có phát nguyện: “Người nào nhất tâm trì tụng kinh *Pháp Hoa*, thì sẽ đến hộ trì”.

- Ở một nước nọ, có một vị Tỷ-kheo trì tụng kinh *A Di Đà*, khi sắp chết, vị ấy dặn các đệ tử rằng: “Đức Phật A Di Đà cùng đại chúng đã đến”. Nói xong liền viên tịch. Sau lễ

trà tỳ, các đệ tử thấy trong đồng tro còn nguyên vẹn cái lưỡi của vị Tỳ-kheo.

Như vậy, có vô số trường hợp chư Phật và chư Bồ tát thị hiện độ chúng sanh.

Những người tội cấu nhẹ nhàng, lại nhất tâm niệm Phật, có tín tâm thanh tịnh, chẳng có nghi hối, ắt sẽ được thành đạo.

Bởi nhân duyên vậy, nên phải tin có chư Phật ba đời trong khắp 10 phương thế giới.

KINH:

Ở thế giới đó, có một vị đại Bồ tát hiệu là Phổ Minh.

LUẬN:

Hỏi: *Hiệu “Phổ Minh” mang ý nghĩa gì?*

Đáp: Có nghĩa là ánh sáng thường chiếu.

-o0o-

KINH:

Thấy Đại quang minh và đại địa chấn động, lại thấy thân đức Phật Thích Ca Mưu Ni, ngài liền đến bạch với Phật Bảo Tích rằng: Nay vì nhân duyên gì mà có quang minh chiếu sáng, có đại địa chấn động lại có Phật thân hiển bày như vậy?

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao Bồ tát Phổ Minh” hỏi Phật Bảo Tích về nhân duyên các điềm lành ấy?*

Đáp: Vì Bồ tát Phổ Minh chưa có thể biết được trí huệ và thần lực của chư Phật nên mới thưa hỏi Phật Bảo Tích, để được thông rõ.

Ví như mặt trăng đang sáng, mà có mặt trời hiện ra, thì ánh sáng của mặt trăng liền bị lu mờ. Cũng như vậy, khi có một đức Phật phóng quang minh, thì quang minh của chư vị Bồ tát, quang minh của chư Thiên... đều bị lu mờ cả.

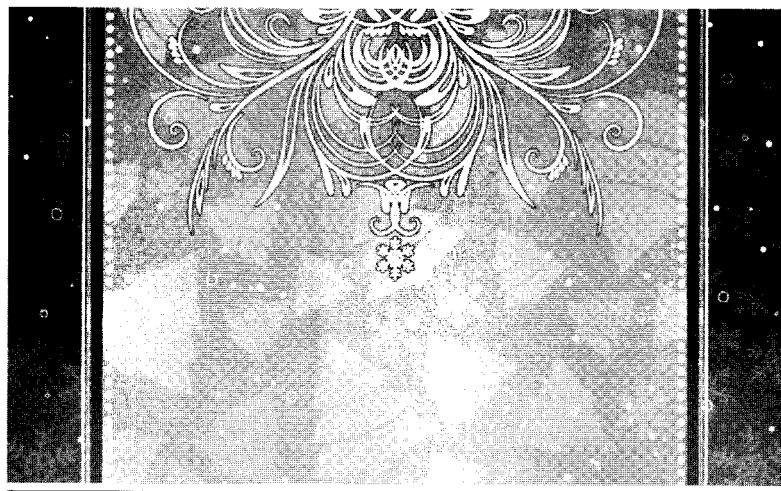
Giữa ánh quang minh rực rỡ ấy hiển bày thân Phật sắc vàng, uy nghi đẹp đẽ của đức Phật Thích Ca Mưu Ni khiến Bồ tát Phổ Minh nhìn mãi mà chẳng nhàm chán.

Chỉ nhìn Phật thân cũng đã được lợi ích rồi. Nay Bồ tát Phổ Minh lại được thấy vô số thế giới khắp mười phương. Được thấy các chúng sanh trong các thế giới đều được trông thấy nhau nên sanh tâm đại hoan hỷ. Bồ tát biết rằng có “Đại sự nhân duyên” nên phải hỏi vậy.

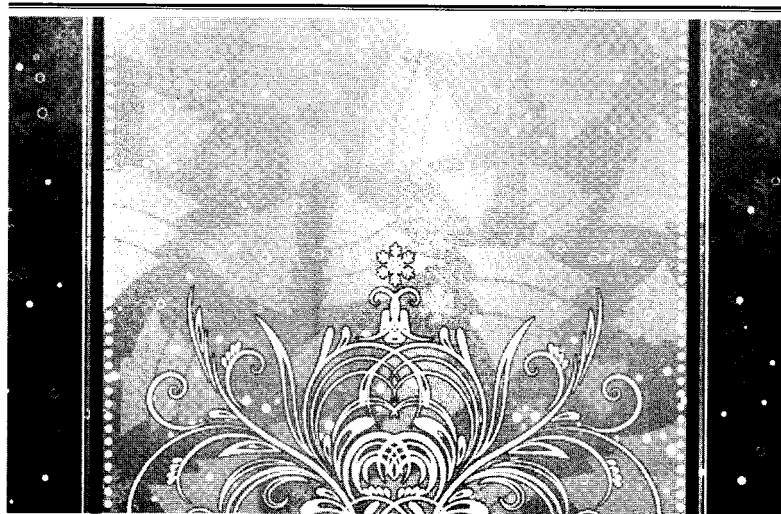
Các đại Bồ tát mới hay thưa hỏi các đức Phật, còn các tiểu Bồ tát chẳng dám thưa hỏi như vậy.

Bồ tát Phổ Minh là một vị đại Bồ tát. Ngài thưa hỏi Phật Bảo Tích về các nhân duyên có quang minh, có đại địa chấn động, có hiển bày Phật thân của đức Phật Thích Ca Mưu Ni, để Phật Bảo Tích giải đáp, khiến cho tất cả đều được rõ. Ví như voi chúa thường tìm đến các gốc cây lớn nghỉ ngơi, để cho các voi con có dịp tốt ăn các cành lá vậy.

(Hết quyển 9)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 10



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



THẬP PHƯƠNG BỒ TÁT LAI (Bồ tát Từ Mười Phương Đến)

KINH:

Đức Phật Bảo Tích bảo ngài Bồ tát Phổ Minh rằng: Nay thiện nam tử! Cách đây hằng hà sa thế giới, về phương Tây, ở thế giới Ta Bà có đức Phật Thích Ca Mưu Ni, vì các Bồ tát đang thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật*, nên hiện thân lực như vậy.

LUẬN:

Hỏi: *Phật ví như núi Tu Di chẳng bị sóng to gió lớn làm lay động, nay vì sao lại hiện tướng động như vậy?*

Đáp: Xét về mặt “nhiếp tâm”, thì không có tướng động. Nhưng xét về mặt “tín tâm”, thì hiện tướng động có tác động mạnh mẽ khiến chúng sanh khởi được lòng tin vững chắc.

Thuyết pháp khởi từ “giác quan” mà giác quan nhiếp về tướng thô vậy. Phật thường hằng ở trong thiền định, không bị các thô sự làm động tâm. Nay vì lòng đại từ đại bi, thương xót chúng sanh, mà Phật hiện tướng động thuyết pháp, nhằm đoạn nghi cho họ. Lại nữa, cũng vì lòng đại từ đại bi mà Phật hiện tâm động phân thân vô số, vào trong 5 đạo chúng sanh để giáo hóa họ.

Lại nữa, do phước đức nhân duyên của chúng sanh, mà Phật hiện thân ở khắp nơi, hiện ra tiếng nói, tùy tâm chúng

sinh mà ứng hiện ra các sự vật, như tiếng vang, nhạc trời, hoa trời, chuỗi anh lạc v.v... Chúng sanh tùy sở thích, tự nhiên đều được đầy đủ theo chỗ nguyện cầu, Phật tùy tâm chúng sanh mà thuyết pháp, chẳng có ức tướng, cũng chẳng có phân biệt.

Trong kinh *Kim Cang Mật Tích* có nói: “Phật có ba điều mật” là:

- Thân mật.
- Ngữ mật.
- Ý mật.

Các hàng trời, người chẳng có thể nào biết rõ được ba điều mật của Phật.

* *Thân mật*: Tùy theo tâm của chúng sanh mà Phật hiện ra các thân tướng. Như vậy gọi là “thân mật”. Ví như có người thấy thân Phật màu vàng ròng, có người thấy thân Phật màu trắng sáng như bạc, có người thấy thân Phật đủ màu v.v... Ví như có người thấy thân Phật cao 1 trượng 6 thước; có người thấy thân Phật cao đến 1 dặm, lại có người thấy thân Phật trùm khắp cả hư không v.v...

* *Ngữ mật*: Tùy theo tâm của chúng sanh mà Phật hiện ra các tướng âm thanh khác nhau. Như vậy gọi là “ngữ mật”. Ví như có người nghe tiếng nói của Phật vang xa 10 dặm; có người nghe xa đến cả trăm dặm, cả ngàn dặm; lại có người nghe xa đến trùm khắp hết cả hư không v.v...

* *Ý mật*: Trong cùng một Pháp hội, mỗi chúng sanh nghe Phật thuyết pháp theo đúng với tâm niệm của mình. Như vậy gọi là “ý mật”. Ví như cùng một thời pháp của Phật, có người nghe thuyết về bố thí, có người nghe thuyết về trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định dẫn đến nghe thuyết về 12 bộ kinh, về 5 vạn Pháp môn v.v...

Như trong kinh có chép mẫu truyện về ngài Mục Kiền Liên như sau:

Ngài Mục Kiền Liên tâm niệm muốn biết âm thanh của Phật truyền xa đến đâu, đã dùng thần thông đi khắp mười phương thế giới. Đi đến đâu, ngài cũng vẫn nghe Phật thuyết pháp. Ngài dừng chân ở một thế giới Phật xa xôi. Lúc bấy giờ, đức Phật ở đó cùng đại Chúng đang dùng bữa, ngài bèn cầm bình bát đứng bên cạnh vị Phật ấy.

Các đệ tử của vị Phật ấy hỏi: Bạch Thế Tôn! Người từ đâu đến mà thân hình nhỏ như con sâu, lại còn đắp cà sa của Sa môn vậy?

Vị Phật ấy đáp: Chớ nên xem thường vị khách lạ này. Ở hằng hà sa thế giới về phương Đông có một vị Phật hiệu là Thích Ca Mưu Ni. Người này là đệ tử “Đệ nhất thần thông” của Phật Thích Ca Mưu Ni vậy.

Rồi vị Phật ấy quay về phía ngài Mục Kiền Liên bảo rằng: Nay ông Mục Kiền Liên! Do nhân duyên gì mà ông đến nơi đây?

Ngài Mục Kiền Liên đáp: Con muốn tìm hiểu âm thanh của Phật có thể truyền xa đến mức nào, nên con mới đến đây.

Vị Phật ấy lại bảo: Nay ông Mục Kiền Liên! Ông muốn biết âm thanh của Phật truyền xa đến đâu thì dù ông trải qua vô lượng kiếp, dù đi khắp vô lượng thế giới ông cũng vẫn còn nghe vậy.

Tóm lại, Phật thị hiện sanh thân, hiện các tướng động nói pháp v.v... nhằm đoạn nghi cho chúng sanh, đem ánh sáng trí huệ phá tan màn vô minh hắc ám; cũng như mặt trời tỏa ánh sáng phá trừ tối tăm vậy.

Hỏi: Các đức Phật đều là những bậc Chánh Đẳng Chánh Giác cả. Vì sao đức Phật này lại còn tán thán Thần lực của đức Phật kia?

Đáp: Các đức Phật chẳng còn có phân biệt Ta với Người. Vì chẳng còn có tật đố, kiêu mạn nên thường tán thán các đức Phật khác vậy. Còn các hàng trời, do còn mong cầu sự tôn kính, do còn kiêu mạn nên thường tự cho mình sanh ra muôn vật, chẳng muốn tán thán những vị trời khác.

Lời nói của Phật là chân ngữ, không loại trừ các pháp tướng nhân duyên, nên vị Phật này thường tán thán thần lực của vị Phật khác.

-o0o-

KINH:

Lúc bấy giờ, Bồ tát Phổ Minh bạch Phật Bảo Tích rằng: Bạch Thế Tôn! Nay con xin đến diện kiến đức Phật Thích Ca Mưu Ni để được cúng dường Ngài, và nhân thể để thăm hỏi các vị đại Bồ tát đã được các Đà la ni, đã được các Tam Muội, đều đã được tự tại ở thế giới Ta Bà.

LUẬN:

Hỏi: Chư Phật đều đầy đủ trì giới, thiên định, trí huệ như nhau, đều cứu độ chúng sanh như nhau cả. Vì sao Bồ tát Phổ Minh còn xin được diện kiến đức Phật Thích Ca Mưu Ni làm gì?

Đáp: Các Bồ tát thường muốn được thấy Phật, được nghe pháp, chẳng bao giờ nhàm chán.

Trong kinh có ghi mẫu chuyện sau đây:

Thủ cư sĩ ở Tịnh Cư thiên rất mong muốn được đến trước mặt Phật Thích Ca Mưu Ni đánh lễ Phật. Nhưng vì thân ông quá vi diệu chẳng sao xuống cõi mà chúng sanh đều có thân thô xấu.

Phật dạy Thủ cư sĩ rằng: “Ông hãy tự hóa thành thân thô, mới có thể xuống được cõi này”.

Tức thì, Thủ cư sĩ làm theo lời Phật dạy, quán sắc tướng của quả đất, tự hóa thành thân thô đến trước mặt Phật đánh lễ, rồi đứng sang một bên.

Phật hỏi: “Ông có bao nhiêu việc không nhầm chán, mà sanh lên cõi Trời Tịnh Cư thiên?”

Thủ cư sĩ đáp: “Con có 3 việc không nhầm chán: Đó là muốn thấy Phật không nhầm chán, muốn nghe pháp không nhầm chán, muốn cúng dường chư Phật và chư Tăng không nhầm chán”.

Bởi nhân duyên vậy, nên Bồ tát Phổ Minh muốn đến cõi Ta Bà diện kiến đức Phật Thích Ca Mưu Ni, được cúng dường Phật và các vị Bồ tát ở cõi này vậy.

Hỏi: *Phật mới đầy đủ Tam Muội, mới được vô ngại tự tại. Vì sao nói các vị Bồ tát cũng được Tam Muội tự tại?*

Đáp: Nên phân biệt có hai thứ Tam Muội: Tam Muội của Bồ tát và Tam Muội của Phật. Hai Tam Muội này khác nhau. Bồ tát cũng được Tam Muội tự tại nhưng chẳng phải là Tam Muội của Phật.

Trong kinh có chép mẩu chuyện về Bồ tát Văn Thù như sau:

Ngài Văn Thù Sư Lợi đến gần nơi Phật tập hội, thấy có một người nữ đang ngồi nhập định vào Tam Muội.

Ngài đến đánh lễ Phật xong, bèn hỏi Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Vì sao người nữ ấy lại được ngồi gần Phật mà con chẳng được như vậy? Phật dạy: Ông cứ đến đánh thức người nữ ấy dậy mà hỏi.

Ngài Văn Thù đến bên tai người ấy la lớn mà người ấy vẫn trơ trơ, lay mạnh tay chân mà người ấy vẫn ngồi yên. Dùng thần chú làm cho Đại địa chấn động mà người ấy vẫn không ra khỏi Tam Muội.

Ngài Văn Thù lại bạch Phật: Con chẳng có cách nào làm cho người nữ ấy ra khỏi Tam Muội được.

Phật bèn phóng quang minh chiếu đến thế giới bên dưới. Tức thì có một Bồ tát hiệu là Khí Chư Cái, từ phương dưới hiện lên đến đánh lễ Phật.

Phật bảo: Ông hãy đánh thức người nữ này ra khỏi thiên định. Bồ tát Khí Chư Cái khảy móng tay khiến người nữ ra khỏi Tam Muội. Ngài Văn Thù hỏi Phật: Như vậy là thế nào?

Phật dạy: Người nữ này khi sơ phát tâm đã do Bồ tát này khai đạo. Ở nơi Phật Tam Muội, ông chưa thành tựu các công đức nên chưa có thể được như vậy. Bồ tát Khí Chư Cái ở nơi Tam Muội của Bồ tát đã được đầy đủ và ở nơi Tam Muội của Phật cũng có được một phần nên mới có thể làm được như vậy.

-o0o-

KINH:

Phật Bảo Tích bảo Bồ tát Phổ Minh rằng: Ông muốn đi đâu thì tùy ý, nhưng phải biết đúng thời mà đi.

Lúc bấy giờ, Phật Bảo Tích cầm một hoa sen màu vàng ròng, có ngàn cánh trao cho Bồ tát Phổ Minh và bảo

rằng: Này thiện nam tử! Ông hãy đem hoa sen này cúng dường đức Phật Thích Ca Muru Ni. Ông hãy nhất tâm và thận trọng khi đến cõi Ta Bà. Ở cõi ấy, chư vị Bồ tát là những bậc khó có thể thắng, khó có thể bì được.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao Phật Bảo Tích lại bảo: “Ông muốn đi đâu thì tùy ý nhưng phải nên biết đúng thời mà đi?”*

Đáp: Vì Phật Bảo Tích muốn đoạn ái nơi hàng đệ tử. Do vì Bồ tát Phổ Minh chưa được Nhất Thiết Trí nên trong tâm vẫn còn nhiều nghi vấn, muốn được gặp đức Phật Thích Ca Muru Ni xem ngài có nhiều công đức thù thắng hơn không. Bởi vậy, nên Phật Bảo Tích mới dặn “Ông muốn đi đâu, thì tùy ý”.

Lại nữa, vì sợ Bồ tát Phổ Minh thấy đức Phật Thích Ca Muru Ni có thân hình nhỏ bé mà dấy tâm khinh mạn nên dặn “Khi đến nơi, chớ nên quán thân Phật, chớ nên quán thế giới, mà chỉ nên nghe Phật thuyết pháp”.

Lại nữa, dù thế giới Ta Bà cách thế giới của Phật Bảo Tích rất xa, nhưng ở nơi đây đức Phật Thích Ca Muru Ni cũng thuyết về các pháp tướng như đức Phật Bảo Tích thuyết. Bồ tát Phổ Minh muốn cho tín tâm càng thêm kiên cố, nên muốn đến nghe thêm.

Lại nữa, do nhân duyên Bồ tát Phổ Minh đã có ở cõi Ta Bà rồi nên nay muốn trở về đó nghe pháp.

Lại nữa, vì muốn làm tăng thêm tín tâm nơi các vị Bồ tát ở cõi Ta Bà nên Phật Bảo Tích để cho Bồ tát Phổ Minh tùy ý đi đến cõi này. Các Bồ tát cõi Ta Bà, khi thấy có các Bồ tát ở phương xa đến nghe pháp sẽ hoan hỷ nhiều hơn, sẽ tin tưởng nhiều hơn.

Lại nữa, chư Phật cung kính pháp nên thường cúng dường pháp. Chư Phật 3 đời đều lấy Pháp làm thầy.

Hỏi: *Vì sao Phật Bảo Tích chẳng cúng dường pháp ở nơi chính mình mà lại cúng dường pháp của vị Phật khác?*

Đáp: Vì chư Phật chẳng có chấp ngã nên không tự cúng dường pháp của mình mà cúng dường pháp ở nơi Phật khác.

Hỏi: *Phật chẳng cầu phước. Vì sao cũng cúng dường pháp?*

Đáp: Phật đã tu công đức từ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp thường làm các việc lành. Đây chẳng phải vì cầu báo mà chỉ vì cung kính công đức mà cúng dường vậy.

Trong kinh có chép mẫu chuyện như sau:

Khi Phật còn tại thế, có một vị Tỷ-kheo, mờ mắt, đang khâu áo thì kim bị tuột chỉ.

Vị Tỷ-kheo nói lớn: Ai làm phước đức, xin vì tôi, xâu lại kim hộ.

Phật đi ngang qua nói: Ta muốn làm phước đức.

Vị Tỷ-kheo đánh lễ Phật và bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Phật đã viên mãn công đức rồi, nay vì sao còn muốn làm phước đức?

Phật dạy: Ta biết rõ lực công đức của quả báo, nên ở nơi hết thầy chúng sanh Ta đều làm các công đức.

Vị Tỷ-kheo nghe xong thời pháp, tội lỗi đời trước đều tiêu sạch và đôi mắt trở lại sáng như xưa.

Phải nên biết rằng “Vì muốn giáo hóa hàng đệ tử mà Phật thị hiện làm tất cả các công đức”, ví như có ông vũ sư đã gần 100 tuổi mà vẫn còn múa, vì muốn dạy cho con cháu vậy.

Hỏi: *Vì sao chẳng đem tặng các vật bảo, các pháp bảo mà lại đem tặng hoa sen?*

Đáp: Phật không cần dùng đến các vật quý, các pháp quý của hàng trời người.

Lại nữa, chư Phật có vô lượng thần thông, thấu triệt tất cả các kinh pháp quý nên Phật Bảo Tích không đem vật bảo hay pháp bảo tặng đức Phật Thích Ca Muru Ni.

Phật Bảo Tích đem tặng hoa sen, vì hoa sen là món quà thanh dịu, nhẹ nhàng, dễ chịu, vừa có cả sắc lẫn hương.

Hỏi: *Vì sao tặng hoa sen mà không tặng các thứ hoa khác?*

Đáp: Hoa sen có hương, có sắc hơn hết thảy các thứ hoa khác.

Lại nữa, có 3 loại hoa sen. Đó là hoa sen cõi người, hoa sen cõi Trời và hoa sen của Bồ tát.

Hoa sen cõi người có 10 cánh, hoa sen cõi Trời có 100 cánh, hoa sen của Bồ tát có 1.000 cánh. Bởi vậy, nên Phật Bảo Tích dặn đem hoa sen 1.000 cánh màu vàng cúng dường Phật Thích Ca Muru Ni.

Hỏi: *Vì sao Phật Bảo Tích dặn Bồ tát Phổ Minh tán hoa sen cúng dường Phật Thích Ca Muru Ni?*

Đáp: Theo pháp cúng dường thì cúng dường hoa sen phải nên tán. Tự tay cúng dường nhiếp về thân nghiệp, dùng lời thưa hỏi về khẩu nghiệp. Thân nghiệp và khẩu nghiệp đều do ý nghiệp chỉ đạo. Phải có đầy đủ 3 nghiệp kiên cố, mới có thể thành tựu đầy đủ được các công đức nhân duyên làm Phật Đạo.

Hỏi: *Vì sao Phật Bảo Tích dặn Bồ tát Phổ Minh “Phải nhất tâm, thận trọng khi đến cõi Ta Bà”?*

Đáp: Người nhất tâm thận trọng không bị các kiết sử chi phối cũng không sanh tâm kiêu mạn.

Lại nữa, tâm người phần nhiều tán loạn, cuồng say, nên người tu hành phải nhất tâm, thận trọng mới sanh được các công đức thiền định, trí tuệ, giải thoát.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Sau khi Phật nhập diệt 100 năm, có Tỷ-kheo Ưu Bá Cúc đắc thân thông, chứng quả vị A-la-hán. Có một vị Tỷ-kheo ni, nhập Chúng vào thời Phật còn tại thế, lúc bấy giờ đã được 120 tuổi.

Ngài Ưu Bá Cúc muốn xin được gặp vị Tỷ-kheo ni, để thưa hỏi về các oai nghi của Phật. Ngài Ưu Bá Cúc phái người đệ tử đến báo trước với vị Tỷ-kheo ni.

Vị Tỷ-kheo ni lấy một bát đựng đầy dầu mè đặt ngay ở cửa ra vào, để thử nghiệm về oai nghi của vị A-la-hán.

Ngài Ưu Bá Cúc bước qua cửa, làm đổ một ít dầu mè ra nền mà vẫn không để ý.

Khi đã ngồi yên chỗ, ngài bèn hỏi về oai nghi của đức Phật.

Vị Tỷ-kheo ni đáp: Khi tôi còn nhỏ, thấy Phật vào tụ lạc và dân chúng ra đánh lễ, tôi bèn chạy ra theo. Thấy quang minh của Phật chiếu sáng rực rỡ, tôi vội cúi đầu đánh lễ. Ngay khi vừa cúi thì thấy chiếc xuyên vàng của tôi rơi xuống, lăn vào dưới sàn của Phật ngồi. Phật liền quay ánh quang minh về phía chỗ tôi, nhờ vậy tôi trông thấy chiếc xuyên vàng và lượm lên. Do vậy mà tôi xuất gia theo Phật, thọ giới Tỷ-kheo ni.

Ngài Ưu Bá Cúc lại hỏi: Khi Phật còn tại thế, oai nghi phép tắc của các Tỷ-kheo ra sao?

Vị Tỷ-kheo ni đáp: Lúc bấy giờ cũng có bọn Lục Quân Tỷ-kheo, vô liêm, vô sĩ, rất là tệ ác, nhưng oai nghi phép tắc của họ vẫn còn hơn ngài nhiều.

Ngài Ưu Bá Cúc lại hỏi: Bà y vào đâu để nói như vậy?

Vị Tỷ-kheo ni đáp: Tuy tệ ác như vậy nhưng trong các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi, Lục Quân Tỷ-kheo chẳng bao giờ mất phép tắc. Mỗi khi họ xin đến gặp tôi, tôi đều để bát dầu mè ở cửa mà dầu chẳng bao giờ rơi vãi ra mặt nền nhà. Ngài tuy được 6 thần thông nhưng chẳng bằng được họ vậy.

Ngài Ưu Bá Cúc nghe xong lời ấy rất xấu hổ. Từ đó về sau ngài luôn luôn nhất tâm thận trọng.

Bởi nhân duyên vậy, nên “Nhất tâm, thận trọng là tướng của bậc Thiên nhân” vậy.

Hỏi: *Vì sao lại nói “Các vị Bồ tát ở Ta Bà khó thắng, khó bì”?*

Đáp: Vì các vị Bồ tát này có đại phước đức trí huệ, nên có muốn thắng, có muốn phá cũng chẳng thể được.

Hỏi: *Hết thấy các Bồ tát đều có đại công đức trí huệ, đều lợi căn thượng trí cả. Vì sao chỉ riêng nói ở thế giới Ta Bà mới có những Bồ tát như vậy?*

Đáp: Các vị Bồ tát từ phương xa đến, thấy thế giới Ta Bà toàn là đất cát như uế, thấy các vị Bồ tát ở nơi đây thân hình nhỏ bé, thấy hết thấy mọi sự, mọi việc đều chẳng bằng được ở thế giới của mình, ắt sẽ sanh tâm khinh mạn. Bởi vậy nên Phật Bảo Tích phải căn dặn Bồ tát Phổ Minh như vậy.

Lại nữa, ở những thế giới quá sung sướng, người phần nhiều không đồng mãnh, ít thông minh, ít trí tuệ. Ví như chúng sanh ở Châu Uất Đan Việt, vì quá sung sướng quá đầy đủ nên chẳng muốn xuất gia thọ giới. Ở trên cõi Trời cũng như vậy. Còn ở cõi Ta Bà rất ít nhân duyên vui, lại có nhiều chuyện khổ, có 3 đường ác, có các khổ sanh, già, bệnh, chết, phải tự đào đất kiếm miếng ăn, lại có rất nhiều pháp nạn v.v... Do vậy mà chúng sanh ở cõi Ta Bà có nhiều duyên nhàm chán thế gian, và cũng nhờ vậy có nhiều duyên tu học, được trí huệ lạnh lợi.

Ở nơi quá sung sướng, chúng sanh chẳng có được trí huệ bén nhạy. Ví như dao phải được mài dũa mới được sắc bén, ví như ngựa phải được tập dợt mới có thể chạy xa ngàn dặm. Bồ tát cũng như vậy. Ở thế giới uế tạp này, Bồ tát phải vận dụng nhiều phương tiện thiện xảo để lợi sanh, có hết thấy các công đức, có đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật, làm đầy đủ các Phật sự.

Bồ tát ở cõi Ta Bà chưa làm Phật, mà đã dùng đủ phương tiện độ thoát chúng sanh khỏi các khổ, nên nói “Khó thắng, khó bì” vậy.

-o0o-

KINH:

Bồ tát Phổ Minh sau khi nhận hoa sen sắc vàng ngàn cánh, tạ từ Phật Bảo Tích rồi ra đi. Tháp tùng theo Bồ tát có vô số Bồ tát xuất gia và tại gia, cùng vô số đồng nam, đồng nữ.

LUẬN:

Hỏi: Bồ tát Phổ Minh dẫn đoàn tháp tùng theo mình, là do sức thần thông của ngài hay là do sức thần thông của Phật Bảo Tích?

Đáp: Đây là sức thần thông của cả 4 hạng Bồ tát nói trên. Đòi trước, các vị này đã từng theo đức Phật Thích Ca Mưu Ni nên nay họ dùng tự lực của mình xin tháp tùng Bồ tát Phổ Minh. Vì sao vậy? Vì lực của họ còn yếu, nên họ nương theo Bồ tát Phổ Minh mới có thể đi đến nơi chốn được... Ngoài ra, họ cũng còn nương nơi thần lực của Phật Bảo Tích, và cũng nương theo ánh quang minh của Phật Thích Ca Mưu Ni trợ giúp thêm.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát Phổ Minh cùng đi với các Bồ tát xuất gia và tại gia?*

Đáp: Phật có 7 chúng, gồm 5 chúng xuất gia và 2 chúng tại gia, nên Bồ tát Phổ Minh phải đem cả 7 chúng đi theo.

Hỏi: *Người lớn nên dẫn đi theo. Sao còn dẫn theo người nhỏ làm gì nữa?*

Đáp: Công đức tu hành chẳng tùy thuộc vào tuổi tác. Nếu hành các pháp bất thiện thì dù lớn tuổi cũng chẳng được công đức. Trái lại, người nhỏ mà có tâm từ, hành các pháp thiện, thì dù còn ít tuổi vẫn có được công đức lớn vậy.

Lại nữa, nếu thấy người nhỏ tuổi mà tinh tấn tu hành, chẳng ngại đường xá xa xôi đến tận cõi Ta Bà nghe pháp thì ai cũng phải khen ngợi kính phục cả.

Trong Phật pháp chẳng phân biệt lớn nhỏ, sang hèn, trong ngoài... Hết thấy mọi người đều tinh tấn tu hành thì dù lớn hay nhỏ đều được đạo. Cũng như thuốc dùng để trị bệnh chẳng có phân biệt lớn nhỏ, sang hèn.

KINH:

Tất cả đều nhất tâm cung kính, cúng dường, tôn trọng, tán thán các đức Phật ở phương Đông.

LUẬN:

Hỏi: Ở phương Đông đã có rất nhiều Phật, vậy còn đến cõi Ta Bà làm gì nữa?

Đáp: Cách cúng dường của Bồ tát khác với cách cúng dường của hàng Trời, người. Khi cúng dường, pháp thân của Bồ tát vẫn thường ở trong Thiên định, bên thân xuất ra vô số hóa vật để cúng dường. Cũng như Long vương, khi đi có phun nước ở hai bên vậy.

-o0o-

KINH:

Bồ tát Phổ Minh cùng đại chúng tùy tùng, đem hương hoa, tràng phan, bảo cái, chuỗi anh lạc đến cõi Ta Bà cúng dường đức Phật Thích Ca Mưu Ni. Sau khi đánh lễ dưới chân đức Phật rồi, bèn đứng sang một bên.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao lại cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật?*

Đáp: Trong thân người thì đầu là quý nhất, và chân là thấp hèn nhất. Vì quý trọng Phật nên cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật. Đây là pháp cúng dường tôn kính nhất.

Trong luật của Phật, vị Hạ tọa phải nâng hai chân vị Thượng tọa để lên đầu mình, gọi là “đầu diện tiếp túc lễ”, tức là đem đầu mặt để dưới chân thầy để làm lễ.

Hỏi: *Thân có 4 oai nghi là đi, đứng, nằm, ngồi. Vì sao*

các Bồ tát này dành lễ xong lại đứng sang một bên?

Đáp: Đứng sang một bên biểu hiện cho sự cung kính cúng dường pháp.

Đến nơi chỗ Phật thuyết pháp, hàng bạch y Ngoại đạo đều ngồi. Thế nhưng hàng xuất gia theo Phật phải đứng hầu bên Phật. Chỉ có các bậc thượng túc, như ngài Xá Lợi Phất, ngài Mục Kiền Liên, ngài Tu Bồ Đề v.v... mới ngồi hầu Phật. Các vị khác nếu chưa được phép đều chẳng dám ngồi.

Các vị Bồ tát tháp tùng Bồ tát Phổ Minh, vì có đem theo các bạch y cư sĩ, lại vừa ở phương xa mới đến, nên đều đứng hầu bên Phật.

KINH:

Bồ tát Phổ Minh bạch với Đức Phật Thích Ca rằng:
Bạch Thế Tôn! Bảo Tích Như Lai kính gửi lời thăm hỏi đến Thế Tôn có được ít bệnh, ít hoạn và khí lực có được an lạc chăng? Lại xin kính gửi hoa sen sắc vàng ngàn cánh này cúng dường Thế Tôn.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao Phật Bảo Tích lại hỏi Phật Thích Ca như vậy?*

Đáp: Phật pháp là như vậy, biết mà vẫn hỏi. Phật tuy là bậc Nhất Thiết Trí nhưng tùy thuận pháp thế gian mà thăm hỏi như vậy. Lại nữa, vì ở thế giới Bảo Tích thì Phật cùng chúng sanh đều có thân to lớn, cảnh vật trang nghiêm thanh tịnh. Nếu không thăm hỏi Phật Thích Ca thì chúng sanh ở cõi Ta Bà sẽ cho là khinh miệt.

Hỏi: *Vì sao lại hỏi “có ít bệnh, ít hoạn chăng”?*

Đáp: Bệnh do 2 nguyên nhân, nội nhân duyên và ngoại

nhân duyên.

Nội nhân duyên là bệnh do 4 đại của thân không được điều hòa gây ra. Ngoại nhân duyên là các hoạn nạn, khổ đau từ ngoài gây ra như giặc giã, cướp bóc, mưa gió, nóng lạnh v.v...

Hỏi: *Vì sao chẳng hỏi “Không bệnh hoạn”, mà lại hỏi “ít bệnh hoạn”?*

Đáp: Vì các bậc thánh nhân đều rõ biết thân là nguồn gốc của khổ đau, do 4 đại nhóm họp tạo thành. Cho nên người mạnh giỏi chỉ là người ít bệnh, ít hoạn, chẳng phải là không có bệnh hoạn.

Hỏi: *Vì sao lại hỏi: “Khí lực có được an lạc” chẳng?*

Đáp: Vì có người lành bệnh mà vẫn chẳng được an lạc. Ví như người ưu sầu chẳng thể an lạc được.

Hỏi một bên về thân, một bên về tâm là hỏi bao gồm cả hai thứ bệnh.

Hỏi: *Đã là Phật rồi sao còn hỏi “thân tâm có an lạc chẳng”?*

Đáp: Phật có 3 thân. Đó là:

- Pháp thân.
- Hóa thân.
- Báo thân.

Báo thân là cái thân thị hiện ở thế gian, do cha mẹ sanh ra. Thân này chịu đủ các nỗi khổ sanh, già, bệnh, chết. Thân này còn được gọi là hiện thân, hay phụ mẫu sanh thân.

Hỏi: *Hết thấy các bậc hiền thánh đều chẳng còn chấp tâm, đều chẳng tiếc thọ mạng. Như vậy cần gì phải hỏi thăm?*

Đáp: Đây là tùy pháp thế gian. Đã sanh về thế giới loài người thì phải thăm hỏi như mọi người vậy.

-o0o-

KINH:

Lúc bảy giờ đức Phật Thích Ca Muru Ni cầm hoa sen sắc vàng ngàn cánh tán về phía các thế giới Phật phương Đông.

LUẬN:

Hỏi: *Chẳng ai hơn Phật, như vậy vì sao Phật Thích Ca Muru Ni lại tán hoa sen cúng dường hướng về các cõi Phật phương Đông?*

Đáp: Phật ngồi tòa Kim Cang, dưới gốc Bồ đề được thành Đạo rồi, thì chư Thiên liền đến cúng dường và tán thán là “Đấng Vô Thượng”.

Phật tự dùng Thiên Nhân quán khắp 10 phương thế giới và tự nghĩ rằng: “Ta nhờ tu Bát nhã Ba-la-mật mà nay mới được thành Phật, Ta phải cúng dường, tôn kính Bát nhã Ba-la-mật. Các đức Phật trong cả 3 đời và khắp 10 phương cũng nhờ tu Bát nhã Ba-la-mật mà được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Cúng dường chư Phật 3 đời 10 phương là cúng dường Bát nhã Ba-la-mật vậy”.

Lại nữa, sự cúng dường là do lòng ái mộ Đạo, như trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Tỷ-kheo ni Đại Ái Đạo và 500 vị Tỷ-kheo ni A-la-hán một thời đều vào Niết bàn. Các Ưu-bà-tắc khiêng 500 cái giường cho 500 vị Tỷ-kheo ni A-la-hán, còn tứ Thiên vương thì khiêng cái giường của Tỷ-kheo ni Đại Ái Đạo.

Đức Phật đi trước bung lư đốt hương cúng dường, dạy

các Tỷ-kheo rằng: “Các người hãy giúp ta cúng dường mẹ nuôi của Ta”.

Tức thì các Tỷ-kheo A-la-hán dùng sức thần túc bay lên núi Ma Lê lấy hương Ngưu Chiên Đàn cùng các thứ trầm hương khác đem về đốt lên, giúp Phật cúng dường mẹ nuôi.

Như vậy là đức Phật Thích Ca Muru Ni đem tâm bình đẳng cúng dường, chẳng phải vì mong cầu quả báo. Như bài kệ thuyết:

Người trí thường kính trí,

Luận trí vui với trí.

Người trí rõ biết trí,

Như rắn biết chân rắn.

Chư Phật là những bậc Nhất Thiết Trí mới cúng dường Nhất Thiết Trí.

Lại nữa, chư Phật hằng khuyến trợ các vị Bồ tát trú ở Thất Địa phải quán: “Các pháp đều là tự tướng Không, chẳng sanh, chẳng diệt”. Bồ tát quán như vậy rồi chẳng còn sanh tâm chấp đắm, xem thế giới như cảnh trong mộng, xem 6 pháp Ba-la-mật như đồ đưa qua sông, xả hết 6 pháp Ba-la-mật vào Vô Dư Niết bàn. Các vị Bồ tát đã được Vô Sanh Pháp Nhãn, khi muốn vào Niết bàn, được chư Phật phóng quang minh, xoa đầu cùng dạy rằng: “Các người chớ vội vào Niết bàn, phải niệm bốn nguyện độ chúng sanh. Các người chỉ mới được Vô Sanh Pháp Nhãn mà chưa được thân sắc vàng, chưa được 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, chưa tròn đầy hạnh nguyện, cho nên phải hành thâm 6 pháp Ba-la-mật để cứu độ chúng sanh”.

Cũng như vậy, đức Phật Thích Ca Muru Ni khi vừa đắc Đạo, muốn nhập Niết bàn đã được chư Phật hiện quang minh

khuyến trợ. Đức Thích Ca quán xét: “Pháp Phật quá thậm thâm, chúng sanh lại quá mê ám, phước mỏng căn độn, vậy ta phải phương tiện chia chẻ thành 3 pháp”. Quán như vậy rồi, Phật dùng 3 Thừa Giáo để cứu vớt chúng sanh và được chư Phật khắp 10 phương tán thán “Lành thay! Lành thay!”.

Như vậy là chư Phật thường hằng khuyến trợ các Bồ tát làm các việc lợi ích cho chúng sanh.

Bởi nhân duyên vậy, nên đức Phật Thích Ca Muru Ni đem hoa sen tán về thế giới chư Phật ở phương Đông để cúng dường. Sự cúng dường này được vô lượng phước đức. Vì sao? Vì hoa sen ấy do sức công đức của Phật Bảo Tích hóa ra, chẳng phải là loại hoa sen ở các hồ vậy.

Lại nữa, Bồ tát Phổ Minh là một vị Pháp Thân Bồ tát hàng Thập Địa, từ phương xa mang hoa sen đến cúng dường Phật Thích Ca Muru Ni.

Phật Thích Ca rõ biết 10 phương chư Phật là ruộng phước vào bậc nhất nên đã tán hoa về các thế giới Phật, khiến chúng sanh được nhiều lợi ích.

Phải nên biết, có 4 trường hợp bố thí, đó là:

- Người thí thanh tịnh mà người thọ không thanh tịnh.
- Người thí không thanh tịnh mà người thọ thanh tịnh.
- Người thí và người thọ đều thanh tịnh.
- Người thí và người thọ đều không thanh tịnh.

Nay đức Phật Thích Ca Muru Ni cúng dường chư Phật ở phương Đông thuộc về trường hợp “người thí và người thọ đều thanh tịnh cả”.

Lại cũng nên biết: “Các pháp hữu vi đều là vô thường”

nên khi chư Phật xả báo thân vào Niết bàn, thì phước cũng xả luôn, “thân là bệnh” nên khi xả thân là xả bệnh, chẳng còn thọ báo. Bởi vậy nên dù có đại phước đức, mà chẳng có thọ quả của phước đức.

-o0o-

KINH:

Khi đức Phật Thích Ca tán đóa hoa sen về phương Đông thì đóa hoa này hóa thành hằng sa đóa hoa sen khác, đến khắp cả các thế giới Phật ở phương Đông.

LUẬN:

Hỏi: *Hoa ít mà các thế giới Phật nhiều. Như vậy làm sao các thế giới Phật đều nhận đầy đủ cả?*

Đáp: Vì Phật có đại thần lực, biến hóa các pháp, khiến ít thành nhiều, vô ngại tự tại.

Lại nữa, Phật muốn chúng sanh thấy rõ: “Do bố thí thanh tịnh, nên hoa sen ít mà cũng dường được khắp các thế giới Phật, gieo nhân nhỏ mà được quả báo nhiều vậy”

Các vị Bồ tát từ phương xa đến, thấy như vậy, đều sanh tâm hoan hỷ, được cúng dường phước điền vô thượng, được quả báo vô lượng.

-o0o-

KINH:

Trên mỗi đóa hoa sen đều có một vị hóa Bồ tát ngồi kiết già, thuyết 6 pháp Ba-la-mật. Chúng sanh nào nghe được pháp này thì quyết định sẽ được Đạo Vô Thượng Bồ đề.

LUẬN:

Hỏi: *Trên đây đã nói về “Đức Phật Thích Ca Muru Ni dùng tướng lưỡi rộng, dài phóng quang minh, hóa tác vô lượng hoa sen và trên mỗi đóa hoa sen đều có một vị hóa Phật ngồi”. Nay vì sao lại nói: “Trên mỗi đóa hoa sen đều có một vị hóa Bồ tát ngồi”?*

Đáp: Trước đây hoa sen là do Phật hóa hiện ra nên có Hóa Phật ngồi. Nay hoa sen do Bồ tát Phổ Minh cúng dường nên trên mỗi hoa sen có hóa Bồ tát ngồi.

Lại nữa, trước đây nói chúng sanh có duyên với Phật thấy Phật ngồi trên hoa sen mà được độ. Nay nói chúng sanh có duyên với Bồ tát thấy Bồ tát ngồi trên hoa sen mà được độ.

-o0o-

KINH:

Các Bồ tát xuất gia và tại gia, các đồng nam và đồng nữ trong Chúng của Bồ tát Phổ Minh đều cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật Thích Ca Muru Ni, cung kính tán thán Phật.

LUẬN:

Các vị Bồ tát xuất gia và tại gia, các đồng nam và đồng nữ trong chúng của Bồ tát Phổ Minh tán thán đức Phật Thích Ca Muru Ni, như bài kệ sau đây:

*Chính Phật đã mở đường,
Dẫn đến Thật Tướng pháp,
Các Thánh đều noi theo,
Đường đi của đức Phật,
Phật theo như Tánh đến,
Nhu pháp tướng diễn nói.*

Bởi vậy nên gọi Phật,
Là đáng hiệu “Nhu Lai”.
Giáp nhẫn nhục kiên cố,
Tinh tấn cũng dũng mãnh,
Trí huệ như tên bén,
Phả sạch giặc kiêu mạn,
Đáng được sự cúng dường,
Của hết thấy trời người
Bởi vậy nên gọi Phật,
Là đáng hiệu “Ứng Cúng”.
Biết rõ Thật Tướng khổ,
Biết rõ tập của khổ,
Cũng biết tướng khổ diệt,
Lẫn cả đạo diệt khổ.
Giải rõ bốn Thánh Đế
Chắc thật chẳng thay đổi
Bởi vậy nên gọi Phật,
Là đáng “Chánh Biến Tri”
Đủ Tam minh vi diệu,
Viên thành Thanh tịnh hạnh
Bởi vậy nên gọi Phật,
Là đáng “Minh hạnh túc”
Giải biết hết thấy Pháp,
Tự chứng Chân Diệu Đạo.
Vi thương xót chúng sanh,
Dùng phương tiện diễn nói,
Diệt trừ Sanh, Già, Chết.

Dẫn đến nơi an ổn.
 Bởi vậy nên gọi Phật,
 Là đấng hiệu “Thiện Thế”
 Biết đời từ đâu đến,
 Cũng biết cả Diệt Đạo.
 Bởi vậy nên gọi Phật,
 Là đấng “Thế Gian Giải”
 Thiên, Giới, Trí, Đẳng Nhẫn,
 Chẳng một ai sánh được.
 Bởi vậy nên gọi Phật,
 Là đấng “Vô Thượng Sĩ”.
 Đại Bi độ chúng sanh,
 Khéo dạy và điều phục.
 Bởi vậy nên gọi Phật,
 Là đấng “Điều Ngự Sư”
 Trí huệ, không phiền não,
 Lời giải thoát vô thượng
 Bởi vậy nên gọi Phật,
 Là đấng “Thiên Nhân Sư”.
 Dưới cội Bồ đề biết,
 Ba đời động, bất động,
 Pháp tận cùng bất tận,
 Nên gọi “Phật, Thế Tôn”.

KINH:

Phương Nam, cách vô số cõi Phật, có thể giới gọi là Ly Nhất Thiết Ưu. Nơi đây có đức Phật hiệu là Vô Ưu Đức, có vị Bồ tát hiệu là Ly Ưu.

Phương Tây, cách vô số cõi Phật, có thể giới gọi là Diệt Ác. Nơi đây có đức Phật hiệu là Bảo Sơn, có vị Bồ tát hiệu là Nghĩa Ý.

Phương Bắc, cách vô số cõi Phật, có thể giới gọi là Thắng Quốc. Nơi đây có đức Phật hiệu là Thắng Vương, có vị Bồ tát hiệu là Đức Thắng.

Phương dưới, cách vô số cõi Phật, có thể giới gọi là Thiện Quốc. Nơi đây có đức Phật hiệu là Thiện Đức, có vị Bồ tát hiệu là Hoa Thượng.

Phương trên, cách vô số cõi Phật, có thể giới gọi là Hỷ Quốc. Nơi đây có đức Phật hiệu là Hỷ Đức, có vị Bồ tát hiệu là Đức Hỷ.

Như vậy ở hết thảy các phương đều như ở phương Đông.

LUẬN:

Hỏi: Trong Phật pháp không thấy nói đến tên của các phương, vì phương không được xếp vào 5 ám, 12 nhập, 18 giới. Trong Phật pháp cũng không nói các phương là pháp có thật, vì tìm khắp các nhân duyên cũng đều là bất khả đắc. Nay vì sao lại nói trong 10 phương có các đức Phật và các vị Bồ tát?

Đáp: Đây là tùy thuận pháp thế gian mà nói có phương, thật ra thì phương là bất khả đắc vậy.

Hỏi: (Nhóm Thắng Luận nghĩa hỏi)

Vì sao nói: “Không có phương”? Trong 4 Pháp Tạng của các ông đều không nói đến, nhưng trong 6 Cú Nghĩa của chúng tôi có nói đến. Phương cũng không được nên lên trong các uẩn, các xứ, các giới của các ông, nhưng ở Thật Cú Nghĩa của chúng tôi có nói đến.

Lại nữa, phương là pháp thường tướng. Ví như trong kinh có nói mặt trời mọc ở phương Đông, lặn ở phương Tây, lại cũng có nói đến Đông, Tây, Nam, Bắc... Như vậy là có phương tướng. Sao lại nói chẳng có phương tướng?

Đáp: Không thể nói như vậy được. Ví như núi Tu Di ở Tây Vực, đứng giữa 4 Châu thiên hạ. Khi mặt trời đứng giờ Ngọ ở cõi Uất Đan Việt thì ở cõi Phất Bà Đề mặt trời vừa mới mọc lên. Khi mặt trời đứng giờ Ngọ ở cõi Phất Bà Đề thì ở cõi Diêm Phù Đề, mặt trời vừa mới mọc lên. Nếu như người ở cõi nào cũng chọn phương của mặt trời mọc làm phương Đông, thì phương Đông ở 4 Châu thiên hạ khác nhau. Như vậy phương tướng chẳng thật có. Vì sao? Vì chẳng có phương nào thật sự được gọi là phương Đông, phương Tây, phương Nam hay phương Bắc... cả. Đây chỉ là một quy ước. Thế gian có thói quen gọi phương mặt trời mọc là phương Đông, phương mặt trời lặn là phương Tây vậy thôi.

Nếu ở mỗi cõi đều gọi phương mặt trời mọc là phương Đông thì rõ ràng là phương Đông của cõi này chẳng phải là phương Đông của cõi khác. Như vậy phương tướng có biến đổi mà đã có biến đổi thì là vô thường, đã là vô thường thì không phổ cập.

Bởi nhân duyên vậy nên nói “Phương chỉ có danh mà chẳng thật có”.

KINH:

Lúc bảy giờ 3.000 Đại Thiên thể giới đều biến thành trân bảo. Khắp nơi đều có che bảo cái, có treo tràng phan, có hương hoa... tất cả đều trang nghiêm vi diệu.

LUẬN:

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà có được như vậy?*

Đáp: Đây là do Thần lực của Phật biến hóa ra. Cũng ví như người dùng chú thuật, có thể biến hóa ra các huyền sự, huyền vật. Phật vào trong Đệ Tứ Thiên có 14 pháp biến hóa Tâm, có thể biến 3.000 Đại Thiên thể giới thành trân bảo, làm cho hết thấy đất đai, cây cối, hoa hương đều trở thành trang nghiêm, làm cho hết thấy chúng sanh đều chuyển ác thành thiện.

Vì sao? Phật muốn trang nghiêm thể giới để nói pháp Bát nhã Ba-la-mật và cũng để đón tiếp các khách quý từ phương xa đến nghe pháp. Ví như chủ nhà trang nghiêm nhà mình để đón khách, Phật trang nghiêm 3.000 Đại Thiên thể giới để đón tiếp các Bồ tát từ các nước Phật khác, cũng các chư Thiên là những vị khách quý đến nghe Phật nói pháp. Khách đến thấy sự trang nghiêm như vậy sẽ hoan hỷ phấn khởi, sẽ phát đại tâm thanh tịnh, từ đại tâm sẽ phát đại nguyện, từ đại nguyện sẽ tạo đại thiện nghiệp, từ đại thiện nghiệp sẽ thành đại quả báo.

Hỏi: *Những gì được gọi là trân bảo?*

Đáp: Có 4 thứ trân bảo. Đó là: Vàng, bạc, lưu ly, pha lê. Lại có thêm 3 thứ nữa là: Xà cừ, mã não, xích châu, cộng chung là 7, và được gọi chung là thất bảo, tức là 7 báu vậy.

Phải nên phân biệt có 3 loại báu. Đó là: Báu của loài người, báu của loài trời và báu của Bồ tát.

Báu của Bồ tát là thắng hơn hết, bao gồm luôn cả các loại báu của loài người và của loài trời, khiến cho chúng sanh biết được chỗ sanh, chỗ chết, biết các nhân duyên tương tận từ gốc đến ngọn, ví như tấm gương sáng thường hiện rõ các ảnh vậy.

Lại nữa, loại báu của Bồ tát có thể biến hóa ra đủ các thứ để cúng dường chư Phật, để bố thí cho chúng sanh, làm cho chúng sanh có duyên lành thoát khỏi cảnh bần cùng, đau khổ.

Hỏi: *Trên bảo từ đâu mà có?*

Đáp: Vàng có ở trong các núi đá, núi cát, đồng hoang. Bạc được lấy từ các quặng nấu ra. Trân châu lấy từ trong bụng cá, trong nảo rần, nảo rồng. San hô lấy từ các loại cây hóa đá ở dưới biển sâu. Lưu ly, pha lê cũng lấy từ các hang núi v.v...

Chỉ có Như Ý Bảo Châu là từ Xá Lợi của Phật. Khi Chánh pháp Diệt thì các Xá Lợi biến thành Như Ý Bảo Châu.

Trên đây chỉ nói đến các loại báu của loài người mà thôi.

Phật trang nghiêm thế giới bằng các loại báu đẹp để thù thắng hơn nhiều; đến cả chư Thiên cũng chẳng sao có được. Vì sao? Vì báu này do vô lượng công đức mà được thành tựu.

KINH:

Có các thế giới trang nghiêm, như thế giới Hoa Tích, như thế giới Phổ Hoa. Lại cũng có các Bồ tát oai thần lớn như Bồ tát Diệu Đức, như Bồ tát Thiện Tác Ý.

LUẬN:

Hỏi: *Vì sao gọi là thế giới Hoa Tích, là thế giới Phổ Hoa?*

Đáp: Ở các thế giới này thường có biến hóa các loại hoa thanh tịnh. Bởi vậy nên lấy các thế giới này làm dụ.

Hỏi: Trong 10 phương còn có nhiều thế giới thanh tịnh, an lạc như thế giới Phật A Di Đà. Vì sao chỉ lấy các thế giới Hoa Tích và Phổ Hoa để làm dụ?

Đáp: Dù các Tỷ-kheo Bồ tát nương theo thần lực của Phật Thích Ca Mưu Ni quán được 10 phương, nhưng vì lực công đức còn mỏng nên chưa thể thấy được thế giới thanh tịnh, vi diệu của Phật A Di Đà.

Hỏi: Có rất nhiều vị đại Bồ tát nhưng vì sao trong kinh chỉ thường nói đến một số các vị đại Bồ tát, như các ngài Duy Ma Cật, Quán Thế Âm, Phổ Hiền, Văn Thù Sư Lợi, v.v...?

Đáp: Bồ tát Phổ Hiền từ mỗi chỗ chân lông thường biến hóa ra các thế giới Phật đầy khắp cả 10 phương để hóa độ chúng sanh. Ngài không có trú xứ nhất định; chẳng ai có thể lường được trú xứ của ngài, vì ngài trú trong hết thảy thế giới.

Ngài Văn Thù Sư Lợi phân thân vào trong 5 đạo chúng sanh, khi thì làm Thanh Văn, khi thì làm Duyên giác, khi thì làm Phật để hóa độ chúng sanh. Kinh *Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội* có nói “Bồ tát Văn Thù Sư Lợi đời trước là đức Phật Long Chương Thượng Tôn Vương; Ngài đã 52 đời làm Bích Chi Phật. Do vậy trú xứ của ngài cũng chẳng có thể lường được”.

Thật ra, nếu chỉ nói đến hai vị Bồ tát Phổ Hiền và Văn Thù Sư Lợi thì cũng đã tổng nhiếp được tất cả các đại Bồ tát rồi vậy.

-o0o-

KINH:

Đức Như Lai biết từ hết thảy các thế giới, chư Thiên Ma, Phạm thiên, Sa môn, Bà-la-môn, Càn thất bà, A tu la, cùng chư đại Bồ tát Bồ Xứ đều đã vân tập đầy đủ.

LUẬN:

Hỏi: *Nếu nói “Thần Lực của Phật vô lượng, khiến chúng sanh ở khắp 10 phương đều đến tập hội”, thì hết thảy các thế giới đều trống rỗng hay sao?*

Đáp: Khắp 10 phương có vô lượng vô số các đức Phật thuyết kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* nên chúng sanh trong 10 phương thế giới không đến hết nơi Pháp hội của Phật Thích Ca Mưu Ni.

Hỏi: *Nếu ở khắp 10 phương đều có thuyết kinh Bát Nhã Ba-la-mật thì chúng sanh ở các cõi khác còn đến cõi này làm gì nữa?*

Đáp: Trước đây đã có nói “Bồ tát Phổ Minh cũng như một số các vị Bồ tát khác, vì đời trước đã có nhân duyên với Phật Thích Ca Mưu Ni nên từ phương xa đến nghe pháp. Lại nữa, chư vị Bồ tát ấy muốn hiện thần lực công đức như vậy để khuyến khích người tại chỗ; nếu họ thấy khách ở phương xa đến nghe pháp, đến cúng dường Phật thì họ sẽ phấn khởi, sẽ phát tín tâm thanh tịnh”.

Hỏi: *Phật chẳng còn chấp pháp, như vậy vì sao còn hiện thần lực khiến chúng sanh ở khắp nơi đến tập hội?*

Đáp: *Bát Nhã Ba-la-mật* là pháp thậm thâm, khó biết, khó giải, chẳng thể nghĩ bàn được, nên Phật rộng tập các Bồ tát, khiến những người sơ phát tâm được tín tâm thanh tịnh, được duyên nghe pháp.

Hỏi: *Vì sao cũng nói đến thế giới Thiên ma, Phạm thiên?*

Đáp: Vì chư Thiên có Thiên Nhân, Thiên nữ lại được lợi căn nên tự biết chỗ nói pháp mà đến nghe vậy.

Hỏi: *Nếu Thiên giới nhiếp cả thế giới Thiên ma và thế giới Phạm thiên thì cần gì phải phân biệt nói riêng nữa?*

Đáp: Thiên giới có 3 vị Thiên chủ. Đó là:

1. Thích Đề Hoàn Nhơn, tức là Đế Thích, làm chủ hai cõi Trời gồm: Tứ thiên vương và Tam thập tam thiên.
2. Ma vương làm chủ của cõi trời Lục Dục Thiên.
3. Phạm Thiên vương làm chủ của Phạm thế giới.

Hỏi: *Các cõi Trời Đâu Suất Đà Thiên, Hóa Lạc Thiên, Dạ Ma Thiên đều có chủ. Như vậy sao chỉ nói đến ba vị Thiên chủ nêu trên đây mà thôi?*

Đáp: Thích Đề Hoàn Nhơn ở trên cõi đất nên thường đến nghe pháp, hơn nữa, vị trời này được nhiều người biết đến.

Các Thiên ma ở cõi Lục Dục Thiên thường hay đến quấy nhiễu Phật. Đâu Suất Đà Thiên, Hóa Lạc Thiên, Dạ Ma Thiên cũng đều thuộc về cõi trời Lục Dục Thiên cả. Khi nói đến thế giới Chư Thiên là bao gồm cả ba cõi Trời này rồi vậy. Ma vương làm chủ cõi trời Lục Dục Thiên, thường hay đến quấy nhiễu Phật, nay đến nghe Phật thuyết Bát nhã Ba-la-mật khiến chúng sanh càng tăng thêm tín tâm.

Hỏi: *Ở Sắc giới cũng có hàng Chư Thiên. Vì sao chỉ nói đến Phạm thế giới mà thôi?*

Đáp: Chư Thiên ở các cõi Trời cao hơn không có giác quan, không có tín tâm, nên khó nghe pháp.

Chư Thiên ở Phạm thế giới có 4 thức, nghe được tiếng nói, lại ở gần, nên mới nghe pháp được.

Vào thời kiếp sơ, Phạm Thiên vương ở tại Phạm cung, vắng vẻ không người, buồn lòng dấy niệm rằng:

“Vì sao nơi đây chẳng có người sanh đến?”. Lúc bấy giờ, ở cõi trời Quang Âm Thiên, có người vừa mạng chung sanh về cõi Phạm thiên. Phạm Thiên vương lại dạy niệm nghĩ “Người ấy tùy niệm của ta mà sanh đến đây, nên cho ta là cha”. Rồi từ đó, Phạm Thiên vương làm chủ của cõi Trời Phạm thế giới vậy.

Các cõi Trời Nhị thiên, Tam thiên, Tứ thiên cũng đều ở trong Phạm thế giới cả.

Hỏi: *Vì sao chỉ nói đến Sa môn, Bà-la-môn mà không nói đến các Quốc vương, các trưởng giả và nhân dân?*

Đáp: Người có trí huệ thuộc trong hai hạng là: Sa môn và Bà-la-môn. Xuất gia thì gọi là Sa môn, tại gia thì gọi là Bà-la-môn.

Các hạng người khác, vì còn chấp đắm dục lạc thế gian nên rất khó nghe được pháp thanh tịnh.

Hỏi: *Trước đây đã có nói về các thế giới của chư Thiên rồi, sao nay còn nói thêm nữa?*

Đáp: Trước đây đã có nói về các thế giới của chư Thiên rồi, nhưng chỉ mới nói đến các cõi Trời Tứ thiên vương, Đao Lợi thiên, Tha Hóa Tự Tại Thiên, cùng cõi Trời Phạm thiên ở Sắc giới.

Nay nói thêm về các cõi Trời Dạ Ma Thiên, Đâu Suất Đà Thiên, Hóa Lạc Thiên, Ái Thiên Thiên ở Lục Dục Thiên. Cõi Trời nêu sau cùng có hình sắc tuyệt diệu nên được gọi là Ái Thiên Thiên.

Hỏi: *Vì sao chỉ nói đến Càn thát bà mà không nói đến các quý thân và Long vương?*

Đáp: Vì Càn thất bà là thần kỹ nhạc của chư Thiên, tâm rất nhu nhuyễn, lại có phước đức. Còn quý thần thì thuộc về đạo quý thân; Long vương thuộc về đạo súc sanh. Chúng sanh ở hai đạo này ít đến nghe pháp.

Còn A tu la, mặc dù các ác tâm, ưa đấu tranh nhưng lại không phá giới, thường tu phước. Sanh tại biển lớn, có thành quách, cung điện, các A tu la sống chung với nhau, có vua cai trị.

Trong kinh có nêu tên của một số vị vua A tu la như La Hầu, Tỳ Chát Đa, Bà Lê, v.v...

Một thời vua A tu la La Hầu muốn nuốt mặt trăng. Vị thiên tử ở mặt trăng quá sợ hãi, đến cầu cứu Phật, dùng kệ bạch Phật rằng:

*Bạch Phật, đáng đại bi đại trí!
Con nay cúi đầu xin quy mạng.
La Hầu vương đến nào hại con.
Cúi xin Phật, vì con, cứu độ.*

Phật dùng kệ bảo A-tu-la Vương La Hầu rằng:

*Trăng soi sáng trong thanh mát mát,
Làm đèn rọi chiếu giữa hư không
Tỏa quang minh sắc trắng dịu hiền,
Ngươi chớ nuốt hãy mau buông thả.*

Lúc bấy giờ, A-tu-la Vương La Hầu quá sợ hãi, mồ hôi ướt đầm, chẳng dám nuốt trăng nữa. A tu la Vương Bà Lê thấy vậy dùng kệ hỏi:

*La Hầu Vương, ông làm sao vậy?
Sợ hãi, run rẩy buông mặt trăng,*

*Mồ hôi ướt mình như người bệnh,
Tâm chẳng được an ấy vì sao?*

A-tu-la Vương La Hầu dùng kệ đáp lại rằng:

*Thế Tôn dùng kệ răn dạy tôi.
Nếu chẳng vâng theo, đâu chẻ bầy
Dù cho sống sót, chẳng an thân.
Tôi phải buông trắng ngay là vậy!*

A-tu-la Vương Bà Lê dùng kệ tán thán Phật rằng:

*Chư Phật rất khó gặp,
Lâu lắm mới ra đời.
Chỉ thuyết kệ thanh tịnh,
La Hầu liền buông trắng.*

Hỏi: *Vì sao chẳng nói đến địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh?*

Đáp: Vì địa ngục là chốn toàn khổ, tâm phát loạn, chẳng có thể nghe được pháp; súc sanh ngu si cũng chẳng có thể nghe được pháp; ngạ quỷ đói khát, lửa bốc cháy đầy mình cũng chẳng có thể nghe được pháp.

Hỏi: *Nếu vậy thì cũng chẳng nên nói đến Càn thất bà, A tu la?*

Đáp: Trong kinh *A Hàm* có nói trường hợp sau đây:

Khi Phật đi du hành, thuyết diệu pháp Cam Lồ, có hai A tu la, một trai, một gái vùng lên khóc. Mẹ của hai A tu la này liền dùng kệ dỗ dành con rằng:

*Các Bột Đác La đừng khóc nữa
Phú Na Bà Tẩu cũng nín đi!*

Ta nay nghe pháp được chứng Đạo.

Mong hai con sẽ chứng như ta.

Bởi vậy, nên biết là trong đạo A tu la cũng có kẻ chứng được đạo. Lại nữa, Càn thất bà và Khẩn na la thường hay đến chỗ Phật thuyết pháp gây đàn tán thán Phật, khiến cả 3.000 Đại Thiên thể giới đều chấn động, đến ngài Ma Ha Ca Diếp cũng chẳng ngồi yên được. Như vậy sao nói là họ không được Đạo?

Lại nữa, khi các A-tu-la vương, các Long vương đến chỗ Phật thưa hỏi về Thâm thâm pháp, Phật cũng đã tùy nghi giải đáp. Như vậy sao nói là họ không được Đạo?

Hỏi: *Vì sao có năm đạo chúng sanh mà chỉ nói Phật là bậc thầy của loài trời và loài người? Nói như vậy là mặc nhiên xác nhận là chúng sanh trong ba ác đạo kia chẳng có thể được Đạo. Nay tại sao lại nói A-tu-la, Càn thất bà, Khẩn na la cũng có thể được Đạo?*

Đáp: Phật chẳng có phân chúng sanh ra làm năm đạo.

Nói “Năm đạo chúng sanh” là nói theo các Sa môn thuộc Nhất Thiết Hữu Bộ. Còn nói “Sáu đạo chúng sanh” là nói theo các Sa môn thuộc Độc Tử Bộ.

Giữa hai thuyết “Năm đạo chúng sanh” hay “Sáu đạo chúng sanh”, thuyết thứ hai có phần hợp lý hơn.

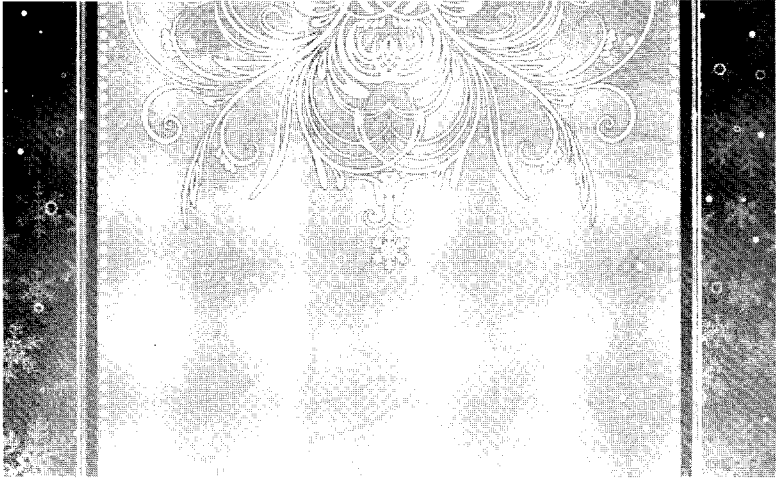
Vì sao? Ngoài hai đạo Trời và Người thì ba ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh là những đạo thuần khổ, tội lỗi sâu dày. Các chúng sanh phước nhiều, tội ít nếu chẳng sanh vào hai đạo Trời và Người, sẽ được sanh vào đạo thứ sáu gồm A-tu-la, Càn thất bà...

Do chỗ thác sanh có nhiều sai khác, nên nói có “sáu đạo

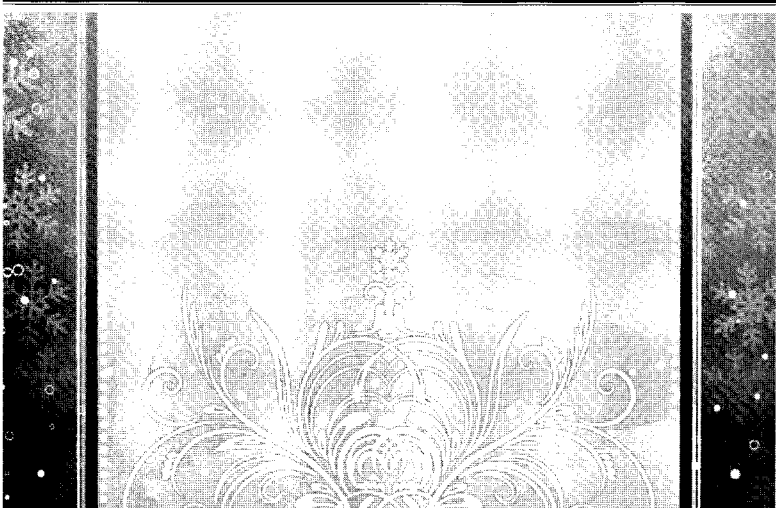
chúng sanh” mới có thể giải thích được các trường hợp nêu trên đây.

Trên đây không đề cập đến các chúng sanh ở ba ác đạo, vì dù họ có thọ được đạo pháp đi nữa thì do quá ít phước báo nên sự thọ pháp cũng không được bền chắc vậy.

(Hết quyển 10)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 11



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



XÁ LỢI PHÁT

KINH:

Phật bảo ngài Xá Lợi Phát.

LUẬN:

Hỏi: *Bát nhã Ba-la-mật là pháp của Bồ tát, vì sao Phật lại nói với ngài Xá Lợi Phát mà không nói với các vị Bồ tát?*

Đáp: Ngài Xá Lợi Phát là bậc “Trí huệ đệ nhất” trong hàng đệ tử của Phật như bài kệ thuyết:

*Ngoài đấng Thế Tôn ra,
Hết thấy các người trí
Muốn sánh Xá Lợi Phát,
Bậc trí huệ, đa văn,
Ở trong mười sáu phần,
Chỉ bì kịp được một.*

Ngài Xá Lợi Phát là bậc trí huệ, đa văn lại có công đức rất lớn. Khi vừa lên tám, ngài đã đọc hết 18 bộ kinh, thông giải hết thảy nghĩa lý các kinh thơ.

Thời bấy giờ, ở nước Ma Già Đà, có hai anh em Long vương thường làm mưa làm gió theo thông lệ, mỗi năm vào tháng hai, dân chúng nhóm họp mở hội tế Long vương. Vào ngày hội ấy, người ta sắp xếp bốn tòa cao ở bốn bên bàn thờ:

- Bàn thứ nhất dành cho vua.
- Bàn thứ hai dành cho Thái tử.
- Bàn thứ ba dành cho các vị đại thần.
- Bàn thứ tư dành cho các vị luận sĩ.

Lúc bảy giờ ngài Xá Lợi Phất vừa mới lên tám, chỉ tòa thứ 4 và hỏi: “Tòa này dành cho ai?”

Có người đáp: “Tòa này dành riêng cho các vị luận sĩ”.

Vừa nghe xong, ngài Xá Lợi Phất liền bước lên tòa ấy ngồi để chờ luận nghị.

Dân chúng hết sức ngạc nhiên, hỏi nhau: “Người này tuổi còn nhỏ mà sao dám lên ngồi tòa cao?”

Ngài Xá Lợi Phất cho người rao lớn: “Ai thắc mắc điều gì xin cứ lên đây mà hỏi”.

Nhiều người nêu lên các điều nạn vấn. Ngài Xá Lợi Phất trả lời trôi chảy tất cả các lời nạn vấn của mọi người. Tất cả các vị luận sư hiện có mặt đều khen: “Thật là việc chưa từng thấy”. Người lớn kẻ nhỏ, người trí kẻ ngu hết thấy đều tán phục tài luận biện của ngài Xá Lợi Phất.

Vua nước Ma Già Đà hoan hỷ, liền cấp cho ngài Xá Lợi Phất một tỳ lục và cung cấp mọi vật dụng cần thiết, đồng thời truyền cho dân chúng khắp 16 nước đều biết.

Lúc bảy giờ, có một thanh niên hào hoa phong nhã tên là Mục Kiền Liên thấy ngài Xá Lợi Phất thông minh xuất chúng, tìm đến để kết bạn tâm giao.

Có nhà tướng số xem tướng hai ngài và quả quyết rằng “Cả hai về sau sẽ xuất gia, học đạo”.

Hai ngài bèn tìm đến một vị Phạm Chí cầu học đạo. Thế nhưng trải qua nhiều năm vẫn chẳng sao chứng được đạo quả. Hai ngài bèn cùng nhau phát lời thệ rằng: “Nếu người nào được đạo Cam Lộ trước thì phải cho người kia được biết”.

Lúc bấy giờ, anh em ngài Ca Diếp cùng 1.000 đệ tử theo tháp tùng đã đến thành Vương Xá và đang nghỉ ngơi ở khu vườn trúc. Lại cũng có 2 luận sư Phạm Chí cùng đi vào thành.

Ngài Xá Lợi Phất nghe nói Phật đang ở thành Vương Xá mong muốn được biết rõ tin tức, nên đã cùng theo họ vào thành.

Giữa đường, ngài gặp một vị Tỷ-kheo ôm bình bát đi khất thực. Thấy vị Tỷ-kheo oai nghi, tịch tịnh, ngài liền đến gần cất tiếng hỏi: “Chẳng hay ngài là đệ tử của ai?”

Vị Tỷ-kheo đáp: “Tôi là đệ tử của Thích Thái tử, ngài nhằm chán các khổ sanh, già, bệnh, chết nên đã xuất gia tìm đạo và đã chứng Vô Thượng Bồ đề. Thích Thái tử là bậc thầy của tôi”.

Ngài Xá Lợi Phất hỏi: “Thầy của ngài đã dạy những gì? Kính xin ngài cho tôi được rõ.”

Vị Tỷ-kheo dùng kệ đáp lại:

*Tuổi đời tôi còn thấp,
Lại vừa mới thọ giới,
Sao nói được Chân Pháp
Thâm nghĩa của Như Lai!*

Ngài Xá Lợi Phất nóng lòng được biết, khẩn khoản nói: “Kính xin ngài vì tôi lược nói cho tôi nghe!”

Vị Tỷ-kheo lại dùng kệ đáp:

*Các pháp theo duyên sanh,
Lại cũng theo duyên diệt.
Phật, vị đại Sa môn,
Bốn sư tôi thuyết vậy.*

Ngài Xá Lợi Phất nghe xong bài kệ, liền chứng sơ quả Tu-đà-hoàn, ngài trở về gặp ngài Mục Kiền Liên. Ngài Mục Kiền Liên thấy nhan sắc tốt tươi của ngài Xá Lợi Phất, biết bạn mình đã thấy Đạo, liền mời vào nhà và nói: “Bạn đã được đạo Cam Lồ rồi chăng? Xin bạn hãy vì tôi diễn bày!”

Ngài Xá Lợi Phất đọc lại bài kệ. Ngài Mục Kiền Liên vừa nghe xong cũng lại chứng được sơ quả Tu-đà-hoàn.

Ngay sau đó, hai ngài dẫn 250 đệ tử cùng đến chỗ Phật.

Thoáng thấy bóng hai ngài ở đằng xa, Phật liền bảo các Tỷ-kheo: “Các ông có thấy hai vị Phạm Chí đang đi đến đó chăng?”

Các vị Tỷ-kheo thưa: “Bạch Thế Tôn! Chúng con có thấy”.

Phật dạy: “Này các Tỷ-kheo! Trong Chúng đệ tử của Ta sau này, hai vị này sẽ là những đại đệ tử. Một vị sẽ là Trí huệ đệ nhất, một vị sẽ là Thân túc đệ nhất”.

Hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đến đánh lễ Phật, đứng sang một bên rồi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con xin được ở trong pháp Phật, xuất gia, thọ giới”.

Phật dạy: “Thiện lai Tỷ-kheo!”(*)

Tức thì, cả hai ngài tự rụng râu tóc, được ban cả sa bình bát đầy đủ, được truyền giới.

*. Thiện lai là lời chúc sự an lành đối với người mới đến.

Quá nửa tháng sau, nhân Phật thuyết pháp cho vị Phạm Chí Trường Trảo nghe, ngài Xá Lợi Phất liền đắc quả A-la-hán.

Như vậy, ngài Xá Lợi Phất có công đức rất lớn, cho nên dù ngài chỉ là A-la-hán mà Phật đã vì ngài nói thậm thâm pháp Bát nhã Ba-la-mật.

Hỏi: *Tại sao mở đầu kinh, Phật không nói với ngài Tu Bồ Đề và ngài Mục Kiền Liên mà lại nói với ngài Xá Lợi Phất?*

Đáp: Vì ngài Xá Lợi Phất là Trí huệ đệ nhất, ngài Tu Bồ Đề là Vô Trách Tam Muội Đệ Nhất, ngài Mục Kiền Liên là Thần túc đệ nhất.

Ngài Tu Bồ Đề thường quán tâm chúng sanh mà chẳng sanh phiền não. Ngài cũng thường hành Không Tam Muội nên ở phần sau của bộ kinh *Bát Nhã Ba-la-mật* này (Quyển 41 - phẩm thứ 7) khi nói về thuyết Không, Phật đã bảo ngài Tu Bồ Đề rằng: “Ông nên dạy các Bồ tát về Bát nhã Ba-la-mật. Chư Bồ tát nên thành tựu Bát nhã Ba-la-mật”.

Trong kinh có chép mẫu chuyện về ngài Tu Bồ Đề như sau:

Khi Phật ở cung trời Đao Lợi, an cư kiết hạ 3 tháng và thọ tuế xong rồi trở về cõi Diêm Phù Đề. Ngài Tu Bồ Đề đang ở trong thạch thất, tự nghĩ rằng: “Ta nên đến hầu Phật chăng?” Rồi ngài lại nghĩ rằng: “Phật thường dạy dùng huệ nhãn quán pháp thân Phật mới thật là thấy Phật”.

Khi Phật về cõi Diêm Phù Đề thì đã có đủ 4 Bộ Chúng, lại có đủ các hàng Trời, người, A-tu-la cùng Chuyển Luân Thánh Vương đến tập hội.

Thấy Chúng hội trang nghiêm chưa từng có, ngài Tu Bồ Đề lại nghĩ rằng: “Đại chúng nhóm họp trang nghiêm như

thế này cũng chẳng lâu dài, vì hết thầy pháp đều vô thường. Lại nữa quán Không, quán vô thường, cũng đều được Đạo”.

Lúc bấy giờ mọi người đều muốn được thấy Phật, muốn được đánh lễ và cúng dường Phật. Có một vị Tỷ-kheo ni tự hóa làm Chuyển Luân Thánh Vương, mang theo 7 báu đến cúng dường Phật. Mọi người trong Chúng hội đều nhường chỗ cho vị hóa vương đó đến trước Phật. Khi đến chỗ Phật rồi, vị hóa vương tự hiện trở lại thân Tỷ-kheo ni và lễ Phật trước mọi người.

Phật dạy: “Người chẳng phải là người đến lễ Ta trước, vì Tu Bồ Đề đến lễ ta trước người rồi vậy. Vì sao? Vì Tu Bồ Đề đã quán pháp Không, đã thấy Pháp Thân Ta, như vậy mới là cúng dường chân chính, chẳng cần phải đến trước mặt Ta, cúng dường Ta như những người khác. Tu Bồ Đề thường hành Không Tam Muội nên tương ứng với Không tướng Bát nhã Ba-la-mật”.

Lại nữa, vì chúng sanh thường hay tín kính các vị A-la-hán đã được lậu tận hơn các vị Bồ tát chưa được lậu tận, nên tùy thuận chúng sanh. Phật nói Bát nhã Ba-la-mật với ngài Xá Lợi Phất và Tu Bồ Đề.

Hỏi: *Tên Xá Lợi Phất là tên do cha mẹ đặt ra hay y theo các công đức của ngài mà đặt ra?*

Đáp: Tên Xá Lợi Phất là tên do cha mẹ đặt ra.

Sử có ghi chép rằng:

Ngày xưa ở nước Ma Già Đà, có luận sư Bà-la-môn tên là Ma Đà La. Vợ chồng Bà-la-môn này sinh được một gái đầu lòng có đôi mắt đẹp như mắt chim Xá Lợi nên đặt tên con là Xá Lợi. Sau đó vợ chồng Bà-la-môn này lại sinh thêm một trai có đầu gối lớn nên đặt tên là Câu Hy La.

Bà-la-môn Ma Đà La dạy cho hai con đầy đủ các loại kinh thư. Đương thời có một vị đại luận sư là Đề Xá. Một hôm Đề Xá đến trước cung vua đánh trống xin được luận nghị.

Nhà vua hỏi: “Ai đánh trống vậy?”

Các vị đại thần đáp: “Tâu bệ hạ! Có một vị luận sư Bà-la-môn đến đánh trống xin cầu được luận nghị”.

Nhà vua hoan hỷ triệu tập các bậc đại trí thức đến luận nghị. Ma Đà La luận nghị không bằng Đề Xá. Thế rồi vua y theo lời tâu của quần thần, truyền lấy phân nửa đất của Ma Đà La cấp cho Đề Xá.

Bởi nhân duyên vậy, nên hai vị luận sư Ma Đà La và Đề Xá gặp nhau trong ấp. Ma Đà La nói với Đề Xá rằng: “Tôi muốn gả con gái tôi cho con trai của ngài”.

Đề Xá nhận lời. Lễ cưới của đôi trẻ được tổ chức ngay sau đó.

Suốt thời gian mang thai, bà Xá Lợi thường hay luận nghị với người em trai và lúc nào bà cũng giành phần thắng cả.

Về sau, bà sanh được một trai, đặt tên là Xá Lợi Phát (cũng còn gọi là Xá Lợi tử), theo tên của mẹ.

Hỏi: *Vì sao không đặt theo tên của cha là Ưu Bà Đề Xá, mà lại đặt theo theo tên của mẹ là Xá Lợi?*

Đáp: Bà Xá Lợi được mọi người quý trọng. Trong giới phụ nữ vào thời bấy giờ thì bà là người thông minh vào bậc nhất. Bởi vậy nên lấy tên bà đặt cho tên con vậy.

KINH:

Này Xá Lợi Phất! Bồ tát Ma ha tát muốn dùng hết thầy chủng trí, muốn biết hết thầy pháp phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: *Thế nào là “Dùng hết thầy chủng trí”? Thế nào là “Biết hết thầy pháp”?*

Đáp: “Dùng hết thầy chủng trí” là dùng trí để biết về Thật Tướng của hết thầy các pháp. Còn “Biết hết thầy pháp” là biết hết thầy các pháp quán. Ví như phạm phu quán về sắc, về dục, về ly dục, đệ tử của Phật quán về Vô thường, Khô, Không, Vô ngã đều như mũi tên, như bệnh, như nhiễm độc. Chư Thánh quán về 4 Thánh Đế. Quán 4 Thánh Đế có 16 hạnh. Đó là:

- Quán Khổ có 4 hạnh: Là quán Khổ, quán Không, quán Vô Thường và quán Vô Ngã.

- Quán Tập có 4 hạnh quán về các duyên sanh ra Khổ.

- Quán Diệt có 4 hạnh quán về các pháp diệt Khổ.

- Quán Đạo có 4 hạnh quán về Chánh Hạnh, về Giải thoát, về hơi thở ra, về hơi thở vào.

Riêng quán hơi thở cũng có 16 hạnh, đó là:

- Quán hơi thở ra

- Quán hơi thở vào

- Quán hơi thở ngắn

- Quán hơi thở dài

- Quán hơi thở khắp thân

- Quán trừ các thân hành
- Quán thọ hỷ
- Quán thọ lạc
- Quán pháp tạo lạc
- Quán nhiếp tâm
- Quán tâm giải thoát
- Quán vô thường
- Quán tán hoại
- Quán ly dục
- Quán diệt
- Quán xả.

Lại có 6 niệm. Đó là: Niệm Phật - niệm pháp - niệm tăng
- niệm giới - niệm thiên - niệm xả.

Lại có 6 thức sở duyên pháp. Đó là:

Nhãn thức duyên sắc - Nhĩ thức duyên thanh - Tỷ thức
duyên hương - Thiệt thức duyên vị - Thân thức duyên xúc - Ý
thức duyên pháp.

Căn, trần, thức duyên nhau gọi là “Thức sở duyên pháp”.

Lại có Trí sở duyên pháp. Như: Trí biết khổ, trí biết khổ
Tập, trí tập Diệt, trí biết Đạo... trí biết các duyên tạo tác đều
như hư không nên cũng chẳng có các duyên. “Trí sở duyên
pháp” nhiếp hết thầy pháp như: Pháp sắc, pháp vô sắc, pháp
đối, pháp vô đối, pháp hữu lậu, pháp vô lậu, pháp hữu vi,
pháp vô vi, tâm tương ưng, tâm bất tương ưng, pháp gần,
pháp xa v.v...

Lại có 3 pháp quán về 5 ấm, 12 nhập, 18 giới cũng nhiếp hết thầy pháp thiện, bất thiện, học, vô học, phi học, phi vô học, kiến đế đoạn, tư duy đoạn và bất đoạn.

Lại có 4 pháp quán về quá khứ, về hiện tại, về vị lai, và về “phi quá khứ, hiện tại, vị lai” cũng nhiếp hết thầy pháp.

Lại có 5 pháp quán về sắc, về tâm, về tâm tương ưng, về tâm bất tương ưng, về pháp vô vi cũng nhiếp hết thầy pháp.

Lại có 6 pháp quán về kiến khổ đoạn pháp, kiến tập đoạn pháp, kiến diệt đoạn pháp, kiến đạo đoạn pháp, tư duy đoạn pháp và tư duy bất đoạn pháp cũng nhiếp hết thầy các pháp. Dẫn đến có vô lượng pháp quán nhiếp hết thầy các pháp.

Hỏi: *Các pháp thậm thâm vi diệu, chẳng có thể nghĩ bàn được. Như vậy một người làm sao biết hết được?*

Đáp: Ngu si ám độn là đại khổ, trí huệ quang minh là đại lạc. Chúng sanh vì cầu vui mà bị khổ. Bồ tát vì cầu hết thầy trí huệ mà phát đại tâm. Vì muốn độ hết thầy chúng sanh nên Bồ tát học hết thầy các pháp. Do chúng sanh có nhiều bệnh nên Bồ tát phải dùng nhiều phương thuốc để chữa bệnh cho họ.

Lại nữa, vì các pháp thậm thâm vi diệu nên trí huệ của Bồ tát cũng thậm thâm vi diệu. Lực thần thông của Bồ tát cũng vô biên, chẳng thể nghĩ bàn được, giống như hư không vô biên, chẳng có thể đo lường được. Vì sao? Vì hư không là vô tướng, là vô pháp nên chẳng thể đo lường được vậy.

KINH:

Ngài Xá Lợi Phất bạch Phật: Bạch Thế Tôn! Bồ tát Ma ha tát muốn dùng hết thấy chủng trí muốn biết hết thấy pháp phải tu tập Bát nhã Ba-la-mật như thế nào?

LUẬN:

Hỏi: Phật muốn thuyết kinh Bát Nhã Ba-la-mật, sao lại để cho ngài Xá Lợi Phất đặt câu hỏi?

Đáp: Để cho người khác đặt câu hỏi, rồi dựa vào đó để giải thích là một trong những lối thuyết pháp của Phật.

Ngài Xá Lợi Phất biết rõ Bát nhã Ba-la-mật là thậm thâm vi diệu, là pháp vô tướng, rất khó giải, khó biết. Ngài đã dùng tự lực tư duy rằng: “Nếu quán các pháp đều vô tướng thì có phải là Bát nhã Ba-la-mật chăng?”. Tư duy như vậy rồi, tự xét mình chưa thông suốt nên hỏi Phật để xin được giải đáp. Lại nữa, vì trí huệ của ngài Xá Lợi Phất so với trí huệ Phật còn kém xa nên ngài phải hỏi.

Trong kinh có chép mẫu chuyện về ngài Xá Lợi Phất như sau:

Một thời Phật đi kinh hành, có ngài Xá Lợi Phất đi theo. Lúc bấy giờ có một con chim ưng rượt bắt một con chim bồ câu. Chim bồ câu liền bay đến chỗ Phật ẩn núp, được an ổn, chẳng còn sợ hãi nữa. Nhưng ngay sau đó thấy bóng ngài Xá Lợi Phất đi lại nó liền kêu to, sợ hãi như trước.

Ngài Xá Lợi Phất bạch Phật: “Vì nhân duyên gì mà chim bồ câu núp dưới bóng Phật chẳng có chút sợ hãi, mà khi vừa thấy bóng con, nó lại hoảng hốt kêu to như vậy?”

Phật dạy: “Này Xá Lợi Phất! Tập khí ba độc của ông chưa dứt nên dù được bóng ông che chở, bồ câu vẫn còn sợ

hãi. Ông hãy quán về nhân duyên quá khứ xem bò câu này đã làm thân chim trong bao lâu?”

Ngài Xá Lợi Phát liền vào Túc Mạng Trí Tam Muội quán thấy chim bò câu đã từ một đời cho đến 8 vạn đời vẫn thường làm thân chim.

Phật dạy: “Ông hãy quán về vị lai xem chim bò câu này đến bao giờ mới thoát khỏi thân chim?”

Ngài Xá Lợi Phát lại vào Nguyên Trí Tam Muội quán thấy chim bò câu này từ 1 đời đến 8 vạn đời nữa cũng chưa thoát được thân chim.

Phật dạy: “Này Xá Lợi Phát! Chim bò câu này trong một đại kiếp thường làm thân chim, đền tội xong rồi sẽ ra khỏi đạo súc sanh, rồi sau đó được làm thân người, được lợi căn suốt 500 đời, được nghe pháp Phật. Ở đời sau chim ấy sẽ được làm Ưu-bà-tắc, thọ 5 giới, rồi theo các Tỷ-kheo nghe pháp, cúng dường Tam bảo. Người này khi sơ phát tâm có nguyện làm Phật, trải qua 3 A-tăng-kỳ kiếp tu hành 6 pháp Ba-la-mật, tự đầy đủ 10 địa, độ vô lượng chúng sanh rồi mới nhập Niết bàn.”

Lúc bấy giờ ngài Xá Lợi Phát hướng về Phật sám hối và bạch Phật rằng: “Ở nơi một con chim mà con còn chẳng biết rõ gốc ngọn, huống nữa là ở nơi hết thảy các pháp. Trí huệ của Phật thật là vô lượng vô biên. Con nghĩ rằng dù phải vào địa ngục A tỳ, thọ vô lượng kiếp khổ cũng chưa phải là việc khó làm, biết được trí huệ của Phật mới thật là khó vậy”.

Mẫu chuyện trên đây cho thấy rằng ngài Xá Lợi Phát cũng chưa thấu rõ gốc ngọn của các pháp nên ở trong hội Bát nhã Ba-la-mật, ngài phải nêu các câu hỏi để xin được Phật giải đáp.

KINH:

Phật dạy: Nay Xá Lợi Phất! Bồ tát Ma ha tát chẳng trú pháp, mà trú trong Bát nhã Ba-la-mật. Do xả hết thấy pháp mà Bồ tát được đầy đủ Đàn Ba-la-mật, vì rõ biết người thí, kẻ thọ cùng vật thí đều là bất khả đắc.

LUẬN:

Hỏi: *Bát nhã Ba-la-mật là pháp gì?*

Đáp: Có thuyết nói “Vô Lậu Huệ Căn” là tướng của Bát nhã Ba-la-mật. Vì sao? Vì trong hết thấy huệ thì Bát nhã Ba-la-mật là đệ nhất huệ. Lại nữa, vì Vô Lậu Huệ Căn là đệ nhất huệ căn nên gọi Vô Lậu Huệ là Bát nhã Ba-la-mật.

Hỏi: *Bồ tát chưa đoạn sạch kiết sử. Như vậy làm sao có được Vô Vô Lậu Huệ?*

Đáp: Bồ tát chưa đoạn sạch kiết sử, nhưng đã hành pháp Tương Tợ Vô Lậu Bát nhã Ba-la-mật nên được Vô Lậu Huệ. Cũng ví như hàng Thanh Văn, trước khi tu các pháp Noãn, Đảnh, Nhẫn và Thế Đệ Nhất, phải hành Tương Tợ Vô Lậu Pháp mới dễ sanh được Khổ Pháp Trí Nhẫn.

Lại nữa, có 2 hạng Bồ tát. Đó là:

- Hạng Bồ tát đã đoạn kiết thanh tịnh
- Hạng Bồ tát chưa đoạn kiết, chưa thanh tịnh.

Hỏi: *Nếu nói “đã đoạn kiết thanh tịnh” thì còn hành Bát nhã Ba-la-mật làm gì nữa?*

Đáp: Đến hàng Bồ tát Thập địa, việc đoạn kiết cũng chưa đầy đủ, nên chưa đầy đủ trang nghiêm Phật độ, chưa đầy đủ giáo hóa chúng sanh. Bởi vậy nên vẫn phải hành Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, có 2 trường hợp đoạn kiết. Đó là:

- Đoạn 3 độc (tham, sân, si), tâm không đắm chấp 5 dục.
- Tuy chẳng còn đắm chấp 5 dục nhưng vẫn chưa xả ly hết các quả báo công đức, các quả báo của 5 dục, nên vẫn phải hành Bát nhã Ba-la-mật.

Trong kinh có ghi các mẫu chuyện về các ngài A Nậu Lôu Đậu và Ca Diếp như sau:

* Khi ngài A Nậu Lôu Đậu đang ngồi tọa thiền trong rừng thì Tịnh Ái thiên nữ dùng thân tinh diệu đến thử lòng. Ngài Trưởng lão bảo thiên nữ phải lui ra. Thiên nữ liền biến mất chẳng còn hiện nữa.

* Khi Chân Đà La Vương đem đoàn ca múa đến đàn ca múa hát để cúng dường Phật, thì ở khắp nơi, nhân dân trong các tụ lạc, cầm thú ở các núi rừng đều nhảy múa theo, cho đến Ngài Ma Ha Ca Diếp cũng chẳng được an định.

Ngài Thiện Tu Bồ tát hỏi: Vì sao ngài chẳng được an?

Ngài Ca Diếp đáp: 5 dục ở trong 3 cõi chẳng có thể làm động tâm tôi. Nhưng nay do quả báo thần lực Bồ tát ở nơi tôi mà tôi phải như vậy. Tôi chẳng để tâm đến mà vẫn chẳng được an.

Các mẫu chuyện trên đây cho thấy rằng chư Thiên mà còn đam mê như vậy, huống nữa là người có vô lượng công đức lực nơi quả báo của 5 dục như Bồ tát. Nếu chưa đoạn sạch kiết, thì Bồ tát vẫn chưa được an, nên còn phải hành Bát nhã Ba-la-mật.

Trong A Tỳ Đàm có nói “Phật khi còn là Bồ tát cũng dùng Hữu Lộ Huệ hành Bát nhã Ba-la-mật, cho đến khi được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác dưới gốc Bồ đề mới đoạn

sạch được. Bồ tát tuy có đại trí huệ, có vô lượng công đức mà chưa đoạn sạch kiết nên phải dùng Hữu Lộ Huệ hành Bát nhã Ba-la-mật”.

Nên phân biệt Hữu Lộ Huệ với Vô Lộ Huệ. Bồ tát hành Phật Đạo là hành Vô lộ Đạo nhưng do còn lưu kiết sử để độ chúng sanh nên vẫn còn dùng Hữu Lộ Huệ hành Hữu lộ Bát nhã Ba-la-mật. Ở nơi Phật thì Bát nhã Ba-la-mật đã được chuyển thành Tát Bà Nhã, tức là Nhất thiết chủng trí vậy.

Lại có thuyết nói “Tướng của Bát nhã Ba-la-mật là bất khả đắc” cho nên các Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật thấy rõ “pháp thường, pháp vô thường, pháp thật, pháp không thật, pháp có, pháp không, v.v... đều là Bát nhã Ba-la-mật cả”. Nên biết Bát nhã Ba-la-mật chẳng nhiếp về âm, giới, nhập, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải pháp, chẳng pháp phi pháp, chẳng thủ, chẳng xả, chẳng sanh, chẳng diệt... Bát nhã Ba-la-mật vượt ra ngoài Tứ cú (như: Có, không, vừa có vừa không, chẳng có cũng chẳng không). Ví như ngọn lửa tỏa rộng ở khắp 4 phía ta đều chẳng thể xúc chạm được, tướng của Bát nhã Ba-la-mật cũng chẳng có thể xúc chạm được, chẳng có thể nắm bắt được, nên gọi là bất khả đắc vậy.

Hỏi: *Trên đây có nhiều thuyết khác nhau nói về tướng của Bát nhã Ba-la-mật. Như vậy Thật Tướng của Bát nhã Ba-la-mật là gì?*

Đáp: Các thuyết tuy có sai khác nhau nhưng đều đúng cả.

Trong kinh có nêu trường hợp 500 vị Tỷ-kheo tranh luận với nhau về một vấn đề. Người nói có, người nói không, người nói theo nghĩa Trung đạo. Phật dạy: “Tất cả đều hợp lý nhưng Trung đạo nghĩa mới là Thật nghĩa. Vì sao? Vì Bát nhã Ba-la-mật chẳng có thể phá, chẳng có thể hoại được.

Nếu còn một pháp, còn một máy may, còn một đường tơ kẻ tóc cũng đều có lỗi cả. Có cũng như không đều phải phá. Vì Bát nhã Ba-la-mật chẳng phải Có, chẳng phải Không, chẳng phải chẳng Có, chẳng phải chẳng Không. Tất cả lời nói, tất cả ý nghĩ đều phải phá. Như vậy là tịch diệt, là chẳng có hý luận, là chân thật Bát nhã Ba-la-mật vậy.”

Ví như vị Chuyển Luân Thánh Vương hàng phục tất cả các địch thù, phá tan tất cả âm mưu chống đối, Bát nhã phá hết thầy các ngữ ngôn, các hý luận, các nghĩa môn. Tướng của Bát nhã Ba-la-mật mới là Thật Tướng, là Thật Tướng vô tướng vậy.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Trú trong Bát nhã Ba-la-mật là đầy đủ cả 6 Ba-la-mật”.

Hỏi: *Trước đây nói “chẳng trú pháp”, sao nay lại nói “Trú trong Bát nhã Ba-la-mật”?*

Đáp: Bồ tát quán tất cả các pháp là “chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng có sanh, chẳng có diệt...”. Quán như vậy là trú nơi tướng của Bát nhã Ba-la-mật mà vẫn chẳng có thủ tướng ấy nên gọi là “chẳng trú pháp”. Nếu còn thủ tướng Bát nhã Ba-la-mật là còn trú pháp vậy.

Hỏi: *Ở nơi hết thầy pháp đều phải lầy Dục làm gốc. Như vậy nếu chẳng muốn thủ tướng Bát nhã Ba-la-mật, nếu giữ tâm “vô sở trước” như Phật dạy, thì làm sao có thể được đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật?*

Đáp: Vì thương xót chúng sanh nên từ sơ phát tâm, Bồ tát đã lập thệ nguyện độ hết thầy chúng sanh, tinh tấn hành Bát nhã Ba-la-mật.

Dù biết rõ các pháp là bất sanh, bất diệt, nhưng Bồ tát vẫn hành các công đức, hành đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật. Vì sao? Vì Bồ tát không trú pháp mà chỉ trú Bát nhã Ba-la-mật.

ĐÀN BA-LA-MẬT

(Bồ thí Ba-la-mật)

A. NGHĨA CỦA BỒ THÍ BA-LA-MẬT

Hỏi: Bồ tát hành bồ thí là đã làm việc lợi ích cho chúng sanh rồi. Sao còn phải đầy đủ Đàn Ba-la-mật?

Đáp: Bồ thí vô lượng pháp làm lợi ích cho chúng sanh gọi là Đàn, nhưng phải biết tùy chúng sanh mà bồ thí.

Đàn là diệu pháp trừ khổ, ban vui cho mọi loài.

Đàn là đường dẫn đến cõi Trời, cõi Phật, nhiếp cả đạo trời người.

Đàn đem lại sự an ổn cho chúng sanh, khiến đến khi mạng chung vẫn giữ được tâm không sợ hãi.

Đàn là tâm từ, thường hay cứu giúp chúng sanh.

Đàn là nơi chứa nhóm các niềm vui, thường hay phá trừ các nỗi khổ.

Đàn là dũng tướng hàng phục xan tham.

Đàn là diệu quả, là ước mơ của các loài Trời, người.

Đàn là đường thanh tịnh, nơi Thánh Hiền dạo chơi.

Đàn là nơi tích tập phước đức.

Đàn là duyên tu chứng.

Đàn là thiện hạnh dẫn đến thọ quả báo tốt.

Đàn là tướng phước nghiệp của các loài Trời, người.

Đàn là lưỡi dao bén cắt đứt 3 đường ác, đoạn trừ bản cùng, khổ cực.

Đàn là quả báo phước đức an vui.

Đàn là bước đầu dẫn vào Niết bàn, diệu pháp dẫn vào Thánh Chứng.

Đàn là tâm kham nhẫn làm công đức, chẳng ngại khó khăn, chẳng hề luyến tiếc.

Đàn là nhà của các thiện pháp, là gốc của đạo hạnh, đem lại an vui hạnh phúc.

Đàn là ruộng phước dẫn chúng sanh vào đạo Niết bàn, là bến mát của các bậc thánh hiền.

B. TÁN THÁN NGHĨA BỐ THÍ Ba-la-mật

Người có trí huệ mới rõ được nghĩa Đàn Ba-la-mật. Ví như gặp cảnh nhà cháy, người có trí mới biết lượng theo thế lửa và hướng gió, để đưa người và tài sản ra khỏi nhà một cách an toàn. Người trí biết rõ thân là khổ, tài vật là vô thường, nên kịp thời tu phước để đời sau được an lạc.

Người ngu gặp cảnh nhà cháy, chỉ biết tiếc của cải mà chẳng biết lượng thế lửa, hướng gió đành để cho nhà bị thiêu rụi, tài sản tiêu tan.

Nếu suốt đời chỉ lo vợ vét cho đầy túi tham thì đến khi chết rồi thân cũng trở về với 4 đại, chẳng được lợi ích gì cho đời sau.

Người có trí huệ biết rõ thân là như huyễn, của cải là tạm bợ, vạn vật đều vô thường. Do ngộ lý vô thường, nên thường

hành bố thí, được nhiều phước đức, lợi lạc cho mình và cho người, ở đời này và cả đời sau.

Lại nữa, người khéo bố thí được mọi người tin yêu, kính trọng ví như mặt trăng soi sáng suốt đêm dài, được mọi người chiêm ngưỡng. Trì giới thanh tịnh được sanh lên cõi Trời.

Thiên định không nhiễm trước dẫn đến Niết bàn tịch tịnh.

Bố thí cũng tạo phước đức, làm tư lương dẫn đến Niết bàn. Vì sao?

Vì người hành bố thí, do nhất tâm quán sanh diệt, quán vô thường, mà được đạo Niết bàn vậy.

C. TƯỚNG CỦA BỐ THÍ Ba-la-mật:

Hỏi: *Vì sao gọi bố thí là Đàn?*

Đáp: Vì người hành bố thí có tâm tương ưng với thiện, luôn nhớ nghĩ đến người khác, nên gọi bố thí là Đàn. Vì sao? Vì có nhớ nghĩ đến người khác mới có được ruộng phước để hành bố thí. Bố thí phải hội đủ 3 điều kiện. Đó là:

- Có thiện tâm.
- Có ruộng phước.
- Có tài vật.

Lại nữa, vì người hành bố thí có tâm xả nên gọi bố thí là Đàn.

Phải có tâm xả pháp, mới phá được xan tham, mới sanh được niệm Từ, mới hành được Bố thí.

Bố thí cũng phải hội đủ 3 điều kiện. Đó là:

- Tâm tương ưng pháp.
- Tâm xả pháp.

- Tâm hành pháp.

Lại nữa, người hành Bồ thí phải hội đủ 3 điều kiện. Đó là:

- Thân chứng.

- Huệ chứng.

- Giác quán.

Trong A Tỳ Đàm có phân biệt 2 trường hợp bồ thí. Đó là:

- Tịnh thí.

- Bất tịnh thí.

Phàm phu, vì tâm chấp đắm, so lường nên chỉ hành bất tịnh thí mà thôi. Vì sao? Vì phàm phu hành bồ thí do nhiều nhân duyên bất tịnh như: vì cầu tài mà bồ thí, vì sợ thua người mà bồ thí, vì sợ hoạn nạn mà bồ thí, vì sợ chết mà bồ thí, vì phú quý mà bồ thí, vì tranh thắng mà bồ thí, vì kiêu mạn mà bồ thí, vì danh dự mà bồ thí, vì chú nguyện mà bồ thí, vì lợi dưỡng mà bồ thí v.v... Các trường hợp bồ thí như vậy gọi là bất tịnh thí.

Trái lại, vì Đạo Giải thoát mà bồ thí thì gọi là tịnh thí. Phải đem tâm thanh tịnh, chẳng cầu phước báo, chẳng vì cung kính hay sợ hãi, chẳng vì thiên vị hay ép buộc v.v... mà bồ thí mới gọi là tịnh thí. Tịnh thí dẫn đến đạo Niết bàn. Dù chưa được Niết bàn cũng hưởng được nhiều phước lạc.

Lại nữa, vì Niết bàn mà bồ thí thì cũng được quả báo thanh tịnh. Phật dạy “Có 2 hạng người rất khó được”. Đó là:

- Tỷ-kheo xuất gia được giải thoát.

- Cư sĩ tại gia thanh tịnh bồ thí.

Bồ thí thanh tịnh như vậy được vô lượng phước báo, đời

đời chẳng mất; ví như trồng cây đúng thời tiết thì cây được tốt tươi, đơm hoa kết trái. Vì sao?

Vi:

- Diệt hết các kiết sử là khai mở đạo Niết bàn.
- Không luyến tiếc vật sở hữu là trừ được xan tham.
- Sanh tâm cung kính người thọ thí là trừ được tật đố.
- Trục tâm bố thí là trừ được siểm khúc.
- Nhất tâm bố thí là trừ được trạo cử.
- Tư duy bố thí là kết tụ công đức.
- Không chấp thủ tài vật là trừ được tham ái.
- Thương xót người thọ thí là trừ được kiêu mạn.
- Biết làm các pháp thiện là trừ được vô minh.
- Tin có quả báo là trừ được tà kiến.
- Biết quyết định có quả báo là trừ được tâm nghi.

Bố thí như vậy thì 6 căn đều được thanh tịnh, thiện tâm tăng trưởng, nội tâm nhu nhuyễn khinh an. Do quán quả báo công đức, nên được tín tâm thanh tịnh.

Bố thí như vậy là được đầy đủ các pháp thiện được thân tâm nhu nhuyễn, hỷ lạc, được nhất tâm, được thật trí huệ.

Lại nữa, do bố thí như vậy, mà làm nảy sanh ở trong tâm đầy đủ 8 Thánh Đạo, 37 Phẩm Trợ Đạo v.v...

Lại có trường hợp, do bố thí mà được 32 tướng tốt, được làm vị Chuyển Luân Thánh Vương, có được đầy đủ 7 báu v.v...

Phật dạy: “Bố thí cho người từ xa đến, cho người bệnh,

cho người đang gặp hoạn nạn, như nạn lửa, nạn gió, nạn nước, nạn giặc giã, v.v... được thêm phần phước báo”.

Lại nữa, ruộng phước càng lớn thì phước đức càng nhiều. Ví như đem vườn nhà bố thí cho người tu hành, cúng dường cho Tăng chúng thì được phước báo rất lớn.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Thời xưa, ở nước Đại Nguyệt Thị, trong thành Tích Ca La, có một họa sĩ đi qua nước Đà La ở về phương Đông để hành nghề. Sau 15 năm, ông dành dụm được 30 cân vàng đem về cho gia đình.

Khi vừa đến nơi, ông nghe trong thành đánh trống triệu tập đại hội và thấy Chúng Tăng thanh tịnh tề tựu ở hội trường. Ông hỏi vị Duy Na: “Cúng dường một ngày ăn uống cho cả Chúng hội phải tốn kém bao nhiêu?”.

Vị Duy Na đáp: “Khoảng 30 cân vàng”.

Ông liền nói: “Cho phép tôi được cúng dường một ngày ăn uống”.

Cúng dường Chúng Tăng xong, ông trở về nhà với hai bàn tay trắng. Bà vợ ông hỏi: “Ông đi làm ăn xa suốt 12 năm dài. Nay trở về nhà, ông có đem được gì về chăng?”.

Ông đáp: “Tôi dành dụm được 30 cân vàng. Nhưng nay tôi đã đem số vàng ấy cúng dường cho chư Tăng và Chúng hội cả rồi”.

Bà vợ giận quá, bèn trối ông lại, dẫn ông đến cửa quan và thưa rằng: “Chồng tôi chẳng nghĩ gì đến bổn phận đối với vợ con. Dành dụm được bao nhiêu ông đem cho người khác hết sạch”.

Vị quan hỏi ông lý do, ông đáp: “Đời trước tôi chẳng khéo tu công đức bố thí nên ngày nay phải chịu cảnh bần khổ. Nay có được duyên lành gặp được ruộng phước chư Tăng mà tôi không trồng cội phước thì về sau còn sẽ phải bị bần khổ mãi mãi”.

Vị quan ấy là một vị Ưu-bà-tắc có tín tâm thanh tịnh, kính Phật, trọng Tăng. Vừa nghe xong vị quan bèn khen rằng: “Người quả thật là một người thiện, biết xả tài hành thí, đem của mồ hôi nước mắt của mình dành dụm trong nhiều năm để cúng dường chư Tăng. Thật là một tấm gương sáng để người khác noi theo”.

Nói như vậy rồi, vị quan truyền lấy vàng của mình đem bố thí lại cho nhà họa sĩ và nói rằng: “Bố thí với tâm thanh tịnh được phước đức rất lớn”.

Lại nữa, phải nên biết có hai thứ Đàn. Đó là:

- Thế gian Đàn.
- Xuất Thế gian Đàn.

Thế gian Đàn và Xuất Thế gian Đàn hoàn toàn khác nhau.

Bố thí với tâm hữu lậu thì gọi là Thế gian Đàn.

Các bậc Thánh đã được Vô tác Tam Muội đã trừ sạch kiết sử, xan tham, nên dù phương tiện dùng tâm hữu lậu bố thí mà vẫn gọi là hành Xuất Thế gian Đàn.

Thế gian Đàn là Bất tịnh thí tức là bố thí không thanh tịnh.

Xuất Thế gian Đàn là Tịnh thí, tức là bố thí thanh tịnh.

Thế gian Đàn là bố thí mà còn vướng mắc kiết sử.

Xuất Thế gian Đàn là bố thí không trụ tướng, bố thí mà chẳng có niệm phân biệt giữa người cho, người nhận và

vật cho, vì rõ biết tất cả đều là nhất tướng, là vô thường, là thường trụ như hư không. Bồ thí mà còn sanh tâm chấp chỉ là Thế gian Đàn, là điên đảo, là không thật.

Bồ thí với tâm như như, không điên đảo, rõ biết Thật Tướng pháp mới là Xuất Thế gian Đàn.

Xuất Thế gian Đàn được các bậc thánh nhân xưng tán, vì Xuất Thế gian Đàn là bồ thí theo đúng nghĩa của Thật Tướng pháp hòa hợp với Thật Tướng Trí huệ.

Bồ thí chỉ cầu Giải thoát sanh tử cho mình là Thanh Văn đàn.

Bồ thí vì sự Giải thoát sanh tử cho hết thầy chúng sanh là Bồ tát đàn

Bồ thí vì sợ sanh tử là Thanh Văn đàn.

Bồ thí vì giáo hóa chúng sanh mà không sợ sanh tử Bồ tát Đàn.

Trong kinh *Bổn Sanh* có chép mẩu chuyện về vua Ba La Bà và Bồ tát Vi La Ma như sau:

Bồ tát Vi La Ma là vị Bổn Sư của vua Ba La Đà dạy vua rằng: “Ngài đã được vô lượng vinh hoa phú quý rồi; nay ngài cần nghĩ đến việc làm lợi ích cho chúng sanh”.

Nhà vua nghĩ rằng: “Dù ta chẳng còn mong cầu phú lạc nhưng vì vạn pháp là vô thường nên ta phải hành đại bố thí”.

Nghĩ như vậy rồi, nhà vua tự tay tháo bỏ cáo cho các Bà-la-môn và hết thầy các hàng xuất gia hãy đến cung vua để

thọ nhận cúng dường. Nhà vua được 8.400 vị Quốc vương và hảo tâm khác giúp sức, nên nguyện bố thí và cúng dường đầy đủ các vật dụng cần thiết trong 12 năm.

Bồ tát Vi La Ma tán thán rằng:

*Làm vừa lòng tất cả,
Là việc rất khó làm.
Nay ngài, vì Phật Đạo,
Quyết tâm hành Tịnh thí.*

Lúc bấy giờ, chư Thiên ở cõi Tịnh Cư thiên dùng kệ hỏi:

*Do đại nhân duyên gì,
Mở cửa đại bố thí?
Vì thương xót chúng sanh,
Hay vì cầu Phật Đạo?*

Chư Thiên lại suy nghĩ: “Nay chúng ta hãy đóng kín bình vàng lại, khiến nước không còn chảy xuống nữa”.

Biết rõ ý nghĩa của chư Thiên, các Ma vương hỏi rằng: “Các Bà-la-môn cũng đều là những người xuất gia, cầu đạo. Vì sao lại cho họ chẳng phải là ruộng phước, lại đóng kín bình vàng khiến nước không chảy xuống được?”.

Chư Thiên đáp: “Bố thí phải vì Phật Đạo. Nay các Bà-la-môn toàn là những người theo tà kiến. Họ chẳng phải là ruộng phước”.

Các Ma vương lại hỏi chư Thiên: “Làm sao có thể biết đích thật ai là người thực tâm cầu Phật Đạo?”.

Lúc bấy giờ, có một vị trời ở cõi Tịnh Cư thiên, tự hóa thành một người Bà-la-môn đến hỏi vua Ba La Bà rằng: “Ngài cầu gì mà hành đại bố thí?”.

Nhà vua dùng kệ đáp:

*Tôi nguyện được Vô Dục,
Lìa sanh già bệnh chết,
Nhất tâm cầu Phật Đạo,
Nhằm độ hết chúng sanh.*

Hóa Bà-la-môn lại nói: “Phật Đạo rất khó được. Ngài nên cầu được phước báo khác”.

Dù cho vành bánh xe nóng quay trên đầu tôi, tôi cũng nhất tâm cầu Phật Đạo, chẳng mảy may hối hận. Vì sao? Vì chúng sanh trôi lăn trong 3 đường ác, chịu vô lượng khổ đau nên tôi nhất tâm cầu Phật Đạo, chẳng bao giờ thối chuyển.

Hóa Bà-la-môn tán thán: “Lành thay! Lành thay!”. Rồi nói kệ:

*Ngài đồng mãnh tinh tấn,
Thương xót mọi chúng sanh.
Trí huệ vô quái ngại,
Không lâu sẽ thành Phật.*

Lúc bấy giờ, trời mưa hoa cúng dường. Nhà vua lấy bình nước đổ lên tay hóa Bà-la-môn, nhưng nước không chảy. Nhà vua tự nghĩ: “Tâm ta chưa thanh tịnh chăng?”.

Chư Thiên bèn nói rằng: “Người tà kiến bị lưới nghi phiền não phá chánh kiến, khiến phải xa lìa thanh tịnh giới, sẽ đọa vào các đường khổ”. Rồi dùng kệ nói rằng:

*Ác tà trong biển người
Không thuận với Chánh Đạo.
Những người ở nơi đây,
Chẳng đại tâm như ngài.*

Nhà vua nghe xong dùng bìa kê đáp lại:

*Nếu trong khắp mười phương,
Có ai tâm thanh tịnh.
Tôi xin nguyện quy mạng,
Đánh lễ và cúng dường.*

Nói xong, tay phải cầm bình nước dốc xuống tay trái, nhà vua tự lập nguyện rằng: “Nếu tôi thực sự hành đại bố thí thì xin cho nước trong bình tự chảy ra”.

Ngay lúc bấy giờ, Hóa Bà-la-môn thấy nước trong bình chảy trên tay nhà vua, liền dùng bìa kê tán thán rằng:

*Nước từ bình chảy ra,
Thanh tịnh tự lưu ly.
Nước chảy khắp tay ngài.
Lành thay Đại Bố thí!*

Nhà vua nghe như vậy, càng sanh tâm cung kính nói kệ rằng:

*Tôi nay hành Bố thí,
Chẳng cầu phước ba cõi,
Mà vì mọi chúng sanh,
Bố thí cầu Phật Đạo.*

Nhà vua vừa nói dứt bài kệ thì Đại Địa chấn động.

Kinh *Bốn Sanh* còn nêu nhiều trường hợp bố thí chẳng tiếc thân mạng như sau:

Đức Phật Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát đi khắp 4 Châu thiên hạ để cầu Phật Đạo. Gặp một Bà-la-môn, Bồ tát xin cầu đạo. Vị Bà-la-môn ấy nói: “Ông hãy lấy mỡ nơi thân ông thấp đèn, rồi ta sẽ thuyết kệ cho nghe”. Bồ tát chẳng ngần ngại làm theo để được nghe thuyết kệ.

Lại nữa, có thời Bồ tát làm thân chim bồ câu trên núi Tuyết Sơn, thấy một người nghèo khổ, lạnh cóng, đang cần được sưởi ấm, chim liền tự đốt thân mình để bố thí cho người ấy.

Như vậy gọi là Nội bố thí, không tiếc thân mạng; cũng còn gọi là Đàn Ba-la-mật.

D. PHÁP THÍ Ba-la-mật:

Hỏi: *Thế nào gọi là Pháp thí?*

Đáp: Đem những lời hay đẹp, có lợi ích, nói cho người khác nghe, gọi là Pháp thí.

Ví như đem Giáo pháp của 3 Thừa Giáo dạy người, đem 4 Pháp Tạng dạy người, đem những lời diệu thiện trong Phật pháp dạy người... đều gọi là Pháp thí cả.

Hỏi: *Đề Bà Đạt Đa cũng đem Giáo pháp của 3 Thừa Giáo dạy cho người. Như vậy, vì sao thân Đề Bà Đạt Đa lại bị đọa vào địa ngục?*

Đáp: Đề Bà Đạt Đa vì tà kiến, vì cầu lợi danh, chẳng phải vì Đạo Thanh tịnh mà thí pháp nên phải đọa vào địa ngục.

Người thí pháp phải thường giữ tâm thanh tịnh; hành động thí pháp phải bắt nguồn từ thiện tâm. Thí pháp như vậy mới có được phước đức bố thí.

Lại nữa, người thuyết pháp phải thường tịnh tâm, tư duy, tán thán Tam bảo, chỉ rõ tội phước, nói rõ 4 Thánh Đế... để giáo hóa chúng sanh, dẫn họ vào Phật Đạo.

Pháp thí chân tịnh phải hội đủ 2 điều kiện. Đó là:

- Không làm não hại chúng sanh mà trái lại phải làm tăng trưởng thiện tâm nơi họ.

- Thường quán pháp Không. Lấy đó làm nhân duyên cho Niết bàn. Bởi nhân duyên vậy, nên người thuyết pháp, ở trong đại chúng, phải luôn luôn giữ tâm thanh tịnh; nói pháp chỉ vì cầu Phật Đạo, chẳng phải vì danh vọng hoặc vì lợi dưỡng.

Vào thời xa xưa, vua nước A Du Già rất thích được nghe pháp. Nhà vua thỉnh một vị Tỷ-kheo trẻ tuổi vào cung thuyết giảng. Vị Pháp sư còn trẻ tuổi, nhưng rất thông minh, đoán chánh; mỗi khi nói có mùi hương thơm từ miệng tỏa ra.

Nhà vua hỏi: “Đại đức mới có hương thơm này trong miệng, hay đã có từ lâu rồi?”.

Vị Pháp sư dùng kệ đáp:

*Vào thời Phật Ca Diếp,
Tôi thường tán thán Phật,
Rộng diễn nói pháp mầu,
Miệng thường tỏa diệu hương.*

Nhà vua xin được giải thích rõ hơn. Vị Tỷ-kheo đáp: “Vào thời Phật Ca Diếp, tôi thường tán thán Phật, và ở trong đại chúng tôi thường hoan hỷ diễn nói vô lượng pháp môn, ân cần giáo hóa hết thấy mọi người, nên từ đó về sau tôi được diệu hương từ miệng tỏa ra, đời đời chẳng mất”. Rồi Tỷ-kheo nói kệ rằng:

*Hương thơm các loài hoa,
Chẳng sánh kịp hương này,
Làm đẹp ý người nghe,
Đời đời chẳng tận diệt.*

Lại nói tiếp thêm bài kệ:

*Được danh dự, đoan chánh,
Vui vẻ, người cung kính,
Quang minh tựa mặt trời,
Mọi người đều thương mến.
Biện tài cùng trí huệ,
Đoạn sạch hết kiết sử,
Diệt khổ, chứng Niết bàn,
Đầy đủ mười công đức.*

Nhà vua hỏi: “Tán Phật được quả báo như thế nào?”.

Vị Tỷ-kheo đáp: Tán Phật được 10 công đức sau đây:

- Tán Phật khiến mọi người được nghe Pháp mầu. Bởi công đức này được danh thơm.

- Tán Phật khiến mọi người được hoan hỷ. Bởi công đức này nên được đoan chánh.

- Tán Phật là vì người nói tội phước khiến họ đến được chỗ an lạc. Bởi công đức này nên thường được vui vẻ.

- Tán Phật khiến hết thảy tâm hành đều diệt. Bởi công đức này nên thường được cung kính.

- Tán Phật là biểu hiện sự thuyết pháp, đem ánh sáng trí huệ soi chiếu chúng sanh, đưa họ đến giác ngộ giải thoát. Bởi công đức này nên được quang minh tựa mặt trời.

- Tán Phật đem lại sự an vui cho mọi người. Bởi công đức này nên được mọi người thương mến.

- Tán Phật là khéo diễn nói vô lượng vô biên pháp môn. Bởi công đức này nên được biện tài vô ngại.

- Tán Phật là ở nơi diệu pháp chẳng có lầm lỗi. Bởi công đức này nên được trí huệ sáng suốt.

- Tán Phật khiến tín tâm được thanh tịnh. Bởi công đức này nên đoạn sạch được các phiền não kiết sử.

- Tán Phật khiến các khổ đều tiêu diệt, ví như đám mưa lớn có công năng tiêu diệt sức nóng của lửa. Bởi công đức này nên chúng được Niết bàn.

Nhà vua nghe xong thưa rằng: “Pháp sư thật khéo tán Phật, thật khéo thuyết pháp, độ sanh. Như vậy mới thật là chân Pháp Thí”.

Hỏi: *Giữa Tài thí và Pháp thí, lối bố thí nào hơn?*

Đáp: Phật dạy: “Trong 2 lối bố thí, thì pháp thí là hơn hết”.

Vì sao? Vì Tài thí phải nhờ đến ngoại vật, còn Pháp thí chỉ ở tại tâm. Tài thí chỉ nuôi dưỡng sắc thân người. Pháp thí nuôi dưỡng pháp thân. Bởi vậy nên so sánh 2 lối bố thí thì Pháp thí thắng hơn.

Hỏi: *Vì sao nói “Pháp thí là việc khó làm”?*

Đáp: Thuyết pháp để độ chúng sanh là việc rất khó làm.

Hàng Thanh Văn chỉ độ được mình mà không độ được người. Vì sao? Vì không thuyết pháp đúng với Thật Tướng các pháp.

Lại nữa, nhờ hành Pháp thí mà hành giả phân biệt được hữu lậu với vô lậu, rõ được Thật Tướng các pháp, được tâm thanh tịnh, không bị lay chuyển, không bị phá hoại, thẳng tiến đến Phật Đạo.

Hỏi: *Có 4 hạnh xả là Tài Xả, Pháp Xả, Vô Úy Xả và Phiền Não Xả. Vì sao chỉ nói đến Tài Xả và Pháp Xả mà không nói gì đến 2 hạnh xả kia?*

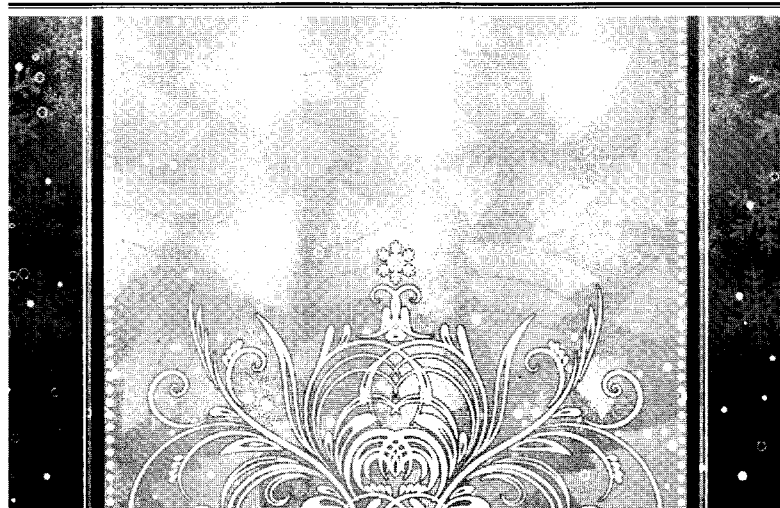
Đáp: Vô Úy Xả cùng với Thi La chẳng khác nhau nên không nói. Hơn nữa, đã có Bát nhã thì chẳng còn có phiền não, tức là đã xả sạch phiền não rồi, nên không nói đến Phiền Não Xả làm gì nữa.

Bởi nhân duyên vậy, nên khi nói đến 6 pháp Ba-la-mật thì chẳng cần phải nói đến 4 hạnh xả nữa, vì ở nơi Bát nhã Ba-la-mật đã đầy đủ cả 4 hạnh xả rồi vậy.

(Hết quyển 11)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 12



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



D. PHÁP THÍ BA-LA-MẬT (TIẾP THEO)

Hỏi: Thế nào gọi là Đàn Ba-la-mật?

Đáp: Đàn đã được giải nghĩa rồi.

Ba-la-mật có nghĩa là đáo bi ngạn, tức là qua bờ bên kia.

Bờ bên này là bờ mê, hành giả phải vượt qua sông Ái mới đến được bờ bên kia.

Hỏi: Thế nào gọi là “Không đến bờ bên kia”?

Đáp: “Không đến bờ bên kia” có nghĩa là vượt sông Ái nhưng chưa đến được bờ bên kia thì đã vội quay trở về.

Trong kinh có dẫn dụ trường hợp của ngài Xá Lợi Phất như sau: Ngài Xá Lợi Phất tu bố thí trong 60 kiếp. Một hôm ngài gặp một người đến xin bố thí, ngài liền nói “Ông đến xin tài vật của tôi, dẫn đến xin thân của tôi, tôi cũng sẵn sàng cho ông cả”.

Người ấy nói: “Tôi chỉ muốn xin con mắt của ông thôi. Tôi chẳng muốn xin tài vật của ông cũng chẳng muốn xin hết cả thân của ông”.

Ngài Xá Lợi Phất tự móc mắt của mình trao cho người ấy. Vừa cầm con mắt trên tay, người ấy liền vứt ngay xuống đất, lấy chân chà lên. Ngài Xá Lợi Phất tự nghĩ rằng: “Hạng người tệ ác như vậy, ta không thể độ được”. Nghĩ như vậy

rồi, ngài bỏ đại tâm làm lợi tha, trở về Thanh Văn thừa lo phần tự lợi.

Lại nữa, phải nên biết “Bờ bên này là bờ xan tham”, cho nên hành giả phải hành bố thí để làm phương tiện vượt qua sông Ái, đến bờ bên kia, là bờ Giác, là Phật Đạo.

Còn chấp “Hữu - Vô” là còn ở bên bờ bên này; phá được chấp “Hữu - Vô” mới có được Trí huệ dẫn đến bờ bên kia. Cho nên siêng năng tu bố thí là phương tiện hữu hiệu giúp hành giả vượt sông Ái qua đến bờ bên kia vậy.

Lại nữa, có 2 thứ Đàn. Đó là:

- Ma Đàn.

- Phật Đàn.

* Nếu do bị kiết sử, phiền não chi phối mà bố thí thì gọi là Ma Đàn.

* Nếu bố thí với tâm thanh tịnh, không sợ hãi, không hối tiếc, không thối chuyển thì gọi là Phật Đàn, Phật Đàn đưa hành giả đến bờ bên kia.

Trong kinh *Độc Xà Dụ* có kể mẩu chuyện như sau:

Có một ông vua trao cho một tội nhân một hộp đựng 4 con rắn độc, bảo phải chăm sóc, nuôi nấng.

Người ấy quá lo sợ, tự nghĩ rằng “Loài rắn độc nguy hại, chẳng nên nuôi dưỡng làm gì”. Nghĩ như vậy rồi, người ấy bèn vứt bỏ hộp rắn đi, rồi tìm cách chạy trốn.

Nhà vua sai 5 người cầm dao rượt đuổi theo. Đến một nơi đồng trống, người ấy gặp một người hiền khuyên rằng: “Chỗ này nhiều giặc cướp, chắc chắn ngươi sẽ bị sát hại. Ngươi hãy mau mau tìm đến con sông lớn ở đằng xa kia, tìm cách vượt qua bờ bên kia; ngươi sẽ được an lạc thanh tịnh”.

Người ấy nghe xong, lấy 8 khúc cây kết lại thành bè, vượt qua được sông an toàn.

Trong mẩu chuyện này:

- Nhà vua dụ cho Ma vương.
- Hộp đựng 4 rần độc dụ cho thân 4 đại đầy tham dục xấu ác.
- 5 người cầm dao dụ cho 5 ám.
- Nơi đồng trống hoang vắng đầy giặc cướp dụ cho tâm thâm độc, tà ác, chẳng chút phước đức.
- Không nên trú ngụ cho vớt bỏ 6 tình.
- Người hiền dụ cho bậc minh sư.
- Sông lớn dụ cho sông Ái.
- Bè kết thành 8 khúc cây dụ cho 8 Thánh Đạo.
- Bờ bên này dụ cho thế gian.
- Bờ bên kia dụ cho Niết bàn.
- Qua được bờ bên kia là được Vô lậu giải thoát, chứng được Lộ tận A-la-hán.

Bồ tát hành bố thí chẳng chấp “Có ta là người hành thí, có người thọ thí của ta, có vật ta đem ra thí”. Bồ tát, ở nơi cả 3 pháp ấy, được thanh tịnh, vô ngại, được chư Phật tán khen.

Vì sao? Vì khi bố thí mà sanh chấp tâm thì liền đọa vào cảnh giới của ma vậy.

Bồ tát tu Đàn Ba-la-mật và các Ba-la-mật khác đầy đủ, nên đến được bờ bên kia.

Hỏi: *Qua bờ bên kia rồi còn có gì khác nhau nữa chăng?*

Đáp: Tuy cũng qua được bờ bên kia, nhưng cũng có sai khác:

* Nếu qua bờ bên kia, mà chỉ nhằm thoát ly sanh tử, chỉ cầu được vô úy, vô lậu cho riêng chính mình, là chưa có được tâm đại bi, chưa phải vì hết thấy chúng sanh hành bố thí nên chưa được gọi là Đàn Ba-la-mật.

* Nếu qua bờ bên kia nhằm độ thoát hết thấy chúng sanh, vì rõ biết tướng của bố thí thường thanh tịnh, chẳng có sanh, chẳng có diệt, là vô lậu vô vi như tướng của Niết bàn mới thật là Đàn Ba-la-mật.

Lại nữa, bố thí chẳng cùng tận mới gọi là Đàn Ba-la-mật. Vì sao? Vì chúng sanh chẳng cùng tận nên bố thí cũng chẳng cùng tận.

Bồ tát tu đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật qua được bờ bên kia là đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Hàng Thanh Văn và Bích Chi Phật thoát ly sanh tử cũng qua bờ bên kia nhưng không được đầy đủ Đàn Ba-la-mật.

Hỏi: *Bố thí như thế nào mới được đầy đủ viên mãn Đàn Ba-la-mật?*

Đáp: Xả thân mạng mà không tiếc, dùng tâm bình đẳng mà bố thí chẳng cầu phước báo, mới gọi là đầy đủ, viên mãn Đàn Ba-la-mật.

Bồ tát từ khi sơ phát tâm đến khi thành Đạo, hành bố thí như vậy nên được đầy đủ viên mãn Đàn Ba-la-mật.

Bồ tát tu đến Đệ Thất Địa, rõ biết Thật Tướng các pháp đem trí huệ giáo hóa chúng sanh, trang nghiêm Phật độ, cúng dường chư Phật khắp 10 phương, lại bố thí đầy đủ các thức ăn uống cho các loài ngựa quý, địa ngục, súc sinh khiến cho họ được thiện duyên tiêu trừ các tội lỗi, lại vì hết thấy chúng sanh bố thí pháp, khiến họ sanh tâm hoan hỷ, phát khởi tín tâm, hướng về Phật Đạo.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Ở nước Nguyệt Quang có người bị bệnh nặng, đến xin Thái tử cứu chữa. Thái tử hỏi ý kiến vị ngự y: “Bệnh của người này quá nặng phải dùng phương thuốc gì để chữa trị?”.

Vị ngự y thưa: “Chỉ có thể dùng huyết và tủy não mới chữa trị được”.

Thái tử nghe vậy, liền bảo người đồ tể giết mình để lấy huyết và tủy não cho người bệnh, chẳng may may luyện tiếc. Như vậy thái tử đã xả bỏ sanh thân, hành bố thí Ba-la-mật để được viên mãn Phật thân.

Hỏi: *Vì sao hành bố thí Ba-la-mật mà được viên mãn pháp thân?*

Đáp: Bồ tát đem đầu, mắt, tủy, não bố thí mà chẳng hề luyện tiếc. Như vậy là đã xả nhục thân để được Vô Sanh Pháp Nhãn, cho nên được viên mãn pháp thân.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép các mẩu chuyện sau đây:

* Vào một thời trong quá khứ, đức Phật Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát đã làm thân voi 6 ngàn.

Một hôm, thấy người thợ săn đang chuẩn bị bắn mình, voi cất tiếng hỏi: “Ông muốn bắn tôi để làm gì?”.

Người thợ săn đáp: “Tôi cần lấy ngà”.

Tức thì voi đến sườn núi tự nhổ các ngà để cho người thợ săn, máu chảy ra lênh láng mà vẫn thanh tịnh, chẳng chút sợ hãi, luyện tiếc. Như vậy là Bồ tát bố thí Ba-la-mật để được viên mãn pháp thân.

* Lại có lúc Bồ tát đã làm thân chim để giáo hóa chúng

sanh. Ở một khu rừng nọ, có một thớt voi lớn và một chú khỉ kết bạn tâm giao với nhau.

Hai con vật bèn đến dưới một gốc cây Tát Bát La to lớn, thảo luận để phân định ngôi vị anh em.

Voi nói: “Tôi đã thấy cây Tát Bát La to lớn từ khi nó còn thấp dưới bụng tôi, vậy tôi làm anh”.

Khỉ nói: “Trước đây tôi đã từng ngồi dưới đất vin đọt cây này xuống để vui chơi, vậy tôi phải làm anh”.

Ngay khi đó có một con chim bay qua nói rằng: “Trước đây tôi ở trong rừng ăn quả Tát Bát La, bay ngang qua đây làm rơi hột xuống, do vậy mới có cây Tát Bát La này, cho nên tôi là lớn nhất”. Nghe xong, voi mời khỉ ngồi lên đầu mình, mời chim đậu trên đầu khi đi dạo khắp quanh rừng.

Chim, thú trong rừng đều thấy lạ, vây quanh hỏi lý do. Voi đáp rằng: “Đây là phép cung kính cúng dường bậc trưởng thượng”. Chim, thú nghe như vậy đều được giáo hóa, chẳng còn dám sát hại lẫn nhau, chẳng còn dám phá hoại mùa màng nữa.

Dân chúng quanh rừng vui mừng tán thán: “Loài chim, loài thú mà còn biết cung kính nhau, biết tu thiện chẳng còn sát hại lẫn nhau. Thật là điều chưa từng thấy”.

Noi gương tốt của các chim, thú, mọi người trong vùng thương yêu đùm bọc nhau, sống vui vẻ với nhau trong cảnh thanh bình an lạc.

Bồ tát dùng đủ mọi phương tiện thiện xảo, thị hiện sanh trong các loài, hóa tác ra vô lượng tài vật quý báu để bố thí, nhằm giáo hóa chúng sanh và cúng dường chư Phật.

Hành bố thí như vậy là được viên mãn Pháp thân.

Đàn Ba-la-mật có 3 thứ, đó là:

- Vật thí.
- Cung kính thí.
- Pháp thí.

* *Vật thí*: Là đem nội ngoại vật sở hữu của mình mà bố thí cho người khác.

* *Cung kính thí*: Là cung kính lễ bái, cúng dường các bậc mà mình tôn kính.

* *Pháp thí*: Là đem pháp nhiệm màu của Phật, đem những điều đạo đức giảng nói cho người khác nghe, khiến họ trừ được nghi hối và sanh được tín tâm thanh tịnh, hướng về Đạo Giải thoát.

Hỏi: *Dạy 5 giới cho người có phải là pháp thí không?*

Đáp: Bố thí phải hội đủ 3 nhân duyên. Đó là:

- Tín tâm thanh tịnh.
- Tài vật.
- Ruộng phước (phước điền).

* Bố thí với tâm thanh tịnh là bố thí bình đẳng, vừa thương xót chúng sanh, vừa tôn kính các bậc tôn túc có đầy đủ công đức.

Đối với cả hai hạng người này, đều phải cung kính, lân mẫn, trong lúc hành bố thí cúng dường.

* Tài vật thí là bố thí những tài vật của chính mình có, chẳng phải do mình cướp trộm, lường gạt dối trá mà có được...

* Ruộng phước có 2 nghĩa. Đó là:

- Ruộng phước do thương xót (lân mẫn).
- Ruộng phước do cung kính.

Như vậy do thương xót hay cung kính chúng sanh mà trao 5 giới cho họ cũng là một hình thức pháp thí vậy.

Ví như vua A Dục đem đất đai, thành quách cúng dường Phật và chư Tăng là một trường hợp điển hình về tài vật thí. Lại có những người nữ đem chuỗi anh lạc và 7 báu của mình cúng dường tháp Phật Ca Diếp là tín tâm thanh tịnh thí vậy.

Hỏi: Nếu nói “Đàn là pháp xả tài vật”, thì sao còn nói là pháp “vô sở xả”?

Đáp: Có hai thứ Đàn. Đó là:

- Thế gian Đàn.
- Xuất Thế gian Đàn.

Xuất Thế gian Đàn là vô tướng, cho nên là pháp vô sở xả.

Tuy thật có tài vật đem bố thí nhưng khi hành bố thí, hành giả không chấp có ta là người hành thí, không chấp có người thọ thí của ta, cũng không chấp có tài vật của ta đem ra để bố thí.

Cả 3 pháp “Người thí, người thọ và vật thí” đều thanh tịnh, đều là bất khả đắc cả.

Bố thí như vậy gọi là pháp vô sở xả, có đại công đức, vì không sanh kiêu mạn, không sanh ái kiết.

Người thế gian dù chẳng còn kiêu mạn, nhưng cũng còn có ái pháp nên khi bố thí chỉ mới xả tài mà chưa có xả thí.

Các bậc Xuất thế gian, do chẳng còn có kiêu mạn, chẳng

còn có ái kiết nên khi hành bố thí vừa xả tài vừa xả thí. Bố thí như vậy mới là pháp xả đầy đủ, là pháp vô sở xả vậy...

Hỏi: *Vì sao nói “Đầy đủ Đàn Ba-la-mật cũng chỉ là danh, cũng là bất khả đắc”?*

Đã nói đến bố thí thì có người thí, có người thọ, có vật thí. Như vậy là đã có nhân duyên, có quả báo bố thí rõ ràng. Sao lại nói chỉ là danh, là bất khả đắc?

Đáp: Đây chỉ là do nhân duyên tạo tác có sai khác, mà khởi phân biệt các danh từ “Thật” hay “Không thật” vậy thôi.

Ví như tấm vải do nhiều sợi vải dệt thành. Khi còn là những sợi vải thì nói tấm vải là “không thật”, khi đã dệt xong thì nói tấm vải là “Thật”.

Lại nữa, nhân duyên tạo tác các vật cũng có thể là “thật có” hay là “không thật có”. Ví như cảnh vật trong mộng, bóng trăng dưới nước đều không có nhân duyên tạo tác. Do phân biệt đối đãi mà nói “trăng trên trời là thật”, “trăng dưới nước là không thật”. Tất cả các pháp ấy đều là giả danh, đều là giả pháp cả. Ví như gắn đối đãi với dài, phương Đông đối đãi với phương Tây v.v... Thật ra “ngắn”, “dài”, “Đông”, “Tây”... đều là bất khả đắc cả.

Các pháp tướng đều chẳng thật có, nên chỉ là danh. Ví như sữa, do sắc, do hương, vị cùng nhiều duyên khác mà thành. Thật sự sữa chỉ là danh, là bất khả đắc, chỉ ví như lông rùa sừng thỏ vậy thôi.

Cũng như tấm lụa do nhiều sợi tơ và nhiều nguyên nhân khác nữa tạo thành. Từ tấm lụa đó, lại phải có thêm nhiều nguyên nhân khác nữa mới tạo thành ra chiếc y. Tất cả tấm lụa, chiếc y đó cũng chỉ là danh, cũng là bất khả đắc cả.

Hỏi: *Hết thảy các sự vật đều do duyên hòa hợp mà có hay sao?*

Đáp: Đến hạt vi trần cũng chẳng thật có, chỉ là gương ép đặt tên, để lập sự tương đãi giữa “tế” và “thô”. Do có thô mà có tế, do có tế mà có thô.

Nếu có “cực vi sắc”, thì đã có “phương phận”. Nhưng đã có phương phận thì chẳng thể gọi là cực vi, trái lại nếu chẳng có phương phận thì chẳng thể là sắc được... Lại nữa, nếu nói có “cực vi” thì cực vi phải có sắc, thanh, hương, vị, xúc; trái lại nếu đã phân biệt có sắc, thanh, hương, vị, xúc thì chẳng thể gọi là “cực vi” được. Xét như vậy thì “vi trần” cũng là bất khả đắc.

Như trong kinh nói “Sắc dù thô, dù tế, dù nội, dù ngoại cũng đều chỉ là danh, đều là bất khả đắc cả. Vì sao? Vì nếu quán sắc là vô thường, vô ngã thì ta không thể nói có vi trần được. Vì nếu ta cứ phá sắc mãi, thì đến tận cùng sắc sẽ trở thành Không”.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Ở núi Kỳ Xà Quật, nơi thành Vương Xá, một hôm Phật đi kinh hành cùng các vị Tỷ-kheo. Giữa đường gặp một cây lớn, Phật dừng lại, trải tọa cụ ngồi và nói với các Tỷ-kheo rằng: “Này các Tỷ-kheo! Người nhập thiền định được tự tại quán cây này thành đất, nước, gió, lửa v.v...”.

Xem như vậy thì biết rằng cảnh vật bên ngoài là bất định, biến đổi tùy theo tâm niệm của chúng sanh. Ví như một người con gái đẹp, dưới mắt một nhà họa sĩ điêu khắc là một tác phẩm nghệ thuật, nhưng người háo sắc thấy được liền động tâm dục vọng, người đàn bà có máu ghen tuông lại sanh tâm đố kỵ ganh ghét, trong khi đó thì người tu tịnh hạnh lại quán

thấy bất tịnh. Nếu sắc đẹp của người con gái ấy là thuần tịnh thì cả bốn cách quán nêu trên đây đều là bất tịnh cả.

Quán Không cũng như vậy, hành giả quán vạn vật đều là tự tánh Không thì rõ biết hết thảy các sự vật đều là bất khả đắc.

Bởi vậy nên khi hành bố thí, hành giả phải quán “người thí, người thọ và vật thí” đều là tự tánh Không, đều là bất khả đắc cả.

Cũng nên biết rằng sắc thân của ta do 4 đại và hư không hòa hợp tạo thành. Đã có sắc thân thì có cử động, có đi, đứng, nằm, ngồi, có nói năng v.v... Nhưng tâm cầu cái Ta ở nơi mỗi thành phần của sắc thân đều là bất khả đắc cả.

Lại nữa, muốn tâm cầu cái Ta ở nơi 5 âm, 12 nhập, 18 giới thì cũng chỉ là bất khả đắc. Vì sao? Vì có chấp ngã, mới có đủ các danh tự như: nam, nữ, người thí, người thọ, người thọ khổ, người thọ lạc v.v... Tất cả chỉ có danh mà chẳng phải là thật pháp.

Hỏi: *Nếu người thí và người thọ đều là bất khả đắc thì làm sao Bồ tát có thể hành Đàn Ba-la-mật?*

Đáp: Như trên đây đã nói “Do nhân duyên hòa hợp mà có ra các pháp, có người thí, có người thọ, có vật thí v.v... nhưng tất cả chỉ có nơi danh, chẳng phải là thật pháp. Bởi vậy nên bố thí mà chẳng trụ nơi tướng mới là Đàn Ba-la-mật.

Hỏi: *Vì sao nói “Ngã là bất khả đắc”?*

Đáp: Phật dạy “6 thức y chỉ nơi thức A lại da ở bên trong và tương ưng với các duyên ở bên ngoài. Nếu 6 căn cộng duyên với 6 trần thì cả 6 thức ‘nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức’ cùng hiện khởi, nhưng riêng ý thức vì dễ tương ưng với các duyên nên dễ hiện khởi hơn”.

Nếu biết rõ căn, trần và thức cộng duyên sanh pháp là không thật, thì thấy rõ Ngã cũng là không thật có. Được như vậy, tâm tánh sẽ được thanh tịnh, tự tại, chẳng còn trụ chấp các pháp, chẳng còn thấy có Ngã, ngã sở, ngã ái, ngã si, ngã mạn, ngã khô, ngã lạc... Chỉ do thức Mạt-na y vào thức A-lại-da, chấp ngã mà có các ngã tướng đó thôi, thật ra Ngã là bất khả đắc.

Hỏi: *Mỗi người đều có tự thân. Như vậy vì sao nói “trong Vô ngã mà lại có Ngã” được?*

Đã nói là Vô ngã thì làm sao ở hiện tại mỗi người đều có thức sanh diệt. Đến khi mạng sống dứt thì thức sanh diệt cũng dứt luôn. Lúc bấy giờ thì tội phước cũng dứt luôn hay sao? Nếu như vậy thì ai thọ khổ, ai thọ lạc, ai bị đọa, ai giải thoát? Đã có các nhân duyên như vậy thì vì sao lại nói “không có ngã”?

Đáp: Thân do nhân duyên 5 ấm sanh, nên là tự tánh không, là bất khả đắc nên nói là Vô ngã vậy.

Chúng sanh đắm chìm trong vô minh chẳng biết thân mình do 5 ấm duyên sanh, nên chấp 5 ấm là Ngã, rồi tự nơi thân khởi sanh đủ thứ ngã kiến.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Có một người đi lạc đường phải vào ngủ trong một căn nhà hoang vắng. Đêm đến, người ấy trông thấy một con quỷ đem một xác chết đến, rồi lại trông thấy một con quỷ khác chạy đuổi theo quát lớn rằng: “Thức ăn của ta, cứ sao người lại lấy mang đi?”.

Hai con quỷ tranh nhau, xé banh thân chết, ăn 2 tay, 2 chân rồi ăn luôn cả thân mình. Ăn xong, cả hai con quỷ đều bỏ đi.

Người nằm trong nhà thấy tận mắt cảnh 2 con quỷ xé xác người chết, run sợ đến cuồng trí.

Ngày hôm sau trở về nước, gặp Phật và chư Tăng người ấy thưa rằng: “Thân tôi có thật có chẳng?”.

Một vị Tỷ-kheo hỏi: “Ông có phải thật là người chẳng?”.

Người ấy đáp: “Tôi cũng chẳng tự biết tôi có phải là người hay không phải là người nữa”.

Vị Tỷ-kheo nói: “Thân ông từ xưa đến nay vốn chẳng có tự ngã. Thân ông chỉ do 4 đại hòa hợp tạo thành mà ông vọng chấp là thân của ông”.

Rồi vị Tỷ-kheo thuyết pháp, độ người ấy sạch các phiền não và vào được Đạo.

Cho nên biết “sắc tướng” và “phi sắc tướng” là bất khả đắc. Nếu đã có tướng là có pháp. Nếu không có tướng là “vô pháp”. Do vậy mà biết các pháp đều là tự tướng Không. Biết như vậy rồi thì chẳng còn chấp pháp, dẫn đến chẳng còn chấp các tội phước, chẳng có ai thọ khổ, chẳng có ai thọ lạc, chẳng có ai bị đọa, chẳng có ai giải thoát cả.

Hỏi: *Tự sát có phạm tội sát sanh không? Vì sao trong bộ Tỳ Ni lại nói “Tự sát không phạm tội sát”?*

Đáp: Tội phước từ nơi chỗ làm phiền não người khác hay làm lợi ích cho người khác mà sanh ra. Bởi vậy nên trong bộ Tỳ Ni nói “Tự sát không phạm tội sát” vậy.

Hỏi: *Thần có thường có khắp trong 5 đạo chúng sanh không?*

Đáp: Nếu có sanh, có tử thì không thể nói “thần là thường”. Vì sao? Vì nếu thần là thường, không biến đổi, thì

chẳng có khổ lạc, có tội phước. Lại, nếu thần là thường thì phải như hư không, đời nay cũng không, đời sau cũng không. Vì đời có khổ lạc, có biến đổi, có nhớ quên, có còn mất, có sanh diệt... nên không thể nói thường có Thần, thường có Ngã được. Như vậy có rất nhiều nhân duyên cho biết, thần chẳng phải thường còn. Nếu thần là thường còn thì chẳng có tội, chẳng có phước.

Lại nữa, nếu thân là vô thường thì thần cũng vô thường.

Mặt khác, nếu nói cả thân lẫn thần đều đoạn diệt thì cũng vẫn có đời sau thọ quả báo, tội phước. Vì sao? Vì nếu đoạn diệt mà chúng được Niết bàn thì ở đời này chẳng cần phải đoạn kiết sử, và sự chứng đắc Niết bàn cũng chẳng phải do nhân duyên tội phước.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “thần chẳng thường, chẳng phải vô thường”.

Lại nữa, nếu thần mà tự tại thì chúng sanh chẳng sợ đọa vào các đường ác do các việc làm ác độc của mình gây ra, cũng chẳng có thọ khổ, thọ lạc nữa. Thế nhưng vì chúng sanh có thọ khổ, có thọ lạc, do các nhân duyên tội phước gây ra. Bởi các nhân duyên vậy, nên nói “thần chẳng có tự tại”.

Hỏi: *Nếu nói “thần không tự tại” thì chẳng có thần tướng hay sao?*

Đáp: Có người nói “thần ở tại tâm, nhỏ như vi trần”. Không thể nói như vậy được. Vì sao? Vì dù nhỏ như vi trần, thần tướng cũng chỉ là sắc tướng. Sắc do 4 đại hòa hợp tạo ra, là vô thường. Nếu thần là sắc thì thần cũng vô thường nên chẳng có tự tại.

Hỏi: *Vì sao lại không phân biệt hai thứ thần: Thân thần và*

tế thần? Tho thân là vô thường nhưng còn tế thần vào được trong 5 đạo chúng sanh. Như vậy sao lại nói “tế thần là vô thường” được?

Đáp: Cũng không thể nói như vậy được. Vì sao? Vì nếu nói rằng “tế thần vào trong 5 đạo chúng sanh”, thì phải có xứ sở mà 5 Đạo chúng sanh chẳng có xứ sở nên tế thần là bất khả đắc vậy.

Hỏi: *Tế thần quá vi tế, khi một chúng sanh vừa mới chết thì tế thần liền rời khỏi sắc thân. Tế thần không nhiếp về 6 tình nên chẳng có thể thấy, chẳng có thể biết được. Chỉ có các bậc Thánh mới có thể thấy, có thể biết được. Như vậy sao lại nói tế thần là bất khả đắc?*

Đáp: Cũng không thể nói như vậy được. Vì sao? Vì người chết bỏ thân này, liền nhập vào thân trung âm, khi tái sanh lại bỏ thân trung âm, nhập vào một thân khác ở đời sau. Ví như ấn xuống bùn, dấu ấn vừa hiện liền mất, chỉ một thời, chẳng có trước sau. Thân trước diệt, thọ thân trung âm, rồi xả thân trung âm để thọ thân sau. Ví như cây đèn sáng do tim đèn cháy tương tục, nối tiếp luôn không dứt, chẳng phải thường, chẳng phải đoạn vậy.

Phật dạy: “Hết thấy sắc âm chẳng có 3 thời, chẳng có nội ngoại, chẳng có thô tế, tất cả đều là vô thường”.

Như vậy, dù các nhân duyên cho thấy rằng, thân dù “thô”, dù “tế”, dù “sắc tướng”, dù “vô sắc tướng”, cũng đều là vô thường, là đoạn diệt, là không tự tại.

Lại nữa, thân chẳng phải là sắc dù chỉ là vi tế sắc, vì tâm cầu thân ở cả 3 đời và khắp 10 phương thì thân cũng là bất khả đắc.

Do 12 nhân duyên hòa hợp mà có 6 căn, 6 trần, 6 thức, các tâm sở pháp đều do lực vô minh tạo thành. Chỉ do thân

kiến mà khởi chấp có thần, dẫn đến có thọ khổ. Nếu thấy rõ được Khổ Đế thì đoạn được thân kiến, được Khổ Pháp Trí và Khổ Tỷ Trí. Khi đã đoạn được thân kiến rồi, thì cũng diệt chấp về thần, nên nói “thần là bất khả đắc” vậy.

Do có ý thức mà biết có sắc, có sanh, có diệt. Sanh tương tục, diệt cũng tương tục, trong sanh có diệt, trong diệt có sanh. Thế nhưng phàm phu chẳng nhận biết sự tương tục của sanh diệt mà cứ chấp có pháp sanh diệt. Sở dĩ khởi chấp như vậy là do niệm tưởng, mà niệm tưởng là pháp hữu vi. Mặc dù “diệt” đã lùi về quá khứ mà niệm tưởng vẫn còn ghi nhớ.

Các bậc Thánh, do sức trí tuệ, rõ biết các sự việc ở quá khứ cũng như ở vị lai, rõ biết nhận thức trước tương tục sanh nhận thức sau. Khi nhận thức đã có lực rồi, thì dù sắc chỉ tạm có mà niệm lực vẫn có thể biết được các sự việc, dù niệm niệm vô thường mà niệm lực vẫn có thể phân biệt được sắc.

Người sống chết do nhân duyên nghiệp lực tương tục sanh khởi, ví như ngọn đèn cháy do nhân duyên dầu được tương tục thấm vào tim đèn vậy.

Cũng như do các nhân duyên như hạt giống, đất, nước, công cày xới đất... mà lúa ở mùa trước được tương tục truyền thừa đến các mùa lúa sau. Các nghiệp lực hữu lậu do thân đời trước tạo ra, là hạt giống không có thể đoạn hoại, tạo ra nghiệp thân đời sau. Tuy nhiên, nếu đoạn được hết các kiết sử thì thân tâm sẽ được giải thoát, cũng như triệt nguồn nước thì hạt giống lúa sẽ không nảy mầm, chắc chắn sẽ không còn có cây lúa lưu truyền đến các đời sau. Thân dù có mang nghiệp, nhưng sẽ không có dòng nước Ái nhuận sanh thì chắc chắn không thể dẫn sanh thân sau được nữa. Được như vậy là được giải thoát khỏi vô minh. Sau đó phải được Trí huệ Giải thoát nữa, mới thật hoàn toàn giải thoát.

Vậy nên chẳng nên chấp có thân, vì có thân cũng là vô dụng.

Lại nữa, do danh sắc hòa hợp mà giả danh có người. Người bị các kiết sử trói buộc vào thân hữu lậu. Khi tu được Vô Lậu Trí thì giải thoát được các kiết sử gọi là được giải thoát.

Cũng như buộc dây và cởi dây. Buộc dây dụ cho kiết sử, nếu đoạn được kiết sử là cởi được dây trói buộc thân tâm, là được giải thoát. Người có mang “Danh” và “Sắc” nên có tội phước, có thọ các quả báo, ví như xe tải có chở hàng hóa nên phải thọ các khoản tiền thuê bao. Thân người là xe tải chuyên chở “danh” và “sắc”, tạo ra các tội phước để thọ lấy các quả báo khổ lạc...

Như vậy, dù các nhân duyên cho thấy rõ thân người là bất khả đắc. Thân đã bất khả đắc thì người thí, người thọ cũng đều bất khả đắc.

Hỏi: *Phật đã dạy: “Thật Tướng các pháp là vô sanh, vô tác”, thì cần gì phải minh định rằng: “Người thí, người thọ và vật thí đều là thanh tịnh, là bất khả đắc” làm gì nữa?*

Đáp: Phạm phu điên đảo chấp có người thí, người thọ và vật thí. Còn Bồ tát hành Thật Đạo được thật quả báo nên thấy rõ cả 3 pháp “người thí, người thọ và vật thí” đều thanh tịnh, đều bất khả đắc, làm sáng tỏ lời dạy của Phật nói: “Thật Tướng các pháp là vô sanh, vô tác”. Vì sao? Vì hết thảy các pháp đều là tự tánh Không. Bồ thí như vậy là đầy đủ Đản Ba-la-mật.

Nên biết bố thí có 3 bậc: Hạ, Trung, Thượng

- Dem tài vật ra bố thí chỉ là bố thí bậc Hạ.
- Dem tài vật và Pháp ra bố thí chỉ là bố thí bậc Trung.

- Đem tài vật, thân mạng và Pháp ra bố thí tương tục với tâm không thối chuyển mới là bố thí bậc thượng.

Ví như trường hợp đức Phật Thích Ca Muru Ni, khi còn là Bồ tát sơ phát tâm, làm vị Quốc Vương hiệu là Quang Minh, nhất tâm cầu Phật Đạo, hành bố thí rồi chuyển thân làm người thợ đồ gốm, cúng dường đức Phật Thích Ca Văn cùng các Tỷ-kheo rồi chuyển thân làm con ông Trưởng giả, đem đèn cúng dường đức Phật Kiều Trần Như. Như vậy chỉ là bố thí bậc Hạ.

Lại nữa, đức Phật Thích Ca Muru Ni khi còn là Bồ tát đã một thời làm con trai ông Trưởng giả cúng dường Phật Đại Âm Thanh, khi vị Phật này diệt độ lại xây tháp cao 90 tầng, rồi lại chuyển thân làm một vị Đại Quốc Vương, dùng 7 báu cúng dường đức Phật Sư Tử. Rồi lại chuyển thân làm vị trưởng giả, đem phòng xá, 7 báu cúng dường đức Phật Đức Diệu. Như vậy cũng chỉ là bố thí bậc Trung.

Lại nữa, đức Phật Thích Ca Muru Ni khi còn là Bồ tát đã một thời làm vị Tiên nhân, thấy đức Phật Kiều Trần Như đoan chánh, thù diệu nên chẳng tiếc thân mạng, từ trên cao nhảy xuống đến trước mặt Phật lễ lạy. Tâm được an ổn rồi về sau lại lấy thân mình làm đèn cúng dường đức Phật Nhật Nguyệt Quang Đức. Như vậy mới là bố thí bậc Thượng.

Hỏi: Thế nào gọi là bố thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật?

Đáp: Chúng sanh vì không biết bố thí nên đời sau sanh bần cùng, vì bần cùng nên sanh trộm cướp, quen trộm cướp sẽ dẫn đến tội sát. Bần cùng là do không được đầy đủ nơi sắc thân, vì chẳng đầy đủ nên làm các điều phạm pháp. Lại nữa, bần cùng làm cho người trở nên hạ tiện, vì hạ tiện nên sanh sợ hãi, dẫn đến vọng ngữ v.v...

Như vậy, do nhân duyên bản cùng mà sanh ra 10 “Bất Thiện Đạo”. Nếu biết tu hạnh bố thí thì đời sau thoát khỏi cảnh bản cùng, được giàu có đầy đủ thì dễ giữ mình, khó bị cám dỗ vào con đường phạm pháp.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẫu chuyện về Đê Bà Đạt Đa như sau:

Ở một kiếp trước, Đê Bà Đạt Đa làm thân con rắn, cùng với một con rùa kết bạn tâm giao. Gặp ngày nắng hạn khô cạn, cả hai, rắn và rùa đều bị đói khát, khốn khổ. Rắn bảo rùa hãy gọi con ốc đến bàn kế hoạch.

Ốc biết rõ ác tâm của rắn nên đã làm bài kệ nói với rùa để nhắn gởi đến rắn:

*Do bản cùng đánh mất bản tâm,
 Vì miếng ăn quên cả tình nghĩa.
 Ngươi hãy chuyển lời ta đến rắn
 Ốc trời đây, chẳng đại nạt thân.*

Như vậy, do nhân duyên đời nay hành bố thí mà đời sau thoát cảnh bản cùng túng thiếu, được giàu có đầy đủ, khiến giữ được mình, không làm các điều ác, lại có đủ thuận duyên để hành trì giới luật. Bởi vậy nên nói “Bố thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Mặt khác, bố thí có công năng phá được các kiết sử, khiến tâm trì giới được kiên cố hơn lên. Do nhân duyên bố thí mà sanh được tịnh giới, nên nói “Bố thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Hơn nữa, hành bố thí, thường phát xuất từ tâm từ bi. Do có tâm từ bi đối với người thọ thí nên không sanh kiêu mạn, không sanh sân nhuế, khiến tâm trở nên nhẫn nhục, nhu hòa,

thuận lợi cho việc hành trì tịnh giới, nên nói “bồ thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Bồ tát Văn Thù Sư Lợi trong một kiếp trước làm vị Tỷ-kheo. Một hôm, vào thành khát thực, ngài gặp một em bé chạy theo xin khi ngài vừa khát đầy bát. Ngài lấy tay bốc 2 nắm thức ăn đưa cho em bé và nói với em rằng: “Nếu người chỉ ăn một nắm, còn một nắm cúng dường chư Tăng thì ta sẽ cho người”.

Em bé làm y theo lời dạy. Rồi lớn lên, em bé ấy đến xin thọ giới với ngài Văn Thù, xin được “làm Phật”.

Vậy, nhân duyên “bồ thí khiến phát tâm làm Phật” nên nói “bồ thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Bồ thí còn được quả báu gặp thầy bạn tốt, nhắc nhở mình thọ trì giới luật, không làm các điều ác, nên nói “bồ thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Hỏi: Thế nào là bồ thí “dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”?

Đáp: Khi bồ thí mà Bồ tát gặp người thọ thí mắng nhiếc, đòi phải cho nhiều hơn, thì Bồ tát tự nghĩ: “Ta nay bồ thí cầu Phật Đạo, chẳng nên sân nhuế, Ta phải hành nhẫn nhục”. Như vậy là “bồ thí dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.

Lại nữa, nếu người thọ thí nổi sân hơn, rồi đánh đập gây thương tích, thì Bồ tát tự nghĩ rằng: “Ta bồ thí cầu Phật Đạo, cả nội tâm lẫn ngoại vật cũng chẳng luyến tiếc. Sao ta chẳng có thể nhẫn nhục chịu đựng sự hành hung của người ấy”. Như vậy là “bồ thí dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.

Trong kinh có chép biết bao nhiêu chuyện về Bồ tát bồ thí cả thân mạng mình, chẳng hề luyến tiếc chứng tỏ “Bồ thí dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.

Hỏi: *Thế nào là bố thí “dân sanh Tỳ lê gia Ba-la-mật”?*

Đáp: Bồ tát thường tinh tấn hành bố thí, nghĩ rằng: “Mình từ sơ phát tâm đến nay, chưa có đầy đủ công đức, nên nguyện bố thí hết thầy chúng sanh, tinh tấn hành Tài thí lẫn Pháp thí”.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẩu chuyện sau đây:

Đức Phật Thích Ca Muru Ni khi còn là Bồ tát, làm một vị thầy thuốc nổi tiếng, nguyện chữa bệnh cho chúng sanh mà chẳng cầu danh lợi.

Số người bệnh đến xin thuốc quá nhiều chẳng sao chữa trị hết, nên Bồ tát buồn rầu mà chết, sanh lên cõi trời Đao Lợi. Ở đây, Bồ tát lại tự nghĩ: “Ta nay ở cõi Trời sung sướng, nhưng chẳng ích gì cho chúng sanh”. Nghĩ như vậy Bồ tát lại tự diệt thân mình, xả thọ mạng ở cõi Trời, sanh làm thái tử của Long Vương.

Thái tử được cha mẹ cung chiều, nhưng cũng vẫn buồn rầu vì chẳng làm được lợi ích gì cho chúng sanh cả. Một hôm, Thái tử bỏ cung đi dạo chơi, gặp chim Kim Sí Điều bắt ăn thịt.

Chết đi, lại tái sanh làm Thái tử của một vị Đại vương ở cõi Diêm Phù Đề. Vừa mới sanh, Thái tử đã nói rằng: “Ai có gì hãy mang ra để ta hành bố thí”. Bởi vậy nên vua cha đặt tên Thái tử là Năng Thí. Thấy quần thần sợ hãi, Thái tử nói với Hoàng hậu rằng: “Đời trước con vẫn thường hành bố thí”. Sau khi nghe Hoàng hậu thuật lại đầu đuôi câu chuyện, mọi người mới hết sợ hãi.

Thế rồi Thái tử lớn lên, tinh tấn hành bố thí, có được vật gì là đem ra bố thí sạch. Thái tử xin vua cha đủ thứ vật báu đem ra bố thí. Nhưng vì thấy người cõi Diêm Phù Đề quá cơ cực, chẳng sao có đủ để bố thí, Thái tử bèn bật lên khóc thảm

thiết, than: “Nhân dân quá cơ cực, ta biết làm cách nào để đem lại sự no ấm cho họ”.

Có người mách: “Nếu tìm được Như Ý Bảo Châu thì sẽ có đầy đủ”.

Thái tử xin Phụ vương và Mẫu hậu vào biển cả để tìm Như Ý Bảo Châu ở trên đầu Long Vương.

Nhà vua than rằng: “Ta chỉ có một mình con thôi, nếu con xông pha vào biển cả, gặp tai nạn thì làm sao ta có thể sống được! Trong kho còn nhiều lương thực và vật quý, con được phép tự do lấy ra để bố thí”.

Thái tử thưa: “Vật trong kho thì có hạn, vậy mà sự bố thí của con vô lượng. Con muốn có tài vật đầy đủ để bố thí, khiến chẳng người nào còn thiếu thốn cả”.

Vua và Hoàng hậu biết con đã quyết tâm, chẳng gì có thể ngăn cản được nữa, bèn cho 500 người lái buôn tháp tùng theo Thái tử.

Thái tử hỏi: “Trong số các người có ai biết đường đến Long Cung?”. Tất cả đều quay về phía một người mù tên là Đà Xá, và nói: “Người này đã từng ra biển khơi, xin Thái tử cứ yên tâm để Đà Xá dẫn đi”.

Đà Xá trả lời: “Tôi đã ra biển khơi nhiều lần, nhưng nay tôi đã bị mù làm sao dẫn đường cho Thái tử được”.

Tuy nhiên, trước sự quyết tâm của Thái tử, Đà Xá nhận lời và nói: “Nếu vì một lý do gì mà tôi chết dưới biển sâu, xin Thái tử hãy để tử thi của tôi ở vùng Kim Sa dưới đáy biển”.

Nói xong, Đà Xá cùng Thái tử và đoàn tùy tùng lên thuyền ra khơi, rồi buộc dây vào mạn thuyền để lặn sâu xuống tận đáy biển. Sau khi lấy được rất nhiều ngọc quý, đoàn lái buôn

vui mừng mời Thái tử lên thuyền để cùng họ trở về nước. Thái tử nói: “Ta chỉ muốn có Như Ý Bảo Châu, mà chẳng cần đến các thứ ngọc này. Các người hãy mang về, nhưng đừng có ham lấy nhiều quá mà thuyền chìm nghe!”.

Sau khi các lái buôn đã mang ngọc cất vào khoang thuyền rồi, Thái tử và Đà Xá cùng lên thuyền để tiễn họ đi một đoạn. Thuyền chạy qua vùng biển Nam Hải, đột nhiên gió lốc nổi lên đưa thuyền dạt vào một nơi nguy hiểm, nơi đó có rừng tảo chìm sâu dưới nước. Gió thổi quá mạnh, thuyền sắp chìm. Ai nấy đều sợ hãi, ôm chầm lấy các đọt cây tảo cầu được cứu sống.

Lúc bấy giờ, Đà Xá nói: “Xin cứ yên tâm, Thái tử cùng mọi người sẽ được cứu thoát, còn tôi đui mù, chẳng còn sống được bao nhiêu nữa, tôi sẽ chết nơi đây. Cách đây không xa là vùng Kim Sa Châu, xin Thái tử hãy để thân của tôi ở đó. Được như vậy tôi mãn nguyện lắm rồi”.

Đà Xá nói xong thì thuyền ra khỏi chỗ nguy hiểm, nhưng vì quá kiệt sức, ông đã trút hơi thở cuối cùng. Thái tử từ giã đoàn lái buôn, ở lại lo chôn cất xác Đà Xá ở vùng Kim Sa Châu, rồi một mình lặn sâu xuống biển tự tìm đường đến Long Cung.

Đi được 7 ngày, thấy hoa sen báu thanh khiết, Thái tử bèn ngồi lên một hoa sen, nhập vào Định Tam Muội, cảm thấy thân mình nhẹ nhàng.

Đi thêm 7 ngày nữa, Thái tử thấy toàn rấn độc ghê rợn, bèn nhập Từ Tâm Tam Muội, tự tại đi trên đầu rấn, mà tất cả rấn đều ngoan ngoãn cúi đầu để Thái tử đi lên trên.

Đi thêm 7 ngày nữa, Thái tử thấy có 7 thành, thấy có hồ sâu bao quanh, trong các hồ có rấn độc, lại có 2 con rồng lớn

canh cửa thành. Thấy tướng của Thái tử đẹp đẽ đoan nghiêm, hai con rồng tự nghĩ rằng: “Người này ắt chẳng phải hạng người thường, mà phải là một vị Bồ tát, mới có thể vượt gian nguy đến được nơi này”.

Nghĩ như vậy rồi, rồng đưa Thái tử vào bái yết Long Vương.

Vừa thấy Thái tử, Long Vương và Hoàng hậu bật lên khóc. Vì có thần thông nên 2 ngài biết Thái tử trước đây là con của mình.

Long Vương hỏi: “Người trước đây là con của ta, khi mạng chung sanh về đâu?”.

Thái tử có Túc Mạng thông nên đáp: “Con được sanh lên cõi Diêm Phù Đề, làm Thái tử của một vị Đại vương. Vì thấy chúng sanh quá đói khát, nên con mới xuống tận đây để cầu xin Như Ý bảo Châu”.

Long mẫu nói: “Trên đầu cha con có Như Ý Bảo Châu để trang sức, thật khó lấy cho con vậy. Con hãy vào kho lấy bao nhiêu tùy ý”.

Thái tử đáp: “Con xin được Như Ý Bảo Châu mới mãn nguyện”.

Long Vương vì quá thương con nên bằng lòng thỏa mãn yêu cầu của Thái tử. Ngài nói với Thái tử rằng: “Ta có thể trao cho con Như Ý bảo Châu này. Nhưng người cõi Diêm Phù Đề bạc phước làm sao có thể thấy được”.

Thái tử nói: “Con vì chúng sanh bạc phước nên mới đến đây tìm Như Ý bảo Châu. Con sẽ dùng Phật Đạo để giáo huấn họ”.

Long Vương nói: “Con đã chẳng quản ngại gian lao, từ

nơi xa đến được nơi này. Cha cảm kích lòng đại từ, đại bi của con, bằng lòng cho con mượn Bảo Châu này. Nhưng con phải hứa trả lại cho cha”.

Thái tử đáp: “Con xin y theo lời cha dặn”.

Thái tử được Như Ý bảo Châu rồi liền bay giữa cõi không trung trở về cõi Diêm Phù Đề. Vua cha và Hoàng hậu thấy con về mừng rỡ, ôm con khóc nói rằng: “Con quá gian khổ như vậy, có được gì không?”.

Thái tử đáp: “Con đã được Như Ý bảo Châu đem về đây rồi”. Nói xong đưa viên Bảo Châu cho cha mẹ xem. Nhà vua thấy ngọc bé nhỏ, hỏi: “Sao viên ngọc bé nhỏ thế con?” Thái tử đáp: “Tuy nhỏ mà có thần lực rất lớn”.

Ngày hôm sau Thái tử xin vua truyền dân chúng khắp nơi phải quét dọn sạch sẽ, đốt hương, treo tràng phan, treo bảo cái, kết hoa, lại khuyến trì trai giữ giới. Rồi Thái tử dùng một chiếc gậy lớn đặt viên Như Ý Bảo Châu lên trên và thệ nguyện: “Con nay vì Phật Đạo, muốn độ thoát hết thảy chúng sanh, xin Như Ý Bảo Châu hóa tác ra nhiều vật dụng quý giá cho con bố thí được đầy đủ”.

Lúc bấy giờ, trên trời mây đen liền che kín, mưa đổ xuống đủ thứ vật cần dùng, khiến hết thảy chúng sanh ở cõi Diêm Phù Đề đều được hưởng đầy đủ.

Như vậy gọi là Bồ tát bố thí “dẫn sanh Tỳ lê gia Ba-la-mật”.

Hỏi: Thế nào gọi là “bố thí “dẫn sanh Thiên na Ba-la-mật”?

Đáp: Bồ tát khi bố thí trừ được tâm xan tham, được nhất tâm, lần lần trừ được 5 ám, 5 triền cái. Như vậy là bố thí “dẫn sanh Thiên na Ba-la-mật”.

Lại nữa, nhất tâm hành bố thí giúp hành giả vào được Sơ

Thiên, dẫn đến vào được Diệt Định Thiên Tam Muội. Vì sao vậy? Vì khi nhất tâm bố thí, hành giả cũng nhất tâm tư duy thiên định. Ví như thấy người bần cùng, hành giả tư duy về người ấy đời trước chẳng có tu phước, nên đời nay mới chịu cảnh bần cùng. Tư duy như vậy nên hành giả nhất tâm nhập vào thiên định.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Đời xưa có một ông vua lập một cung điện bằng 7 báu, nhưng nghĩ rằng: “Ta chẳng nên vội vào trong cung điện này. Ta phải nên cúng dường chư vị Sa môn, Bà-la-môn trước đã, rồi sau đó ta mới được hưởng dụng”.

Khi nhà vua vào trong cung điện 7 báu này, thì 6 căn duyên 6 trần thọ hỷ lạc, nhiếp 6 tình vào được Sơ Thiên. Lại vừa bước lên đến Điện Bạc là vào đến Nhị Thiên, bước lên đến Điện Lưu Ly, ngôi tòa Lưu Ly là vào được Tam Thiên, bước lên đến Điện Pha Lê, ngôi sàn Pha Lê là vào được Tứ Thiên. Ngồi như vậy mà tư duy suốt 3 tháng.

Trong cung có Ngọc Nữ Bảo Hậu cùng 8 vạn 4 ngàn thế nữ. Vua báo các thế nữ rằng: “Các người hãy nên đoạn tâm ái, làm thiện tri thức của ta. Chớ nên vì ta mà oán Ngọc Nữ Bảo Hậu”.

Hoàng hậu sa nước mắt, râu với vua rằng: “Sao Đại vương lại vì tôi mà chẳng vì các thế nữ? Như vậy là chẳng có bình đẳng”.

Nhà vua đáp: “Nếu để các thế nữ tiếp tục cộng hành dục lạc với ta, mà bà nghĩ là ta được vui, thì đó là bà làm hại ta. Những ai ngộ được lý vô thường, biết rõ thân là như huyễn, lo tu phước, lo làm điều thiện, tuyệt diệt tình ái mới thật là thiện tri thức của ta”.

Ngọc Nữ Bảo Hậu thưa rằng: “Xin làm theo tôn ý của Đại vương”.

Liên sau đó Ngọc Nữ Bảo Hậu truyền tập họp các thế nữ khuyên tất cả nên rời khỏi cung.

Các thế nữ rời khỏi cung rồi, nhà vua bước lên Điện Bạc, ngồi Sàn Bạc nhập Từ Tam Muội, bước lên Điện Vàng, ngồi Sàn Vàng, nhập Bi Tam Muội, bước lên Điện Lưu Ly, ngồi Sàn Lưu Ly nhập Hỷ Tam Muội, bước lên Điện Pha Lê, ngồi Sàn Pha Lê, nhập Xả Tam Muội.

Như vậy gọi là Bồ tát bố thí “dẫn sanh Thiên na Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là “bố thí dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”?

Đáp: Khi bố thí Bồ tát biết rõ các quả báo của bố thí, như do bố thí mà phá tan được các tà kiến vô minh. Như vậy gọi là “bố thí dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

Lại nữa, do bố thí mà Bồ tát rõ biết được người có tri giới, người không tri giới. Bồ tát biết người không có tri giới thường làm các việc ác, mà có làm bố thí thì sau khi chết đi, tuy sanh làm thân trâu ngựa, tuy phải bị chở nặng, tuy bị đánh đập bằng roi, tuy bị người cỡi... nhưng vẫn có thể được sanh vào nhà tốt, được ăn uống đầy đủ. Bồ tát cũng biết người có tâm sân nhuế, siểm khúc mà thường làm bố thí, thì sau khi chết tuy phải đọa làm thân rồng, nhưng vẫn được cung điện, được 7 báu, được ăn ngon, hưởng dục lạc. Bồ tát cũng biết người làm quan, hà hiếp dân lành, nhưng lại lấy tài vật của họ đem ra bố thí, thì sau khi chết, tuy bị đọa làm thân Kim Sí Điều, nhưng vẫn được tự tại vẫn có được bảo châu. Bồ tát cũng biết người do uống rượu thường sân hận với người khác, mà có bố thí thì sau khi chết tuy bị đọa làm thân quỷ Dạ xoa, nhưng vẫn được ăn uống đầy đủ, được nghe âm

nhạc. Bồ tát cũng biết người bỏ thí xe ngựa, các phương tiện chuyên vận, thì dù có tánh xấu mà do làm bố thí, thì sau khi chết tuy bị đọa làm thân Phi Hành Dạ xoa, nhưng vẫn có đại lực, đi nhanh như gió thổi. Bồ tát cũng biết người có tâm tật đố, ưa tranh cãi nhưng có đem phòng xá, y phục, các thứ ăn uống ra bố thí, thì sau khi chết tuy bị đọa làm thân Hư Không Dạ xoa nhưng vẫn có đủ các vật dụng cần dùng.

Cũng do bố thí mà Bồ tát rõ biết: Người bố thí thức ăn sẽ được sắc mặt vui vẻ, người bố thí đồ mặc sẽ được đoan chánh, an lạc, người bố thí nhà cửa, cung điện sẽ tự nhiên có 5 dục lạc, người bố thí hồ nước, giếng nước, ao hồ, sông suối sẽ khỏi lâm vào cảnh đói khát, có đầy đủ 5 dục lạc, người bố thí cầu cống, đường sá, giày dép sẽ được xe ngựa đầy đủ, người bố thí đất đai ruộng vườn sẽ được phú quý, đoan chánh, an lạc.

Cũng do bố thí mà Bồ tát rõ biết: Người thường bố thí tu phước đức, dù có tạo nghiệp hữu vi không tốt cũng sẽ được sanh lên cõi trời Tứ Thiên vương, người bố thí cúng dường, cung phụng cha mẹ, bà con thân thích lại chẳng khởi sân hận, chẳng ưa tranh cãi sẽ được sinh lên cõi trời Đạo Lợi thiên, Đâu Suất Đà thiên, Dạ Ma thiên, Tụ Tại thiên...

Cũng do nhân duyên bố thí mà Bồ tát rõ biết: Bố thí với tâm không nhiễm trước, tâm nhằm chán thế gian, tâm cầu vui Niết bàn, là pháp bố thí của A-la-hán và Bích Chi Phật, bố thí vì Phật Đạo, bố thí vì chúng sanh là pháp bố thí của Bồ tát.

Như vậy, do nhân duyên hành bố thí, mà Bồ tát phân biệt được hết thấy các quả báo của bố thí, nên nói “Bồ tát hành bố thí dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

Lại nữa, khi hành Bồ tát, Bồ tát thường niệm Không, Vô Tướng, Vô Tác, ở nơi cả 3 pháp “người thí, người thọ và vật

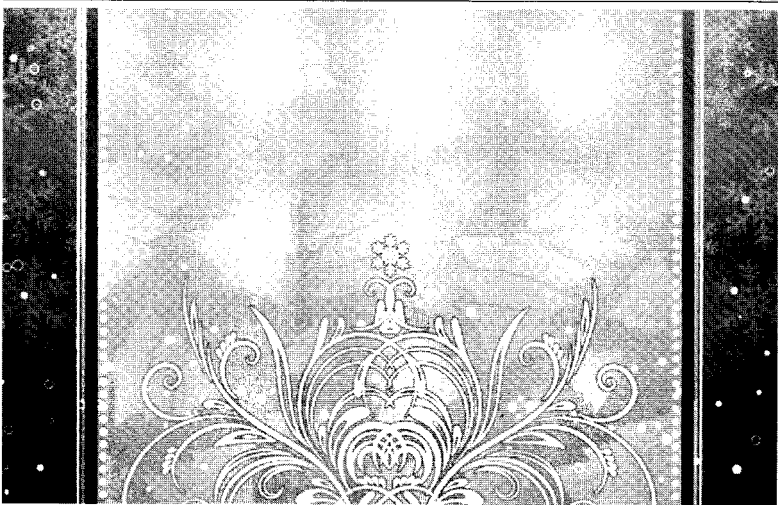
thí” Bồ tát thường thanh tịnh. Bởi vậy nên nói “bồ thí dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

Nên biết rằng hết thảy các công đức trí huệ đều do nhân duyên bồ thí. Chư Phật trong 3 đời và khắp 10 phương, khi pháp tâm cũng hành bồ thí, tài vật thí, pháp thí, vô úy thí nhằm cứu độ hết thảy chúng sanh mà được vô thượng Chánh Đẳng, Chánh Giác.

(Hết quyển 12)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 13



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



THI LA BA-LA-MẬT (Trì giới Ba-la-mật)

KINH:

Do quán tội và không tội đều bất khả đắc, mà Bồ tát được đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

LUẬN:

A/ Nghĩa Giới Tương

Thực hành chân chính các việc làm thiện, chẳng tự buông lung gọi là Thi la.

Có thọ giới mà hành thiện, hoặc không thọ giới mà hành thiện cũng đều gọi là Thi la.

Nếu chỉ lược nói thì hành Thi la là hành 8 luật nghi về thân, về khẩu và về ý. Đó là:

- Không não hại chúng sanh.
- Không trộm cướp.
- Không tà dâm.
- Không vọng ngữ.
- Không ý ngữ.
- Không lưỡng thiệt.
- Không ác khẩu.

- Không uống rượu.

Tóm lại “giữ chánh mạng thanh tịnh” gọi là giữ giới; trái lại, nếu không hộ trì các luật nghi trên đây, mà buông lung phóng túng thì gọi là phá giới.

B/ Tán thán nghĩa Giới Tướng:

Người phá giới sẽ bị đọa vào 3 đường ác.

Người trì giới bậc hạ sẽ sanh làm người, người trì giới bậc trung sẽ sanh lên cõi trời Lục Dục Thiên, người trì giới bậc thượng tu 4 thiên, 4 Không sẽ sanh lên cõi trời Sắc giới và Vô sắc giới.

Thường thanh tịnh trì giới được chia ra làm 3 hạng. Đó là:

- Hạng thanh tịnh trì giới bậc hạ được quả A-la-hán.
- Hạng thanh tịnh trì giới bậc trung được quả Bích Chi Phật.
- Hạng thanh tịnh trì giới bậc thượng được Phật Đạo.

Nếu vì thương xót chúng sanh mà cứu độ họ, lại vì rõ biết Thật Giới tướng, thì tâm chẳng còn chấp. Trì giới như vậy thì đời sau sẽ vào được Phật Đạo, gọi là “Vô thượng Phật Đạo giới”.

Muốn cầu phước đức lớn thì phải nên kiên tâm trì giới, quý trọng giới như các vật báu, như quý người hộ thân mạng mình vậy. Vì sao? Vì giới là nơi an trú của hết thảy các thiện pháp, ví như đất là nơi an trú của muôn loài sống trên quả đất này vậy.

Người mong cầu được nghiệp quả báo tốt mà chẳng muốn giữ giới, thì chẳng sao được như nguyện. Ví như người không có chân mà muốn đi, chim không có cánh mà muốn bay, người muốn vượt biển mà không có thuyền... đều không thể được vậy.

Người phá giới, tuy hãm mình tu khổ hạnh ở chốn núi non, rừng rậm, chỉ ăn trái cây, mặc áo lá... cũng như loài cầm thú không khác. Nếu tu khổ hạnh xa lìa các việc thế gian... mà chẳng có trì giới thì chẳng được công đức gì.

Trái lại, người ở nhà cao vườn rộng, ăn ngon mặc đẹp mà thường trì giới thanh tịnh thì được tăng trưởng đạo tâm, được thành đạo quả.

Người sang kẻ hèn, người lớn kẻ nhỏ, người giàu kẻ nghèo, nếu thường trì giới đều được phước đức lớn, như được sanh lên cõi trời, được vào Phật Đạo.

Người phá giới ví như nước trong mà có nhiễm độc, như hoa quả tốt tươi mà có côn trùng đục khoét.

Người tuy nghèo khổ mà thường trì giới, đáng quý trọng hơn người giàu sang mà phá giới.

Giới hương biến khắp 10 phương. Người trì giới được an lạc, được hàng trời, người đều tôn kính. Người trì giới thanh tịnh thường được thân tâm an lạc, tâm không sợ hãi, đến khi lâm chung vẫn được an nhiên tự tại. Như bài kệ thuyết:

*Giới là thuốc hay trị các bệnh,
Giới là người bạn khi sợ hãi
Giới là đèn sáng lúc lâm chung
Giới là cầu băng qua đường ác,
Giới là thuyền vượt biển sanh tử
Trì giới được cung kính cúng dường
Được sanh cõi Trời, vào cõi Phật
Được tâm thường an lạc tự tại.*

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có 1 người cúng dường chư Thiên cầu được phú quý. Khi đã cúng dường đủ 12 năm, có một vị trời đến hỏi: “Người muốn cầu gì?”. Người ấy đáp: “Tôi muốn cầu phú quý”.

Tức thì người ấy được như nguyện. Vị Trời trao cho ông 1 cái bình gọi là Đức bình và bảo: “Đức bình này sẽ vâng theo ý người mà hiện ra các vật, người sẽ có đủ nhà cửa, xe ngựa, đầy đủ 7 báu, đầy đủ tất cả các vật dụng cần thiết”.

Người ấy làm theo lời dặn của vị Trời, nên chẳng mấy chốc trở nên giàu có sang trọng.

Có người khách thấy vậy đến hỏi: “Trước kia ông nghèo, sau nay tự nhiên trở nên giàu có sang trọng như thế này?”

Người ấy đáp: “Tôi có Đức bình thường cho tôi đủ mọi thứ theo ý muốn của tôi”.

Người khách bảo đem chiếc bình ra xem, rồi đập vỡ bình, phá mất tác dụng nhiệm màu của nó.

Trong mẫu chuyện này, người trì giới ví như chiếc Đức bình này, có đầy đủ các điều lạ, còn người phá giới ví như người khách kiêu mạn kia, đập vỡ chiếc bình phá mất các sự lợi lạc.

-o0o-

Người trì giới thanh tịnh, dù thường hành bố thí tài vật của mình mà chẳng mấy may luyến tiếc, dù chẳng ham lợi dưỡng thế gian, nhưng vẫn chẳng có thiếu thốn gì, lại vào được 3 Thừa Đạo, sẽ được giải thoát. Người tuy không xuất gia, nhưng thường trì giới cũng sẽ được sanh lên cõi Trời. Người trì giới thanh tịnh, có thiên định, có trí huệ, muốn

được thoát khỏi “Sanh, già, bệnh, chết” cũng sẽ được như nguyện. Người trì giới thanh tịnh không bị các bệnh thời khí, không bị các ác nạn. Nên trì giới với tâm không thối chuyển, đến chết cũng chẳng ly thì sẽ được 7 báu trang nghiêm.

Bởi nhân duyên vậy, nên phải thường hộ trì giới luật như giữ gìn các vật quý vậy.

Hỏi: Thế nào là “Người phá giới”?

Đáp: Người phá giới là người làm tội lỗi, khiến mất hết các công đức. Người phá giới thường làm các điều ác, tâm thường nghi hối. Ví như cây khô chẳng đâm chồi nảy lộc, chẳng đơm hoa kết trái, bị người làm vườn vứt bỏ, người phá giới chẳng làm việc thiện, chẳng làm lợi ích cho người, chẳng được người ưa mến, bị mọi người ruồng bỏ.

Người phá giới ví như giặc cướp, như người mắc bệnh truyền nhiễm, như kẻ ác tặc, như loài hổ lang, như hầm lửa chẳng ai muốn gần gũi. Người phá giới, ở trong chúng tinh tấn thanh tịnh trì giới, cũng ví như con ngựa chứng giữa bầy ngựa thuần thục, hiền hòa.

Người phá giới dù mặc y hậu Tỷ-kheo, cũng ví như một thầy chết, như viên ngọc giả ở cạnh các viên ngọc thật, như cây y-lan mọc trong rừng Chiên đàn, tuy cạo đầu đắp y, bên ngoài giống người thiện mà bên trong chẳng có thiện pháp, tuy ôm bình bát đi khất thực, cũng ví như đang nuốt hòn sắt nóng, tuy thọ sự cúng dường của tín đồ mà cũng ví như đang ở trong địa ngục.

Người phá giới thường hay sợ hãi, ví như người đang bị bệnh nặng chết, như người phạm “5 tội nghịch”^(*) thường

*. 5 tội nghịch là 5 tội bội phản. Thay vì đền ơn đáp nghĩa, vun trồng

nghĩ mình là giặc trong Phật giáo, suốt năm tháng chẳng bao giờ được an lạc, tuy hưởng sự cúng dường mà vẫn nghĩ là mình thọ đồ bất tịnh.

Phá giới tạo bao nhiêu thứ tội lỗi, chẳng sao kể xiết được.

Bởi nhân duyên vậy, nên phải nhất tâm tinh tấn trì tịnh giới.

Hỏi: *Thế nào là giới tướng?*

Đáp: Không làm các điều ác gọi là “Giới tướng”. Diệt sạch các nghiệp ác ở thân, ở khẩu, ở ý gọi là “Giới tướng”.

Hỏi: *Thế nào là ác tướng?*

Đáp: Biết hết thầy chúng sanh đều tham sống, sợ chết, mà cứ muốn sát hại chúng sanh đoạt mạng của kẻ khác gọi là ác tướng. Còn bao nhiêu nghiệp ác khác, như giam cầm, đánh đập, tra tấn, v.v... đều gọi là ác tướng cả.

Hỏi: *Sát sanh là phạm tội, còn tự sát có phải là tội không?*

Đáp: Sát kẻ khác là vì ác tâm. Còn tự sát là vì nhàm chán. Trường hợp “ngộ sát” chưa hẳn là phạm tội sát, vì do sơ sẩy mà sát, chẳng phải là cố ý sát. Quyết tâm sát sanh mới thật là phạm tội sát.

Tuy nhiên, dùng lời nói để xúi giục hay ra lệnh người khác, cũng là phạm tội sát. Vì sao? Vì tội ác phát xuất từ tâm cũng là ác tướng vậy.

Người thọ giới “không sát sanh” phải tâm niệm, miệng nói: “Từ nay cho đến trọn đời tôi không sát”. Nếu miệng nói “không sát” mà tâm vẫn còn khởi niệm sát là chưa giữ trọn

ruộng phước thì lại đi làm việc phản nghịch, cho nên là tội nặng. Đó là: Giết cha - giết mẹ - giết A-la-hán - phá hòa hợp Tăng - Làm chảy máu thân Phật.

lời thệ nguyện. Nếu trọn đời miệng nói “không sát” và tâm cũng chẳng sanh niệm sát, thì mới gọi là đầy đủ giới “Không sát sanh”.

Giới không sát sanh có thể hoặc thiện hoặc vô ký.

Hỏi: Trong A Tỳ Đàm có nói: “Hết thảy các luật nghi đều thiện”. Sao nay nói là vô ký?

Đáp: Giữ giới “Không sát sanh” được vô lượng thiện công đức. Cho nên dù có làm phước hay không làm phước thì phước đức vẫn thường sanh.

Nay nói: “Giới không sát sanh có thể là vô ký” là nói trường hợp “Không thọ giới không sát sanh” mà tự nguyện hành giới ấy. Trường hợp này chỉ có phước đức hạn lượng, nên không có được vô lượng thiện công đức vì trường hợp “không sát sanh” này không được rớt ráo nên gọi là vô ký.

Hỏi: Giới không sát sanh nhiếp về cảnh giới nào trong 3 cõi?

Đáp: A Tỳ Đàm nói: “Hết thảy các luật nghi đều nhiếp về cõi Dục”, thế nhưng thật sự nhiếp về cả 3 cõi: Dục, Sắc và Vô sắc.

Sở dĩ A Tỳ Đàm nói như vậy vì ở cõi Dục mới có sát, còn ở cõi Sắc và Vô sắc không có giới “Không sát”, vì ở các cõi này là vô lậu, mà vô lậu là “chân đức pháp giới” rồi vậy.

Lại có người không thọ giới “không sát sanh”, mà tâm tự nguyện chẳng bao giờ sát sanh cả, nên mới nêu ra trường hợp “Giới không sát sanh vô ký” như đã nói trên đây.

Nên biết, các đệ tử của ngài Ma Ha Ca Chiên Diên có nêu trong bộ A Tỳ Đàm rằng: “Không sát sanh là tùy thân nghiệp

và khẩu nghiệp, lại còn tùy tâm hành ở hiện tại, chẳng phải do nghiệp ở đời trước. Cho nên phải tu cả thân lẫn tâm mới chứng được Đạo. Ví như phải chứng Tư Duy Đạo, phải đoạn hết 5 dục phiền não rồi mới chứng Kiến Đạo Đoạn, hoặc phải quán pháp Hữu báo, pháp Hữu quả, pháp Hữu lậu, pháp Hữu vi v.v... Hết thảy các duyên pháp như vậy đều phân biệt rõ ràng, gọi chung là “Giới không sát”.

Hỏi: Trong 8 Thánh Đạo cũng có nói đến giới không sát sanh, nhưng chẳng có nói đến Hữu báo, Hữu quả, Hữu lậu, Hữu vi. Nay vì sao lại nói đến các pháp ấy?

Đáp: Đây chỉ nói đến trường hợp “Thọ luật nghi giới” mà không nói đến “Vô lậu luật nghi”.

Lại nữa, A Tỳ Đàm nói “Giới không sát là tùy theo tâm hành, chẳng phải do nghiệp thân, nghiệp khẩu đời trước, dù là hữu báo hoặc vô báo, hữu lậu hoặc vô lậu”.

Lại nữa, chư Phật và chư hiền Thánh vì thấy chúng sanh chấp ngã, nên dạy rằng: “Chẳng nên vì thân mạng mình mà sát thân mạng chúng sanh”, việc thiết lập luật nghi nhằm răn dạy chúng sanh nên mới nói: “Giới không sát sanh là hữu báo, hữu lậu”.

Hỏi: Ở thế gian, người này thường dùng sức mạnh để thắng người khác. Ví như nước này dấy binh đánh nước khác. Trường hợp người thợ săn giết thú rừng, người dân chài đánh bắt cá... cũng lại là kẻ mạnh uy hiếp kẻ yếu. Như vậy nếu không sát sanh thì những người này làm sao xây dựng được sự nghiệp?

Đáp: Người không sát sanh được vô úy an lạc, không sợ hãi. Vì sao? Vì không sát hại người thì người cũng không sát hại ta, do vậy mà không sợ hãi. Người trì giới “không sát

sanh”, dù có đi đến những nơi hoang vắng tối tăm cũng không sợ hãi. Do thân tâm thường an lạc, nên người không sát sanh cũng không gieo sự sợ hãi cho những kẻ khác, dẫn đến súc vật cũng thường đến thân cận. Người không sát sanh ít bị các họa nạn, lại còn được rất nhiều lợi ích khác nữa.

Người gây nhiều tội sát, dù có được giàu sang phú quý, dù có được làm vua, làm chúa... cũng chẳng được an ổn, lương tâm thường cắn rứt. Người phạm tội sát thường bị nhiều đau khổ ở thân, thường bị người khác chê bai khinh bỉ, thường sợ hãi. Sau khi chết, nếu còn được tái sanh làm người thường bị chết yểu.

Bởi nhân duyên vậy, nên người thiện chẳng nên sát sanh, chẳng nên cướp đoạt mạng sống của chúng sanh.

Nên biết “Sát sanh là trọng tội”, bị quả báo ngay cả đời này và cả đời sau. Vì sao? Vì hết thấy chúng sanh đều quý mạng sống. Ví như người bị tai nạn hiểm nghèo chẳng tiếc gì của cải, chỉ mong được cứu sống, như người vào biển lợm ngọc quý, rủi bị tàu chìm sẵn sàng vứt bỏ hết để tìm đường thoát thân. Khi được thoát chết rất đổi vui mừng, chẳng còn nghĩ đến mất của.

Trong tất cả các vật báu, thì mạng sống là quý hơn hết. Người tu muốn được phước đức, mà chẳng tu giới “Không sát” thì chẳng có ích gì cả. Vì sao? Người ở thế gian thường vì tiền tài, danh vọng v.v... mà lao mình vào tội sát, lại vì muốn nuôi dưỡng thân mạng mình, mà giết hại chúng sanh. Bởi vậy nên người tu phải thường giữ giới “không sát sanh”, quý mạng sống của hết thảy chúng sanh.

Phật dạy: “Có 5 giới quý. Đó là: Không sát sanh - không trộm cắp - không tà dâm - không vọng ngữ - không uống rượu”.

Giữ được 5 giới đó thì không bị nạn nước, nạn lửa, nạn đao binh, tránh được hết thảy các ác nạn.

* Phật dạy ông Ưu-bà-tắc Nan Đề Ca rằng: “Sát sanh có 10 tội là:

- Tâm thường ác độc.
- Bị chúng sanh oán ghét.
- Thường tư duy về các việc ác.
- Bị chúng sanh xem như loài rắn độc.
- Khi ngủ thường sanh tâm sợ hãi.
- Thường thấy điềm dữ trong mộng.
- Khi gần chết sợ chết, và sẽ chết khổ đau.
- Thường bị chết yếu.
- Khi chết bị đọa địa ngục.
- Nếu được tái sanh làm người, thì cũng bị chết yếu.

Người tu hành phải thường nghĩ, thường niệm rằng: “Côn trùng dù nhỏ bé cũng tiếc mạng sống. Cớ sao nỡ giết hại chúng sanh, ăn thịt chúng sanh? Hết thảy người trí muốn thành tựu đầy đủ trí lực, phải thường xuyên độ sanh, phải thường hành từ bi, phải thường hành “Giới không sát sanh”. Người tu hành Bồ tát chẳng bao giờ phạm tội sát.

Phật dạy: “Vi lòng từ bi đối với hết thảy chúng sanh, chẳng bao giờ sát hại chúng sanh cả”.

Hỏi: *Nếu bị người đến bức bách mình, thì mình phải làm sao để tự vệ?*

Đáp: Hãy suy nghĩ cân nhắc xem bên nào khinh, bên nào

trọng. Hãy tự hỏi: “Giữ trọn vẹn giới là trọng, hay bảo toàn thân mạng là trọng?”. Sau khi tư duy như vậy rồi, nếu thấy “Giữ trọn vẹn giới là trọng, bảo toàn thân mạng là khinh”, thì hãy nghĩ rằng: “Thân này sẽ già, sẽ chết, nếu do trì giới mà mất thân này thì được lợi ích lớn”. Lại, hãy suy nghĩ rằng: “Từ vô lượng kiếp đến nay, biết đâu ta đã giết bao nhiêu người và vật, ta đã làm bao nhiêu việc ác. Vậy nay ta phải trì tịnh giới, chẳng nên tiếc thân mạng. Xả thân mạng để giữ giới là tốt hơn hết”.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị đã chứng quả Tu-đà-hoàn. Sau khi chết, vị ấy tái sinh vào nhà một đồ tể. Cha mẹ bảo làm nghề của gia đình, vị ấy từ chối vì sợ sát sanh. Người cha nổi giận vung đao quát: “Nếu con chẳng chịu giết con dê này thì con chẳng còn được sống nữa”.

Vị ấy suy nghĩ: “Nếu ta vâng lời cha mà giết con dê, ta sẽ mang tội sát”. Nghĩ như vậy rồi, vị ấy bèn cầm dao tự sát. Khi tự sát xong, vị ấy liền được sanh lên cõi Trời.

Đây là trường hợp không tiếc thân mạng để hộ trì tịnh giới.

*** Hỏi:** *Vật của người không cho mình, mà mình lấy gọi là “đạo”. Còn biết vật của người, mà sanh tâm muốn lấy thì sao?*

Đáp: Lấy vật của người đem làm của mình là “đạo” tức là lấy trộm.

Biết vật của người mà sanh tâm muốn lấy, hoặc đã đưa tay lấy mà chưa lấy được, tuy chưa phải là “đạo” nhưng cũng đã là “tợ đạo” tuy chưa hẳn là trộm mà cũng phạm tội như trộm vậy.

Tài vật được chia làm hai loại. Đó là:

- Tài vật có chủ, nghĩa là thuộc quyền sở hữu của người khác, của đoàn thể, của xóm làng, của quốc gia...

- Tài vật chẳng thuộc về ai cả, ví như ở giữa đồng hoang vắng.

Thấy vật ở giữa đồng hoang vắng cũng phải tìm hiểu vật ấy có chủ hay không có chủ, chớ nên lấy mà phạm tội “tạ đạo” như nói trên.

Bởi nhân duyên vậy, nên trong bộ Tỳ Ni có dạy: “Vật chẳng phải của ta, chẳng bao giờ nên lấy. Như vậy mới chẳng có tội trộm”.

Hỏi: *Vì nhân duyên gì mà “không nên lấy trộm”?*

Đáp: Nên phân biệt rõ thân mạng gồm hai phần. Đó là:

- Nội thân.

- Ngoại thân.

Cướp đoạt tài vật của một người là cướp đoạt “ngoại thân” của họ. Vì sao? Mạng sống của một người tùy thuộc vào các thức ăn uống, áo quần, nhà cửa cùng tất cả các vật dụng khác, cần thiết trong sinh hoạt vật chất và tinh thần. Nếu cướp đoạt các tài vật của một người là cướp đoạt “ngoại thân” gián tiếp cướp đoạt sự sống của người ấy vậy. Như bài kệ thuyết:

*Người sống nhờ cơm ăn áo mặc,
Đoạt áo cơm là đoạt mạng người.
Là người trí chẳng nên cướp đoạt,
Cướp của người để tự nuôi thân,
Tuy hiện đời đầy đủ sung sướng,
Nhưng chết đi đọa vào địa ngục.*

*Toàn gia hưởng, riêng mình thọ tội,
Hãy tự lo thân đừng trộm cướp.*

Tài vật của người khác không cho mà mình lấy, dù lấy lén, dù uy hiếp để cướp đoạt cũng đều là “đạo”, đều là tội nặng cả. Vì sao? Như đã nói trên đây, hết thấy mọi người đều dùng của cải để tự nuôi sống. Nay lấy tài vật của họ là đoạt mất một phần mạng sống của họ, như vậy là bất tịnh.

Vì sao? Vì do ta chẳng có ý chí để tự thắng mình, do ta sợ bị thiếu thốn, do ta sợ chết... mới đi lấy trộm của người khác. Cho nên trộm cướp là tội nặng. Như bài kệ thuyết:

*Dù gầy còm đói khát,
Dù chịu bao nỗi khổ,
Của người, nguyện chẳng lấy.
Như lửa, chẳng nên sờ,
Nếu lấy vật không cho,
Người chủ sẽ buồn khổ.
Dù sang giàu như vua,
Mất của cũng ưu sầu.*

Hỏi: Sát hại mạng người là trọng tội. Nói như vậy là hợp lý. Nhưng vì sao “lấy của người” cũng là trọng tội?

Người đời thường tán thán “mạnh được, yếu thua”. Như vậy vì sao lại nói cướp đoạt của người là trọng tội?

Đáp: Không cho mà lấy gọi là lấy trộm, là tướng bất thiện vậy.

Vật chiếm đoạt của người, dù đẹp đẽ cao sang, cũng chỉ ví như thức ăn ngon bị nhiễm độc.

Người ngu, do không biết tội phước trong 3 đời, lại vì không có lòng nhân từ, nên mới dùng sức mạng cưỡng đoạt tài sản của người khác, cho là “mạnh được, yếu thua” là lẽ sống ở đời.

Chư Phật và chư Hiền Thánh, vì thương xót hết thầy chúng sanh, lại biết rõ tội phước trong 3 đời, nên dạy rằng “cướp đoạt là bất thiện, là tội lỗi”.

Như Phật dạy: “Của người nếu không cho mà lấy có 10 tội, là:

- Khiến cho người mất của nổi sân hận.
- Gieo sự nghi kỵ nơi mọi người.
- Không kiểm soát được hành động của mình, khiến có thể dẫn đến những hậu quả tai hại, thảm khốc chẳng lường được.
- Khiến bạn bè phải xa lìa.
- Phá mất thiện căn.
- Bị pháp luật trừng trị.
- Tài vật không vào thêm nữa.
- Trông nhân duyên bản cùng.
- Khi chết sẽ đọa vào địa ngục.
- Dù chết đi được tái sanh làm người, thì cũng chẳng giữ được tài sản. Dù cần khổ cầu tài lợi, mà tài sản vẫn tiêu tan, như: Bị vua quan tịch biên, bị giặc cướp lấy sạch, bị nạn nước cuốn đi, bị nạn lửa thiêu rụi, bị con cháu phá tán.

Hỏi: Thế nào gọi là tà dâm?

Đáp: Thông dâm với người nam, người nữ chẳng phải là chồng, là vợ của mình thì gọi là tà dâm.

Người nữ đã xuất gia, hoặc thọ giới 1 ngày 1 đêm, phải không được làm các tà hạnh dù đối với chồng của mình.

Đối với người vợ đã thọ giới, thì người chồng cũng không được làm các tà hạnh. Trường hợp người vợ đang có thai hoặc đang cho con bú, cũng như vậy.

Lại nữa, người đã có chồng đã có vợ rồi mà còn khởi ý dục đối với người nam hay người nữ khác, thì cũng gọi là tà dâm.

Phải luôn luôn nghĩ rằng “tà dâm là hoạn nạn, như rắn độc, như lửa dữ, phải nên lánh xa”.

Phật dạy “tà dâm có 10 tội”. Đó là:

- Thường bị người khác làm hại.
- Vợ chồng không hòa thuận nhau, thường hay cãi nhau.
- Các pháp bất thiện mỗi ngày mỗi tăng trưởng.
- Không giữ gìn được con cái.
- Tài sản càng ngày càng hao mòn.
- Thường bị người nghi kỵ.
- Các bậc thiện tri thức chẳng muốn gần.
- Thường gặp điều oan trái.
- Khi chết sẽ vào địa ngục.

- Dù chết đi được tái sanh làm người, thì người nữ phải chịu cảnh chồng chung, người nam phải gặp vợ không trinh tiết.

Hỏi: Thế nào gọi là vọng ngữ?

Đáp: Biết mà nói là không biết, nghe mà nói là không nghe đều gọi là vọng ngữ.

Người vọng ngữ trước tự dối mình, sau dối người, lấy không làm có, lấy có làm không, điên đảo, chẳng có thiện tâm, chẳng chút tâm quý, tự đóng kín cửa thiện, tự bít đường dẫn đến Niết bàn.

Trái lại thật ngữ được nhiều lợi ích. Hết thấy người xuất gia và tại gia, đều nhờ nơi thật ngữ mà vun trồng được thêm công đức. Người thật ngữ được tâm đoan chánh, tránh được các khổ nạn.

Hỏi: *Do nhân duyên gì mà sanh vọng ngữ?*

Đáp: Người ngu khi gặp các ách nạn thường nói dối để mong được thoát nạn, mà chẳng biết rằng: “Nói dối khiến đời này bị khổ, đời sau cũng bị khổ”.

Người tu hành không bị tham sân chi phối, nên không nói dối để mong cầu chạy tội.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Cư Gia Ly là đệ tử của Đề Bà Đạt Đa, thường hay nói xấu các ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

Sau mùa an cư kiết hạ, hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên đi dạo chơi các nước. Gặp trời mưa lớn, hai ngài phải xin tạm trú nhà một người thợ làm đồ gốm qua một đêm.

Trong lò gốm có một người con gái đang ngủ trong tối, mà hai vị đều chẳng hay biết. Trong đêm, người con gái bị bất tịnh, nên sáng hôm sau phải ra giếng giặt rửa thật sớm.

Cư Gia Ly thấy vậy, đến gặp người con gái và hỏi: “Khi đêm cô ngủ ở đâu?”

Người con gái trả lời: “Tôi ngủ trong lò gốm”.

Vừa lúc ấy hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên cũng

vừa đi ra. Cư Gia Ly thấy hai vị từ lò gốm đi ra, nghĩ hai vị đã phạm tà hạnh. Rồi Cư Gia Ly liền trở về tịnh xá Kỳ Hoàn phao tin đồn xấu về hai vị. Phạm Thiên vương nghe như vậy liền đến hầu Phật, thưa rằng:

*Vô lượng Pháp môn khắp bốn phương
Chớ nên thấy tướng liền chấp tướng
Vô lượng Pháp môn khắp bốn phương
Người ngu mê ám sao rõ được!*

Lúc bấy giờ, Cư Gia Ly đến bạch Phật sự việc như trên.

Phật dạy: “Này Cư Gia Ly! Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên tâm đã thanh tịnh, nhu nhuyễn. Người chớ báng bô mà rước khổ vào thân”.

Phật đã truyền dạy đến 3 phen, mà Cư Gia Ly vẫn chẳng nghe theo. Bởi vậy nên khi vừa về đến nhà, Cư Gia Ly bị mụn nhọt lở loét khắp cả thân mình, rên la thảm thiết; rồi ít lâu sau đã chết, đọa vào địa ngục.

Phật thuyết kệ rằng:

*Người sanh ra ở đời,
Nếu dùng các lời ác,
Như ngậm búa trong miệng,
Tự chém lấy thân mình.
Đáng chê mà lại khen,
Miệng nói những lời ác,
Trọn đời chẳng an vui.
Nghiệp ác từ miệng sanh,
Sẽ đọa vào địa ngục,
Thọ vô lượng khổ đau.*

*Sanh ở cõi Diêm phù,
Thân ba sáu vật dơ^{**},
Trải qua bao nhiêu kiếp
Trong cảnh khổ triền miên,
Nếu còn theo tà kiến,
Hủy báng lời Thánh hiền
Sẽ thọ quả báo độc
Tự hủy lấy thân mình.*

Hỏi: *Vọng ngữ dẫn sanh ra bao nhiêu tội?*

Đáp: Vọng ngữ dẫn sanh ra 10 tội. Đó là:

- Miệng hôi.
- Bị thiện thần lánh xa.
- Dù có nói thật cũng chẳng ai tin.
- Bị người trí không cho tham dự các buổi họp bàn.
- Thường bị người chê cười.
- Bị người khinh khi không kính nể.
- Thường gặp oán sâu.
- Thường gây duyên đấu tranh.
- Sau khi chết sẽ đọa địa ngục.
- Thường bị người phi báng không tin cậy.

Hỏi: *Có bao nhiêu loại rượu?*

Đáp: Có 3 loại rượu. Đó là:

^{**}. Ba sáu vật dơ là 36 món dơ bản nơi thân.

- Loại rượu từ ngũ cốc làm ra.
- Loại rượu từ trái cây làm ra.
- Loại rượu từ rễ cây, lá cây, vỏ cây, thân cây làm ra...

Hỏi: Uống rượu vào khiến thân thể được ấm áp, chống được cảm lạnh, khiến người được hoan hỷ, khoan khoái. Như vậy vì sao lại cấm uống rượu?

Đáp: Rượu lợi ích ít, mà độc hại nhiều, do vậy chẳng nên uống.

Như lời Phật dạy ông Ưu-bà-tắc Nan Đề Ca, thì rượu gây ra 35 tội. Đó là:

- Tài vật bị hao mòn.
- Mang nhiều bệnh tật.
- Thích cãi cọ.
- Tiếng xấu đồn xa.
- Không biết xấu hổ.
- Trí huệ bị mê ám.
- Vật đã được cũng đánh mất.
- Khi say rất sâu muộn.
- Việc kín cũng nói với người.
- Sự nghiệp không thành.
- Thần lực bị hao mòn.
- Thần sắc bị hoại dần.
- Không kính cha.
- Không kính mẹ.

- Không kính sa môn.
- Không kính Bà-la-môn.
- Không kính bậc tôn trưởng.
- Không kính Phật.
- Không kính Pháp.
- Không kính Tăng.
- Làm bạn với người ác.
- Xa dân người thiện.
- Không tự kiểm soát hành động.
- Không giữ được 6 căn.
- Buông lung phóng dật.
- Thường phá giới.
- Chẳng ai muốn thấy.
- Người hiền thiện lánh xa.
- Hành các pháp bất thiện.
- Xa các pháp thiện.
- Người trí không tin dùng.
- Xa lìa Niết bàn .
- Gieo nhân duyên cuồng si.
- Chết sẽ đọa địa ngục.
- Dù tái sanh được làm người cũng làm người cuồng si, các căn ám độn.

Như bài kệ thuyết:

Thân bản thiêu ghê tởm,
 Tâm trí động và loạn
 Không tà cũng không quý,
 Thất niệm lại sân si.
 Không đáng sân mà sân,
 Không đáng cười mà cười,
 Không đáng khóc mà khóc,
 Không nên đánh cũng đánh,
 Không nên nói cũng nói,
 Như người cuồng không khác.
 Mất hết thiện công đức,
 Làm buồn phiền dòng họ.
 Tuy gọi là uống rượu
 Mà là uống thuốc độc.
 Nên người biết tà quý,
 Tự chế không uống rượu.

C/ Trì Giới

Phật dạy: “Người cư sĩ tại gia nên thọ trì 5 giới. Nếu không thọ đủ cả 5 giới thì cũng nên thọ từng phần, cho đến khi đầy đủ cả 5 giới”.

Ngoài ra, nếu ly dục, không dâm với vợ hay với chồng thì được đầy đủ hạnh thanh tịnh Ưu-bà-tắc, thanh tịnh Ưu-bà-di.

Như bài kệ thuyết:

Không sát, đạo, tà dâm,
 Không vọng ngữ, uống rượu,
 Lại thường tu Chánh mạng,

Tinh tấn không giải đãi.
Người tu được như vậy
Hai đời trừ ưu khổ.
Giới phước hằng tùy tâm,
Được sanh làm Trời, người.
Đủ sáu thời đèn hoa,
Như muôn đèn thấp sáng,
Như hoa giăng khắp nơi,
Thiên phước tự nhiên sanh,
Như một ngày trên trời:
Như hoa Mạn đà la,
Đỏ thắm như sao đèn.
Xen nhau đua sắc đẹp.
Hoa trời vô số kể,
Với muôn ngàn màu sắc,
Sáng chói như mặt trời
Nhẹ nhàng và tron mịn
Như mây trời giăng bùa,
Từ trên cao rơi xuống,
Bao nhiêu áo thượng diệu,
Ngọc minh châu đeo tai,
Cùng châu báu đeo tay,
Lóe sáng đủ các màu.
Do từ thiên phước báu,
Tất cả đều từ tâm:
Kim hoa cần lưu ly,
Nhụy hoa bằng kim cương,

Nhu nhuyễn hương thơm ngát.
 Từ hồ báu vọng ra:
 Tiếng đàn Không Hầu Cầm^{***}
 Dây bảy báu xen tạp,
 Tạo đủ diệu âm thanh.
 Cũng do thiên phước báo:
 Tâm hoan hỷ dạo chơi,
 Giữa hàng Ba Dư Chất^{****}
 Cây lớn đẹp cõi Trời,
 Chẳng còn ai sánh kịp.
 Trì giới là ruộng phước,
 Gieo trồng thiên phước báo.
 Hưởng cam lộ thiên giới,
 Đầy đủ, không đói khát,
 Hưởng thiên phước vô ngại,
 Không có nạn mang thai,
 Luôn vui vẻ chơi đùa,
 Không có đại, tiểu tiện.
 Thường nhiếp tâm trì giới,
 Được sanh Tự tại Địa,
 Không bị các hoạn nạn,
 Thân tâm thường an lạc.
 Tự tại như chư Thiên.

***. Không Hầu Cầm là một loại đàn có 23 dây.

****. Ba Dư Chất là một loại cây lớn, có hoa thơm và đẹp và ở trên cõi Trời.

*Ưu khổ chẳng còn sanh,
Muốn gì đều như nguyện,
Từ thân chiếu quang minh.
Như vậy các thứ sanh,
Do bố thí, trì giới.
Ai muốn hưởng quả này,
Phải siêng năng tu tập.*

Hỏi: Vì sao nói về Thi la Ba-la-mật mà Phật lại tán thán về phước báo ở cõi Trời?

Đáp: Phật dạy: “Có 3 hạnh được hưởng quả báo lớn. Đó là:

- Bố thí và trì giới được sanh lên cõi Trời.

- Tu Định được giải thoát.

- Từ bi và Trí huệ hòa hợp được 3 Thừa đạo”.

Nay Phật tán thán phước báo ở cõi Trời nhằm tán thán bố thí. Từ đó nêu tinh thần trì giới, phát đại thệ nguyện thì sẽ vào được Phật Đạo. Như vậy là “Bố thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Người đời nghe nói đến cõi Trời sung sướng, đầy khoái lạc muốn được sanh lên Trời, do vậy mà phát tâm trì giới. Rồi nghe nói: “Cõi Trời cũng chịu luật Vô thường, hết phước báo cũng sẽ bị sa đọa”, lại nghe nói “Phật Đạo có vô lượng công đức”, do vậy mà khởi tâm Từ bi vào được Phật Đạo. Như vậy là “Bố thí dẫn sanh Thi la Ba-la-mật”.

Hỏi: Hàng Bạch y cư sĩ chỉ cần thọ 5 giới hay còn thọ giới nào nữa?

Đáp: Nếu có một ngày thọ giới xuất gia, hoặc nếu mỗi tháng có 6 ngày ăn chay, thì được vô lượng phước đức.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Một ngày thọ giới xuất gia”?*

Đáp: Là đến chùa xin thọ “Bát Quan trai(****), xuất gia trong một ngày và một đêm”. Nếu trì giới như vậy, thì đời đời không bị đọa vào đường ác, lại thọ được các phước báu Trời, người. Ngoài ra, do thế nguyện tiêu trừ các phiền não mà thành tựu được Phật Đạo. Người cư sĩ tại gia, dù thọ 5 giới, dù thọ giới Bát Quan trai, đều phải thành tín tác bạch rõ ràng 3 phen trước Tam bảo.

Hỏi: *Vì sao thọ 6 ngày chay mỗi tháng được phước đức lớn?*

Đáp: Vì vào 6 ngày ấy, các ác quỷ thường phá hoại nhân gian. Người thọ trai, tu phước xa lánh được các ác quỷ. Nếu vào các ngày trai, mà không ăn sau giờ Ngọ, thì công đức ấy sẽ dẫn đến Niết bàn. Trong kinh *Tứ Thiên Vương*, Phật dạy rằng: “Vào 6 ngày trai, đích thân Tứ Thiên Vương đi xem xét chúng sanh trì giới, hiểu thảo với cha mẹ”.

Nếu người có trì giới, có bố thí, hiếu thuận với cha mẹ là tăng ích chư Thiên, là giảm tổn A-tu-la, nên chư Thiên rất hoan hỷ. Như bài kệ thuyết:

*Tháng thọ 6 ngày trai,
Hành trì thanh tịnh giới,
Người ấy khi mạng chung,
Hưởng phước sanh cõi Trời.
Tháng thọ 6 ngày trai,
Quả ác không nào hại.*

****. Giới Bát Quan trai gồm 8 giới. Ngoài 5 giới đã nói trước, còn có thêm 3 giới nữa là: Không ướp nước hoa, thoa phấn, đeo đồ trang sức - Không nằm giường cao, xem hát xướng - Không ăn sai giờ.

*Thọ trai và trì giới,
Khiến quả ác lánh xa.*

Hỏi: *Vì sao vào 6 ngày trai ác quỷ lại thường quấy nhiễu nhân gian?*

Đáp: Trong kinh *Thiên Địa Bản Khởi* có nói rằng: “Vào thời kỳ tối sơ, khi thế giới vừa mới được thành lập, có các quỷ thần tu khổ hạnh. Vào 6 ngày ấy thường cắt thịt lấy huyết bỏ vào lửa, nên các ác quỷ, ác thần vào 6 ngày ấy có thể lực rất hùng mạnh”.

Hỏi: *Vì sao có thuyết nói: “Phạm thiên là cha của hàng quỷ thần”? Vì sao trong 6 ngày ấy, các quỷ thần lại cắt thịt lấy huyết bỏ vào lửa?*

Đáp: Vì thần Ma Hê Thủ La rất có thể lực. Trong một tháng có phân công các vị thần làm chủ trì vào các ngày 14 và 23, 15 và 18, 30 và mùng 1. Thần Ma Hê Thủ La mỗi tháng cũng tuần tự chủ trì vào 2 trong số 6 ngày ấy.

Như vậy trong 6 ngày nói trên đây, thể lực quỷ thần mạnh nhất vào 2 ngày có thần Ma Hê Thủ La.

Vì các quỷ thần tu khổ hạnh với hy vọng được sanh lên cõi Trời nên nhận Phạm Thiên Vương làm cha.

Phải nên biết rằng: “Trong Phật pháp chẳng có phân chia ngày tốt, ngày xấu. Thế nhưng vì các ác sự gây ra bởi các quỷ thần tu khổ hạnh, mà Phật khuyên trì trai trong 6 ngày ấy để tránh tai ách”.

Hỏi: *Thọ trì Ngũ giới (tức 5 giới) và Bát Quan trai giới (tức 8 giới) có gì khác nhau không?*

Đáp: Thọ Ngũ giới phải thường trì, còn thọ Bát Quan trai giới thì chỉ giữ giới một ngày và một đêm mà thôi. Đây là 2 trường hợp giữ giới của Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di.

Trì giới tại gia được phân làm 3 bậc: Thượng, Trung và Hạ.

Người trì giới bậc Thượng chỉ cầu Niết bàn, cầu ly khổ, cầu thường lạc vô vi.

Do ly dục mà được giải thoát cho nên nói “Trì giới là thiện pháp đem lại sự an ổn mà cũng là cửa ban đầu dẫn đến Niết bàn”.

Hỏi: *Vì sao nói “Trì giới nhiếp về 8 Thánh Đạo”?*

Vì sao gọi người xuất gia trì giới là Sa môn?

Đáp: Thánh đạo đầu tiên trong 8 Thánh Đạo là Chánh kiến... Người trì giới trước tiên phải tu Chánh kiến, rồi thứ lớp tu các Thánh đạo kia.

Người xuất gia trì giới được gọi là Sa môn, vì nguyện trọn đời thương xót chúng sanh, cầu Phật Đạo, cầu biết rõ Thật Tướng của các pháp, do vậy mà không sợ các đường ác, cũng không tham đắm dục lạc. Sa môn phải là người xuất gia trì giới bậc thượng.

Có 5 chúng xuất gia. Đó là:

- Chúng Tỷ-kheo.
- Chúng Tỷ-kheo ni.
- Chúng Sa-di.
- Chúng Sa-di ni.
- Chúng Thức-xoa Ma-na.

Hỏi: *Tu tại gia cũng được Bồ tát đạo, được Niết bàn. Như vậy cần gì pháp xuất gia?*

Đáp: Tuy tu tại gia cũng được như vậy, nhưng có rất nhiều sự ràng buộc, khó hơn tu xuất gia nhiều. Vì sao? Người tu tại gia bận bịu gia đình, lo công danh sự nghiệp nên rất khó chuyên tâm hành đạo. Còn người xuất gia đã ly dục, đã cắt đứt sự ràng buộc với việc đời, rảnh rang, rất dễ được nhất tâm, lại không phải tư lự nên rất dễ hành xả.

Như bài kệ thuyết:

*An nhàn chốn núi rừng,
Lặng lẽ diệt điều ác,
Chẳng cầu vui cõi Trời,
Đạm bạc được nhất tâm.
Mãi chạy theo lợi dưỡng,
Giàu sang, nhiều của cải,
Uy quyền cùng danh vọng,
Tâm động, chẳng được an.
Y bát đi khát thực,
Tâm nhất như bình thân,
Tự dùng mắt trí huệ,
Quán rõ Thật Tướng pháp,
Nơi hết thấy Pháp môn,
Tâm bình đẳng nhất quán,
Giới, Định, Huệ đầy đủ,
Ba cõi chẳng ai bằng.
Vậy nên hàng xuất gia,
Dễ hành đạo, trì giới,*

*Dù luật nghi vô lượng,
Vẫn hành trì đầy đủ.*

Bởi nhân duyên vậy, nên người bạch y cư sĩ đến thọ giới với người xuất gia. Trong Phật pháp, xuất gia là việc làm khó bậc nhất.

Khi ông Phạm Chí Khư Đề hỏi ngài Xá Lợi Phất: “Trong Phật pháp, việc gì khó làm hơn hết?”, ngài Xá Lợi Phất đã trả lời rằng: “Xuất gia là việc khó làm vào bậc nhất”.

Hỏi: *Vì sao nói: “Xuất gia là việc khó làm hơn hết”?*

Đáp: Tu các thiện pháp là khó, nên phải xuất gia mới được thuần thiện.

Lại nữa, các Ma vương đều sợ hãi các người xuất gia, đều nghĩ rằng “Những người xuất gia rồi đây, sẽ đoạn hết các kiết sử, sẽ được Niết bàn, sẽ vào trong Tam bảo”.

Lại nữa, trong Phật pháp, người phá giới sẽ bị đọa, nhưng khi đã thọ tội rồi cũng được giải thoát.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo ni được 6 thần thông, vào nhà các nhà quyền quý, tán thán pháp xuất gia nói rằng: “Chị em nên xuất gia theo Phật”. Các phụ nữ nói: “Chúng tôi còn trẻ đẹp, trì giới rất khó, nên chúng tôi sợ mang tội phá giới”.

Vị Tỷ-kheo ni đáp: “Đã phát tâm xuất gia rồi, thì dù có phá giới, cũng vẫn còn hơn người không xuất gia. Vì sao? Vì nếu có phải đọa địa ngục, thì khi thọ hết tội rồi cũng trở lại xuất gia. Tôi có Túc Mạng thông, biết rõ vào một kiếp trước tôi làm người kỹ nữ. Có một hôm tôi mặc y của Tỷ-kheo ni để đùa chơi. Thế mà vào thời đức Phật Ca Diếp, tôi lại xuất gia thọ giới Tỷ-kheo ni. Vì tự cho mình đọa chánh nên tôi

sanh kiêu mạn. Do phá giới mà tôi phải đọa địa ngục. Đời nay tôi lại gặp đức Phật Thích Ca Muru Ni, được xuất gia, chứng 6 thần thông, đắc quả vị A-la-hán. Bởi vậy nên biết rằng người xuất gia, tuy phá giới bị đọa, nhưng lần nguyện thọ giới xuất gia đó về sau cũng có thể làm duyên khởi cho sự thành tựu đạo quả. Nếu tôi là người ác, để rồi lại đọa địa ngục nữa, chẳng được gì hết”.

Mẫu chuyện trên đây cho thấy rằng: “Người đã thọ giới xuất gia rồi, nếu vì phá giới bị đọa, thì nhờ nhân duyên đã có thọ giới nên về sau cũng có thể thành đạo quả.

Trong kinh có chép mẫu chuyện nữa như sau:

Khi Phật ở tịnh xá Kỳ Hoàn, có một người Bà-la-môn say rượu đến xin cạo đầu, thọ giới xuất gia. Phật bảo ngài A Nan cạo đầu, khoác y cho người ấy. Khi tỉnh rượu, người Bà-la-môn ấy liền bỏ chạy mất dạng. Có một Tỷ-kheo hỏi: “Bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì mà Thế Tôn lại cho một người say rượu thọ giới xuất gia?”.

Phật dạy: “Người này trong vô lượng kiếp không gặp duyên xuất gia. Nay nhờ say rượu mà phát tâm xin xuất gia. Nhờ nhân duyên này mà về sau sẽ xuất gia và được thành Đạo”.

Như vậy có rất nhiều nhân duyên cho thấy “xuất gia được vô lượng công đức”. Hàng bạch y cư sĩ dù có thọ 5 giới cũng không bằng được người xuất gia.

Như trước đây đã nói: Có 5 chúng xuất gia là Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Sa-di, Sa-di ni và Thức-xoa Ma-na. Người bạch y cư sĩ muốn xuất gia phải cầu một vị Hòa thượng và một vị A xà lê truyền giới, xem vị Hòa thượng như cha, vị A xà lê như mẹ. Bạch y xuất gia phải rời bỏ cha mẹ thân thích, cầu xuất gia cạo bỏ râu tóc, đắp cà sa xin thọ giới pháp. Nếu

xin thọ các giới Sa-di và Sa-di ni, thì phải được một vị Hòa thượng và một vị A-xà-lê truyền 10 giới. Còn nếu xin thọ Thức-xoa Ma-na, thì phải được một vị Tỷ-kheo ni làm Hòa thượng truyền giới pháp.

Thức-xoa Ma-na phải tập 296 hạnh pháp của Tỷ-kheo ni và giữ 6 pháp tịnh tâm, 2 năm tịnh thân mới được thọ Đại giới.

Hỏi: *Sa-di chỉ thọ 10 giới. Vì sao Thức-xoa Ma-na lại phải thọ thêm 6 pháp tịnh tâm nữa?*

Đáp: Khi Phật còn tại thế, có bà vợ một ông trưởng giả, vì không biết mình đang thọ thai, đã xin xuất gia và thọ Đại giới Cụ túc. Ít lâu sau bà sanh con khiến các cư sĩ chỉ trích bàn tán. Các vị Tỷ-kheo ni nhân đó đã bạch Phật sự việc. Phật mới chế ra giới Thức-xoa Ma-na. Khi người nữ xin xuất gia phải thọ giới Thức-xoa Ma-na, giữ 6 pháp tịnh tâm, 2 năm tịnh thân, rồi mới được thọ Đại giới Tỷ-kheo ni.

Trong thời gian 2 năm, vị Thức-xoa Ma-na có thể chấp tác làm thị giả cho một vị Tỷ-kheo ni, nếu có phạm lỗi lầm thì cũng ít bị người đời chỉ trích, ít làm hại đến Phật pháp.

Có 2 hạng người nữ thọ giới Thức-xoa Ma-na. Đó là:

- Đồng nữ thọ Sa-di ni, đủ 18 tuổi, chưa thọ giới Cụ túc thì thọ Thức-xoa Ma-na. Học giới và tu tập cho đến 20 tuổi mới được thọ giới Cụ túc.

- Người nữ đã có chồng, nhưng không còn ăn ở với chồng, hoặc chồng đã chết... xin xuất gia, thì sau khi thọ thân giới rồi, cũng thọ Thức-xoa Ma-na. Đủ 2 năm học giới và tu tập mới được thọ giới Cụ túc.

Như vậy, vị Thức-xoa Ma-na phải theo vị Tỷ-kheo ni để học giới và học pháp.

Hỏi: *Giới Tỷ-kheo và giới Tỷ-kheo ni gồm có bao nhiêu giới?*

Đáp: Giới Tỷ-kheo tăng lược nói có 250 giới, rộng có 8.000 giới. Giới Tỷ-kheo ni lược nói có 500 giới, rộng có 8.000 giới. Mỗi Tỷ-kheo tăng cũng như Tỷ-kheo ni phải có đủ 3 y và một bình bát. Giới đàn truyền giới Tỷ-kheo có:

- 3 vị sư chủ trì (tam sư) gồm một vị Hòa thượng, một vị Giáo thọ và một vị Yết ma.

- 7 vị Tỷ-kheo làm chứng sự truyền giới (thất chứng)

Riêng đối với Tỷ-kheo ni phải có đủ cả 2 bộ chúng tăng và Ni. Như vậy, Tỷ-kheo khi thọ giới phải đủ 3 phen làm pháp Yết ma. Xong mới được vô lượng luật nghi, nên gọi là Thi la Ba-la-mật.

(Hết quyển 13)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 14



Phẩm thứ nhất (TIẾP THEO)



C/ Trì giới (Tiếp theo)

Hỏi: Tướng của Thi la có thể dễ thấy biết, nhưng làm thế nào để biết được tướng của Thi la Ba-la-mật?

Đáp: Bồ tát trì giới, quyết không phá một giới nhỏ nào cả, dù phải mất mạng sống của mình. Như vậy gọi là Thi la Ba-la-mật.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một con rồng thợ giới “một ngày xuất gia”, cầu thanh tịnh.

Rồng vào rừng, tìm chỗ yên tịnh, ngồi thiếp đi lúc nào không biết. Khi rồng ngủ, thân hình khoanh lại tựa như một vòng ngọc quý 7 màu tuyệt đẹp, óng ánh xen tạp nhau.

Có một người thợ săn thấy vậy liền dấy niệm “muốn lột da rồng để dâng lên vua”. Nghĩ như vậy rồi người ấy lấy nhiều khúc cây đè lên rồng, rồi dùng dao bén lột da rồng.

Rồng tỉnh dậy, tự nghĩ: Ta đủ sức mạnh làm cho cả nước khuyh động, nhưng ta nay đang giữ giới, chẳng thể vì tiếc thân mạng mà phá giới được.

Nhớ lời Phật dạy, rồng tự nhẫn, nhắm mắt lại, nín hơi thở, để cho người thợ săn mặc ý lột da.

Trời nắng lại không có da bọc ngoài, rồng rất đau khổ, lại bị các côn trùng bủa vây ria thịt ăn, nhức nhối vô cùng. Thế

nhưng nhớ lời Phật dạy, rỗng tự nhiên, chẳng dám cậy mình, sợ đê chết các côn trùng, phạm tội sát sanh. Rỗng chịu đau đớn như vậy, chẳng tiếc thân mạng, đem máu thịt của mình bố thí cho các côn trùng. Sau cùng rỗng kiệt sức và trút hơi thở cuối cùng. Thoát kiếp rỗng được sanh lên cõi trời Đao Lợi.

Rỗng này là tiền thân của đức Phật Thích Ca Mưu Ni, người thợ săn là tiền thân của Đề Bà Đạt Đa, các côn trùng là hàng chư Thiên, Hộ Pháp.

Đây là trường hợp Bồ tát hộ trì giới mà chẳng tiếc thân mạng, đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát hộ trì giới vì Phật Đạo, vì độ chúng sanh. Bồ tát thệ nguyện độ hết chúng sanh, đưa họ đến bờ bên kia nên nhất tâm trì giới, chẳng tiếc thân mạng.

Nên biết rằng: “Do trì giới mà được sanh lên cõi Trời, được gặp các bậc thiện tri thức, được sanh thiện trí. Nếu được các thiện tri thức dạy cho 6 pháp Ba-la-mật thì sẽ vào được Đạo”.

Hỏi: Thế nào là “Trì giới được sanh giới”?

Đáp: Tu 5 giới dẫn đến Tỳ-kheo giới, Thiên định giới, Vô lậu giới... Như vậy được gọi là “Trì giới được sanh giới”.

Hỏi: Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Đàn Ba-la-mật”?

Đáp: Như trước đây đã nói, có 3 cách bố thí là Tài vật thí, Pháp thí và Vô Úy thí.

Tự nghĩ: “Trì giới để chúng sanh có ruộng phước, cúng dường được vô lượng phước đức” gọi là Pháp thí.

Trì giới, chẳng làm hại chúng sanh là Vô Úy thí. Trì giới để có phước báo bố thí cho chúng sanh, vì chúng sanh thuyết

Thanh tịnh pháp, khiến họ vượt qua được biển sanh tử, là “Trì giới dẫn sanh Đản Ba-la-mật”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.*

Đáp: Người trì giới phải tự nghĩ rằng: “Tu hạnh nhẫn nhục mới làm cho giới đức được bền chắc, kiên cố, bất động”.

Người trì giới cũng phải nghĩ rằng: “Ta nay đã xuất gia, thì thân tâm ta phải khác với người thế tục. Ta phải lấy hạnh nhẫn nhục để điều tâm khiến cho thân, khẩu, ý đều dứt bỏ các sự phẫn hận. Chỉ có nhẫn nhục mới khiến cho sự trì giới được đầy đủ”.

Người trì giới cũng phải nghĩ rằng “Giới là lưỡi dao sắc bén, và Nhẫn là áo giáp để bảo vệ thân tâm. Nếu có tâm nhẫn kiên cố, thì giới mới có thể giúp cắt đứt mọi phiền não kiết sử, đưa ta đến bờ giải thoát được.

Người trì giới cũng phải nghĩ rằng “Ví như người già phải nhờ đến cây gậy, mới có thể lần bước trong đêm tối; ta phải nhờ cậy gậy Giới dẫn đường ta trong, đêm dài vô minh. Thế nhưng ta còn phải có tâm Nhẫn kiên cố, thì cây gậy Giới mới có thể giúp ta vượt qua đêm dài vô minh, dẫn ta đến bờ Giải Thoát, và đạo Giác Ngộ.

Như vậy gọi là “Trì giới dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Tỳ lê gia Ba-la-mật”?*

Đáp: Người tu thiện đạo cầu Niết bàn, nhờ tinh tấn, trì giới, mà xa được các pháp thế gian, vào được Phật Đạo, tự giải thoát cho mình khỏi khổ đau sanh tử, và độ được chúng sanh. Bởi vậy nên nói “Trì giới dẫn sanh Săn đề Ba-la-mật”.

Người tinh tấn trì giới, đến khi gần chết vẫn chẳng hề

thối tâm, hướng thẳng đến Niết bàn. Ví như người chiến sĩ, trụ vững chắc trên mặt đất, giương cung bắn các mũi tên thẳng đến quân địch. Người tu, trụ vững chắc trên mặt đất Giới, dùng cung Thiên định, lấp tên tình tấn, phá sạch được vô minh.

Lại nữa, người trì giới nhờ Lục Tinh tấn mà ngăn chặn được 5 tình, không cho thọ hưởng 5 dục lạc, nên nói “nhờ Lục Tinh tấn mà hộ trì được 5 căn, dễ dàng thiên định, có Thiên định sẽ sanh Trí huệ, có Trí huệ mới vào được Phật Đạo.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Thiên na Ba-la-mật”?*

Đáp: Trì giới làm cho 3 nghiệp ở thân, ở khẩu, ở ý được thanh tịnh, trừ được các kiết sử phiền não, nên dễ vào thiên định. Nếu không trì giới, thì rất khó hàng phục được tham, sân, si. Người có trì giới, thì dù cho tham, sân, si có dấy khởi, cũng chẳng kết thành tội. Vì sao? Vì trì giới khiến các kiết sử yếu hẳn đi, chẳng còn đủ năng động gây ra tội nữa.

Lại nữa, người trì giới xa lìa các phước lạc thế gian, không buông lung phóng dật, khiến tâm được nhẹ nhàng, nhu nhuyễn, dễ vào thiên định.

Có người do trì giới mà được sanh lên các cõi Trời. Có người do trì giới mà đoạn tận được các kiết sử, được đạo A-la-hán.

Giới là thô, thiên định là tế. Giới nhiếp thân và khẩu, thiên định nhiếp tâm ý. Người phá giới bị gió nghiệp làm loạn tâm, trái lại người trì giới ít bị gió phiền não lay động nên rất dễ chứng thiên quả, dẫn đến vào Phật Đạo.

Như vậy, lược kê các nhân duyên “Trì giới dẫn sanh Thiên na Ba-la-mật”.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”?*

Đáp: Do nhân duyên có tội lỗi, mới có trì giới. Nếu không làm tội lỗi, thì chẳng cần giữ giới.

Người trì giới rõ biết được tướng của tội lỗi, cho nên, khi tội lỗi vừa dấy khởi, là dùng trí huệ diệt được ngay tức khắc.

Nếu ngộ được tâm thanh tịnh, không đắm trước, thì mới gọi là “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

Ví như hoa sen nhô lên khỏi bùn, gặp ánh sáng mặt trời liền nở, tỏa hương thơm ngát, người trì giới, gặp được ánh sáng trí huệ, liền được giải thoát.

Ví như dao bén, mà cứ cắt mãi đất bùn, trở thành lụt dân; người có trí huệ mà chẳng trì giới, mãi miết chạy theo lợi danh, thì trí huệ cũng sẽ mờ dần, càng ngày càng trở nên ám độn.

Người xuất gia trì giới không để tâm lo nghĩ các việc thế gian, thường quán Thật Tướng các pháp là vô tướng, nên dần dần sanh trí huệ. Bởi vậy nên nói: “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

Ngoài ra, Bồ tát do trì giới mà rõ biết “Tội và không tội đều là bất khả đắc, nên nói “Trì giới dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật”.

-o0o-

Như vậy là “Trì giới dẫn sanh đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật”.

Hỏi: *Trì giới nhằm xả ác, làm thiện. Như vậy vì sao lại nói “Do trì giới mà rõ biết “Tội và không tội đều là bất khả đắc”?*

Đáp: Vì thâm nhập các pháp tướng, rõ biết Thật Tướng các pháp là vô tướng, hành Không Tam Muội, có trí huệ nên quán “Tội là bất khả đắc”. Tội bất khả đắc nên giới cũng bất khả đắc. Vì sao? Vì có tội mới có giới, không tội thì không có giới. Ví như nếu không có tội sát sanh, thì làm gì có giới cấm sát sanh.

Hỏi: *Ở hiện tại có chúng sanh. Như vậy vì sao nói chúng sanh có tội, cũng như không tội đều là bất khả đắc?*

Đáp: Dùng Nhục nhãn thì thấy Có, mà dùng Huệ nhãn thì thấy Không, cho nên nói là bất khả đắc. Ví như trong Đàn Ba-la-mật có nói “Không có người thí, người thọ và vật thí”, vì cả 3 pháp ấy đều là bất khả đắc cả.

Nên biết 5 âm sanh diệt vô thường, mà chúng sanh tự vô thì đến nay thọ các tội phước trong 3 cõi đều do nơi 5 âm. Nếu ly 5 âm, mà cầu chúng sanh thì là bất khả đắc vậy. Vì sao? Vì ly 5 âm thì chẳng có Ngã, chẳng có chúng sanh.

Nếu nói ly 5 âm vẫn có chúng sanh, thì đọa về thường kiến, mà đã là thường thì chẳng có sanh, có diệt. Vì sao? Vì có sanh là trước Không nay Có. Có diệt là nay Có rồi lại thành Không. Nếu nói chúng sanh là thường, thì 5 đạo chúng sanh cũng thường có, và chúng sanh trong 5 đạo cũng thường có. Như vậy sao lại nói là có Sanh. Trái lại, nếu nói chẳng có sanh thì sao lại có Diệt?

Bởi nhân duyên vậy nên nói “không có chúng sanh”. Vì sao? Vì có chấp 5 âm mới nói có chúng sanh; cũng như có chấp 5 ngón tay mới nói có nắm tay vậy. Do 5 âm duyên khởi, mà chúng sanh, trừ 5 âm ra chẳng thể tự nhiên có chúng sanh được. Lại nữa, chỉ vì mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, mũi ngửi hương, lưỡi nếm vị, thân xúc chạm, ý phân biệt mà sanh tâm chấp có Ngã, có chúng sanh. Nếu ly 6 tình ra, thì cũng

chẳng riêng có chúng sanh được. Các hàng Ngoại đạo chấp “con mắt thấy là chúng sanh, dẫn đến ý phân biệt là chúng sanh, nghĩ đến khổ lạc... là chúng sanh”. Nếu chấp như vậy là chẳng biết rõ được Thật Tướng của chúng sanh vậy.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo đắc quả A-la-hán, được các đệ tử cung kính cúng dường. Sau khi vị A-la-hán này viên tịch, các đệ tử sợ mất sự cúng dường nên lấy gối mềm giả làm hình của thầy, khiến tín đồ tưởng vị thầy còn đang nằm trên giường bệnh. Người vô trí tin rằng vị Tỷ-kheo A-la-hán vẫn còn sống nên vẫn tiếp tục cúng dường.

Người trí nghe các đệ tử của vị A-la-hán nói như vậy không tin, tìm đến tận nơi xem xét, biết rõ trên giường chỉ là một đồng gối mềm, còn vị Tỷ-kheo A-la-hán đã viên tịch rồi.

Vậy nên, người trí biết rõ 6 tình là giả, là Vô ngã vậy.

Nếu nói 5 âm do duyên sanh, thì 5 âm phải là vô thường, dẫn đến chúng sanh cũng là vô thường. Cho nên, thật là vô lý khi nói rằng chúng sanh từ trước đến nay vẫn thường có, vì nếu chúng sanh vẫn thường có, thì 5 âm cũng thường có vậy.

Nên biết chúng sanh do 5 âm duyên khởi sanh, chỉ có nơi danh tự mà thôi. Người vô trí, y theo danh tự, chấp thật có chúng sanh, là chẳng biết rằng chúng sanh chẳng thật có, chỉ là giả danh mà thôi. Nếu chẳng có chúng sanh thì cũng chẳng có tội, nếu chẳng có tội thì cũng chẳng có giới. Ví như nếu chẳng có tội sát sanh thì cũng chẳng có giới cấm sát sanh.

Lại nữa, nếu thâm nhập Trí quán, thì biết rõ “5 âm là Không, chỉ ví như cảnh thấy người trong mộng, như bóng thấy trong gương”. Vậy thì, sát người trong mộng, sát bóng trong gương đều là bất khả đắc cả. Nếu 5 âm là Không, là

vô tướng, thì chúng sanh cũng là như vậy. Lại nữa, đối với người không sát sanh, không tham, sân, si thì cũng chẳng có các tội danh ấy.

Nếu thấy người phá giới mà khinh, thấy người trì giới mà kính nể, rồi chấp giữ các thành kiến đó thì là duyên khởi cho tội lỗi vậy. Như vậy gọi là đầy đủ Thi la Ba-la-mật.

-o0o-

SẴN ĐỀ BA-LA-MẬT

(Nhẫn Nhục Ba-la-mật)

KINH:

Do trú trong Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật, hành Nhẫn Nhục, tâm chẳng lay động mà Bồ tát được đầy đủ Sẵn đề Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Thế nào là Sẵn đề Ba-la-mật?

Đáp: Sẵn đề là Nhẫn nhục.

Có hai đức Nhẫn. Đó là:

- Sanh Nhẫn.

- Pháp Nhẫn.

Bồ tát hành Sanh Nhẫn được vô lượng phước đức, hành Pháp Nhẫn được vô lượng trí tuệ. Tu cả hai đức ấy là thành tựu Đại Nhẫn. Ví như người có đủ cả đôi chân và đôi mắt mới có thể đi xa ngàn dặm.

Bồ tát khi gặp người đến mắng nhiếc, đánh đập, đâm chém, liền nghĩ đến các tội phước nhân duyên đời trước và đời nay. Biết như vậy rồi liền quán “Vô ngã” và “Vô ngã sở”, dùng ba pháp ấn là Không, Vô tướng và Vô tác. Quán như vậy, Bồ tát rõ biết mình có thọ báo, nên chẳng sanh ác tâm, chẳng khởi ác khẩu. Đức Nhẫn với chúng sanh như vậy gọi là Sanh Nhẫn.

Lại nữa, Bồ tát nhờ quán Thật Tướng các pháp mà được Nhẫn gọi là Pháp Nhẫn.

Trí Nhẫn làm cho tâm thiện càng thêm kiên cố. Trí Nhẫn ấy có thô, có tế. Thô gọi là Nhẫn nhục, tế gọi là Thiên định. Khi chưa có được Thiên định thì phải dùng tâm ngăn ác, nên gọi là Nhẫn nhục. Khi tâm thiện đã được kiên cố thì chẳng còn bị các việc ác quấy phá nữa, nên được Thiên định.

Lại nữa, do không sân mà được Nhẫn, nên Nhẫn thuộc về tâm sở tương ưng pháp, giúp hành giả được tâm thanh tịnh, khiến chẳng còn tạo ra các ác nghiệp nữa.

Lại có thuyết nói đức Nhẫn chỉ có ở cõi Dục, còn ở cõi Sắc, vì chẳng có các ác hạnh nên không nói đến Nhẫn. Vì sao? Vì hữu lậu là phàm phu, vô lậu là bậc Thánh. Đã là bậc Thánh thì không còn có sự việc gì mà không nhẫn được cả.

Bởi vậy nên phải nhẫn nhục, ngăn trừ các pháp ác, thì các pháp thiện mới được tăng trưởng.

Hỏi: *Thế nào gọi là Sanh Nhẫn?*

Đáp: Sanh Nhẫn là đức Nhẫn đối với chúng sanh, ví như cam chịu những sự đau đớn khổ nhục do chúng sanh gây ra.

Bồ tát, dù được cung kính, dù bị mắng nhiếc... đều giữ tâm không lay động, chẳng có vui mà cũng chẳng khởi oán hận, xem hết thấy chúng sanh đều bình đẳng ngang nhau.

Hỏi: *Được cung kính mà không vui, sao cũng gọi là Nhân?*

Đáp: Kiết sử có hai loại. Đó là Ái Kiết và Tắng Kiết.

* Ái Kiết là sự trói buộc do lòng thương yêu kính mến gây ra.

* Tắng Kiết là sự trói buộc do lòng oán ghét thù hận gây ra.

Được cung kính, cúng dường, tuy không sanh tâm sân nhuế, nhưng lại sanh tâm ái trước.

Ái Kiết tuy nhu hòa, mềm mại, tuy không hung hăng thô bạo như Tắng Kiết mà cũng là giặc, làm chướng ngại cho sự Giải thoát.

Bởi vậy nên phải biết tu Nhân, không sanh tâm đắm trước mới trừ được giặc Ái Kiết này.

Hỏi: *Phải làm cách nào để có thể nhân được?*

Đáp: Phải quán Vô thường và quán sự sanh khởi của các kiết sử từ thô đến tế, phải dùng trí huệ để tận đoạn các kiết sử. Có làm như vậy mới được diệu tâm thanh tịnh.

Như lời Phật dạy: “Lột da phải đến thịt, lóc thịt phải đến xương tủy. Người được lợi dưỡng, được cung kính mới lột được lớp da bên ngoài; người tu Thiền định như lóc được lớp thịt, người dùng trí huệ quán chiếu như phá được xương, thấy được tủy. Tủy, nói ở đây là dụ cho tâm diệu thiện”.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Khi đến thành Ca Tỳ La Vệ cùng với 2.500 vị Tỷ-kheo, Phật đã độ được một vị Phạm Chí thờ Thần Lửa.

Vị Phạm Chí này, do không trí huệ, nên đã dùng pháp tuyệt thực, khổ hạnh để cúng dường Thần Lửa. Do vậy mà

thân hình tiêu tụy, nhưng cũng chẳng được chút phước báo nào cả.

* Khi Thái tử Tất Đạt Đa xuất gia hành đạo, vua Tịnh Phạn đã cho nhiều thanh niên gốc quý tộc xuất gia theo. Trong số đó có con của vua Hộ Phạn, là Đề Bà Đạt Đa cũng xuất gia theo.

Đề Bà Đạt Đa tinh tấn tu học, nhưng sau 12 năm, do được cung kính cúng dường, mà sanh tâm muốn học thần thông mong được bằng Phật. Phật dạy: “Ông nên quán 5 ấm vô thường mới được đạo, chớ nên sanh tâm muốn học thần thông.

Đề Bà Đạt Đa lại đến ngài Xá Lợi Phất và một số vị Tỷ-kheo khác để xin học, nhưng ai cũng khuyên ông quán 5 ấm vô thường, ai cũng từ chối không dạy thần thông.

Đề Bà Đạt Đa khốc lóc, không được vui, bèn đến ngài A Nan để xin học. Ngài A Nan vì chưa có Tha Tâm Trí, chỉ biết Đề Bà Đạt Đa là anh họ của mình, nên đã đem hết thầy những lời Phật dạy, truyền lại cho Đề Bà Đạt Đa.

Đề Bà Đạt Đa, nghe xong, liền vào núi tu. Một thời gian sau chứng được 5 thần thông.

Khi đã được 5 thần thông rồi, ông tự nghĩ: “Nay ta phải chọn ai để làm thí chủ cúng dường ta?”

Ông quán Thái tử A Xà Thế, nghĩ rằng: “Ta nên tìm đến thân cận Thái tử”.

Nghĩ như vậy rồi ông lên cõi Trời, lấy cơm trên Trời đem cho vị Thái tử, cốt để làm mê hoặc Thái tử.

Thái tử A Xà Thế động tâm, sai dựng một tịnh xá trang nghiêm, rước Đề Bà Đạt Đa về ở, cúng dường đầy đủ, chẳng thiếu thứ gì. Lại bảo quần thần đem 500 cân vàng đến cúng.

Tuy được cúng dường đầy đủ, nhưng hàng tín đồ vẫn còn quá ít, khiến ông lại dấy niệm nghĩ rằng: “Ta đã có 30 tướng tốt, chẳng có kém Phật bao nhiêu, nếu ta có đông đệ tử như Phật, thì ta chẳng có thua kém gì Phật cả.”

Nghĩ như vậy rồi, ông sanh tâm phá hoại Tăng đoàn, khuyến dụ được 500 vị đệ tử của Phật theo ông. Nhưng sau đó, do hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên thuyết pháp, 500 vị Tăng này đã quay trở lại với Tăng đoàn của Phật.

Bởi nhân duyên vậy, ông sanh tâm làm hại Phật, lập mưu lăn đá từ núi cao xuống đè đè Phật. Lúc bấy giờ có thần Kim Cang hộ vệ, làm cho phiến đá lệch sang hướng khác, nên Phật chỉ bị thương nhẹ ở ngón chân. Tỷ-kheo ni Hoa Sắc mắng ông, ông bèn lấy chùy đánh, làm cho vị Tỷ-kheo ni này bị lòi mắt mà chết.

Đã gây ra ba trọng tội như vậy, ông lại gán gũ với bọn Ngoại đạo, đánh mất thiện căn, làm các việc ác mà chẳng chút tâm quý. Ông còn dùng thuốc độc bôi ở đầu ngón tay, muốn nhân lễ Phật thừa dịp cấu rách chân Phật để cho chất độc thấm vào. Nhưng khi ông vừa đến thành Vương Xá, thì bỗng nhiên lửa từ bốn phía nổi lên cuốn thân ông vào địa ngục hỏa xa.

Đề Bà Đạt Đa đã có được 30 tướng tốt mà chẳng biết nhẫn nhục, chỉ vì cầu lợi danh mà đánh rớt thiện tâm, làm các việc ác, phạm nhiều trọng tội khiến phải đọa vào địa ngục.

Bởi vậy người tu phải trừ ái trước sự cung kính cúng dường, phải hành hạnh nhẫn nhục, không dấy tâm ái trước sự cung kính cúng dường của người.

Nên biết, có 3 nhân duyên khiến được hưởng sự cung kính và sự cúng dường. Đó là:

- Do nhân duyên phước đức đời trước mà nay được như vậy.

- Do công đức tu hành đời nay mà được như vậy.

- Có hạng người ở trong tâm chẳng có chân đức, mà bên ngoài giả hiện oai nghi, nói dối, lừa đảo, khiến người vô trí bị mê hoặc mà cung kính cúng dường.

Bồ tát, trong tự tâm, thường suy nghĩ: “Vi đời trước ta siêng tu phước, nên đời nay ta được cung kính cúng dường; ta chớ sanh tâm kiêu mạn, chỉ ví như gieo mạ đúng thời tiết ắt sẽ được mùa gặt tốt. Ta phải nhẫn tâm, chẳng nên ái trước sự cung kính cúng dường”. Nếu nhờ được công đức đời nay mà được sự cung kính, được sự cúng dường, thì Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Ta nhờ được trí huệ, rõ biết Thật Tướng các pháp, nhờ công đức đoạn kiết sử mà được sự cung kính cúng dường”. Nghĩ như vậy rồi, Bồ tát chẳng dám tự cao. Thật có ái lạc công đức mà không có ái ngã vậy.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo hành A Lan Nhã^(*) đến dự đại hội tại một chùa nọ do nhà vua tổ chức. Người giữ cổng chùa thấy vị sư áo y rách bươm, ngăn lại chẳng cho vào. Vị Tỷ-kheo quay về mượn y áo tốt mặc vào, trở lại đại hội. Lần này được phép vào dự đại hội nên tự nghĩ: “Chẳng phải công đức của ta, ta nên tự nhẫn. Nếu ta nổi sân thì ta tự hại ta. Không đả chấp vào sự cung kính cúng dường mới thật là nhẫn”.

Hỏi: *Người chưa được đạo, thường chỉ lo nghĩ đến ăn*

*. A Lan Nhã cũng gọi là A Luyện Nhã là hạnh tu của người xuất gia, tìm nơi xa vắng, ngồi ở những nơi đồng hoang, rừng rậm, núi cao, ở chỗ mồ mả... mà tọa thiền nhập định yên lặng, tịch tịnh.

ngon, mặc đẹp ham vui dục lạc thế gian. Vì sao người tu lại phải tự nhẫn?

Đáp: Người tu thường dùng trí huệ quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, thường nhằm chán thân, quán thân này rồi cũng sẽ tan rã. Dù có ăn ngon mặc đẹp rồi cũng sẽ chết, chẳng nên đắm vị, đắm xúc. Do quán Vô thường nên dù được cung kính cúng dường cũng chẳng sanh tâm chấp đắm, phải luôn luôn tự nhẫn.

Lại nữa, gặp trường hợp người nữ đến trêu ghẹo, Bồ tát cũng phải tự nhẫn, giữ tâm bất động, không để cho niệm tà móng khởi.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẫu chuyện sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn là Bồ tát, đang ngồi nhập định dưới gốc Bồ đề, có 3 tiên nữ hóa thân làm kỹ nữ đến xúc chạm vào thân Bồ tát. Lúc bấy giờ có thần Kim Cang đến xua đuổi các nàng đi nơi khác và mắng rằng: “Các người không biết vị Thánh đang tọa thiền hay sao? Các người bất tịnh, xú uế, phải nên xa lánh nơi này”. Rồi nói kệ rằng:

*Thân các người xú uế,
Bất tịnh và xấu xa,
Xem tợ nhà chứa phân,
Đâu có gì thích thú.*

Các tiên nữ liền tự hóa thân trở lại thành những tiên nữ trẻ đẹp, đến bên Bồ tát hỏi rằng: “Thân hình chúng tôi như thế này, có sao lại gọi là xú uế, xấu xa?”

Bồ tát đáp: “Vườn riêng ở cõi Trời đầy hoa sen bảy báu, chư Thiên hãy đến đó vui chơi cho thỏa thích. Thế nhưng, các người nên biết rằng khi vô thường đến, thì thọ mạng ở

cõi Trời cũng sẽ dứt; hết vui rồi cũng sẽ khô. Vậy nên các người hãy sớm tỉnh giác, hãy sớm nhàm chán dục lạc, hãy sớm tìm niềm vui nơi Chánh đạo”.

Các tiên nữ biết đã gặp bậc Đại Trí, chẳng dám nói gì thêm, lặng lẽ rút lui ngay sau đó.

Bồ tát quán nữ sắc, tự chế tâm mình, tự nhẫn chẳng hề lay chuyển; lại quán dục lạc như rắn độc; quán người nữ tật đố, sân si, chẳng nên gần gũi, quán người nữ trí mỏng, lại thường đắm dục lạc, giăng lưới tình làm mê hoặc lòng người.

Quán như vậy rồi, Bồ tát thuyết kệ rằng:

*Thà lấy dùi sắt,
Đâm thủng mắt mình.
Còn hơn tán tâm,
Nhìn theo nữ sắc.
Dâm nữ duyên đáng,
Ánh mắt dụ hiền,
Nhưng lòng kiêu hãnh,
Dễ nổi hờn ghen.
Bước đi uốn éo,
Mê hoặc lòng người.
Giăng lưới dâm ái,
Bùa người vào trong
Đi, đứng, nằm, ngồi,
Mắt liếc đưa tình,
Khiến người trí mỏng
Mê say, đắm đuối.
Cầm kiếm đánh địch,*

Còn hy vọng thắng.
 Nữ tặc hại người,
 Khó bề thắng được.
 Rắn rít ngậm độc,
 Có thể trừ được.
 Người có trí tuệ,
 Không đắm nữ sắc,
 Xem người phái nữ,
 Như mẹ, chị, em.
 Phải quán tội lỗi,
 Cùng quán bất tịnh.
 Không trừ lừa dâm,
 Liền bị thiêu đốt.
 Dâm nữ được yêu,
 Sanh tâm cao ngạo.
 Chẳng được chăm sóc,
 Giận dỗi, tui buồn;
 Thường gây phiền nhiễu,
 Làm khổ người thương.
 Dâm nữ thâm độc,
 Tội lỗi như vậy.
 Phải nên lánh xa,
 Như xa đám lửa.
 Lòng người dâm nữ,
 Quả thật khó lường:
 Lời nói nhân nghĩa,
 Gạt bỏ ngoài tai;

Tham đắm dục tình,
 Như loài rồng dữ;
 Chẳng phân tốt xấu,
 Chỉ muốn hại người;
 Không được chăm sóc,
 Buồn rầu, tiêu tụy;
 Nhưng khi được yêu,
 Kiêu sa khôn kể;
 Đối với người thiện,
 Không chút kính nhường,
 Chẳng nghe lời khuyên,
 Lại còn thù oán;
 Gặp người giàu sang,
 Hết lòng quý trọng;
 Thấy người nghèo khó,
 Xử tệ vô cùng.
 Tâm thường tùy dục,
 Chẳng tùy công đức.

Trong kinh còn ghi chép nhiều mẫu chuyện về dâm nữ ở trong giới giàu sang, quyền quý:

* Có một chàng làm nghề đánh cá, một hôm đi ngang qua hoàng cung, thấy Công chúa ngồi trên lầu cao, liền sanh tâm ái trước. Về đến nhà, lòng vương vấn không nguôi, quên ăn, bỏ ngủ, bèn tỏ điều mơ ước thầm kín của mình với mẹ già.

Bà mẹ khuyên: “Con thuộc hạng hạ tiện, còn Công chúa là hạng người tôn quý, con chẳng nên làm như vậy”.

Người con van xin: “Nếu mẹ không giúp con gặp được Công chúa, con rất buồn khổ, chắc rồi phải chết thôi”.

Mẹ chịu con, đem cá tươi ngon vào cung biểu Công chúa.

Công chúa hỏi: “Bà muốn cầu gì nơi ta”.

Bà lão xin được thừa chuyện riêng với Công chúa.

Sau khi Công chúa bảo mọi người tản đi nơi khác rồi, bà mạnh dạn thừa với Công chúa rằng: “Con trai tôi thương trộm, nhớ thầm Công chúa đến phát bệnh. Kính mong Công chúa rũ lòng thương xót con trai tôi, cho nó cơ hội được thấy tận mắt Công chúa; như vậy là Công chúa ban phước cứu mạng sống của con tôi”.

Công chúa nghe xong bảo rằng: “Ngày rằm tới đây, bà bảo con trai bà đến miếu thần, đứng sau tượng thần, sẽ được gặp ta”.

Bà lão về nhà thuật chuyện gặp Công chúa với con, và nói: “Nguyện của con sắp thành. Ngày rằm tới đây, con hãy mặc áo mới, đến miếu thần, đứng sau lưng tượng thần, chắc chắn con sẽ gặp Công chúa”.

Công chúa xin vua đến miếu thần cầu phước. Vua sai 500 cỗ xe tháp tùng Công chúa.

Đến miếu thần, Công chúa bảo mọi người chờ bên ngoài. Rồi Công chúa một mình vào trong miếu thần, đi thẳng đến sau pho tượng thần. Công chúa thấy một thanh niên đang ngủ say; Công chúa lay mãi mà thanh niên ấy vẫn không tỉnh giấc. Buồn rầu, Công chúa đành để lại một chuỗi anh lạc và mười cân vàng, rồi bỏ ra về.

Khi người thanh niên tỉnh dậy thấy chuỗi anh lạc và mười cân vàng bên cạnh mình, bèn hỏi mẹ sự việc, mới biết Công chúa vừa mới ra về. Quá thất vọng vì nguyện ước không

thành, người thanh niên buồn rầu theo mẹ về nhà; ít lâu sau phát bệnh rồi chết.

Vậy nên biết rằng nàng Công chúa ấy chẳng kể quý tiện, sang hèn, chỉ hành động theo sự sai khiến của dục vọng mà thôi.

* Lại nữa, ngày xưa có một nàng Công chúa theo người thuộc giới Chiên Đà La, làm việc dâm ô; cũng có tiên nữ chung chạ với sư tử... Như vậy, rất có nhiều trường hợp người nữ tà dâm, mà không có sự lựa chọn.

Người nữ trước hết phải trừ được dâm ái, mới tu được nhẫn nhục.

-o0o-

Bồ tát tu hạnh Từ Bi, nên dù gặp phiền não bức bách cũng phải nhẫn thọ.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Ngày xưa, có vị Tiên nhân Săn đề tu hạnh nhẫn nhục trong rừng rậm. Có một hôm vua Ca Lợi đem các thế nữ vào rừng chơi. Sau buổi ăn, nhà vua ngủ trưa. Thừa dịp, các thế nữ rảnh rỗi, rủ nhau vào rừng ngắm cảnh. Chợt thấy một vị Tiên, diện mạo oai nghi, thanh tịnh, các thế nữ bèn đến đánh lễ và xin hỏi đạo.

Được tiên nhân thuyết về hạnh nhẫn nhục, các thế nữ mãi miết ngồi nghe, chẳng hề nhàm chán.

Nhà vua tỉnh dậy, không thấy các thế nữ, bèn cầm kiếm đi tìm. Thấy các thế nữ ngồi cạnh vị Tiên nhân, nhà vua nổi giận quát: “Ông làm gì ở đây?”

Vị Tiên nhân đáp: “Tôi tu hạnh nhẫn nhục”.

Nhà vua nói: “Ta muốn xem ngươi tu hạnh nhẫn nhục đến mức độ nào?”. Nói xong, nhà vua lấy kiếm chặt chân tay vị Tiên nhân, rồi hỏi tiếp rằng: “Như thế này, tâm ngươi còn bất động chăng?”

Vị Tiên nhân đáp: “Tôi tu Từ bi Nhẫn nhục, nên chẳng động tâm”. Nhà vua hỏi: “Ngươi lấy gì làm bằng để có thể tin được?”

Vị Tiên nhân đáp: “Nếu tôi thật sự tu Từ bi Nhẫn nhục, thì huyết của tôi chảy ra sẽ biến ngay thành sữa”.

Tức thì huyết chảy ra ở mặt đất đều biến thành sữa trắng, và chân tay vị Tiên nhân đều bình phục lại như cũ.

Nhà vua quá sợ hãi, dẫn đoàn thê nữ chạy ra khỏi khu rừng.

Lúc bảy giờ, trời nổi mưa to gió lớn, sấm sét vang rền. Nhà vua bị sét đánh chết, không còn trở về cung nữa.

-o0o-

Bồ tát tu hạnh nhẫn nhục, thường gặp nhiều khổ não trong tiến trình hành đạo Bồ tát.

Như lời Phật dạy: “Hết thảy chúng sanh đều chịu vô lượng khổ đau trong cảnh Sanh, già, bệnh, chết”, nên Bồ tát tự nghĩ: “Ta chẳng nên trôi lăn mãi trong dòng sanh tử. Ta phải lội ngược dòng sanh tử, phải cầu trở về nguồn Giải thoát; phải cầu vào đạo Niết bàn”.

Bởi vậy, khi chưa đoạn sạch kiết sử, Bồ tát phải tự chế tâm, tu hạnh nhẫn nhục; dù bị người đến nào hại cũng chẳng

sanh sân, dù được người cung kính cúng dường, cũng chẳng sanh hân hoan, tự đắc, dù gặp ách nạn cũng chẳng sanh sợ hãi. Bồ tát, vì chúng sanh mà thường huân tập tâm Từ bi, nên khi gặp chúng sanh đến nỗi hại phải tự nghĩ rằng: “Ta phải thân cận, thương xót hết thầy chúng sanh. Nếu chúng sanh chẳng làm phiền ta, thì ta chẳng tu được hạnh Nhẫn nhục. Người oán hại ta cũng là thầy của ta vậy”.

Lại nữa, như lời Phật dạy: “Chúng sanh từ vô thi đến nay vẫn qua lại trong các nẻo đường Sanh Tử”, nên Bồ tát tự nghĩ: “Có thể ta đã hại người, nên nay họ ôm hận đến đòi ta trả mạng. Nếu ta khởi sân với họ, lấy oán trả oán thì oán thù chồng chất mãi, chẳng bao giờ dứt được. Hơn nữa nếu ta sân với người tức là ta đã sân với Phật vậy. Chim thú cũng có thể trở thành Phật, ta chớ nên khinh Phật sẽ thành”.

Trong các phiền não, thì sân tạo tội nặng nhất. Như có người dùng kệ hỏi Phật rằng:

*Diệt gì khiến tâm an ổn?
Diệt gì khiến tâm chẳng hối?
Gì là cội gốc các độc?
Gì diệt hết thầy thiện căn?*

Phật dùng kệ đáp:

*Diệt sân khiến tâm an ổn.
Diệt sân khiến tâm chẳng hối.
Sân là cội gốc các độc.
Sân diệt hết thầy thiện căn.
Diệt sân được Phật tán thán.
Diệt sân chẳng còn các khổ.*

Bồ tát tự nghĩ: “Ta nay tu hạnh Từ bi nhẫn nhục, nhằm đem lại sự an vui cho chúng sanh. Ta phải nên biết, Sân là cội gốc các độc, phá sạch thiện căn. Nếu ta sân thì làm sao chúng sanh được an vui, làm sao đem lợi lạc cho chúng sanh, nên ta phải nhẫn nhục. Nếu ta sân, thì cùng với phàm phu chẳng có gì khác cả, ta sẽ chẳng có nhiều công đức”.

Bồ tát lại nghĩ rằng: “Người đến mắng nhiếc đã góp phần luyện tâm ta, ví như người thợ luyện vàng vậy. Khi lửa tắt rồi, thì vàng ròng hiện ra. Nếu vì nhân duyên đời trước ta đã gây nên tội, thì nay ta cũng chẳng nên sân, trái lại ta phải tu nhẫn”.

Bồ tát lại tự niệm: “Chúng sanh như con của ta. Nếu chúng sanh đến mắng nhiếc ta, ta chẳng nên sân, mà trái lại ta phải tìm mọi phương tiện để giáo hóa họ”.

Bồ tát biết rõ chúng sanh, do phiền não che tâm, mà gây nên bao tội lỗi, khiến phải trôi lăn trong các nẻo đường sanh tử, nên vì họ tu nhẫn nhục, chẳng bao giờ khởi sân hận, dù đối với những kẻ có ác tâm muốn làm hại mình.

Sân nhuế là cội gốc của bao nhiêu tội ác. Như trong kinh có chép trường hợp của một vị Tiên nhân tu tịnh hạnh; thế nhưng chỉ gặp một chuyện không vừa ý mà khởi tâm sân, đang tâm hại cả nước.

Người sân nhuế như loài hổ beo, lang sói, rắn độc, chẳng ai muốn đến gần, chẳng ai muốn thấy.

Người sân nhuế chẳng biết tự chế, khiến tâm ác càng lâu càng thêm tăng trưởng, đến nỗi những việc tà trời như giết cha, giết mẹ mà cũng làm được.

Vào thời Phật còn tại thế, có nhiều vị Tỷ-kheo sân nhuế, nên Phật dạy rằng: “Này các Tỷ-kheo! Các người chớ nên khởi đấu tranh, vì sân nhuế tương tục như vậy sẽ đem lại

hiều khổ báo. Các người đã nguyện cầu Niết bàn, đã nguyện bỏ việc thế gian, nguyện vào trong thiện pháp. Sao các người còn sân nhuế, còn đấu tranh? Lừa sân thiêu đốt cả thân tâm, phá sạch rừng công đức. Các người phải xa lìa sân nhuế, phải tu hạnh Nhẫn nhục. Người Từ bi Nhẫn nhục nhất định sẽ vào được Phật Đạo”.

Hỏi: *Pháp Nhẫn nhục rất tốt. Nhưng nếu tu Nhẫn nhục khiến người khinh khi, cho là “do sợ hãi mà phải nhẫn” thì như vậy có ích gì?*

Đáp: Nếu ta sợ người khinh khi, cho ta “do sợ hãi mà phải nhẫn” để rồi bỏ không tu nhẫn nữa, thì tội ấy lại còn nặng gấp bội. Vì sao? Vì không nhẫn sẽ bị các bậc thánh hiền khinh dể.

Người nhẫn nhục, được tâm nhu nhuyễn nên dù không hành bố thí cũng sẽ được sanh lên cõi Trời, cõi Phật.

Bồ tát tự nghĩ: “Nếu người đời nay khinh khi ta, nhục mạ ta, ta vẫn phải tu nhẫn”. Vì sao? Vì người tu nhẫn không bị đọa địa ngục Thiết Vi. Người vô trí thường khinh khi người tu nhẫn, vì người không nhẫn thường dùng sức mạnh đe dọa kẻ khác. Chính những người dùng sức mạnh để thỏa mãn tự ngã của mình, mới thật đáng chê cười.

Bồ tát lại nghĩ rằng: “Từ khi sơ phát tâm, ta đã nguyện, vì hết thầy chúng sanh, trị các bệnh cho họ. Nay chúng sanh khởi sân, ta phải lấy thuốc nhẫn nhục để trị bệnh cho họ”.

Bồ tát biết rõ căn bệnh sân nhuế, gây phiền não nơi chúng sanh, nên khi gặp chúng sanh nổi sân, thì Bồ tát tìm phương tiện giải sân cho họ, không làm cho họ sân thêm.

Bồ tát thương chúng sanh như con, nên khi chúng sanh khởi sân, Bồ tát không trách móc mà chỉ nhẫn nhục, tìm cách giải sân cho họ.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Nếu chúng sanh sân hận, mà ta không nhẫn, thì ta cũng sẽ phiền não, sẽ khổ đau như họ. Do sân nhuế mà khi mạng chung, sẽ phải tái sanh làm thân rồng, sư tử, hổ lang... Nếu làm nạ quý, thì trong miệng có lửa bốc ra. Ta nguyện làm lợi ích cho chúng sanh, nên nếu ta không nhẫn thì ta cũng ác như họ vậy”.

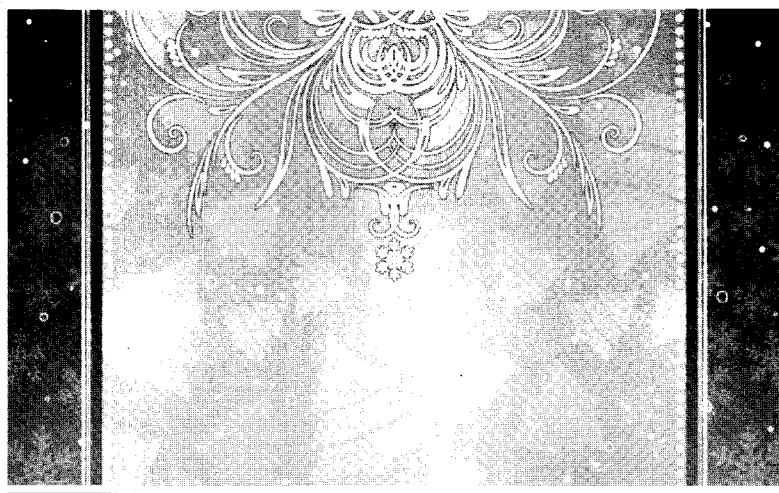
Bồ tát lại tự nghĩ: “Ta cũng là chúng sanh. Sao ta lại sân nhuế, gieo rắc khổ đau cho chúng sanh?”

Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Do 5 âm duyên hợp mà giả danh có chúng sanh, có đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng. Người vô trí chẳng biết như vậy, nên khởi chấp ngã, khởi sân nhuế. Nếu ta khởi sân, thì ta như hàng phạm phu, vô trí, cũng mê muội, điên đảo như họ, cũng tạo tội, thế rồi cũng thọ khổ báo, nên ta phải tự nhẫn nhục”.

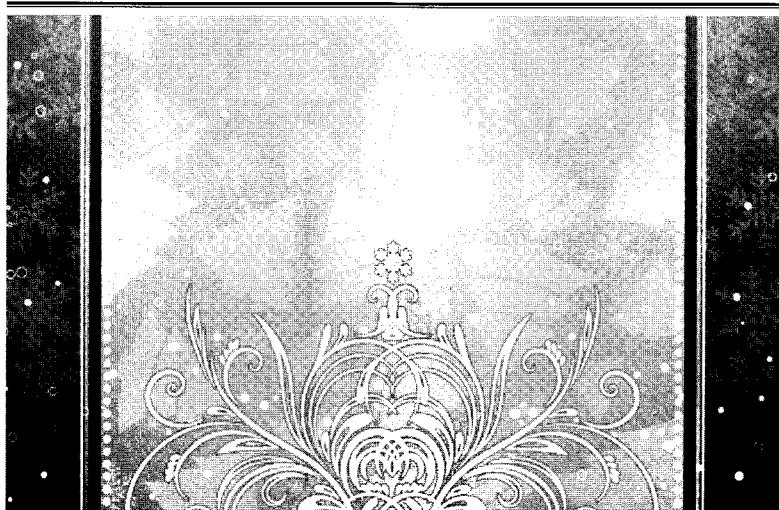
Bồ tát lại tự nghĩ: “Chư Phật trong 3 đời và trong khắp 10 phương, khi hành đạo Bồ tát, cũng tu Nhẫn nhục. Ta nay cũng phải như Phật, phải tu Nhẫn nhục. Nếu ta dấy lửa sân nhuế, là ta rơi xuống vào cảnh giới của ma”.

Như vậy, có vô lượng duyên khởi, khiến Bồ tát nhẫn với chúng sanh. Hạnh nhẫn nhục với hết thảy chúng sanh gọi là Sanh nhẫn.

(Hết quyển 14)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 15



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



SĂN ĐỀ BA-LA-MẬT (Nhãn nhục Ba-la-mật, tiếp theo)

Hỏi: *Thế nào gọi là Pháp Nhãn?*

Đáp: Nhãn đối với các pháp, chịu đựng hết mọi nghịch cảnh, mọi thử thách, mọi niềm khổ đau v.v... do các pháp gây ra gọi là Pháp Nhãn.

Pháp Nhãn nhiếp về 6 tình, chẳng có hiển lộ ra bên ngoài, chẳng có thọ 6 trần, chẳng có sanh, chẳng có diệt. Vì sao? Vì các tướng nội ở trong nội tâm, cũng như các tướng ngoại ở ngoại cảm cũng đều như như. Cả hai tướng ấy đều là bất khả đắc, đều thanh tịnh, đều là vô tướng cả.

Nên biết hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, thật ra trong tâm chẳng có pháp.

Do hết thấy các pháp đều là tướng thanh tịnh, nên là “chẳng phải hai tướng” (bất nhị tướng), là “một tướng” (nhất tướng), là chẳng có tướng (vô tướng) vậy.

Vì tướng các pháp “chẳng phải hai”, “chẳng phải khác”, nên khi quán các pháp, Bồ tát vẫn giữ được tâm thanh tịnh bất động.

Trong kinh *Duy Ma Cát* có thuyết rằng: “Sanh diệt chẳng phải hai, Bất sanh bất diệt chẳng phải hai; vạn pháp đều chẳng hai, chẳng phải khác. Như vậy gọi là Pháp môn Bất Nhị”.

Khi ngài Văn Thù Sư Lợi hỏi ngài Duy Ma Cật, ngài Duy Ma Cật làm thình, chẳng nói một lời. Các Bồ tát tán thán: Lành thay! Như vậy mới thật là Pháp môn Bất Nhị.

Pháp Nhẫn có hai thứ. Đó là:

- Tâm Pháp Nhẫn.
- Phi Tâm Pháp Nhẫn.

Khi nói “có trong, có ngoài, có nóng, có lạnh, có gió, có mưa, có đói, có khát, có sanh, có già, có chết...”, thì gọi là Phi Tâm Pháp. Còn như “Sân nhuế, ưu sầu, dâm dục, kiêu mạn...”, thì gọi là Tâm Pháp.

Bồ tát ở nơi cả hai pháp, đều nhẫn, đều giữ tâm không lay chuyển. Như vậy gọi là Pháp Nhẫn.

Hỏi: *Đối với chúng sanh mà khởi sân nhuế, làm hại họ là có tội; thương xót, giúp đỡ chúng sanh thì được phước. Còn như nóng, lạnh, mưa, gió... chẳng phải là chúng sanh, dù ta có sân nhuế, có kiêu mạn... thì các pháp ấy vẫn chẳng có thêm bớt, chẳng có vui buồn... Như vậy thì nhẫn có lợi ích gì đâu?*

Đáp: Tuy chẳng có thêm bớt, chẳng có vui buồn... nhưng nóng lạnh, mưa gió cũng làm cho người náo loạn ưu khổ... có phương hại đến việc hành đạo Bồ tát, nên phải nhẫn.

Lại nữa, chẳng phải chỉ có các hành động sát hại, náo loạn chúng sanh mới có tội, mà tâm phan duyên khởi các việc ác cũng đã có tội rồi vậy, nếu do vô ý mà sát chúng sanh, thì cũng phải là tội. Còn trái lại, chỉ đầy niệm từ đối với chúng sanh, dù chẳng cho họ gì cả, cũng được phước rồi vậy.

Gió, mưa, nóng, lạnh... tuy chẳng có tăng, chẳng có giảm, song thường làm cho người sanh phiền não, khởi ác

tâm, dẫn đến phạm tội. Bởi vậy, phải nhẫn nhục để tránh gây ra các tội lỗi.

Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Đời trước ta đã gây tội, nên đời nay mới sanh ở cõi khổ. Khổ là do tự ta gây ra, nên ta phải nhẫn”.

Bồ tát lại tự nghĩ rằng: “Do nghiệp cảm nhân duyên sai khác, mà chúng sanh thọ sanh vào các cõi tịnh, hoặc bất tịnh khác nhau.

Nếu đời nay ta sanh vào cõi bất tịnh, đói khát, quá nóng, quá lạnh, hoặc quá nhiều sự đau khổ bức bách ta, thì ta phải thệ nguyện khi ta thành Phật, trong cõi nước của ta chẳng có các khổ đau như ở cõi này. Dù ta ở trong cõi bất tịnh, khổ đau, ta vẫn tu nhẫn nhục, làm lợi lạc cho chúng sanh”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Có 8 nạn mà các bậc thánh hiền cũng còn chẳng có thể tránh được, huống nữa là ta, nên ta phải tu Nhẫn nhục. Dù làm thân người, không bền chắc, chịu các khổ Sanh, già, bệnh, chết, mà còn hơn làm thân Trời thanh tịnh, không già, bệnh, chết nhưng lại chìm đắm trong sự khoái lạc triền miên. Nay ta tuy khổ mà đã được cả thân người, đã xuất gia, đã ly dục, nên ta phải tinh tấn tu nhẫn nhục làm lợi ích cho chúng sanh”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Đã thọ thân 4 đại, 5 ấm, ắt phải có các khổ. Dù người giàu, người nghèo, người xuất gia, người tại gia, chẳng ai tránh khỏi các khổ nạn. Người giàu sang vẫn thường sợ hãi bị mất của, ví như con dê béo sợ hãi, biết mình trước sau rồi cũng sẽ bị người ăn thịt. Nay ta đã xuất gia tu học, tuy có chịu các khổ, nhưng đời sau sẽ thọ phước báo, sẽ được Đạo. Còn người tại gia, tuy đời nay có hưởng các thú vui vật chất, nhưng đời sau sẽ thọ khổ. Phàm phu chỉ cầu vui ở đời này, mà chẳng biết lo tu hành, khiến phải trầm luân mãi

trong biển khổ sanh tử. Người xuất gia biết rõ Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã nên tinh tấn tu hành, không rong ruổi theo các thú vui thế gian. Bởi vậy, dù thọ thân người là khổ, ta phải thường hành Nhẫn nhục”.

Bồ tát lại nghĩ: “Hết thấy thế gian đều khổ, ta ở trong đó làm sao ta lại cầu vui. Vậy nên ta phải tu nhẫn”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Ta từ vô lượng kiếp thường thọ các khổ, mà chẳng làm lợi ích gì cho chúng sanh cả. Nay vì chúng sanh, ta cầu Phật Đạo, tuy thọ các khổ, mà được đại lợi ích. Vậy nên đối với các khổ, dù trong, dù ngoài, ta phải đều nhẫn thọ”.

Bồ tát lại tự nghĩ: “Ta, vì đại tâm, thệ nguyện vào chốn địa ngục, dù khổ nhiều cũng còn chịu được, huống nữa là chút ít khổ ở thân mà chẳng nhẫn được hay sao?”

Đối với các pháp nội và ngoại đều nhẫn thọ gọi là Pháp Nhẫn.

Hỏi: *Thế nào gọi là Nội Tâm Pháp Nhẫn?*

Đáp: Bồ tát tự nghĩ: “Tuy ta chưa được Đạo, chưa đoạn sạch kiết sử, nhưng nếu ta không nhẫn, thì ta đâu có khác gì phạm phu? Còn, khi ta đã được Đạo rồi, đoạn sạch kiết sử rồi, thì chẳng có pháp gì mà không nhẫn được. Vậy nên ta phải tu Nhẫn nhục để đoạn sạch kiết sử, mới mong vào được Đạo.

Lại nữa, đói khát, nóng lạnh là ngoại ma, kiết sử, phiền não là nội ma. Ta phải phá cả hai loại ma ấy mới thành Phật Đạo.

Như khi Phật đang tu khổ hạnh, các Ma vương đến nói: “Mạng sống của ngài mong manh lắm rồi, ngài hãy mau mau trở về nước, tu hạnh bố thí thì sẽ hưởng được phước lạc trong nhiều đời. Ở trên Trời sung sướng lắm, ngài chớ nên phí

công tìm Đạo, khổ thân tu khổ hạnh, ngài chẳng thể tìm được Đạo đâu! Nếu ngài không nghe lời khuyên của chúng tôi, mà cứ si mê không đứng dậy thì chúng tôi sẽ đem đại quân đến đánh phá”.

Phật (lúc bấy giờ còn là Bồ tát) đáp lại rằng: “Ta đang đánh phá bọn quân nội ma của các người đây. Nội ma Ta còn chưa sợ huống nữa là ngoại ma. Rồi thuyết kệ:

*Dục là đạo quân thứ nhất,
 Ưu sầu là đạo thứ hai,
 Đói khát là đạo thứ ba,
 Ái nhiễm là đạo thứ tư,
 Ham ngủ là đạo thứ năm,
 Sợ hãi là đạo thứ sáu,
 Đa nghi là đạo thứ bảy,
 Thâm độc là đạo thứ tám,
 Đắm lợi dưỡng, ham danh vọng,
 Đó chính là đạo thứ chín,
 Tự cao, khinh mạn người khác,
 Là đạo thứ mười kế sau.
 Quân các người rất hùng hậu.
 Hết thấy các hàng trời người,
 Chẳng có ai đủ sức phá
 Nhưng vẫn thua người xuất gia.
 Ta dùng Trí huệ, Thiên định,
 Phá tan quân của các người.
 Khi Ta viên thành Phật Đạo,
 Sẽ độ hết thầy chúng sanh.*

Bồ tát dù chưa phá được các ma quân nhưng vẫn luôn luôn ở trong tư thế sẵn sàng, mặc áo giáp nhẫn nhục, dùng mũ tên Trí huệ, và cung Thiên định bắn phá giặc phiền não.

Như vậy gọi là “Nội Tâm Pháp Nhẫn”.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát nhẫn nhục, phá phiền não mà vẫn không tận đoạn kiết sử?*

Đáp: Vì Bồ tát muốn lưu hoặc để độ sanh. Nếu tận đoạn kiết sử, vào A-la-hán Đạo thì sẽ như người bị bại chân, chẳng thể đi xa ngàn dặm được, chẳng thể thành tựu “tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn” được.

Bồ tát tu nhẫn, tuy không đoạn sạch kiết sử mà vẫn không tùy theo kiết sử.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát không đoạn sạch kiết sử mà vẫn không tùy theo kiết sử?*

Đáp: Bồ tát có Chánh tư duy, nên tuy còn phiền não mà vẫn chẳng tùy phiền não.

Lại nữa, khi tư duy, Bồ tát quán Không, quán Vô thường, nên tuy có thọ 5 dục mà vẫn chẳng có sanh kiết sử.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Một vị đại thần được lệnh vua, đem buộc con dê lớn cho ăn uống đầy đủ trong 3 ngày, trước khi đem làm thịt. Con dê được bổ dưỡng trở nên được béo mập hơn trước nhiều.

Khi giết dê, nhà vua thấy dê béo mập mà chẳng có mỡ, bèn hỏi vị đại thần: “Vì sao con dê này béo mập mà lại chẳng có mỡ?”

Vị đại thần đáp: “Vì nó sợ chết nên tan hết mỡ trong thân”.

Bồ tát cũng như vậy. Vì rõ biết Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã là đáng sợ nên chẳng dấy sanh kiết sử. Bồ tát tuy có vô lượng công đức, phước báo, mà tâm vẫn nhu nhuyễn, nên các kiết sử mỏng dần, khiến sự tu nhẫn nhục được dễ dàng vậy. Ví như sư tử chúa trong rừng thường dung tha các thú nhỏ, để cho sống an ổn, còn cọp beo thì chẳng có rộng lượng như vậy. Vì sao? Vì sư tử chúa có trí tuệ, phân biệt được đúng sai, còn cọp beo không có trí tuệ nên chẳng được như sư tử chúa vậy.

Bồ tát quán sâu nhuế cùng các hạnh bất thiện khác, đồng thời cũng quán nhẫn nhục cùng các thiện công đức khác, nên thường tu nhẫn, không tùy theo các kiết sử.

Bồ tát có Trí huệ, có thể đoạn sạch kiết sử, rõ biết kiết sử là giặc ở nội tâm, nhưng vì sống với chúng sanh nên Bồ tát vẫn lưu kiết sử để phương tiện độ chúng sanh mà chẳng tùy theo kiết sử. Bồ tát trói giặc kiết sử lại, không cho buông lung để tu tập các công đức. Ví như bắt được giặc, không sát hại mà chỉ giam kín ở một nơi, khuyến dụ giặc giúp mình tạo sự nghiệp lớn vậy.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết Thật Tướng các pháp nên không dùng các kiết sử để làm các việc ác, mà chỉ dùng vào các thiện công đức.

Lại nữa, Bồ tát thâm nhập Diệu Pháp, nên ở nơi thiền nào chẳng sanh sân, ở nơi công đức chẳng sanh chấp đắm. Do có trí huệ nên Bồ tát thường hành động theo trí huệ.

Như bài kệ thuyết:

*Bồ tát đoạn trừ bất thiện pháp,
Nơi thiện pháp chẳng sanh chấp đắm,
Có công đức phước báo vô lượng,*

*Thành tựu viên mãn các sự nghiệp.
Bồ tát đầy đủ lực trí huệ.
Khiến kiệt sử không làm nào hại,
Rõ biết Thật Tướng hết thảy pháp,
Sanh Tử, Niết bàn chẳng phải hai.*

Bởi nhân duyên vậy, mà tuy chưa được đạo, Bồ tát ở nơi hết thảy pháp vẫn có thể nhãn được. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, Bồ tát quán hết thảy các pháp đều là Nhất Tướng, nghĩa là chỉ có một tướng, rõ biết các thức, từ Nhãn thức đến Ý thức chỉ là một, cũng rõ biết Khổ, Tập, Diệt, Đạo, Khổ Đế Tập Pháp, Khổ Tập Tỷ Trí, Tập Đế Diệt Pháp, Tập Diệt Tỷ Trí, Diệt Đế Đạo Pháp, Diệt Đạo Tỷ Trí v.v... đều là tự tướng Không. Bởi vậy nên biết rõ hết thảy pháp đều là Nhất Tướng.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết tướng Tương Ứng Duyên của hết thảy các pháp, ví như nhãn thức tương ứng duyên với Sắc pháp. Tất cả 6 thức đều như vậy, đều là giả danh. Như vậy các Pháp môn, dù vô lượng cũng chỉ là một. Đây là nghĩa Pháp môn Bất Nhị, là Pháp Nhãn.

Lại nữa, Bồ tát quán các pháp, do tương quan đối đãi mà phân ra 2, như: Trong và ngoài, trên và dưới, có và không, thường và vô thường, ngã và vô ngã, hữu lậu và vô lậu, hữu vi và vô vi, hữu đối và vô đối, tâm pháp và phi tâm pháp v.v... Như vậy có vô lượng Nhị Môn. Bồ tát phá Nhị Môn mà cũng chẳng chấp Nhất Môn mới là Pháp Nhãn.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo tư duy, quán sát về 14 nạn vấn của Ngoại đạo mà chẳng sao thấu rõ được, bèn đến bạch Phật: “Bạch Thế Tôn, kính xin Thế Tôn giải rõ cho con nghe về 14

nạn vắn của Ngoại đạo. Nếu Thế Tôn chẳng giải được con xin được phép đi cầu đạo khác”.

Phật dạy: “Khi ngươi đến xuất gia với ta, cầu đạo với ta, ngươi có đặt điều kiện phải giải thích rõ 14 nạn vắn của Ngoại đạo rồi mới xuất gia chăng?”

Vị Tỷ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Con chẳng có đặt điều kiện gì cả”.

Phật dạy: “Vì muốn độ thoát sanh, già, bệnh, chết hay vì muốn hiểu rõ về 14 nạn vắn là các pháp hý luận mà ngươi hỏi ta?”

Rồi Phật dạy tiếp: “Ý ngươi nghĩ sao? Như có một người bị tên độc bắn trúng, được bà con thân thích đem đi chữa trị, mà người ấy chẳng chịu nghe, chẳng cho nhổ mũi tên ra, lại muốn xem mũi tên ấy từ đâu bắn đến đây, do ai bắn, làm bằng sắt hay làm bằng gỗ thì gỗ lấy từ loại cây gì, lấy ở khu rừng nào v.v... lại muốn biết rõ loại thuốc độc tẩm đầu mũi tên là loại thuốc gì, lấy ở đâu v.v... Người ấy muốn biết rõ tất cả rồi mới chịu cho đưa đi chữa trị. Hành động như vậy có hợp lý chăng?”

Vị Tỷ-kheo đáp: “Bạch Thế Tôn! Không như vậy được. Người sẽ phải chết trước khi rõ biết các sự việc như vậy”.

Phật dạy: “Ngươi cũng là như vậy. Mũi tên tà kiến đã bắn vào thân ngươi rồi. Ngươi hãy mau mau nhổ mũi tên ấy ra, đừng bỏ phí thời gian để tìm hiểu những điều hý luận vô ích. Đến khi chết đến rồi, ngươi cũng vẫn chưa tìm được Giải thoát, Giác ngộ”.

Vị Tỷ-kheo quá hồ thẹn, tư duy, thâm nhập lời Phật dạy, liền đắc quả vị A-la-hán.

Lại nữa, Bồ tát biết rõ Thật Tướng của các pháp, biết như vậy để không còn chấp pháp nữa. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, trong Phật pháp có rất nhiều Pháp môn thanh tịnh, vi diệu. Nếu nhất tâm tín thọ, không nghi, mới là Pháp Nhãn.

Như lời Phật dạy: “Các pháp tuy Không, nhưng chẳng đoạn, chẳng diệt. Các duyên sanh pháp, tương tục vô thường, ở mỗi nơi, mỗi niệm đều có sanh tội, phước. Các căn, các huệ chuyển biến không ngừng, niệm niệm không phân biệt, chẳng có trước sau. Trong vô lượng đời, các nghiệp cảm nhân duyên là như vậy đó”.

Bồ tát biết rõ 5 ấm, 12 nhập, 18 giới đều là tự tánh Không, mà chúng sanh mê muội chẳng biết, nên phải lưu chuyển mãi trong các nẻo đường Sanh Tử. Như vậy đủ các pháp Thâm thâm vi diệu. Bồ tát tuy chưa được đạo mà thường thâm tín thọ, không nghi. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, A-la-hán, Bích Chi Phật chỉ cầu Niết bàn thanh tịnh, còn Bồ tát tuy chưa được Phật Đạo mà chỉ cầu Nhất Thiết Trí, lại vì thương xót chúng sanh, muốn biết rõ Thật Tướng các pháp. Như vậy gọi là Pháp Nhãn.

Hỏi: Thế nào gọi là “quán Thật Tướng các pháp”?

Đáp: Quán biết các pháp chẳng thể hoại được, như vậy gọi là “quán Thật Tướng các pháp”.

Hỏi: Vì sao nói “Thật Tướng các pháp là tướng chẳng thể phá hoại được”?

Đáp: Thật Tướng các pháp là tướng chẳng thể phá hoại được, như trong Phật pháp thường nói “Hết thấy ngôn ngữ đều đoạn, hết thấy tâm hành đều diệt, thanh tịnh như tướng Niết bàn”.

Thật Tướng các pháp chẳng phải là thường. Vì sao? Vì nếu là thường thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng cần phải tu hành, chẳng có Giải thoát.

Lại nữa, Thật Tướng các pháp cũng chẳng phải là đoạn diệt. Vì sao? Vì nếu là đoạn diệt thì cũng chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có tăng, chẳng có giảm. Vì các quả báo nhân duyên không mất nên các pháp không đoạn diệt.

Hỏi: *Vì sao nói “Trong Phật pháp hết thảy pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng thật có”?*

Đáp: Trong Phật pháp “Thường Pháp” và “Vô Thường Pháp” đều chẳng thật có.

Do duyên sanh pháp là bất sanh, bất diệt, bất tận, ví như hư không, mà phương tiện nói tướng của các pháp là thường.

Lại do 5 ấm, 12 nhập, 18 giới v.v... đều có các tướng sanh, trú, diệt, mà phương tiện nói tướng của các pháp là vô thường.

Hỏi: *Vì sao nói “Thường và Vô Thường đều chẳng thật có”?*

Đáp: Các bậc Thánh dùng 2 lối diễn tả ý nghĩ. Đó là:

- Phương tiện ngữ.
- Chân thật ngữ.

Ví như, vì chúng sanh chấp “thường” nên Phật phương tiện nói “vô thường” để đối trị. Nói “vô thường” để chúng sanh nhàm chán, không còn chấp đắm dục lạc thế gian.

Phật muốn chúng sanh ly dục nên thuyết kệ rằng:

*Nếu quán pháp Vô Sanh,
Tức ly được pháp Sanh.*

Nếu quán pháp Vô vi,

Tức ly pháp Hữu vi.

Hỏi: Thế nào gọi là “Pháp Sanh”?

Đáp: Pháp do duyên hòa hợp mà có nên gọi là Pháp Sanh. Do duyên hòa hợp mà có nên là vô thường, là không tự tại. Do duyên hòa hợp mới có các tướng Sanh, già, bệnh, chết... Đã có tướng, thì tướng sẽ phải bị hoại. Như vậy Pháp Sanh là pháp hữu vi.

Nên biết, do Đối trị Tất Đản mà nói có “Thường”, “Vô thường”, nhưng cả hai đều chẳng phải là Thật Tướng. Nói “Thường” hay nói “Vô thường” cũng đều lầm lỗi như nhau.

Lại nữa, nói “Chẳng phải thường”, hay nói “Chẳng phải vô thường” cũng không thể được. Vì sao? Vì nói “chẳng phải thường” là nhằm phá “vô thường”, nói “chẳng phải vô thường” nhằm phá “thường” vậy. Cũng ví như nói “chẳng phải có” nhằm phá “không”, nói “chẳng phải không” nhằm phá “có”. CÓ và KHÔNG đều chẳng thật. Cũng như vậy, “thường” và “vô thường” đều là những tướng hữu vi, chẳng phải là Thật Tướng.

Hỏi: Trong Phật pháp có nói về “Vô tướng”, chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG, Ngoại đạo cũng có nói đến “chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG”. Như vậy có gì sai khác?

Đáp: Phật pháp nói “Thật Tướng các pháp là chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG”, nhưng chẳng có trú, chẳng có chấp.

Còn Ngoại đạo tuy cũng nói về “chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG”, nhưng có trú chấp, rơi vào hý luận.

Lại nữa, Phật pháp tùy duyên mà nói “chẳng phải CÓ, chẳng phải KHÔNG” mà chẳng có chấp đắm nên chẳng có thể phá hoại được.

Tất cả 14 nạn vẫn của Ngoại đạo đều chẳng thật có, dẫn đến 62 tà kiến chấp của Ngoại đạo cũng đều chẳng thật có.

Phải tin nơi Phật pháp thanh tịnh thì tâm mới được thanh tịnh, mới chẳng còn bị các tướng bên ngoài làm lay chuyển. Như vậy mới gọi là Pháp Nhãn.

Lại nữa, CÓ và KHÔNG là hai bên đối đãi. Chấp “có sanh” là chấp “hữu tướng”, chấp “có hoại” là chấp “vô tướng”. Chúng sanh phần nhiều chấp cả hai bên, mà cả hai bên đều chẳng thật có. Vì sao? Vì chấp trước CÓ nay KHÔNG thì đọa về đoạn kiến. Hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp, mà giả danh CÓ. Do duyên hòa hợp mà có tướng sanh, mà tướng sanh cũng là giả danh, là bất khả đắc vậy.

Hỏi: *Vì sao nói “Các pháp do duyên hòa hợp sanh, chỉ là giả danh có, và đều bất khả đắc cả”?*

Đáp: Các pháp do duyên hòa hợp mà giả danh có, nhưng thật ra chẳng do ai làm ra cả. Vì pháp nếu là thật có thì chẳng cần dùng đến tâm thức để hay biết, mà đã dùng tâm thức để hay biết thì CÓ cũng chẳng phải là CÓ vậy. Ví như tướng cứng do thân căn xúc chạm mà biết. Nếu chẳng có thân căn thì cũng chẳng có tướng cứng vậy.

Hỏi: *Dù thân căn có biết, dù thân căn không biết thì đất đá vẫn thường có tướng cứng. Như vậy vì sao nói: “Nếu chẳng có thân căn thì cũng chẳng có tướng cứng”?*

Đáp: Vì do trước đã từng nghe nói đến tướng cứng, nên nay mới biết tướng cứng. Nếu như trước đó chẳng bao giờ nghe nói đến tướng cứng, thì nay cũng chẳng có tướng cứng.

Lại nữa, nếu nói “tướng của đất, của đá là thường cứng”,

thì vì sao pha trộn với một số chất khác, đất đá có thể trở thành mềm?

Lại nữa, như tướng của nước là lỏng, nhưng vì sao khi gặp khí lạnh, nước lại đông thành nước đá? Vì sao khi được đun sôi, nước lại bốc thành hơi nước? Như vậy vật chất chẳng có tướng nhất định.

Các nhà bác học có thể biến đổi chất này thành chất khác, CÓ làm thành KHÔNG, KHÔNG làm thành CÓ.

Các bậc hiền thánh, khi nhập Thiền định, có thể khiến nước biến thành đất đá, đất đá biến thành nước v.v...

Như vậy các pháp đều có thể biến chuyển. Ví như do tham, sân, si mà khởi chấp CÓ, rồi sanh ra các kiến phục, khởi đấu tranh. Bởi vậy nên mới có Sanh Pháp.

Lại nữa, do mê muội mà chúng sanh đắm chấp pháp, chẳng phải là pháp đã khiến chúng sanh đắm chấp vậy.

Nên biết, Pháp có hai thứ. Đó là:

-Pháp Sắc.

-Pháp Vô Sắc.

Pháp Sắc khi chia chẻ đến cực vi trần, sẽ tán diệt, chẳng còn gì nữa. Như vậy là vô thường, là Không, nên nói là chẳng thật có. Thời gian của một lần khảy móng tay có đến 60 sát na, trong đó tâm tham, sân, si sanh diệt tương tục. Thế nhưng, khi dùng trí huệ quán thì tín tâm thanh tịnh cũng sanh diệt tương tục như vậy. Quán tâm sanh diệt như quán dòng nước chảy tương tục, như quán ngọn đèn cháy do dầu tương tục thấm vào tim đèn, lại quán các pháp thiện, pháp ác bình đẳng. Quán được như vậy thì chẳng đọa vào hai chấp “CÓ, KHÔNG”

Bồ tát có tín lực vững mạnh mới biết như vậy, nên gọi là Tín Nhân.

Lại nữa, Bồ Tát do thiên định mà tâm được sáng suốt, nên chẳng thấy có pháp nào có tướng nhất định cả.

Bồ tát ở nơi các pháp đều chẳng thọ, chẳng nghi, thường nhân, nên gọi là Pháp Nhân.

Phàm phu do vô minh che tâm mà đối với các pháp hữu vi là các pháp vô thường, khổ, vô ngã, chấp là thường, là lạc, là ngã, đối với các pháp Tự Tướng KHÔNG mà chấp là thật có. Do chuyển tướng các pháp nên có chấp “CÓ - KHÔNG” vậy.

Bồ tát dùng trí huệ phá được vô minh, rõ biết Thật Tướng các pháp, rõ biết được Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã nên chẳng còn chấp pháp. Như vậy gọi là Pháp Nhân.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết các pháp từ vô thi đến nay chuyển biến tương tục, không ngừng, nên chẳng còn chấp pháp. Như vậy gọi là Pháp Nhân.

Hỏi: Nếu nói “Các pháp từ vô thi đến nay vẫn thường Không, thì nay cũng là Không. Như vậy là ác tà kiến rồi. Vì sao lại cho là Pháp Nhân”?

Đáp: Nếu quán các pháp rốt ráo là Không, mà tâm chấp tướng Không ấy mới là ác tà kiến.

Nếu quán các pháp rốt ráo Không, mà tâm chẳng chấp tướng Không ấy là chẳng sanh ác tà kiến. Như vậy mới gọi là Pháp Nhân.

Như bài kệ thuyết:

*Biết tánh pháp thường Không,
Tâm cũng chẳng chấp Không,*

*Như vậy là Pháp Nhãn.
Vô tướng vào Phật Đạo.
Khai mở cửa Trí huệ,
Quán Thật Tướng các pháp,
Giữ tâm không thối chuyển,
Không tùy theo các quán.
Trí huệ quán như vậy,
Lợi lạc cho chính mình,
Cùng lợi cho tất cả,
Mới thật là Pháp Nhãn.*

Bồ tát tu nhẫn nhục chẳng thấy có pháp Nhãn nhục, chẳng thấy mình đang hành nhẫn nhục, cũng chẳng thấy có người đang đến mắng nhiếc mình, đến làm hại mình. Có đủ cả 3 pháp thanh tịnh như vậy, mới gọi là Thanh tịnh Pháp Nhãn.

Như vậy là Bồ tát trú trong Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật, đầy đủ Sẵn đề Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là “Giữ tâm bất động”?

Đáp: Bồ tát trú trong Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật, đầy đủ Sẵn đề Ba-la-mật nên tâm chẳng còn chấp đắm pháp, chẳng khởi sân nhuế, chẳng nói tới ác, chẳng làm điều ác, tâm thường thanh tịnh, bất động.

TỶ LÊ GIA BA-LA-MẬT

(Tinh Tấn Ba-la-mật)

KINH:

Do thân tâm tinh tấn, chẳng giải đãi mà Bồ tát được đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Vì sao lại xếp tinh tấn sau Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục?

Đáp: Vì người thế gian vẫn thường hành Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục.

Bồ thí là do tánh tốt muốn giúp đỡ người khác. Chẳng cần phải siêng năng, tinh tấn vẫn có thể làm việc bồ thí được.

Trì giới là do tánh tốt, chẳng muốn làm việc ác. Cũng có trường hợp vì sợ mang tội mà phải trì giới.

Nhẫn nhục là do tánh tốt, chẳng muốn chống trả lại người đến mắng nhiếc, hành hung mình. Cũng có trường hợp vì cầu Hiếu đạo, vì cầu Phật Đạo... mà phải tự nhẫn.

Nay muốn rõ Thật Tướng các pháp, muốn tu Thiền định, muốn tu Trí huệ, thì cần phải tinh tấn, phải nhất tâm.

Lại nữa, muốn vào Phật Đạo phải song tu “Phước - Huệ”:

- Trước tu Bồ thí, Trì giới và Nhẫn nhục để được phước đức.

- Nay tu Tinh tấn để được vi diệu Thiền định, Trí huệ.

Chẳng phải do nhầm chán Sanh Tử, cũng chẳng phải do cầu được vui cõi Niết bàn mà có thể vào được cửa Trí huệ. Hành giả phải tinh tấn tu thiền mới vào được vậy. Vì sao? Vì

ở cõi Dục, do tâm thường bị loạn động, nên chẳng thấy được Thật Tướng các pháp. Thô quán chưa đủ, cốt phải thường tinh tấn, không giải đãi, mới được Thiên định, Trí huệ.

Hỏi: *Tu Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục được đại phước, rồi sau đó Thiên định, Trí huệ tự nhiên đến, cần gì phải tu Tinh tấn?*

Đáp: Phật Đạo rất khó vào. Phải tinh tấn, không giải đãi mới thâm nhập được vào Thiên định, mới thật có Trí huệ.

Tu Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục tuy có được phước đức, nhưng chẳng thể vào được Đạo. Ví như vị Tỷ-kheo La Tần, đã được quả A-la-hán, đi khát thực suốt 7 ngày chẳng được gì, đã không đủ tinh tấn, nhẫn nhục, nên ngay khi về đến tịnh xá liền nhập Hỏa Định tự thiêu thân vào Niết bàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Chẳng phải có phước đức mà vào được Đạo; phải siêng năng, tinh tấn mới vào được Đạo vậy.

Hỏi: *Tinh tấn có những lợi ích gì?*

Đáp: Ở ngoài đời cũng như trong Đạo, tất cả lợi ích đều do tinh tấn mà có được.

Muốn tự độ thân mình thường phải tinh tấn, Bồ tát muốn độ hết thấy chúng sanh lại càng phải tinh tấn nhiều hơn nữa. Như bài kệ thuyết:

*Như pháp hành tinh tấn,
Chẳng hề tiếc thân mạng,
Quyết định được trí huệ
Cầu gì mà chẳng được!
Người nông phu siêng làm,
Ất được mùa gặt hái.*

Người đi bộ đường xa,
 Siêng đi, ắt phải đến.
 Người cầu lên cõi Trời,
 Vào Niết bàn an lạc,
 Nếu muốn được như nguyện,
 Phải dùng sức tinh tấn.
 Gieo nhân, mới được quả,
 Tự tu, mới tự chứng.
 Hiền Thánh được tri huệ,
 Do tinh tấn tu hành.
 Trong nhà lửa “Ba Cõi”.
 Chìm mình trong biển lửa,
 Người trí phải quyết đoán,
 Mới mong thoát ách nạn.
 Phật dạy ngài A Nan:
 “Thường hành Chánh tinh tấn,
 Siêng năng không giải đãi,
 Thắng đến nơi Phật Đạo.
 Cố gắng và siêng tu,
 Như đào giếng tìm nước.
 Tinh tấn được như vậy,
 Các nguyện đều thành tựu.
 Hãy như pháp hành đạo.
 Tinh tấn, không giải đãi
 Được vô lượng phước báo
 Trọn chẳng bao giờ mất.

Tinh tấn là căn bản của các pháp thiện. Hết thầy các pháp thiện đều từ tinh tấn sanh. Tinh tấn sanh phước đức, ví như trời mưa thấm ướt đất, làm cho hạt giống nảy mầm. Nếu không tinh tấn, thì phước đức không sanh.

Chư Bồ tát kham nhẫn, thọ hết các khổ của chúng sanh, vào tận địa ngục để cứu khổ cho chúng sanh cũng nhờ nơi sức tinh tấn.

Nếu chẳng thường tinh tấn, thì không thành tựu được 4 Như Ý Túc, 7 Giác Chi, 8 Thánh Đạo, 5 Căn, 5 Lực, 37 Phẩm Trợ Đạo... chẳng có thể vào được Phật Đạo.

Hỏi: *Bồ tát muốn được hết thầy Phật pháp, muốn độ hết thầy chúng sanh, muốn diệt hết thầy phiền não, muốn tất cả đều được như ý, mà tinh tấn chỉ là một mối lửa nhỏ, thì làm sao có thể thiêu cháy trọn hết thầy các nghiệp được?*

Đáp: Bồ tát từ sơ phát tâm, muốn hết thầy chúng sanh được hoan hỷ, thường làm lợi ích cho chúng sanh mà chẳng hề tiếc thân mạng. Vì sao? Vì nếu tiếc thân mạng thì chẳng có thể làm được việc lợi ích cho chúng sanh. Do vậy mà Bồ tát bỏ tâm giải đãi, thường tu tinh tấn, tự nghĩ rằng: “Giải đãi như đám mây đen che lấp trí tuệ, chẳng cho tăng trưởng. Giải đãi là pháp bất thiện, chỉ tạo niềm vui trong chốc, mà dẫn sanh bao nỗi khổ về sau. Giải đãi ví như món ăn có tạp độc giết Huệ mạng. Giải đãi ví như lửa hừng cháy, thiêu đốt cả rừng công đức.

Như bài kệ thuyết:

*Giải đãi chẳng tu được.
Dù được cũng phải mất.
Giải đãi tự khinh mình,
Cũng bị người đời khinh*

Chìm đắm trong tối tăm,
 Chẳng có được oai đức,
 Chẳng sanh được trí huệ,
 Chẳng nghe được Diệu Pháp.
 Chẳng mong cầu trí huệ,
 Chẳng tinh tấn tiến lên
 Dù được nghe Pháp mầu,
 Cũng chẳng được lợi ích.
 Những lỗi làm như vậy,
 Đều do giải đãi sanh.
 Lánh xa thiện tri thức.
 Gần gũi kẻ ngu hèn
 Chìm đắm trong tối tăm
 Như heo ngủ trong chuồng.
 Nếu là người tại gia,
 Chẳng thành được sự nghiệp,
 Do ham mê tài lợi,
 Khiến phước đức đắm chìm
 Nếu là người xuất gia,
 Chẳng được hai điều lợi
 “Sanh Thiên, vào Niết bàn”
 Danh dự cũng mất theo.
 Những lỗi làm như vậy
 Đều do giải đãi sanh.
 Trong bè lũ bọn giặc,
 Giải đãi đứng hàng đầu,
 Xúi tâm chẳng muốn trừ.

*Những lỗi lầm như vậy,
Đẫn đến hàng Tỷ-kheo,
Nếu sanh tâm giải đãi
Dù thấy Phật nghe pháp,
Vẫn chẳng tránh khỏi đọa,
Muốn phá giấc giải đãi,
Phải Tinh tấn tiến lên
Nên biết “hành Tinh tấn”
Đẫn đường đến Niết bàn”.*

Trí huệ do tinh tấn sanh. Bồ tát rõ biết hết thầy pháp đều là tự tánh Không, nhưng vì thương xót chúng sanh, nên vẫn tinh tấn hành các pháp thiện, mà chẳng vội chứng Niết bàn. Như vậy mới gọi là Tỷ lê gia Ba-la-mật.

Bồ tát dùng sức tinh tấn phá ma quân, phá giấc kiết sử, mà được hành Phật Đạo. Bồ tát tuy rõ biết hết thầy pháp là “Vô tướng” vẫn dùng đủ mọi phương tiện nhằm độ thoát chúng sanh, khỏi các khổ “Sanh, già, bệnh, chết”. Đến khi diệt độ, Bồ tát nhập vào Kim cang Tam muội, xả báo thân như xả bỏ cỏ rác.

Trong kinh có nêu các mẫu chuyện sau đây:

* Khi ngài A Nan vì các Tỷ-kheo, nói về 7 Giác Ý, Phật hỏi ngài A Nan rằng: “Này A Nan! Ngươi nói về Tinh tấn Giác Ý chẳng?”

Phật hỏi ba phen, Ngài A Nan ba phen đáp: “Bạch Thế Tôn! Đúng vậy”.

Phật đứng dậy bảo ngài A Nan rằng: “Người ham dục lạc phải tu hành tinh tấn, có tu mới có đắc, không tu không đắc, phải đắc mới vào được Phật Đạo”.

* Có thời Phật dạy: “Người tu hành chẳng nên phóng dật. Ví như người đi đường xa, phải thường nhắc chân bước tới. Như vậy mới gọi là hành Tinh tấn. Không để cho các việc đang làm phải trì trệ, mới là không phóng dật. Được như vậy mới thường sanh Tinh tấn, mới dẫn đến Phật Đạo.

-o0o-

Bồ tát vì muốn độ thoát chúng sanh mà thường tinh tấn, nhất tâm không phóng dật. Ví như người bung bát dầu đầy đi trong đại chúng, phải nhất tâm, không buông lung, không phóng dật, mới mong giữ được dầu không bị vung vãi ra bên ngoài.

Nhất tâm, không phóng dật được nhiều lợi ích, được an ổn ở đời này và cả ở đời sau.

Nhất tâm, không phóng dật khiến các nguyện đều được thành tựu. Chuyên tâm tu hành là phương tiện hữu hiệu để phá giấc phiền não kiết sử. Thường tư duy, tinh tấn dẫn đường vào Phật Đạo.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Có một vị Tỷ-kheo tu thiền định ở một khu rừng vắng thanh tịnh. Tu như vậy lâu ngày, vị Tỷ-kheo sanh tâm giải đãi. Ma hiện đến dùng kệ nói với vị Tỷ-kheo rằng:

Tu trong rừng thanh vắng,

Cớ sao sanh giải đãi?

Ngày qua sao chẳng sợ?

Đêm tàn sao chẳng lo?

Vị Tỷ-kheo sợ quá ngồi ngay dậy, tư duy về các lời ấy.

Rồi đêm đến, vị Tỷ-kheo lại thấy một vị thân 10 đầu hiện lên, miệng phun lửa, nhe răng nhọn như các lưỡi kiếm, trừng mắt đỏ ngầu, dang tay ra để bắt mình.

Từ đó vị Tỷ-kheo quá sợ hãi, chẳng dám giải đãi nữa, nhất tâm tinh tấn niệm pháp, và ít lâu sau chứng quả A-la-hán.

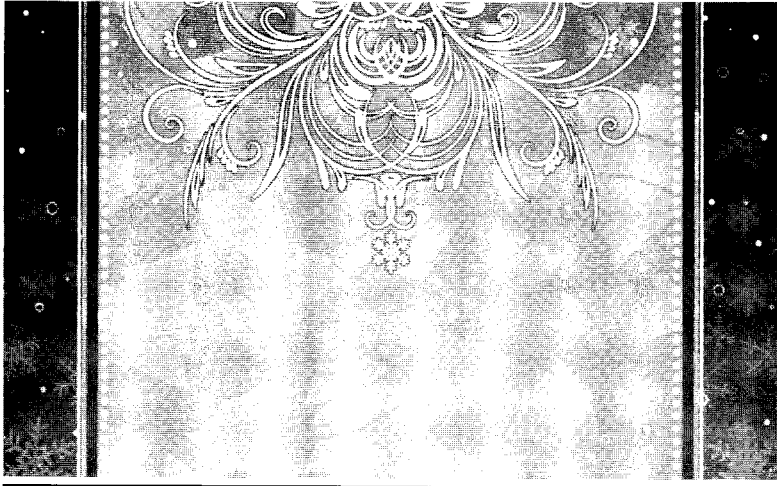
Như vậy, vị Tỷ-kheo đã tự chế ngự, tinh tấn tu hành, không phóng dật mà chứng thành đạo quả.

-oOo-

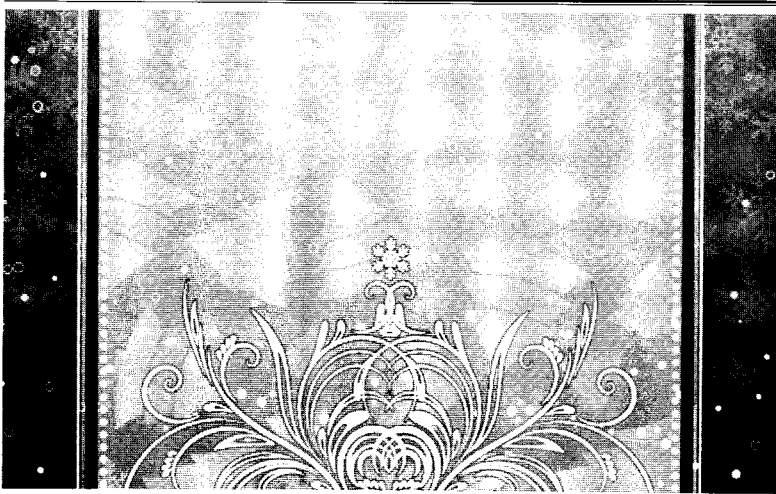
Lại nữa, Bồ tát tu hành tinh tấn, chẳng tiếc thân mạng, miễn sao làm được lợi ích cho chúng sanh. Bởi vậy nên, khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi Bồ tát vẫn thường hành Tinh tấn, chẳng bao giờ xao lãng đạo nghiệp. Bồ tát quyết tâm tinh tấn, dùng mọi phương tiện độ thoát chúng sanh ra khỏi nhà lửa ba cõi, ví như người bị nhà cháy quyết tâm tinh tấn, dùng sức nước dập tắt ngọn lửa để cứu thoát người thân ra khỏi cơn nguy biến vậy.

Lại nữa, do nhân duyên thường quán Tinh tấn mà tinh tấn càng được tăng trưởng thêm mãi, giúp Bồ tát nhẫn thọ được mọi sự khổ đau, trong quá trình hành đạo Bồ tát. Khi gặp người đến hành hung, dẫn đến đòi xin đầu, mắt, tủy não... Bồ tát vẫn tự nhẫn, tự nghĩ rằng: “Ta có đầy đủ sức phương tiện Nhẫn nhục, Tinh tấn, Trí huệ mà còn tiếc thân mạng chẳng? Ta phải luôn luôn vì hết thảy chúng sanh siêng năng tinh tấn độ hết chúng sanh, đưa họ vào Phật Đạo.

(Hết quyển 15)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 16



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



TỶ LÊ GIA BA-LA-MẬT (Tinh Tấn Ba-la-mật, tiếp theo)

Hỏi: *Tướng của Tỷ lệ gia Ba-la-mật như thế nào?*

Đáp: Ở nơi việc làm thường phần khởi, chẳng bao giờ nản chí, lập ý kiên cố làm đến chỗ rốt ráo, như vậy là tướng của Tinh tấn. Như lời Phật dạy: “Tướng của Tinh tấn là tướng của thân tâm chẳng hề ngưng nghỉ”.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát, một thời đã làm người chủ thuyền buôn. Dọc đường quý La Sát bắt giữ thuyền của Bồ tát và hỏi: “Ông nay đã bị ta bắt rồi, ông muốn gì hãy cho ta hay?”

Bồ tát đáp: “Tuy rằng 5 vóc thân của tôi đều bị ông bắt giữ, thế nhưng tâm của tôi không bị ông bắt giữ. Nếu như ông bắt giữ được tâm của tôi thì mới gọi là tôi đã bị ông bắt giữ”.

Quý La Sát nghĩ rằng: “Người này rất can đảm, sức tinh tấn của người này quá vững mạnh, ắt là chẳng chịu thua ta, ta nên tha cho đi tự do vậy”.

Người tu hành cũng như vậy. Chuyên tâm tọa thiền, trì tụng kinh pháp, cầu biết rõ Thật Tướng các pháp, chẳng để cho phiền não, kiết sử che tâm. Như vậy gọi là tướng của Tinh tấn.

Siêng năng tu hành chẳng bao giờ ngưng nghỉ, dù khi “có giác, có quán”, dù khi “không giác, không quán” cũng vẫn không giải đãi. Như vậy gọi là tướng của Tinh tấn.

Trong 5 căn, Tinh tấn giữ vị trí thứ hai, gọi là Tấn Căn. Mỗi khi Tấn Căn đã được tăng trưởng vững mạnh rồi thì sẽ trở thành Tấn Lực, lực thứ hai trong 5 Lực. Khi Tấn Lực được khai ngộ, thì trở thành Tấn Giác dẫn vào Phật Đạo.

Ở nơi 4 Niệm Xứ, nếu tinh tấn quán Thân, quán Thọ, quán Tâm và quán Pháp thì sẽ được 4 Chánh Căn.

Ở nơi 4 Chánh Căn, nếu tinh tấn hành trì, thì sẽ được 4 Như Ý Túc. Như vậy ở nơi hết thảy các pháp thiện, đều có tướng của Tinh tấn. Tinh tấn được như vậy mới gọi là Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Nếu vì việc thế gian, vì tài lợi, vì danh vọng... mà tinh tấn thì chẳng được gọi là Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Hỏi: Vì sao chỉ có Bồ tát mới thành tựu được Tỳ lê gia Ba-la-mật?

Đáp: Phải qua đến “bờ bên kia” mới được gọi là Ba-la-mật. Nếu chẳng có tâm Đại Từ Đại Bi, chẳng có Vô Ngại Giải thoát, chẳng có vô lượng công đức Trì giới, Thiền định, Trí huệ, chẳng phải vì độ chúng sanh thì không được gọi là Ba-la-mật. Ví như vì chúng sanh mà Bồ tát xuống tận Long Cung cầu Như Ý Bảo Châu, để đem về bố thí cho chúng sanh, cứu họ ra khỏi cảnh nghèo nàn, đói khát mới thật là Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát dùng Tinh tấn Ba-la-mật dẫn đầu 5 Ba-la-mật kia, Bồ tát hành Tinh tấn Ba-la-mật, chẳng phải vì tài lợi, vì danh vọng, vì phú quý, cũng chẳng phải vì bảo vệ mạng sống của mình, vì muốn được sanh lên cõi Trời... mà chỉ vì lợi ích của hết thảy chúng sanh. Như vậy gọi là tướng của Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát hành Tinh tấn, lấy Đại Bi làm đầu, nhất tâm cầu Phật Đạo để cứu vớt chúng sanh, ví như cha mẹ thương con, nhất tâm chạy thầy, chạy thuốc để cứu con khỏi con bệnh hiểm nghèo. Như vậy là tướng của Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát hành Tinh tấn, lấy Thật Tướng Trí huệ làm đầu, nhất tâm tu các Ba-la-mật khác. Như vậy là tướng của Tỳ lê gia Ba-la-mật.

Hỏi: *Thật Tướng các pháp là vô vi, vô tác, còn Tinh tấn là hữu vi, hữu tác. Như vậy, vì sao nói phải lấy Tinh tấn dẫn đầu mới vào được Thật Tướng Trí huệ?*

Đáp: Vì bốn nguyện Đại Bi, muốn độ thoát hết thảy chúng sanh, nên Bồ tát dù ở nơi vô tác, mà lại dùng lực Tinh tấn để độ thoát hết thảy chúng sanh.

Bồ tát có đầy đủ Lực Thần thông, dùng Thiên Nhãn quán các cảnh khổ ở trong “3 cõi”, rồi từ trên các cõi Trời Sắc, Vô Sắc, thị hiện sanh về cõi Dục, để vì chúng sanh thọ các khổ. Thấy loài người khổ, Bồ tát thuyết 10 thiện đạo để giáo hóa họ. Thấy các loài súc sanh, địa ngục, ngạ quỷ thọ khổ, Bồ tát thị hiện thân của các loài để giáo hóa.

Lại nữa, Bồ tát dùng Thiên Nhãn quán hết thảy chúng sanh chết đây sanh kia, luân hồi trong 5 đường, quán chúng sanh ở cõi Dục, chết đi tái sanh ở cõi Sắc; quán chúng sanh ở cõi Sắc chết đi tái sanh ở cõi Dục, quán chúng sanh ở cõi

Dục chết đi tái sanh ở cõi Vô Sắc, rồi cũng có thời phải đọa địa ngục, thọ các khổ. Như vậy cả 4 loại: “Noãn, Thai, Thấp, Hóa” cứ tương tục lên xuống mãi trong 5 đường, chẳng ngừng dứt. Do quán thấy rõ như vậy, nên Bồ tát dùng tâm Đại Bi muốn độ thoát hết thảy chúng sanh khỏi các khổ Sanh Tử dẫn họ vào Phật Đạo đến Niết bàn tịnh lạc.

Hỏi: *Vì sao Bồ tát có thể thường làm lợi ích cho chúng sanh?*

Đáp: Bồ tát có Đại Tinh tấn, có Thật Trí huệ, rõ biết Thật Tướng các pháp là vô sanh, vô diệt, mới tu đầy đủ 6 Ba-la-mật, mới thường làm việc lợi ích cho chúng sanh. Chúng sanh, do các nghiệp tội ở thân, ở khẩu và ở ý mà phải đọa vào các đường ác, chịu bao nỗi khổ, chẳng sao kể xiết được, nên Bồ tát thệ nguyện thường tinh tấn cứu độ họ.

Trong kinh có nói đến 8 Đại địa ngục, 16 Tiểu địa ngục, nào địa ngục lạnh, địa ngục nóng v.v... Khổ cực chẳng sao tả được.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật”?*

Đáp: Bồ tát hành tinh tấn được đầy đủ công đức ở nơi Báo Thân, cũng như ở nơi Pháp Tánh Thân nên gọi là “Đầy đủ Tỳ lê gia Ba-la-mật”.

Do thấy chúng sanh đau khổ quá nhiều mà Bồ tát Tinh tấn tu các công đức.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Thân Tinh tấn”?*

Đáp: Tinh tấn, tuy thuộc về tâm sở pháp, nhưng nếu do thân lực, do sức hành đạo ở thân mà được thể hiện, thì gọi là Thân Tinh tấn. Hành động siêng năng tu hành, thể hiện ở

nơi thân, như tay bố thí, miệng tụng kinh, nói pháp... gọi là Thân Tinh tấn.

Nói chung:

- Ở bên ngoài làm các việc thiện thuộc về Thân Tinh tấn.
- Ở bên trong diệt trừ kiết sử thuộc về Tâm Tinh tấn.

Ngoài ra:

- Vì trí huệ mà tinh tấn, thì gọi là Tâm Tinh tấn.
- Ví như bố thí, trì giới thuộc về Thân Tinh tấn; còn nhẫn nhục thì thuộc về Tâm Tinh tấn.

Bồ tát, từ sơ phát tâm đến khi thành Đạo, tinh tấn tu hành cho đến khi được Vô Sanh Nhẫn, là Thân Tinh tấn. Khi còn sống Bồ tát được Vô Sanh Nhẫn, khi viên tịch được Pháp Tánh Thân, là Tâm Tinh tấn. Bồ tát, khi sơ phát tâm, chưa đầy đủ công đức, nên hành Bố thí, hành Trì Giới để được phước báo, rồi sau đó phát tâm Đại Bi. Ví như phát tâm Đại Bi, xuống tận Long Cung, cầu Như Ý Bảo Châu, để có đủ tài vật bố thí, nhằm cung cấp cho chúng sanh khắp cõi Diêm Phù Đề, khiến họ thoát khỏi cảnh nghèo nàn, đói khát. Như vậy là Thân Tinh tấn.

Còn tinh tấn tu hành, được 5 Thần Thông, thì gọi là Tâm Tinh tấn. Do Thân Tâm tinh tấn mà được vào Phật Đạo.

Lại nữa, làm các việc phước thiện, mà chẳng tiếc thân mạng, thuộc về Thân Tinh tấn. Tu Thiền định, Trí huệ chẳng có giải đãi thuộc về Tâm Tinh tấn.

Bồ tát, nhờ tu Tinh tấn, mà cam chịu các cảnh khổ nhằm cứu độ hết thảy chúng sanh, mà tâm chẳng bao giờ thối chuyển.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Ngày xưa, ở thành Ba La Nại, có một ông vua thích săn bắn thú rừng. Một hôm nhà vua vào rừng săn, gặp 2 bầy nai, mỗi bầy có đến 500 con.

Nai chúa của bầy thứ nhất, đẹp đẽ, uy nghi, là tiền thân của đức Phật Thích Ca Muru Ni, lúc bấy giờ còn là Bồ tát. Nai chúa của bầy thứ hai là tiền thân của Đề Bà Đạt Đa.

Thoáng nhìn hai bầy nai, nhà vua hạ lệnh bắn tên xối xả.

Thế nhưng, nai chúa của bầy thứ nhất, chẳng chút sợ hãi, chạy ngay đến phía nhà vua. Nhà vua thấy điều lạ, bèn hạ lệnh ngưng bắn.

Nai chúa này vừa đến nơi, quỳ xuống dưới chân nhà vua, và thưa rằng: “Đại vương, chỉ vì một niềm vui nho nhỏ, mà làm cho hai bầy nai chúng tôi phải chịu tang thương, chết chóc, khổ đau. Nếu Đại vương cần ăn thịt nai, thì mỗi ngày, một trong chúng tôi sẽ tự nguyện đem thân đến để xin cúng dường”.

Nhà vua nghe xong, rất hoan hỷ, hạ lệnh chấm dứt cuộc săn bắn, với điều kiện mỗi ngày phải có một con nai đến nạp mạng.

Rồi, một ngày, đến phiên một nai cái thuộc bầy thứ hai. Con nai cái này đang mang thai, đến nai chúa xin khất lại vào một hôm khác, sanh con xong, sẽ xin đến nạp mạng. Nai chúa của bầy này (tiền thân của Đề Bà Đạt Đa) không chấp thuận. Nai cái buồn rầu khóc lóc, chạy đến nai chúa Bồ tát xin cầu cứu. Bồ tát an ủi nai cái này, rồi đích thân đến cung vua, thưa rằng: “Tâu Đại vương! Hôm nay đến phiên một con nai cái đang mang thai. Nai cái này xin được sanh con xong rồi sẽ chịu chết. Xin Đại vương mở lòng từ bi, thương xót cho con nai cái này được như nguyện. Tôi xin chết thay để cứu mạng chú nai con còn trong bụng mẹ. Nếu tôi không

cứu mạng, thì tôi cũng chẳng khác gì loài cây đá. Và lại, tôi nay cũng đã già, chẳng bao lâu nữa cũng sẽ chết, nên tôi hoan hỷ bỏ thí thân mạng tôi. Kính xin Đại vương chấp thuận cho lời cầu xin của tôi”.

Nhà vua nghe nói, quá xúc động, dùng kệ tán thán rằng:

*Ta thật là súc sanh,
 Làm người mà đầu thú.
 Người tuy mang thân nai,
 Mà lại có tâm người,
 Theo lý mà xét đoán,
 Người chẳng do hình thể,
 Thú có tâm từ bi.
 Tuy thú mà thật người.
 Từ nay trở về sau,
 Ta nguyện chẳng ăn thịt,
 Nguyện dùng vô úy thí,
 Để an ủi ý người.*

Kể từ ngày hôm ấy, nhà vua đem lòng nhân từ, trị nước, an dân. Cả hai bảy nai, nhờ vậy, được sống an ổn. Như vậy gọi là Ái Pháp.

* Lại nữa, lúc Phật còn tại thế, có một người Bà-la-môn nói lớn: “Ta có một bài kệ tán thán pháp. Người nào thật tâm ái pháp, thì ta sẽ dạy cho”.

Có một người tu theo Phạm Chí nói: “Tôi ái pháp”.

Người Bà-la-môn nói: “Nếu người thật ái pháp, thì người hãy tự lột da người làm giấy, lấy xương người làm bút, lấy máu người làm mực, ta sẽ chép bài kệ cho người”.

Ngài Phạm Chí xin theo lời dặn của người Bà-la-môn. Người Bà-la-môn lấy máu của Người Phạm Chí chép bài kệ như sau:

*Như Pháp nên hành trì,
Phi Pháp chẳng nên thọ.
Được vậy, tâm an ổn,
Đời này lẫn đời sau.*

Lại nữa, vào thời xa xưa có một con gà trống sống trong rừng. Một hôm rừng cháy, gà bay đi lấy nước đem về phun lên, mong dập tắt được ngọn lửa. Rừng thì quá lớn, nước thì chẳng được bao nhiêu, gà phải bay đi bay lại rất nhiều lần, đã gần kiệt sức, mà vẫn chẳng thối tâm, chẳng cho là khổ.

Đế Thích thấy vậy, hỏi: “Người cầu khổ như vậy để làm gì?”

Gà đáp: “Tôi vì chúng sanh, mà cam chịu khổ. Trước đây, rừng này im mát che chở chúng sanh, tôi cùng nhiều loài chúng sanh khác, đều y nơi đây mà sống. Nay tôi còn có sức, tôi phải tinh tấn cứu chúng sanh trong rừng này, tôi không có quyền giải đãi”.

Đế Thích hỏi: “Người siêng năng như vậy, đến bao giờ mới thôi”.

Gà đáp: “Đến chết mới thôi”.

Đế Thích hỏi: “Người lấy gì để làm tin?”

Gà liền đáp: “Nếu tâm tôi chí thành, xin cho lửa đừng cháy nữa”.

Lúc bấy giờ, Chư Thiên ở cõi Tịnh Cư thiên, biết rõ gà này là một vị Bồ tát, đã phát thệ nguyện rất lớn, nên đã vì Bồ tát, dập tắt ngọn lửa. Từ đó về sau, khu rừng này trở nên xanh tốt, chẳng bao giờ còn bị nạn lửa đốt cháy nữa.

Trên đây, tóm lược các nhân duyên Bồ tát tu hành chẳng tiếc thân mạng, bỏ thí chẳng mệt mỏi. Bồ tát chỉ vì thương xót chúng sanh, mà ra vào Sanh Tử, tu 6 pháp Ba-la-mật. Kinh *Bốn Sanh* có nêu rất nhiều trường hợp như vậy.

Thân Tinh tấn giúp hành giả ra vào các Thiên định một cánh ung dung, tự tại, không hề giải đãi. Hết thấy các bậc hiền Thánh cầu pháp chẳng nhằm chán, ví như biển lớn dung chứa được hết thấy các nguồn nước từ sông chảy đến vậy. Như vậy gọi là Thân Tinh tấn.

Hỏi: *Người đào giếng cầu nước, ra sức làm việc không nhằm chán. Nhưng khi đào giếng xong rồi, tìm được mạch nước rồi, thì người ấy cũng nghỉ tay, không đào nữa. Như vậy, vì sao Bồ tát hành Đạo chẳng bao giờ mệt mỏi, chẳng bao giờ nhằm chán?*

Đáp: Chẳng có thể lấy việc thế gian mà dụ cho hạnh Tinh tấn của Bồ tát được. Do Bồ tát phát tâm cầu làm Phật, phát tâm hoằng pháp độ sanh, nên thường tinh tấn, chẳng bao giờ mệt mỏi, chẳng bao giờ nhằm chán.

Lại nữa, Bồ tát phát thệ nguyện độ hết thấy chúng sanh, mà chúng sanh thì vô tận, nên tinh tấn cũng vô tận; chúng sanh vô tận nên Bồ tát chẳng bao giờ ngừng nghỉ được.

Trong 18 Bất Cộng Pháp, thì Dục và Tinh tấn là hai pháp phải thường tu, thường hành. Bồ tát tinh tấn hành các pháp thiện, lợi ích cho chúng sanh, nhưng chẳng có trú pháp, mà chỉ trú Bát nhã Ba-la-mật. Khi chưa được Đạo, Bồ tát vẫn thường hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục. Dù chúng sanh khen ngợi hay hủy báng, Bồ tát vẫn một lòng từ bi, không phân biệt đối xử; mà còn thệ nguyện “Khi được thành Phật sẽ độ hết thấy chúng sanh”. Ví như bà mẹ thương con, dù con nên

hay con hư, vẫn yêu thương như nhau. Như vậy là tướng của Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát nhất tâm cầu Đạo, thường hành bố thí Ba-la-mật, nên dù chúng sanh đến xin những vật quý giá, dẫn đến xin đầu, mắt tùy, não... Bồ tát đều hoan hỷ bố thí, không động tâm, không luyến tiếc. Tâm của Bồ tát vững như núi Tu Di, không bị 8 ngọn gió nghiệp(*) lay chuyển. Như vậy là tướng của Tinh tấn Ba-la-mật

Hỏi: *Người xuất gia trì giới, nếu có người đến xin y bát, có nên cho không? Nếu cho thì làm sao được đầy đủ Thi la Ba-la-mật, nếu không cho thì làm sao được đầy đủ Đàn Ba-la-mật?*

Đáp: Bồ tát hành Thi la Ba-la-mật giữ tất cả các giới, từ lớn đến nhỏ chẳng bỏ giới nào. Nhưng thế gian không cần đến y bát, nên người xuất gia trì giới không cho các thứ này.

Bồ tát hành Đàn Ba-la-mật, chẳng phải chỉ trong một đời, mà trong nhiều đời, Ví như khi thấy cọp mẹ đói sắp ăn con, Bồ tát dấy lòng từ bi bố thí thân mình cho cọp mẹ ăn thịt, nhằm cứu sống cọp con.

Trong kinh *Bốn Sinh* có chép mẩu chuyện sau đây:

Đức Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát, có một thời làm một vị Thái tử.

Lúc bấy giờ dân chúng tin theo tà đạo, hết lòng tin kính

*. 8 ngọn gió nghiệp (Bát phong) là 8 pháp có sức mạnh khuynh đảo, làm xao xuyên lòng người. Đó là: LỢI - AI (thương cảm) - HỦY (Nói xấu) - DỤ (khen những cái hay) - XUNG (Khen ngợi, tán thán, tăng bốc lên) - CỐ (đói) - KHỔ (đau buồn, vất vả, cực nhọc, hoạn nạn) - và LẠC (vui sướng).

một vị Phạm Chí, vì tin vị này “không ăn ngũ cốc mà vẫn có thể sống được”.

Thái tử suy nghĩ “người này hành tà đạo, làm ra vẻ không ăn ngũ cốc để mê hoặc người đời”.

Nhà vua thấy Thái tử có vẻ nghi ngờ, bảo rằng: “Không ăn ngũ cốc mà vẫn có thể sống được, thật là ít có trên đời. Sao con lại nghi ngờ, không tin kính vị Đạo sĩ ấy?”

Thái tử thưa: “Kính xin Phụ hoàng đợi cho con một thời gian, rồi sẽ biết rõ thật hư như thế nào”.

Thái tử bèn cho người vào rừng, thăm hỏi các người chăn trâu mới vỡ lẽ rằng ban đêm ông Phạm Chí ấy uống sữa trâu để sống. Thái tử nghe xong, đem sự việc thuật lại với vua cha.

Sáng hôm sau, Thái tử mời vị Phạm Chí ấy vào cung để cúng dường. Thái tử trịnh trọng bưng một bình hoa đến cúng dường vị Phạm Chí. Ông Phạm Chí đón nhận bình hoa, đưa lên mũi ngửi. Hương thơm tỏa ra làm cho ông Phạm Chí phát đau bụng, phải xin phép ra nhà sau. Ngay sau đó, ông nôn mửa ra toàn cả chất sữa.

Chúng nghiệm xong, vua và cả triều đình đều biết rõ ông Phạm Chí này dối trá để mê hoặc lòng người. Thái tử nghiêm nghị nói với ông Phạm Chí rằng: “Ngươi thật là một tên giặc độc ác. Chỉ vì muốn cầu danh, mà ngươi dùng mưu mô lừa dối cả nước,”

Từ đó, chẳng còn ai tín kính ông Phạm Chí ấy nữa.

Trong thế gian có rất nhiều kẻ xấu, vì danh lợi, đang tâm làm những việc xấu như vậy.

Trí Huệ Bát Nhã mới thật là chân trí huệ. Bồ tát có Trí Huệ Bát Nhã, nên khi hành bồ thí, hành trì giới... luôn luôn giữ tâm thanh tịnh, không đắm trước. Vì sao? Vì Bồ tát hành Tinh tấn Bát nhã Ba-la-mật, rõ biết “hết thấy pháp chẳng có sanh, chẳng có diệt, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải đồng, chẳng phải khác, chẳng phải có, chẳng phải không”. Bồ tát lại rõ biết hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, chỉ có danh, mà ở nơi Thật Tướng đều là bất khả đắc cả. Bồ tát quán như vậy, rõ biết hết thấy pháp hữu vi đều là hư dối, chẳng có thật, rõ biết chỉ dùng tâm vô vi, tịch tịnh mới thật là an ổn.

Lại nữa, do bốn nguyện thương xót chúng sanh, nên khi hành Bồ tát đạo, Bồ tát thường tự nghĩ: “Ta rõ biết hết thấy các pháp đều là hư dối mà chúng sanh chẳng biết được, khiến phải trôi lăn trong các nẻo đường sanh tử, thọ bao nhiêu khổ đau. Ta phải hành đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật, thành Phật Đạo, được 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, được hết thấy trí huệ, được đại từ đại bi, được vô ngại giải thoát, được vô lượng Phật pháp để dìu dắt chúng sanh, khiến họ tu hành tinh tấn, ái lạc Phật pháp. Nhờ Tinh tấn Ba-la-mật mà Bồ tát làm xong được những việc khó làm như vậy.

Phật dạy: “Bồ tát hành Tinh tấn Ba-la-mật chẳng thấy mình đang hành tinh tấn, chỉ nghĩ đến lợi lạc cho chúng sanh, cũng chẳng thấy chúng sanh ở bờ bên này, chẳng thấy Phật pháp ở bờ bên kia. Bởi vậy nên tâm Bồ tát hoàn toàn phóng xả, như mutton đò qua sông. Như vậy mới gọi là Tinh tấn Tịch Tịnh, mới gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát rõ biết hết thấy các pháp đều là như mộng, như huyễn. Như vậy mới gọi là Chân Chánh Tinh tấn.

Lại nữa, Bồ tát quán hết thấy pháp đều bình đẳng, nên rõ biết Tinh tấn cũng là hư vọng. Tuy rõ biết tinh tấn cũng là hư vọng mà vẫn thường hành tinh tấn để cứu vớt chúng sanh, thành tựu các pháp. Như vậy gọi là Chân Chánh Tinh tấn.

Như lời Phật dạy: “Ta ở trong vô lượng kiếp đã đem đầu, mắt, tùy, não bố thí cho chúng sanh, ta đã tu khổ hạnh, đã trì trai, giữ giới, ta đã nhịn đói, nhịn khát, đã bị mắng nhiếc, đánh đập, đâm chém, khiến cho thân thể ta tiêu tụy. Thế nhưng, ta vẫn thường tọa thiền, thường cần khổ để cầu trí huệ.

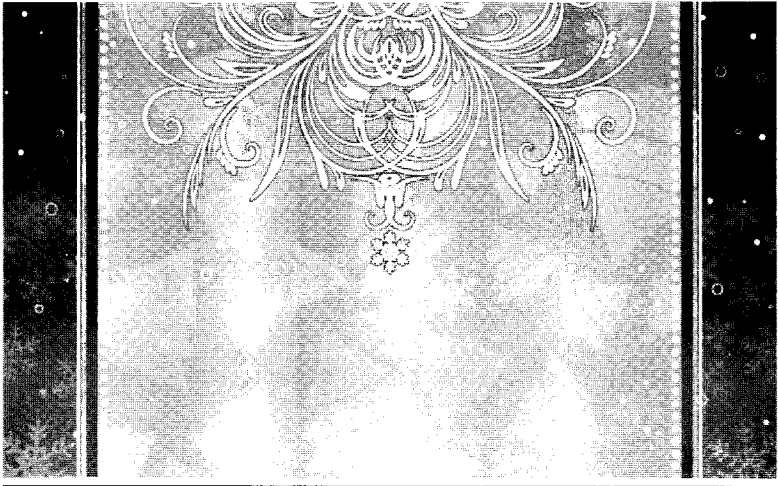
Rất nhiều phen ta đã bị các Ngoại đạo đến khiêu khích, vắn nạn, hủy báng. Thế nhưng, ta vẫn giảng nói Chánh pháp, phân biệt thô tế, tốt xấu... nhằm đoạn nghi cho họ, đưa họ vào Chánh đạo.

Ta tinh tấn cần cầu các công đức, tu đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật để cúng dường vô lượng chư Phật. Trong suốt thời gian ấy, ta tinh tấn không hề ngưng nghỉ, nhưng ta chẳng thấy Đắc gì cả.

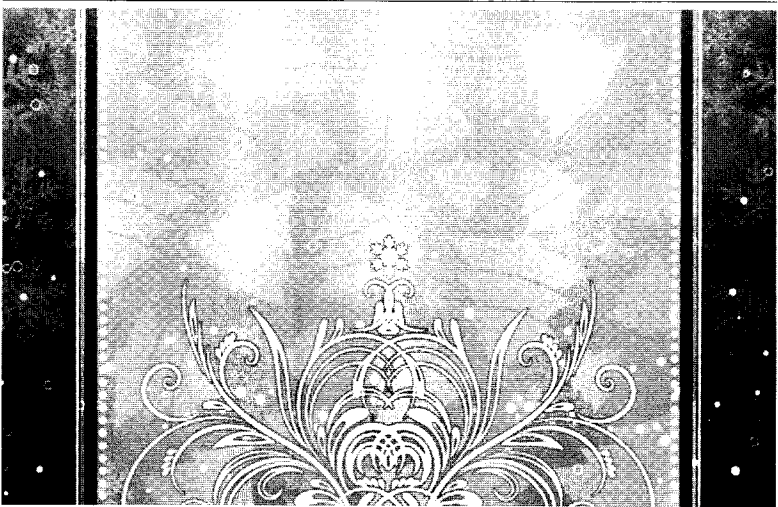
Từ khi ta thấy Phật Nhiên Đăng, dùng năm hoa sen cúng dường Phật, ta đã được Vô Sanh Pháp Nhẫn và cũng đã đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật. Từ khi ta thấy Phật Nhiên Đăng, ta cũng đã thấy vô lượng các đức Phật, ta đã được Thân Tinh tấn bình đẳng, được Tâm Tinh tấn bình đẳng, mà ta được hết thấy các pháp bình đẳng”

Như vậy gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

(Hết quyển 16)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 17



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



THIỆN NA BA-LA-MẬT (Thiền Ba-la-mật)

KINH:

Do chẳng loạn động, chẳng đắm chấp thiền vị mà Bồ tát được đầy đủ Thiền na Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Tu hạnh Bồ tát là nhằm độ thoát hết thảy chúng sanh. Như vậy vì sao Bồ tát lại chọn chốn núi rừng thanh vắng để tọa thiền, tu riêng cho mình?

Đáp: Thân Bồ tát tuy ở xa chúng sanh mà tâm Bồ tát vẫn nhớ nghĩ đến chúng sanh, chẳng bao giờ bỏ chúng sanh cả.

Bồ tát chọn chốn núi rừng thanh vắng, yên tĩnh để được tịnh tâm, cầu Thật Trí Huệ, để rồi dùng Thật Trí Huệ độ thoát chúng sanh. Ví như người bệnh chưa lành cơn bệnh, phải cần nghỉ ngơi bồi bổ, đến khi cơn bệnh đã dứt hẳn, sức khỏe được phục hồi, mới ra gánh vác công việc.

Bồ tát dùng sức thiền định, uống thuốc trí huệ, được thần thông tự tại, rồi mới vì tất cả hạng chúng sanh, dùng các phương tiện thích nghi để khai đạo.

Bồ tát tu Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục mới chỉ là tu phước. Như trong kinh nói “Bồ tát làm vị Chuyển Luân Thánh Vương, đem 10 thiện đạo giáo hóa chúng sanh, khiến họ

được nhiều lợi lạc, rồi lại chỉ cho họ biết là do tương quan đối đãi mà có lạc, có khổ, có vui, có buồn... để rồi dạy cho họ phát tâm Đại Bi, thường tu Niết bàn, sẽ được lợi lạc trong nhiều đời.

Thế nhưng muốn được Niết bàn thì phải tu Thật Trí Huệ, phải Nhất Tâm Thiền định. Ví như ngọn đèn dầu để giữa gió bị chao động, chẳng bao giờ phát ra được nhiều ánh sáng. Nếu được để vào một nơi kín gió, thì ánh đèn sẽ được sáng tỏ hơn nhiều. Cũng như vậy, khi được Thiền định rồi, thì Thật Trí huệ sẽ sanh.

Bồ tát tuy vào thiền định, tuy ở xa chúng sanh mà vẫn luôn luôn nhớ nghĩ đến chúng sanh, dùng các phương tiện để lợi sanh. Khi chưa được đạo mà ở gần người thế gian thì sẽ không được chuyên tâm, do vậy mà sự nghiệp hoằng pháp độ sanh sẽ không được thành tựu viên mãn.

Thiền định có công năng nhiếp các tâm loạn động. Tâm loạn ví như lông chim Hồng, gặp gió thổi sẽ cứ bay mãi chẳng sao dừng nghỉ được. Cũng vậy, nếu chẳng có Thiền định thì tâm sẽ bị loạn động, chẳng sao có thể an định được, sẽ bị các gió nghiệp lôi cuốn theo chẳng sao dừng nghỉ được vậy.

Lại nữa, tâm phàm phu ví như khí, như vượn, như điện chớp, liền khởi, liền diệt. Bởi vậy nên hành giả phải vào Thiền định mới điều phục được tâm mình. Như bài kệ thuyết:

*Thiền là kho trí huệ
Thiền là ruộng công đức,
Thiền là nước thanh tịnh,
Rửa sạch hết bụi trần.
Thiền là kiếm Kim Cang,*

Giết hết giặc phiền não.
 Do thiên, được dự phần .
 Vào Vô Dư Niết bàn.
 Vào Kim cang Tam muội,
 Phá tan các kiết sử,
 Được sáu pháp thân thông
 Độ vô lượng chúng sanh.
 Như mây che mặt trời,
 Mưa dứt mây liền tan,
 Giác quán khiến tâm loạn,
 Thiên định liền diệt trừ.

Hành giả tu Thiên định, nếu chẳng chuyên cần thì rất khó được nhất tâm. Phải siêng năng, tinh tấn, không giải đãi mới có thể được Định. Chư Thiên, chư Thần còn chưa được định, huống nữa là hàng phàm phu thường giải đãi, không siêng năng tinh tấn.

Khi Phật đang ngồi tọa thiền dưới gốc cây Bồ đề, có các Thiên nữ đến bên Phật dùng kệ trêu ghẹo như sau:

Một mình ngồi trong rừng,
 Sáu căn thường vắng lặng,
 Dù mất hết vật quý,
 Cũng chẳng sầu, chẳng não.
 Dung mạo chẳng ai bằng,
 Sao ngồi nhắm mắt mãi!
 Bọn tôi tâm có nghi:
 Cầu gì mà ngồi vậy?

Phật dùng kệ đáp lại:

*Ta được vị Niết bàn,
Chẳng vui phùng nhiễm ái,
Trừ giặc trong, giặc ngoài,
Ma vương phải thua ta.
Ta được vị Cam Lô,
An lạc ngồi trong rừng,
Thấy chúng sanh nhiễm ái,
Vì họ, khởi Đại Bi.*

Các Thiên nữ tự nghĩ: “Người này đã rất ráo ly dục, chúng ta chẳng có thể làm lay chuyển được nữa.”

Nghĩ như vậy rồi sanh tâm xấu hổ, lạng lẽ rút lui.

Hỏi: *Phải tu phương tiện gì mới được Thiền na Ba-la-mật?*

Đáp: Phải không đắm chấp 5 trần, trừ 5 cái, tu 5 hạnh mới xả ly được 5 dục. Vì sao? Vì 5 dục ví như lửa, như chó gặm xương, như chim ưng ăn thịt người chết. Vì 5 dục như lửa gặp gió thiêu đốt tâm người. Vì 5 dục như rắn độc cắn chết người.

Lại nữa, 5 dục chẳng có thật, chỉ như mộng, như huyễn. Phạm phu do mê muội, mà tham đắm 5 dục, đến chết cũng chẳng thôi, khiến phải chịu vô lượng khổ đau.

Người tham đắm 5 dục chỉ hưởng vui trong chốc lát, mà phải chuốc khổ vào thân. Ví như đứa bé ham ăn, thè lưỡi liếm mật dính nơi lưỡi dao bén, khiến phải bị rách lưỡi vậy.

Người tham đắm 5 dục, cùng với súc sanh chẳng có gì khác. Bởi vậy người trí phải nên xa lánh 5 dục.

Trong kinh có chép mẫu chuyện sau đây:

Có một người thợ giới Ưu-bà-tắc cùng đi buôn với một

người bạn ở phương xa. Dọc đường hai người lạc nhau trong đêm tối.

Ông Ưu-bà-tắc phải ẩn náu trong một hang đá để ngủ qua đêm. Một mình trong hang đá, giữa đêm khuya vắng lặng, ông Ưu-bà-tắc nhớ bạn thao thức không ngủ. Bỗng nhiên vị Thân núi hiện thân một người con gái rất đẹp, đến bên ông Ưu-bà-tắc dùng kệ tán tỉnh rằng:

*Tuyết trắng phủ khắp nơi,
Chim thú đều ẩn trốn,
Riêng tôi chẳng chỗ nương,
Xin rũ lòng thương xót.*

Ông Ưu-bà-tắc lấy tay bịt tai, rồi dùng kệ đáp lại:

*Người đâu tệ ác vậy,
Chẳng có chút thiện thùng,
Buông những lời bất tịnh!
Sao nước chẳng cuốn đi?
Sao lửa chẳng thiêu đốt?
Ta đâu muốn nghe người!
Vợ ta còn chẳng muốn,
Hưởng nữa phùng tà dâm
Dục lạc rất thấp hèn,
Khổ đau lại rất lớn.
Hưởng dục chẳng nhàm chán,
Mát dục liền sanh khổ.
Chưa được, mong cầu được
Được rồi chuốc phiền não.
Đắm dục vui chốc lát,*

*Vui dirt, khổ liền sanh.
Theo dục dễ mất mạng
Như đềm lạt giữa biển.*

Thần Núi nghe xong bài kệ liền đưa ông Ưu-bà-tắc đi gặp bạn.

-o0o-

Lại nữa, 5 dục đều do 5 trần lôi kéo. Người muốn cầu Thiên định phải xa lìa 5 dục, chẳng đắm chấp 5 trần, phải xem 5 trần như 5 mồi lửa thiêu đốt thân tâm.

Hỏi: *Vì sao không nên đắm chấp Sắc, Thanh?*

Đáp: Sắc và Thanh thường hay dẫn sanh các kiết sử.

Thấy người thương thì vui mừng chào đón, thấy kẻ oán thì ghét bỏ, ruồng rẫy. Nghe người thương nói thì thích thú, tán khen, nghe kẻ oán nói thì bực tức chê bai.

Người muốn xả vui buồn, thương ghét, nóng giận... phải trừ các tà niệm, chẳng đắm chấp Sắc, Thanh.

Ví như vua Bà Ta La, vì đam mê nữ sắc mà vào tận nước địch, tìm đến nhà dâm nữ để mua vui, khiến phải bị bắt giữ.

Lại như vua Ưu Điem, đam mê nữ sắc, nhưng không được thỏa mãn nên sanh sân nhuế, đang tâm chặt tay chân của 500 vị Tiên nhân.

Người vô trí do chẳng rõ vô thường, lại bị sắc Thanh mê hoặc nên thường sanh tà niệm, đánh mất thiện tâm.

Ví như các Tiên nhân ở núi Tuyết Sơn, thấy các nữ Chiên Đà La múa hát mà sanh tà niệm, khiến phải mất thiên định.

Hỏi: *Vì sao không nên đốt cháp Hương?*

Đáp: Hương cũng thường hay dẫn sanh các kiết sử. Dù trì giới cả trăm năm, mà chỉ một thời đốt Hương cũng có thể bị hoại.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Thời xưa có một vị A-la-hán, thường được Long Vương thỉnh vào cung để cúng dường. Khi trở về, ngài đưa bát cho một vị Sa-di rửa. Vị Sa-di ngửi mùi thơm ngon của thức ăn còn dính nơi bát, sanh đấm trước. Thế rồi một hôm, vị Sa-di tự cột mình vào giường của thầy. Khi giường của thầy bay vào Long Cung, vị Sa-di cũng được đi theo. Vào đến Long Cung, vị Sa-di lại thấy các Long Nữ, thân hình đoan chánh, tỏa hương thơm ngào ngạt, nên càng sanh tâm nhiễm trước, phát lời nguyện rằng: “Tôi nguyện tu phước để được sanh về Long Cung”.

Vị A-la-hán hết lời khuyên dạy, nhưng vị Sa-di vẫn không nghe. Do nhân duyên vậy, nên vị Sa-di này đã biến thành rồng ở bên hồ.

* Lại nữa, có một vị Tỷ-kheo đốt hương sen, nên cứ đến bên hồ sen đi kinh hành để ngửi hương thơm của phần hoa sen.

Vị thần hồ hiện lên hỏi: “Sao ngài lại bỏ rừng đến đây ngửi trộm hương sen của tôi?”

Ngay lúc ấy có người vào hồ sen bẻ hoa, đào luôn cả củ sen, mà vị Thần hồ cũng chẳng nói năng gì cả.

Vị Tỷ-kheo nói với Thần hồ: “Sao người kia đã phá hồ, cắt hoa, đào củ mà ông chẳng nói năng gì cả? Tôi chỉ thường thức hương thơm của hoa sen thôi, sao ông mắng tôi đến đây ngửi trộm hương sen của ông?”

Vị Thần hồ đáp: “Người thế gian tâm bất tịnh, tội cấu ngập đầu nên tôi không nói đến họ. Còn ngài là bậc tu hạnh thanh tịnh, thường hành Thiên định, nếu ngài đắm chấp hương thơm là ngài đã tự phá định tâm của ngài rồi vậy. Nay tôi vì ngài mà nói như vậy đó. Ngài như tấm vải trắng, nếu để vấy dơ thì thật quá uổng. Còn người kia như tấm vải đen, nếu có lấm hết cũng chẳng sao cả”.

Vị Tỷ-kheo nghe nói như vậy hết lòng cảm ơn vị Thần hồ, và từ đó giữ tâm thanh tịnh, không đắm trước hương trần nữa.

Hỏi: *Vì sao không nên đắm chấp vị?*

Đáp: Vị cũng thường hay dẫn sanh các kiết sử.

Người tham trước các thức ăn ngon, chỉ hưởng được vị ngon trong chốc lát, mà sẽ phải chịu bao nhiêu sự khổ đau. Nếu tâm chấp Vị quá kiên cố, thì đời sau sẽ bị đọa làm thân côn trùng, sống ở những nơi bất tịnh, dơ bẩn.

* Thời xưa, có một vị Sa-di chỉ thèm ăn “tô lạc”^(*). Đến khi mạng chung, sanh làm côn trùng, sống trong chất tô lạc.

Có một vị Tỷ-kheo đắc quả A-la-hán, nói với Tăng chúng rằng: “Khi phân chia tô lạc, quý vị chớ nên khuấy động mạnh, hãy nên nhẹ tay đừng làm chết vị Sa-di của chúng ta đang sống trong hũ tô lạc”.

Chúng tăng ngạc nhiên hỏi: “Trong hũ tô lạc chỉ có côn trùng. Vì sao lại nói có vị Sa-di của chúng ta trong đó?”

Vị A-la-hán đáp: “Côn trùng trong hũ tô lạc chính là vị Sa-di của chúng ta đó. Vì kiếp trước vị ấy quá đắm trước tô

*. Tô lạc là một thức ăn làm bằng chất sữa.

lạc, nên kiếp này đã tái sanh làm côn trùng sống trong hũ tô lạc của chúng ta”.

Từ đó, mỗi khi chúng tăng phân chia tô lạc đều có dành phần cho côn trùng sống trong hũ.

Lại nữa, có một vị Thái tử của một nước nọ thích ăn quả ngon, thường bảo người làm vườn tìm quả ngon đem đến cho mình.

Một hôm có một con chim bay vào núi hái quả ngon đem về cho con. Mấy con chim con tranh nhau, khiến một quả rơi xuống đất. Người làm vườn biết loại quả thơm ngon ấy rất quý, nên đã nhặt đem vào cung dâng lên Thái tử.

Thái tử nếm được vị ngon của loại quả hiếm có này, sanh đấm trước, bảo người làm vườn phải tìm mọi cách tìm loại quả ấy mỗi ngày đem về cho mình. Người làm vườn chẳng biết làm sao hơn, là tranh với chim để giành lấy quả, mỗi lần thấy chim mẹ mang quả về tổ.

Chim mẹ quá giận dữ, bèn bay về núi tìm loại quả độc nhưng có hương vị thơm ngon, đem về tổ. Người làm vườn tranh ngay loại quả ấy đem dâng Thái tử.

Thái tử vừa trông thấy quả chín đỏ ồng, hương thơm ngát, đón lấy ăn ngay. Vừa ăn xong bị trúng độc, Thái tử lăn ra chết.

Hỏi: *Vì sao không nên đấm cháp Xúc?*

Đáp: Như 4 trần kia, Xúc cũng thường hay dẫn sanh các kiết sử, khiến tâm bị nhiễm trước, rất khó xa lìa. Trong 5 trần thì Xúc là khó xa lìa hơn hết.

Thân xúc là nguyên nhân dẫn sanh biết bao nhiêu tội lỗi. Do vì tham đắm sự xúc chạm mà nhiều người phải đọa vào địa ngục.

Trong kinh có chép chuyện về Da Du Đà La như sau:

Ngay trong đêm Thái tử rời bỏ cung điện ra đi tìm Đạo, thì bà Da Du Đà La tự biết mình đã mang thai. Bà mang thai suốt 6 năm trời mới sanh La Hầu La.

Trong thời gian bà mang thai, nhiều người trong dòng họ Thích, nghi bà do bất chánh mà mang thai, nên đã đến tâu với vua Tịnh Phạn, xin vua trị tội bà.

Lúc bấy giờ có bà Cư Tỳ Da thường xuyên ở bên cạnh bà Da Du Đà La, xin đứng ra làm chứng để minh oan cho bà. Vua nghe theo nên không trị tội bà Da Du Đà La.

Sau 6 năm mang thai, bà sinh ra một con trai, tướng mạo giống như Thái tử. Từ đó, bà Da Du Đà La được giải oan.

Khi Phật Thích Ca Mưu Ni thành Đạo trở về thành Ca Tỳ La Vệ, thì vua Tịnh Phạn cùng bà Da Du Đà La thỉnh Phật vào cung thọ trai.

Bà Da Du Đà La trộn 100 hoàn Hoan Hỷ vào thức ăn, rồi bảo con là La Hầu La đem dâng lên Phật.

Ngay lúc đó Phật đã dùng thần lực, biến 500 vị A-la-hán thành 500 vị hóa Phật. Tất cả 500 vị hóa Phật và Phật giống hệt nhau, chẳng có gì sai khác. Thế nhưng La Hầu La bung thức ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ đến đúng chỗ để dâng Phật. Phật lại nhiếp thần lực trở lại ngôi như trước, với bình bát trên tay chứa đầy thức ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ.

Bà Da Du Đà La tâu với vua rằng: “Điều này chứng tỏ con hoàn toàn vô tội”.

Rồi bà quay lại về phía Phật hỏi: “Vì nhân duyên gì mà tôi phải mang thai đến 6 năm trời?”

Phật dạy: “Vào một kiếp trước, La Hầu La đã có thời làm

vị Quốc Vương. Lúc bấy giờ có các vị Tiên nhân đến xin bái kiến. Nhà vua hứa trong chốc lát sẽ tiếp họ. Nói xong vua quay vào cung, rồi quên bẵng đi mất. Đến khi sực nhớ lại thì đã thất hẹn 6 ngày, khiến các Tiên nhân phải chịu đói khát, chờ đợi. Mặc dù nhà vua lúc bấy giờ có sám tạ cùng các vị Tiên nhân, nhưng do nhân duyên lãng quên lời hẹn suốt 6 ngày, mà nay phải chịu ở trong thai mẹ đến 6 năm vậy. Còn bà Da Du Đà La thì chẳng có tội gì cả”.

Phật thọ trai xong, chú nguyện rồi trở về tịnh xá.

Suốt thời gian Phật ở trong cung, bà Da Du Đà La nhìn Phật không chớp mắt. Phật ra về rồi mà bà vẫn đăm đăm nhìn theo mãi không thôi. Đến khi Phật khuất dạng, bà than khóc ảo não đến ngất xỉu. Nhờ có người rảy nước vào mặt bà mới tỉnh lại.

Cũng nên biết, bà Da Du Đà La khi nghe tin Phật sắp trở về thành, bà rất mừng rỡ, muốn giữ Phật luôn luôn ở cạnh bên mình, nên đã xin một vị Phạm Chí luyện cho bà 100 hoàn Hoan Hỷ, nghĩ rằng, các hoàn này sẽ có tác dụng làm cho Phật hồi tâm trở về với bà.

Khi bà thấy Phật dùng thức ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ mà tâm vẫn bất động, biết là Phật có thần lực bất khả tư nghì.

Về đến tịnh xá, các Tỷ-kheo đem sự việc bạch với Phật. Phật bảo các Tỷ-kheo rằng: “Các người muốn nghe chăng? Chẳng phải chỉ đời nay, bà Da Du Đà La dùng hoàn Hoan Hỷ để mê hoặc ta, mà trong nhiều đời, bà cũng đã dùng hoàn Hoan hỷ để làm mê hoặc ta rồi vậy.

Ở đời quá khứ, tại thành Ba La Nại, có một vị Tiên nhân, vào ngày rằm tháng Hai, trăng tròn chiếu sáng, khi đi tiểu tiện thấy bầy nai đang giao hợp, ông sanh tâm mê đắm, liền xuất

ting vào bồn. Có một con nai cái, uống nước trong bồn liền mang thai.

Biết mình sắp sanh, nai cái đến gần chỗ ở của Tiên nhân, sanh ra được một con, mình người, đầu người mà lại có sừng và có chân nai, sanh xong, bó con lại rồi đi mất dạng.

Vị Tiên nhân ra vườn, thấy hài nhi, biết đó là con của mình nên đã đem vào am nuôi dưỡng.

Tiên Nai này lớn lên rất thông minh, học đủ 12 bộ kinh, tu thiên định được 5 thân thông.

Vì chân quá nhỏ, nên một hôm đang trèo núi, Tiên Nai bị trượt chân té xuống sườn núi, khiến chân bị thương tích. Tiên Nai quá đau nhức nên khởi niềm sân nhuế, chú nguyện khiến trời không được mưa nữa.

Do Tiên Nai chú nguyện như vậy nên các Long Thần chẳng dám mưa. Cả nước Ba La Nại, từ vua quan cho đến thần dân đều buồn rầu, khổ não.

Có người cho biết, vị Tiên nhân có sừng nổi giận, chú nguyện 12 năm trời không mưa nên mới ra cố sự như vậy. Nhà vua hạ chiếu, chiêu mộ người tài từng trị Tiên Nai. Nếu ai làm được việc sẽ chia cho phân nửa nước để cai trị.

Lúc bấy giờ có một thiếu nữ rất đẹp tên là Phiến Đà, đến tâu với vua xin cho nàng đi chiêu dụ Tiên Nai, hứa sẽ ngồi trên cổ của vị Tiên Nai đưa về cung thành. Nhà vua vui mừng, trao vàng ngọc châu báu và lựa 500 thiếu nữ trẻ đẹp theo tháp tùng Phiến Đà.

Phiến Đà bảo các thiếu nữ dùng lá cây thuốc, luyện thành các hoàn Hoan Hỷ, sửa soạn đủ các thức ăn ngon, rượu mạnh, cùng nhiều thứ y phục tuyệt đẹp. Rồi tất cả cùng lên đường thẳng đến am của vị Tiên Nai ở sâu trong rừng.

Tiên Nai thấy các thiếu nữ xinh đẹp, liền sanh tâm đắm trước. Các thiếu nữ theo vị Tiên Nai vào am, chia phần âu yếm hầu hạ, lại cung phụng đủ các thức ăn ngon, rượu quý.

Vị Tiên Nai ăn các món ăn có trộn hoàn Hoan Hỷ, liền sanh tâm đại hoan hỷ, nói với các thiếu nữ rằng: “Ta chưa bao giờ được ăn một bữa ngon miệng như hôm nay. Các nàng lại đẹp tuyệt vời. Các nàng làm sao có được sắc đẹp mỹ miều như vậy?”

Các thiếu nữ đáp: “Chúng tôi nhờ trái ngọt, rượu ngon mà đẹp trẻ mãi như vậy đó”.

Tiên Nai mời các thiếu nữ ở lại, Phiến Đà đáp: “Chúng tôi xin ở lại hầu hạ Tiên nhân, và xin được tắm chung với ngài”.

Ngay sau đó, hai thiếu nữ tắm cho vị Tiên Nai. Do đắm chấp sự xúc chạm, Tiên Nai bị mất hỷ thần thông. Thế rồi trời đổ mưa lớn. Sau 7 ngày ăn uống, vui chơi thỏa thích, thức ăn và rượu đã voi hết, nhưng Tiên Nai vẫn đòi hưởng thêm nữa. Phiến Đà liền đề nghị với Tiên Nai: “Xin kính mời Tiên nhân theo chúng tôi về cung. Ở đây ngài sẽ được cung phụng đầy đủ”.

Vị Tiên Nai xiêu lòng, theo các mỹ nữ về cung vua. Đi được một quãng đường, Phiến Đà giả vờ mệt, nằm dài xuống đất. Vị Tiên Nai nói: “Nếu nàng quá mệt không đi được nữa thì hãy cỡi lên vai tôi để tôi cõng nàng về cung thành”.

Khi về đến cung thành, Phiến Đà bảo Tiên Nai lạy nhà vua xin quy hàng. Nhà vua vui mừng, phong cho Tiên Nai làm Đại Thần và cung cấp đầy đủ các tiện nghi.

Một thời gian sau, vị Tiên nhân nhàm chán dục lạc thế gian, nhớ đến Thiên định lạc, chẳng còn vui vẻ như trước nữa. Nhà vua thấy vậy hỏi: “Vì sao Tiên nhân chẳng còn được vui như trước nữa?”

Vị Tiên Nai đáp: “Tôi nhớ rừng thanh tịnh. Ở nơi đó mới thật là trú xứ của Tiên nhân”.

Nhà vua tự suy nghĩ: “Nếu ta cứ ép buộc vị Tiên nhân này ở lại thì ông sẽ sầu khổ mà chết. Ta chỉ muốn trừ hạn hán, nay ý nguyện của ta đã thành tựu rồi, ta chớ nên làm khổ vị Tiên nhân này nữa”. Nghĩ như vậy rồi, nhà vua liền trả vị Tiên nhân này về núi rừng. Rồi Phật nói tiếp: “Này các Tỷ-kheo! Vị Tiên nhân đó chính là Tiền thân của ta, còn dân nữ Phiến Đà chính là tiền thân của bà Da Du Đà La vậy. Lúc bấy giờ ta chưa đoạn hết kiết sử, nên các hoàn Hoan Hỷ có đủ sức làm mê hoặc ta. Nay ta đã được đạo rồi, nên các hoàn Hoan Hỷ chẳng còn có thể làm mê hoặc ta nữa. Theo đây, các người nên biết, thân xúc có ma lực làm động tâm người. Tiên nhân còn bị lôi cuốn, hướng nữa là phạm phu. Bởi nhân duyên vậy, nên phải tránh xa sự xúc chạm”.

Hỏi: *Vì sao nói: “Muốn xả ly 5 dục phải trừ 5 Cái?”*

Đáp: 5 cái là 5 phiền não che đậy tâm tánh, khiến các pháp lành chẳng có thể sanh được. Đó là: Tham dục, Sân nhuế, Thù miên, Trạo hối, Nghi pháp.

1/ **Tham dục:** Nếu tâm tham đắm dục lạc thì chẳng có thể vào Đạo được. Như bài kệ thuyết:

*Người tu có tâm quý,
Đem phước lạc cho đời,
Sao còn theo trần dục,
Chìm đắm trong năm tình?
Nếu chẳng ly trần dục,
Chìm đắm trong năm tình*

Như mặc giáp cầm gươm,
 Vừa thấy địch đã chạy.
 Tỷ-kheo hạnh Khất Sĩ,
 Đắp y trừ râu tóc,
 Phải chế ngự năm tình,
 Chớ để người cười chê.
 Người giàu sang phú quý
 Ăn ngon cùng mặc đẹp,
 Nếu cầu xin cơm áo,
 Ất bị người cười chê.
 Nhưng đối hàng Tỷ-kheo,
 Nhiếp tâm cầu giải thoát,
 Xa lìa thế gian lạc,
 Khát thực là tốt đẹp.
 Đã xả dục lạc rồi,
 Dứt hẳn chẳng tham đắm,
 Sao trở lại ham muốn,
 Như mưa rồi lại ăn!
 Đã biết trọng tà quý,
 Sao nay lại vứt bỏ,
 Chẳng gân bạc hiền trí
 Thân cận phường ngu si?
 Người tham đắm dục lạc,
 Cuồng si vì ái nhiễm,
 Chẳng còn nhớ bản nguyện,
 Cũng chẳng biết hổ thẹn,
 Cầu dục đã khổ nhiều,

Được dục lại lo âu,
Mất dục sanh ảo não,
Đâu có gì là vui!
Tham dục khổ như vậy,
Làm sao để xa lia?
Hãy tu pháp Thiên định,
Chẳng bị dục làm mê.
Đắm dục chẳng nhàm chán,
Làm sao để dứt trừ?
Hãy dùng quán bất tịnh,
Tâm dục chẳng thể sanh,
Đắm dục chẳng tự giác,
Làm sao để khai ngộ?
Hãy quán già bệnh chết,
Quyết vượt qua bể khổ.
Dục lạc khó xả bỏ,
Làm sao xả bỏ được?
Hãy tinh tấn hành thiện,
Tâm dục tự nhiên tiêu.
Dục lạc khó giải thoát,
Lấy gì mà giải được?
Quán thân, thọ, tâm, pháp,
Chẳng bị dục kéo lôi.
Như vậy các pháp quán,
Hay trừ được lừa dục,
Ví như cơn mưa lớn,
Đập tắt mọi đám cháy.

Trên đây lược nói các nhân duyên trừ Dục Cái. Nếu bỏ mất thiện tâm, chẳng hành các thiện pháp thì liền bị Dục lỗi kéo vào 3 đường ác. Hành giả phải rõ biết Dục là oan gia, tâm tham đắm dục là kẻ giặc phải được tiêu trừ.

2/ **Sân nhuế:** Sân nhuế ví như lửa dữ thiêu rụi rừng công đức. Phật thuyết kệ dạy các đệ tử rằng:

*Thọ thân vào thai mẹ,
 Chỗ ô uế tối tăm,
 Nhưng phải nhớ nghĩ rằng:
 Được thân người rất khó.
 Nay đã được thân người
 Chẳng nên khởi sân nhuế.
 Chỉ hạng người vô trí,
 Mới hành động như vậy.
 Đã thọ báo thân này,
 Dù chẳng bị khổ báo,
 Dù chẳng bị mắng nhiếc,
 Vẫn phải nên tu Nhân.
 Phải quán già bệnh chết,
 Phải khởi tâm Từ bi,
 Chẳng nên làm việc ác,
 Đánh, chém, gây hận thù.
 Phải nhất tâm hành thiện,
 Làm lợi ích cho người,
 Phải cần khổ hành Đạo
 Quyết chẳng não hại người,
 Phải lấy thiện trừ ác,*

Như lấy nước diệt lửa.
 Người có tâm sân nhuế,
 Gây khổ não cho người,
 Do nhân làm khổ người,
 Mà bị người làm khổ.
 Khi chết đến thành linh,
 Bị đọa vào đường ác.
 Muốn diệt lửa sân nhuế,
 Phải quán Già Bệnh Chết,
 Dùng tâm Từ tư duy,
 Lửa sân mới tận diệt.

3/ **Thùy miên:** Người chìm đắm trong thùy miên, dù vẫn còn thở cũng được xem như người đã chết rồi.

Phật thuyết kệ dạy các đệ tử rằng:

Dậy đi! Chớ ôm thân thúì ngủ,
 Thân nguoi bất tịnh, giả danh người.
 Bị bệnh ngủ như bị tên đâm,
 Nguoi cầu thoát khổ sao ngủ mãi?
 Nhà lửa ba cõi hằng thiêu đốt,
 Nguoi cầu xuất thế, ngủ sao yên?
 Như người bị trời đem đi giết,
 Chưa trừ ba độc ngủ được sao?
 Giặc kiết sử nay chưa trừ sạch,
 Rắn độc đầy nhà ngủ được sao?
 Như đang xông trận giữa rừng gươm,
 Sao dám nằm yên lo ngủ nghỉ?

*Mê ngủ tối tăm như cảnh chết,
Ngày lại ngày qua, trí huệ chìm!
Bệnh thù miên lỗi lầm như vậy,
Người trí chớ nên mê ngủ nghỉ.*

4/. **Trạo hối:** Trạo hối phá người xuất gia, khiến không thể nhiếp tâm được. Người trạo hối ví như voi say, không câu móc, như lạc đà bị khâu mũi không đứng vững được. Như bài kệ thuyết:

*Người đã cạo đầu, mặc pháp y
Chấp trì bình bát hạnh khát thực,
Sao còn ham vui, luôn trạo hối?
Pháp lợi mất, thế lợi chẳng còn!*

Người trạo hối ví như người phạm trọng tội, luôn ôm ấp trong lòng mối lo âu, sợ hãi, ví như người bị mũi tên đâm sâu vào lòng khó bề nhỏ ra được. Như bài kệ thuyết:

*Việc chẳng nên làm, vẫn cứ làm.
Việc đáng làm, nhắm mắt làm ngơ.
Đời nay lừa hối luôn thiêu đốt,
Đời sau thọ quả báo khổ đau.
Ở nơi hết thấy mọi sự việc,
Đã làm rồi, dẫn đến chưa làm,
Người trí thường niệm, thường tư duy,
Tâm chẳng hối nên thường an lạc.
Người ngu hành động không suy nghĩ,
Do vậy tạo nên bao lỗi lầm,
Phạm lỗi rồi xao xuyên chẳng an,
Tâm chấp hối dằng dai theo mãi.*

*Muốn được thân tâm thường an lạc,
Hãy khiến tâm chấp hối lắng chìm:
“Ác đã hối” quyết tâm dứt bỏ,
“Ác chưa sanh” chẳng để cho sanh.*

5/ **Nghi pháp:** Nghi pháp ngăn che tâm trí khiến không thể thấy rõ chân lý. Người có tâm nghi thường chẳng có quyết định dứt khoát ở nơi các pháp. Nếu chẳng có định tâm thì ở trong Phật pháp chẳng có được lợi lạc gì cả.

Ví như người vào núi báu với hai tay không, chẳng hề thu lượm được gì đáng kể. Như bài kệ thuyết:

*Đứng giữa ngã ba đường,
Người nghi chẳng biết hướng.
Ở nơi Thật Tướng pháp,
Người nghi cũng như vậy.
Nghi, nên chẳng tinh cần,
Chẳng cầu Thật Tướng pháp.
Nghi do si mê sanh,
Định được chân diệu hữu,
Ở nơi pháp Giải thoát,
Chớ nên khởi tâm nghi.
Nếu khởi tâm nghi pháp,
Chết phải đọa địa ngục,
Như sư tử vô nai,
Chẳng ai giải thoát được.
Hiện đời nếu có nghi,
Phải nương theo pháp thiện,*

*Ví như thấy đường tốt,
Lợi lạc phải nên theo.*

Hỏi: *Phá trừ 5 triền cái rồi thì sẽ được lợi ích gì?*

Đáp: Phá trừ được 5 triền cái rồi, thì tâm sẽ không còn bị loạn động, không còn bị mê ám ngăn che, trở thành an ổn thanh tịnh, khoái lạc. Ví như đám mây đen che kín bầu trời, không cho ánh sáng mặt trời chiếu xuống trái đất. Khi đám mây tan biến rồi, bầu trời sẽ trở lại trong sáng, thanh tịnh, và vạn vật sẽ được chan hòa trong ánh sáng mặt trời.

Sau khi đã trừ được 5 triền cái rồi, hành giả tu 5 Hạnh (gồm có Tín, Tấn, Niệm, Định, Huệ) để thành tựu 5 Thiền Chi, vào Sơ Thiền.

Hỏi: *Ở trong cõi Dục phải làm thế nào để vào được Sơ Thiền?*

Đáp: Hành giả phải thường tinh tấn, xuất gia, ly dục, thọ trì giới pháp, ngày đêm chẳng bao giờ giải đãi, ăn ít, nhiếp tâm không loạn động. Như vậy là vào được niệm “Sơ Thiền Lạc”.

Hành giả vào Sơ Thiền, dùng Bi quán, Trí quán và Huệ quán nên được nhất tâm, không tán loạn. Do chuyên cầu Sơ Thiền, nên hành giả buông xả hết dục lạc; do vậy chẳng còn bị oán địch hãm hại nữa. Có một người Bà-la-môn đến cầu pháp, Phật dạy rằng: “Ta thường quán dục đáng sợ hãi. Dục là nhân duyên của ưu khổ, trói buộc chúng sanh trong lưới ma, khó bề thoát ra được. Phải xem dục như hầm lửa lớn, như loài rắn độc, như lũ giặc cướp, như quỷ La Sát, như thót voi điên rất ghê tởm, rất đáng sợ hãi. Người đắm chấp dục lạc ví như người tù bị giam vào ngục tối, như chim sa lưới, như cá mắc câu, như chó bị sói bắt, như người bị nhận chìm xuống nước, như thuyền lọt vào miệng cá... Dục là như mộng, như

huyền, là hư dối, không thật có, mang vui ít mà lại gây khổ nhiều. Dục là quân ma phá hoại thiện căn, nên người tu hành phải nhất tâm trừ dục mới vào được Sơ Thiên.”

Hỏi: *8 Bối Xả, 10 Nhất Thế Nhập, 4 Vô Lượng Tâm cùng các định Tam Muội khác sao chẳng được gọi là Ba-la-mật? Vì sao chỉ gọi Thiên na Ba-la-mật mà thôi?*

Đáp: Các định kia chẳng có đầy đủ công đức tư duy, nên không được gọi là Ba-la-mật. Thiên có đầy đủ công đức tư duy, nên có thể trở thành Thiên Ba-la-mật.

Thiên được ví như ông vua, còn các định khác ví như các quan trong triều, vì sao? Vì trong tất cả 4 Thiên đều có trí và định, nhưng nơi đây trí nhiều hơn định. Còn nơi Vô Sắc Định thì trí lại ít mà định nhiều hơn. Vậy nên Thiên có nhiều công đức tư duy hơn.

Hơn nữa, ở nơi Đệ Tứ Thiên có đầy đủ 4 Bình Đẳng Tâm, 5 Thần thông, 8 Bối Xả, 10 Nhất Thế Nhập, và các Tam Muội như Ban Châu Tam Muội, Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội dẫn đến đầy đủ 120 phẩm Tam Muội. Như vậy tất cả các công đức diệu định đều trú trong Thiên, nên Thiên mới trở thành Ba-la-mật được.

Hỏi: *Trước đây có nói “Phải ly 5 Dục, xả 5 Cái, tu 5 Hạnh, mới vào được Sơ Thiên”. Như vậy hành giả muốn vào Sơ Thiên phải y nơi pháp quán nào?*

Đáp: Hành giả phải y vào pháp quán bất tịnh, phải tu niệm hơi thở, phải vào định, phải ly các pháp bất thiện, mới vào được Sơ Thiên. Như bài kệ thuyết:

*Ly dục và ác pháp,
Có giác và có quán,*

Ly sanh được hỷ lạc,
 Tức vào được Sơ Thiên.
 Xa lìa được lửa dục,
 Như vào chốn thanh lương,
 Như rời chỗ nóng bức;
 Như tắm trong nước mát,
 Như đang nghèo được của
 Tâm vui mừng khôn xiết.
 Thành tựu tâm quán ấy,
 Là vào được Sơ Thiên.
 Còn chấp có “hai pháp”
 Là tâm còn loạn động;
 Nên xả ác xong rồi,
 Thiện cũng phải ly luôn;
 Giữ tâm thường bất động,
 Như mặt hồ lắng yên.
 Mặt nước đang phẳng lặng,
 Chớ nên làm gợn sóng,
 Người đang giấc ngủ muôi,
 Chớ nên quấy rầy họ.
 Đang ngủ bị đánh thức,
 Tâm họ rất phiền muộn.
 Khi nhiếp tâm vào thiền
 Giác quán gây trở ngại,
 Nên phải trừ giác quán,
 Để vào Nhất Thế Xứ.
 Vào Nhất Thế Xứ rồi,

Khiến nội tâm thanh tịnh.
Định ấy sanh hỷ lạc,
Đã vào Đệ Nhị Thiên.
Lại rời tâm hỷ lạc,
Nhiếp tâm đệ nhất định,
Tịch nhiên không chỗ niệm,
Ưu hỷ đều xả sạch.
Do thọ mới sanh hỷ,
Mất hỷ sẽ sanh ưu,
Ly hỷ được diệu lạc,
Vào được Đệ Tam Thiên.
Lại biết lạc cũng bệnh,
Nên liền xả bỏ lạc,
Được xả niệm phương tiện,
An trú nơi bất động.
Ưu hỷ trước đã trừ,
Khổ lạc cũng xả luôn,
Tâm xả niệm thanh tịnh,
Vào được Đệ Tứ Thiên.
Nơi cõi Dục đoạn ưu,
Sơ, Nhị Thiên trừ khổ.
Trước đã trừ ưu hỷ,
Nay đoạn dứt khổ lạc,
Ở nơi Đệ Tứ Thiên,
Được trí huệ bất động.

Lại nữa, người trì giới thanh tịnh ở nơi thanh vắng, đầu

niếp các căn, chuyên chú tư duy, hành các pháp thiện, xa lìa các pháp ác, cũng vào được Sơ Thiên.

Trong A Tỳ Đàm nói “Vào Sơ Thiên có 4 giai đoạn”. Đó là:

- Tương Ứng Vị.
- Tịnh.
- Vô Lậu.
- Đắc Thiên.

Người vào được Tịnh và Vô Lậu là vào được Sơ Thiên.

Vào Đệ Nhị Thiên và Đệ Tam Thiên cũng như vậy.

Phật dạy: “Nếu Tỷ-kheo ly dục, có giác có quán, ly sanh hỷ lạc, thì vào được Sơ Thiên. Trừ được 5 triền cái, khiến cả trong lẫn ngoài được nhất tâm hoan hỷ là tướng của Sơ Thiên”.

Khi chưa vào được Sơ Thiên, chưa tu được các thiện pháp công đức, thì còn bị lừa dục thiếu sót. Khi vào được Sơ Thiên rồi, thì như đang nóng được tắm mát, đang nghèo túng nhất được của quý vậy. Thiền giả càng tư duy về các tội lỗi càng thấy rõ lợi ích của Sơ Thiên, nên tâm rất vui mừng. Như vậy gọi là “Có giác, có quán”.

Hỏi: Giác và Quán là một pháp hay hai pháp khác nhau?

Đáp: Giác và Quán là hai pháp khác nhau. Giác là thô, Quán là tế. Ví như đánh một hồi chuông, lúc ban đầu nghe tiếng lớn, rồi sau đó nghe tiếng nhỏ dần. Phân biệt tiếng lớn dụ cho Giác, còn phân biệt tiếng nhỏ dụ cho Quán vậy.

Hỏi: Trong A Tỳ Đàm có nói “Ở cõi Dục, khi nhất tâm vào Sơ Thiên có cả Giác và Quán. Sao nay lại phân biệt có thô có tế?”

Đáp: Tuy ở nơi nhất tâm, mà vẫn có 2 thiện tướng khác nhau. Khi Giác thì không có Quán; mà Quán thì không có Giác. Khi thị hiện tướng Giác, khi thị hiện tướng Quán. Như vậy gọi là nhất tâm mà có 2 tướng. Tùy theo chỗ chiếu dụng mà đặt tên khác nhau. Phật dạy: “Đoạn một pháp là chứng quả A-la-hán”. Ở đây Phật muốn nói đoạn 5 phần Hạ Kiết Sư (tham, sân, si, mạn, nghi) là chứng quả A-la-hán. Vì sao? Vì người đời phần nhiều bị xan tham trói buộc; khi đoạn được “tham tâm”, thì tất cả các “nhiễm tâm” khác cũng dần dần được đoạn hết.

Do Giác Quán mà sanh Hỷ Lạc; thế nhưng Hỷ Lạc cũng làm động tâm, trở ngại cho Định, cho nên hành giả lại phải xả Giác Quán để nhiếp nội tâm. Khi Giác Quán đã trừ, nội tâm đã được thanh tịnh, thì được tâm định, nhiếp vào một chỗ. Định ấy sanh Hỷ Lạc, vào được Đệ Nhị Thiên.

Vào được Đệ Nhị Thiên là thiền giả đã trừ được Giác Quán, đã được nội tâm thanh tịnh, vào được thâm thiền định, buộc tâm vào một chỗ. Nhưng rồi thiền giả lại quán biết Hỷ Lạc cũng chỉ là đối đãi, còn làm cho tâm động. Do Thọ mới có Hỷ, hết Hỷ sẽ sanh Ưu. Thiền giả xả ly tâm Hỷ, được nhất tâm Lạc, vào Đệ Tam Thiên. Vì thiền giả đã xả tâm Hỷ nên thiền giả vào Đệ Tam Thiên, thọ toàn thân lạc.

Các bậc Thánh ở nơi Đệ Tam Thiên được tự tại, hoặc trú lạc, hoặc xả lạc. Vì sao? Vì các ngài chẳng có ái trước Lạc vậy.

Thiền giả vào Đệ Tam Thiên, lại quán Lạc cũng là lầm lỗi nên tu hạnh thanh tịnh, không khổ, không lạc vào Đệ Tứ Thiên.

Vào Đệ Tứ Thiên, thiền giả được Bất Động Huệ.

Đến đây, thiền giả quán hết thấy các tướng, không khởi

niệm phân biệt tướng, diệt hết thấy các tướng Hữu thì vào được Vô Biên Hư Không Xứ Định.

Vào Định này, thiền giả lại quán “sắc thân thô trọng do duyên hòa hợp tạo thành”. Đã có thân là có Khổ, nên lại quán thân như hư không. Khi đã được thân nhẹ nhàng rồi, thiền giả thấy 4 đại ở bên trong thân và ở bên ngoài đều như nhau cả. Do vậy mà thấy vô lượng vô biên hư không, cả trong lẫn ngoài, khiến tâm trở nên nhẹ nhàng thanh thoát, nên được gọi là Vô Biên Hư Không Xứ Định. Ví như chim bị nhốt trong lồng, khi được thả tự do, thư thái, bay vút lên không trung.

Thiền giả lại duyên Thọ, Tướng, Hành, Thức xem như bệnh hoạn, quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, rồi xả Vô Biên Hư không Xứ Định để duyên hiện tại, quá khứ, vị lai, duyên thức xứ ở nhiều đời. Rồi thiền giả lại thấy “thức xứ” cũng chẳng có biên giới, vào được Vô Biên Thức Xứ Định.

Dùng Vô Biên Thức Xứ làm duyên khởi, thiền giả lại quán Thọ, Tướng, Hành, Thức đều như bệnh, như mụn nhọt, quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã là hư dối, quán Thức cũng là như vậy. Rồi thiền giả phá được “thức tướng”, tán thán “Vô sở hữu xứ”, vào được Vô Sở Hữu Xứ Định.

Ở nơi Vô Sở Hữu Xứ, thiền giả lại duyên Thọ, Tướng, Hành, Thức, thấy rõ thân là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, do duyên hòa hợp mà thành, nên xả Vô Sở Hữu Xứ Định, vào được Vô Tướng Định.

Vào được Vô Tướng Định rồi, là thiền giả được “Đệ nhất diệp xứ” là Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định.

Hỏi: Nơi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ vẫn còn Thọ, Tướng, Hành, Thức. Như vậy vì sao lại gọi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ?

Đáp: Ở nơi đây vẫn còn Thọ, Tướng, Hành, Thức nhưng rất vi tế. Vì quá vi tế khó có thể biết được, nên gọi là gọi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ.

Phàm phu tưởng rằng Định này là Niết bàn. Theo Phật pháp thì do nhân duyên tu tập mà thấy rõ “Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng” rất vi tế, nên gọi Định này là Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Định vậy thôi.

Hỏi: *Thế nào gọi là Vô Tướng?*

Đáp: Phải hiểu nghĩa Vô Tướng theo 3 trường hợp:

- Vô Tướng định.
- Diệt Thọ Tướng định.
- Vô Tướng Thiên.

Phàm phu Ngoại đạo muốn diệt sự sanh khởi của Tâm nên vào Vô Tướng Định.

Các đệ tử của Phật muốn diệt tâm vô tướng sanh khởi, nên vào Diệt Thọ Tướng định. Còn chư Thiên thì vào Vô Tướng Thiên.

Hỏi: *Có bao nhiêu thứ Thiên định?*

Đáp: Có hai thứ. Đó là: Thiên định Hữu Lộ - Thiên định Vô Lộ

Thiên của phàm phu Ngoại đạo là Hữu Lộ Thiên. Thiên của Thánh Hiền là Vô Lộ Thiên.

Đệ tử của Phật muốn ly phiền não ở các cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô Sắc, phải tu 9 phẩm Giải thoát (3 thượng, 3 trung, 3 hạ). Muốn vậy, hành giả phải y nơi Hữu Lộ để vào Sơ Thiên. Nơi đây có đủ 9 Vô Ngại Đạo, 8 Giải thoát Vô Lộ

Đạo, nên dù hiện tại là hữu lậu, mà trong tương lai sẽ được vô lậu. Nếu y nơi hữu lậu vào Sơ Thiên, thì vào Đệ Nhị Thiên cũng sẽ có đủ 9 Vô Ngại Đạo và 8 Giải thoát.

Vào Đệ Nhị Thiên, hành giả vừa tu Hữu Lậu Thiên, vừa tu Vô Lậu Thiên. Như vậy ở nơi hiện tại có tu hữu lậu mà ở vị lai sẽ được vô lậu. Cho đến khi vào được Đệ Nhị Thiên thanh tịnh thì được vô lậu hoàn toàn. Nhờ tu 9 phẩm Giải thoát, 8 Vô Ngại Đạo và 8 Giải thoát Vô Lậu Đạo mà thiên giả ra vào vô ngại nơi hữu lậu và vô lậu vậy.

Từ Sơ Thiên đã tu Hữu Lậu để dẫn đến Vô Lậu Đạo. Vào Đệ Nhị Thiên tu Tịnh Vô Lậu, khởi tu Hữu Lậu Xứ, vào Vô Lậu Xứ, rồi tiến tu Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ.

Khi đã ly dục hoàn toàn, là có đủ 9 Vô Ngại Đạo và 8 Giải thoát Vô Lậu Đạo. Nếu tu thêm giới Thiện Căn Vô Lậu Đạo để trừ Vô Định Tâm thì sẽ có được hết thảy 9 Vô Lậu Đạo.

-o0o-

Lại nữa, có 2 trường hợp tu. Đó là:

- Đắc tu.

- Hành tu.

* *Đắc tu*: Là trước chưa được mà nay được rồi, ở vị lai cũng sẽ được.

* *Hành tu*: Là được ngay nơi cảnh hiện tiền, không trước không sau, không cần phải tu các pháp khác.

-o0o-

Lại nữa, thiên định tóm lược có:

a) 23 tướng, gồm 8 Vị, 8 Tịnh và 7 Vô Lậu.

b) 6 nhân gồm Tương Ứng Nhân, Cộng Nhân, Tương Tợ Nhân, Báo Nhân, Biến Nhân và Danh Nhân.

Hết thấy các Vô Lậu Nhân đều là Tương Tợ Nhân cả.

c) 4 duyên, gồm Nhân duyên, Thứ Đệ Duyên, Duyên Duyên và Tăng Thượng Duyên.

Hết thấy các duyên đều có hai phần Hữu Lậu và Vô Lậu.

-o0o-

* Sơ Thiên Vô Lậu Định thứ lớp duyên 6 Địa (xứ), dẫn sanh 6 Định. Đó là: 2 Tự Địa và 4 Thượng Địa.

* Nhị Thiên Vô Lậu Định thứ lớp duyên 8 Địa, dẫn sanh 8 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 2 Hạ Địa và 4 Thượng Địa.

* Tam Thiên Vô Lậu Định thứ lớp duyên 10 Địa, dẫn sanh 10 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 4 Hạ Địa và 4 Thượng Địa.

* Tứ Thiên Vô Lậu Định và Không Vô Biên Xứ Định cũng như vậy.

* Vô Biên Thức Xứ Định duyên 9 Địa, dẫn sanh 9 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 4 Hạ Địa và 3 Thượng Địa.

* Vô Sở Hữu Xứ Định duyên 7 Địa, dẫn sanh 7 Định. Đó là: 2 Tự Địa, 4 Hạ Địa và 1 Thượng Địa.

* Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định duyên 6 Địa, dẫn sanh 6 Định. Đó là: 2 Tự Địa và 4 Hạ Địa.

Tất cả các Tịnh Địa khác đều lợi ích cho Tự Địa cả.

Sơ Thiên Vị thứ lớp sanh 2 Tịnh Địa Vị: 1 Tịch và 1 Chiếu. Dẫn đến Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ cũng là như vậy.

Tịnh Vô Lậu Thiên duyên hết thảy các xứ.

Duyên Thiên Vị có nghĩa là duyên mùi vị Thiên ở nơi Tự Địa.

Vô Lậu Duyên là Không Duyên.

-o0o-

Tịnh Vô Lậu vốn không duyên Sắc Định, cũng không duyên Hạ Địa.

Hữu Lậu Duyên chỉ là Tăng Thượng Duyên cho hết thảy 4 Vô Lượng Tâm, 8 Bối Xả, 8 Thắng Xứ, 10 Nhất Thế Nhập. Tất cả đều duyên cõi Dục. Riêng 5 Thần Thông duyên cả cõi Dục và cõi Sắc.

Các Định khác đều tùy theo chỗ mà duyên. Riêng Diệt Thọ Tướng Định là không có chỗ duyên.

Bồ tát ở nơi hữu lậu, dùng hữu lậu để duyên vô lậu, nên được Đệ Tứ Thiên Tâm tự tại, lại dùng Vô Lậu Đệ Tứ Thiên mà luyện hữu lậu. Đệ Tam Thiên, Đệ Nhị Thiên và Sơ Thiên cũng đều như vậy cả.

Hỏi: Thế nào gọi là “Luyện Thiên”?

Đáp: Các bậc thánh hiền ưa Vô Lậu Định, không ưa Hữu Lậu Định. Nay muốn tận trừ căn bã, nên phải dùng vô lậu để luyện hữu lậu, giống như luyện kim vậy.

Từ nơi hữu lậu vào Tịnh Thiên gọi là luyện thiên.

Lại nữa, trong quá trình luyện Thiên, thiên giả thường đạt được những thiên vị, như Hữu Đảnh Thiên, Nguyệt Trí, 4 Biện Tài, Vô Trách Tam Muội v.v...

* Hữu Đảnh Thiên có 2 thứ là: A-la-hán hữu đảnh pháp và A-la-hán bất hoại pháp.

Chư vị A-la-hán ở nơi hết thấy thâm thiên định, được tự tại khởi Hữu Đảnh Thiên.

* Nguyệt Trí là nguyện được biết 3 đời. Nguyệt Trí nhiếp về Đệ Tứ Thiên ở cõi Dục.

* Biện Tài gồm có “Pháp vô ngại biện”, “Nghĩa vô ngại biện”, “Từ vô ngại biện” và “Lạc thuyết vô ngại biện”.

* Pháp vô ngại biện và Từ vô ngại biện nhiếp về Sơ Thiên ở cõi Dục, còn 2 vô ngại kia nhiếp về Đệ Tứ Thiên ở cõi Dục.

* Vô Trách Tam Muội: Vào được 4 Vô Sắc Định là được Vô Trách Tam Muội, khiến tâm không còn khởi đấu tranh nữa.

Hỏi: *Được các Thiên Vị rồi có được các pháp khác nữa không?*

Đáp: Định Vị sanh rồi cũng có khi bị mất, có khi dẫn sanh được Tịnh Thiên.

Tịnh Thiên sanh là liền được ly dục, được Cừu Địa Vô Lậu Định.

Đệ Tứ Thiên và Vô Sắc Định chưa đạt được Tịnh Thiên. Chặng giữa đó còn phải tu đoạn kiết sử. Tuy chưa được Tịnh Thiên nhưng cũng đã tương ưng với xả căn. Nếu thành tựu được Hạ Địa Thiên, mà có xả căn thì được biến hóa tâm.

Nơi Sơ Thiền và Đệ Nhị Thiền có 3 thứ biến hóa tâm, Đệ Tam Thiền có 4 thứ biến hóa tâm, nơi Đệ Tứ Thiền có 5 thứ biến hóa tâm. Nơi Đệ Nhị Thiền, Đệ Tam Thiền, Đệ Tứ Thiền mà muốn nghe, muốn thấy, thiền giả dùng Phạm Thiên Nhĩ và Phạm Thiên Nhãn.

Đến khi thức diệt rồi thì có được 4 Vô Lượng Tâm, 5 Thần Thông, 8 Bối Xả, 8 Thắng Xứ, 10 Nhất Thế Nhập, 9 Thứ Đệ Định, 3 Tam Muội, 3 Giải Thoát Môn, 3 Vô Lậu Căn, 37 Phẩm Trợ Đạo. Tất cả đều do Thiền Ba-la-mật sanh.

Hỏi: *Vì sao chỉ nói đến Thiền mà không nói đến thiền Ba-la-mật?*

Đáp: Thiền là căn bản. Khi đã được Thiền rồi, phát tâm thương xót chúng sanh, thấy rõ các diệu lạc của Thiền mà chúng sanh không biết đến, khiến phải lăn lóc trong khổ đau. Quán như vậy rồi, phát tâm Đại Bi, lập hồng thệ nguyện dẫn dắt chúng sanh vào Thiền định khiến họ đều được nội pháp lạc. Y nơi thiền lạc mới được Phật Đạo. Khi được Phật Đạo rồi mới gọi là Thiền Ba-la-mật.

Người tu Thiền mà không thọ thiền vị lạc, không cầu quả báo, chỉ muốn điều tâm vào thiền định, dùng phương tiện trí huệ sanh về cõi Dục để độ thoát chúng sanh, mới gọi là được Thiền Ba-la-mật.

Khi Bồ tát nhập vào thâm thiền định, tất cả hàng Trời người chẳng một ai biết được chỗ sở duyên của Bồ tát. Vì sao? Vì ở nơi các pháp, Bồ tát đều thấy, nghe, hay, biết mà tâm không động. Trong kinh có chép lời của Duy Ma Cật nói với ngài Xá Lợi Phất rằng: “Pháp an tọa của Bồ tát là chẳng y nơi thân, chẳng y nơi tâm, chẳng y nơi 3 cõi. Bồ tát tuy ở trong 3 cõi, tuy an tọa trong đó mà thân tâm đều bất khả đắc”.

Lại nữa, có người nghe nói đến thiền định lạc mới xa lìa thế gian dục lạc để cầu được thiền định. Còn Bồ tát chẳng phải như vậy. Vì thương xót chúng sanh mà Bồ tát cầu thiền định, phát tâm đại bi, nguyện không rời bỏ chúng sanh. Ngay trong thiền định, Bồ tát vẫn phát tâm đại bi, vì Bồ tát biết thiền lạc là nội lạc mà các chúng sanh không biết đến, khiến phải trôi lăn trong sanh tử.

Ví như người có nhiều của cải mà mê muội không hay biết đến, khiến phải đi ăn xin. Người trí thấy vậy thương xót, chỉ cho người ấy biết chỗ cất giấu bảo châu trong chéo áo. Nhờ vậy mà người ấy thoát khỏi cảnh nghèo đói. Cũng như vậy, chúng sanh vốn có sẵn thiền lạc mà không biết đến, khiến phải cam chịu cảnh khổ đau. Bồ tát dạy chúng sanh xa rời vọng chấp điên đảo, rời bỏ thế gian dục lạc để khai thác thiền định lạc có sẵn nơi mình, khiến họ được tâm an ổn.

Lại nữa, Bồ tát biết rõ Thật Tướng của các pháp nên mới nhập vào Thiền Định, được tâm an ổn mà vẫn chẳng đắm chấp thiền lạc vị.

Hỏi: *Chư vị A-la-hán và Bích Chi Phật cũng không đắm chấp thiền vị. Như vậy vì sao các ngài không được Thiền Ba-la-mật?*

Đáp: Mặc dù không đắm mùi Thiền, nhưng chư vị A-la-hán và Bích Chi Phật không phát tâm đại bi nên không được Thiền Ba-la-mật.

Ngoại đạo cũng tu Thiền. Nhưng khi tu thiền họ phạm 3 lỗi lớn. Đó là: Đắm mùi thiền, tà kiến và kiêu mạn. Chỉ riêng Bồ tát mới được Thiền Ba-la-mật.

Bồ tát vào thiền định vì muốn tu tập hết thảy các pháp.

Dù ở trong thiền định, Bồ tát cũng chẳng bao giờ quên chúng sanh, dẫn đến các côn trùng nhỏ bé Bồ tát cũng sanh từ niệm.

Trong kinh *Bốn Sanh* có chép mẫu chuyện sau đây:

Đức Phật Thích Ca Mưu Ni khi còn là Bồ tát, một thời làm Tiên nhân Loa Kế, thường hành Tứ Thiền, đoạn hơi thở ra vào, nhất tâm tọa thiền dưới gốc cây, chẳng hề lay động. Chim ở trong rừng tưởng ngài là cây khô, đến làm tổ trên đầu tóc và đẻ trứng trên đó. Bồ tát ở trong thiền, biết trên đầu mình có chim đang ấp trứng, tự suy nghĩ: “Nếu ta cử động, thì chim mẹ chẳng đến ấp trứng nữa, các trứng kia ắt sẽ bị hư thối”. Nghĩ như vậy rồi, Bồ tát vào thâm thiền định, chờ cho các trứng nở ra chim con, và các chim con đều có đủ sức bay đi, rồi mới xuất thiền, rời chỗ ngồi đi nơi khác.

-o0o-

Hỏi: *Vì sao Bồ tát có thể hành Thiền Ba-la-mật như vậy được?*

Đáp: Vì Bồ tát đời đời tu các công đức cho nên tâm lúc nào cũng nhu nhuyễn.

Các người tu các thiền khác, khi quán Vô thường, Khô, Không, Vô ngã, chỉ ly dục nơi tổng tướng của các pháp, còn Bồ tát ở nơi tổng tướng cũng như nơi biệt tướng đều hoàn toàn ly dục.

Ví như trường hợp các vị Tiên nhân, khi nghe ca hát có thể mất thần thông, dẫn đến hàng Thanh Văn dù có tu Thật Tướng các pháp, nhưng khi nghe tiếng đàn cầm của A-tu-la tán Phật cũng còn bị tâm loạn động.

Bồ tát tự tại ra vào các Thiên. Chẳng ai có thể biết được Bồ tát trú xuất ở Thiên nào. A-la-hán, Bích Chi Phật còn chưa biết được, huống nữa là phàm phu.

Bồ tát nhập Sơ Thiên cũng khác với người thường nhập Sơ Thiên, dẫn đến nhập Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ cũng như vậy. Bồ tát tự tại siêu xuất Sơ Thiên, vào Đệ Nhị Thiên, Đệ Tam Thiên, hoặc nhập Đệ Tứ Thiên, nhập Diệt Thọ Tướng Định; ở nơi Diệt Thọ Tướng Định lại khởi vào Vô Sở Hữu Xứ, vào Thức Xứ, vào Hư Không Xứ.

Bồ tát từ Sơ Thiên tùy ý siêu xuất các Thiên khác. Hàng Thanh Văn vì sức thiên định còn yếu, chẳng có thể làm như vậy được.

Bởi nhân duyên vậy, nên phân biệt Thiên Ba-la-mật là Thiên của Bồ tát.

Lại nữa, Bồ tát nhập thiên định, nhiếp tâm bất động, mà vẫn có thể, vì chúng sanh khắp mười phương, thuyết pháp. Như vậy gọi là Thiên Ba-la-mật.

Hỏi: Trong kinh nói: “Trước có giác, có quán, có tư duy; rồi sau mới vì chúng sanh thuyết pháp”.

Khi nhập thiên định, không có giác quán. Như vậy làm sao nói là: “Bồ tát ở trong thiên định, mà vẫn thuyết pháp cho chúng sanh”?

Đáp: Mặc dù thân Bồ tát đã ly sanh tử, nhưng Pháp Thân của Bồ tát vẫn thường trú, bất động. Pháp Thân Bồ tát rõ biết hết thấy các Pháp Tướng cũng như thường trú như thiên định tướng, nên dù bất động ở trong định, Pháp Thân của Bồ tát vẫn có thể biến hóa vô lượng thân, để vì chúng sanh, thuyết pháp. Ví như đàn cầm của các A-tu-la tự phát ra âm thanh tùy theo ý người nghe mà A-tu-la chẳng cần dụng tâm gảy

đàn vậy. Cũng như vậy, vì Bồ tát có vô lượng phước đức thiên định trí huệ, lại có nhân duyên với chúng sanh, nên chúng sanh tùy ý niệm mà có thể thấy được Pháp Thân của Bồ tát, mà có thể nghe được Pháp Âm của Bồ tát vậy. Cùng một lúc, những chúng sanh xan tham, nghe thuyết về bố thí, những chúng sanh sân si, giải đãi, nghe thuyết về trì giới, nhẫn nhục, thiên định, trí huệ v.v... Bồ tát quán hết thấy các pháp dù động, dù tĩnh đều là chẳng phải hai tướng (bất Nhị Tướng), khác hẳn với người tâm còn loạn động mà tướng mình đã có định vậy.

Trong kinh có chép các mẫu chuyện sau đây:

* Có một vị Tiên nhân tên Uất Đà La có được 5 thần thông. Một hôm, vị Tiên nhân này bay đến cung điện nhà vua thọ thực. Ngay trong buổi yến tiệc, bà Hoàng hậu lấy tay chạm vào chân vị Tiên nhân, khiến ông sanh tâm đấm trước và liền bị mất thần thông, phải xin xe của nhà vua đưa về rừng.

* Có một vị Tiên nhân tu được 5 thần thông nhưng chưa nhất tâm. Vị này nghe chim hót trên rừng liền bị loạn ý, bỏ rừng đến tu bên dòng sông. Ở đây ông lại nghe cá đấu tranh nhau dưới nước, khiến ông chẳng thể nhập vào thiên định được. Ông liền nổi sân hận, đang ở trong thiên định khởi sanh loạn tâm chấp đắm, rồi giết cá, chém chim, tạo nên vô lượng tội ác.

* Trong hàng đệ tử của Phật có một vị Tỷ-kheo đã được Đệ Tứ Thiên rồi, nhưng tự mãn, chẳng còn muốn tiến tu thêm nữa. Đến khi gần chết, vị Tỷ-kheo ấy ở trong Đệ Tứ Thiên quán thấy thân trung ấm của mình bèn khởi sanh tà kiến, nghĩ rằng mình đã được Đạo. Vừa dấy tà niệm, vị ấy liền bị đọa địa ngục.

Chúng Tỷ-kheo hỏi Phật: “Vị Tỷ-kheo này mạng chung sanh về đâu?”

Phật dạy: “Tỷ-kheo ấy đã sanh về địa ngục”.

Các Tỷ-kheo rất làm ngạc nhiên hỏi Phật để xin được giải thích.

Phật dạy: “Tỷ-kheo ấy đã được Đệ Tứ Thiên mà sanh tâm tăng thượng mạn. Khi gần chết, thấy thân trung âm của mình liền khởi sanh tà kiến cho rằng mình đã đắc A-la-hán từ kiếp trước, kiếp này sanh trở lại làm người, rồi cho rằng Phật đã nói dối với mình. Bởi nhân duyên vậy, nên ngay ở nơi thân trung âm ấy hiện ra ngục A tỳ, và liền đọa ngay vào nơi đó”.

Rồi Phật thuyết kệ rằng:

*Dù đa văn, trì giới thiện,
Dù đã có nhiều công đức,
Nếu chưa được pháp vô lậu,
Vẫn chưa thể tránh khỏi đọa.*

Vị Tỷ-kheo này do đã khởi phiền não, chấp định tướng của cảnh Thiên mà sanh tâm kiêu mạn, tự mãn, nên phải đọa về địa ngục.

-o0o-

Bồ tát chẳng thủ loạn tướng, cũng chẳng thủ định tướng, nên thiên của Bồ tát mới được gọi là Thiên Ba-la-mật.

Hỏi: *Tướng của Sơ Thiên là ly Dục, là trừ 5 cái, là nhiếp tâm an định. Như vậy vì sao lại nói “Bồ tát không xả 5 cái”?*

Đáp: Bồ tát lợi căn, thượng trí, nên chẳng xả 5 cái, chẳng thù tướng thiên mà tâm vẫn an định. Vì sao? Vì Bồ tát biết rõ hết thấy các pháp tướng đều là Không.

Ví như tham dục chẳng phải là nội pháp, cũng chẳng là ngoại pháp. Nếu là nội pháp thì chẳng cần đợi ngoài mới sanh. Nếu là ngoại pháp thì ở nơi ta cũng chẳng có sao cả. Tham dục cũng chẳng phải từ đời trước đến, vì hết thấy pháp chẳng từ đâu đến, chẳng đi về đâu cả. Vậy thì tham dục cũng chẳng phải từ đời trước đến, cũng chẳng truyền đến đời sau. Cho nên ở nơi 5 tình, xúc chẳng có chỗ sanh, chẳng có chỗ diệt. Vì sao? Vì nếu trước đã sanh thì sau cũng phải có. Như vậy chặng giữa cũng phải có. Nếu nói chặng giữa không có thì làm sao có trước có sau được? Nếu nói trước tham dục đã tự có rồi, thì tham dục là vô sở sanh. Là chẳng có chỗ sanh vậy. Nếu nói nhất thời sanh thì là vô sanh vậy. Ngay nơi vô sanh mà có sanh thì chỗ sanh đó là vô phân biệt.

Lại nữa, tham dục rất bất nhất bất nhị, chẳng phải một mà cũng chẳng hai. Nếu chẳng có người tham dục thì tham dục là bất khả đắc. Bởi vậy nên biết, “tham dục do duyên hòa hợp mà sanh khởi”, mà đã do duyên sanh thì tham dục là tự tánh Không. Như vậy nếu pháp tham dục và người tham dục khác nhau thì cả hai đều là bất khả đắc. Còn nếu pháp tham dục và người tham dục là một, thì là vô phân biệt cũng là bất khả đắc vậy.

Pháp đã vô sanh thì cũng là vô diệt, mà đã chẳng sanh chẳng diệt thì cũng chẳng có định, chẳng có loạn gì cả.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Bồ tát quán tham dục cùng thiên định là chẳng phải hai, chẳng phải khác”. Cả 4 triền cái kia cũng là như vậy. Quán được như vậy là quán Thật Tướng của các Pháp.

Lại nữa, Bồ tát quán 5 triền cái là vô sở hữu, là vô tướng, mà đã là vô tướng thì cũng tức là Thật Tướng vậy. Như vậy 5 triền cái tức là thiền, thiền tức là 5 triền cái. Bồ tát quán 5 triền cái là thiền định, rồi y nơi đó tiến thẳng đến chỗ vô sở y, vào thâm thiền định gọi là Thiền Ba-la-mật. Khi Bồ tát hành Thiền Ba-la-mật, thì 5 Ba-la-mật kia trợ giúp cho Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát ở nơi Thiền Ba-la-mật có đầy đủ lực nên được thần thông vô ngại. Chỉ trong một niệm mà cúng dường được chư Phật khắp cả 10 phương. Bồ tát dùng lực của Thiền Ba-la-mật mà biến hóa vô biên thân, vào trong 5 đạo chúng sanh, dùng 3 Thừa Giáo để giáo hóa họ.

Bồ tát vào Thiền Ba-la-mật trừ các pháp bất thiện, hành Đại Từ bi, được Đại Trí huệ, rõ biết Thật Tướng các pháp, nên được chư Phật trong khắp 10 phương đều hộ niệm.

Bồ tát vào Thiền Ba-la-mật dùng Thiền Nhãn, quán chúng sanh trong 5 đạo ở khắp 10 phương, thấy có chúng sanh đã thọ thiên vị, mà do đắm mùi thiện cũng bị đọa làm cầm thú, lại thấy có chư Thiên ở bên hồ bảy báu, đầy hoa đẹp hương thơm mà khởi sanh tự mãn, tự đắc, để rồi cũng phải đọa vào địa ngục. Lại thấy có người được thế trí biện thông mà chẳng có tu đạo, để phải đọa làm thân heo, thân dê... Lại thấy có chúng sanh hết vui rồi lại khổ, hết giàu rồi lại nghèo, hết phú quý vinh hoa rồi lại bần cùng hạ tiện.

Bởi nhân duyên vậy nên Bồ tát khởi tâm đại bi, càng ngày càng lớn mạnh hơn lên, chẳng tiếc thân mạng, vì chúng sanh cần cầu Phật Đạo.

Thiền Ba-la-mật của Bồ tát là thiền không định, không loạn như lời Phật dạy ngài Xá Lợi Phất: “Bồ tát trú trong Thiền Ba-la-mật, không định, không loạn, không chấp thiên vị”.

Hỏi: *Thế nào gọi là loạn?*

Đáp: Loạn có 3 nguyên nhân gây nên. Đó là: Ái nhiều, mạn nhiều và kiến chấp nhiều. Loạn có thể thô trọng, có thể vi tế.

Hỏi: *Thế nào là ái nhiều?*

Đáp: Là khi đã được thiên định lạc, mà sanh tâm ái chấp mùi thiên.

Hỏi: *Thế nào là mạn nhiều?*

Đáp: Là khi được thiên định rồi, tự nghĩ rằng: “việc khó làm mà ta làm được” nên sanh tâm tự cao tự mãn.

Hỏi: *Thế nào gọi là kiến chấp nhiều?*

Đáp: Là vào thiên định rồi mà còn chấp ngã kiến, phân biệt chấp các tướng ở nơi thiên định là thật có.

Hỏi: *Thế nào gọi là loạn vi tế?*

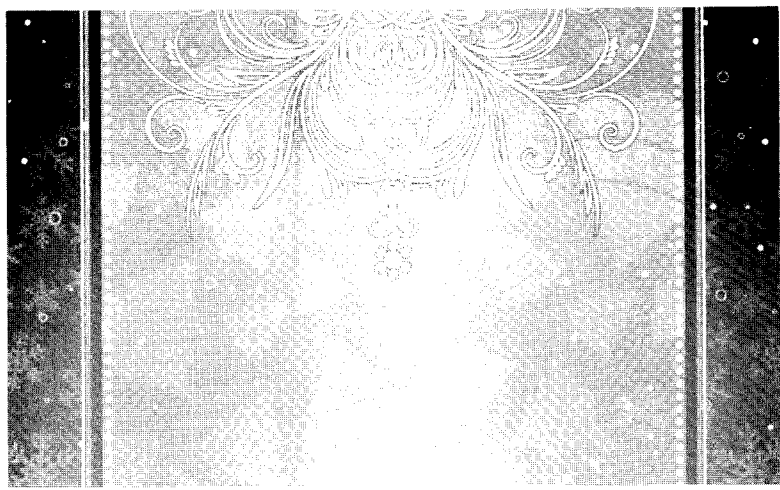
Đáp: Do nhân duyên được thiên định rồi mà thôi tâm, khởi vi tế tham, như là đắm chấp mùi thiên.

Hỏi: *Vi sao nói “đắm chấp mùi thiên là vi tế tham, là vi tế ái chấp”?*

Đáp: Hết thầy phiền não đều do đắm trước. Ái và Thiên tuy có cùng động cơ “dục” thúc đẩy nhưng có nhiều sai khác. Thiên là dục hướng thượng, đòi hỏi sự nhiếp tâm kiên cố, ái là sự đắm trước mê muội, khó xả. Lúc ban đầu, do mong cầu chóng được thiên định mà thiên giả lấy ái làm tánh. Thế nhưng khi được thiên định rồi, nếu đắm chấp mùi thiên, thì thiên giả lại tự phá hoại thiên định của mình. Bởi vậy nên gọi “ái thiên vị là loạn vi tế”.

Ví như người hành bố thí mà chấp quả báo chỉ được phước hữu lậu, người vào thiền định mà còn đắm mùi thiền thì chẳng sao có được Thiền Ba-la-mật.

(Hết quyển 17)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 18



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Bát nhã BA-LA-MẬT (Trí Huệ Ba-la-mật)

KINH:

Do chẳng nhiếp trước hết thầy các pháp, mà Bồ tát được đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật.

LUẬN:

Hỏi: Thế nào gọi là Bát nhã Ba-la-mật?

Đáp: Bát nhã gốc chữ Phạn thường được dịch là Trí Huệ. Đây chẳng phải là trí huệ thế gian, mà là trí huệ của bậc thoát trần, rõ biết Thật Tướng của hết thầy các pháp.

Vì danh từ “Trí Huệ” không thể diễn tả hết thâm nghĩa của Bát nhã, nên trong kinh thường dùng các danh từ “Bát nhã” hoặc “Trí Huệ Bát nhã”.

Chư Bồ tát từ khi sơ phát tâm đã tu “Trí Huệ Bát nhã”.

Ba-la-mật là đáo bỉ ngạn, có nghĩa là qua đến bờ bên kia, bờ của giải thoát, giác ngộ (đã giải nghĩa trước đây rồi).

Hỏi: Vì sao chư Bồ tát sơ phát tâm chưa có được trí huệ hoàn toàn, mà cũng gọi trí huệ của các Bồ tát ấy là “Bát nhã Ba-la-mật”?

Đáp: Phật có thật Trí Huệ Bát nhã Ba-la-mật. Bồ tát cũng tu nhân đó, nên cũng gọi trí huệ của Bồ tát là Bát

nhã Ba-la-mật. Tuy chưa hoàn toàn nhưng về sau sẽ được hoàn toàn.

Phật là đáng Nhất thiết chủng trí. Bồ tát tu hành Trí Huệ Bát nhã Ba-la-mật, để được Nhất thiết chủng trí.

Hỏi: *Phật đã như thật biết về Thật Tướng của các pháp. Còn Bồ tát chỉ mới được các pháp vô lậu, lại chưa được huệ nhãn hoàn toàn thanh tịnh. Như vậy vì sao nói “Bồ tát cũng vào được Thật Tướng các pháp”?*

Đáp: Phật ví như người vào biển lặn đến tận đáy biển rồi. Còn Bồ tát ví như người tuy chưa lặn sâu đến tận đáy biển, mà đã thấy suốt đến đáy biển rồi vậy.

Bồ tát có đại trí huệ soi sáng, nên tuy còn cộng trú với phiền não, mà đã thấy rõ Phật tánh nơi phiền não; tuy còn lưu tồn phiền não, mà đã thấy được Thật Tướng các pháp vậy.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Bồ tát đã thấy được Thật Tướng các pháp”?*

Đáp: Như lời Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: “Nếu Bồ tát quán hết thấy các pháp là chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ, chẳng phải lạc, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải có, chẳng phải không, thì gọi là Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật, thấy rõ Thật Tướng các pháp. Lại nữa, Bồ tát quán hết thấy ngôn ngữ đều đoạn, hết thấy tâm hành đều diệt, thấy rõ tâm chẳng sanh, cũng chẳng diệt, như như tịch tịnh như tướng Niết bàn”.

Như bài kệ thuyết:

*Bát nhã Ba-la-mật,
Thật pháp chẳng điên đảo,*

Niệm, tưởng, quán đều dứt,
 Ngôn ngữ, hành xử diệt
 Tiêu trừ vô lượng tội,
 Nhất tâm thường thanh tịnh,
 Được diệu pháp như vậy,
 Mới thật là Bát nhã.
 Như hư không chẳng nhiễm,
 Vãn tự chẳng thể bày,
 Nếu quán được như vậy,
 Tức thì liền thấy Phật.
 Như thật quán các pháp:
 Phật, Bát nhã, Niết bàn
 Tuy ba mà một tướng,
 Chân thật chẳng sai khác.
 Chư Phật, chư Bồ tát,
 Thường lợi ích chúng sanh,
 Đều do mẹ Bát nhã
 Sanh thành và dưỡng dục
 Là mẹ của muôn loài,
 Bát nhã sanh chư Phật,
 Chư Bồ tát, Thánh hiền,
 Cùng tất cả chúng sanh.
 Một pháp môn Bát nhã,
 Phật thuyết dưới nhiều tên,
 Tùy tâm niệm chúng sanh,
 Lập ra có sai khác.
 Vào được trí Bát nhã,

Tâm luận nghị liền dứt,
Ví như mặt trời mọc,
Đám sương mù liền tan.
Bát nhã oai đức lớn,
Như tâm người phân hai:
Người vô trí sợ hãi,
Người trí rất hân hoan.
Người vào được Bát nhã,
Là chủ của Bát nhã:
Bát nhã còn chẳng chấp,
Huống nữa chấp pháp khác.
Bát nhã chẳng đâu đến,
Cũng chẳng đi về đâu.
Bậc trí nơi các pháp,
Đến đi đều vô ngại.
Người chưa được Bát nhã,
Bị các pháp trói buộc;
Khi được Bát nhã rồi,
Tức thì được giải thoát.
Người thấy được Bát nhã,
Chẳng còn chấp danh tướng;
Chẳng chấp luôn Bát nhã,
Mới là chân giải thoát.
Việc đó quá hy hữu,
Ý nghĩa rất thâm diệu,
Ví như trò ảo thuật,

Thấy thật, mà chẳng thật.
 Chư Phật, chư Bồ tát,
 Thanh Văn, Bích Chi Phật,
 Giải thoát cùng Niết bàn
 Đều từ Bát nhã sanh.
 Phật thương xót chúng sanh,
 Dùng ngôn ngữ thế gian,
 Thuyết các pháp “Giả danh;
 Tuy thuyết mà chẳng thuyết.
 Bát nhã Ba-la-mật
 Ví như đấm lừa lớn,
 Bốn bên chẳng thể thủ
 Xả hết các pháp thủ,
 Xả luôn niệm “chẳng thủ”
 Nên là “bất khả thủ”
 Bất khả thủ mà thủ,
 Mới thật gọi là thủ
 Bát nhã rất thậm thâm,
 Tương Bát nhã bất hoại,
 Vượt trên hết ngôn ngữ,
 Chẳng y vào đâu cả.
 Tán thán pháp Bát nhã,
 Được công đức sâu dày,
 Dù chưa thoát sanh tử,
 Vẫn chẳng gì trôi buộc.

Hỏi: Vì sao gọi Bát nhã Ba-la-mật là đại Ba-la-mật?

Đáp: Vì Bát nhã Ba-la-mật là đại trí huệ, là trí huệ đáo bỉ ngạn, đưa qua bờ bên kia, bờ giải thoát giác ngộ.

Bát nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật, của chư Bồ tát, của chư Thánh Hiền. Bát nhã Ba-la-mật là pháp tối thượng của chúng sanh đưa chúng sanh đến đại quả báo Niết bàn.

Tất cả 5 Ba-la-mật kia chẳng được như vậy, nên gọi Bát nhã Ba-la-mật là Đại Ba-la-mật.

Hỏi: *Vì sao gọi Bát nhã Ba-la-mật là đại trí huệ?*

Đáp: Bát nhã Ba-la-mật nhiếp thu hết thầy các trí huệ.

Bồ tát phải học hết thầy pháp mới được hết thầy trí huệ, gọi là Nhất Thiết Trí Huệ. Hết thầy các bậc Vô Học, Tận Trí, Vô Sanh Trí, Bích Chi Phật đều được Nhất Thiết Trí Huệ.

Hỏi: *Giữa Bích Chi Phật và Thanh Văn có gì sai khác nhau?*

Đáp: Đạo tuy là một, nhưng pháp dụng trí có sai khác nhau. Bích Chi Phật chẳng theo người khác nghe pháp, chẳng y theo pháp của người khác, chỉ tự dùng trí của mình, tư duy mà được Đạo. Bích Chi Phật có hai tên gọi đó là: Độc Giác và Duyên Giác.

* Độc Giác ra đời vào thời không có Phật. Chư vị ấy do thấy thế gian là vô thường (như do nhìn hoa rơi, lá rụng... mà khởi sanh tâm vô lậu, tự đoạn sạch các kiết sử, vào được Đạo.

* Duyên Giác ra đời hoặc vào thời không có Phật, hoặc vào thời có Phật. Chư vị này, do quán lý duyên khởi, mà sanh tâm vô lậu, tự đoạn sạch các kiết sử, vào được Đạo.

Lại nữa, có hai hạng người được Bích Chi Phật Đạo. Đó là:

- Hạng người sanh vào thời không có Phật, nhưng trong quá khứ vốn đã có học Phật, đã chứng Tu-đà-hoàn, và sau đó đã trải qua 7 phen sanh tử, nay được thành Đạo. Chư vị này được gọi là Tiểu Bích Chi Phật.

- Hạng người đã tích tập công đức trong suốt cả 100 kiếp, chẳng ngừng tăng trưởng trí huệ, thường tu tập Thiền định, thắng hơn A-la-hán. Chư vị này được gọi là Đại Bích Chi Phật.

Chư vị Bích Chi Phật chỉ ở một mình, tự tu học, tự giác ngộ, rồi liền nhập Niết bàn, không ra hồng pháp độ sanh.

Trái lại, Bồ tát nguyện phát tâm thành Phật để độ thoát chúng sanh, nên thường tinh tấn tu 6 pháp Ba-la-mật, phá các phiền não mà được Nhất Thiết Trí.

Hỏi: *Khi nói Nhất Thiết Trí Huệ là đã nói bao gồm cả các trí huệ thế gian và xuất thế gian rồi. Như vậy vì sao nói “phải tu 3 Thừa Trí Huệ, mới được viên mãn Đạo thể?”*

Đáp: Ví như sữa trâu và sữa lừa, tuy đồng mà cũng khác. Sữa trâu có thể biến chế ra chất tô lạc (chất bơ), còn sữa lừa thì chẳng được như vậy.

Pháp Phật và pháp Ngoại đạo đều dạy chúng sanh “Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm”, đều dạy nhiếp tâm tu Quán và tu Định, nhưng Đạo Quả thì rất sai khác. Vì sao? Vì pháp Phật dạy chúng sanh dùng trí huệ Bát nhã quán chiếu. Còn hàng Ngoại đạo, do bị tà kiến chấp ngã trói buộc, nên chẳng sao tự Giải thoát được.

Pháp Ngoại đạo là hoại tướng, ví như da trâu để lâu ngoài trời, dầm mưa, giải gió ắt phải bị hủy hoại. Còn pháp Phật là bất hoại tướng, giống như hư không, chẳng có gì có thể phá được vậy.

Pháp Phật chẳng chấp Thường, nên chẳng bị rơi vào Thường Kiến. Vì sao? Vì nếu chấp Thường thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng cần phải lánh nạn, cũng chẳng cần phải tìm phước.

Phật pháp cũng chẳng chấp Đoạn, nên chẳng rơi vào Đoạn Kiến. Vì sao? Vì nếu chấp Đoạn thì chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời sau nên cũng chẳng cần tu hành, chẳng cần giữ giới; ví như da trâu, sau khi đã bị mưa gió hủy hoại, chẳng còn gì nữa cả.

Hỏi: *Thiền định, trí huệ của hàng Ngoại đạo như thế nào?*

Đáp: Ngoại đạo dùng tâm chấp ngã mà vào Thiền Định nên khởi sanh nhiều ái mạn. Do đắm trước thiền vị nên chẳng có Thật Trí huệ, Thật Thiền định.

Hỏi: *Ngoại đạo cũng quán Không. Như vậy tại sao họ chẳng có được Thật Trí huệ?*

Đáp: Ngoại đạo tuy có quán Không, mà tâm họ còn chấp tướng Không, nên chẳng có được “Ngã Không” và “Pháp Không”. Bởi nhân duyên vậy, nên họ chẳng có được Thật Trí huệ.

Hỏi: *Khi vào Vô Tướng Định, Ngoại đạo cũng diệt hết các tâm. Như vậy vì sao nói họ còn chấp trước; họ không có được Thật Trí huệ?*

Đáp: Vô Tướng Định có định lực rất mạnh, khiến các tâm đều tiêu diệt. Thế nhưng đây chẳng phải là trí huệ lực. Vì sao? Vì ở trong định ấy lại sinh ra Tướng Niết bàn. Như vậy là đọa vào điên đảo. Các tâm chỉ bị tạm diệt, để rồi sẽ sanh khởi trở lại.

Ví như người chẳng có mộng, thì khi ngủ tâm chẳng có hành, nhưng khi vừa tỉnh dậy, thì lại có các tâm hành như trước.

Hỏi: *Vô Tướng Định có các lỗi như vậy. Còn Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Định thì như thế nào?*

Đáp: Ở trong định ấy vẫn còn tướng vi tế mà thiên giả không biết đó thôi.

Theo Phật pháp thì Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Định do tâm thức y vào 4 chúng trú nhân, mà các chúng nhân đó đều thuộc về nhân duyên nên chẳng có thật sự an định. Vì sao? Vì đã có nhân, có duyên thì là vô thường, mà đã vô thường thì có khổ, có không, có vô ngã, là còn phải được xả vậy.

Ngoại đạo vì ái trước Trí huệ nên chẳng có được Niết bàn Giải thoát. Họ chỉ y chỉ vào Sơ Thiên, để xả “dục” ở Hạ Địa. Như vậy là còn chỗ sở y, còn có chỗ xả. Đến khi vào Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ thì họ chẳng còn có chỗ sở y nữa, khiến họ sợ mất cái “ngã”. Do vậy họ chẳng được Vô Sở Đắc mà bị đọa.

Lại nữa, Ngoại đạo trì giới không đến chỗ rốt ráo, ví như chấp sát sanh khi tế Trời là chẳng phải tội. Phật pháp chẳng phải như vậy nên hơn xa pháp Ngoại đạo.

Phật dạy: “Phải nhiếp tâm tu tập các pháp thiện”. Bởi vậy nên người Trí ở trong Phật Đạo, tu được rốt ráo các pháp thiện, khiến dễ thấy được Thật Pháp.

Biển Phật pháp mênh mông vô lượng, vô biên. Phật tùy theo căn trí của chúng sanh, mà thuyết ra các pháp có sai khác: Hoặc nói CÓ, hoặc nói KHÔNG, hoặc nói THƯỜNG, hoặc nói VÔ THƯỜNG, hoặc nói KHỔ, hoặc nói LẠC, hoặc nói NGÃ, hoặc nói VÔ NGÃ, hoặc nói “Tu hành 3 nghiệp là

niếp hết thầy các pháp thiện” hoặc nói “Hết thầy các pháp là Không, là Vô Tướng, là Vô Tác v.v...

Như vậy pháp Phật thuyết ra có nhiều pháp môn khác nhau. Người vô trí khi nghe chẳng sao có thể phân biệt được. Còn người trí vào được “3 Pháp môn” nên biết rõ “Hết thầy lời Phật dạy đều là Thật Pháp, chẳng có trái nhau”.

Hỏi: “3 Pháp môn” gồm những pháp môn gì?

Đáp: Đó là:

- Côn Lạc Môn.
- A Tỳ Đàm Môn.
- Không Môn.

Hỏi: Thế nào gọi là “Côn Lạc Môn”?

Đáp: Khi Phật còn tại thế, ngài Ma Ha Ca Chiên Diên đã ghi lại lời Phật dạy, gồm 320 vạn lời. Sau khi Phật diệt độ rồi, vì người đời trí huệ kém sút, nên các bậc Tăng Sĩ soạn lại còn 38 vạn 4 ngàn lời, lập thành một Pháp môn gọi là Côn Lạc Môn.

Những người nào vào được Côn Lạc Môn mà luận nghị, thì sẽ được biện tài vô ngại, luận thuyết vô cùng tận.

Trong Côn Lạc Môn có 2 phần chính. Đó là:

- Tỳ Tướng Môn.
- Đối Trị Môn.

Ngoài ra còn rất nhiều môn khác nữa.

Ví như bài kệ Phật thuyết sau đây, nhiếp về Tỳ Tướng Môn:

*“Chớ làm việc ác,
Nên làm việc lành
Tự tịnh ý mình
Đó là Phật pháp.”*

Lời nói súc tích trong bài kệ ấy bao gồm cả 4 Niệm Xứ, mà cũng chẳng ly 4 Chánh Căn, 4 Như Ý Túc, 5 Căn, 5 Lực.

Lại nữa, bài kệ do ngài Tỳ-kheo Mã Tịnh thuyết cho ngài Xá Lợi Phát nghe, nhiếp về Đồi Trị Môn:

*Các pháp theo duyên sanh,
Lại cũng theo duyên diệt.
Phật, vị đại Sa môn,
Bốn sự tôi thuyết vậy.*

Chỉ trong một bài kệ ngắn như vậy mà có đủ cả 3 Đế (Chân Đế, Tục Đế, Đạo Đế). Cả 3 Đế chẳng rời nhau. Đây là Tỳ Tướng Môn vậy. Cũng nên nhắc lại rằng “Đồi Trị Môn là pháp môn phá chấp trước, phá tà kiến của chúng sanh, nhằm đem lại sự hiểu biết chân thật. Như Phật thuyết Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã là nhằm đối trị 4 tà chấp điên đảo của Ngoại đạo và phạm phu về Thường, Lạc, Ngã, Tịnh vậy. Tuy chẳng nói về 4 Niệm Xứ, mà đã hàm chứa đầy đủ ẩn nghĩa của 4 Niệm Xứ ở bên trong.

Khi nói đến 4 Điên Đảo là nói đến Tà Kiến, tức là gián tiếp nói về các kiết sử, phiền não. Còn khi nói đến các Căn Bản Phiền Não là bao gồm chung tất cả các phiền não chính và các phiền não ngọn ngành. Ví như khi nói “3 độc” là nói bao gồm cả 15 thứ ái trước thuộc về Tham, 5 thứ sân nhuế thuộc về Sân, và 15 thứ Vô minh thuộc về Si. Sau khi đã cho chúng sanh biết rõ ràng “tất cả các kiết sử và phiền não đều do 3 độc Tham, Sân, Si”, Phật mới dạy chúng sanh tu 8

Thánh Đạo, rộng hơn nữa, tu 37 Phẩm Trợ Đạo, nhằm giúp họ đối trị 3 độc và đưa họ vào Phật Đạo.

Hỏi: *Thế nào gọi là “A Tỳ Đàm Môn”?*

Đáp: Pháp Phật dạy thậm thâm vi diệu. Khi Phật còn tại thế, các bậc lợi căn, thượng trí, vừa nghe xong lời Phật dạy là liền chứng được đạo quả. Thế nhưng đa số người học Phật, do độn căn, thiếu trí, nên chẳng sao thâm nhập được vào biển Phật pháp mênh mông. Bởi nhân duyên vậy, các đệ tử của Phật mới soạn ra các bộ luận, để giải rộng về nghĩa lý thâm sâu, siêu việt của Phật pháp, nhằm giúp người học Phật được mở mang trí huệ dễ dàng trong việc tu học vậy.

Trong Phật pháp có rất nhiều bộ luận giải lời Phật dạy được gọi chung là A Tỳ Đàm. Ví như chỉ một lời ngắn gọn của Phật: “Hết thấy các pháp hữu vi đều là vô thường”, nếu chẳng được khai triển, giảng giải rõ ràng, thì rất khó có thể hiểu được.

Thật vậy, nếu không có Chánh Ưc niệm thì chẳng sao nhập được vào Chánh Vị. Phải ở nơi Đệ Nhất Pháp mới nhập được vào Chánh Vị, mới chứng được 4 quả Thanh Văn. Bởi vậy nên về sau, các đệ tử của Phật mới giải rõ về các tướng của Đệ Nhất Pháp. Các luận giải như vậy nhiếp về “A Tỳ Đàm Môn”.

Hỏi: *Thế nào là “Không Môn”?*

Đáp: Như nói về “Sanh không” và “Pháp Không”... là nói về “Không Môn”.

Trong một buổi pháp thoại với vua Tần Bà Sa La. Phật dạy: Này Đại vương! Sắc, khi sanh là không sanh, Sắc, khi diệt là không diệt. Cũng như vậy, các hành khi sanh là không

sanh, khi diệt là không diệt. Bởi vậy, ở trong đó chẳng có Ngã, chẳng có Thần, chẳng có Nhân, cho nên nói “Các pháp là Vô Ngã, Vô Thần, Vô Nhân”. Từ vô thi đến nay, các pháp đều do duyên hòa hợp sanh mà giả danh là có. Người vô trí y theo danh từ để cầu Thật pháp nên bị lầm lạc, chẳng sao được như nguyện.

Lại nữa, trong kinh *Đại Không* Phật có dạy: “Do vô minh Duyên khởi, mới có Sanh, có Già, có Chết, hay nói rộng hơn, có đủ cả 12 Nhân duyên”.

Nói như vậy là nói về “Sanh không” và “Pháp Không”. Đặt câu hỏi ai sanh, ai già, ai chết đều rơi về tà kiến cả. Sở dĩ có Sanh, có Già, có Chết là vì có Hữu, có Thủ, dẫn đến có Ái, có Thọ, có Xúc, có Lục Nhập, có Danh Sắc, có Thức, có Hành. Tất cả đều do Vô minh. Như vậy nếu có người nói thân tức là thần, thần khác với thân v.v... đều là tà kiến cả.

Lại nữa, trong kinh Phật dạy: “Sanh đã là Không thì Già, Chết cũng Không, vì đều là hư vọng cả. Dẫn đến Vô minh cũng là như vậy. Cho nên các pháp đều là hư vọng, đều chẳng thật có, đều là vô tướng cả. Như vậy là nói về “Pháp Không”.

Lại nữa, trong kinh *Phạm Võng* có dạy: “62 kiến chấp của hàng Ngoại đạo đều là tà kiến chấp cả”.

Ví như nói “thần là thường”, “thế gian là thường” là tà kiến, mà nói “thần là vô thường”, “thế gian là vô thường” cũng là tà kiến. Vì sao? Vì tự tánh của hết thảy các pháp đều là Không. Biết rõ như vậy mới vào được nơi Thật Pháp vậy.

Hỏi: Nói: “Thần là thường” là tà kiến còn hợp lý, vì thần là tánh Không. Nhưng vì sao nói: “Thế gian là thường” cũng là tà kiến?

Đáp: Thế gian vốn chẳng phải thường mà phạm phu điên đảo cho là thường. Thế nhưng nói “Thần là vô thường”, nói “Thế gian là vô thường” cũng vẫn là tà kiến. Vì sao? Vì thần cũng như thế gian đều là tự tánh Không, nên chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường.

Hỏi: *Có lúc Phật dạy “Quán pháp hữu vi là Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã. Người tu được như vậy là được Đạo”. Nay vì sao lại nói “Quán vô thường cũng rơi vào tà kiến”?*

Đáp: Phật tùy duyên hóa độ chúng sanh. Có khi Phật nói về Vô Thường, có khi Phật nói về Bất Sanh Diệt v.v...

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Có một hôm, ông Ma Na Nam đến trước Phật, bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con cũng như nhiều người ở thành Ca Tỳ La Vệ, vì quá khốn khổ, nên tâm dao động, tự hỏi khi chết rồi sẽ về đâu?”

Phật dạy: “Này Ma Na Nam! Người chẳng nên sợ. Người chắc chắn sẽ không sanh về chốn ác thú, mà sẽ sanh đến chỗ thiện. Ví như cây đã nghiêng về hướng Đông rồi thì khi có người chặt nó, nó sẽ ngã về hướng Đông. Bởi vậy nên, người làm điều thiện, do có Tín, có Giới, có Văn, có Huệ, lại có phát tâm hành bố thí, thì khi chết chắc chắn sẽ được lợi ích, được sanh lên cõi trời. Cho nên biết Tướng là vô thường, mà Tánh chẳng phải vô thường vậy.

Hỏi: *Nếu Vô Thường là chẳng thật có, thì vì sao Phật lại thuyết về Vô Thường?*

Đáp: Như trên đã nói, Phật tùy duyên mà nói pháp. Do muốn phá chấp Thường, mà Phật thuyết về Vô Thường. Còn đối với những người không tin có đời sau, Phật lại thuyết về

các nhân duyên tội phước, dù trải qua trăm ngàn kiếp, cũng chẳng mất.

Như vậy là Đối Trị Tất Đàn, chẳng phải là Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.

Nên biết rằng hết thầy các pháp ở nơi Thật Tướng đều chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường.

Lại nữa, có nhiều lúc Phật thuyết về “Pháp Không”. Thật Tướng của hết thầy pháp đã là Không, thì chấp Thường, chấp Vô Thường cũng đều là tà kiến cả vậy.

Trong kinh có chép mẫu chuyện về một ông Phạm Chí ở thành Ca Tỳ La Vệ đến vấn nạn Phật như sau:

Ông Phạm Chí hỏi Phật: “Có một thứ Đạo cứu cánh hay có nhiều thứ Đạo cứu cánh?”

Phật dạy: “Chỉ có một thứ Đạo cứu cánh. Chẳng phải có nhiều”.

Ông Phạm Chí lại nói: “Phải có nhiều Đạo cứu cánh, chẳng phải chỉ có một thôi đâu!”.

Phật nói: “Nếu có nhiều thứ Đạo cứu cánh, thì chẳng phải là Đạo Chân Thật. Vì sao? Vì hết thầy Tà Đạo chẳng thể gọi là Đạo Cứu Cánh được”.

Rồi Phật hỏi tiếp: “Ông đã được Đạo rồi chăng?”

Ông Phạm Chí đáp: “Trong hết thầy các pháp để được Đạo, thì pháp của Đạo tôi là bậc nhất”.

Lúc bấy giờ Phật quay về phía một vị Tỷ-kheo, nguyên là một vị trưởng lão Phạm Chí, đang đứng hầu quạt sau lưng Phật, và hỏi ông Phạm Chí rằng: “Ông có biết Tỷ-kheo này là ai chăng?” Ông Phạm Chí cúi đầu, hồ thẹn.

Phật nhân đây thuyết kệ rằng:

*Ai cũng nói Cứu cánh,
Nhưng ai cũng chấp trước,
Lại tranh nhau hơn, thua.
Tức là Không Cứu cánh.
Trong các buổi luận nghị,
Khi biện minh lý nghĩa,
Tranh hơn, thua, phải, trái,
Ắt có sanh vui, buồn:
Người thắng sanh kiêu mạn,
Kẻ thua lại ưu sầu.
Bởi vậy nên người trí
Chẳng tùy nơi “hai pháp”.
Luận nghị rồi sẽ biết:
Pháp của đệ tử Ta
Chẳng hư, cũng chẳng thật,
Trọn chẳng có chỗ hoại.
Nay người muốn cầu gì,
Dụng ý hoại pháp Ta?
Người đem trí cầu thắng,
Mà lại tự hại mình.*

-o0o-

Trong kinh *Thanh Văn* cũng có nhiều chỗ nói về “Pháp Không”, nhưng chẳng phải như trong kinh *Đại Thừa Ma Ha Diễn*.

Trong kinh *Đại Thừa*, khi nói về Pháp Không đã nói lên rằng “Tự Tướng của hết thảy các pháp đều là Không; tức là Pháp Tánh vốn thường tự Không vậy”.

Như lời Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: “Sắc tự Không; Thọ, Tưởng, Hành, Thức tự Không; 12 Nhân duyên, 37 Phẩm Trợ Đạo, 10 Phật lực, 4 Vô Sở Úy, 18 Bất Cộng Pháp, Đại Từ, Đại Bi, Tát Bà Nhã... dẫn đến Vô Thượng Bồ đề cũng đều tự Không cả.

Hỏi: *Nói “Các pháp tánh thường tự Không như vậy, sao chẳng bị đọa về tà kiến”?*

Đáp: Người vô trí chấp chẳng có tội, chẳng có phước, chẳng có đời sau, lại chấp người tự sanh rồi tự diệt như cây cỏ, đất đá. Vậy là tà kiến. Vì sao? Vì họ chẳng quán được “nội thân, ngoại thân cũng đều là tự tướng Không cả”.

Người theo tà kiến thường làm các việc ác, đoạn các thiện căn.

Trái lại, người tu quán Không chẳng khởi tâm chấp; đến việc thiện còn chẳng chấp, huống nữa là khởi tâm làm việc ác.

Người theo tà kiến phá “Không Môn” về cả 2 mặt: Nhân và Quả. Có người chỉ phá quả mà không phá nhân, có người phá cả nhân lẫn quả. Ví như người nói “Không nhân, không duyên, không tội, không phước, tất cả đều là không cả”, là người phá cả nhân lẫn quả vậy.

Hỏi: *Người quán Không cũng nói tất cả đều là Không. Như vậy, giữa người tà kiến và người quán Không đâu có khác gì?*

Đáp: Người theo tà kiến cho rằng “Các pháp đoạn diệt rồi là thành Không”. Trái lại, người tu theo *Đại Thừa* thì

biết rõ “Các pháp đều ở nơi thể Chân Không, chẳng thể phá; chẳng thể hoại. Như vậy 2 bên hoàn toàn khác nhau, như lửa và nước, như Cam Lộ và độc dược vậy. Lại nữa, thể Chân Không chẳng phải Có, mà cũng chẳng phải Không. Đây là “Không Tam Muội”; còn người theo tà kiến tuy cũng nói Không, mà chẳng phải thật Không vậy.

Người tu quán Không, do trước đã có tu bồ thí, trì giới, thiền định, nên tâm được nhu nhuyễn; lại do các kiết sử đã mỏng, nên mới vào được Chân Không.

Trái lại, người vô trí chấp Không là do tà kiến, chẳng phải do trí huệ mà biết được Tánh Không của các pháp vậy. Chỉ ví như người nghe nói “muối làm tăng thêm mùi vị của thức ăn, có muối các thức ăn mới trở nên thơm ngon hơn”, rồi bốc cả nắm muối bỏ vào nồi canh, khiến chẳng sao ăn được vậy.

Người vô trí, khi nghe nói “Không môn” là “Giải Thoát Môn” liền sanh tâm giải đãi, chẳng chịu tu các công đức, mà lại muốn được “Pháp Không”, khiến phải đoạn mất thiện căn.

Người vào được 3 Giải Thoát Môn rồi, do biết được rõ nghĩa của Phật pháp, nên chẳng rơi vào đối đãi, ở nơi mọi sự việc đều được vô ngại, tức đã được Bát nhã Ba-la-mật rồi vậy.

Những người nào không rõ nghĩa Bát nhã Ba-la-mật mà vào trong pháp môn A Tỳ Đàm, thì liền rơi ngay vào chấp Có, chấp Không; dẫn đến vào trong pháp môn Côn Lạc cũng là như vậy.

Trái lại, Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật, rõ biết hết thảy các pháp là Vô Tướng, mà cũng biết rõ hết thảy tướng của các pháp, biết rõ hết thảy tướng đều là một, không khác. Nói rõ hơn, Vô Tướng cũng tức là Nhất Tướng vậy.

Hỏi: *Làm sao Bồ tát biết được “Hết thấy các tướng đều chỉ là một”?*

Đáp: Bồ tát quán hết thấy các pháp chỉ là một tướng, không khác (Nhất Tướng). Vì sao? Vì hết thấy các pháp đều do duyên sanh, đều là như huyễn, như hóa, chỉ là giả danh, chẳng có thật.

Do từ nơi một tâm (Nhất Tâm) mà duyên sanh ra các pháp, nên tướng của hết thấy các pháp đều chỉ là một tướng (Nhất Tướng)

Hỏi: *Vì sao ở nơi không có pháp (nơi vô pháp) mà lại có sanh tâm?*

Đáp: Nói Không (vô) cũng tức là đã nói Có (hữu) rồi vậy. Vì sao? Vì Không là do đối đãi với Có mà thành.

Bồ tát quán các pháp là Vô Tướng, là Nhất Tướng, quán nơi các pháp chẳng có Tự Tướng, cũng chẳng có Tha Tướng. Do nói Có pháp, mới Có sanh tâm. Ví như nếu nói trâu là pháp, thì dê cũng là pháp, lại nếu nói pháp là Không, thì trâu, dê đều là Không cả.

Bồ tát quán hết thấy các pháp đều do một nhân sanh, nên đều là một. Vì sao? Vì hết thấy các pháp đều do một tâm sanh ra, nên hết thấy các pháp tướng đều chỉ là một tướng (Nhất Tướng).

Ví như nói 1 hợp với 1 thành 2, 1 hợp với 2 thành 3... như vậy nếu khẳng định 1 là có thật thì 2, 3... đều là hư dối. Mà 2, 3... đã là hư dối thì 1 cũng chẳng có thật vậy.

Bồ tát lại quán các pháp là Vô Sở Nhân, tức là chẳng có nhân sanh ra, nên quán thân người là sanh diệt, là vô thường. Vì sao? Vì nếu quán có nhân sanh thì là vô cùng vô tận. Nhân

sanh ấy phải do nhiều nhân sanh trước tiếp nối nhau trong quá khứ, rồi nhân sanh ấy lại dẫn sanh ra nhiều nhân sanh sau tiếp nối nhau trong tương lai. Cứ như vậy mãi nên là vô cùng vô tận.

Nếu nhân đã sanh diệt, là vô thường thì nhân ấy chẳng phải là nhân, tức là vô nhân vậy. Tướng Có mà lại Không, tức là Vô Tướng, pháp Có mà lại Không tức là Vô Pháp, Nhân Có mà lại Không tức là Vô Nhân.

Bồ tát lại quán hết thấy các pháp đều có tướng. Ví như đất có tướng cứng, tướng nặng, nước có tướng ướt, tướng lạnh, lửa có tướng nóng, gió có tướng động, hư không có tướng dung chứa các vật. Các tướng còn được phân biệt, giải thích rõ ràng. Như nói “có đây, có kia”, “trái, phải”, “trên, dưới” “Đông, Tây” v.v... là nói về phương Tướng, nói “có tâm độc ác, làm hại chúng sanh” là nói về Tội Tướng, nói “có tâm từ bi, thương xót chúng sanh” là nói về Phước Tướng, nói “có tâm không chấp trước các pháp” là nói về Giải Thoát Tướng, nói “có tâm chấp trước các pháp là nói về Phước Tướng, nói “ở nơi hiện tiền rõ biết hết thấy pháp vô ngại” là nói về Phật Tướng v.v...

Quán hết thấy các pháp đều có tướng như vậy rồi, Bồ tát lại quán hết thấy các pháp đều là vô tướng. Vì sao? Vì hết thấy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, nên đều là tự tướng Không, là tự tánh Không. Ví như do các duyên “sắc, hương, vị, xúc” hòa hợp với nhau mà “đất” được tạo thành, được gọi tên là “đất”. Chẳng phải chỉ riêng sắc làm ra. Vì nếu chỉ có riêng sắc làm ra đất, thì đất chẳng có hương, chẳng có vị, chẳng có thể xúc chạm được hay sao? Thế nhưng “đất” là một pháp mà “sắc, hương, vị, xúc” là 4 pháp. Làm sao 4 pháp có thể thành 1 pháp, và 1 pháp có thể là 4 pháp được? Bởi vậy nên đất chẳng phải là sắc, chẳng phải là hương, chẳng phải là vị, chẳng phải là xúc, mà ngược lại nếu rời 4 pháp này ra thì cũng chẳng sao có được đất vậy.

Hỏi: *Trên đây nói: “Đất chẳng phải là sắc, hương, vị, xúc”, nhưng lại nói: “Đất do duyên hòa hợp của 4 pháp ấy mà được tạo thành”. Như vậy đất có an trú nơi 4 pháp ấy không?*

Đáp: Khi nói: “Đất do duyên hòa hợp của 4 pháp ấy sanh”, thì đất chẳng phải là 4 pháp ấy, chẳng an trú nơi 4 pháp ấy. Ví như cha mẹ sanh con thì con chẳng phải là cha mẹ, chẳng ở nơi cha mẹ, nhưng cũng chẳng ly cha mẹ mà tự có được vậy.

Ngoài ra, phải lấy mắt nhìn sắc của đất, lấy mũi ngửi hương của đất, lấy lưỡi nếm vị của đất, lấy thân xúc chạm với đất, và dùng nhãn thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, phối hợp với ý thức, để phân biệt thì mới có thể biết được đất. Trái lại nếu không dùng đến các căn và thức để nhận biết đất thì chẳng có pháp mang tên “đất” vậy. Cho nên danh và tướng của đất đều giả lập, chẳng thật có.

Hỏi: *Đất có tướng cứng. Nói như vậy cũng có lỗi chăng?*

Nếu nói như vậy là có lỗi, thì vì sao trong A Tỳ Đàm cũng nói đến danh tướng, và nói đất là sắc pháp do 4 đại tạo thành?

Đáp: Đây là tùy thuận thế gian mà nói có danh, có tướng, lại vì thế gian chấp sắc tướng, nên nói đất là sắc pháp do 4 Đại tạo thành. Thế nhưng danh và tướng đều là giả lập, chẳng phải thật có.

Trước đây nói “đất là sắc” là có lỗi lầm, nay nói “đất có tướng cứng” cũng lỗi lầm nữa.

Dùng mắt có thể thấy được sắc tướng của đất, nhưng chẳng có thể thấy được tướng cứng vậy. Lại nữa, nếu mắt thấy được tướng cứng của đất, thì cũng phải thấy được tướng ướt của nước, tướng nóng của lửa, tướng di động của gió.

Các tướng cứng, ướt, nóng, di động nêu trên đây là biệt

tướng của từng chất chính (Đại) trong 4 chất chính cấu tạo ra vạn vật (4 Đại), xét theo từng chủng loại riêng (Đại chủng). Thế nhưng ở nơi mỗi chất đều có sự hiện diện của 3 chất kia, cho nên nói “đất do 4 Đại tạo thành”.

Hỏi: *4 Đại chẳng rời nhau, trong đất cũng có nước, gió, lửa, trong lửa cũng có đất, nước, gió v.v... như vậy thì làm sao còn có thể là đất, là lửa... được nữa?*

Đáp: Chẳng có thể nói như vậy được. Hãy lấy thí dụ về lửa. Nếu trong lửa có mặt cả 4 Đại, thì tất cả 4 Đại đều nóng cả. Vì nếu 3 Đại kia mà không nóng, thì lửa chẳng được gọi là lửa. Còn tất cả đều nóng, thì 3 Đại kia phải bỏ tánh riêng và đều gọi chung là lửa.

Lại nữa, nếu nói trong đất thành phần lửa ít, thì dù ít, lửa cũng vẫn là lửa, không khác. Nếu thành phần lửa nhiều mà biết được thì thành phần lửa ít cũng phải biết được. Nếu chẳng có biết được thì tướng của các nhân tác thành đất, thành lửa đều bất khả đắc, dẫn đến tướng của hết thảy pháp cũng đều bất khả đắc cả.

Hỏi: *Có người nghĩ rằng: “Pháp vô tướng là pháp có tướng ‘vô tướng’”. Nghĩ như vậy có đúng chẳng? Có phải vì pháp là Không mà nói là vô tướng chẳng?*

Đáp: Dùng Vô Tướng là để phá Pháp Tướng. Nếu lại còn chấp có tướng Vô Tướng, thì cũng vẫn là chấp Pháp Tướng vậy.

Phải vào được Thật Tướng các pháp mới hiểu rõ được thâm nghĩa. Nên biết Vô Tướng cũng tức là Tự Diệt Tướng vậy. Ví như lửa và củi. Khi lửa đã đốt cháy hết củi rồi thì lửa tự tắt.

Các bậc thánh hiền hành Vô Tướng Tam Muội là hành Vô Tướng Pháp vậy. Bồ tát quán hết thảy các pháp chẳng có

hợp, chẳng có tan, chẳng có sắc, chẳng có hình, chẳng có đối, chẳng có thuyết được... và rõ biết hết thảy các pháp đều là Nhất Tướng, nghĩa là chỉ một tướng, đều là Vô Tướng, nghĩa là tự tướng Không vậy.

Hỏi: Thế nào gọi là “Quán các pháp là vô tướng”?

Đáp: Đó là quán hết thảy pháp đều nhiếp trong “2 pháp”. Ví như Danh và Sắc - Sắc và Vô Sắc - Hữu đối và Vô Đối - Hữu vi và Vô vi - Hữu lậu và Vô lậu v.v...

Dẫn đến có 200 thứ “2 pháp” như trong kinh Thiên Vấn có nói rõ.

* Lại có các thứ “2 pháp” khác.

Ví như: Nhẫn nhục và nhu hòa - Cung kính và cúng dường - Tài thí và pháp thí - Huệ phân biệt và huệ tu đạo - Giới Cụ Túc và Chánh Kiến Cụ Túc - Tướng chánh trực và tướng nhu hòa - Định và Huệ - Niệm huệ và xảo huệ - Minh liễu và giải thoát - Thế Đế và Đệ Nhất Nghĩa Đế - Đợi thời giải thoát và bất hoại tâm giải thoát - Hữu Dư Niết bàn và Vô Dư Niết bàn - Sự cứu cánh và nguyện cứu cánh - Nghĩa cụ túc và ngữ cụ túc - Thiều dục và tri túc - Pháp tùy và pháp hành - Tận trí và Vô Sanh Trí v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “2 pháp”.

* Lại có các thứ “3 pháp”

Ví như: 3 đạo (kiến đạo, tu đạo và vô học đạo) - 3 tánh (đoạn tánh, ly tánh và diệt tánh) - 3 cách tu (tu giới, tu định và tu huệ) - 3 thứ Bồ đề (Bồ đề Phật, Bồ đề Bích Chi Phật và Bồ đề Thanh Văn) - 3 thừa (Phật thừa, Bích Chi Phật thừa và Thanh Văn thừa) - 3 pháp quy y (quy y Phật, quy y pháp và quy y tăng) - 3 pháp tăng thượng (Tự tăng thượng, tha

tăng thượng và pháp tăng thượng) - 3 nghiệp (thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp) - 3 phước xứ (bố thí, trì giới và thiện tâm) - 3 khí tượng (Văn khí tượng, huệ khí tượng và ly dục khí tượng) - 3 luân (biến hóa luân, khai tha tâm luân và giáo hóa luân) - 3 Giải Thoát Môn (Không, Vô tướng và Vô tác) v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “3 pháp”.

* Lại có các thứ “4 pháp”

Ví như: 4 niệm xứ - 4 Chánh Cần - 4 Như Ý Túc - 4 Thánh đế - 4 Thánh chúng - 4 quả Sa môn - 4 trí - 4 đạo - 4 nhiếp pháp - 4 y - 4 thông đạo thiện căn - 4 Thiên Nhân luân - 4 kiến pháp - 4 vô sở úy - 4 vô ngại pháp - 4 vô lượng tâm v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “4 pháp”.

* Lại có các thứ “5 pháp”

Ví như: 5 chúng vô học - 5 xuất tánh - 5 xứ giải thoát - 5 căn - 5 lực - 5 trí - 5 A-na-hàm - 5 Tịnh Cư thiên - 5 trí đạo - 5 trí Tam Muội - 5 Thánh phân chi Tam Muội - 5 như pháp ngữ đạo v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “5 pháp”.

* Lại có các thứ “6 pháp”

Ví như: 6 pháp xả - 6 pháp ái kính - 6 thần thông - 6 bậc A-la-hán - 6 Địa kiến đế đạo - 6 niệm tùy thuận - 6 định - 6 Ba-la-mật v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “6 pháp”.

* Lại có các thứ “7 pháp”

Ví như: 7 Giác chi - 7 Thánh tài - 7 y chỉ - 7 tướng định - 7 diệu pháp - 7 tịnh - 7 tài phước - 7 phi tài phước - 7 pháp trợ định v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “7 pháp”.

* Lại có các thứ “8 pháp”

Ví như: 8 Thánh Đạo - 8 Bối xả - 8 thắng xứ - 8 đại nhân giác - 8 tinh tấn - 8 trưởng phu - 8 bậc A-la-hán v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “8 pháp”.

* Lại có các thứ “9 pháp”

Ví như: 9 thứ đệ định - 9 danh sắc đẳng diệt - 9 vô lậu trí - 9 vô lậu địa - 9 địa tư duy đạo v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “9 pháp”

* Lại có các thứ “10 pháp”

Ví như: 10 vô học pháp - 10 tướng - 10 trí - 10 nhất thể nhập - 10 thiện đại địa - 10 Phật lực v.v...

Như vậy có vô lượng thứ “10 pháp”.

Lại có các thứ “11 pháp”, “12 pháp”, “13 pháp” v.v...

Ví như: 11 pháp trợ Thánh Đạo - 12 pháp nhân duyên - 13 pháp xuất thế - 14 tâm biến hóa - 15 tâm kiến đế đạo - 16 hạnh A Na Ba Na - 17 Thánh hạnh - 18 bất cộng pháp - 19 lý địa... 89 quả hữu vi - 89 quả vô vi - 162 tư duy đạo có công năng phá giặc phiền não v.v...

Như vậy có vô lượng tướng pháp khác nhau, có sanh, có diệt, có tăng, có giảm, có đắc, có thất, có cấu, có tịnh v.v... hết thảy đều biết cả.

Bồ tát biết hết thảy các pháp rồi, lại đưa các pháp vào tánh Không. Ở nơi các pháp Không cũng chẳng chấp đắm quả Thanh Văn, quả Bích Chi Phật, vị Bồ tát. Vì sao? Vì Bồ tát phát tâm đại bi thương xót chúng sanh, nên dùng các phương tiện dẫn chúng sanh vào 3 Thừa Đạo.

Ví như nhà Hóa học dùng tác dụng của các hóa chất để biến chất này thành chất khác vậy.

Hỏi: *Nếu đã nói: “Pháp tánh là Không” thì vì sao còn phân biệt các pháp tướng để làm gì nữa?*

Đáp: Vì các pháp vốn là tự tánh Không, nên Bồ tát không nói tánh Không là có thể được, có thể chấp, lại cũng không nói các pháp tướng sai khác nhau là không có được vậy.

KHÔNG, nói ở đây chính là tự tánh Không. Là vô quái ngại. Đây là “Bất khả đắc Không”. Bồ tát biết rõ “Bất khả đắc Không” nên dùng trí huệ Bát nhã dạy cho chúng sanh biết rằng “Thật Tướng của các pháp là Bát nhã Ba-la-mật”.

Hỏi: *Hết thầy 96 bộ kinh thơ của thế gian đều có nói đến Thật Tướng các pháp. Vì sao các kinh thơ này không được gọi là Bát nhã Ba-la-mật?*

Vì sao chỉ riêng kinh Đại Thừa Ma Ha Diễn mới nói “Thật Tướng của các pháp chính là Bát nhã Ba-la-mật”?

Đáp: Chẳng phải như vậy.

Các kinh thơ của thế gian chỉ nêu lên những pháp về thuật an dân, trị nước, giáo dục gia đình. Các kinh thơ này không nói về Thật Tướng pháp.

Hàng ngoại đạo do tâm đắm trước tà kiến chấp nên chẳng có thể thấy được thật Tướng Pháp.

Hàng Thanh Văn tu 4 Thánh Đế, tuy có quán về Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, lại cũng có quán về Thật Tướng pháp, nhưng vì không có đầy đủ trí huệ, không hay vì chúng sanh nói pháp, nên dù đã có Thật Trí Huệ, mà trí huệ đó vẫn chưa được gọi là Bát nhã Ba-la-mật.

Ví như khi Phật nhập vào Tam Muội, thì hàng Thanh Văn dẫn đến ngài Xá Lợi Phất cũng không thấu rõ được. Vì sao? Vì A-la-hán từ khi sơ phát tâm không phát đại nguyện độ hết thảy chúng sanh, không đầy đủ tâm đại bi, không cầu hết thảy công đức, không cúng dường hết thảy chư Phật khắp 10 phương, không cầu Thật Tướng của hết thảy các pháp, mà chỉ cầu thoát sanh tử. Trái lại, Bồ tát từ sơ phát tâm, đã phát đại nguyện, có tâm đại bi, cầu hết thảy các công đức, lại cũng thường tu quán Vô thường, Khô, Không, Vô ngã, lại cũng thường quán ngoại duyên ở nơi Thật Tướng là chẳng phải tịnh, chẳng phải bất tịnh, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khô, chẳng phải lạc, chẳng phải có, chẳng phải không, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã... Bồ tát tu quán như vậy mà chẳng có chấp, chẳng có đắc, không bỏ pháp thế gian, mà cũng không trú Đệ Nhất Pháp. Vì sao? Vì Bát nhã Ba-la-mật biến khắp, thanh tịnh nên không phá, không hoại Tục Đế vậy.

Hỏi: *Nếu nói: “Thật Tướng Bát nhã Ba-la-mật là vô tướng, pháp Bát nhã Ba-la-mật là pháp vô sở đắc” thì làm sao người tu hành có thể thấy, có thể tu được pháp Bát nhã Ba-la-mật?*

Đáp: Phật tùy căn tánh chúng sanh mà phương tiện thuyết pháp. Nếu y theo pháp Phật mà hành trì thì sẽ được Đạo. Ví như leo lên chỗ cao phải dùng thang, muốn vượt sông vượt biển phải dùng thuyền bè vậy.

Bồ tát từ sơ phát tâm, đã nghe Phật cùng chư đệ tử của Phật thuyết về pháp Không, đã rõ biết hết thảy pháp là rốt ráo Không, nên tâm chẳng còn chấp trước, đã diệt hết các hý luận, đã thấy rõ Đệ Nhất Pháp Thật Tướng là tướng Niết bàn an lạc, tịch tịnh.

Thế nhưng, vì muốn độ thoát chúng sanh nên Bồ tát không thủ tướng Niết bàn, mà nghĩ rằng: “Ta nay chưa đầy

đủ phước đức, trí huệ nên chưa thường dẫn đạo chúng sanh. Bởi vậy nên ta phải tu 6 pháp Ba-la-mật, hành đại pháp thí, tu trí huệ, để có đầy đủ phương tiện dẫn đạo chúng sanh, đưa họ vào 3 Thừa Đạo”

Bồ tát dạy cho chúng sanh biết rõ:

- Do nhân duyên trì giới mà được sanh làm Trời, làm Người tôn quý, được thoát khỏi 3 đường ác.

- Do nhân duyên nhẫn nhục mà tiêu trừ được tâm sân nhuế, mà được thân đoan chánh.

- Do nhân duyên tinh tấn mà phá được tâm giải đãi trong nhiều đời, được thân Kim Cang, lại dùng tâm tinh tấn ấy để phá sạch kiêu mạn, đưa đến Niết bàn thiên định.

Bồ tát thành tựu các công đức ấy rồi, lại vì chúng sanh thuyết pháp ly dục và thuyết Bát nhã Ba-la-mật.

Trong kinh nói: “Tỷ-kheo nhất tâm quán Thật Tướng pháp, tu hành Đàn Ba-la-mật, tu 10 thiện Đạo, tu Thi La Ba-la-mật... nhưng nếu chưa đầy đủ thiên định, trí huệ thì vẫn chưa được ly dục, nên lại phải tu nhẫn nhục mới ly được các dục”.

Với 3 Độ (Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn) nêu trên đây, Bồ tát chỉ mới khai thị được một “biệt môn”, đó là “phước môn” mà thôi.

Bồ tát lại dạy chúng sanh rằng: “Các quả phước báo cũng vô thường, khi hưởng hết phước lạc rồi thì cũng sẽ bị đọa. Do vậy mà phải sanh tâm nhằm chán sự thọ phước báo hữu lậu, cầu Thật Tướng pháp, nhất tâm tu quán, tu thiên định, trừ 5 dục, 5 cái, tinh tấn hành Bát nhã Ba-la-mật.

Trước đây nói về 3 Độ trì giới, tinh tấn và nhẫn nhục. Đối với 3 Độ này, người tu, dù ít tinh tấn cũng có thể tu được.

Nay nói về tu Bát nhã Ba-la-mật, là pháp tu Thật Tướng pháp, nên người tu phải nhất tâm tu thiền định, mới mong có được Trí Huệ Bát nhã.

Thiền định và trí huệ khó tu, khó được nên người tu phải nhất tâm tinh tấn mới được vậy.

Hỏi: *Phải hành cả 5 Độ kia mới được Bát nhã Ba-la-mật hay sao?*

Đáp: Có 2 trường hợp hành Bát nhã Ba-la-mật. Đó là:

- Hành Bát nhã Ba-la-mật chung với 5 Ba-la-mật kia.
- Hành riêng Bát nhã Ba-la-mật.

Ví như 4 Đại hòa hợp chẳng rời nhau. Khi tu Bát nhã Ba-la-mật mà chẳng rời 5 Ba-la-mật kia, thì gọi là tương ưng trí hành, được đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật.

Có người chỉ tu 1 hoặc 2, hoặc 3, hoặc 4 Ba-la-mật mà cũng được Bát nhã Ba-la-mật.

Ví như: Người tu Bồ thí mà biết rõ Thật Tướng pháp, là được Đàn Ba-la-mật là vào được Bát nhã Ba-la-mật.

- Người tu Trì giới, không nã hại chúng sanh mà tâm không hối. Lại nữa, ở nơi các tướng chẳng sanh tâm phân biệt, thương ghét, ở nơi hết thấy chúng sanh, hành các pháp bình đẳng là được Thi La Ba-la-mật, vào được Bát nhã Ba-la-mật. Nếu còn ghét người làm tội, thương người không tội... là còn nã hại chúng sanh.

Bồ tát thường hành bồ thí, trì giới với tâm bình đẳng. Như vậy mới được Đàn Ba-la-mật, được Thi La Ba-la-mật, mới vào được Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ tát nếu không tu pháp Nhẫn, thì không thường

nhân hết thấy chúng sanh. Bồ tát thường hành pháp nhân nên chẳng thấy có người đến đánh mắng mình, cũng chẳng thấy có mình thọ sự đánh mắng của người khác, mà chỉ tự nghĩ rằng: “Do nghiệp nhân duyên đời trước, mà nay phải thọ quả báo vậy thôi”.

Bồ tát quán như vậy rồi, chẳng còn thấy có mình nhân, chẳng thấy có người để nhân, chẳng thấy có pháp nhân, nên vào được chỗ rốt ráo tịch tịnh. Được pháp ấy rồi thì chẳng còn làm náo loạn chúng sanh, vì lúc bấy giờ, pháp Nhân đã tương ưng với Trí Huệ Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, ở nơi hết thấy pháp, Bồ tát thường tinh tấn nên phân biệt, biết được hết thấy các pháp, rõ biết Thật Tướng của hết thấy các pháp. Như vậy là Tinh tấn trở thành Trí huệ. Bồ tát lại rõ biết Thật Tướng của Tinh tấn là ly “sanh tâm”, là như thật tướng bất động. Tinh tấn như vậy dẫn sanh Bát nhã Ba-la-mật. Bồ tát lại biết rõ Tinh tấn cũng là như huyễn, như mộng, chẳng phải thật có, nên chẳng sanh tâm, chẳng nhiếp niệm, được tâm thường như như bất động, nên vào được Thật Tướng các pháp.

Bồ tát chẳng dùng, thấy, nghe, hay, biết mà vẫn vào được Thật Tướng các pháp. Vì sao? Vì biết rõ 6 căn, 6 trần đều là hư dối. Chỉ do nhân duyên quả báo mà có chỗ thấy, chỗ nghe, chỗ biết vậy thôi. Tất cả đều do nghiệp lực cả. Đã là do nghiệp lực thì đều là hư vọng, chẳng thể tin được.

Lại nữa, Bồ tát biết rõ chỉ có chư Phật mới có Thật Tướng Trí huệ, muốn được Thật Tướng Trí huệ phải y nơi thiên định, nhất tâm quán Thật Tướng các pháp. Như vậy mới được Thiên Ba-la-mật, mới vào được nơi Bát nhã Ba-la-mật.

Có người không tu 5 Ba-la-mật kia, mà chỉ nghe đọc kinh rồi tư duy mà thông đạt được Thật Tướng các pháp. Như vậy là dùng phương tiện trí mà được Thật Tướng các pháp vậy.

Cũng có người chỉ nghe thuyết về Khổ Đế mà được cả 4 Thánh Đế. Cũng có người phải nghe đủ cả 4 Thánh Đế mới được Đạo.

-o0o-

Phật dạy các Tỷ-kheo: “Các người đoạn được tham dục, là vào được Đạo A-na-hàm”. Vì sao? Vì đoạn được tham dục thì sân, si... đều dứt cả.

Tu 6 pháp Ba-la-mật cũng như vậy. Tất cả 6 pháp Ba-la-mật đều phá các hạnh ác, như bố thí phá xan tham... Bởi vậy nên Bồ tát tu 6 pháp Ba-la-mật mà chẳng trú hết thấy các hạnh pháp, vào được Bát nhã Ba-la-mật. Vì sao? Vì các hạnh đều hư dối, chẳng thật có. Các hạnh dù là thiện, dù là ác cũng chẳng nên chấp.

Hỏi: *Đã nói “Trí Huệ Bát nhã”, thì vì sao còn phân biệt 3 hạnh là Phạm hạnh, Thiện hạnh và Thánh hạnh?*

Đáp: Hành mà “vô sở hành” mới gọi là Thánh hạnh. Vì sao? Vì Thánh hạnh chẳng rời 3 Giải Thoát Môn. Còn Thiện hạnh và Phạm hạnh vẫn còn là chúng sanh hạnh, còn chúng sanh tướng. Các bậc thánh hiền dùng “vô trước tâm hành” mới chẳng có lỗi lầm. Vì sao? Vì hành mà vô sở hành mới thật sự là pháp vô sở đắc. Do vô sở đắc nên chẳng sanh hư vọng, mà thường thanh tịnh, vào được Thật Tướng pháp. Câu “Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc” trong kinh *Bát Nhã Ba La Mật* nêu lên ý nghĩa vô sở đắc vậy.

Không ở đây có nghĩa là từ xưa đến nay vốn thường tự Không.

Bởi nhân duyên vậy, nên chẳng nên hỏi: “Phải hành bao nhiêu pháp Ba-la-mật mới được Bát nhã Ba-la-mật”.

Phật, vì thương xót chúng sanh nên đã phân biệt nói có 3 hạnh, mà chưa vội nói về Đệ Nhất Nghĩa.

Hỏi: *Nếu nói: “Hành vô sở hành mới là pháp vô sở đắc”, thì người tu hành y vào đâu để cầu Đạo?*

Đáp: Vô sở đắc có 2 nghĩa:

1) Người thế gian mong cầu việc gì mà chẳng được như ý muốn, thì gọi là vô sở đắc.

2) Người có Trí Huệ Bát nhã, biết rõ Thật Tướng của các pháp là tướng vô sở đắc.

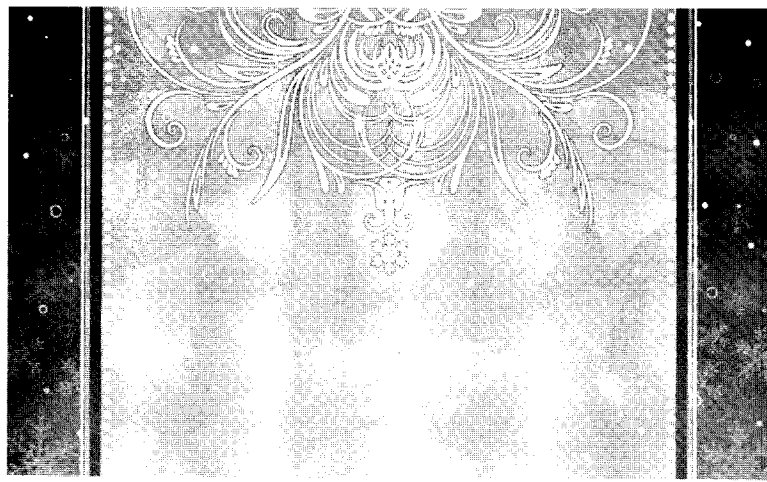
Vô sở đắc nêu trên đây, chẳng phải là không có phước đức trí huệ để tăng ích thiện căn. “Đắc” mà chẳng chấp mới thật là “vô sở đắc”. Phạm phu khi hành các thiện công đức, thường chấp có chỗ đắc của mình. Như vậy là “Hữu sở đắc”.

Trái lại, Phật và chư vị Bồ tát thường vô sở đắc.

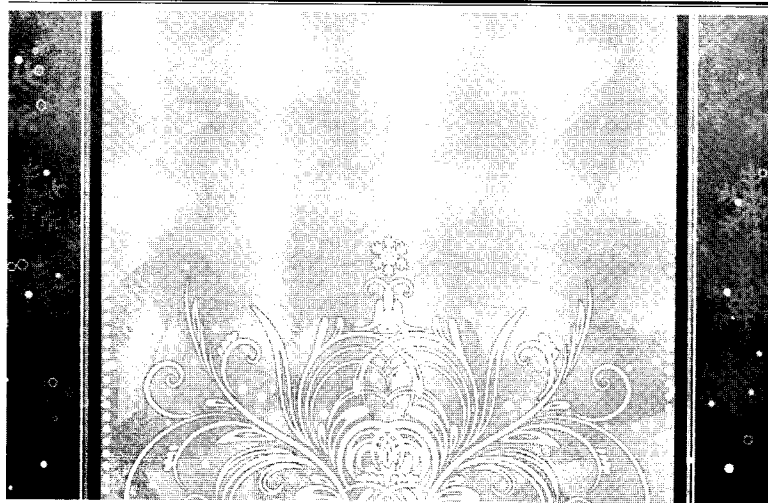
-o0o-

Đến đây chi lược nói về nghĩa của Bát nhã Ba-la-mật. Ở các chương sau sẽ giải rộng thêm nhiều

(Hết quyển 18)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 19



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



37 PHẨM TRỢ ĐẠO

KINH:

Này Xá Lợi Phất! Bồ tát Ma ha tát chẳng trú pháp mà trú trong Bát nhã Ba-la-mật. Vì các pháp là vô sanh, nên Bồ tát được đầy đủ 4 Niệm Xứ, 4 Chánh Cần, 4 Như Ý Túc, 5 Căn, 5 Lực, 7 Giác Chi, 8 Thánh Đạo.

LUẬN:

Hỏi: 37 Phẩm Trợ Đạo là pháp của Thanh Văn. Vì sao trong đạo Bồ tát cũng có nói đến 37 Phẩm Trợ Đạo?

Đáp: Bồ tát tu học hết thấy các Thiện Pháp, hết thấy các đạo.

Phật dạy ngài Tu Bồ đề: “Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật phải tu học hết thấy các thiện pháp, hết thấy các đạo. Từ Sơ Càn Huệ Địa cho đến Thập Địa, Bồ tát tu học hết cả 10 Địa mà chẳng thủ chúng, đến Phật Địa mới chúng”.

Lại nữa, Trong kinh Đại thừa Ma Ha Diễm có nói: “Chẳng phải chỉ Thanh Văn mới học 37 Phẩm Trợ Đạo, mà Bồ tát cũng phải học, để tùy duyên hóa độ chúng sanh, chúng sanh muốn pháp nào thì Bồ tát hành pháp ấy. Lại còn tùy chúng sanh lợi căn hay độn căn, có tâm đại bi hay không có tâm hay đại bi, mà Bồ tát phương tiện dạy họ hành đạo nào thích hợp.

Ví như Long Vương làm mưa rơi xuống, thấm nhuận cả mặt đất khiến cho cây cỏ, dù lớn, dù nhỏ cũng đều được lợi lạc”.

Hỏi: 37 Phẩm Trợ Đạo, tuy không hẳn là dành cho đạo Thanh Văn, mà cũng chẳng phải là đạo của Bồ tát. Thế nhưng, Bồ tát thường qua lại trong 5 đường sanh tử, chẳng thủ tướng Niết bàn mà 37 Phẩm Trợ Đạo lại nói về pháp Niết bàn, không nói đến đại bi, cũng không nói đến Ba-la-mật. Như vậy vì sao nói “Bồ tát được đầy đủ 37 Phẩm Trợ Đạo”?

Đáp: Bồ tát tuy qua lại trong các nẻo đường sanh tử, nhưng cũng phải biết cả thế gian lẫn Niết bàn. Biết như vậy rồi mới lập đại thệ nguyện hành Thật Pháp Bát nhã Ba-la-mật, dẫn đến thành Phật Đạo.

Bồ tát hành Bát nhã Ba-la-mật, dùng mũi tên giải thoát bắn lên không trung. Mũi tên Bát nhã không rớt xuống thế gian, mà cũng chẳng rơi về Niết bàn.

Nếu Bồ tát trú trong sanh tử mà chẳng có được Thật Trí, thì chẳng có thể nhẫn thọ các việc khó khăn. Đến khi cần đạo quả Thật Trí, thì Bồ tát liền chuyển thế gian thành Niết bàn. Vì sao? Vì Bồ tát rõ biết cả 3 cõi đều theo duyên hòa hợp sanh, đều không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên là Không. Vì là Không nên cũng chẳng chấp tướng Niết bàn.

Bởi nhân duyên vậy, nên nói “Bồ tát không trú pháp mà trú Bát nhã Ba-la-mật. Do trú Bát nhã Ba-la-mật mà Bồ tát được pháp Vô Sanh, được đầy đủ 4 Niệm Xứ.

Bồ tát có trí huệ thâm sâu như vậy, nên xem “Thế gian tức Niết bàn”. Hàng Thanh Văn chẳng có trí huệ thâm sâu như Bồ tát, nên chẳng thấy được “Thế gian tức Niết bàn”.

Trong kinh Phật dạy ngài Tu Bồ đề rằng: “Sắc tức là

Không, Không tức là Sắc. Thọ, Tướng, Hành, Thức cũng là như vậy”.

Không tức là Niết bàn, Niết bàn tức là Không, như bài kệ thuyết:

*Niết bàn tức Thế gian.
Thế gian tức Niết bàn.
Niết bàn và Thế gian,
Chẳng hai cũng chẳng khác.*

Bồ tát đã vào được Thật Tướng pháp, nên chẳng nhằm chán thế gian, mà cũng chẳng đắm chấp Niết bàn.

Hỏi: *Tu 4 Niệm Xứ là đủ rồi, cần gì phải tu đầy đủ 37 Phẩm Trợ Đạo?*

Đáp: Mặc dù tu đầy đủ 4 Niệm Xứ cũng được Đạo, thế nhưng Bồ tát vẫn dạy cho chúng sanh tu 4 Chánh Cần, 4 Như Ý Túc, 5 Căn, 5 Lực, 7 Giác Chi, 8 Thánh Đạo.

Vì sao? Vì tâm tánh chúng sanh không đồng nhau, kiết sử có dày mỏng sai khác, nên Bồ tát phải tùy từng đối tượng chúng sanh mà lựa chọn pháp thích hợp, nhằm dạy cho họ, dẫn họ vào Đạo vậy.

Phật pháp tuy là Thật Tướng pháp, tuy là Nhất Tướng là Vô Tướng nhưng vì lợi ích cho chúng sanh mà Phật phương tiện lập ra 12 bộ kinh, 8 vạn 4 ngàn Pháp môn để mỗi chúng sanh dễ bề chọn lựa pháp môn tu thích hợp với căn trí của mình.

Ví như thấy chúng sanh chìm đắm trong bể khổ luân hồi, Phật thuyết 4 Thánh Đế: “Thân tâm đều là khổ. Nhân duyên sanh khổ chính là ái và các phiền não. Khi đoạn sạch phiền não thì hết khổ. Khi hết khổ thì liền thấy Niết bàn”.

Lại nữa, thấy chúng sanh thường bị loạn tâm, nên Phật thuyết 4 Niệm Xứ v.v...

Như vậy, Phật là bậc Vương Y, dùng đủ loại thuốc khác nhau, tùy theo bệnh của mỗi chúng sanh mà chẩn mạch, cho thuốc vậy.

Trong kinh có chép mẩu chuyện sau đây:

Trong một thời pháp, Phật hướng về một Tỷ-kheo và nói: “Này Tỷ-kheo! Nếu chẳng phải vật mà người ưa thích, thì người chẳng nên lấy”.

Vị Tỷ-kheo thưa: “Bạch Thế Tôn! Pháp gì mà con chẳng ưa thích thì con không nên nhận”.

Phật dạy: “Đối với chúng sanh cũng là như vậy. Tùy theo chúng sanh thích nghi với pháp nào, thì người nên dùng pháp ấy mà độ cho họ. Nếu cần 2 pháp thì nói Định và Huệ. Nếu cần 3 pháp thì nói Giới, Định và Huệ, nếu cần 4 pháp thì nói 4 Niệm Xứ.

Chư vị Bồ tát do có tín lực mạnh, lại có tâm đại bi, thương xót chúng sanh, nên học hết thầy các pháp, để tùy duyên độ họ. Phật tuy có vô lượng thần lực, nhưng chỉ dùng 10 Phật lực cũng đã đủ để độ chúng sanh rồi”.

-o0o-

Trong 37 Phẩm Trợ Đạo, có 10 pháp căn bản gồm: Tín, Giới, Tư Duy, Tinh tấn, Niệm, Định, Huệ, Từ, Hỷ, Xả.

Lại nữa, nên biết:

- Tín có tín căn và tín lực.
- Giới có chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.

- Tinh tấn có tấn căn, tấn lực, tấn giác và chánh tinh tấn.
- Huệ có huệ căn, huệ lực, huệ trạch pháp, chánh kiến.
- Nếu các niệm đều tùy thuận trí huệ đều ở trong sự Duyên khởi mà chánh trú, thì gọi là Niệm Xứ.

- Nếu phá tà pháp, hành chánh đạo, thì gọi là Chánh Căn.

- Nếu nhiếp tâm an ổn ở trong duyên, thì gọi là Như Ý Túc.

- Nếu khiến được tâm đắc pháp, thì gọi là Lực.

- Nếu được nhiều trí tâm, thì gọi là lợi căn, thượng trí.

Bồ tát dùng trí huệ như vậy nên thấy được Đạo, vào được nơi Thật Tướng pháp.

Hỏi: *Vì sao nói đến 4 Niệm Xứ trước, rồi sau mới nói đến 4 Chánh Căn?*

Đáp: Tu 37 Phẩm Trợ Đạo là mở đường bước vào Đạo. Hành giả khi mới được nghe pháp, mới học kinh, trước hết phải biết cách giữ gìn pháp, nên phải tu 4 Niệm Xứ.

Theo pháp ấy cầu đạo quả mà siêng năng tinh tấn hành trì thì được 4 Chánh Căn.

Tinh tấn quá nhiều cũng có thể khiến tâm bị tán loạn, nên phải nhiếp tâm cho được điều hòa, nhu nhuyễn, thì sẽ được 4 Như Ý Túc. Khi tâm đã được điều hòa, nhu nhuyễn rồi, mới sanh được 5 Căn:

- Vì Thật Tướng pháp quá thâm diệu, khó tin, khó giải, nên chỉ người thâm tín mới vào được. Như vậy gọi là có Tín Căn.

- Khi Tín Căn đã bền vững rồi, mới tinh tấn cầu Đạo, chẳng hề tiếc thân mạng. Như vậy gọi là có Tấn Căn.

- Thường niệm Đạo, gọi là có Niệm Căn.

- Thường nhiếp tâm, gọi là có Định Căn.
- Thường quán Thật Tướng của 4 Đế, gọi là có Huệ Căn.

Với sự tăng trưởng của 5 căn, các kiết sử, phiền não dần dần bị phá. Khi đã tăng trưởng vững chắc như rễ cây đại thọ bám chắc vào đất, thì 5 căn có sức mạnh thâm nhập sâu vào Đạo pháp và trở thành 5 Lực.

Khi đã đầy đủ 5 Lực rồi, hành giả tiến tu 7 Chân Thật Pháp, cũng được gọi là 7 Giác Chi, hay 7 Giác Phần, hay 7 Bồ đề Phần.

Phân biệt Đạo pháp có 3 pháp. Đó là: Trạch Giác Chi, Tinh tấn Giác Chi, Hỷ Giác Chi.

- Nếu 3 pháp này đã được chuyên nhất, đồng đều, thì phải tiến tu 3 pháp nữa. Đó là: Trừ Giác Chi, Định Giác Chi, Xả Giác Chi.

- Nếu khi hành Đạo mà tâm động thì phải tu chuyên nhất 2 Giác Chi Định và Niệm. Định Giác Chi và Niệm Giác Chi thường nhóm các thiện pháp, ngăn các ác pháp. Ví như người giữ cửa, thấy có lợi thì cho vào, không có lợi thì ngăn lại, không cho vào.

- Nếu tâm bị trầm một, thì phải niệm 3 Giác Chi Trạch, Tinh tấn và Xả để thức tỉnh trở lại.

- Nếu tâm bị tán loạn thì phải niệm 3 Giác Chi Trừ, Định và Xả để nhiếp tâm trở về.

- Như vậy là được đầy đủ 7 Chân Thật Pháp, chứng được vô vi, vào được Niết bàn. Bởi vậy nên gọi 7 pháp này là 7 Bồ đề Phần.

1) 4 Niệm Xứ

4 Niệm Xứ gồm có:

- Thân Niệm Xứ: Quán thân bất tịnh.
- Thọ Niệm Xứ: Quán thọ thị khổ.
- Tâm Niệm Xứ: Quán tâm vô thường.
- Pháp Niệm Xứ: Quán pháp vô ngã.

Phàm phu ở nơi Thân, Thọ Tâm, Pháp thường khởi ác tà niệm, rơi vào 4 chấp điên đảo là:

- Trong bất tịnh mà cho là tịnh.
- Trong khổ mà tưởng là vui.
- Trong vô thường mà tưởng là thường.
- Trong vô ngã mà chấp có ngã.

Như vậy 4 Niệm Xứ được lập ra nhằm phá 4 tà kiến chấp điên đảo của phàm phu về Thân, Thọ, Tâm và Pháp

Hỏi: Thế nào gọi là “*Quán thân bất tịnh*”?

Đáp: Hành giả y tịnh giới, trú nhất tâm, quán thân có 5 thứ bất tịnh. Đó là:

- Chỗ sanh bất tịnh.
- Chùng tử bất tịnh.
- Tự tánh xả bất tịnh.
- Tự tướng bất tịnh.
- Toàn thân rớt ráo bất tịnh.

* Về chỗ sanh ra thân bất tịnh, có bài kệ:

*Thân hôi hám ô uế,
Chẳng từ nơi hoa thom,
Chẳng từ nơi núi báu,
Mà sanh chỗ bất tịnh.*

* Về chúng tử thân bất tịnh, có bài kệ:

*Cha mẹ do tà niệm,
Dấy lên lửa dâm dục,
Toàn thân bùng khí nóng,
Biến thành ra tinh khí.
Con, do duyên nghiệp cảm,
Chúng tử thức thọ tinh,
An trú trong huyết trắng,
Hình thành chúng tử thân.
Thân bất tịnh, điên đảo,
Chẳng tìm lối tinh sạch,
Mà theo uế đạo sanh,
Ấy chúng tử bất tịnh.*

* Về tự tánh xả bất tịnh, có bài kệ:

*Từ chân lên đến đầu,
Bọc trong túi da mỏng,
Chứa toàn thứ bất tịnh,
Chẳng có gì tinh khiết.
Phàm phu đắm chấp thân,
Dùng y phục trang sức,
Lấy hương hoa xông ướp,
Lo tắm rửa, bổ dưỡng.*

Các thứ đem vào thân,
 Dù thơm tho quý giá,
 Chỉ trải qua một đêm,
 Đã biến thành bất tịnh.
 Dù đặc, lỏng, khí, hơi,
 Thải ra đều xú uế,
 Nước biển dù vô lượng,
 Chẳng sao tẩy sạch được.

* Về tự tướng bất tịnh, có bài kệ:

Sắc thân bất tịnh này,
 Có chín lỗ thoát ra:
 Hai mắt, hai lỗ tai,
 Hai lỗ mũi, lỗ miệng,
 Hai lỗ đại, tiểu tiện,
 Thải toàn thứ bất tịnh.
 Từ các lỗ chân lông,
 Thoát mồ hôi dơ bẩn...

* Về toàn thân rất ráo bất tịnh, có bài kệ:

Thường xuyên khắp toàn thân,
 Như cái túi bị thủng,
 Tuôn ra chẳng ngừng nghỉ,
 Toàn những thứ bất tịnh.
 Thân, tự tướng bất tịnh.
 Chết rồi sẽ tan rã,
 Bỏ vào lửa thành tro,
 Chôn dưới đất nát hoại,

*Chưa chôn đã sinh thú,
Trùng bọ tìm đến ăn,
Thân người chết như vậy,
Thật quả là bất tịnh.*

-oOo-

Thân người bất tịnh như vậy, nên người tu phải dùng phép quán tưởng, như bài kệ thuyết:

*Quán thân bất tịnh này,
Quyết sẽ về chỗ chết,
Khi vô thường đã đến,
Chẳng sao níu kéo được
Như nước các nguồn sông,
Rãi rác khắp nơi nơi,
Khi dồn vào biển cả,
Đều biến thành vị mặn.
Những đồ ăn thức uống,
Dù ngon ngọt thơm tho,
Khi chuyển vào đến bụng,
Đều biến thành bất tịnh.
Người tu hành biết vậy,
Nên nhàm chán thân này,
Vô thường và bất định,
Vui ít, khổ lại nhiều.
Có thân là có khổ,
Khổ trong lẫn khổ ngoài.*

*Khổ trong gồm bốn thứ:
Là sanh, già, bệnh, chết.
Ngoài cũng nhiều thứ khổ,
Do nóng lạnh, binh đao...
Đã sanh có thân này,
Chẳng sao tránh được khổ.*

Hỏi: *Vì sao nói: “Thân chỉ có khổ mà chẳng có lạc”?*

Đáp: Các bậc thánh hiền nói đến các khổ sanh, già, bệnh, chết là thuần khổ. Vậy mà phàm phu vẫn cứ tìm thú vui trong các khổ ấy. Ở trong khổ, phàm phu chọn nỗi khổ nhỏ làm niềm vui để tự an ủi lấy mình. Ví như người bị xử án tử hình, nếu được giảm án thành chung thân, sẽ cảm thấy vui mừng rồi vậy. Lại ví như người đi xa mệt mỏi, nếu tìm thấy được một nơi có bóng mát để nghỉ chân, sẽ được vui trong phút chốc, thế nhưng vừa hết mỏi mệt, nghĩ đến đoạn đường dài còn phải đi thì sẽ sanh khổ trở lại vậy. Như vậy là ở ngay trong vui đã tiềm tàng mầm móng khổ rồi.

Từ khi sanh ra đời đến khi nhắm mắt lìa đời chẳng có gì là vui cả, thế nhưng phàm phu vẫn cứ đắm mình trong 5 dục, tìm niềm vui trong chốc lát, để rồi phải gánh chịu bao nhiêu nỗi khổ về sau.

Người lành mạnh thấy người đang lâm bệnh nặng rủ lòng thương xót. Cũng như vậy, người đã ly dục rồi nhìn người đam mê dục lạc rất đáng thương. Lừa dục thiêu đốt thân tâm, gây biết bao nhiêu khổ đau phiền não. Càng thọ dục, càng thêm khổ. Bởi nhân duyên vậy, nên phải thường quán thân là bất tịnh, là vô thường, là nguồn gốc của khổ đau, rồi phải tu ly dục để diệt khổ, mới mong tìm được sự an lạc.

Hỏi: *Vì sao gọi thân là vô ngã?*

Đáp: Vì thân chẳng được tự tại. Ví như người bị bệnh bại liệt chẳng có thể đi lại được; người bị bệnh yết hầu, chẳng có thể phát ra tiếng nói, chẳng có được tự tại vậy.

Người tu hành biết rõ “thân không tự tại” nên thường niệm thân là bất tịnh, là vô thường, là khổ, là không, là vô ngã. Như vậy gọi là “Thân Niệm Xứ”.

Người tu hành lại nghĩ rằng: “Chúng sanh, ở thân trước cũng như ở thân này, vì do 6 nội trần và 6 ngoại trần sanh ra 6 thức, mà có thọ khổ, có thọ lạc”. Như bài kệ thuyết:

*Tại gia cùng xuất gia
Chư Thiên, Long, Bát Bộ*,
Và hết thảy chúng sanh,
Trong năm đạo, mười phương,
Thường ưa vui, ghét khổ.
Hạng phàm phu, vô trí,
Do điên đảo làm lạc,
Đắm mình trong năm dục,
Chẳng cầu vui Niết bàn.
Người tu hành rõ biết:
Lạc thọ là giả danh,
Nơi lạc sẵn có khổ;
Lạc thọ trong thế gian,
Đều từ điên đảo sanh;*

*. Bát Bộ là tám bộ chúng gồm: Thiên (Trời); Long (Rồng); Dạ xoa; Càn thát bà; A-tu-la; Ca lâu la; Khẩn na la; Ma hầu la già.

*Người cầu lạc thọ ấy,
Chỉ chúc lấy toàn khổ.*

Hỏi: Thế gian, do chấp điên đảo, mà phải thọ khổ. Như vậy thì Thiên định Vô Lậu Lạc của chư vị thánh hiền có phải là thật lạc không?

Đáp: Vô Lậu Lạc là thật lạc, chẳng có dẫn sanh khổ.

Phật dạy: “Vô Thường là khổ” nhằm răn dạy người thế gian mê chấp các pháp hữu lậu, vô thường, sanh, diệt, mà phải thọ khổ.

Chư vị thánh hiền đã được Vô Lậu Pháp, tâm chẳng còn chấp đắm, nên chẳng còn bị lửa vô thường thiêu đốt nữa.

Hỏi: Vô Lậu Lạc và Hữu Lậu Lạc khác nhau như thế nào?

Đáp: Vô Lậu Lạc là thường, do trí huệ sanh, nên chẳng còn có các chấp. Còn Hữu Lậu Lạc là vô thường, do ái kiết dẫn sanh, và lấy ái làm gốc. Phải có Thật Trí huệ mới xa lìa được Hữu Lậu Lạc. Do quán hết thấy pháp vô thường, mà có được Vô Lậu Lạc, do vậy chẳng còn sanh kiết sử. Ví như con dê bị trói chờ giờ làm thịt, rõ biết số phận mình sắp chết, nên dù ăn nhiều cũng chẳng có sanh mỡ. Chư vị thánh hiền thọ Vô Lậu Lạc mà tâm chẳng có đắm trước, lại dùng tâm vô lậu quán chúng sanh đắm mình trong năm dục, mà cũng chẳng có đắm trước. Vì sao? Vì rõ biết “dục lạc” là vô thường, là hoại tướng. Dẫn đến thọ khổ, chư vị ấy cũng chẳng sanh tâm sân nhuế. Do chẳng chấp sự thọ lạc cũng như sự thọ khổ, mà chư vị thánh hiền thường ở trong chánh niệm. Như vậy gọi là “Thọ Niệm Xứ”.

Lại nữa, chư vị thánh hiền quán tâm chúng sanh điên đảo, niệm niệm sanh diệt, vô thường, ngay nơi mỗi niệm cũng

chẳng có trú, nên cũng chẳng có thọ khổ, thọ lạc. Vì sao? Vì tâm khi mới vừa thọ khổ, thọ lạc, thì liền thay đổi. Khi khổ hay lạc vừa mới dấy sanh, thì tâm liền đổi khác. Như vậy là niệm niệm tương tục thay đổi, thì làm sao có thể gọi là “Tâm thọ khổ hay thọ lạc”?

Lại nữa, tâm quá khứ đã diệt, tâm vị lai chưa sanh thì làm sao “có thọ khổ, có thọ lạc”?

Lại nữa, tâm hiện tại, ở nơi mỗi niệm, cũng chẳng an trú, thì làm sao có thọ khổ, có thọ lạc?

Bởi vậy nên phải quán: “Tâm hiện tại, tâm quá khứ, tâm vị lai đều là bất khả đắc”. Như vậy gọi là “Tâm Niệm Xứ”.

Hỏi: *Niệm hiện tại có trú. Như vậy làm sao lại nói “ở hiện tại chẳng có thọ khổ, chẳng có thọ lạc”?*

Đáp: Nên biết “Hết thấy pháp hữu vi đều là vô thường, nên chẳng có thời gian an trú”. Do vậy, ở hiện tại “chẳng có thọ khổ, chẳng có thọ lạc”.

Như lời Phật dạy: “Hết thấy pháp hữu vi đều chẳng có trú thời, mặc dù giả lập ra có 3 tướng Sanh, Trú, Diệt”. Ví như sự mặc chiếc áo mới trải qua 3 giai đoạn: chưa mặc, đang mặc, đã mặc. Thế nhưng ý niệm về “mặc áo mới” chẳng trú ở một thời điểm nào nhất định cả. Suy rộng, thì biết rõ các pháp, trải qua niệm niệm tương tục thay đổi, nên chẳng có trú thời. Đã chẳng có trú thời, thì làm sao có thọ khổ, có thọ lạc được?

Phàm phu tương tục sanh tâm nên tưởng có các tướng khổ, tướng lạc, mà chẳng biết rằng các pháp hữu vi đều là vô thường, trước không, nay có, tạm có rồi lại không.

Phật dạy: “Phàm phu có thể biết được thân vô thường, mà chẳng biết được tâm vô thường”.

Thật vậy, nhìn về quá khứ, từ khi còn non trẻ, tráng kiện, nay đã già nua, đầu bạc, răng long thì biết rõ thân này là vô thường, là như huyễn. Nhưng rất ít ai thấy được tâm vô thường.

Người tu, sau khi quán thân là vô thường, là bất khả đắc rồi, còn phải quán tâm là vô thường, là bất khả đắc; quán thức tâm do duyên hòa hợp sanh, chẳng có tự tại, nên cũng là vô ngã, bị các duyên bên ngoài chi phối. Như vậy gọi là “Tâm Niệm Xứ”.

Hỏi: *Tâm hay sai khiến thân, như ông vua thống trị cả một nước, sai sử thần dân, điều binh, khiến tướng. Lại nữa, do có tâm sai khiến, thì thân mới thọ dục lạc. Như vậy, vì sao nói “Tâm là vô ngã”?*

Đáp: Nếu nói tâm có ngã, thì tâm cũng sai sử ngã. Như vậy là không cùng. Vì nếu tâm sai sử ngã, rồi ngã lại sai sử tâm, khiến tâm sai sử thân, thì chẳng bao giờ cùng tận được vậy.

Hỏi: *Người lấy lửa thiêu đốt vật hẵn là phải có dụng tâm rồi, nhưng nếu không có thần thì lấy gì sai sử được tâm người?*

Đáp: Lửa tự có công năng thiêu đốt, chẳng phải có người dụng tâm thiêu đốt, cũng chẳng phải đợi có thần sai sử tâm người mới thiêu đốt được vật.

Lại nữa, các pháp hữu vi có tướng, còn thần là chẳng có tướng. Nếu ta muốn thờ ra, thờ vào, muốn thọ khổ, thọ lạc, mà quy tất cả các tướng ấy đều là thần tướng, thì không thể được vậy. Vì sao? Vì hơi thờ ra vào là thân tướng, còn thọ khổ, thọ lạc là tâm tướng. Không thể nói tâm tướng và thân tướng đều là thần tướng được vậy.

Ngoài ra chẳng có thể nói tâm và thân có ngã hay không có ngã được. Vì sao? Vì nói như vậy là chẳng biết rõ về “Ngã” và về “Vô Ngã”. Nên biết ở nơi tự thân, tự tâm cũng như ở nơi tha thân, tha tâm, thì câu Ngã cũng đều là bất khả đắc cả, như trong phẩm Như Thị Ngã Văn đã nói rõ rồi.

Bởi nhân duyên vậy, nên phải quán: “Hết thảy các pháp đều do duyên hòa hợp sanh, đều là Không, là hư vọng, chẳng thật có”. Như vậy gọi là Pháp Niệm Xứ.

-oOo-

Niệm Xứ có 3 nghĩa. Đó là:

- Tánh Niệm Xứ.
- Cộng Niệm Xứ.
- Duyên Niệm Xứ.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Tánh Niệm Xứ”?*

Đáp: Quán Tánh Niệm Xứ là quán trí huệ ở nơi thân, nơi thọ, nơi tâm, nơi pháp.

Quán trí huệ nơi thân nhiếp về Thân Niệm Xứ; quán trí huệ nơi thọ nhiếp về Thọ Niệm Xứ; quán trí huệ nơi tâm nhiếp về Tâm Niệm Xứ; quán trí huệ nơi pháp nhiếp về Pháp Niệm Xứ.

Hỏi: *Thế nào gọi là “Cộng Niệm Xứ”?*

Đáp: Quán Cộng Niệm Xứ là quán các nhân duyên sanh Đạo, dù hữu lậu hay vô lậu, do nơi thân, nơi thọ, nơi tâm, nơi pháp.

Quán nhân duyên sanh Đạo nơi thân nhiếp về Thân Niệm Xứ; Quán nhân duyên sanh Đạo nơi thọ nhiếp về Thọ Niệm Xứ; Quán nhân duyên sanh Đạo nơi tâm nhiếp về Tâm Niệm Xứ; Quán nhân duyên sanh Đạo nơi pháp nhiếp về Pháp Niệm Xứ.

Hỏi: Thế nào gọi là “Duyên Niệm Xứ”?

Đáp: Quán hết thầy các sắc do 5 căn xúc 5 trần, sanh 10 nhập, là Duyên Niệm Xứ, nhiếp về Thân Niệm Xứ.

Quán 6 căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thân, ý) duyên 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) sanh ra các cảm thọ, là Duyên Niệm Xứ, nhiếp về Thọ Niệm Xứ.

Quán 6 căn duyên 6 trần sanh ra 6 thức là Duyên Niệm Xứ, nhiếp về Tâm Niệm Xứ.

Quán các tướng duyên các hành, sanh các pháp hữu lậu, hữu vi, vô lậu, vô vi, dẫn đến 3 pháp vô vi bất tương ưng là Duyên Niệm Xứ, nhiếp về Pháp Niệm Xứ.

Các Duyên Niệm Xứ cũng là Tánh Niệm Xứ, vì đều do Tánh Trí huệ mà có vậy.

-o0o-

Tánh Niệm Xứ là vô sắc, chẳng thể thấy được, lại cũng là vô đối. Tánh Niệm Xứ có thể hoặc là hữu lậu hoặc là vô lậu. Nếu là hữu lậu thì là hữu báo; nếu là vô lậu thì là vô báo. Tất cả đều là pháp hữu vi. Do nhiếp ngoại nhập, mà giả danh có 3 đời.

Dùng trí huệ biết rõ: Hữu lậu là có đoạn, vô lậu là chẳng có đoạn (phi đoạn); để từ đó tiến tu các pháp vô cầu.

Vô lậu chẳng phải thọ pháp (phi thọ pháp), chẳng do 4 Đại tạo thành (phi 4 Đại tạo).

Hữu Lậu Niệm Xứ tương ưng với nhân hữu lậu; Vô Lậu Niệm Xứ tương ưng với nhân vô lậu. Tuy nhiên đối với Vô Lậu Niệm Xứ, thì tất cả các nhân hữu lậu và vô lậu đều tương ưng cả.

Tất cả 4 Niệm Xứ đều nhiếp 6 niệm thiện. Các niệm bất thiện và vô ký thì không nhiếp về 4 Niệm Xứ.

Hoặc có 4 Niệm Xứ chẳng phải hữu lậu (4 Niệm Xứ phi hữu lậu); hoặc có hữu lậu chẳng phải 4 Niệm Xứ (hữu lậu phi 4 Niệm Xứ); hoặc có 4 Niệm Xứ và cũng có hữu lậu; hoặc chẳng có 4 Niệm Xứ chẳng phải là hữu lậu (phi 4 Niệm Xứ phi hữu lậu). Đây là Vô Lậu Tánh.

Hoặc có 4 Niệm Xứ cũng hữu lậu, mà chẳng phải 4 Niệm Xứ (phi 4 Niệm Xứ). Đây là Trừ Hữu Lậu Tánh.

Hoặc có 4 Niệm Xứ dư tàng hữu lậu phần. Dư tàng của 4 Niệm Xứ là Hữu Lậu Pháp Hữu Lậu Tánh.

Hoặc có 4 Niệm Xứ chẳng phải 4 Niệm Xứ (phi 4 Niệm Xứ). Đây chẳng phải là hữu lậu pháp (phi hữu lậu pháp), và là Trừ Vô Lậu Tánh.

Hoặc có 4 Niệm Xứ dư tàng ở vô lậu pháp.

-o0o-

Cộng Niệm Xứ chẳng có sắc (phi sắc), nhưng vẫn có sắc dư tàng, nên có các nghiệp thân, nghiệp khẩu.

Do là phi sắc nên Cộng Niệm Xứ là vô đối, là chẳng thể thấy được (bất khả kiến).

Cộng Niệm Xứ, dù là hữu lậu, dù là vô lậu, cũng đều là pháp hữu vi, là hữu lậu niệm xứ. Do vậy nên hữu lậu niệm xứ là hữu báo, vô lậu niệm xứ là vô báo.

Cộng Niệm Xứ, trong 3 đời, nhiếp được các nghiệp thân, nghiệp khẩu ở cõi Sắc; còn tàng dư của Cộng Niệm Xứ thì nhiếp được tâm ý thức nội cũng như ngoại.

Do tu trí huệ mà biết được hữu lậu là đoạn, vô lậu là chẳng phải đoạn (phi đoạn), để từ đó tiến tu các pháp vô cấu, thành Đạo quả. Hết thấy 3 đời đều chẳng phải thọ pháp (phi thọ pháp). Các nghiệp thân và khẩu là do 4 Đại tạo, mà dư tàng chẳng phải do 4 Đại tạo (phi 4 Đại tạo). Tất cả đều là pháp hữu tướng.

Dù là hữu lậu niệm xứ, thì niệm xứ ấy cũng là vô lậu. Vì sao? Vì có các nghiệp thân, nghiệp khẩu, mà tâm chẳng tương ưng với hành. Đây cũng là chẳng có nhân tương ưng (phi tương ưng nhân); chỉ dùng dư tàng để làm nhân tương ưng mà thôi.

Sau khi xả phần Niệm rồi, còn lại 5 phần thiện. 5 phần thiện này tùy loại, phân nhiếp 4 Niệm Xứ, và 4 Niệm Xứ cũng nhiếp 5 phần thiện này.

-o0o-

Về Duyên Niệm Xứ, có 1 Niệm Xứ là sắc, đó là Thân Niệm Xứ; còn 3 Niệm Xứ kia chẳng phải là sắc. Lại có 1 Niệm Xứ có thể phân biệt được, đó là Thân Niệm Xứ.

Đối với 10 Nhập, thì Thân Niệm Xứ chỉ quán được 1, vì có 1 phần Thân Niệm Xứ là hữu lậu. Thọ Niệm Xứ cũng có 1 phần hữu lậu. Tâm Niệm Xứ, nếu tương ưng với ý là hữu lậu; nếu tương ưng với vô lậu ý là vô lậu. Pháp Niệm Xứ là hữu lậu.

Nếu Thân Niệm Xứ hành hữu lậu thiện, và hữu lậu bất thiện, thì là hữu báo; còn Vô Ký Thân Niệm Xứ là vô báo. Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ và Pháp Niệm Xứ cũng là như vậy.

Lại nữa, phải phân biệt Hữu vi Pháp Niệm Xứ theo nhân duyên sanh; Vô vi Pháp Niệm Xứ thì không theo nhân duyên sanh.

Lại nữa, phải phân biệt Hữu vi Pháp Niệm Xứ nhiếp cả 3 đời; còn Vô vi Pháp Niệm Xứ thì không nhiếp 3 đời.

Lại nữa, phải phân biệt có 1 Niệm Xứ nhiếp sắc, đó là Thân Niệm Xứ; còn 3 Niệm Xứ kia nhiếp danh. Có 1 Niệm Xứ nhiếp nội nhập, đó là Thân Niệm Xứ; còn 3 Niệm Xứ kia nhiếp cả nội nhập và ngoại nhập.

Dùng trí huệ để biết rõ: Hữu lậu là có đoạn, vô lậu là chẳng có đoạn. Nhờ vậy, khi tu Thân Niệm Xứ mới phân biệt được các pháp thiện nên tu, các pháp bất thiện và vô ký chẳng nên tu. Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ cũng là như vậy.

Ở nơi tội cấu cũng phải nên phân biệt: Nếu ở nơi Thân Niệm Xứ mà còn nhiễm trước, là còn cấu, phải nên xả, nếu chẳng còn nhiễm trước là đã được vô cấu. Đối với Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ, Pháp Niệm Xứ cũng là như vậy.

Cả 3 Niệm Xứ Thân, Thọ và Tâm đều có quả. Nhưng riêng Pháp Niệm Xứ có thể có quả hay không có quả. Ví như nói về số duyên tận là quả mà chẳng có quả (quả phi hữu quả).

Cả 3 Niệm Xứ Thọ, Tâm và Pháp đều không thọ thân số.

Riêng Thân Niệm Xứ, nếu đọa về thân số, thì có thọ quả, còn nếu không đọa về thân số, thì không thọ quả. Vì sao? Vì 3 Niệm Xứ Thọ, Tâm và Pháp chẳng do 4 Đại tạo (phi 4 Đại

tạo); chỉ riêng Thân Niệm Xứ thì phần lớn do 4 Đại tạo, phần nhỏ chẳng do 4 Đại tạo.

Lại nữa, phải có 2 trong 4 Niệm Xứ mới có tương ưng nhân; nếu chỉ có một thì không có tương ưng nhân. Trong 4 Niệm Xứ thì Thọ Niệm Xứ, Tâm Niệm Xứ và Pháp Niệm Xứ có tương ưng nhân; còn Thân Niệm Xứ không có tương ưng nhân.

Trên đây là nói về 6 pháp thiện phân nhiếp 4 Niệm Xứ, và ngược lại 4 Niệm Xứ cũng phân nhiếp 6 pháp thiện. Các pháp bất thiện và vô ký cũng tùy theo chủng loại mà tương ưng.

Hỏi: *Thế nào gọi là nội thân? Thế nào gọi là ngoại thân? Quán nội thân và quán ngoại thân là đủ rồi. Sao còn nói “quán nội ngoại thân” làm gì nữa?*

Đáp: Nội thân là tự thân, ngoại thân là tha thân.

Nội thân theo nghĩa hẹp là tự thân, tức là thân của chính mình, theo nghĩa rộng thì bao gồm luôn những gì ở nơi thân mình.

Ngoại thân theo nghĩa hẹp là tha thân, tức là thân của người khác, nhưng theo nghĩa rộng thì bao gồm luôn cả những gì ở bên ngoài thân mình.

Ví như: 5 căn, 5 tình thuộc về nội thân, 5 trần thuộc về ngoại thân. 4 Đại tạo sắc nơi thân mình thuộc về nội thân, 4 Đại ở bên ngoài thuộc về ngoại thân. Đầu, mắt, chân, tay của mình thuộc về nội thân; vợ, con, ruộng, vườn v.v... thuộc về ngoại thân.

Người tu hành sau khi quán nội thân rồi, phải quán ngoại thân. Sau đó lại quán nội, ngoại thân là một tướng, chẳng phải hai, chẳng phải khác.

Ví như: Sau khi quán tự thân mình chứa toàn thứ bất tịnh, lại quán thân người chết tanh hôi, sinh thối, rồi quán tướng của tử thi làm tướng của tự thân mình. Nhờ vậy mà ly được các dục. Cũng ví như khi gặp một người con gái đẹp, khiến mình sanh tâm đam mê, thì phải liền quán thân người con gái ấy cũng bất tịnh, chẳng khác gì thân của chính mình. Nhờ vậy mà sanh nhàm chán.

Lại như, do quán nội ngoại thân mà rõ biết thân mình cũng chẳng ngoài 4 Đại, 4 Đại tạo ra thân mình và 4 Đại ở bên ngoài cũng chẳng khác vậy.

Hỏi: *Vì sao nói: “Quán hết thấy các sắc pháp là Thân Niệm Xứ”?*

Đáp: Người tu hành cầu ở trong nội thân có “Thường, Lạc, Ngã, Tịnh”. Thế nhưng sự mong cầu ấy cũng là bất khả đắc. Vì sao? Vì chính ngoại vật là chỗ đả trước của nội thân.

Như vậy, sau khi quán nội thân bất khả đắc rồi, lại phải quán ngoại thân cũng bất khả đắc.

Quán nội thân bất khả đắc, quán ngoại thân bất khả đắc chỉ là Biệt Tướng Quán. Nay quán nội ngoại thân đều bất khả đắc là Tổng Tướng Quán. Như vậy là đầy đủ quán Thân Niệm Xứ vậy.

Hỏi: *Khi quán Thọ Niệm Xứ, làm thế nào để phân biệt nội thọ và ngoại thọ?*

Đáp: Phật dạy: “Có 2 thứ thọ, đó là thân thọ và tâm thọ. Thân thọ là ngoại thọ, còn tâm thọ là nội thọ”.

Lại nữa, thọ do 5 thức ngoài tương ưng với 5 trần là ngoại thọ, thọ do ý thức tương ưng với nội trần là nội thọ.

Do nhân duyên có 12 nhập nên mới có sanh ra các thọ. Bên trong có 6 nội nhập, bên ngoài có 6 ngoại nhập sanh ra các thọ.

Tâm thọ ở trong rất vi tế, còn thân thọ ở ngoài thì thô trọng. Cũng như có hai thứ thọ khổ ở trong và ở ngoài khác nhau. Khổ ở bên ngoài là thân khổ, còn khổ ở bên trong là tâm khổ. Thân khổ do 400 bệnh gây ra, lại do bị đâm chém, giam cầm, cướp bóc v.v... Tâm khổ do sợ hãi, ưu sầu v.v...

Thân tâm khổ là hai thứ khổ trong và ngoài hòa hợp. Ví như bị quan quân bắt bớ, giam cầm, bị giặc cướp, bị thú dữ hay rắn độc cắn bích, bị bão táp, bị lũ lụt, bị sấm sét đe dọa v.v... khiến cho cả thân lẫn tâm đều thọ khổ.

Lại nữa, thọ do duyên nội pháp là nội thọ, thọ do duyên ngoại pháp là ngoại thọ.

Trong kinh có nói đến 108 thứ nội thọ, các thọ khác là ngoại thọ.

Hỏi: *Tâm dung nội nhập. Như vậy làm sao quán được nội tâm?*

Đáp: Tâm dung nội nhập nhưng lại duyên các pháp ở bên ngoài. Bởi vậy nên gọi là nội tâm duyên ngoại pháp.

Khi nói “Nội tâm duyên...”, thì nên biết “ý thức là nội tâm”, còn 5 thức ngoài là ngoại tâm”, “tâm nhiếp vào Thiền định là nội tâm” còn “tâm tán loạn là ngoại tâm”.

Lại nữa, trong có 5 cái, 7 Giác Chi tương ưng tâm là nội tâm, ngoài cũng có 5 cái, 7 Giác Chi tương ưng tâm là ngoại tâm.

Hỏi: *Pháp Niệm Xứ nhiếp ngoại nhập. Như vậy làm sao quán được ngoại pháp?*

Đáp: Trừ các thọ ra, ý thức hay duyên các tâm sở pháp, các pháp bất tương ưng hành và các vô vi pháp.

Các tâm sở pháp nhiếp về nội pháp. Các pháp bất tương ưng hành và các pháp vô vi nhiếp về ngoại pháp.

Như vậy trừ các thọ ra, còn bao nhiêu tâm sở pháp, do ý thức duyên, đều là nội pháp cả.

2) 4 Chánh Cần

4 Chánh Cần gồm có:

- Điều ác đã sanh, phải trừ dứt.
- Điều ác chưa sanh, phải ngăn đừng cho sanh.
- Điều lành chưa sanh, phải khiến cho sanh.
- Điều lành đã sanh, phải khiến tăng trưởng.

Như vậy tu 4 Chánh Cần, hành giả ngăn được hai chủng pháp bất thiện nhóm hợp, đồng thời làm nảy sanh và tăng trưởng hai chủng pháp thiện.

Nếu tu 4 Niệm Xứ, mà có tâm giải đãi thì các phiền não ngăn che tâm tinh tấn. Như vậy sẽ chẳng có được 4 Chánh Cần.

Trái lại nếu siêng năng tinh tấn, tu 4 Niệm Xứ, thì sẽ được đầy đủ 4 Chánh Cần.

Hỏi: Các hạnh tu về 4 Chánh Cần và về 8 Chánh đạo đều nhiếp về Tinh tấn Giác Chi cả. Như vậy vì sao tu 4 hạnh nêu trên đây thì được 4 Chánh Cần, còn tu 8 hạnh thì được 8 Chánh đạo?

Đáp: Nếu tinh tấn tu 4 hạnh nêu trên đây thì được tâm đồng mãnh, chẳng còn lậm lạc nên gọi là Chánh Cần.

Được đầy đủ 4 Chánh Cần rồi, nếu tinh tấn tu thêm 4

pháp nữa thì tâm càng đông mãnh thêm, càng kiên cố thêm, khiến chẳng còn sợ đọa về tà pháp, nên vào được Chánh đạo. Như vậy là 4 hạnh tinh tấn này, cộng thêm 4 hạnh tinh tấn nữa là nhân duyên sanh Chánh đạo.

Cũng nên biết rằng, khi tu 4 Chánh Cần, hành giả có thể sanh loạn tâm. Nếu lúc bấy giờ hành giả lấy định để nhiếp tâm về thì sẽ được Như Ý Túc.

Ví như món ăn thiếu muối chẳng có vị, nếu có thêm chút ít muối liền trở thành thơm ngon. Lại ví như người đi đường xa phải tìm ngựa tốt, sẽ đi được đến nơi nhanh chóng theo như ý mong muốn.

Người tu hành cũng vậy, tu 4 Niệm Xứ để được Thật Trí huệ, tu 4 Chánh Cần để được Chánh Tinh tấn, làm cho trí huệ tăng trưởng thêm lên, nên tu 4 Chánh Cần mà thường nhiếp tâm, không để tán loạn thì sẽ được Như Ý Túc.

-o0o-

3) 4 Như Ý Túc

4 Như Ý Túc gồm có:

- Dục Như Ý Túc.
- Niệm Như Ý Túc.
- Tinh tấn Như Ý Túc.
- Tư Duy Như Ý Túc.

Nếu khi tu 4 Chánh Cần mà trí huệ còn kém, thì phải tu thêm 4 Định để nhiếp tâm. Tâm có định thì trí huệ mới được nhu nhuyễn, viên mãn. Bởi nhân duyên vậy, nên gọi 4 định này là 4 Như Ý Túc.

Hỏi: *Vì sao không gọi 4 Niệm Xứ, 4 Chánh Căn là Như Ý Túc?*

Đáp: Dù lực Tinh tấn và lực Trí huệ nhiều, nhưng nếu lực thiền định còn ít thì chưa có thể được Như Ý Túc.

Phải lấy tư duy làm chủ mới vào được định. Có định đầy đủ rồi, mới duyên khởi sanh Đạo, dù là hữu lậu, dù là vô lậu.

Nếu dùng định cùng với 5 thiện căn, rộng phân biệt các pháp hữu lậu và vô lậu thì gọi là Cộng Như Ý Túc. Nếu làm chủ được cả 4 định thì gọi là Tánh Như Ý Túc.

-o0o-

4) 5 Căn

5 Căn gồm có: Tín Căn - Tấn Căn - Niệm Căn - Định Căn - Huệ Căn.

Hỏi: *5 Căn có ý nghĩa gì?*

Đáp: Nếu có lòng tin vững chắc nơi Đạo pháp, khiến từ đó phát sanh nhiều hạnh lành thì gọi là có Tín Căn.

Nếu thường siêng năng tinh tấn cầu Đạo pháp, hành các hạnh lành thì gọi là có Tấn Căn.

Nếu thường niệm Đạo chẳng niệm gì khác, thì gọi là có Niệm Căn.

Nếu thường nhất tâm niệm Đạo, không hề tán thán loạn, thì gọi là có Định Căn.

Nếu thường tu quán chiếu(**) khiến trí huệ được tăng trưởng,

** . Người tu 4 Thánh Đế, nương theo mỗi Đế, quán 4 Hạnh Tướng,

sáng suốt, lanh lợi, nhu nhuyễn, thì gọi là có Huệ Căn.

5) 5 Lực

5 Lực gồm có: Tín Lực - Tấn Lực - Niệm Lực - Định Lực - Huệ Lực.

Khi 5 Căn đã được tăng trưởng vững mạnh rồi, sẽ trở thành 5 sức mạnh, chẳng gì có thể phá hoại được, gọi là 5 Lực.

-o0o-

6) 7 Giác Chi

7 Giác Chi gồm:

- Niệm Giác Chi.
- Trạch Giác Chi.
- Tinh tấn Giác Chi.
- Hỷ Giác Chi.
- Trừ Giác Chi (tức Khinh an Giác Chi).
- Định Giác Chi.
- Xả Giác Chi.

cộng là 16 Hạnh Tướng. Đó là:

- Nương theo Khổ Đế, quán: Vô Thường - Khô - Không - Vô Ngã
- Nương theo Tập Đế, quán: Nhân (sự gieo trồng chủng tử) - Tập (sự tập hợp, tăng trữ chủng tử) - Sanh (sự sanh khởi tương tục của các chủng tử) - và Duyên (Sự Duyên khởi chủng tử thành hiện hạnh).
- Nương theo Diệt Đế, quán: Diệt (sự diệt của 5 uẩn) - Tĩnh (sự lặng im của 3 độc) - Diệu (sự an ổn) - Ly (sự thoát khỏi các ách nạn)
- Nương theo Đạo Đế, quán: Đạo (sự thông suốt đạo lý) - Như (sự khế hợp với chánh lý) - Hành (sự đi đúng đường chánh) - Xuất (sự siêu thoát vĩnh viễn).

7 Giác Chi là 7 phần Giác, hợp lại thành quả Bồ đề. Bởi vậy nên 7 Giác Chi còn được gọi là 7 Giác Phần hoặc 7 Bồ đề Phần.

Trong 4 Niệm Xứ cũng có nghĩa của 7 Giác Chi, bao gồm cả các pháp hữu vi và các pháp vô vi.

Nếu ở pháp vô vi thì là vô sắc, vô đối, vô lậu nên chẳng có thể thấy được.

Nếu ở pháp hữu vi thì làm duyên khởi nhiếp các pháp thiện trong 3 đời. Đây là nhiếp ngoại nhập.

Nếu tu Huệ thì rõ biết được là bất khả đoạn, vì là chẳng có đoạn (phi đoạn). Nếu tu Vô Cấu thì cũng có quả mà chẳng có thọ pháp (phi thọ pháp), vì chẳng pháp do 4 Đại tạo thành (phi 4 Đại tạo). Tuy có Thượng Pháp mà chẳng có tương ưng nhân.

Có 2 pháp thiện nhiếp 7 Giác Chi, còn các pháp bất thiện và vô ký thì không nhiếp 7 Giác Chi.

Như vậy 7 Giác Chi cũng hàm chứa trong 4 Niệm Xứ vậy.

-o0o-

7) 8 Thánh Đạo

8 Thánh Đạo gồm có:

- Chánh Kiến.
- Chánh Tư duy.
- Chánh Ngữ.
- Chánh Nghiệp.
- Chánh Mạng.
- Chánh Tinh tấn.
- Chánh Niệm.

- Chánh Định.

8 Thánh Đạo còn gọi là 8 Chánh đạo, là 8 con đường Chánh. Theo 8 con đường này mà tu tập thì sẽ được thoát khổ, sẽ đến được cõi Niết bàn an lạc.

Tu 4 Niệm Xứ, Huệ Căn, Huệ Lực sẽ được Chánh Kiến.

Tu Trạch Giác Chi sẽ được Chánh Tư Duy. Khi quán Vô Lậu Thánh Đế, tâm được tương ưng với Vô Lậu Huệ, biết trừ lượng các phương tiện chánh đáng nên cũng được Chánh Tư duy.

Tu 4 Chánh Cần, tu Tinh tấn Giác Chi sẽ được Chánh Tinh tấn.

Tu 4 Niệm Xứ, tu Niệm Giác Chi sẽ được Chánh Niệm.

Được 4 Như Ý Túc, Định Căn, Định Lực, Định Giác Chi là có được Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng.

Khi được Chánh Mạng rồi, dùng Vô Lậu Huệ xả 5 tà mạng.

Cũng nên biết 5 việc làm nêu sau đây là những việc làm không chánh đáng, nên gọi là Tà Mạng. Đó là:

-Vi lợi dưỡng mà hiện các pháp thuật kỳ lạ, nhằm mê hoặc người khác.

-Vi lợi dưỡng mà phô trương các công đức của mình.

-Vi lợi dưỡng mà xem bói toán, đoán vận mạng tốt xấu... để nhằm mê hoặc người khác.

-Vi lợi dưỡng mà hiện những oai nghi, khiến người khác sợ hãi phải cung kính, cúng dường mình.

-Vi lợi dưỡng mà tán thán sự cúng dường, thúc đẩy người khác đem tài vật cúng dường để nuôi sống mình.

Nói tóm lại, 8 Thánh Đạo gồm 8 Chánh Hạnh chia ra làm 3 nhóm:

- 3 hạnh thuộc về Giới.
- 3 hạnh thuộc về Định.
- 2 hạnh thuộc về Huệ.

Trước đây đã nói về Định Phần và Huệ Phần. Nay nói về Giới Phần.

Gới Phần thuộc về tánh sắc nên chẳng có thể thấy được.

Gới Phần Duyên khởi cả 3 đời. Tu pháp Vô Cấu sẽ được quả của Gới Phần.

Trong 3 Gới Phần có 1 Gới Phần nhiếp các pháp hữu lậu thiện.

Các pháp hữu lậu bất thiện và vô ký không nhiếp về Gới Phần.

Còn các pháp vô lậu thiện đều nhiếp về cả 3 Gới Phần.

-o0o-

Sau đây là phần trình bày về tiến trình tu tập 37 Phẩm Trợ Đạo theo pháp Thanh Văn và theo pháp Bồ tát.

A) Tiến trình tu tập 37 Phẩm Trợ Đạo, theo pháp Thanh Văn:

Trong A Tỳ Đàm nói về tiến trình tu tập 37 Phẩm Trợ Đạo như sau:

- Ở Sơ Thiên có đủ cả 37 Phẩm. Khi chưa vào Sơ Thiên chỉ có 36 Phẩm, trừ Hỷ Giác Chi.

- Vào Nhị Thiên có 36 Phẩm, trừ Chánh Hạnh.

- Ở chặng giữa Tam Thiên và Tứ Thiên có 35 Phẩm, trừ Hỷ Giác Chi và Chánh Hạnh.

- Vào 3 Định Vô Sắc có 32 Phẩm, trừ Hỷ Giác Chi, Chánh Hạnh, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng.

- Nơi Hữu Đánh có 22 Phẩm, trừ 7 Giác Chi và 8 Thánh Đạo.

- Ở Dục Giới cũng có 22 Phẩm.

Tất cả những nghĩa nêu trên đây là y theo pháp Thanh Văn mà biệt giải.

B) Tiến trình tu tập 37 Phẩm Trợ Đạo, theo pháp Bồ tát:

Hơn hết thầy Thanh Văn và Bích Chi Phật, Bồ tát tu tập 37 Phẩm Trợ Đạo nhằm vào Bồ tát vị, lần lần được Nhất Thiết Trí

1. Tu 4 Niệm Xứ:

* Quán Thân Niệm Xứ:

Bồ tát quán thân là vô thường, là khổ, đầy dẫy bất tịnh, và biết rõ do nhân duyên đời trước đã tạo nhiều nghiệp hữu lậu, nên đời nay mới phải thọ thân 4 Đại này.

Ví như chiếc xe có 2 bánh, do sức trâu kéo, di chuyển từ đời này sang đời khác. Chiếc xe dụ cho chúng sanh, sức trâu dụ cho thức, 2 bánh xe dụ cho 2 đời nhân duyên.

Bồ tát quán thân là vô thường, phá hoại, nên là bất khả đắc. Thân đời trước, thân đời nay, thân đời sau cũng đều bất khả đắc cả.

Bồ tát lại quán trong thân có 8 vạn côn trùng phá hoại thân, quán thân bị các khổ nạn như đói khát, nóng lạnh, bệnh hoạn... thường xuyên làm khổ thân.

Bồ tát lại quán thân này chẳng tự tại, là tự tướng Không, chỉ do các duyên hòa hợp mà giả lập ra có thân vậy. Quán như vậy rồi, Bồ tát tự nghĩ rằng: “Ta chẳng nên tiếc thân mạng. Vì sao? Vì thân nghiệp chẳng có hợp, chẳng có tan, chẳng có đến, chẳng có sanh, chẳng có diệt.

Bồ tát lại quán thân là vô ngã, nên là tự tướng Không. Vì là tự tướng Không nên chẳng có tướng nam, tướng nữ... tất cả các tướng của thân này đều chẳng phải hai, chẳng phải khác, đều là vô tướng. Bồ tát quán như vậy, vào được nhà Bồ tát, biết rõ thân là vô tác, chỉ do các nhân duyên hòa hợp sanh, nên là hư vọng, chẳng thật có. Bồ tát lại quán nơi các nhân duyên cũng chẳng có tướng nhân duyên, lại quán “sanh” cũng chẳng có tướng sanh. Bồ tát tư duy như vậy, nên biết rõ thân này từ vô thi đến nay là vô tướng, vô tác, vô sanh. Thế nhưng phàm phu do mê muội, chấp thân này là thật có. Quán thân như vậy là quán Thật Tướng của thân, xa lìa được các nhiễm trước, thường buộc niệm vào thân vậy.

Như vậy là lược nói về “Quán Thân Niệm Xứ của Bồ tát”.

* Quán Thọ Niệm Xứ:

Bồ tát quán “nội thọ” có 3 thứ, là: Khổ - Lạc - Phi Khổ Lạc.

Bồ tát lại quán khác thọ, khi sanh, chẳng từ đâu đến, khi diệt, cũng chẳng đi về đâu, các thọ chỉ do vọng tưởng điên đảo sanh, và do quả báo nghiệp từ đời trước.

Bồ tát lại quán các thọ là Không, là vô ngã, là vô thường, là phá hoại. Dẫn đến quán các thọ trong cả 3 đời cũng đều là Không, là vô tướng, là vô tác.

Bồ tát quán như vậy, nên vào được 3 Giải Thoát Môn.

Như vậy là lược nói về “Quán Thọ Niệm Xứ của Bồ tát”.

* Quán Tâm Niệm Xứ:

Bồ tát quán tâm có 3 tướng Sanh, Trú, Diệt, nhưng cũng rõ biết khi sanh, tâm chẳng từ đâu đến, khi diệt cũng chẳng đi về đâu, chỉ do các nhân duyên trong và ngoài hòa hợp mà có “sanh” vậy thôi.

Bồ tát biết rõ “tâm” chẳng thật có, ở cả 3 đời “tâm” là bất khả đắc. Do ngoài có 6 trần làm nhân duyên, mà sanh có các tướng điên đảo về tâm, tướng có tâm tương tục sanh diệt, mà gương ép nói có tâm vậy thôi. Thật sự muốn tìm tâm chẳng sao có thể tìm được. Vì sao? Vì tướng tâm là bất khả đắc, tướng tâm là vô tướng vậy.

Trước sau tâm cũng chẳng phải là thật pháp. Tâm là vô sắc, vô hình, chỉ do điên đảo vọng tưởng mà sanh có tâm. Thật ra, tâm là Không, là vô ngã, là vô ngã sở, là vô thường, là chẳng thật có. Đây là do tùy thuận tâm quán mà biết tâm là vô sắc, nên vào được trong “tâm vô sắc pháp” vậy.

Người trí quán các tướng tâm sanh cũng như diệt đều là bất khả đắc. Khi chẳng còn phân biệt cấu tịnh nữa, thì tâm trở nên thanh tịnh. Khi tâm trở nên thanh tịnh rồi, thì chẳng còn bị các khách trần từ bên ngoài làm nhiễm ô nữa.

* Quán Pháp Niệm Xứ:

Bồ tát quán hết thầy pháp chẳng phải ở trong, chẳng phải ở ngoài, chẳng phải ở chặng giữa, chẳng có trong 3 đời, mà chỉ theo các nhân duyên hòa hợp sanh, nên tướng của pháp là bất khả đắc. Các pháp đều là như huyễn, hư vọng. Tánh của các pháp vốn là thanh tịnh, chẳng có nhiễm ô. Lại nữa, pháp chẳng có thể biết được, chỉ do các tâm và các tâm sở pháp mà vọng chấp có tâm vậy.

Bồ tát quán các pháp đều là Không, là vô ngã, do các

nhân duyên hòa hợp sanh. Vì là tự tánh Không nên là vô tướng, vì là vô tướng nên là vô tác. Bồ tát quán như vậy nên chẳng thấy có “pháp”, được Thật Trí Huệ vào được Vô Sanh Pháp Nhân.

Người trí, tùy thuận các pháp tướng là Không, niệm thân, thọ, tâm, pháp mà chẳng chấp có niệm, nên được Vô Sở Niệm vậy.

2. Tu 4 Chánh Căn

Cũng như tu 4 Niệm Xứ, Bồ tát phân biệt quán Không, quán Vô Sở Hữu.

3. Tu 4 Như Ý Túc

(Như tu 4 Niệm Xứ và 4 Chánh Căn)

4. Tu 5 Căn

* Tu Tín Căn

Bồ tát tin hết thấy pháp đều do nhân duyên hòa hợp sanh, mà phạm phu do điên đảo chấp, cho là các pháp đều thật có vậy.

Bồ tát lại tin hết thấy các pháp đều là vô thường, là khổ, là không, là biến hoại, lại tin hết thấy các pháp là Không nên là vô tướng, là vô tác, là bất sanh bất diệt.

Do tin hết thấy các pháp là Không, là vô tướng, là vô tác nên tinh tấn tu trì giới, thiền định, trí huệ, được giải thoát, giải thoát tri kiến, được tin căn thanh tịnh. Được tin căn thanh tịnh rồi, Bồ tát dùng tín căn làm dẫn đạo, trú trì trong giới pháp, nhất tâm tin nơi nghiệp quả báo, khởi thọ pháp Phật, tin kính chúng tăng, trú trong Phật Đạo, thành tựu được tâm nhu nhuyễn, nhẫn nhục, thông đạt vô ngại.

Như vậy gọi là được đầy đủ Tín Căn.

* Tu Tấn Căn

Bồ tát ngày đêm thường tinh tấn trừ 5 cái, nhiếp hộ 5 căn, nghe kinh pháp, đọc tụng, viết chép kinh pháp, xa lìa các pháp bất thiện, siêng năng tinh tấn hành Đạo, được Chánh Tinh tấn thiện căn.

Như vậy gọi là được đầy đủ Tấn Căn.

* Tu Niệm Căn

Bồ tát thường nhất tâm niệm muốn được đầy đủ 6 pháp Ba-la-mật, thường nhất tâm niệm 4 Thánh Đế, 5 Căn, 5 Lực, 7 Giác Chi, 8 Thánh Đạo, Thiền định, Giải thoát, lại thường nhất tâm niệm các pháp bất sanh bất diệt.

Bồ tát niệm như vậy, được Vô Sanh Trí, đầy đủ các pháp thậm thâm, được thanh tịnh quán hạnh, chẳng quên các pháp.

Như vậy gọi là được đầy đủ Niệm Căn.

* Tu Định Căn

Bồ tát khéo biết vào định, trú định và sanh định. Bồ tát ở trong định mà chẳng sanh đắm chấp định vị, khéo biết chỗ duyên, nên tự tại dạo chơi trong các cảnh thiền định, xuất nhập các thiền định một cách vô ngại, tự tại.

Như vậy gọi là được đầy đủ Định Căn.

* Tu Huệ Căn

Bồ tát biết rõ Khô và Tập Thánh Đế, thành tựu trí huệ, ly các pháp Niết bàn, ở trong 3 cõi mà chẳng có đắm chấp, vì biết rõ 3 cõi đều là vô tướng, vô tác, lại thường ở trong 3 Giải Thoát Môn cần cầu Phật pháp, được trí huệ giải thoát lại thường ở trong chốn dục lạc mà tâm thường ly 5 dục, được trí huệ tự tại. Bởi vậy nên Bồ tát ở trong thế

gian mà chẳng sanh ưu phiền, ở trong Niết bàn mà cũng chẳng sanh hoan hỷ.

Như vậy gọi là được đầy đủ Huệ Căn.

-o0o-

Bồ tát đầy đủ 5 Căn rồi, khéo biết tướng của các căn của các chúng sanh: Biết những chúng sanh có nhiễm dục căn, có sân nhuế căn, có ly sân nhuế căn, có ngu si căn, có ly ngu si căn, lại biết có những chúng sanh sẽ phải đọa vào địa ngục hoặc sẽ sanh làm nạ quý, làm súc sanh, hoặc sẽ sanh làm người, làm Trời, lại biết có những chúng sanh có lợi căn, có độn căn, có tội căn, có vô tội căn; lại biết có những chúng sanh sanh cõi Dục, cõi Sắc, cõi vô Sắc; lại biết những chúng sanh có thiện căn dày, hoặc có thiện căn mỏng; lại biết có những chúng sanh có tâm xả hoặc tâm bất định, hoặc có tâm xan tham, hoặc có tâm bố thí, hoặc có tâm sân nhuế, hoặc có tâm nhẫn nhục; lại biết những chúng sanh biết cung kính Tam bảo, hoặc không biết cung kính Tam bảo; lại biết những chúng sanh trì giới tịnh hoặc phá giới, lại biết những chúng sanh tinh tấn hoặc giải đãi, lại biết những chúng sanh ngu si hoặc có trí huệ, những chúng sanh biết sợ hoặc không biết sợ, những chúng sanh tăng thượng mạn, hoặc không tăng thượng mạn, những chúng sanh đọa về tà đạo, hoặc không đọa về tà đạo v.v...

Bồ tát tu đầy đủ 5 Căn như vậy, nên phá sạch hết thảy phiền não, thệ nguyện độ hết thảy chúng sanh.

5. Tu 5 Lực

Bồ tát tu 5 Căn đầy đủ, được Vô Sanh Pháp Nhãn. Lúc bấy giờ 5 Căn trở thành 5 Lực, khiến các hàng Thiên Ma chẳng còn có thể phá hoại tâm Bồ tát được nữa.

6. Tu 7 Giác Chi

Bồ tát ở nơi hết thấy các pháp đều chẳng khởi niệm nên được thanh tịnh Niệm Giác Chi. Vì sao? Vì hết thấy các pháp, dù là thiện, dù là bất thiện, dù là vô ký cũng đều là bất khả đắc cả.

Bồ tát thấy rõ các pháp đều là bất khả đắc nên được thanh tịnh Trạch Giác Chi.

Bồ tát chẳng vào trong 3 cõi, phá hết thấy các giới tướng nên được thanh tịnh Tinh tấn Giác Chi.

Bồ tát ở nơi hết thấy các pháp, thường định, chẳng có loạn, nên được thanh tịnh Định Giác Chi.

Lại nữa, Bồ tát ở nơi hết thấy các pháp, đều chẳng có y chỉ, nên được thanh tịnh Xả Giác Chi.

Tóm lại, Bồ tát ở nơi 7 Giác Chi đều quán Không. Như vậy, gọi là được đầy đủ 7 Giác Chi.

-o0o-

Sở dĩ chỉ lược nói về 7 Giác Chi này, vì trước đã luận giải nhiều về các hạnh Tinh tấn, Niệm, Định và Huệ rồi.

Do quán Thật Trí Huệ mà được Chân Hỷ. Được Chân Hỷ do trước đã trừ hết các thô tâm, và sau trừ hết thấy các pháp tướng, nên được Chân Tâm, khoái lạc.

Như vậy là có Trừ Giác Chi rồi mới có được Hỷ Giác Chi.

Lại nữa, khi quán Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, quán sanh diệt, quán bất sanh diệt, quán có (hữu), quán không (vô), quán chẳng phải có (phi hữu), quán chẳng phải không (phi vô) thì phải tu hạnh xả. Như vậy là được Xả Giác Chi.

7. Tu 8 Thánh Đạo

* Tu Chánh Kiến:

Bồ tát ở nơi hết thấy các pháp đều chẳng có trú, tức là trú nơi Vô Sở Trú vậy. Như vậy gọi là được đầy đủ Chánh Kiến.

* Tu Chánh Tư duy:

Bồ tát quán tướng của Tư duy, rõ biết hết thấy tướng tư duy đều là tà, nên đoạn được hết thấy tướng tư duy phân biệt. Như vậy gọi là được Chánh Tư duy.

Bồ tát chánh tư duy như vậy chẳng còn phân biệt chánh và tà, vì quán hết thấy các pháp đều bình đẳng, nên chẳng còn sanh tâm chấp đắm.

* Tu Chánh Ngữ:

Bồ tát suy nghĩ: “Lời nói tự nó chẳng có tướng. Khi hết thấy nghiệp khẩu đã diệt rồi, thì mới là Thật Tướng của ngôn ngữ”.

Như vậy gọi là được đầy đủ Chánh Ngữ.

Bồ tát có thật ngữ, nên mỗi khi nói năng đều trú trong Thật Tướng. Trong kinh có nói: “Bồ tát trú trong Chánh Ngữ, thường giữ nghiệp khẩu thanh tịnh. Bồ tát biết rõ Thật Tướng của ngôn ngữ, nên tuy có nói năng, mà chẳng hề đọa về tà ngữ”.

* Tu Chánh Nghiệp:

Bồ tát tu Chánh Nghiệp rõ biết hết thấy các nghiệp đều bất khả đắc.

Hỏi: Nếu nói “Nghiệp là Không”, thì vì sao Phật có thuyết về thiện nghiệp, về ác nghiệp?

Đáp: Đây là tùy theo căn trí của chúng sanh mà Phật

phương tiện nói như vậy. Ở nơi Thật Tướng, hết thảy các nghiệp thiện và ác đều là tự tướng Không cả.

Hỏi: Nếu nói “chẳng có 3 đời” thì làm sao có chỗ thọ nghiệp?

Đáp: Tướng quá khứ, tướng hiện tại, tướng vị lai đều là bất khả đắc cả. Bởi vậy nên ở nơi một thời chẳng có chỗ thọ nghiệp.

Bồ tát quán hết thảy các nghiệp đều bình đẳng vô sai biệt, chẳng chấp Chánh Nghiệp là thiện, cũng chẳng chấp tà nghiệp là ác, chẳng chấp có hành Chánh Nghiệp, không hành tà nghiệp. Như vậy nên được Thật Trí Huệ, gọi là được Chánh Nghiệp. Vì sao? Vì trong Bình Đẳng Pháp chẳng có chánh, có tà. Biết như vậy mới thật là như thật biết về các nghiệp.

Vì như thật biết các nghiệp, nên người trí chẳng có tạo nghiệp, cũng chẳng bỏ nghiệp, thường ở trong Chánh Nghiệp, chẳng có tà nghiệp. Như vậy gọi là đầy đủ Chánh Nghiệp.

* Tu Chánh Mạng:

Bồ tát trú nơi Thật Trí Huệ, chẳng chấp Chánh Mạng, cũng chẳng xả tà mạng, chẳng chấp Chánh pháp, cũng chẳng trú tà pháp.

Bồ tát thường trú trong thanh tịnh Thật Trí Huệ, nhập vào Bồ tát vị, chẳng thấy có Chánh Mạng, cũng chẳng thấy có tà mạng.

Bồ tát hành thật trí huệ như vậy, nên gọi là có Chánh Mạng.

* Tu Chánh Tinh tấn

* Tu Chánh Niệm

* Tu Chánh Định

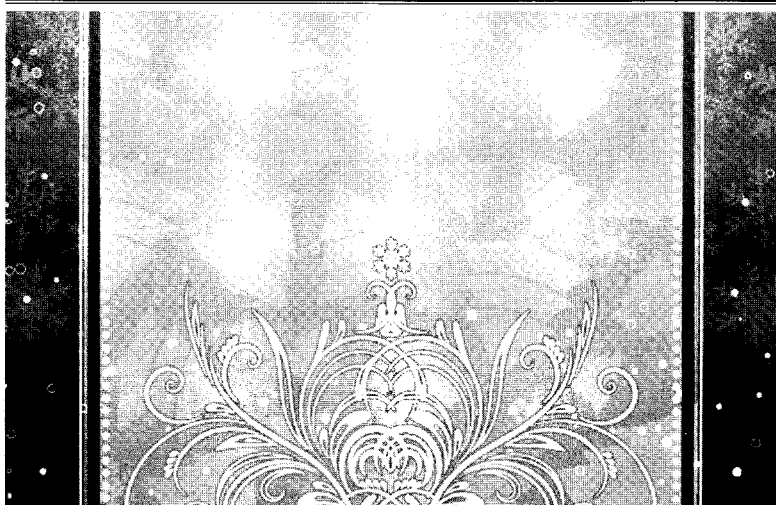
Đã nói trước đây rồi

Như vậy là Bồ tát tu 37 Phẩm Trợ Đạo hơn hết thấy hành Thanh Văn và Bích Chi Phật, vào Bồ tát vị lần lần được Nhất thiết chủng trí.

(Hết quyển 19)



LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
Quyển 20



Phẩm Thứ Nhất (TIẾP THEO)



Ba Tam Muội: Không, Vô Tướng, Vô Tác - Bốn Thiên - Bốn Vô Lượng Tâm - Bốn Vô Sắc Định - Tám Bối Xả - Tám Thắng Xứ - Chín Thứ Đệ Định - Mười Nhất Thế Nhập.

KINH:

Cũng được đầy đủ 3 Giải Thoát Môn “Không, Vô Tướng, Vô Tác”, đầy đủ 4 Thiên, 4 Vô Lượng Tâm, 4 Vô Sắc Định, 8 Bối Xả, 8 Thắng Xứ, 9 Thứ Đệ Định, 10 Nhất Thế Nhập.

LUẬN:

Hỏi: Vì sao sau khi nói 37 Phẩm Trợ Đạo rồi, mới nói đến các pháp này?

Đáp: 37 Phẩm Trợ Đạo dẫn đường đến Niết bàn. Thế nhưng, muốn vào Niết bàn, hành giả phải vào 3 cửa Không, Vô tướng và Vô tác; lại phải lần lượt trú nơi 4 Thiên. Vì sao? Vì Thiên định là chìa khóa khai mở tâm ở cõi Dục, là diệu pháp giúp hành giả kiện toàn 37 Phẩm Trợ Đạo.

Sau đó, hành giả lại phải y nơi các thiên định cõi Sắc (Sắc Định) và các Thiên định cõi Vô Sắc (Vô Sắc Định) mới vào được 4 Vô Lượng Tâm, 8 Bối Xả, 9 Thứ Đệ Định và 10 Nhất Thế Nhập.

Lúc bấy giờ, tâm mới được nhu nhuyễn, tự tại, tùy ý ra vào các cõi, để cứu độ chúng sanh. Ví như người cỡi ngựa trận phải tập dượt thuần thục, lại phải điều ngựa theo ý mình, rồi mới xông pha vào trận mạc được.

I. 3 Tam Muội: Không, Vô Tướng, và Vô Tác

Không Tam Muội, Vô tướng Tam Muội và Vô tác Tam Muội là 3 cửa dẫn vào Niết bàn.

Bởi vậy nên 3 Tam Muội này còn được gọi là 3 Niết bàn Môn hay 3 Giải Thoát Môn.

Hỏi: *Thế nào gọi là Không Môn?*

Đáp: Các pháp do duyên hòa hợp sanh, chẳng do ai làm ra, chẳng có tự ngã, là tự tánh không, tự tướng KHÔNG, dẫn đến Niết bàn cũng là như vậy.

Hành giả quán các pháp do duyên sanh, nên chỉ là hư vọng, chỉ là giả danh, chẳng thật có. Như vậy gọi là không Môn.

Hỏi: *Thế nào gọi là Vô Tướng Môn?*

Đáp: Các pháp do duyên hòa hợp sanh, chỉ là giả danh, chỉ là giả tướng. Thế nhưng, phạm phu điên đảo chấp các giả tướng ấy là thật có, rồi khởi chấp có ngã, có ngã sở. Tất cả các tướng ấy đều là bất khả đắc, đều là vô tướng cả.

Do nghiệp cảm nhân duyên đời trước mà có thức, có danh sắc, có 6 nhập, hình thành sắc thân ở đời này. Lại do duyên 6 nội nhập và 6 ngoại nhập hòa hợp, mà có ra các tướng nói năng, đi đứng, nằm ngồi, tốt xấu, thương ghét, cũng như có các tướng nam, tướng nữ v.v... Tất cả các tướng ấy đều bất khả đắc cả. Lại nữa, thân do 4 Đại tạo sắc duyên hợp tạo thành, nhưng lại thường xuyên trao đổi với 4 Đại bên ngoài qua hơi thở, qua sự ăn uống, qua sự bài tiết... khiến thân được nuôi dưỡng và tương tục tăng trưởng. Như vậy chẳng có gì là thật ngã, chẳng có gì là thật ngã sở cả.

Lại nữa, phải có đủ đầu, mặt, chân tay, da, thịt xương, gân,

tủy, não... mới được gọi là thân. Nếu đem tách rời từng bộ phận riêng rẽ mà muốn tìm thân, thì thân là bất khả đắc vậy.

Thân đã là bất khả đắc thì tất cả các tướng, như đã nêu trên đây cũng đều là bất khả đắc cả. Như vậy gọi là Vô Tướng Môn.

Như bài kệ thuyết:

*Ngưỡng lên cúi xuống,
Đi đứng nằm ngồi,
Nói năng nhìn ngó,
Thảy đều không thật.
Do phóng ý thức,
Phân biệt nam nữ
Hiện khởi các tướng,
Liên sanh liền diệt.
Người không trí huệ,
Vọng tâm điên đảo,
Khởi sanh chấp ngã,
Chẳng rõ thân này.
Xương gân nối liền,
Da thịt bao che.
Ví như người máy,
Giả tạo cử động,
Tuy chẳng phải thật,
Vọng tưởng là thật.
Ví như vàng nóng,
Thả vào nước lạnh.
Ví như rừng tre,*

*Trong cơn hòa hoãn,
Do duyên hòa hợp,
Phát ra tiếng nổ.*

Hỏi: *Thế nào gọi là Vô Tác Môn?*

Đáp: Do các pháp đều là Không, đều là Vô Tướng, nên cũng đều là Vô Tác. Như vậy gọi là Vô Tác Môn.

Hỏi: *Muốn vào cả 3 môn này, hành giả đều phải dùng trí huệ quán. Như vậy vì sao lại gọi 3 môn này là Tam Muội?*

Đáp: Tuy rằng phải dùng trí huệ quán mới vào được ba môn này, thế nhưng nếu chẳng trú trong định thì sẽ bị rơi về tà nghi vậy. Trái lại nếu thường trú trong định thì sẽ phá sạch hết các phiền não, rõ được Thật Tướng các pháp.

Bởi nhân duyên vậy, nên gọi 3 môn này là Tam Muội. Nếu chẳng thường ở trong định thì chẳng có thể vào được 3 môn này. Vì sao? Vì sẽ bị chìm đắm trong sanh tử. Như bài kệ thuyết:

*Sa môn Tỷ-kheo,
Thường trì tịnh giới,
Thường quán pháp Không,
Thường trú trong định.
Chân thật hành Đạo,
Phải thường nhất tâm,
Siêng năng tinh tấn,
Hành các pháp thiện,
Đoạn các pháp ác,
Diệt các pháp si.*

*Xả chấp năm ám,
Hướng về Đạo Pháp,
Đến chỗ thường lạc,
Giải thoát Niết bàn,
Được lạc bậc nhất,
Trong tất cả lạc.*

Bởi nhân duyên vậy, nên 3 Tam Muội Không, Vô Tướng và Vô Tác cũng được gọi là 3 Niết bàn Môn, hay là 3 Giải Thoát Môn.

Hỏi: *Vì sao gọi 3 Tam Muội này là 3 Giải Thoát Môn?*

Đáp: Vì người tu 3 Tam Muội này sẽ vào được Vô Dư Niết bàn, là được Chân Giải thoát vậy.

Tu 3 Tam Muội này khiến thân tâm được giải thoát hết thảy các khổ, vì 3 Tam Muội này là nhân của Niết bàn. Đây nói về nhân trong quả, vì người được 3 Tam Muội này thì sẽ có định lực, có tâm tương ưng pháp. Vì thân nghiệp và khẩu nghiệp đều đã được hòa hợp với các thiện hạnh, nên dù có khởi tâm bất tương ưng pháp, cũng thường trú trong Tam Muội.

Tam Muội ví như ông vua, trí huệ ví như các quan đại thần. Vì sao? Vì định lực chẳng phải duyên sanh cùng với các pháp, mà chỉ cộng sanh, cộng trú, cộng diệt, cộng hành nhằm tạo ra các pháp lợi ích cho chúng sanh.

-o0o-

Hành giả lần lượt tu các hạnh quán:

- Quán 5 âm đều là Không, là tự tướng Không nên vào được Không Tam Muội.

- Quán Ngã và Ngã Sở đều là bất khả đắc, nên được vào Vô Tướng Tam Muội.

- Quán 4 hạnh Niết bàn khiến các khổ, các phiền não cùng 3 độc tham, sân, si đều tận diệt. Quán như vậy sẽ được hết thấy các diệu pháp, ly hết thấy các pháp thế gian, nên vào được Vô tác Tam Muội.

Lại quán 10 hạnh, biết rõ 5 ấm do duyên sanh đều là vô thường, là khổ. Lại quán 4 hạnh, biết rõ 5 thọ là phiền não, là nghiệp hữu lậu, hòa hợp sanh ra các khổ (Tập đế). Lại quán 6 nhân và 4 duyên sanh ra các quả khổ (Nhân duyên). Lại quán 4 Chánh Cần và 8 Thánh Đạo, nhằm xa lìa 5 thọ, dẫn đến Niết bàn. Quán như vậy nên chẳng còn điên đảo, vào được nơi Chánh đạo.

Các bậc thánh hiền đã xa lìa Ái Kiết phiền não nên vào được 3 Giải Thoát Môn.

Ở Đệ Cửu Địa tuy chưa rõ ráo được Thật Tướng các pháp, nhưng vì đã diệt được các khổ, lại đã đạt đến chỗ hành xử chân thật, nên cũng vào được pháp Không.

Hỏi: *Nói pháp Không là đủ rồi. Sao còn nói Tự tánh Không, Tự Tướng Không làm gì nữa?*

Đáp: Để tránh sự hiểu lầm về nghĩa Không, nên nói đến Tự tánh Không, Tự Tướng Không của các pháp.

Người quán pháp Không biết rõ các pháp thế gian đều chẳng thật có, đều là như mộng, như huyễn, đều là Tự tánh Không, Tự Tướng Không vậy.

Người quán Không nếu còn chấp tướng Không, thì sẽ duyên khởi sanh tâm kiêu mạn, sẽ vẫn còn kiết sử vậy. Cho nên phải quán Vô Tướng để diệt các chấp về tướng Không.

Lại nữa, nếu ở nơi vô tướng mà còn sanh hý luận phân biệt, thì vẫn còn chấp tướng Vô Tướng. Như vậy là còn “Hữu Sở Tác”. Cho nên lại còn phải quán Vô Tác. Muốn được vậy phải tận diệt 3 độc, không còn khởi các nghiệp thân, khẩu, ý nữa. Tư duy như vậy mới nhập được vào Vô Tác Giải Thoát Môn.

-o0o-

Trong kinh nói 3 Giải Thoát Môn chỉ là 1 pháp, nhưng tùy theo các duyên tu hành mà phân ra làm 3 pháp.

- Quán các pháp Không và tu Không Giải Thoát Môn.

- Ở trong Không mà chẳng chấp tướng Không, là tu Vô Tướng Giải Thoát Môn.

- Ở trong Vô Tướng mà chẳng có Sở Tác là tu Vô Tác Giải Thoát Môn.

Ví như vào thành Niết bàn có 3 cửa. Ở một thời chẳng có thể vào 3 cửa. Sau khi vào cửa Không rồi, chẳng nên vội chấp Không mà phải đi thẳng vào chỗ nhập sự, biện lý. Thật vậy, nếu vào cửa Không rồi mà chấp tướng Không thì liền bị chặn lại nơi cửa Không. Phải chẳng còn chấp tướng Không nữa mới vào được cửa thứ hai, là cửa Vô Tướng. Lại nữa, nếu ở nơi Vô Tướng mà tâm còn sanh chấp tướng Vô Tướng, thì cũng còn là hý luận, nên liền bị chặn lại nơi cửa Vô Tướng. Bởi vậy lại phải bỏ luôn cả chấp về Vô Tướng, mới được vào cửa thứ ba là cửa Vô Tác vậy.

-o0o-

Trong A Tỳ Đàm có giải rõ như sau:

- Không Giải Thoát Môn thường duyên Khổ Đế, cho nên phải nhiếp 5 âm, mới vào được cửa này.

- Vô Tướng Giải Thoát Môn duyên Đệ Nhất Pháp, cho nên lại phải ly các duyên pháp mới vào được cửa này.

- Vô Tác Giải Thoát Môn thường duyên cả 3 Đế là Tục Đế, Chân Đế và Diệu Đế, cho nên phải nhiếp 5 âm, mới vào được cửa này.

Kinh Đại thừa Ma Ha Diễn nói: “Ba Giải Thoát Môn duyên Thật Tướng các pháp”. Dùng 3 Giải Thoát Môn quán “Thế gian tức Niết bàn”. Vì sao? Vì thế gian cũng như Niết bàn đều là Không, là Vô Tướng, là Vô Tác vậy.

Hỏi: *Kinh Niết bàn chỉ nói đến một môn. Sao ở đây lại nói đến 3 môn?*

Đáp: Trước đây đã nói rõ rằng “Pháp tuy có 1 mà nghĩa có 3”. Ngoài ra, tùy theo 3 hạng người mà nói 3 môn sai khác:

- Đối với hạng người có kiến chấp nhiều, thì phải vì họ nói Không Giải Thoát Môn, để họ thấy rõ hết thấy các pháp đều do duyên sanh, chẳng có Tự Tánh, chẳng có Tự Tướng, nên đều là Không.

Khi họ đã vào được cửa Không rồi, thì tất cả các chấp đều tự tiêu diệt.

- Đối với hạng người có ái chấp nhiều, thì phải vì họ nói Vô Tác Giải Thoát Môn.

Khi họ đã thấy rõ các pháp đều vô thường, đều khổ, đều theo duyên sanh, chẳng thật có thì họ sẽ nhàm chán ái chấp, vào được Đạo.

- Đối với hạng người có vừa kiến chấp, vừa có ái chấp nhiều, thì phải vì họ nói Vô Tướng Giải Thoát Môn.

Khi họ đã biết rõ các tướng đều là Không, chẳng có các tướng phân biệt, như tướng nam, tướng nữ v.v... thì họ sẽ đoạn được cả ái chấp lẫn kiến chấp.

Bởi nhân duyên vậy, nên Phật tùy duyên nói pháp. Có lúc Phật nói 1 môn, có lúc nói 2 môn, có lúc nói 3 môn v.v...

Bồ tát phải học hết thầy các Đạo, nhằm dẫn dắt chúng sanh, cho nên tu học hết cả 3 Giải Thoát Môn.

II) 4 Thiên

Hỏi: 4 Thiên gồm những gì? Ý nghĩa ra sao?

Đáp: 4 Thiên gồm có:

- Sơ Thiên.

- Đệ Nhị Thiên.

- Đệ Tam Thiên.

- Đệ Tứ Thiên.

Thiên có 2 thứ. Đó là: Tịnh Thiên và Vô lậu Thiên.

Tịnh Thiên là hữu lậu, vì còn duyên 5 ấm hữu lậu.

Trái lại, ở nơi Vô lậu Thiên, thì 5 ấm trở thành vô lậu. Vì sao? Vì nhiếp tâm ở nơi Đệ Tứ Thiên, hành giả mới vào Vô lậu Thiên. Ở nơi đây, hành giả rõ biết “thân và khẩu nghiệp đều là sắc pháp”; lại rõ biết dư tàn của tâm là vô sắc pháp, chẳng nhiếp về vô lậu và hữu lậu.

Khi tu Hữu lậu Thiên thì 5 ấm còn hữu lậu. Khi tu Vô Lậu Thiên thì 5 ấm trở thành vô lậu. Tất cả vẫn còn là hữu vi pháp.

Người tu Hữu lậu Thiên nhiếp tâm nơi Sắc Giới Kế. Người tu Vô lậu Thiên không còn nhiếp tâm nơi Sắc Giới Kế nữa, mà nhiếp tâm nơi Định Thiên, quán nghiệp thân và

ngiệp khẩu đều là tâm bất tương ưng hành pháp, chẳng phải là tâm tương ưng hành pháp, cũng chẳng phải là tâm sở pháp.

Người tu Vô lậu Thiên chỉ nhiếp tâm nơi Thọ Thiên, Thọ Chung, Tướng Chung và Tương Ưng Hành Chung. Do vì tâm sở pháp cùng với tâm tương ưng pháp đều nhiếp nơi Thiên, nên cũng nhiếp được ý thức. Nơi Đệ Tứ Thiên, hoặc có tâm hành mà chẳng thọ các tương ưng hành, hoặc có thọ các tương ưng hành mà chẳng tùy tâm hành. Tất cả đều có nói rõ trong A Tỳ Đàm.

-o0o-

Bồ tát được Định Thiên, dùng các phương tiện thiện xảo độ chúng sanh.

Hỏi: *Bát nhã Ba-la-mật chỉ nói về pháp Không. Bồ tát làm sao ở trong Không mà khởi được các Thiên định?*

Đáp: Bồ tát rõ biết các pháp do duyên sanh đều là Vô Tự Tánh, Vô Sở Hữu nên rất dễ xả, chẳng hề đắm Thiên lạc.

Trái lại, chúng sanh do chấp tâm, nên rất khó xả tâm diệu lạc nơi Thiên vị.

Bởi vậy nên Bồ tát khởi tâm đại bi, dạy chúng sanh tu Thiên định:

- Ly được 5 dục, trừ được 5 cái, là được hỷ lạc vào Sơ Thiên.
- Diệt giác quán, nhiếp tâm thanh tịnh, được vi diệu hỷ, nhập Đệ Nhị Thiên.
- Ly hết thấy hỷ, được viên mãn lạc, nhập Đệ Tam Thiên.
- Ly hết thấy khổ lạc, trừ hết thấy ưu hỷ, không cả hơi thở ra vào, dùng xả niệm thanh tịnh vi diệu để tự trang nghiêm,

nhập Đệ Tứ Thiên.

Bồ tát biết hết thấy các pháp đều là Không, Vô Tướng, Vô Tác, nhưng vì chúng sanh không hay biết, nên phải phương tiện dùng các pháp thiện để giáo hóa họ.

Nếu còn chấp có pháp Không, thì cũng phải xả chấp Không đó. Như vậy mới được Thiên Vô Xả, Vô Đắc. Vì sao? Vì tướng của pháp Không cũng là bất khả đắc.

Bồ tát khi hành Thiên, chẳng có ai chấp thiên tướng. Cũng như người bệnh nặng mong được chóng lành bệnh mà uống thuốc; người tu hành muốn được trì giới thanh tịnh, muốn được trí huệ sáng suốt mà hành thiên định vậy.

Bồ tát dùng pháp quán Không để trừ 5 dục điên đảo, mà chẳng hề chấp Không, giống như người dùng độc để trị độc, mà chẳng để cho chất độc nhiễm vào mình vậy.

III) 4 Vô Lượng Tâm

Hỏi: 4 Vô Lượng Tâm gồm những gì? Ý nghĩa ra sao?

Đáp: 4 Vô Lượng Tâm là 4 đức vô lượng mà Phật và Bồ tát thường hành để làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh, đem lại sự an lạc và độ họ ra khỏi các khổ não, hoạn nạn.

4 Vô Lượng Tâm gồm có:

- Từ Vô Lượng Tâm.
- Bi Vô Lượng Tâm.
- Hỷ Vô Lượng Tâm.
- Xả Vô Lượng Tâm.

* Từ Tâm: Là tâm thương yêu chúng sanh, sẵn sàng giúp đỡ họ, đem lại lợi ích và sự an vui cho mọi chúng sanh, không phân biệt kẻ oán người thân, kẻ nghèo người giàu v.v...

Từ Vô Lượng Tâm có sức mạnh vô cùng tận, trừ được các tâm sân nhuế nơi chúng sanh, chế phục được những chúng sanh cực kỳ ác độc, hướng họ vào đường thiện.

* **Bi Tâm:** Là tâm thương xót chúng sanh đau khổ, sẵn sàng cứu vớt họ ra khỏi cảnh khổ đau.

Bi Vô Lượng Tâm có sức mạnh vô cùng tận, giúp người tu hành vượt mọi khó khăn, thử thách trên bước đường hành Đạo. Như vậy mà người tu hành có thể bỏ thí những thứ khó bỏ thí, nhẫn những điều khó nhẫn, làm những việc khó làm, nhằm cứu khổ cứu nạn cho chúng sanh.

* **Hỷ Tâm:** Là tâm vui mừng trước những phước lợi của chúng sanh, vui mừng thấy chúng sanh tinh tấn tu hành thăng tiến trên bước đường giải thoát, giác ngộ.

Hỷ Vô Lượng Tâm có sức mạnh vô cùng tận, khiến dứt được các nỗi lo buồn, ưu bi khổ não của chúng sanh.

* **Xả Tâm:** Là tâm thí xả, sẵn sàng tha thứ cho tất cả những ai đến nhục mạ, mắng nhiếc mình, đến xúc phạm tài sản cũng như tánh mạng của mình; sẵn sàng xả bỏ tài sản cũng như sanh mạng của mình, nhằm đem lại sự an vui, lợi lạc cho chúng sanh.

Xả Vô Lượng Tâm có sức mạnh vô cùng tận, khiến người tu hành giữ được tâm bình đẳng, đối với mọi chúng sanh, không phân biệt đối xử, thương ghét... ; lại dứt trừ được lòng tham dục, sân nhuế... nơi chúng sanh.

Hỏi: 4 đức Từ, Bi, Hỷ, Xả đã được nói nhiều trong kinh rồi. Nay còn nói thêm 4 Vô Lượng Tâm làm gì nữa?

Đáp: Vì muốn chúng sanh thấy rõ 4 Vô Lượng Tâm là pháp bảo, đem lại phước đức lớn vậy.

Thế nhưng, phải tùy đối tượng chúng sanh, mà phương tiện nói pháp thích hợp với căn tánh của họ. Ví như:

- Đối với người bị sắc trói buộc, nhưng đã có ý nhàm chán sắc, thì nên vì họ nói “4 Vô Sắc Định”.

- Đối với người ở trong duyên chẳng được tự tại, tùy ý quán sở duyên, thì nên vì họ nói “8 Thắng Xứ”.

- Đối với những người ở trong Đạo chẳng được thông suốt, thì nên vì họ nói “8 Bối Xả”.

- Đối với người tâm chẳng được điều hòa nhu nhuyễn, thì nên vì họ nói “9 Thứ Đệ Định”, dạy họ nhập Thiền định.

- Đối với người chẳng được Nhất Thế Duyên, chỉ tùy ý giải, thì nên vì họ nói “10 Nhất Thế Nhập”.

-o0o-

Nếu thường ái niệm chúng sanh khắp 10 phương, muốn thấy họ được an vui, thì phải khởi Từ Tâm.

Từ Tâm tương ưng với Thọ, Tướng, Hành và Thức, duyên khởi nơi thân và khẩu, tác thành những hạnh từ.

Từ Tâm pháp có sức mạnh vô cùng, duyên khởi các nghiệp thiện ở đời sau. Ở nơi cõi Sắc, từ tâm pháp, dù là hữu lậu, dù là vô lậu, cũng làm căn bản cho các thiện, làm trung gian cho các thiện. Từ tâm tương ưng với bi tâm, hỷ tâm và xả tâm, nên trừ được tận gốc các ưu bi, khổ não của chúng sanh.

Trong A Tỳ Đàm có nói: “Khi chúng sanh còn chấp tướng là còn tâm hữu lậu; khi vào được Thật Tướng các pháp rồi mới có được tâm vô lậu”.

Khi Bồ tát Vô Tận Ý hỏi Phật: “Bạch Thế Tôn! Có bao nhiêu thứ duyên”. Phật dạy: “Có 3 thứ duyên. Đó là Duyên chúng sanh, duyên pháp và vô duyên”.

* Duyên chúng sanh.

Phật dạy rằng: “Này các Tỷ-kheo, từ tâm rộng lớn, vô lượng, vô biên. Người khéo tu là người mở rộng từ tâm đối với hết thảy muôn loài chúng sanh trong khắp 10 phương thế giới. Bi, Hỷ, Xả cũng là như vậy”.

Từ tâm trừ được sân hận, xan tham, phiền não. Ví như ngọc Ma Ni để vào nước đục, khiến nước trở thành trong; người có từ tâm xa lìa được 3 độ tham, sân, si, cho nên dù gặp người đến mắng nhiếc, đánh đập v.v... cũng vẫn giữ tâm bình thản, chẳng có sân hận.

Từ là duyên sanh lạc, cho nên người vào được Từ Tâm Tam Muội, liền trừ được các khổ và liền được an vui.

Người nhất tâm cầu Từ Tam Muội được tâm từ rộng lớn, vô lượng, duyên khắp chúng sanh, phá tan oán tặc, phiền não.

Trái lại người có tâm nhỏ hẹp thường chấp các việc nhỏ, để rồi sanh tâm sân hận, ảo não.

Người có tâm rộng lớn là người tin nơi quả báo phước lạc, là người mong cầu Niết bàn thanh tịnh, thường tu tịnh giới.

Người có tâm rộng lớn có trí huệ rộng lớn, có thể biết hết thảy chúng sanh, mà chẳng sanh tâm phân biệt đối xử, lại từ niệm hết thảy chúng sanh, xem hết thảy chúng sanh như cha, mẹ, anh, chị em, thân bằng quyến thuộc của mình, muốn cho hết thảy chúng sanh được an vui.

Như vậy gọi là “Duyên chúng sanh”.

* Duyên pháp.

Do từ niệm hết thấy chúng sanh ở khắp 10 phương, muốn thấy họ được an vui, mà phá trừ được chấp ngã. Vì sao? Vì do 5 ấm hòa hợp Duyên khởi, mới có ngã tương tục sanh, nhưng ngã cũng như 5 ấm đều là tự tướng Không, tự tánh Không cả.

Bởi nhân duyên vậy, nên người có tâm từ thường nhất tâm từ niệm chúng sanh, thương xót chúng sanh, muốn chúng sanh được an lạc, để rồi tùy theo niệm khởi của chúng sanh, mà hiển bày các thiện pháp, nhằm đem lại sự an lạc cho họ.

Như vậy gọi là “Duyên pháp”.

* Vô duyên.

Tâm Phật chẳng trú ở hữu vi, chẳng trú ở vô vi, chẳng y nơi 3 đời. Vì sao? Vì biết rõ các duyên đều là hư dối, là điên đảo, là chẳng thật có.

Chúng sanh vì chẳng rõ được Thật Tướng các pháp nên mới qua lại trong các nẻo đường sanh tử, luân hồi; vì thường khởi tâm chấp phân biệt nên mới có thù, có xả.

Trái lại, chư Phật có Thật Trí huệ, thường ở nơi Thật Tướng pháp, thường duyên chúng sanh, thường duyên pháp mà vẫn chẳng thấy có chúng sanh, chẳng thấy có pháp.

Như vậy gọi là “Vô duyên”.

Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm cũng như vậy cả.

-o0o-

Hỏi: *Chúng sanh ở trong năm đạo đều có sự phân biệt. Như vậy vì sao nói “Dùng Từ quán có thể khiến cho hết thấy*

chúng sanh đều thọ lạc; dùng Bi quán có thể khiến cho hết thấy chúng sanh hết thọ khổ”?

Đáp: Bồ tát tu Từ Vô Lượng Tâm, phát đại thệ nguyện, nguyện hết thấy chúng sanh được thọ lạc, rồi mới nhập thiền định. Nguyện ấy dần dần tăng trưởng, lớn mạnh lên. Lúc ban đầu dấy từ niệm đối với người thân, với thiện tri thức của mình, rồi dần dần lan rộng đến các chúng sanh khác, xem kẻ oán, người thân bình đẳng, nguyện được thấy họ được an vui.

Như vậy là Từ Tâm tăng trưởng lớn mạnh dần, dẫn đến thành tựu được Từ Vô Lượng Tâm vậy.

Đối với Bi tâm, Hỷ tâm, Xả tâm cũng đều như vậy cả.

Hỏi: Từ, Bi và Hỷ đem lại phước. Còn hành Xả có ích gì?

Đáp: Hành Xả khiến trừ được xan tham, trừ được ưu bi khổ não. Quán hết thấy chúng sanh muốn họ trừ được xan tham, xa lìa hết ưu bi khổ não, gọi là “Quán Xả Tâm”.

Hỏi: *Hỷ và Lạc khác nhau như thế nào?*

Đáp: Lạc thể hiện ở nơi thân, Hỷ thể hiện ở nơi tâm. Lạc tương ưng với 5 thức ngoài. Hỷ tương ưng với ý thức. Lạc dấy sanh nơi 5 trần “Sắc, thanh, hương, vị và xúc”, có Hỷ dấy sanh nơi pháp trần.

Lại nữa, ở cõi Dục, chúng sanh nguyện được Lạc, ở cõi Sắc, chúng sanh nguyện được Hỷ. Ở Sơ Thiên được Lạc, ở Đệ Nhị Thiên hết thấy Lạc đều chuyển thành Hỷ

Lại nữa, thô thì gọi là Lạc, tế thì gọi là Hỷ. Khi tu nhân thì gọi là Lạc, khi được quả thì gọi là Hỷ.

Hỏi: *Vì sao lại chẳng hòa hợp hai tâm Lạc và Hỷ lại làm một mà lại phân ra làm hai?*

Đáp: Người tu hành, khi mới sơ phát tâm, chưa có thâm ái hết thấy chúng sanh, nên tâm chỉ nhiếp Lạc. Khi thâm ái chúng sanh mới có Hỷ, nên Lạc đến trước rồi Hỷ mới đến sau.

Hỏi: *Từ và Bi khác nhau như thế nào?*

Đáp: Bồ tát thương chúng sanh như cha mẹ, như anh chị, như con cháu, như người thân thuộc. Mỗi khi thấy chúng sanh đau khổ, thì lòng thương càng sâu đậm hơn lên.

Từ tâm là lòng thương yêu chúng sanh, muốn cho họ được an vui.

Bi tâm là lòng thương xót chúng sanh, muốn cứu họ thoát khổ đau.

Hỏi: *Nếu đã thâm ái chúng sanh thì vì sao lại tu hạnh Xả?*

Đáp: Người tu hành chẳng bao giờ xả chúng sanh. Đây chẳng phải là xả chúng sanh, mà là xả 3 tâm Từ, Bi và Hỷ.

Hành Từ tâm muốn chúng sanh được an vui. Khi thấy chúng sanh được an vui rồi thì khởi Bi tâm, muốn chúng sanh được lìa khổ. Thấy chúng sanh được lìa khổ rồi, lại khởi Hỷ tâm, muốn họ được Đại Hỷ.

Thế nhưng, người tu hành nếu muốn chúng sanh được thật lạc, thì chẳng nên chấp trước 3 tâm Từ, Bi, Hỷ, mà phải hành Xả Tâm.

Từ 4 Vô Lượng Tâm chỉ mới ức tướng, chưa thật sự đem lại sự an vui lợi lạc cho chúng sanh, nên phải tu 6 pháp Ba-la-mật.

Hỏi: *Bồ tát hành 6 pháp Ba-la-mật cho đến khi thành Phật mà cũng chẳng có thể khiến chúng sanh được vui, lìa khổ, còn 4 Vô Lượng Tâm này chỉ là ức tướng, chưa phải là chân thật pháp. Như vậy tán thán 4 Vô Lượng Tâm có ích lợi gì?*

Đáp: Bồ tát biết rõ rằng: “Cho đến khi thành Phật vẫn chưa độ hết chúng sanh”, thế nhưng Bồ tát vẫn phát nguyện như vậy. Vì sao? Vì tu 4 Vô Lượng Tâm chẳng những tự điều, tự lợi, mà còn muốn hết thảy chúng sanh lìa khổ, được vui. Do nhân duyên phát tâm ấy, mà được nhiều phước đức, như được thọ quả báo làm Chuyển Luân Thánh Vương, như được xuất gia tu hành, khiến có đầy đủ duyên lành để giáo hóa chúng sanh... Đến khi thành Phật, độ được vô lượng chúng sanh vào chốn Niết bàn.

Hỏi: *Một đức Phật cũng đã độ hết chúng sanh rồi. Như vậy cần gì đến nhiều đức Phật nữa?*

Đáp: Nói như vậy là phạm tội “đoạn giống Phật”.

Như trước đây đã nói: “Chúng sanh vô lượng, căn rí khác nhau, có chúng sanh có nhân duyên với vị Phật này, có chúng sanh có nhân duyên với vị Phật khác...”. Bởi vậy nên không thể nói “một đức Phật độ hết chúng sanh”.

Hỏi: *Do si mê nên chấp có chúng sanh, mà đối với Phật thì chúng sanh là bất khả đắc. Như vậy làm gì có chúng sanh để độ?*

Đáp: Nói “Trong 3 đời khắp 10 phương, nếu cầu chúng sanh thì chúng sanh là bất khả đắc” là nói theo Đệ Nhất Nghĩa, theo Thật Tướng pháp.

Ở nơi Thật Tướng pháp thì chẳng có chúng sanh, cũng chẳng có việc độ chúng sanh.

Theo pháp thế gian, thì phải nói có chúng sanh và có việc cứu độ chúng sanh. Ở nơi pháp thế gian, mà cầu Đệ Nhất Nghĩa, thì chẳng sao có được vậy.

Ví như đến thời Kiếp Tận, lửa lớn thiêu rụi hết 3000 thế giới rồi lửa cũng phải tận diệt. Bồ tát thành Phật cũng là như vậy.

Từ khi phát tâm, Bồ tát tinh tấn cầu trí huệ, thâm nhập vào đại pháp, làm đại Phật sự rồi cũng phải nhập Niết bàn. Bồ tát được Nhất Thiết Trí, phóng quang minh chiếu vô lượng thế giới, độ vô lượng chúng sanh trong khắp 10 phương, rồi cũng nhập Niết bàn, lưu lại tám vạn bốn ngàn xá lợi để hóa độ chúng sanh.

Hỏi: *Trước nói: “Quang minh chiếu vô lượng thế giới, độ vô lượng chúng sanh”. Sao nay lại nói “Các duyên pháp cũng như việc độ chúng sanh đều có hạn lượng”?*

Đáp: Vô lượng có hai nghĩa. Đó là:

- Thật sự là vô lượng, khiến chẳng có thể lường được. Ví như hư không, như Niết bàn, như Phật pháp... là chẳng có thể lường được.

- Có thể lường được nhưng vì phương tiện thô kém, khiến không sao lường được. Ví như núi Tu Di và các biển lớn bao quanh núi Tu Di, chỉ có chư Phật và chư Bồ tát mới có thể lường được, hàng chư Thiên cũng chẳng có thể lường được. Phật độ chúng sanh cũng là như vậy.

Lại nữa, các pháp do duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh, nên là vô lượng, là bất khả lượng vậy.

Như bài kệ thuyết:

*Việc ta ngồi đạo tràng
Dùng phương tiện trí huệ,
Nói pháp độ chúng sanh,
Cũng là bất khả đắc.
Thật Tướng của các pháp,
Cũng là tướng chúng sanh.*

*Nếu chấp chúng sanh tướng,
Tức ly Đạo Thật Tướng.
Chấp tướng CÓ tướng KHÔNG,
Chẳng phải là hành Đạo.
Pháp vốn chẳng phân biệt,
Phân biệt do tâm chấp,
Tướng pháp vốn tự không,
Tâm chấp thành có tướng.
Do phân biệt, ức tướng,
Nên rơi vào lưới ma.
Không phân biệt ức tướng,
Mới thật là Pháp Ấn.*

Hỏi: *Vì sao thọ khổ có tác động mạnh hơn thọ lạc?*

Đáp: Trong kinh có chép mẩu chuyện về ông Vi Đà Luân, em của vua A Dục, phạm tội chiếm ngôi vua, được nhà vua cho làm vua 7 ngày.

Nhà vua hỏi em: “Làm vua có sướng không?”

Ông Vi Đà Luân đáp: “Tôi thật chẳng thấy, chẳng nghe, chẳng biết về sự sung sướng được làm vua”.

Nhà vua hỏi: “Vì sao vậy?”.

Ông Vi Đà Luân đáp: “Vi ngày thứ nhất vừa trôi qua, tôi đã nghe tiếng người giám sát hô lớn rằng: Một ngày làm vua đã qua rồi, ông chỉ còn hưởng 6 ngày nữa thôi, rồi sẽ phải chết. Tôi nghe như vậy, nên trong khi hưởng diệu dục lạc mà tôi sanh tâm buồn khổ”.

Mẩu chuyện trên đây cho thấy rằng: “Thọ khổ có sức

manh thắng hơn thọ lạc”. Ví như trong khi khắp toàn thân đang thọ lạc, mà có một chỗ trong thân bị mũi tên đâm, thì các thọ lạc của toàn thân đều tan biến cả.

Hỏi: *Tu Từ Vô Lượng Tâm được những quả báo gì?*

Đáp: Phật dạy: “Từ Tâm Tam Muội được 5 công đức. Đó là:

- Vào lửa không bị thiêu cháy.
- Ăn nhấm chất độc không bị chết vì ngộ độc.
- Không bị nạn đao binh.
- Không chết bất đắc.
- Thường được chư vị Thiên Thần phò hộ.

Vậy nên nói “Từ vô lượng Tâm có vô lượng phước báo”.

Hỏi: *Vì sao nói “Người có từ tâm được sanh Phạm thiên”?*

Đáp: Vì chúng sanh tôn trọng Phạm thiên, vì các Bà-la-môn thường nguyện tu phước để được sanh làm Phạm thiên, nên Phật mới dạy: “Hành Từ được sanh Phạm thiên”.

Phạm thiên là cõi Trời ở trên cõi Sắc. Nơi đây đã đoạn trừ dâm dục. Bởi vậy nên “Ly dục được gọi là Phạm hạnh”.

Hỏi: *Từ Vô Lượng Tâm có 5 công đức, còn Bi, Hỷ, và Xả Vô Lượng Tâm thì sao?*

Đáp: Về Bi Tâm, trong kinh có nói: “Hành 32 hạnh Bi, Bi tâm tăng trưởng chuyển thành Đại Bi tâm. Đại Bi là công đức của chư Phật và của chư Bồ tát, là mẹ của Bát nhã Ba-la-mật. Bồ tát, trước hết phải phát Đại Bi tâm sau mới vào được Bát nhã Ba-la-mật.

Từ và Bi thành tựu các công đức, dẫn đến việc viên thành Đạo quả, bao gồm cả 4 Vô Lượng Tâm.

Hỏi: Công đức của 4 Vô Lượng Tâm như thế nào?

Đáp: Người muốn tu thiện thì khởi Từ tâm, người muốn tu phước thì khởi Bi tâm, tu thiện và tu phước đều thành tựu phước báu hữu lậu. Nếu xả được tâm chấp tu thiện và tu phước thì được tâm vô sở hữu xứ.

Lại nữa, Từ Định khởi hồi hướng về Tam Thiên, Bi Định khởi Hư không Xứ, Hỷ Định khởi Thức Xứ, Xả Định khởi Vô Sở Hữu Xứ.

Lại nữa, Từ Tâm là tâm thương yêu chúng sanh, muốn họ được an vui. Bi Tâm là tâm thương xót chúng sanh, thường quán chúng sanh khổ, và muốn đưa họ ra các khổ, Hỷ Tâm là tâm vui mừng khi thấy chúng sanh được phước lợi, Xả Tâm là tâm xả bỏ hết thấy khổ lạc. Phải dùng Xả Tâm xả bỏ hết thấy khổ lạc mới được chân thật pháp. Các bậc thánh hiền mới có đầy đủ 4 Vô Lượng Tâm, chẳng phải hàng phàm phu mà có được vậy.

Lại nữa, Phật vì thương đệ tử ở đời vị lai, nên nói “4 Vô Lượng Tâm là hữu lậu duyên, nhiếp về cõi Dục. Cõi vô Sắc không duyên cõi Dục, vì đã đoạn các vọng kiến”.

Bởi nhân duyên vậy, nên khi Bồ tát Vô Tận Ý hỏi Phật về các thứ duyên của Từ Tâm. thì Phật dạy: “Từ có 3 thứ duyên. Đó là: duyên chúng sanh, duyên pháp và vô duyên”.

“Chúng sanh duyên” là hữu lậu, “pháp duyên” có thể là hữu lậu, có thể là vô lậu, còn “vô duyên” là vô lậu.

Hỏi: Làm thế nào để diệt được 3 tướng duyên ấy?

Đáp: Cả 3 tướng duyên cũng đều do duyên hòa hợp sanh, đều là hư vọng, đều là tự tánh không, đều chẳng thật có.

Vì chúng sanh điên đảo vọng chấp, nên ở nơi hòa hợp sắc, mà chấp có 1 tướng, có 2 tướng..., mà chẳng biết rằng tất cả các tướng ấy, đều do tâm chúng sanh vọng chấp mà có vậy.

Người tu hành chẳng nên chấp có tướng chúng sanh, có tướng pháp. Vì Thật Tướng của các pháp chỉ là 1, chẳng phải 2, chẳng phải khác (Nhất Tướng), là tướng Không (vô tướng). Người tu hành niệm như vậy, nên xả được các chấp, xả được các sự ràng buộc của tài sản, của gia đình v.v...

IV) 4 Vô Sắc Định

Hỏi: 4 Vô Sắc Định gồm những gì? Ý nghĩa ra sao?

Đáp: 4 Vô Sắc Định còn được gọi là 4 Không Định gồm:

- Hư Không Vô Biên Xứ Định.
- Thức Vô Biên Xứ Định.
- Vô Sở Hữu Xứ Định.
- Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định.

Người tu hành trì giới thanh tịnh, được tâm an ổn vào thiền định. Khi tâm ly dục sanh hỷ lạc là vào được Sơ Thiên. Khi ly được giác quán, được nội tâm thanh tịnh là vào được Nhị Thiên, nếu ly được cả hỷ, cả lạc, thì vào được Tam Thiên. Sau đó, nếu xả niệm thanh tịnh thì vào được Tứ Thiên.

Nếu xả Tứ Thiên, được diệu định, thì tâm sẽ được “vô đối sắc”, nghĩa là thấy sắc mà vẫn biết sắc là giả, là hủy hoại. Bởi vậy nên tâm không còn bị 5 trần: sắc, thanh, hương, vị và xúc ràng buộc, lại rõ biết 5 trần đều là hư vọng, là hủy hoại, nên vượt qua được “hữu đối sắc”.

Tuy thấy có sắc phân biệt, mà quán ly sắc, cho nên được Hư không Vô Biên Xứ và 3 Vô Sắc Xứ khác. Vào các Vô Sắc Xứ Định ấy, Thiền giả vẫn biết đó cũng là hư vọng, như huyền, chỉ là phương tiện mà thôi (như trong phẩm Thiền na Ba-la-mật đã nói rõ).

Trong 4 Vô Sắc Định có 1 định hữu lậu. Đó là Thức Vô Biên Xứ. Còn 3 định kia vừa là hữu lậu, vừa là vô lậu.

Hư không Vô Biên Xứ có thể hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Thức Vô Biên Xứ và Vô Sở Hữu Xứ cũng là như vậy.

Hư không Vô Biên Xứ là hữu báo, vô ký, còn Vô Lậu Hư không Vô Biên Xứ là vô báo. Thức Vô Biên Xứ và Vô Sở Hữu Xứ cũng là như vậy.

Ở nơi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ, thì Thiền Hữu Tướng và Thiền Phi Hữu Tướng là hữu báo, vô ký. Lại cũng có Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng là vô báo.

Lại nữa, có 4 Vô Sắc Định có thể tu, vì là vô cầu, cũng có 4 Vô Sắc Định không thể tu vì là hữu cầu.

Nơi 4 Vô Sắc Định có 1 phần hữu lậu và 3 phần vô lậu.

Khi 4 Vô Sắc Định nhiếp các tâm và tâm sở, là có tương ưng nhân. Khi tâm không tương ưng với các hạnh là không có tương ưng nhân.

Lại có thiện pháp chẳng phải là 4 Vô Sắc, hoặc có 4 Vô Sắc chẳng phải là thiện pháp, hoặc có thiện pháp cũng là 4 Vô Sắc, hoặc có pháp chẳng phải thiện pháp, cũng chẳng phải là 4 Vô Sắc.

Hết thấy các thiện Vô Sắc nhiếp 4 chúng nhưng cũng có 4 Vô Sắc không nhiếp 4 chúng, nghĩa là không trí duyên tận.

4 Vô Sắc không phải là thiện pháp, là 4 Vô Ký Vô Sắc.

Còn các pháp chẳng phải thiện pháp, cũng chẳng phải là 4 Vô Sắc đều toàn là bất thiện pháp.

Lại cũng có 4 Vô Sắc, không nhiếp vô ký và 4 chúng là không trí duyên tận.

Lại có vô ký pháp chẳng phải là 4 Vô Sắc, hoặc có 4 Vô Sắc chẳng phải là vô ký pháp, hoặc có vô ký pháp cũng là 4 Vô Sắc hoặc có pháp chẳng phải vô ký cũng chẳng phải 4 Vô Sắc.

“4 Vô Ký Sắc Chúng” là 4 Vô Sắc không nhiếp 4 vô ký chúng, nghĩa là không trí duyên tận.

4 Vô Sắc chẳng phải là vô ký pháp là 4 thiện Vô Sắc. 4 Vô Sắc cũng là vô ký pháp là Vô Ký Vô Sắc. Còn các pháp chẳng phải là Vô Ký pháp cũng chẳng phải là 4 Vô Sắc đều toàn là bất thiện pháp.

“4 Thiện Sắc Chúng” là 4 Vô Sắc không nhiếp 4 thiện chúng, nghĩa là không trí duyên tận.

Lại có pháp vô lậu chẳng là 4 Vô Sắc, hoặc có là 4 Vô Sắc chẳng phải là vô lậu. 4 Vô Sắc chẳng phải là vô lậu ấy, là 4 Vô Sắc mà không nhiếp 4 vô lậu chúng và vô vi pháp.

Lại có pháp hữu lậu chẳng là 4 Vô Sắc, hoặc có là 4 Vô Sắc chẳng phải là hữu lậu, hoặc có pháp hữu lậu cũng là 4 Vô Sắc, hoặc có pháp chẳng phải hữu lậu cũng chẳng phải là 4 Vô Sắc.

“4 Hữu Lậu Sắc Chúng” là 4 Vô Sắc chẳng phải là hữu lậu, nghĩa là 4 Vô Sắc không nhiếp 4 hữu lậu chúng.

Ở nơi Vô Biên Hư không Xứ, Thiên giả hoặc tu Kiến Đế Đạo hoặc tu Tư Duy Đoạn hoặc tu Bất Đoạn. Tu Kiến Đế Đoạn là tu Tín Hành và Pháp Hành, thấy 4 Đế mà nhận đoạn

Hư không Xứ Định chẳng có tương ưng với các hạnh cầu.

Tu Tư Duy Đoạn là dùng 3 thiện căn tương ưng với Hư không Xứ, mà không khởi tâm ở các hạnh bất thiện khác, không tương ưng với các hạnh vô cầu hữu lậu.

-o0o-

Vô Lậu Hư không Xứ, Thức Vô Biên Xứ và Vô Sở Hữu Xứ cũng là như vậy.

-o0o-

Tu Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Xứ cũng tu Kiến Đế Đoạn và Tư Duy Đoạn.

Ở nơi định này, Kiến Đế Đoạn cũng do Tín Hành và Pháp Hành, thấy 4 Đế để nhận đoạn, nghĩa là không khởi tâm tương ưng với các hạnh cầu. Còn Tư Duy Đoạn là dùng 3 thiện căn tương ưng với định mà không khởi tâm tương ưng với các hạnh cầu.

Như vậy ở nơi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ Định, hành giả nhiếp tâm không tương ưng với các hạnh cầu, mà chỉ tương ưng với ý thức vô sắc giới, không tương ưng với thọ, hoặc tương ưng với thọ mà không tùy tâm hành, hoặc khi tùy tâm hành mà tương ưng với thọ, là có tương chúng và tương ưng hành chúng. Đây là tùy tâm hành xứ, mà chẳng tương ưng với thọ, hoặc tương ưng với thọ mà chẳng tùy tâm hành, hoặc chẳng tùy tâm hành, cũng chẳng tương

ung với thọ. Vì sao? Vì tâm dư tàng chẳng có tương ung với các hạnh.

-o0o-

Nói Hư không Xứ Định, thì hoặc có chấp thân kiến, hoặc lấy thân kiến làm nhân để tạo ra các nhân khác, hoặc chẳng lấy thân kiến làm nhân.

Nếu không chấp thân kiến thì trừ được các khổ ở quá khứ và ở hiện tại, để tương ung với Hư không Xứ Định, lại cũng trừ được các thân kiến về sanh, trú và diệt.

Vô Cấu Hư không Xứ Định, Thức Xứ Định, Vô Sở Hữu Xứ Định, và Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Định cũng là như vậy.

-o0o-

Hết thấy 4 Vô Sắc Định đều có nhân duyên mà chẳng do thứ đệ duyên. Hư không Vô Biên Xứ hoặc có thứ đệ cũng thứ đệ duyên, hoặc chẳng thứ đệ cũng chẳng thứ đệ duyên.

Bởi vậy nên, ở trong đời vị lai, chư vị A-la-hán, nếu muốn sanh tâm và tâm sở pháp, thì phải biến các tâm và tâm sở pháp thành Hư không Xứ, vì các nhân quá khứ và hiện tại tối hậu đều đã diệt hết; cũng như chư vị A-la-hán phát Bồ đề tâm tối hậu, muốn sanh các tâm và tâm sở pháp cũng phải ở trong Hư không Xứ, mà khởi tâm bất tương ung với các hạnh cấu.

Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ hoặc có thứ đệ mà chẳng thứ đệ duyên, hoặc có thứ đệ cũng cùng thứ đệ duyên, hoặc chẳng có thứ đệ, cũng chẳng có thứ đệ duyên.

Bởi vậy trong đời vị lai, chư vị A-la-hán, nếu muốn sanh tâm và tâm sở pháp lại, thì phải ở nơi Phi Hữu Tướng Phi Vô Tướng Xứ và ở nơi Diệt Thọ Tướng Định; còn nếu muốn sanh về cõi Dục, thì phải thứ đệ và thứ đệ duyên, nghĩa là lấy dư tàng của tâm và tâm sở pháp quá khứ và hiện tại. Vì sao? Vì các dư tàng ở đời vị lai không tương ưng với các hạnh cấu mà chỉ ở trong 4 Vô Sắc để nhiếp các tâm và tâm sở mà duyên vậy.

Ở nơi Vô Sắc nếu nhiều tâm không tương ưng với các hạnh, là phi duyên, nhưng cũng là duyên duyên, để lấy đó làm tăng thượng duyên.

-o0o-

Trên đây, 4 Vô Sắc Định đã được phân biệt rõ theo như trong bộ A Tỳ Đàm.

Hỏi: *Kinh Đại thừa Ma Ha Diễn nói về 4 Vô Sắc Định như thế nào?*

Đáp: Theo kinh Đại thừa Ma Ha Diễn thì 4 Vô Sắc Định đều tương ưng với Thật Tướng pháp và Trí huệ.

Hỏi: *Thế nào gọi là Thật Tướng pháp?*

Đáp: Tự tánh Không, Tự Tướng Không là Thật Tướng pháp.

Hỏi: *Các sắc pháp do duyên hòa hợp mà có, nên là Không. Nhưng vì sao cũng nói “vô sắc” là Không?*

Đáp: Ta có thể dùng mắt để thấy, dùng tai để nghe các sắc pháp. Nhưng các sắc pháp vốn là tự tánh Không.

Sắc do duyên hòa hợp mà có. Nếu đem chia chẻ thì sắc sẽ trở thành Không.

Sắc còn là Không huống nữa là Vô Sắc.

Lại nữa, sắc pháp cũng chẳng có sanh, chẳng có diệt, dẫn đến Không cũng chẳng có, huống nữa là các tâm và các tâm sở pháp.

-o0o-

Như vậy là đã trình bày đầy đủ nghĩa về 4 Vô Sắc Định theo kinh *Đại Thừa Ma Ha Diễn*.

(Hết quyển 20)

HẾT TẬP I

QUÝ PHẬT TỬ PHÁT TÂM ĐÁNH VI TÍNH
(Bộ Luận Đại Trí Độ)

- Đinh Ngọc Cát Kỳ
- Huỳnh Thị Mi Sinh và một số ý tá Bệnh viện Nguyễn
Tri Phương, Q.5.
- Lê Thị Thanh Hòa
- Quách Thị Ngọc Chi
- Quách Thị Ngọc Trâm
- Tiêu Ngọc Duy
- Trần Hải Lê
- Nguyễn Văn Thuận
- Nguyễn Minh Tân
- Nguyễn Minh Thảo
- Giác Hạnh Thanh
- Giác Hạnh Đức.

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ
(trọn bộ 5 tập)
Thích nữ Diệu Không dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Bùi Việt Bắc

Biên tập:
Ngô Liêm Khoan

Sửa bản in:
Quảng Tâm & Hạnh Đức

Trình bày: **Ngọc Ánh**

Thiết kế bìa: **Lệ Tâm**

In lần thứ nhất 1000 bộ, khổ 14 x 20 cm tại xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 333-2010/CXB/41-08/ĐD cấp ngày 23 tháng 02 năm 2011. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2011.

